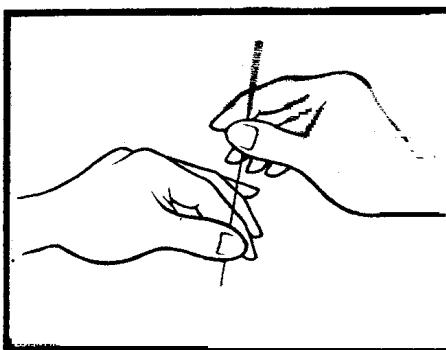


NGUYỄN VĂN SÁNG  
*tự Thanh Liêm*



TÔI  
HỌC  
KHOA CHÂM CỨU



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP SÔNG BỀ

**NGUYỄN VĂN SÁNG**  
(tự Thanh Liêm)

**TÔI HỌC KHOA  
CHÂM CỨU**

Hiệu đính : VƯƠNG SANH  
LÊ HƯNG  
HOÀNG DUY TẤT  
Biên tập : THANH NHÀN  
NGUYỄN KIM QUANG

NHÀ XUẤT BẢN TỒNG HỢP SÔNG BÉ  
**1988**

## ĐÓI LỜI GIỚI THIỆU

Năm nay nhân kỷ niệm lần thứ 30, ngày xảy ra vụ đầu độc ở nhà tù Phú Lợi (1.12.1958 — 1.12.1988), các thầy thuốc châm cứu của 2 tỉnh Sông Bé và Đồng Nai đã tiến hành hoàn tất một công trình có ý nghĩa — là tờ chúc giới thiệu nguyên bản tập Di cảo về châm cứu được viết từ trong chế độ lao tù ác nghiệt của Mỹ — Diệm.

Với hơn 200 trang chép tay, dày đặc những dòng chữ lì ti trên nhiều loại giấy, mực khác nhau, người thầy thuốc châm cứu cũng là người chiến sĩ cách mạng tên Nguyễn Văn Sáng, tự Thành Liêm, quê quán ở xã Bình Chuẩn, Thuận An, Sông Bé đã lao động thật sự và nghiêm túc hoàn thành tập di cảo này ngay trong nhà tù.

Đọc lại từng chương, chúng ta sẽ rất xúc động đối với tâm huyết của người viết trong việc giới thiệu kinh nghiệm chữa bệnh bằng châm cứu; nổi bật nhất vẫn là tấm lòng nhân hậu đối với nhân dân, tinh thần lạc quan cách mạng của người chiến sĩ khi lâm cảnh tù đày. Bằng một vài cây kim may, thầy Sáng đã ngày ngày chữa bệnh cho những người bạn tù cùng cảnh ngộ và xem đó là nỗi vui sướng của chính mình. Chắc hẳn không phải ai cũng khỏi bệnh, nhưng điều quan trọng mà chúng ta cảm nhận là lòng nhân hậu và tinh thần lạc quan vui sống nơi thầy Sáng, góp phần xoa dịu đau đớn cho biết bao người bạn tù khổ khờ, gây truyền cho họ một niềm tin mãnh liệt. Thầy Sáng đã hình thành niềm tin khi thực hiện việc ghi chép tập Di cảo với lời tựa: « *Tổi học khoa châm cứu* » rất đối giản đơn, khiêm tốn. Thầy không

có ý dạy dỗ, lại chẳng muốn lấy tiếng đề đối, chỉ mong ước quyền sách này góp phần nhỏ bé giúp ích cho đời là «toại kỵ sở nguyện».

Trải qua những năm tháng tù đày ở nhà tù Phú Lợi và Côn đảo, hôm nay người thầy thuốc cách mạng quý mến của chúng ta không còn nữa... Tập Di cảo này đã hoàn thành tại nhà tù Côn đảo vào năm 1959. Sau gần 30 năm phiêu bạt, chuyền nhau bao nhiêu lượt đến cũ sờn, nay tìm về đúng vào tay những người thầy thuốc chăm cứu có tâm huyết của tinh nhà. Phải chăng đây là sự «ký thác» của người đã khuất?

Chúng tôi hoan nghênh nghĩa cử của tập thè thầy thuốc chăm cứu Sông Bé và Đồng Nai đã có nhiều cố gắng hoàn tất công việc hiệu dinh, khâm trương giới thiệu cho đồng đảo bạn đọc, thầy thuốc chăm cứu trong cả nước có điều kiện đi sâu tìm hiểu chuyên môn.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Sông Bé, ngày 23 tháng 9 năm 1988

Trưởng Ban Tuyên Giáo, Tỉnh ủy

NGUYỄN BÁ THỌ

## THAY PHẦN DÂN NHẬP

ĐÀNG CỘNG SẢN V.N.  
TỈNH ỦY SÔNG BÉ  
BAN TUYÊN GIÁO

Sông Bé, ngày 23 tháng 9 năm 1988

Kính gửi : Ông Vương Sanh, Chủ tịch Hội Châm cứu tỉnh  
Sông Bé.

Tôi rất vui mừng nhận được tin Hội Châm cứu tỉnh nhà  
sẽ xuất bản thêm một quyển sách nhan đề : « Tôi học khoa  
châm cứu » của cố Lương y, Chiến sĩ cách mạng tên Nguyễn  
văn Sáng (Thanh Liêm) nhằm kỷ niệm sau 30 năm đấu tranh  
ngày đầu tranh lịch sử của tù nhân Phú Lợi (1-12-1958 – 1-12-  
1988).

Với trách nhiệm người làm công tác lịch sử Đảng tỉnh,  
xin cung cấp những điều tài liệu biết về Ông Nguyễn văn Sáng  
qua cuộc tọa đàm, xác minh như sau :

— Quyển Di chúc « Tôi học khoa châm cứu » viết tay, do  
Hội Châm cứu tỉnh Sông Bé sưu tầm được, chính là của Ông  
Nguyễn văn Sáng.

-- Ông Sáng trước khi thành lương y, đã là người cán  
bộ cách mạng ở xã Bình Chuẩn, tham gia hai cuộc kháng chiến.  
Ông bị Mỹ-ngụy bắt giam đánh đập tàn nhẫn, vẫn giữ trọn  
khí tiết cách mạng. Bảy năm sống khđ hạnh trong nhà tù đế  
quốc (1957 – 1964), khởi đầu ở Phú Lợi và sau cùng là Côn  
Đảo. Ở đó, Ông vừa học và thực hành châm cứu để trị bệnh  
bạn tù, quý báu hơn là năm 1959 đã viết xong tập tài liệu  
« Tôi học khoa châm cứu ». Những trí thức cơ bản ấy được  
bạn nào đó đưa về đất liền ở thành phố Sài Gòn...

— Khi được tự do, Ông Sáng trở lại quê cũ là xã Bình  
Chuẩn, tiếp tục châm cứu tại nhà và còn đi nhiều nơi khác  
trong thị xã Thủ Dầu Một, huyện Lái Thiêu v.v... Ông đã trị

khỏi một số binh cho đồng bào, cán bộ ta và cả người nhà của binh lính ngụy v.v... Trong ba năm 1964 – 1967, ông còn tham gia hoạt động yêu nước hợp pháp trên địa bàn xã và vài nơi khác.

— Ông Nguyễn văn Sáng làm binh nặng vì hậu quả của những trận đòn độc ác trong các nhà tù để quốc Mỹ- ngụy và đã qua đời tại mái nhà tranh nhỏ ở già đình, ông thọ 44 tuổi (1923-1967).

— Dụng cụ châm cứu của ông để lại cho một người bạn trai ở xã Thuận giao, huyện Thuận An ngày nay. Nhiều sách và tài liệu ghi chép về khoa châm cứu cũng được các bàu bạn của ông lấy về nhà riêng. Hiện nay trên bàn thờ của ông không còn di vật nào, không có hình ảnh để lại v.v...

— Công trạng nêu trên của ông Nguyễn văn Sáng được Thủ quốc ghi nhận là già đình có công với cách mạng.

Có lương y – chiến sĩ cách mạng Nguyễn văn Sáng xứng đáng là người Hội Viên Danh Dự của Hội Châm cứu Tỉnh Sông Bé.

Chúng ta đã đọc tài liệu « Tôi học khoa châm cứu » và được nghe nhiều tiếng nói chân tình của các thân nhân và đồng bạn của ông Sáng, từ nội dung đó toát lên tinh thần đạo đức kết hợp chặt chẽ với tinh khoa học. Đây cũng là bản chất của ông Nguyễn văn Sáng để lại cho chúng ta noi theo và phát triển trong thời kỳ đổi mới của công cuộc xây dựng sự nghiệp khoa học châm cứu Việt Nam.

Nhân dịp này, tôi xin kính chúc ông Chủ tịch Hội và toàn thể các lương y chúng ta luôn khđemạnh và công tác thu nhiều điều tốt đẹp.

Thân ái kính chào.

Người cán bộ ưu tú  
Nguyễn Minh Đức  
Nguyễn Phó ban Tuyên giáo  
(Tỉnh ủy Sông Bé)

## LỜI NÓI ĐẦU

(Của tác giả)

Bình sinh tôi hay ưa thích những việc gì có tính cách xã hội, như vấn đề Bình dân học vụ, y tế... nhưng tiếc thay lúc nhỏ vì hoàn cảnh gia đình, mà việc theo đuổi học vấn rất kém, mặc dù vậy, nhưng đã có lúc tôi làm giáo viên Bình dân học vụ, ấy chẳng qua vì sở thích.

Nay cũng thế, vì ý muốn nhân nên lúc còn ở tại Bình Dương tôi đã nhờ anh HOÀNG MINH SANH (một người bạn Trung Việt) chỉ cho về khoa châm, lỗ gọi là Khoa « KHAI MÔN », nó là mức phát triển của « CẤT GIÁC » của Việt Nam ta, mà cũng là bước quá trình của khoa « CHÂM CỨU » này vậy. Với dụng cụ thô sơ, chỉ vỏn vẹn một cây kim may mà khi ở Bình Dương tôi đã trị bệnh được cho anh em rất kể quả với các chứng : đau lưng, nhức mỏi, cảm, ban cua, kinh phong... nhưng lại gặp các trò ngai suýt làm chết anh Nhâm (bị vặng châm). Bị thối chí trước những trò ngai đáng kinh, anh em khuyên nên mua sách học thì tôi có mua được 2 cuốn Châm Cứu thực hành một của Lê Chí Thuần Sài Gòn, một của Nguyễn Hữu An đồng y sĩ chuyên khoa châm cứu, với 2 cuốn sách này tôi lần mò tự học (vì lúc này anh Sanh không còn ở đó nữa). Vì Bình Dương đi Phú Lợi thì sách tôi không giữ được nữa. Ở đây cũng vậy, cũng chỉ có kim may, không có phương tiện gì hơn, nhưng mỗi ngày tôi trị bệnh ít lắm cũng 5 – 7 người, nói nhất là bệnh nhức đầu, tôi đã giúp cho anh Hân ở Bình Nhâm hết đút được nhức đầu kinh niên và rất nhiều người khác, ở đây cũng không tránh khỏi trò ngai, tôi đã làm suýt chết anh Chính tuần Cảnh (bị vặng châm), tuy vậy nhưng đó

là kinh nghiệm thực tế, dù sao cũng không đến nỗi nào, nên  
tôi vẫn cố gắng trao đổi thêm với nhiều anh em, nhất là anh  
em ở Hậu Giang rất nhiều kinh nghiệm về cát giác lâm.

Đến Côn Sơn, nơi đây có một tiều ban Y Tế có cả thuốc  
Nam và châm cứu, đến nơi chỉ 20 ngày là tôi đã gia nhập tö  
châm cứu để cùng với anh em học tập và chữa trị cho anh em  
đau ốm. Khoa Châm cứu mà phát triển ở đây do Ông giáo Nguyễn  
Văn Châu, người Gia Định, đã từng mở lớp dạy anh em ở Biên  
Hòa và gây dựng cơ sở tại đây.

Đem so sánh tài liệu châm cứu của Ông Châu với 2 quyển  
sách tôi nói trên, tôi có thể nhận rằng: xa cách nhau một 10  
một 5 mà thôi, vì ở ngoài đời, có chăng nữa là "người ta  
chỉ bán sách chứ không bán nghề"?

Ở đây ông giáo Châu là người đã thật tâm chỉ dạy cho  
anh em, là một việc rất thường đối với người đồng cảnh vậy.

Học nghề này, tôi không có tư tưởng về làm thầy mà  
nuôi sống, ước vọng của tôi chỉ muốn: nếu ở xóm làng có  
bà con nào có những chứng bệnh không phương chay chữa  
Tây y hay Đông y, hoặc già nua sêm gà gáy chòm xóm 6 ré  
lên có bệnh kinh phong, có người trúng phong té ngã, là tôi  
có phương tiện giúp dùm, là тоại kỳ sở nguyện.

*Đang viết trong tiết Trung Thu  
xa nhà năm Kỷ Hợi  
(1959)*

## CHƯƠNG I

### Lược sử khoa châm cứu

#### PHỤ CHÚ

Thập kỷ 80 (của thế kỷ 20 này) là thời điểm phát triển của điện tử và tin học, mọi phát kiến mới mẻ của khoa học đều cũng nhờ ở hai ngành trên một phần lớn, không ai phủ nhận được điều này. Nhưng có một học khoa vẫn còn mang màu sắc nghiêm lý (*raison vérifiable*), nhìn thì không thấy, nhưng tác động lại có hiệu quả rõ ràng, đó là y thuật châm cứu (acupuncture). Ở miền Nam trước nhà, trong thời Pháp thuộc cho đến 30-4-1975, ảnh hưởng của Tây y thật là lớn và được quy chế hóa rộng khắp, nên Đông y nói chung (và y thuật châm cứu nói riêng) bị mai một dần.. đè chỉ còn là một phương cách chữa bệnh của giới dân nghèo, hay của lớp người không có khả năng vật chất (tiền bạc) nhờ cây Tây y (bị tù đày...)

Trong bối cảnh ấy, lương y Nguyễn văn Sáng đã «đơn thương độc mã» phục hồi (một cách không met mổi) khoa châm cứu, trong hoàn cảnh khó khăn nhất của mình : viết cuốn «Tôi học khoa châm cứu» trong lúc ông bị cầm tù chính trị tại hai nhà giam lịch sử : Phú Lợi (Sông Bé) và Côn Sơn (Vũng Tàu — Côn Đảo), năm 1959 (Kỷ hợi), với kỳ vọng đúc kết các kinh nghiệm của y thuật châm cứu, để phục vụ sức khỏe nhân dân, cũng là phong thái phục vụ cách mạng của người chiến sĩ cách mạng Nguyễn văn Sáng (bút hiệu Thanh Liêm).

Hôm nay lương y châm cứu Thanh Liêm không còn nữa (ông mất năm 1967), nhưng công sức lao động của ông còn đó : Tôi học khoa châm cứu, bao gồm 7 chương lớn như sau :

- 1 — Lược sử khoa châm cứu
- 2 — Nguyên lý khoa châm cứu
- 3 — Kỹ thuật chung về châm cứu
- 4 — Kinh — Mạch — Huyệt
- 5 — Tạng phủ
- 6 — Bệnh lý và điều trị
- 7 — Kinh nghiệm trị bệnh

Và nhiều đồ hình minh họa các kinh mạch và các huyệt vị cần thiết cho người muốn học châm cứu.

Riêng trong chương môt : lược sử khoa châm cứu, tác giả có một vài cách nhận định chủ quan :

+ Châm thuật (acupuncture) có nguồn gốc từ Trung Quốc (từ thời Hoàng Đế — Kỳ Bá), và sau đó bộ sách Nội Kinh mới hệ thống đầy đủ các kinh nghiệm chữa bệnh bằng châm kim.

+ Cứu thuật (moxibustion) có nguồn gốc từ Việt Nam (đời Hùng — Thục An Dương Vương); khi nước ta bị Bắc thuộc lần thứ nhất, người Tàu đã hòa nhập hai khoa châm và cứu thành y thuật châm cứu toàn diện và hoàn chỉnh.

+ Người Nhật Bản cũng coi trọng khoa châm cứu, nhưng họ sử dụng kỹ thuật giải phẫu của Tây y để nghiên cứu hệ kinh — huyệt, do đó ngành châm cứu Nhật Bản lâm vào cảnh bế tắc: không hiểu hết được cái uyên áo của châm cứu Đông y, thành ra kết quả đạt được rất hạn chế.

+ Y thuật châm cứu Việt Nam phát triển mạnh đời nhà Tây Sơn (thế kỷ 18), rồi bị mai một dần, đến thời Pháp thuộc thì khoa châm cứu biến dạng thành các hình thái bình dân: chích lè, cắt nẹ...

Điểm cần lưu ý hơn cả trong chương môt này, là tác giả không công nhận học thuyết Âm Dương của Đông y. Ông cho rằng: Vì người xưa chưa có đầy đủ kiến thức khoa học về sinh lý giải phẫu cơ thể, nên đã tô điểm cho khoa y nói chung (châm cứu nói riêng) một lý thuyết gọi là âm dương, để chỉ đạo cho mọi biện chứng luận trị; theo ông thì hệ

thuyết âm dương vừa rườm rà vừa rắc rối đến vô ích. Soạn giả Nguyễn văn Sáng nhấn mạnh luận điểm : châm cứu có nhiều hiệu quả, là do quá trình nhiều nghìn năm lao động của con người trong khâu chữa và phòng bệnh, đã đúc kết thành các kinh nghiệm quý báu và rất thực tế đối với mọi người.

Nhóm hiệu đính xin khép quan nêu ra các ý kiến chủ quan của soạn giả, đề quý vị độc giả tựđộng lâm và tùy nghĩ suy nghĩ, nhưng dẫu sao chúng ta vẫn phải thừa nhận một thực tế : thập kỷ 50 — 60, khoa học kỹ thuật các ngành nói chung (và y học nói riêng) không thể có được những bước tiến nhảy vọt như thập kỷ 80 hiện nay, y thuật châm cứu cũng vậy thôi.

(Nhóm hiệu đính)



### I. CHÂM CỨU LÀ GÌ :

Khoa châm cứu gồm có 2 phần : Châm và Cứu.

Châm túc là dùng kim chích vào những huyệt nhất định trên cơ thể người ta, để làm cho bệnh tật được tiêu trừ.

Cứu túc là dùng một chất nhạy lửa, đốt ngay trên những huyệt ấy để trị bệnh.

Châm phải đi đôi với cứu, cứu phải kèm với châm, hai bộ phận này hỗ trợ lẫn nhau, nên gọi chung là Châm Cứu.

### II. NGUỒN GỐC PHÁT SANH CỦA KHOA CHÂM CỨU :

Khoa Châm Cứu là do sự tranh đấu của loài người chống tật bệnh. Châm cứu không phải là một khoa trị bệnh mới phát minh, và cũng không phải do một nhà khoa học nào nạo óc nghĩ ra. Cũng như nguồn gốc sinh ra loài người, là do sự cắn cù, siêng năng lao động để chống lại những đòn áp của tự nhiên, của các loài cầm thú khác, khoa châm cứu phát sinh từ lúc có loài người đến ngày nay.

Trong thời kỳ dã man, loài người chỉ có nhờ vũ khí duy nhất bằng đá để chống mọi đòn áp, và tranh đấu cho sự sống

còn. Mỗi khi có bệnh tật gì, chỉ dùng món vũ khí duy nhất ấy, đâm vào cơ thể mình, ghi nhớ và chỉ dạy lẫn nhau những chỗ làm hết đau được. Những kinh nghiệm ấy chẳng chắt ngày càng nhiều, biến thành lối chữa bệnh loài người thời bấy giờ.

Đi đôi với thời kỳ đó, loài người cũng tìm ra cách lấy lửa. Mỗi khi có bệnh tật, người ta lúc bấy giờ cũng dùng lửa đẽ đốt ngay những chỗ đó, làm cho hết bệnh. Đó là nguồn gốc phát sinh của khoa châm cứu, đến thời kỳ Kim khí, loài người được tiến bộ hơn, thay thế vũ khí bằng loại kim khí ấy. Vì vậy nên môn châm cứu cũng tùy theo đó mà tiến triển theo. Thay vì dùng đá đâm vào cơ thể mà trị bệnh, người ta dùng kim khí lúc đầu to lớn gồ ghề, sau thay đổi lần lần tạo ra những mũi kim nhỏ ngày nay.

Tóm lại nguồn gốc phát sinh của khoa châm cứu lại là do sự tranh đấu chống lại bệnh tật, giành sự sống còn của loài người đối với thiên nhiên (và các loại cầm thú khác luôn luôn chực sẵn để đòn áp tiêu diệt loài người) mà ra vậy.

### III. LỊCH TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA KHOA CHÂM CỨU TRÊN THẾ GIỚI NHẤT LÀ Ở TRUNG HOA:

Khoa châm cứu được truyền tụng đến ngày nay, đầy đủ nhất là của Trung Hoa. Ngày nay đào dưới đất lên, người ta tìm thấy rất nhiều bằng chứng đẽ chứng minh nguồn gốc phát sinh của nó ở Trung Hoa.

Người ta tìm thấy những bia đá khắc lối văn từ thời Hoàng Đế Kỳ Bá, truyền tụng về châm cứu cho người sau. Lúc bấy giờ con người dùng què bồi đẽ biết bệnh, và những huyết vị đẽ châm cứu.

Về sau khoảng bốn ngàn năm trở lại đây, bộ Nội kinh của Trung Quốc mới ra đời, bộ sách thuốc này hiện nay vẫn còn là bộ sách thuốc gốc đầu của Y sĩ Trung Hoa và ngay ở Việt Nam cũng thế.

Trong bộ sách này, phần lớn nói về châm cứu, lúc ấy chỉ có nêu những huyết vị và những kinh nghiệm trị bệnh bằng Châm cứu mà thôi; viết ra bộ Nội kinh, tác giả đã phối hợp môt châm ngoài Bắc và môt cứu của miền Nam. Trong

thời kỳ phong kiến Trung quốc phồn thịnh, những nhà chuyên môn châm cứu kết hợp những huyệt vị lại thành ra 12 đường... đường tượng gọi là 12 đường kinh huyệt, 6 đường trên tay và 6 đường ở chân. Đồng thời đưa ra 2 loại kinh huyệt theo âm dương. Những khu huyệt ở phía trong gọi là âm, phía ngoài gọi là dương, ở tay có ba kinh âm khởi đầu ở lòng bàn tay, và 3 kinh dương khởi đầu ở phía ngoài bàn tay.

Ba kinh âm, dương ở tay là :

1. Thủ Thái âm Phế kinh : đi từ ngón tay cái dọc theo cánh tay vòng lên vai và chấm dứt ở kẽ sườn thứ 2 phía gần nách.

2. Thủ Quyết âm Tâm bào lạc kinh : đi từ ngón tay giữa phía trong lòng bàn tay dọc dài theo cánh tay lên vai, rồi chấm dứt ở bên cạnh vú phía bên hông.

3. Thủ Thiếu âm Tâm kinh : đi từ ngón út phía lòng bàn tay dọc theo tay, lên tới nách.

4. Thủ Dương minh Đại trường kinh : đi từ ngón tay trỏ, dọc theo tay lên vai, vòng qua cổ lên mặt, và chấm dứt ở khóm mũi.

5. Thủ Thiếu dương Tam tiêu kinh : đi từ ngón tay áp út, dọc theo lưng cánh tay lên đầu dọc theo phia sau lỗ tai vòng ra trước lỗ tai và dứt ở chót chon mày.

6. Thủ Thái dương Tiêu trường kinh : khởi từ ngón tay út, vòng theo vòng tay xuống chót kiên giáp cổ, vòng lên cổ, mặt và chấm dứt ở cửa lỗ tai.

Ba kinh âm, dương ở chân là :

1. Túc Quyết âm Can kinh : khởi từ ngón chon trỏ, đi thẳng lên sườn số 11.

2. Túc Thiếu âm Thận kinh : khởi từ giữa lòng bàn chon lên, cặp theo cạnh đường lên rún, đến đầu trong xương châ vai.

3. Túc Thái âm Tỳ kinh : khởi đầu từ ngón chân cái, lên đến sườn, rồi vòng xuống đến phía dưới mí.

4. Túc Thái dương Bàng quang kinh : khởi đầu từ khóm

mắt bên trong, đi vòng lên đầu rồi đi cập theo 2 bên xương sống đi xuống đến mông đít, vòng lên xương bả vai, rồi đi xuống đến đầu ngón út là dứt.

5. Túc Thiếu dương Đầm kinh : khởi đầu từ khoe mắt ngoài, xuống phía dưới đằng trước lò tai, vòng ngược trở lên ra trước trán, vòng ra phía sau đầu xuống phía trong bả vai, đi xuống cập theo hông đàng trước, xuống đến mông mới vòng ra sau và châm dứt ở đầu ngón chơn áp út.

6. Túc Dương minh Vị kinh : khởi từ mi tóc trên chót chơn mày, đi cập theo đường ngực trước vú, xuyên qua bụng xuống chơn và châm dứt ở đầu ngón chơn trở.

Về sau nữa, người ta ghép thêm những huyệt nằm ngay giữa thân mình làm 2 kinh huyệt nữa, cộng chung là 14 kinh huyệt, 2 đường trước bụng và sau lưng kè sau đây :

1. Nhâm mạch : đi ngay giữa phía trước thân, từ đầu âm đến mõi dưới.

2. Độc mạch : đi từ ngay giữa mõi trên vòng lên giữa đầu, chạy dọc theo giữa xương sống đến xương khil (xương mông).

Nói chung từ thời phong kiến về sau, khoa Châm cứu không có gì phát triển, ngoài việc tưởng tượng ra 14 kinh huyệt và đem quan niệm âm dương để tô điểm cho nó thêm rườm rà, làm cho thêm rắc rối. Nguyên nhân khoa Châm cứu từ thời đấy đến nay, ngưng phát triển, là vì nó còn trong vòng lúm lặt, chồng chất những kinh nghiệm từ trong thực tế của loài người, chưa đưa nó lên trình độ khoa học được, mà ngược lại đưa nó vào thần bí.

#### IV. KHOA CHÂM CỨU Ở CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI.

Đến các thế kỷ sau này, Nhật Bản lấy khoa Châm cứu của Trung Hoa để nghiên cứu thêm, cũng có mục đích đưa nó lên trình độ khoa học. Người Nhật đem những huyệt vị ra giải phẫu, nghiên cứu về sự thay đổi huyệt vị, sau khi Châm cứu cho nhân dân, kè ra cũng rất lâm công phu, nhưng

trong việc nghiên cứu của các nhà chuyên môn Châm cứu người Nhật, không biết tôn trọng những kinh nghiệm của nhiều ngàn năm chđồng chất ở Trung Hoa, quanh quẩn theo những quan niệm áu trì của Tây Y, nên đem lại kết quả rất ít. Đã vậy họ còn bỏ bớt nhiều huyệt vị quan trọng mà thường dùng ở Trung Quốc, đó là kết quả tai hại của nhiều công trình xây dựng trên một đường hướng sai lạc.

Đi đôi với Nhật, các nước Tây Âu cũng nỗ lực học tập những kinh nghiệm của khoa Châm cứu ở Trung Quốc, họ đem những kinh nghiệm ấy áp dụng được nhiều kết quả rất ngạc nhiên, nhưng nói chung khoa Châm cứu cũng bị đứt chặng lại ở chỗ áp dụng lại những kinh nghiệm, không có sáng kiến phát minh mới mẽ nào.

V&i#257; số kinh nghiệm cũ kỹ ấy, ngày nay nó ảnh hưởng rộng rãi đối với thế giới, nó được các nhà chuyên môn Tây y mến phục và chú ý nghiên cứu.

#### V. KHOA CHÂM CỨU Ở NƯỚC VIỆT NAM VÀ TƯƠNG LAI CỦA NÓ :

Cùng đi theo một nhịp với nhân dân thế giới, người Việt Nam có khoa châm cứu của mình từ lúc có thủy tổ người Việt Nam. Theo sử sách còn chép lại, thời vua An Dương Vương đã có dùng phép cứu đờ chữa bệnh cho vua, đến thời nước ta bị Bắc thuộc lần thứ nhứt, họ đã lấy phép cứu của ta để đúc thành khoa châm cứu toàn diện, và kể từ đó về sau nó chỉ còn lưu lại trong nhân dân, không được một sức lực bên trên nào nâng đỡ.

Mãi đến thời kỳ Nguyễn Trịnh phân tranh, Tây Sơn nđi lên nhứt thống sơn hà, lúc bấy giờ khoa châm cứu Việt Nam phát triển mạnh, vừa học tập kinh nghiệm Trung Quốc, vừa giữ được những kinh nghiệm gốc của mình.

Đến khi Pháp xâm chiếm nước ta, khoa châm cứu lại một phen chìm đắm thêm, nhưng nhờ nó mà trị được bệnh đặc biệt của người Việt Nam, nên những kinh nghiệm ấy vẫn còn được bảo tồn và phổ biến ngày càng sâu rộng trong nhân dân.

Phong trào Văn Thân tan rã, một số sang Trung Quốc, một số sang Nhật, một số lên ăn trên non khoác áo nhà tu, trong phong trào nhiều người trước đã nghiên cứu khoa châm cứu, những người qua Trung Quốc hay Nhựt cũng già tâm nghiên cứu khoa châm cứu của các nước ấy, và lần lượt về phò biến trong nước nhà, Những người còn lại ở trong nước, cũng dùng những kinh nghiệm châm cứu của mình, để phò biến trong thời gian mục đích gây thế lực.

Khoa châm cứu ở Việt Nam hiện nay tồn tại ở những dạng cắt, lè, ném, và đã cứu đặng những bệnh đặc biệt như : ban cua, đau mắt, rét, cứu cấp thời khí, kinh phong... Với số vốn ấy, ngày nay nếu phối hợp nó với những kinh nghiệm Trung Hoa, Nhật Bản và dựa vào mức độ có khoa học, nhất định khoa châm cứu ở VN có nhiều triển vọng đáng mừng.

#### VI. KẾT LUẬN :

Khoa châm cứu là khoa trị bệnh, trên thực tế đã trị nhiều bệnh tật, nhất là những bệnh nan y của Tây y và Đông y như : đơn, cùi, suyễn, tê bại, nhức đầu...

Công việc chữa bệnh của nó rất đơn giản, rất dễ làm, không cần nhiều dược liệu, dụng cụ phiền phức như trị bệnh bằng thuốc. Hơn nữa, ngày nay y học thế giới đều nhìn nhận nó là một khoa học cao sâu, với ba đặc điểm trên. Hiện nay nó được rất nhiều tin nhiệm trong nhân dân Việt Nam, nhất

## CHƯƠNG II

**Nguyên lý khoa châm cứu****PHỤ CHÚ :**

Trong chương này, tác giả Nguyễn văn Sáng chủ yếu nêu lên vai trò của trung khu thần kinh ở não bộ, là bộ phận chỉ đạo mọi hoạt động sinh lý của các cơ quan (tạng – phủ) trong cơ thể người. Chức năng chính của đại não bì chất dưới lớp vỏ não (với chất trắng và chất xám của hành tuy và não bộ) tạo ra sức đề kháng của cơ thể chống lại mọi nguy cơ nhiễm bệnh. Tác giả bác bỏ thuyết âm dương của biện chứng Đông y, và thay vào đó ông đề nghị nên lý giải như sau :

— Trong cơ thể người luôn có hai nguồn (sống và chết) hiện diện thường xuyên (mang tính mâu thuẫn nhau), là sức đề kháng bệnh tật (nguồn sống) và vi trùng ở ngoài xâm nhập vào (nguồn chết). Bình thường thì nguồn sống mạnh hơn nguồn chết, vì lực lượng bạch cầu trong cơ thể luôn luôn khống chế trấn áp đám vi trùng gây bệnh. Theo thầy lang Nguyễn văn Sáng, nếu muốn hiểu thuyết âm dương của Đông y, thì chỉ nên hiểu như cách vừa trình bày ở trên.

Mặt khác, ông cũng tỏ ra không nhất trí với cách tư duy (của các nhà y học cổ đại) rằng : luồng sinh khí (nhân điện) luân lưu theo thứ tự hằng định về thời gian từ tạng này đến phủ khác (tức là quan niệm vượng và suy của hoạt động tạng phủ theo thời khắc trong ngày) ; ông cho rằng sức đề kháng của cơ thể luôn luôn thường trực, tồn tại trong tạng – phủ bất cứ lúc nào, có như vậy thì hoạt động sinh lý của các cơ quan (trong cơ thể) mới diễn tiến bình thường khỏe mạnh.

Tác giả còn nhấn mạnh đến chức năng của thần kinh hệ, nhờ hệ thống này mà mọi mệnh lệnh truyền đi từ não bộ đến các tạng phủ, cũng như mọi thông báo từ bì phu về não bộ được nhanh chóng chính xác, từ đó các phương

án đề kháng bệnh tật của cơ thể rất kịp thời, đối phó mọi tác nhân gây bệnh (từ ngoài xâm nhập) một cách dễ dàng. Tác giả tỏ ra rất tin tưởng vào thuyết thần kinh trong lãnh vực châm cứu, ông đã khẳng định các huyệt vị châm cứu chính là các « chốt thần kinh » (nơi tiếp hợp của các nơron), và các kinh mạch cũng chính là các dây thần kinh vậy.

Thật ra cho đến bây giờ (1988), các trường phái châm cứu lớn trên thế giới vẫn còn tranh luận nhau về cơ chế của châm cứu : hoặc là biện giải theo hệ thuyết âm dương — kinh mạch riêng biệt của Đông y, hoặc là biện giải theo lý thuyết thần kinh — thê dịch của y học hiện đại, hoặc châm cứu có cơ chế từ miễn dịch học, hoặc châm cứu có cơ chế từ phản xạ học... v.v... Một điều nhất, y sĩ châm cứu Darras (Pháp) chụp được hệ kinh mạch châm cứu cõi truyền bằng phóng xạ của kim loại lồng Technétium, y sĩ Ivanov (Liên Xô), Carter (Mỹ) phát hiện ra các khu trú vùng chân — vùng đầu có tính phản xạ hoạt động của các tổ chức trong thân thể (mỗi khi tác động đến bằng day bấm hay châm thصه), càng làm cho y thuật châm cứu ngày thêm nhiều về phong phú đến khó hiểu, càng kích thích người làm châm cứu (acupuncteur) phải giữ về chẩn chẩn hơn (nghiêm túc hơn) trong công việc nghiên cứu uyên nguyên khoa châm cứu. Do vậy, cách nhìn về cơ chế châm cứu của tác giả Nguyễn Văn Sáng (cách chúng ta hơn 30 năm rồi), nếu có dị biệt ít nhiều với cách nhìn của bạn đọc (trên lãnh vực châm cứu kinh điển hay châm cứu cách tân), thì cũng dễ hiểu và tất nhiên thôi...

Nhóm hiệu dinh)

## I. VAI TRÒ CỦA ĐẠI NÃO BÌ CHẤT ĐỐI VỚI CƠ THỂ CON NGƯỜI:

a) Trong cơ thể con người có một sức đề kháng mãnh liệt ;

Ông Pascal, một nhà triết học nổi tiếng của nước Pháp có nói : « Con người là một cỗ máy sảy, vật yếu nhát của tự

nhiên» (1) cũng như một cọng cỏ nằm ngoài trời chịu không biết bao sương nắng gió mưa, nhưng luôn luôn vẫn này nở trước bao áp lực của tự nhiên. Còn con người thời nguyệt lại: một luồng gió nhẹ, một đám mây nhỏ, cũng đủ gây cho con người bao tật bệnh; một con heo ăn tập nhạp đủ mọi thứ, chín có sống sót, nhưng vẫn tránh được nhiều tật bệnh hơn con người. Loài người hơn các loài khác trong tự nhiên, & chđ loài người có một sức đề kháng mãnh liệt, chống lại mọi áp bức của tự nhiên luôn luôn chức sẵn để tiêu diệt họ. Khi trời nóng bức ta thấy tự nhiên mồ hôi chảy, nếu chú ý kỹ hơn trên da, thì chúng ta thấy lỗ chân lông đều hở rộng, cốt để cho mồ hôi đờ ra, làm cho sức nóng trong mình chúng ta không tăng lên được, ngược lại khi tiết trời lạnh, thì lỗ chân lông đóng khít lại, các lỗ đều cứng và đứng dựng lên, cốt làm cho trong mình ta ấm, sức nóng không giảm xuống được.

Nếu chúng ta có một mực ghê, đem thử máu lấy tại chỗ ghê, thì bác sĩ sẽ cho chúng ta biết rằng: số bạch huyết cầu tăng gấp nhiều hơn những nơi khác, số bạch huyết cầu ở vùng đó tăng gấp đôi để chống lại với vi trùng bên ngoài vào cơ thể chúng ta, với mục đích làm cho hết ghê.

Chúng ta cũng đã từng thấy có những người bị đánh đập mang nhiều thương tích, nhưng trong tình trạng thiểu thuốc men, chỉ có nước muối, cũng làm cho người bình phục lại, những hiện tượng đó tức là có sức đề kháng trong con người.

Trong cơ thể, hàng phút, hàng tích tắc đồng hồ đều có sự xung đột giữa cái chết và sống. Thành phần sống đang nảy nở để chống lại với thành phần chết, tức là sức đề kháng mạnh hơn thành phần chết, thì con người mạnh khỏe, sức khỏe càng tăng. Ngược lại khi thành phần chết mạnh hơn sức đề kháng, thì con người sinh ra bệnh tật rồi chết. Hơn

---

(1) « L'homme n'est qu'un roseau, le plus faible de la nature, mais c'est qu'un roseau pensant — Người ta là một cây sậy yếu ớt nhất trong thiên nhiên, nhưng lại là một cây sậy biết tư duy ».

nữa tạo ra sức đề kháng đó, là do ngay bản thân con người  
chó không phải do một lực lượng nào bên ngoài tạo giúp được.

*Thí dụ :* mọi người có 2 trái thận để lọc những chất do bần  
cho bài tiết ra ngoài. Nếu có người bị một thương tích gì  
làm cho thận trái hư hỏng, không làm nhiệm vụ của nó được,  
thì tự nhiên trái thận bên mặt sẽ to lên, để đủ sức làm  
tròn nhiệm vụ gấp đôi của nó.

b) *Đại não bì chất là bộ phận lãnh đạo trong cơ thể  
con người :*

Nhưng chỉ có vấn đề ai tạo ra sức đề kháng ấy ? Về cơ  
thể sinh học, sinh lý học của Tây y tìm ra được một  
phần là : lúc bấy giờ huyết dịch ở những bộ phận hư hỏng ấy  
tăng giá, để nuôi dưỡng các tế bào nhiều hơn, mục  
đích góp lại cho bình quân các hoạt động của các cơ quan  
trong cơ thể con người. Nhưng bộ phận nào chỉ huy cho  
huyết dịch tăng giá ? Thị Tây y hiểu rất mơ hồ, họ cho rằng  
« do thần kinh hệ ». Họ không dám quả quyết rằng chính thần  
kinh hệ đã chuyền những sự đau đớn mắt bình quân lên đại  
não bì chất, bằng con đường giao cảm thần kinh sau đó đại  
não bì chất truyền lệnh xuống, để huy động tác chiến với  
lực lượng làm hại cơ thể con người, cho hệ thống trung khu  
thần kinh dưới bì chất.

*Thí dụ :* trong tiết trời lạnh, ta ăn đồ sống lạnh về đêm,  
bộ tiêu hóa làm nhiệm vụ không nồi, giao cảm thần kinh của  
mề tấu thần kinh chuyền lên đại não bì chất, đại não bì chất  
lại huy động huyết dịch chạy lại đó nhiều hơn, để giúp cho  
bộ tiêu hóa làm tròn nhiệm vụ tiêu hóa những đồ ăn sống  
lạnh ấy. Nếu sức huy động ấy đầy đủ để giúp cho bộ phận tiêu  
hóa, thì chúng ta cảm thấy con người chúng ta trở lại mức  
bình thường được. Ngược lại sức huy động ấy không đủ  
sức để tiêu hóa, thì giao cảm thần kinh lại cho đại não bì  
chất hay liền, để đại não bì chất chỉ huy tác chiến một lần  
nữa. Tóm lại đạo não bì chất là bộ phận lãnh đạo duy nhất  
trong toàn thể con người.

## II. CỨU XÉT THUYẾT ÂM DƯƠNG CỦA TRUNG Y

a) *Khái lược về âm dương* : Trung y cho rằng : trong cơ thể con người có 2 lực lượng : có âm có dương, âm là cái gì chết mất, tối tăm, tà lạnh, dương tức là sự này nở, sáng sủa, súc nóng, hai bộ phận ấy luôn luôn kình địch nhau, áp dụng vào khoa Y học thì khi con người khỏe mạnh hay đau yếu, ngay từ mỗi cơ quan, tò chúc các tế bào của chúng ta đều có song song 2 sự hoạt động âm và dương cả. Nếu âm dương quân bình nhau thì con người được mạnh, nếu âm thịnh dương suy hoặc dương thịnh âm suy, con người đều có bệnh tật cả.

Hai lực lượng âm dương ấy hoạt động song song nhau, sinh ra sinh khí ; sinh khí ấy chau lưu khắp cơ thể con người, luôn luôn theo một thứ tự nhất định, theo thứ tự của kinh lạc, nghĩa là khởi đầu từ tim rồi lần lượt nó qua tiêu trường, bàng quang, thận, tâm bào lạc, sinh thực khí tam tiêu, túi mật, gan, phổi, đại trường, bao tử, lá lách, rồi trở về quả tim.

Khi một cơ quan bị âm thịnh hoặc dương thịnh, thì sinh ra bệnh tật về âm chứng hoặc dương chứng.

b) *Những chỗ sai đúng của thuyết âm dương áp dụng trong Trung Y* :

Chúng ta thấy trị bệnh theo Trung y, có hiệu quả đó là chỗ hay trong thực tế, những vấn đề chính trong những hiệu quả ấy là áp dụng luật « Tả hữu dư, bồ bất túc » của nó (sẽ nói sau) chứ không phải áp dụng thuyết âm dương của nó. Chỗ sai lầm của thuyết âm dương là :

1. Trong cơ thể con người là song song hai hoạt động của 2 lực lượng sống và chết (hoặc âm dương) nhưng 2 lực lượng ấy không phải kình địch nhau, mà ngược lại nó chỉ mâu thuẫn nhau mà thôi, vì kình địch thì không tồn tại được chung trong một cơ thể (hay cơ quan tò chúc tế bào).

2. Sự hoạt động của hai lực lượng ấy này ra sinh khí, chau lưu trong cơ thể con người, theo thứ tự nhất định, đó

là một nhận định sai lầm, vì sức đề kháng (hay sinh khí) trong cơ thể chúng ta chỗ nào cũng có, nó có là do máu thuần, giữa sống và chết ngay từ trong tế bào. Đó là 2 sai lầm lớn nhất của thuyết âm dương trong y học Trung Quốc thời xưa.

C – *Nguyên nhân những sai lầm của thuyết âm dương :* Trung Y nói chung hay khoa châm cứu nói riêng có nhiều hiệu quả, là do kinh nghiệm chồng chất từ xưa, nhưng phần lý thuyết nó có sai lạc là vì tình trạng xã hội lúc bấy giờ không biết gì về thần kinh hệ, trình độ khoa học chưa có, nên việc phân tách trong cơ thể con người có nhiều sai lạc, tức nhiên phần tư tưởng chủ đạo của nó cũng sai lạc như thế những thí dụ về đặc tính các kinh lạc) (1)

### III. TÁC DỤNG TRỊ LIỆU CỦA CHÂM CỨU :

Mỗi lần huy động chống tật bình là một lần thần kinh hệ bị hư hỏng thêm, đại não bị chất rối loạn thêm? Trong những ví dụ trên, chúng ta thấy mỗi lần chống lại những trở ngại của cơ thể, thì thần kinh của cơ quan ấy cho đại não bị chất hay, rồi đại não bị chất chỉ đạo cho thần kinh phải huy động chống lại bệnh tật, cứ mỗi lần như vậy là mỗi lần thần kinh hệ bị ảnh hưởng (hoặc sung lên hoặc suy mòn thêm) và đại não bị chất cũng bị ảnh hưởng không tốt, chồng chất như thế mãi thì bệnh tật đi đến mức cao độ, thần kinh càng suy, đại não bị chất càng rối loạn trong việc chỉ đạo, rồi đi đến chỗ ngưng hoạt động, con người phải chết.

*Không có một thuốc chích, hoặc uống nồng trực tiếp tiêu diệt vi trùng cả :* Nghiên cứu các loại thuốc uống hoặc chích từ trước đến nay, chưa có loại thuốc nào trực tiếp tiêu diệt vi trùng cả, vì 2 lý do :

1. Nếu thuốc trực tiếp tiêu diệt vi trùng mà uống hoặc chích vào, thì cũng tiêu diệt cơ thể

---

(1) *Hệ thuyết âm dương, kinh lạc, tạng tượng... là các phạm trù hình nhì thương học của Đông y, khái quát một cách bắc học về mọi hoạt động sinh lý con người. Những ý kiến của tác giả ở đây, chúng ta chỉ nên coi là một tham khảo.*

## 2. Không có gì tiêu diệt vi trùng bằng bạch huyết cầu, vừa biết bạn, biết thù.

Nghiên cứu các loại thuốc uống và chích từ trước đến nay, chưa có loại thuốc nào trực tiếp tiêu diệt vi trùng cả, uống thuốc vào phải trải qua bộ phận tiêu hóa, đưa một số ra ngoài và một số kích thích thần kinh, làm cho thần kinh đủ sức huy động chống lại với vi trùng bệnh, đại não bị chát liên hệ chặt chẽ với những chốt thần kinh dưới da. Theo cơ thể học đã tìm ra thì khắp cơ thể con người đều bùa giáng một cái lợt thần kinh chặt chẽ, ngoài những đường thần kinh chính ở tận trong sâu, còn có một chi nhánh cho mỗi cơ quan thuộc phạm vi nó, lại còn có bao nhiêu chốt thần kinh dưới da. Những chốt thần kinh ấy tập trung nhiều nhất ở tay và chân, là những chốt của cơ thể con người. Nó rất nhạy, mỗi khi chạm đến là chúng ta thấy có một đường tê buốt chạy như luồng điện châm vào người. Tác dụng đó cốt để liên hệ chặt chẽ với đại não bị chát, thông báo mau lẹ những trở ngại cho cơ thể, hay nhận mệnh lệnh của đại não bị chát.

Châm cứu trợ lực trực tiếp làm hưng phấn hoặc ức chế thần kinh, đạo não bị chát trở lại mức chỉ đạo bình thường. Hầu hết những lỗ huyệt là những chốt thần kinh, châm cứu túc là dùng kim hay chất nóng kích thích các lỗ huyệt (tức là các chốt thần kinh) ấy. Nếu có bệnh do thần kinh quá sung thì châm cứu có nhiệm vụ ức chế thần kinh tại chỗ đó, hoặc làm cho thần kinh của cơ quan đang suy yếu được hưng phấn hơn, để cho con người trở lại mức bình thường.

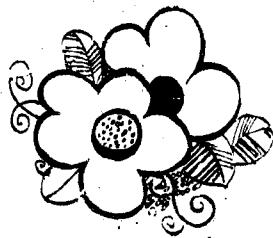
*Thiệt ak* : Nhức đầu là do sung huyệt ở đầu, nếu châm cứu ở đầu thì dùng những huyệt tại chỗ đau với một thủ thuật đoạt cho được mục đích hạn chế bất kỳ hoạt động của thần kinh tam thoá, là thần kinh lộ ra ngoài đầu, nhưng chúng ta có thể trị bằng cách châm cứu ở huyệt túc tam lý ở chân hoặc huyệt hiệp cốc ở tay, hoặc huyệt mang môn ở ngang xương sống (đối diện với rún) tùy theo bệnh, đó là những nơi đưa máu lên đầu nhiều làm cho bệnh, với một thủ thuật để đạt đến mục đích làm cho thần kinh vùng đó

được hưng phấn trở lại, rút huyết dịch trở xuống, đỡ đi đến  
kết quả trị hết bệnh nhức đầu.

#### IV. KẾT LUẬN :

Châm cứu là một khoa trị bệnh rất tinh vi trên địa hạt  
khoa học, nhưng từ trước đến nay bị lệch lạc theo thuyết  
âm dương, ngũ hành của Trung y.

Còn Tây y thì chưa tìm tới đến nơi chốn về thần  
kinh học, đề dờ công nghiên cứu của chúng ta rất nặng nề,  
nếu chúng ta ham thích khoa học (1). Do vậy, mỗi người  
chúng ta đều có thể đóng góp được vào công việc nghiên cứu ấy,  
không phân biệt người trí bình hay mang bệnh.



---

(1) Xin xem phần phụ chú, vì đây chỉ là chủ quan tác giả.

### CHƯƠNG III

## Kỹ thuật chung về châm cứu

#### PHỤ CHÚ :

Đề chuyên sâu về thao tác châm và thao tác cứu, tác giả Nguyễn Văn Sáng đã tóm tắt đưa ra các nguyên tắc thực hành châm cứu, mà theo ông là cơ bản :

+ Tả hữu dư, bồ bất túc : xả két chỗ thừa, tăng viện chỗ thiếu.

+ Bệnh tại thượng, thủ tại hạ : bệnh ở phần trên, châm cứu ở phần dưới, suy rộng hơn cũng có thể hiều đau ở chỗ này, mà phải biết châm cứu ở chỗ khác (có liên quan hữu cơ với chỗ đau), đạt trình độ hiều biết rộng rãi về kinh mạch.

+ A thị huyệt : đau ở đâu thì châm ở đó (đây là trình độ sơ cấp mà cũng mang tính cách giải đau tạm thời).

+ Phải biết nguyên lý bồ tả của châm cứu, tức là thầy châm cứu phải am tường tú chán (vọng, văn, vấn, thiết), để xác định bệnh trạng cho tố tường. Phải này ông nêu ra 29 thứ mạch học, khác hơn 27 mạch lý kinh điền (thất biến + bát lý + cứu đạo + tam mạch = 27).

+ Tứ đại huyệt (hai huyệt ở tay : Hiệp cốc — Khúc trì, hai huyệt ở chân : Túc tam lý — Tam âm giao) là bốn huyệt tối thiểu mà có công năng tối đa, để đem lại sức khỏe cho người bệnh, cần tận dụng luôn.

Khi bàn về phép cứu, tác giả ca ngợi thao tác này đem lại công dụng làm cho người bệnh thêm tuồi thọ. Mặt khác, để người học châm cứu đặt tay nghề vững vàng và an toàn cho người bệnh, tác giả cần thận nêu tên những huyệt vị cầm châm và cầm cứu, và có khuyến cáo : chỉ những châm sư đầy đủ kinh nghiệm, mới được sử dụng (hạn chế) các huyệt này.

Tác giả đã lý giải vấn đề « tại sao châm cứu lại tiêu diệt được vi trùng », ông cho rằng : thao tác châm kim là làm cho thông kinh hoạt lạc, dinh vệ điều hòa, máu đen (chứa thận khí) biến thành máu đỏ (chứa dương khí), sức khỏe được cải thiện ; còn thao tác cứu là làm gia tăng bạch huyết cầu (tác nhân phò chánh trừ tà), vi trùng xâm nhập sẽ bị tiêu diệt. Tất nhiên cách lý giải này quá đơn giản, không mấy thuyết phục được người hiểu biết hiện đại (thập kỷ 30) nhưng dầu sao cũng vẫn là nỗ lực minh định cho vai trò của khoa châm cứu, mà hoàn cảnh của tác giả (khi viết cuốn sách này : nhà tù, 1959) không thể có điều kiện tìm hiểu nghiên cứu nhiều hơn được.

Trong tinh thần thông cảm ấy, chúng tôi giới thiệu các đồ hình về kinh, huyệt của tác giả Thanh Liêm, như một thành tích cao độ, để minh họa khái quát cấu trúc của huyệt vị trên khắp vùng thân thể ; đồng thời cũng để so sánh với các hình đồ châm cứu hiện đại (mà các trường y tế hiện nay đang dùng để giảng dạy), để thấy rõ hơn tính tận tụy và say mê phục vụ châm cứu của thầy lang Nguyễn văn Sáng (tức Thanh Liêm), và mong mọi bạn đọc bỏ qua những thiếu sót (chưa đầy đủ trong hoàn cảnh không thể đầy đủ) và quá sự sai của tác giả.

Một vấn đề khác cũng thấy cần phải nói thêm ở chương này, là tác giả sử dụng từ ngữ y học nặng tính hán học, không mấy thông dụng đối với bây giờ, như : đại não bì chất, biên đào tuyến, ty khu, biên giáp bối bộ, đầu cánh bộ... nhóm hiệu dinh và biên tập chúng tôi sẽ cố gắng dẫn giải, để quý độc giả nắm bắt được ý định diễn tả của tác giả.

Toàn bộ chương 3 này, người đọc thấy nỗi bất cái kinh nghiệm phong phú (hơn là cái chính xác triệt để) về việc mô tả và biện giải thao tác đối : châm và cứu (cử y thuật châm cứu), về việc định vị các khu trú huyệt đạo mang nét khái quát thông dụng, dễ nhìn để dễ làm.

(Nhóm hiệu dinh)

**LỜI MỞ ĐẦU :** cũng như tất cả các nghề nghiệp và về tư tưởng, chuyên môn, có mục đích hướng dẫn cho nghề nghiệp càng phát triển, còn có phần kỹ thuật để thực hiện nó. Khoa châm cứu có phần kỹ thuật chung của khoa, lại có phần kỹ thuật riêng của từng môn : môn châm, môn cứu.

### I — NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ CHÂM CỨU :

Nguyên tắc tức là quy luật hay đường hướng rõ ràng, để theo đó giải quyết khi chữa bệnh bằng châm cứu. Về châm cứu nói chung, có 2 nguyên tắc căn bản :

1. Tả hữu dư, bì bất túc (rút hói chỗ thừa, bồi thêm chỗ thiếu).
2. Đau ở trên trị ở dưới, đau bên phải trị bên trái và ngược lại.
3. Đồng thời nguyên tắc thứ ba là : đau chỗ nào, trị chỗ ấy.

a) *Rút hói chỗ thừa, bồi bì thêm chỗ thiếu* : Chúng ta đã thấy rằng trong cơ thể con người, luôn luôn có sự đấu tranh giữa cái sống và chết, đồng thời cái sống và cái chết đó chung lại, thống nhất nhau, vừa tranh đấu, vừa thống nhất, như vây sanh ra sức sống (sinh lực); để có đủ sinh lực làm cơ thể con người tiến lên mạnh, thì quá trình phát triển của mỗi cơ quan (organe), tờ chức mổ (tissu), ngay cả từng tế bào (cellule) đều phải được phát triển điều hòa song song nhau. Nếu có một cơ quan hay tờ chức nào thình lình phát triển mạnh lên, thì nó kéo theo một số cơ quan (hay một tờ chức liên hệ) trực tiếp với nó phải giảm mức phát triển bình thường, đồng thời tất cả các cơ quan, tờ chức khác trong toàn cơ thể, cũng bị ảnh hưởng tai hại theo. Vì vậy mà trong bệnh tật, bình thường phải chỉ riêng trong một bộ phận nào đó đau mà thôi, ngược lại mỗi tật bệnh đều nhỏ đến mấy đi nữa, cũng là một thay đổi toàn diện. Trong cơ thể con người, Trung y nói chung và khoa châm cứu nói riêng, cho rằng : tật bệnh do thành phần sống quá mạnh là dương chứng,

và iật bình thành phần chết quá mạnh là âm chứng ; đứng về y học hiện nay mà nói, thì dương chứng là những biến đổi thần kinh tại một bộ phận nào đó của con người quá sung, huyết dịch tại vùng đó tập trung nhiều hơn mức bình thường, tần số chúc tê bào ở đó sanh sản phát triển hơn mức bình thường. Ví dụ : bệnh đau mắt là do thần kinh trên mặt quá sung ở một đoạn nào đó, làm cho huyết dịch tập trung ở mắt nhiều hơn mức bình thường, do đó chúng ta thấy nóng ở mắt, các tế bào ở mắt sinh sản phát triển sung hơn, vì vậy thấy mắt đỏ có ghèn, kéo mày hoặc mọc mụn, trong thời gian đó ta chú ý tí mì hơn một chút, thì thấy bộ phận tiêu hóa thay đổi (nóng vùng gan) đồng thời vùng ngang lưng quằn (thận) đau hoặc ấm lạnh, ngoài ra những bộ phận khác cũng thay đổi ít nhiều, có khi không hiện ra rõ rệt.

Thuyết Trung Y thì cho nguyên nhân chính của đau mắt, là do thận đưa hỏa của nó lên can (và can thì liên hệ trực tiếp với mắt), do đó cản sang bớt cái hỏa của thận lên cho mắt, nên sanh ra chứng đau mắt. Phân tích theo cơ thể học thì vùng thận thuộc yếu thần kinh (nerflombaire) chạy dọc theo tách trung lèn đầu, trước khi đến đại não bị chia, ngang huyết Á môn là chỗ các thần kinh cơ thể học, gọi là hành não (bulbe) nó có chi nhánh xuyên qua « Vận nhân thần kinh » và tam thoá thần kinh... Vì vậy khi đau mắt tức là sung huyết ở mắt thì ảnh hưởng tới đầu, mũi, có khi đau răng nữa, đồng thời quả thận (là một bộ phận dễ bị đau nhất trong cơ thể) dễ bị lây theo làm cho thần kinh ở thận suy yếu, hay nói đúng hơn những thần kinh từ thận xuống chia suy yếu, nhất là ở thận, còn những thần kinh từ thận đều sung nhiều, nhất là chỗ mặt. Một trong những nguyên tắc căn bản của châm cứu, là rút chỗ thừa bù chỗ thiếu. Nguyên tắc trị bệnh ấy là chỗ nào thần kinh sung quá thì phải làm giảm bớt sự hoạt động của nó, danh từ Trung y gọi là tả đồng thời những chỗ thần kinh suy yếu thì phải làm cho nó mạnh lên, danh từ Trung y gọi là bù, kéo lại nhịp điệu quân bình của nó tức là con người hết bệnh.

Trong thí dụ đau mắt trên, muốn trị hết bệnh đau mắt

phải tă can hóa (tức là rút bớt sức nóng của gan) đồng thời bồ thận (tức là bồi bồ cho thận) để kéo lại mức độ quân bình của 2 bộ phận ấy là tự nhiên hết bệnh.

Vì theo phần nguyên lý mà chúng ta đã biết, thì châm cứu tức là làm cho sự lãnh đạo của đại não bị chất trở lại sáng suốt. Sau khi châm cứu xong thì số bạch huyết cầu tăng thêm rất nhiều, dù sưng tiêu diệt ví trùng có hại cho cơ thể, vậy công việc kích thích thần kinh của nhà châm cứu chỉ là hướng dẫn cho đại não bị chất thêm phần sáng suốt ở chỗ san sớt luồng nhân diện từ chỗ thừa qua chỗ thiếu nào, tự nhiên đạt được mục đích trị bệnh, phần nguyên tắc này là rất căn bản (không thể thiếu được), nhà chuyên môn châm cứu mà không nắm vững nguyên tắc này thì không thể nào công tác châm cứu tốt được, nếu chỗ thần kinh quá sung mà ta làm cho sung thêm, chỗ yếu ta làm cho yếu nữa, là kết quả tai hại, tật bệnh càng nặng thêm.

*b — Bệnh ở trên trĩ ở dưới :* Nguyên tắc căn bản thứ 2 về kỹ thuật châm cứu là : khi bệnh đau thuộc về bộ phận ở trên của cơ thể, thì những huyệt châm cứu đề trị phải ở phần dưới của cơ thể, như trên chúng ta đã hiểu nguy hiểm của nhà châm cứu không nắm vững nguyên tắc bồ và tà như thế nào rồi. Nguyên tắc thứ 2 này là cốt đề bồi bồ thêm cho nguyên tắc 1. Cũng như phần nhận định về bệnh, chúng ta đã thấy rằng bệnh một chỗ không phải chỉ có chỗ ấy đau mà thôi, ngược lại toàn cơ thể đều bị ảnh hưởng không tốt cả. Nhưng ảnh hưởng đó có khi hiện ra rõ rệt một vài chỗ khác, nhưng có khi chúng ta cũng không cảm thấy rõ lắm.

*Thí dụ :* trong chứng đau mắt, thay vì bồ thận tă can, chúng ta có thể châm cứu đường chỉ giữa trong ngón tay cái và đường chỉ thứ 2 ở phía trong ngón tay út, tức là 2 huyệt đại cốt không — tiều cốt không. Đại cốt không tức là chốt thần kinh đi vào dây kinh quay (nerf radial) và tiều cốt không là chốt thần kinh đi vào dây thần kinh trụ (nerf cubital), làm theo lời người VN là lấy chỉ cột ở lần chỉ thứ 3 của ngón tay trỏ, tức là chốt thần kinh đi ngay vào chánh trung thần kinh (nerf médián) cũng trị được bệnh.

Ngoài ra theo nguyên tắc thứ 2 này thì khi đau bên phải, thì chọn những huyệt bên trái mà trị. Vì nửa thân hình bên trái có những thần kinh cùng một hình thức cũng làm nhiệm vụ như nửa thân mình bên phải, đồng thời ta cũng thấy vẫn đề châm cứu cũng như vấn đề san xé điện, hễ 1 bên thừa thì một bên phải thiếu, do đó mà sanh ra bệnh nếu làm cho thần kinh phía không điều hòa trở lại mức bình thường thì tự nhiên bình hết.

Thí dụ : nếu lở tai bên trái... ngay trong khi châm cứu có 1 số huyệt người bình cảm thấy đường tê không chạy ngay theo đường phía đang trị, ngược lại nó chạy phía bên kia, vậy thì nguyên tắc thứ 2 này không mê tín dị đoan chi cả, ngược lại là những tông kết của những kinh nghiệm rất đời dào phong phú, đồng thời rất tinh vi về mặt khoa học.

c — *Đau chỗ nào trị chỗ ấy* : Nguyên tắc thứ ba là đau chỗ nào trị chỗ ấy. Đây cũng là một nguyên tắc bồ túc thêm cho nguyên tắc thứ 1 và 2.

Theo cách trị bệnh của Trung y thì nhắm vào phần bồi dưỡng chung là chính, kế đó theo đường đi của tật bệnh (trị theo tuyến) và sau cùng trị theo chỗ đau nhiều nhất (trị theo điểm).

Nguyên tắc thứ 3 này là nguyên tắc trị theo chỗ đau nhiều nhất hay nói một cách khác là nhắm đánh một điểm hay nói theo châm cứu là dùng A thị Huyệt (tức là huyệt tại chỗ đau).

Áp dụng nguyên tắc thứ 3 này có tác dụng nhắm làm dứt cơn đau cấp thời tại vùng đó, nó không có tác dụng lâu vì chỗ đó rất đau, những phần chung chưa được điều hòa thì nó đau trở lại, hoặc có khi đau sang phần khác. Thí dụ trong chứng phong thấp (sưng khớp xương) nếu trị chỗ đang sưng nhức mà không làm cho các khớp xương được mạnh để sẵn sàng đối phó khi vi trùng chạy đến, thì kết quả sưng nhức sẽ chạy qua khớp xương khác ngay, nhưng ngược lại trị ngay chỗ đau sẽ giúp cho trị liệu hiệu quả mau lẹ hơn, vì vậy chúng ta phải áp dụng nguyên tắc thứ 3 này song song với 2 nguyên tắc trên, không thể thiếu được, mặc dù nó chỉ là nguyên tắc phụ.

## II — PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN KỸ THUẬT CHÂM CỨU :

a) *Năm vầng tú đại huyệt để bồi dưỡng chung* : Tứ đại huyệt túc là 4 huyệt quan trọng bậc nhất, nó nằm ở chỗ chốt thần kinh, đồng thời tại chỗ chốt của cơ thè liên hệ, chia chẽ với đại não bì chất chạy khắp toàn cơ thè, nó có nhiệm vụ bồi dưỡng chung, điều hòa tất cả các cơ quan tủy chức, tế bào. Thường châm một trong 4 huyệt ấy, sẽ tránh được nhiều bệnh tật, ăn ngủ ngon được, vì vậy nhà châm cứu phải biết rành 4 huyệt này, đồng thời trước khi chọn huyệt trị bệnh phải nhắm 4 huyệt này làm gốc. Bốn huyệt đó là túc Tam Lý, tam âm giao, hiệp cốc, khúc trì.

Điện và tuyển	Điểm	Trị liệu
Hiệp cốc + Khúc trì + Đại chày	Phong trì + Phong phủ	Ho lao, sốt rét, đờ đẫn
Hiệp cốc + Khúc trì Đại chày + Nội quang	Quang nguyên + Bàng quang du	Nước tiểu có độc Hiiếu máu

b) *Tìm hiểu bệnh trạng* : Khoa châm cứu cũng như các khoa trị bệnh khác, cần phải biết rõ căn bệnh mới trị được, như ta đã thấy trong phần. Nguyên tắc nhằm trị toàn diện là chánh, trị tại điểm là phụ, do đó trong việc trị bệnh chúng ta phải nhắm vào căn bệnh là chánh, trị bệnh đang hoành hành người bệnh là điểm quan trọng bậc nhất mà thôi. Khi trị được căn bệnh, thì người bị bệnh đang hoành hành tự nhiên hết theo, hoặc dễ trị.

Vấn đề tìm hiểu bệnh trạng cũng vậy, chúng ta phải tìm thấy căn bệnh, trị tận gốc nó mới dứt được bệnh, tránh khỏi tình trạng đau đi đau lại. Thị dụ : đau thắt ngực lung, chúng ta biết chắc chắn chứng này do thần kinh vùng thận hoặc sung, hoặc yếu mà ra, nhưng cái gì làm cho vùng thận sung, hoặc yếu đó ? Có rất nhiều nguyên nhân, nếu gặp trường

hợp sưng ruột (sinh ra chứng đau lưng) mà chúng ta không thấy được, chỉ lo loay hoay chung quanh vùng thận, hoặc được vài kinh nghiệm nào đem áp dụng một cách máy móc, thì không thè nào làm bình dứt được, ngược lại nếu chúng ta thấy nguyên nhân nó là sưng ruột dù rồi, cái đau nó lan ra vùng thận, trị ngay chứng đau ruột dù thi tự nhiên chứng đau lưng phải hết.

Vì vậy vấn đề tìm hiểu bệnh trạng là một vấn đề rất quan trọng, hay nói một cách khác nó làm cho chúng ta nắm chắc được bồ hay tâ. Sách xưa dạy kinh nghiệm, nếu chưa biết bồ hay tâ thì chưa làm châm cứu được, đó là vấn đề tìm hiểu cho rõ căn nguyên bệnh trạng. Ở đây ta cần nắm chắc cho được một vài diêm chánh trong việc tìm hiểu bệnh trạng, rồi sau đó sẽ nghiên cứu thêm, việc này rất tỉ mỉ, không thè nào một vài trang mà giải thích đầy đủ được, vì nó rất phức tạp. Nếu chưa đem ra thực nghiệm, cũng khó đạt đến mục đích được.

1. Mục đích tìm hiểu bệnh trạng : mục đích chánh trong việc tìm hiểu bệnh trạng, là nắm cho được hai lực lượng sống và chết đang chơi nhau găng nhất ở đâu, với một số hiện tượng do sự tìm hiểu của chúng ta thu thập được theo thuyết của châm cứu, thì tìm xem thần kinh hệ chỗ nào sung yếu đang sung khắc nhau, muốn đạt được mục đích do đâu (trong tình trạng có đủ dụng cụ thấy rõ từng bộ phận trong cơ thể con người một cách rất tỉ mỉ) cũng phải quan sát kỹ lưỡng bằng đủ mọi cách để nắm cho được hiện tượng của người bệnh.

Vì chúng ta phải đi từ hiện tượng đó (trong vô số hiện tượng) để tìm cho được căn nguyên, nên chúng ta phải thu thập nhiều hiện tượng chứng nào là việc đoán bệnh được chắc chắn chứng ấy. Muốn được kết quả mỹ mãn ngoài việc tận tâm của chúng ta, cần phải khắc phục một sai lầm lớn của một số người chuyên trị bệnh, là dễ bị con bệnh làm mê hoặc.

2. Đường hướng tìm hiểu bệnh trạng : theo Trung Y có 4 đường hướng tìm hiểu bệnh trạng là Vọng, Văn, Vấn, Thiết.

- Vọng : tức là xem hình sắc người bình.
- Văn : tức là nghe ngóng, tiếng nói, giọng rên siết của người bình.
- Văn : tức là hỏi người bình.
- Thiết : tức là xem mạch người bình.

Tây y mặc dù có những dụng cụ tối tân, những cách thử máu, nước tiểu, nhưng cũng không ngoài 4 đường hướng trên. Trong 4 đường hướng đó, việc hỏi người bình là chính yếu, vẫn đề xem mạch là việc phụ chót hết.

3. Cách xem hình sắc người bình: mục đích việc xem hình sắc là nắm cho được tình trạng tổng quát đầu tiên của người bình, cũng như khi ta mới đến nhà một người lạ, hoặc một chỗ nào, là thường ai cũng chú ý quan sát, để biết được tổng quát về tình trạng nhà đó hoặc chỗ đó. Thường khi thấy một người nào có những điểm hình khác hơn người chung quanh chúng ta, thì cũng biết được người đó bình. Nhưng người đó mang bệnh gì, phải quan sát chú ý, rồi với những kinh nghiệm chồng chất lẩn lẩn mới quen được. Trung Âu đã có một số tổng kết, lẩn lượt ta học tập những tổng kết ấy.

Về xem hình sắc gồm có 2 phần: sắc và hình.

Sắc tức là màu sắc ngoài da người bình, hoặc màu sắc của lưỡi (có 4 sắc chính) vàng, đen, trắng, đỏ, tái xanh. Màu vàng thuộc tỳ (lá lách), đen thì bình ở thận, trắng thì bình ở phổi, đỏ thì bình ở gan, màu tái xanh thì bình thuộc tim, phân biệt về hàn (lạnh) nhiệt (nóng) hoặc âm dương. Trung Y đã tổng kết: thuộc hàn thì màu trắng, màu tái xanh và đen thuộc nhiệt thì màu đỏ, vàng. Thí dụ: chúng hoắc loạn coi thấy lưỡi trắng hoặc đen thì chúng ta biết được nó thuộc hàn, nếu lưỡi vàng hoặc đỏ, thì đó là bình hoắc loạn thuộc Nhiệt. Bình sốt rét nếu thấy lưỡi đóng vàng thì nóng trước lạnh sau (nhiệt ngược), nếu thấy lưỡi đóng trắng thì còn lạnh trước nóng sau (hàn ngược).

Ngoài ra như ta đã biết bình lạnh thì thuộc âm, nóng thuộc dương, việc quy ra để áp dụng bồ hay tả không khó lắm, chỉ là vẫn đề quan sát mà thôi.

*Về hình dạng :* đối với việc trị bệnh, ta cần quan sát để biết bệnh mới phát, đã phát lâu, bệnh đang lúc xuống hay lên, đồng thời chúng ta cũng đoán trước được người ấy mang bệnh gì. Nhưng thông thường hình dáng và màu da đi đôi với nhau, do đó nên quy chung làm một, nó cũng có điểm đặc biệt của nó, như con người tiêu tụy và tướng đi mệt nhọc, chúng tỏ rằng bệnh đang trầm trọng, hoặc trên đà đi lên. Còn người đối mặt còn tinh thần tức là bệnh mới phát. Còn người tiêu tụy nhưng có những tia sáng, là bệnh đau trên đà thuyên giảm; điểm cần chú ý là phải thấy trước người bệnh thuộc hàng người nào, thường thường người nghèo khổ; mặc dầu thấy còn sởi lởi, nhưng khi khám thì thấy bệnh nguy, vì họ đã từng chịu đựng với tật bệnh. Ngược lại người ăn không ngồi rời không làm chậm móng tay, thì bệnh tuy nhẹ mà họ làm ra vẻ dữ dội lắm. Điểm tâm lý đó cần phải nắm chắc, thì việc tìm hiểu bệnh trạng của chúng ta đỡ tốn nhiều thì giờ.

**4. Cách nghe giọng nói người bệnh :** nghe giọng nói của người bệnh để phụ thêm trong việc xem hình sắc, làm cho việc quy định của ta được dễ dàng hơn. Cũng như vấn đề trên, ta tùy theo hạng người như thế nào trong lúc nghe, để phân biệt giọng rên rỉ hay tiếng nói của họ.

**5. Cách hỏi người bệnh :** đây là một vấn đề quan trọng bức nhất trong việc tìm hiểu bệnh, ngoài việc hỏi tuổi-tác nghề nghiệp ra, cần phải chú ý 2 điểm: Bệnh lịch và bệnh trạng.

a) *Bệnh lịch :* bệnh lịch là quá trình phát sinh và phát triển của bệnh. Nó giúp ta thấy rõ quá trình dã vãng của cơ thể đã trải qua những hư hỏng như thế nào, và bệnh tật còn tồn tại đã trải qua những mức độ lên xuống như thế nào, đã từng tri những gì rồi? Thí dụ: một người khai bị bệnh đi tinh. Khi hỏi về bệnh lịch thì thấy thêm trước kia bệnh rét đã hành hành nhiều lần, đồng thời việc điều trị cũng thất thường, sau thời gian bị bệnh rét thì sanh đi tinh. Như vậy ta thấy được nguồn gốc phát sinh ra chúng, đi tinh này khởi đầu từ đó, chúng ta mới hỏi đến quá trình phát triển của tật bệnh một cách có lề lối, không mất nhiều thì giờ.

b) *Bịnh trạng*: hỏi bịnh trạng là hỏi cho biết căn bịnh hiện nay nhu thế nào? Có ảnh hưởng nào khác của cơ thể. Nói chung về cách hỏi bịnh, muốn được thành công cần bảo người bịnh tố hết cho tì mỉ bịnh, ta chú ý ghi nhớ một vài điểm trong lời nói của họ xem có mâu thuẫn, đề nắm vững bịnh trạng.

6. *Cách xem mạch người bịnh*: Mục đích xem mạch là đề kiểm tra lại việc xem hình sắc hói han, nghe ngóng của chúng ta về bịnh trạng, coi có sai hay đúng nhu thế nào mà thôi? Về Trung y đặc biệt hơn Tây y, là không có dụng cụ gì đề xem mạch, nhưng cũng đạt được mục đích bịnh tật. Về Tây y cần có những dụng ~~th~~ mới xem được trong cơ thể, thử máu, tìm vi trùng, & đây chúng ta cần phải nắm vững một số điểm cần thiết đề áp dụng khoa châm cứu. Trong lúc đầu còn phải dày công nghiên cứu thêm nữa, rất lâu ta mới nắm chắc được.

a) *Đặt tay coi mạch*: đề 3 ngón tay : trỏ, giữa và áp út của lén tay người bịnh, từ chỗ khởi đầu xương sau cùm tay phía xương tay quay (radius) tay người bịnh, từ chỗ khởi đầu xương đến cuối u xương theo trật tự như sau : tay phải người bịnh ta đặt tay trái ta, thì : ngón trỏ xem bịnh tim, ngón giữa xem bịnh gan, ngón áp út xem bịnh thận, tay trái của người bịnh ta đặt tay phải ta : ngón trỏ xem bịnh phổi, ngón giữa xem bịnh tỳ (lá lách) ngón áp út xem bịnh tam tiêu.

b) *Các bộ phận và hình dáng*:

Phân biệt các thứ mạch : khi ta đề 3 ngón tay lên động mạch ở cùm tay, ta phải nhận rõ 4 điểm

- 1) Coi mạch nồi lén hay chìm xuống
- 2) Coi mạch chảy mau hay chậm
- 3) Coi mạch có hình dung gì
- 4) Coi mạch hữu lực hay vô lực

## BẢNG PHÂN MẠCH

Phù : Nồi bên ngoài Khâu : Giữa trống Trầm : Chìm Phục: Dưới bực trầm (sát xương)	Nhu : Phù vô lực Nhược : Trầm vô lực	Cách : Phù cực độ Lao: Trầm cực độ
Trì : Chậm Hoản : Hòa hoãn Sắc : Mau (lẹ) Tật : Quá mau	Kết : Trì hay hoản mà ngừng không chừng đỗi Thực : Sắc hay tật mà ngừng không chừng đỗi	Đợi: Kết hay thực mà ngừng có chừng mực
Hình Hoạt dung Sắc của Trường mạch Đoán	Hồng Đại Tế Vi	Huyền Không Động Tản

Vị trí của mạch { Hư 3 bực : Phù, trung, trầm — đều là suy  
Thực 3 bực : Phù, trung, trầm — đều là thịnh

## THÈ TRANG 29 THỦ MẠCH :

- 1) **Mạch phù :** tiếng mạch đi nồi, đặt ngón tay vừa đến da thì thấy mạch hơi kém, giở lên thì tiếng mạch nồi mạnh.
- 2) **Mạch trầm :** tiếng mạch đi chìm, ngón tay đè xuống gần xương mới thấy mạch và đè mạnh xuống thì tiếng mạch đi mạnh, nới ngón tay lên tiếng mạch đi yếu.
- 3) **Mạch khấu :** hè mạch giống như hồng phù đại mà vô lực, khoảng giữa của tiếng mạch trống lồng như còng hành.
- 4) **Mạch phục :** đè ngón tay xuống sát xương rồi cổ tim tội hết sức mới thấy mạch.
- 5) **Mạch nhu :** hè mạch rất nhu nhuyễn kém sút, vừa đặt ngón tay xuống đã thấy mạch, nhưng đè nặng một tí là mất.

6) Mạch nhược : thể mạch rất yếu mà nhỏ, và chỉ cứng ở bực trầm, nhưng đè nặng xuống thì không thấy mạch.

7) Mạch cách : thể mạch lợn mà chỉ ứng ở bực phù, còn bên trong thì trống không và khi chặn thì thấy mạch căng ra thẳng cứng như đè tay trên da mặt trống.

8) Mạch lao : Thể mạch rất cứng, rất bền chặt, và chỉ ứng ở bực trầm mà hữu lực, càng đè xuống càng thấy mạch dày khoda ngón tay.

9) Mạch trì : tiếng mạch hơi chậm một hô hấp 3 chi (chỉ là tiếng mạch ứng đến) hoặc mỗi phút đập 52 tiếng.

10) Mạch sác : tiếng mạch đi mau 1 phút 6 chi. (105 tiếng/phút).

11) Mạch hoãn : tiếng mạch đi hoàn hoãn, qua lại khoan thai.

12) Mạch tật : tiếng mạch đi hơi mạnh, cứ 1 hô hấp 7, 8 chi.

13) Mạch két : tiếng mạch đi chậm như mạch hoãn hay trì, lúc đi, ngừng không chừng mực nhất định.

14) Mạch thực : tiếng mạch đi mau như mạch sát, lúc đi ngừng vô định.

15) Mạch đợi : tiếng mạch đi hoặc mau hoặc chậm hoặc đi mấy cái rồi ngừng một cái cứ luôn luôn giữ chừng mực nhất định như vậy.

16) Mạch hoạt : tiếng mạch đi dường như hột châu lăn qua lăn lại, một cách lưu loát.

17) Mạch sáp : tiếng mạch rít rít và nhỏ chậm chạp qua lại không lưu thông.

18) Mạch trường : thể mạch dài ra ngoài bệ vị mỗi khi nhôm tay lên thì thấy tiếng mạch đi mạnh hơn.

19) Mạch đoàn : tiếng mạch ngắn không cho đủ bắn vị, hoặc trước có sem.

20) Mạch hồng : tiếng mạch đi to lớn và như nước khồng, hoặc giữa có hai đầu không cuồn cuộn nhảy lên, từ bực phù tới trầm đều có một cách như thế cà

- 21) Mạch đại : tiếng mạch đi lớn.
- 22) Mạch tê : tiếng mạch nhỏ như sợi tơ, nhưng so với mạch vị thì lớn hơn và từ trên xuống, tiếng mạch nhảy vẫn giữ một mực đều đều không đứt không mất.
- 23) Mạch vị : tiếng mạch đi hơi nhỏ, như có như không, đè tay xuống như mất, khó thấy.
- 24) Mạch huyền : tiếng mạch căng thẳng như dây cung đè xuống vẫn giữ một mực vậy.
- 25) Mạch khàn : tiếng mạch đi rất ngắn, hình như lấy tay đè trên sợi dây đang lây chuyền.
- 26) Mạch động : tiếng mạch không quá lại hình trạng như đau nhút nhát 1 chỗ.
- 27) Mạch tần : mạch đi phù tần vỗ căn, đè xuống hơi mạnh một tí là mất mạch.
- 28) Mạch hư : mạch & bục phù thì lớn mà vô lực, & bục trung bắc trầm thì mạch đi yếu và chậm chạp.
- 29) Mạch thiệt : tiếng mạch đi cường thịnh, từ bục phù đến bục trầm đều hữu lực.

#### CÁCH QUI ĐỊNH :

Với 29 trạng mạch trên, chúng ta chỉ nắm chặt 4 trạng mà thôi, 4 trạng đó là : phù, trầm, trì, sác. Mạch phù thuộc về dương, sác cũng dương, trầm thì thuộc âm, có thể so sánh với lối đeo mạch lực của Tây Y, phù thì ngang với tăng mạch lực (Hypertension) thông thường gọi là đư máu.

Mạch trì, sác cốt để biết sức nóng hay lạnh trong cơ thể người bình. Mạch trì thì lạnh, sác thì nóng, về nguyên tắc chung hễ mạch ứng với tạng nào thì tạng đó có bình, hoặc do nóng lạnh mà ra.

Tóm lại, trong việc tìm hiểu bệnh trạng, phải nhắm hỏi người bình là chính, phát triển được điểm này trong tình trạng thiếu dụng cụ, ta cũng áp dụng được nhiều thành công.

#### III — KỸ THUẬT VỀ CHÂM :

A — Chọn và mài kim : cây kim đối với người châm cứu

cũng như bộ đồ nghề của những thợ chuyên môn khác và có khi còn quá hơn. Người châm cứu phải biết cách chọn kim và giữ gìn kim.

a) *Tình trạng kim và số kim cần thiết* : khoa châm cứu có từ lâu đời, nên tình trạng kim có nhiều hình thức : dài ngắn khác nhau, có loại kim mũi nhọn, có loại mũi hơi tà có loại thật dài độ 5, 6 phân, có loại ngắn độ 1 phân tay có những loại như lưỡi dao thật nhỏ, như vậy ta phải chọn loại kim nào cho hợp với nhu cầu của muôn ngàn thứ bệnh khác nhau.

+ Hình trạng kim cần thiết : người bình thường có kè' ốm người mập khác nhau, chỗ châm có huyệt nhiều thịt, ít thịt khác nhau, vì vậy nên châm tùy theo đó mà sâu cạn khác nhau, kích thích thần kinh có mạnh, nhẹ khác nhau. Đè thích hợp với những chỗ khác nhau, nên kim cũng phải có dài ngắn để thích hợp so với việc kích thích mạnh hay nhẹ, thân kim cũng có to, nhỏ... Theo kinh nghiệm đã thu thập được, thường có 3 loại kim : loại kim dài độ 4 phân tay dùng đè châm những huyệt vị có những lớp thịt dày : hoàn khiếu... Loại kim vừa độ 2 phân dùng đè châm những huyệt thường như ở tay, chơn, lưng, loại kim ngắn độ 1 phân dùng đè châm những huyệt ở chỗ ít thịt : đầu, ngực.

Về mũi kim, cần mũi kim hơi tà hơn mũi kim nhọn bén, vì mục đích của châm là đè kích thích thần kinh, phát huy cơ năng hành khí, hành huyết của nó. Cái công truyền đạo của nó ở bô sợi thần kinh (fibre) là tế bào (cellule) của thần kinh, rất mềm mỏng, không thể làm bị thương nhiều được, vì vậy nếu muốn kích thích thần kinh thì không được châm làm cho thần kinh bị thương, làm cho thần kinh được hưng phấn, thì nhứt định do mũi kim, rồi muốn kích thích đầy đủ theo ý muốn chúng ta mà không làm cho thần kinh bị thương, thì mũi kim phải hơi tà như trên đã nói, nếu mũi kim tà quá thì phạm vi nó xoi vào thịt to hơn làm đau đớn nhiều hơn, châm vào lại khó khăn, vì vậy nên mũi kim không quá tà mà cũng không nhọn quá là tốt nhất.

★ Số kim cần thiết : theo kinh nghiệm khi châm 3 loại kim như trên, mỗi người đều cần thiết phải có. Theo ở thôn

quê, người châm chỉ cần có độ 12 cây kim là dùng để hai kim dài 4cm, 6 kim vừa 2cm, 4 kim ngắn độ 1cm.

b) *Cách mài kim và giữ kim :*

1) **Chất kim :** & thành thị có bán loại kim bằng chất không rỉ (Inoxidable), loại kim này chỉ có người thợ nghệ mới dùng được mà thôi, vì nó quá cứng, kim chúng ta dùng thường có kim bằng vàng và bằng bạc, nó có 2 điểm lợi :

+ Chất kim mềm khó làm tòng thương các tế bào trên bô sợi thần kinh, mô xương hoặc các bộ xương khác trong cơ thể.

+ Bạc và vàng không sét không rỉ, vết thương châm đó không làm độc. Nếu kim vàng thì phải vàng 18 cara để không mềm quá. Nếu bằng bạc cũng phải pha thêm đồng cho cứng. Chất kim mềm quá khi châm khó vỡ, lại hay cong, do đó nên dùng kim bạc vừa không quá mềm như kim vàng, lại còn rẻ tiền rất nhiều so với kim vàng.

2) **Cách mài kim :** kim mướn thợ bạc làm xong, còn phải sửa chữa lại mới dùng được, đầu thợ bạc làm kỹ đến đâu (vì không phải nhà nghề châm cứu) nên làm không đủ sức trơn tru, mũi kim hoặc quá tà hoặc quá nhọn, trước hết lấy hai viên đá bùn đẽ kim vào giữa cán kim ló ra ngoài, viên đá trên đưa tới đưa lui làm cho thân kim được đều đặn nhau, các vết teo trên kim được mài bằng phẳng hết mới thôi. Dùng tro hoặc phấn đánh bóng, châm xuyên qua mảnh giấy quyển, chú ý có tiếng túc là kim chưa đều phải mài lại, nếu kim hơi cong, tay trái cầm cán kim đưa mũi kim lên trên, tay phải dùng ngón tay cái và trỏ nắm chõ cong vuốt nhẹ lên theo chiều cay kim, đến khi nào xoay kim coi thật ngay mới thôi, nên tự châm mình, vào huyệt túc tam lý, đẽ xem coi còn vuông không ? Khi nào châm rồi lấy ra không thấy gì còn vuông hoặc đau nữa, mới đem châm bệnh được.

3) **Cách giữ kim :** giữ kim không chạm vào nhau, đầu kim đựng trong hộp có lót gòn dưới đáy, sắp kim cho theo một chiều và có lót bông ở trên.

c) *Cách tập luyện châm kim :* chưa được luyện tập chu đáo rành rẽ nhất định không được cầm kim châm vào người bình,

làm cho đau đớn thêm hay gặp nguy hiểm gì khác, là trái với mục đích châm cứu.

a) Tập châm trong gòn : cho 3, 4 lớp gòn sống sắp nằm trái chả, lấy chỉ đan áo lạnh (chỉ len) cuốn chặt độ 12 vòng thành hình trái cầu, mỗi ngày cứ sáng quấn thêm chỉ, trưa lấy kim 2cm châm vào rút ra theo ý muốn của mình, khi nhuần tay mới thôi, chừng nửa tháng trái cầu càng to và chắc, tay cầm kim đã quen, lúc ấy cầm kim châm rồi xe qua xe lại, đúng theo phương pháp (sẽ nói sau) mỗi ngày tập một phương pháp. Độ 8 ngày sẽ nhuần tay.

b) Tập châm trong giấy : treo một cuốn sách ngang vai, ngày đầu bỏ xuống một tờ lấy kim châm vào rút ra nhiều lần cho quen tay, mỗi ngày cũng bỏ thêm một tờ, cũng tập như vậy độ 5 ngày và 2 ngày mới thêm một tờ nữa, khi tăng đến 10 ngày cũng 2 ngày thêm một tờ, cho đến khi được 30 tờ mà châm vào thấy không trở ngại, không phí sức là có thể đem áp dụng được. Kỹ thuật chủ yếu của châm là cầm kim châm vô và xe kim, xe qua xe lại đầy vô rút kim ra, mỗi mỗi đều có mực độ của nó, nếu chúng ta luyện tập nhuần nhã thì trị bệnh có hiệu quả nhiều hơn người không có luyện tập một trót một vục, do đó lúc đầu học châm cứu cần phải nhẫn nại rèn luyện cầm kim châm cho thật nhuần nhã, ý muốn là tay làm thật linh động, thì về sau (khi chúng ta ra trị bệnh) tay không còn ngượng ngèu và kết quả trị liệu tăng thêm gấp bội.

#### d) Cách châm :

1) Những điều cần chú ý trước khi châm : <sup>Đ</sup> <sub>L</sub> bắt cứ mọi việc gì, nếu chưa chuẩn bị chu đáo, nhất định không bắt tay vào việc, công việc châm cứu cần được chuẩn bị kỹ càng hơn nữa, vì nó quyết định sự tin tưởng của người bệnh, nếu chúng ta đeo lô chút sơ sót nào, tức nhiên sự tin tưởng của người bệnh giảm sút, trị liệu của ta kém hiệu quả. Dùng rượu đốt 90° đốt tay độc hai tay kỹ lưỡng. Nếu tay không được tay độc khi cầm kim châm ngón tay chúng ta đụng thân kim, có thể làm cho thân kim bị vi trùng bệnh vào lỗ huyệt, làm cho lỗ huyệt sau khi châm có thể làm độc, đồng

thời khi mò tìm huyệt ta cũng mó tay lên lỗ huyệt cũng có hại như kim.

2) **Tìm hiểu bệnh trạng :** (xem phần trước)

3) **Xác định những huyệt châm cứu :** khi tìm hiểu bệnh trạng rồi, ta phải qui định cần nhắc chọn lọc, số huyệt cần trị bệnh, đề tránh việc châm bừa,bãi, đụng đầu châm đó.

4) **Chọn kim :** đã định số huyệt rồi phải chọn kim thích hợp với những huyệt sẽ châm, chọn xong phải rà lại coi kim có cong, tỳ vết gì không.

5) **Cẩn dặn người bệnh :** nếu người bệnh đi châm đầu tiên, phải cho họ biết trước những điều cần thiết để tránh rủi ro.

a) Khi châm phải giữ đúng theo thè vị đè các huyệt châm không sai chay nơi khác, châm mới có nhiều hiệu quả.

b) Trong lúc châm kim, nếu có đau hoặc tim đập mạnh, nặng đầu hay choáng váng, thì lập tức cho hay liền. Tuyệt đối không nên ráng gượng gì cả, vì nó kích thích rất mau, có thể làm mệt nhiều.

c) Châm không có gì đáng ngán sợ vì ít đau hơn chích, nếu ta thấy người bệnh còn lo ngại sợ sệt gì, thì phải giải thích thêm bằng nhiều câu, đến khi nào người bệnh không còn sợ gì nữa mới được châm. Nếu còn thì tuyệt đối không được châm, vì châm vào người ấy nhất định sẽ làm mệt ngay.

6) **Tẩy độc chỗ châm :** (1) lấy rượu đốt  $90^{\circ}$  để tẩy độc chỗ châm (huyệt) miếng gòn đã qua chỗ nào rồi không nên chùi trở lại, hay lấy đồ đẽ tẩy độc ở một vị trí khác. Đối với người bệnh đau lâu, chỗ huyệt thế nào cũng dơ, ta chà xát cho sạch nhô đồ, xong lấy miếng khác mà tẩy độc, không nên dùng nước luôn luôn ta nên hiểu : vì trùng rất dễ xâm nhập vào lỗ huyệt đẽ vào cơ thể người bệnh hay làm độc.

e) **Thè vị của người bệnh và người chữa bệnh :**

1) **Thè vị của người bệnh :** trong khi tiến hành châm cứu trong lúc trị, người trị bệnh và người bệnh cần phải giữ thè vị nhất định, vì không giữ đúng thè vị nhất định, thì tất

(I) *Sát trùng, khử trùng.*

cả thận kinh, bắp thịt, động mạch. . đều sai chạy cả, vị trí của huyệt nhứt định không nằm đúng chỗ nhứt định của nó, khi tiến châm rất khó khăn, đau đớn, trị liệu thiếu hiệu quả, vì vậy nên thè vị của người bình cần phải giữ thật đúng. Có mấy thè vị người bình như sau : châm những huyệt trên đầu (với 2 bên) thì có thè ngồi hoặc nằm ngửa, nằm nghiêng, châm các huyệt ở mặt thì ngồi ngay hoặc nằm nghiêng, ngửa cũng được, châm những huyệt ở cổ và phía sau ngực, trước ngực, thì ngồi ngay hay nằm ngửa, châm những huyệt ở hông ngực, bụng thì nằm nghiêng, châm những huyệt ở sau cổ, vai và hông thì ngồi hoặc nằm xấp.

2) *Thè vị người châm* : thè vị người châm thì vô định, phải tùy theo thè vị của người bình như thế nào để chọn lấy cách đứng, ngồi của mình cho thích hợp để châm,

f) *Trật tự khi châm* : khi đâu đó đã chuẩn bị xong, tức là bắt đầu châm, có những việc cần phải làm : khai thông để người bình bớt lo ngại sợ hãi về châm, ghi dấu huyệt, ghi dấu để châm cho thật đúng, nhưng không lấy huyệt quá lâu, nhứt là đối với bệnh đòn bà làm cho da thịt vùng đó phai nhạt, người bình dễ bị cảm xúc khi châm kim vào, vì vậy phải lấy huyệt cho thật mau, rờ nhẹ ngay chỗ huyệt nằm thấy mạch nhảy li ti như sợi tóc nhưng thật mạnh, đúng ngay xương và bắp thịt của huyệt, lấy móng tay ghi dấu chữ thập thật nhỏ, khi châm để kim ngay chỗ giữa là đúng.

1. Cầm kim : Khi rút cây kim cầm vào tay phải để hết tinh thần vào đó, không được nghĩ việc gì khác, nó uất quyết định cho trị liệu khi chúng ta để hết tâm vào đó, ngón tay cầm kim mới điều khiển kim đúng theo thè thực của nó được, tức là cầm kim như nắm đầu cọp, xoay kim như rồng múa, giữ đúng phương hướng thích châm, có 3 phương hướng thích châm.

a) Châm đứng  $90^\circ$  những huyệt có bắp thịt dày (Hoàn khiếu).

b) Châm xiên  $45^\circ$  cho những huyệt bắp thịt vừa, phần lớn những huyệt châm xiên.

c) Châm 5 — 15° cho những huyệt cạn ở trán đầu và ở ngực.

2. Tiễn châm: khi tiễn châm phải nắm chắc huyệt ấy bồ hay tâ, đồng thời phải thật bình tĩnh chú ý xem xét người bình coi có gì thay đổi không? Đề biết mà tiễn châm cho vỗ mau hay chậm, nếu vỗ mặt người bình không gì thay đổi thì cứ làm như thường.

g) Cách châm bô tả: châm bô tức kích thích nhẹ, đề làm cho thần kinh hưng phấn lên, châm tả là kích thích mạnh đề chặn đứng thần kinh đang sưng hoặc hệ thống thần kinh bị nghẹt có 8 cách châm:

1. Đơn chích: thuật đơn chích này mục đích của nó là chỉ đạt đến những khoản bắp thịt phỏng kim vô thật mau, thuộc về loại kích thích rất nhẹ, dùng để châm trẻ con hoặc phụ nữ chưa có kinh nguyệt và những người yếu ớt suy nhược.

2. Thuật xoay kim: Thuật này tức là khi kim đã vào mình rồi hoặc sau khi châm đúng mức, hoặc trong lúc tiễn châm dùng ngón tay cái và trỏ của tay mặt, xoay qua trái phải, là một thủ thuật hơi kích thích mạnh, cách châm này ứng dụng để chặn đứng (tả), đề đạt mục đích hưng phấn.

3. Thuật chim mồ: Thuật này tức là khi cầm mũi kim để đạt đến mục đích rồi thì vận động thân kim lên xuống như chim mồ, chuyên dùng để đạt mục đích kích thích, nhưng tùy theo chậm hay mau, mạnh hay yếu, không những nó có tác dụng chặn đứng (tả) mà cũng dùng được với mục đích dày lên (bồ).

4. Thuật nhà dột: Dùng thuật nhà dột có phần hơi khác hơn thuật chim mồ. Thí dụ châm huyệt Túc tam lý độ 6 ly tây, khi châm vỗ 2 ly đầu lại dùng thuật chim mồ 2 ly, kế cùng vậy, 2 ly chót cũng vậy, nghĩa là như mác nước để châm làm 3 phần, khi châm vào thế nào lúc rút kim ra cũng vậy, thuật pẩy ứng dụng nhằm 2 mục đích chặn đứng và soi đường ngọt.

5. Thuật khác từng chập: Tức là khi châm kim vỗ

đạt đến mục đích đã nhất định, rồi thỉnh thoảng rút lên một chút ít đè dò, rồi vê xuống nhiều lần như vậy, thuật này ứng dụng ở những vùng huyệt quản lớn ra hoặc da thịt châm tê, để đạt mục đích làm cho dậy lên (bđ).

6. Thuật ngâm kim : Tức là khi châm kim xong các huyệt rồi, đè kim tại chỗ không động đến từ 5 đến 10 phút, ứng dụng đè đạt đến mục đích làm hưng phấn thần kinh suy nhược (bđ).

7. Thuật rung kim : Tức là khi châm kim vô tội rồi, thỉnh thoảng vê nhẹ nhẹ hoặc lấy ngón tay trả bát qua bát lại nhẹ nhẹ cây kim, hoặc đè ngón tay trên đầu kim, cốt đè kích thích thường xuyên, thuật này ứng dụng trong việc làm cho dậy lên hưng phấn, nghĩa là khi phải dùng nó.

8. Thuật loạn châm : Tức là khi kim vào tới mức rồi, 2 ngón tay nắm cán kim rút lên đầy xỗng, se qua se lại độ 1 phút, thuật này ứng dụng trong việc làm chặn đứng những mối thần kinh quá sung, nghĩa là dừng đè tâ.

Tám thuật châm kim trên đều có dùng tất cả, vì vậy mỗi người đều phải tập cho nó nhuần tay, đè đến khi gặp trường hợp ứng dụng thì tay điều khiển kim mới đúng phác đồ.

h) *Cách xử trí khi vặng châm* : Với những bệnh mà cơ thể suy nhược quá, sau khi châm vào, thường thần kinh bị kích thích nên phản xạ dữ dội, sanh chứng não sung huyết bạo phát, tức là vặng châm. Vặng châm rất nguy hiểm cho nên trước khi châm vào phải chú ý thận trọng như đã viết ở trước, nếu vì kém thận trọng mà sanh ra vặng châm rồi, thì mau mau cứu trị không nên hoảng hốt.

1. *Bệnh lý của vặng châm* : người thần kinh suy nhược và bần huyết; khi châm kim vào, thần kinh bị kích thích trên bộ óc, các huyệt quản vi ti (vaisseau capillaire) của toàn thân bị bóp hẹp lại, nhứt là các huyệt quản ở đầu càng hẹp nhiều hơn hết máu áp chảy xuống cấp tốc, bộ óc biến thành chứng não bần huyết bạo phát. Do đó cơ năng bộ óc thu hẹp lại đến hoàn toàn ngưng hẫp, cơ năng của tim cũng giảm lại cấp tốc hoặc ngưng đập hẳn. Bị vặng châm thì đầu choáng váng, hoa mắt, đau nhói ở tim, muốn mửa, tim hồi hộp, nặng thì

sắc mặt sạm lại, tay chân lạnh ngắt, mồ hôi đờ dầm đì, có khi mạch không nhảy, tim ngừng không còn biết gì nữa.

**2. Cách cứu trị:** về đường hướng cứu trị, không ngoài việc kích thích lại giác thần kinh (nerf soporatif) làm cho thần kinh ở óc tỉnh lại để cho sự năng tỉnh lại như cũ.

Khi chúng ta thấy người bệnh đang châm có hiện tượng vặng châm: thì ta lập tức ngưng châm rút kim ra, nếu người bệnh đang ngồi đỡ cho nằm xuống, nếu người hơi mệt, hơi choáng váng thì nằm nhấp mắt vài ba phút thì hết, nếu người bệnh quá nặng nằm bất tỉnh, tim muốn ngừng đập thì lấy kim chích Nhơn trung, Trung xung, xong rồi làm phương pháp hô hấp nhân tạo (respiration artificelle) cho đến khi tỉnh lại mới thôi, nằm yên một chút rồi cho uống nước nóng, không bao lâu khỏi phục lại được hoặc lấy thuốc cứu đốt Bá hội thì cũng tỉnh lại được sau.

**3. Bài thuốc vặng châm:** dưới đây là bài thuốc mỗi người thực hành châm cứu đều phải có sẵn, để cứu cấp khi bị vặng châm, bài thuốc kinh nghiệm này gọi là « Vạn năng đơn » trị được chứng trúng độc bá phát, tay chân lạnh, các thứ phong đe cứu cấp khi bị vặng châm.

1. Minh hùng (hung hoang)	1 lượng	7. Bắc tề tân (bồ lá)	1 lượng
2. Thổn hương	3 chi	8. Xương bồ	3 chi
3. Thiểm tô	5 chi	9. Thương truật	5 chi
4. Thần sa	3 chi	10. Sanh bán hạ	1 lượng
5. Đinh hương	5 chi	11. Đại mạch mè (sao)	3 chi
6. Nha tao	1 lượng	12. Cam thảo	3 chi

Các vị hiệp chung tán nhuyễn, giữ thật kín đùng đe di hơi, ky thai, khi bị vặng châm lấy độ 2 phần thời vào mũi người bệnh, sẽ tỉnh lại ngay.

i) **Kết luận:** Nói chung khi chúng ta chưa quen thao tác châm, chưa nắm chắc giải phẫu học, cần phải giữ thật kỹ những huyệt cầm kỵ, khi chúng ta quen tay có nhiều kinh nghiệm, thi phần lớn những huyệt cầm kỵ tiên đều có thể châm được, muôn đi đến như vậy phải nắm thật chắc giải phẫu học.

Cầm kim châm vỗ da thịt người, coi rất đơn giản nhưng công phu luyện tập, lúc đầu phải mất thật nhiều thời gian học cầm kim, cách châm huyệt và nhất là cách cứu trị vạng châm, không nên đứng núi này trông núi nọ, chưa châm vào mình chúng ta mài kim nào, lại lấy da thịt người khác làm con chuột để thí nghiệm, thì sai lạc rất xa đường hướng cứu nhơn độ thê của khoa châm cứu.

Thực hành cho quen :

- Tập châm hằng ngày trong gòn hoặc giấy
- Tập tất cả tám cách châm
- Tập làm hở hấp nhơn tạo
- Tập sùa kim và mài kim

#### IV. KỸ THUẬT VỀ CỨU :

Có người cho rằng khoa cứu hay hơn khoa châm hay ngược lại, theo như chúng ta đã biết về nguyên lý chung của khoa châm cứu thì cả hai đều áp dụng chung một nguyên lý là kích thích thần kinh, để làm cho thần kinh đang sưng bị chặn đứng phần sưng đó, thần kinh đang yếu được đẩy lên, thành ra nghẹt được khai thông. Sở dĩ có vấn đề trên đặt ra vì mỗi khoa có phần kỹ thuật riêng biệt của nó, và tác dụng cũng có chỗ khác nhau. Vì vậy trước khi đi vào thủ thuật khoa cứu, chúng ta cần nghiên cứu qua mục đích và tác dụng của nó.

a) Mục đích và tác dụng của khoa cứu :

1. Mục đích dùng phép cứu : Sách Nội kinh có nói rằng : bình ở trên thì lấy huyệt cứu ở dưới, bình ở dưới lại lấy huyệt cứu ở trên, bình ở giữa thì lấy huyệt cứu hai bên, 2 phương pháp đó ngày nay gọi *tự đạo pháp* và *phản xạ pháp*, trong y học nhập môn có nói rằng lấy huyệt ngay chỗ đau gọi là cứu a thi huyệt thì bình mau lành, ngày nay cho phương pháp ấy gọi là *trực tiếp pháp*.

Vì vậy nên khoa nhằm 3 mục đích : trực tiếp cứu (đốt tại chỗ đau) tự đạo cứu (đốt khai thông) và phản xạ cứu (đốt để ảnh hưởng lại).

★ **Thể nào ra trực tiếp cứu:** là đốt tại chỗ đau, để kích thích giao thần kinh (nerf sensitif) trong nội bộ chỗ iv làm cho nó truyền đến trung khu thần kinh và di chuyển đến vận động thần kinh (nerf moteur) làm cho nó hưng phấn lên khiến huyết quản của nơi ấy mở rộng ra, máu lưu thông dễ dàng, súc tiến việc sanh sản ra những chất chống lại vi trùng, làm cho 2 bộ phận ấy đề đạt đến mục đích trị hết tri giác bị thương hay phù thủng, co rút hay đau nhức.

★ **Thể nào là tự dại cứu:** là xem coi những tật bệnh về đau nhức, về đàm chung do sung huyết hoặc ứ huyết mà ra. Có những chỗ nào mà có quan hệ đến nó đốt, làm cho thần kinh huyết quản của nơi ấy được kích thích, làm cho huyết chỗ đau phải tan đi, để điều chỉnh sự thay đổi thần kinh nơi ấy cho được như mục bình thường, đó là phương pháp đạt mục đích trị liệu.

★ **Thể nào là phản xạ cứu:** khi bệnh tật ở nội tạng tức là ở trong sâu, nếu không đạt được mục đích kích thích trực tiếp được, thì lấy những huyết ở những chi thần kinh tượng đương, lợi dụng cơ năng phản xạ về sanh lý để kích thích một cách gián tiếp để đạt mục đích trị liệu, vậy là phản xạ cứu.

2) **Tác dụng của phép cứu:** trong "y học nhập môn" có viết: người mang bệnh thuộc hư mà đốt để làm cho hỏa, khi đến để trợ giúp phần dương, bệnh thuộc về thiệt mà đốt thì làm cho thực tà tùy theo hỏa khí mà tan đi, bệnh hàn mà đốt thì làm cho khí âm trở lại, bệnh nhiệt mà đốt, thì nhiệt khí ứ phải phát ra ngoài, đó là tác dụng của phép cứu theo xưa. Ngày nay, người ta đã đưa kết quả của nó ra để nghiệm theo khoa học, các bác sĩ đã từng thí nghiệm nó đều kết luận sau khi cứu rồi thì bạch huyết cầu tăng gấp đôi sấp lên. Số bạch huyết cầu ấy có tác dụng ăn những vi trùng bệnh và những vật hại cho cơ thể, làm cho sự vận động máu huyết được điều hòa, về phần những chứng thuộc về cơ năng sanh hoạt (như đau nhức co rút) đều được trấn tĩnh, hoặc trả lại như cũ, những chứng thuộc về cơ năng suy nhược thì nó có thể làm cho hưng phấn,

những chứng thuộc về sung huyết hoặc út huyết thì nó có thể giải tán hoặc tiêu diệt.

Ngoài ra những doanh dưỡng khác, đều được tăng giá có thể chống lại mọi sự biến chứng của bệnh tật, đề phục hồi sức khỏe. Tóm lại pháp cứu có tác dụng tiêu đàm, trấn thống (làm hết cơn đau) và huỷ động doanh dưỡng.

### b) Các chè thuốc cứu.

Từ xưa đã có kinh nghiệm truyền lại đến ngày nay về nguyên liệu dùng trong phép cứu, nguyên liệu chính để cứu là Ngại cứu, Ngại cứu ở xứ ta chỗ nào cũng có trồng, rất dễ cháy mùi khói thơm tho, hít nó thấy bồ tim và óc.

Xét về tính được: ngại cứu có thể làm dứt băng huyết, trị đau bụng, an thai, mùi đắng và hơi ấm, có thể đi lên mà cũng có thể đi xuống, là một loại cây thận được dương, cho nên không có độc, dùng nó trong phép cứu thì trị bên trong làm cho ấm, tống lạnh ra ngoài, bên ngoài thì làm cho thông các kinh lạc, đề trị tất cả bệnh tật, cho nên sách xưa gọi là thảo. Muốn chọn ngại cứu tốt thì chọn những nơi lá nó dày, có nhiều lông, những lá thuốc như vậy thì tính chất hùng hậu, công lực rất nhiều, nên hái vào khoảng tháng 5 âm lịch là tốt nhứt, hái xong đem phơi cho thật khô rồi đẽ trên cối đá xay bột mà xay, xong rây bỏ những cọng cứng chỉ lấy những phần trong như bông gòn, như thế là dùng được, lúc bấy giờ người ta gọi là Ngại nhung, Ngại nhung rất hấp thụ không khí ấm thấp vì nó rất nhạy, nếu nó ẩm khi đem ra dùng nó dẫn lửa, làm cho đốt phải đau nhiều hơn. Vì vậy sau khi dùng Ngại nhung rồi vò hộp đậy kín, cất vào nơi khô ráo, khi nào có nắng tốt thì đem ra phơi vài tiếng đồng hồ, rồi đem cất như trước, lúc nào có dùng đến thì lấy ra ít đủ dùng, khi cần nữa sẽ lấy ra thêm, như vậy thì Ngại nhung được tốt.

Phụ thêm toa thuốc cứu (của tài liệu L.C.T) \*

Xuyên xà hương (ky thai)	1 chỉ
Xuyên sơn giáp	3 chỉ
Chánh trầm hương	5 chỉ
Tiêu hàn	3 chỉ
Quảng mộc hương	3 chỉ

Phòng phong	3 chỉ	Long nǎo	8 chỉ
Nhục quế	3 chỉ	Nhũ hương	3 chỉ
Mật được	3 chỉ	Càng khương	3 chỉ
Thương truật	3 chỉ		

Cùng trộn chung với 1 cân Ngại nhung đã làm xong.

c) *Phương pháp cứu :*

— Các loại cứu pháp : Lấy ngải cứu đốt đè trên da thịt đè đat mục đích trị bệnh, vừa ngừa bệnh gọi là cứu pháp. Từ xưa đến nay cứu pháp có rất nhiều nhưng thông dụng nhất là lối đốt gừng (cách phương cứu) và ngày nay nắm vững nguyên lý châm cứu thì chúng ta thêm lối đốt bằng điều thuốc.

1. Cách đốt gừng : tức là xác miếng gừng thành khoanh nhỏ (khi đốt đến xác, không xác trước, nó khô nhựa đè vào mình người bệnh nó không dinh) dày mỏng tùy theo bồ hay tả (bồ thì dày, tả thì mỏng) trên gừng đè một viên ngại nhung, đốt rồi đè lên chỗ huyệt cần đốt.

+ Viên ngại lớn hay nhỏ : tùy theo huyệt mà định, những huyệt ở đầu ngón tay chơn thì viên nhỏ, huyệt ở lưng ngực bụng thì viên to hơn, viên thuốc nhỏ thì cỡ hột lúa bắp bán kính độ 2 ly cao 4 ly, viên to thì bắp bán kính 3 ly cao độ 4 ly. Viên ngại nhung không những tùy huyệt mà còn tùy theo người lớn hay trẻ con, lớn và khỏe thì dùng viên lớn, trẻ con thì nhỏ, người suy yếu cũng dùng viên nhỏ.

+ Số liều dùng đè đốt : mỗi viên thuốc đè lên huyệt đốt, tức là một liều, hễ nói cứu thì ít nhứt cũng 3 liều, nhiều nhất vài trăm liều, có thè tạm phân như sau : tiêu chuẩn kích thích mạnh, dùng viên lớn từ 12 đến 15 liều. Tiêu chuẩn kích thích vừa dùng viên nhỏ hơn hay xấp xỉ từ 7 đến 10 liều. Tiêu chuẩn kích thích nhẹ, dùng viên thật nhỏ.

+ Ứng dụng : khi ứng dụng trị bệnh, trước hết phải khảo sát qua một lượt, đàn ông hay đàn bà, tuổi tác và thể chất thế nào, bệnh nặng, nhẹ, người có kinh nghiệm châm cứu hay không ? Sau đó mới định liều liệu thuốc lớn hay nhỏ mềm hay cứng, bao nhiêu liều đè lấy mực độ kích thích không quá

nhiều cũng không ít quá, dưới đây là tiêu chuẩn và mục độ ứng dụng :

— *Trẻ em và người cơ thể suy yếu* : Trẻ em 10 tuổi trên dưới, đốt viêm nhỏ từ 5 đến 10 liều. Người lớn cơ thể suy yếu : đốt viêm thuốc vừa từ 5—10 liều, số huyết chọn đòn đốt từ 5 đến 7 huyết là vừa, không nên nhiều hơn nữa.

— *Phân biệt nam và nữ* : số liều đòn đốt cho bệnh thuộc đàn ông có thể nhiều hơn cho đàn bà, vì thể chất đàn ông mạnh hơn đàn bà.

— *Người mập và ốm khác nhau* : người mập thì số liều hơi nhiều hơn người ốm, vì da thịt dày hơn, khó dẫn súc nóng.

— *Người mẫn cảm và không mẫn cảm* : khác nhau đối với người nhạy dẫn lira, trong khi đốt thì biết liền, tức là vừa đốt là cháy ròn tóc lên, lần nóng cháy xẹt rất mau, cần phải thay liền, không nên đòn liều thuốc to và cứng gừng dày.

— *Người có kinh nghiệm cứu và không* : cũng khác nhau, đối với người chưa từng được châm cứu thì lúc đầu liều thuốc phải nhỏ, về sau lần lần tăng thêm.

— *Bệnh trạng nặng nhẹ khác nhau* : bệnh thuộc loại thần kinh sung (khi đau nhức giật tay chân) liều thuốc phải to và số liều nhiều hơn. Nhưng bệnh thuộc loại thần kinh suy yếu có năng giảm bớt (tê liệt) thì dùng liều thuốc nhỏ hơn.

★ *Chuẩn bị trước khi đốt* : hắt cú bệnh gì cũng đều gây nhiễm trùng, nên phải biết tiêu độc và cách làm sạch sẽ. Phép cứu có thể nói là một cách trị liệu làm cho da thịt người bị thương, nếu không tiêu độc thì không tránh được vi trùng bệnh thừa cơ hội mà tấn công, cho nên trước khi đốt phải dự bị.

— *Dụ bị cù thè đốt* : ngồi phải có ghế, nằm phải có ván, cây viết để đòn huyết, liều thuốc làm sẵn, đòn đốt rượu 90° hoặc nhang to để mồi lửa.

— *Dụ bị tiêu độc* : nói một cách đơn giản là bông gòn, rượu đốt 90° là đủ, trước hết phải tiêu độc mình, rồi mới tiêu độc chỗ huyết sắp đốt. Sau khi đốt lấy gòn nhúng rượu 90°

lâu qua vết mực ghi dấu, rồi lại phải tiêu độc chỗ huyệt sấp đốt, xung quanh, đề tránh vi trùng xâm nhập vào chỗ vết thương.

★ Cần chú ý khi đốt : thè vị của người bệnh cần phải ngay ngắn, người đốt phải ngồi thế nào cho thuận tay. Trước khi đốt 2, 3 liều đầu, phải nhô nhô để cho lứa thấm vào thịt lần lần ừng đốt chung quanh không nóng lắm. Nếu người bệnh thấy nóng, thì lấy ngón tay đê nhẹ & chung quanh thấy bớt nóng liền.

Ngoài ra còn chú ý : trước hết chỗ đốt phải có sẵn sàng đầy đủ và cũng phải kín đáo, đừng để cho người ngoài trông thấy, kể đó sức ấm áp trong phòng phải cho đều, không nóng cũng không lạnh lắm.

## 2. Cách đốt theo điều thuốc :

a) *Cách vén thuốc* : Cần có những vật liệu như sau : ngai nhung, giấy hút thuốc (dài, ngang cỡ giấy tập) một cây cờ ván thuốc, bồ đề dán. Cách làm : Lấy ngai nhung ván 1 điều như điều thuốc nhưng cứng và khác. Chú ý : Không lớn như điều thuốc hút, không nhiều giấy mà trở, ngai cho việc dán lứa.

b) *Cách đốt* : Số huyệt và thời gian đốt cũng như đốt gióng, ở đây cần nắm chắc cách tâ, bồ của nó. Tâ : Chong mũi lứa ngay trên huyệt, ban đầu đê cách độ 7.8 ly sau lần lần đê gần hơn 1,2 ly nữa, đừng để quá gần sẽ phỏng da, Bồ : Cũng đê mũi lứa như trên, nhưng thỉnh thoảng lấy ra rồi lại đặt vào như cũ, theo như lối gà mò.

c) *Những thuận lợi và trở ngại cho lối này* : Trở ngại duy nhất của lối đốt này so với lối đốt gióng là mất nhiều thi giờ hơn. Đốt gióng mỗi lần có thè đốt được 4, 5 huyệt, lối này mỗi lần được 1 huyệt. Vì vậy nên không thè lấy nhiều như đốt gióng. Mỗi lần chỉ cần lấy một vài huyệt chánh thôi. Ngoài trở ngại này, nó có rất nhiều điều kiện thuận lợi hơn đốt gióng. Cách làm ra điều thuốc không phiền phức như làm ngai nhung. Giữ điều thuốc, ván sẵn dễ dàng hơn. Liều ngai nhung có thè ra hơi, điều thuốc ngai này không thè ra

hơi được. Bớt tốn kém, gừng và đèn, chỉ cần có diêm để đánh lửa mà thôi. Lời này cần đem áp dụng và phổ biến rộng.

3. Kết luận : So với phép châm thì cứu dễ dàng thực hiện hơn, ai cũng có thể làm được, còn phép châm thì rất khó khăn. Phép cứu có hiệu năng đặc biệt trong những bệnh thuộc hàn. Phép châm có hiệu năng đặc biệt trong những bệnh thuộc nhiệt (hoặc do thận kinh suy mà ra). Hai phép này đi đôi với nhau, không thể tách ra để so sánh được. Nhiều bệnh châm rót cứu ngay trên đó, thấu được nhiều hiệu quả mau lẹ. Do đó chúng ta phải luyện tập cả hai, không bỏ phép nào.

#### V. TAI SAO CHÂM CỨU LẠI TIÊU DIỆT ĐƯỢC VI TRÙNG :

Công năng của châm cứu không ngoài việc bồi và tá để mở đường khi bị sung huyết, đánh tan khi bị ứt huyết, bồi dưỡng khi bị bần huyết, không giết vi trùng, mà vi trùng tự tiêu diệt, không trực phong mà phong tự giải, đó thuần là phép trị căn bản rất ổn định và bình an, đã không có chò nguy hiểm, lại không mắc tệ tái phát trở lại, vậy kết luận phép trị nào cũng không bằng phép trên.

— Ý nghĩa về châm : châm cho ra huyết là để bài tiết thận khí trong huyết, thận khí ra được thì huyết dịch trong sạch, sắc đen lẩn lẩn giảm bớt mà biến thành sắc chánh tươi đỏ. Nó lại có hoặc bồ hoặc tá điều hòa dinh vệ, khai phát taur lý hoặc thanh nhiệt, khử phong, tán hàn, trừ thấp tắt cả đều khiến cho kinh lạc được thông suốt, dinh vệ điều hòa, nhân đó mà bình khôi hẳn, và trở lại mạnh khỏe như trước vậy.

— Ý nghĩa về cứu : tác dụng của cứu đại khái cũng giống như những đặc biệt của nó, là làm tăng giá bạch huyết cầu để giết vi trùng và phò chánh để trừ tà, đem sánh với châm thì sức có mạnh hơn. Trong việc châm có bồ tá, thì cứu cũng vậy, nhưng lấy châm cứu mà nói thì châm là tá, cứu là bồ. Tá ấy là để khử thực, bồ ấy là ích hư. Bởi vậy, trong thời gian tuy người bệnh không biết và không cảm thấy gì cả, nhưng bệnh thè mỗi ngày một giảm, sức khỏe mỗi ngày một thấu, được mấy tháng sau thì mâu sắc trở lại tươi tốt dung mạo cải biến, bì phu tư nhuận, mịn nhợt, tiêu mắt vạy.

## VI. KINH NGHIỆM DÙNG THUẬT NGẠI CỨU LÀM CHO THÂN THÈ TRÁNG KIỆN.

Muốn được khỏe mạnh thì dùng thuật Ngại cứu ở huyệt Túc tam lý, nó sẽ trừu diệt nhất thiết bệnh tật, và làm cho người được hưởng diện niên ích thọ.

Sách Phương Thiên Kim có chép rằng : có người quan ở nước Ngô Thục có dùng Ngại cứu vài ba huyệt từ ngang lưng quần trở lên, không hề ngừng đốt, thì chứng lỵ ôn dịch không thè nào phát được. Như vậy phương châm cứu có thể ngăn ngừa tà khí được, ngừa tật bệnh túc là làm cho người khỏe mạnh (xem trên) Cứu có thè thêm huyết cầu làm cho hoạt phát cơ năng, dương thanh dinh dưỡng, như thế làm cho sức khỏe được tăng lên, sáng kiến của người xưa không ngoài dùng thuật Ngại cứu, cũng có thè lợi dụng ngừa bệnh, không ngoài phương pháp nghiên cứu này. Người nay không bằng người xưa vì phương pháp đó.

Đọc sách Nhật Bản do những nhà danh học chép đẽ lại : « Cứu huyệt Túc tam lý, đẽ cho ta xem xét như sau : Xứ Tam Hà có người họ Mãng Bình (nhàm niên hiệu Khánh Trường năm Nhâm Dần thất niên đến niên hiệu Khang Chính bát niên) sống 194 tuổi, được nhà vua thưởng 1.000 giá gạo và 1 tháng lương. Một viên quan lại hỏi họ Mãng Bình rằng : nhà ngươi có thuật gì mà được trường sinh như thế ? Họ Mãng Bình trả lời rằng : không có thuật khác hơn do tö tiên truyền lại, dùng Ngại cứu huyệt Túc tam lý hàng tháng từ mồng 1 đến mồng 8 cứu hoài không thôi. Thuật cứu hàng ngày khác nhau như sau :

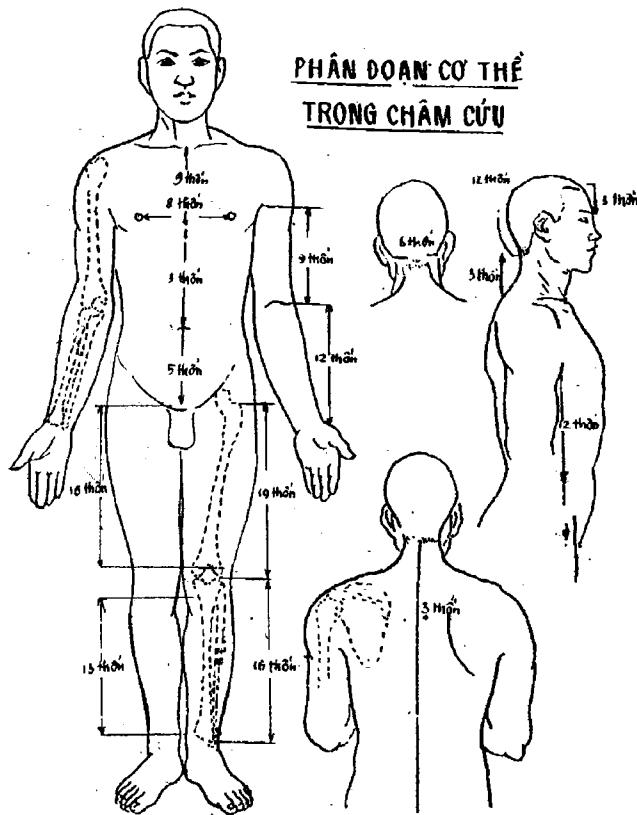
Người nam mồng 1 cứu 9 liều, người nữ mồng 1 cứu 8 liều.

2 — 10	2 — 9
3 — 11	3 — 10*
4 — 11	4 — 11
5 — 10	5 — 9
6 — 9	6 — 9
7 — 9	7 — 8
8 — 8	8 — 8

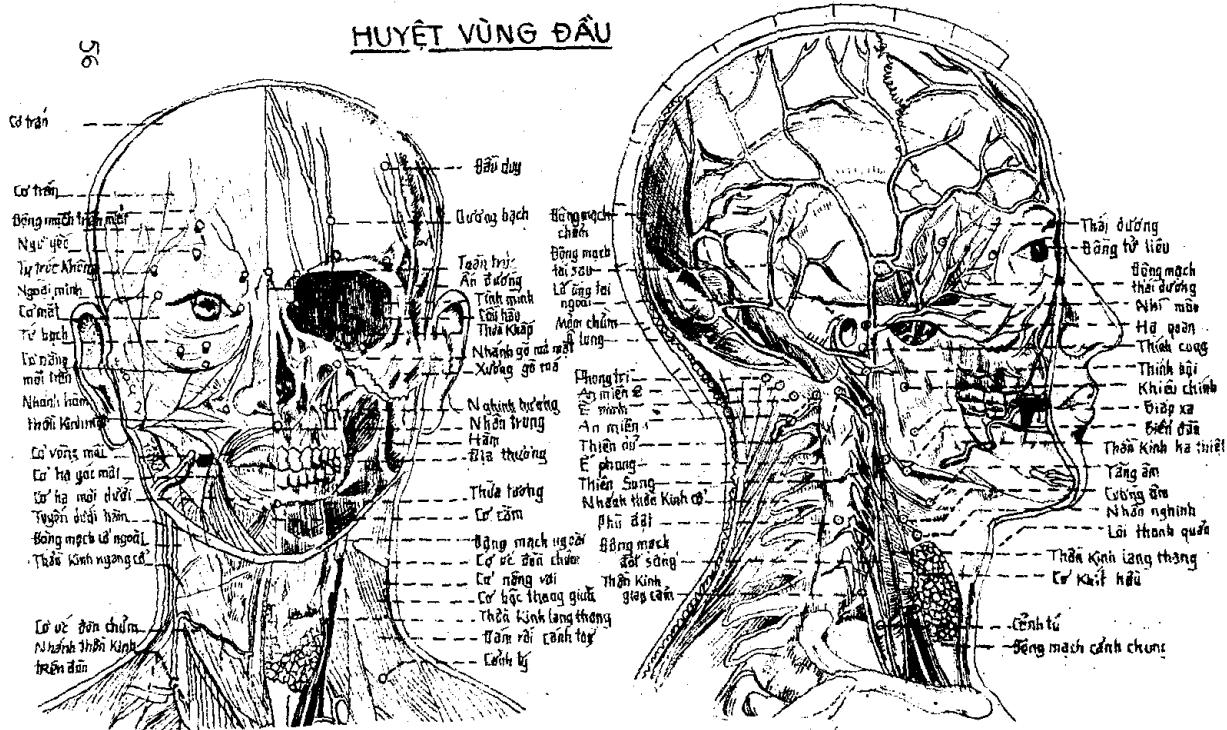
54 (\*) Lão sư Trần Tiết Hy trong Đông y Tập Chí số 2/1954 trang 12, già 11 liều (thay vì 10).

Những chuyện hư thực như vậy, tuy không rõ chính g  
nghiêm, song người đời tôn trọng sự trường thọ sự sống lâu  
đó không ngờ. Mỗi tháng thường cứu huyệt Túc tam lý không  
gián đoạn, chắc chắn sẽ được ngừa bệnh, bệnh không sanh mà  
thêm sống lâu.

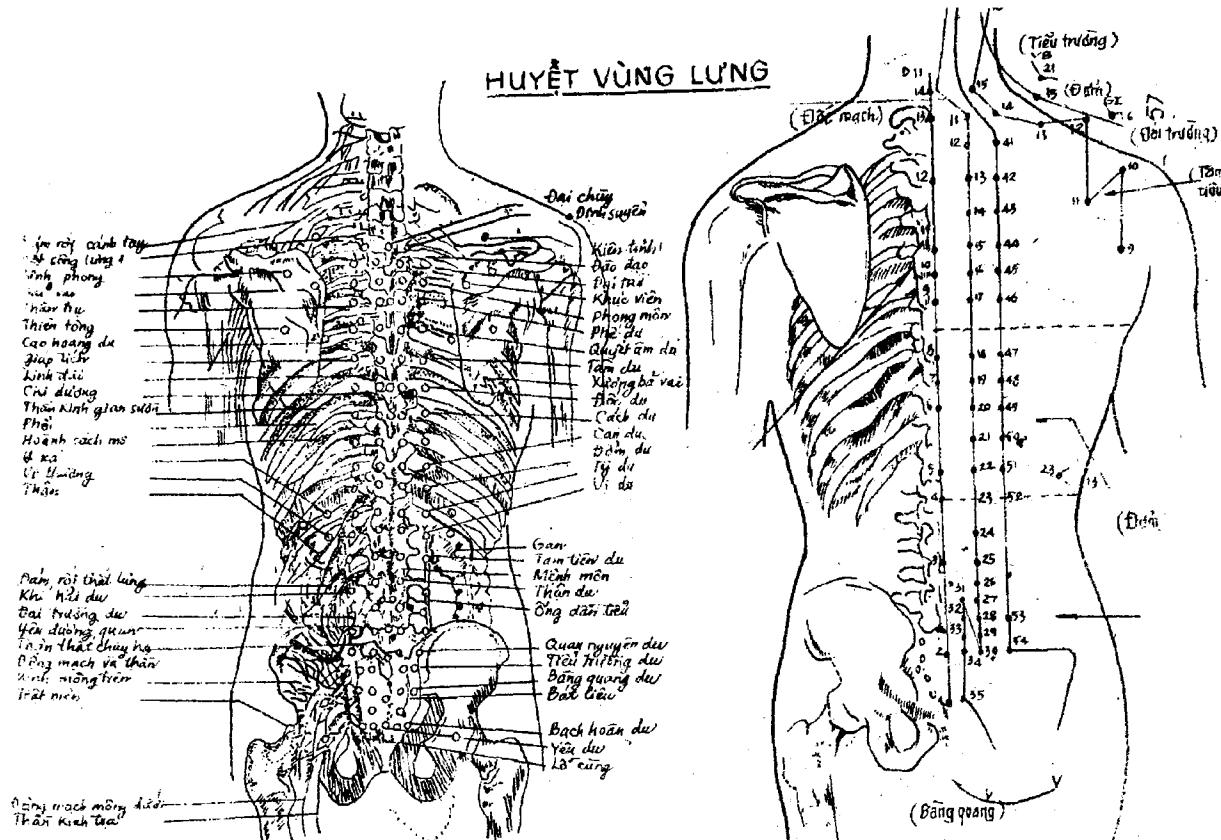
## VII. HÌNH ĐỒ CHÂM CỨU:



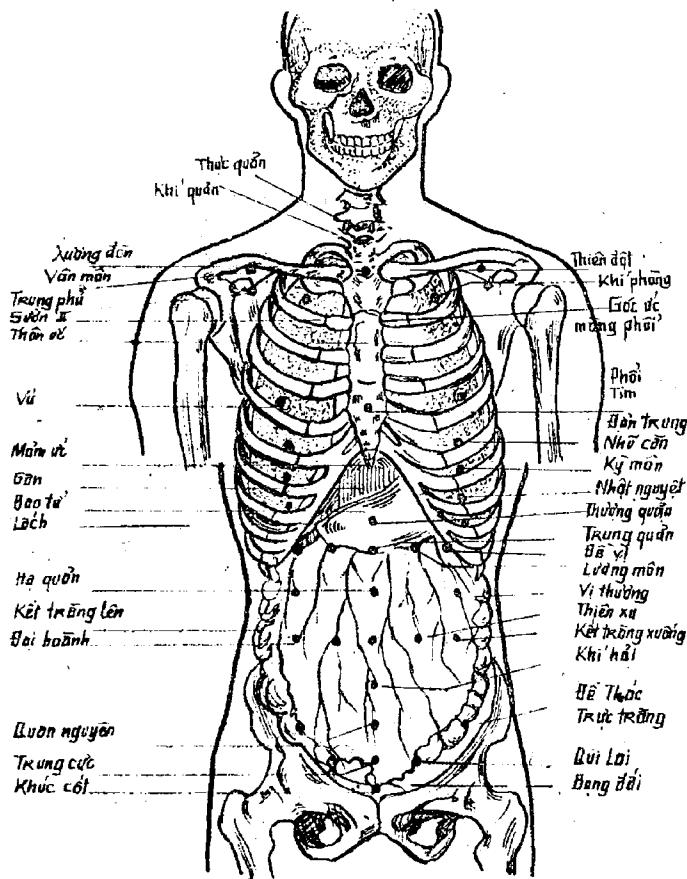
## HUYỆT VÙNG ĐẦU



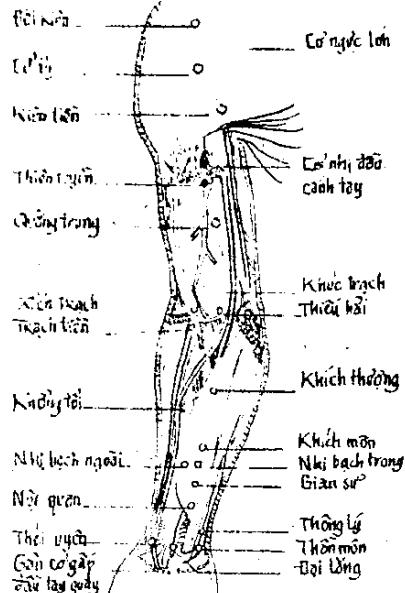
## HUYỆT VÙNG LƯNG



## Huyết VÙNG BỤNG

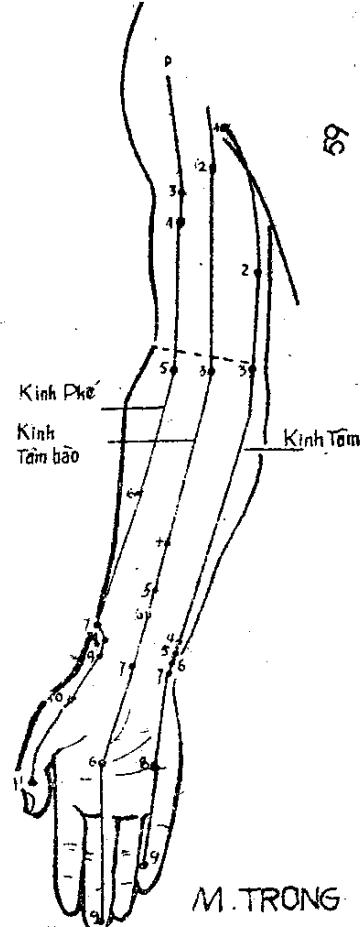
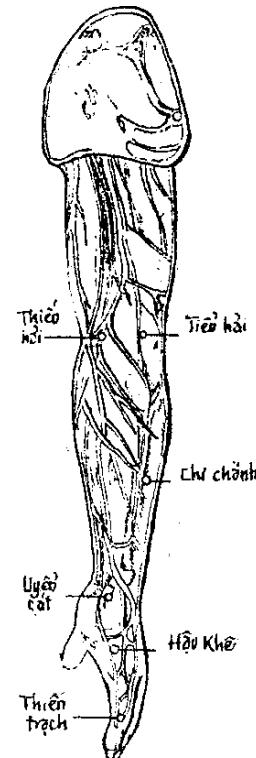


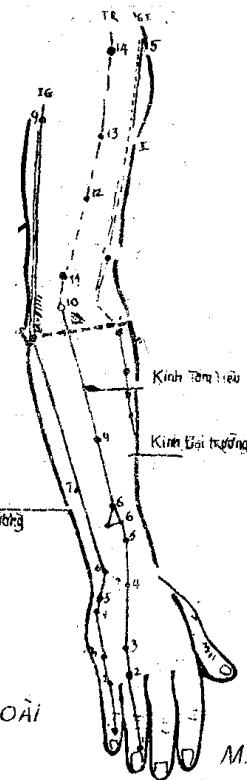
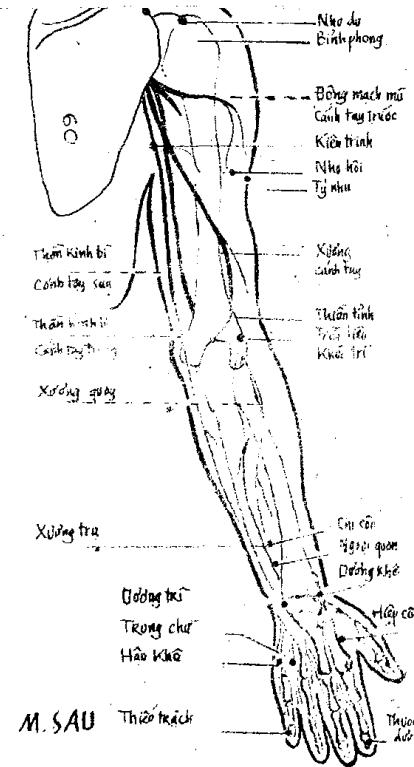
## HUYỆT CHI TRÊN



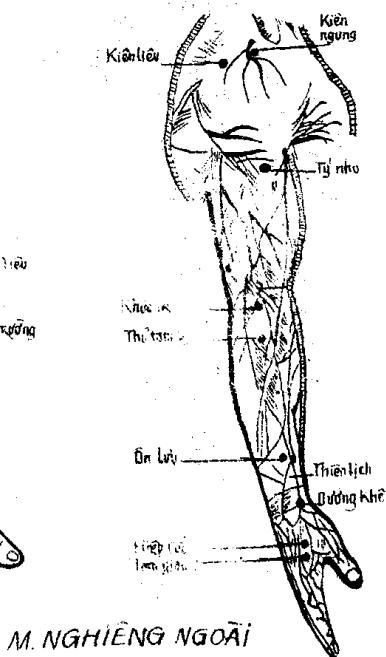
MẶT TRƯỚNG

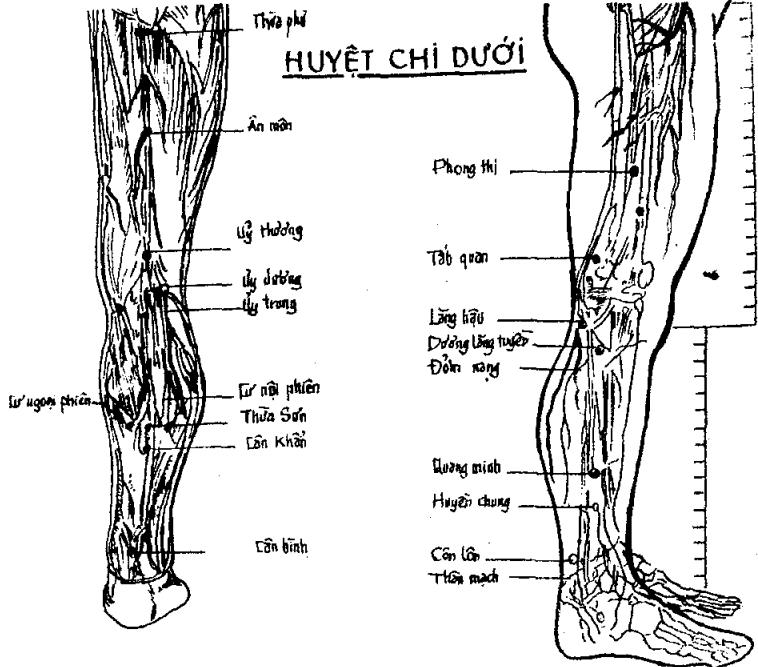
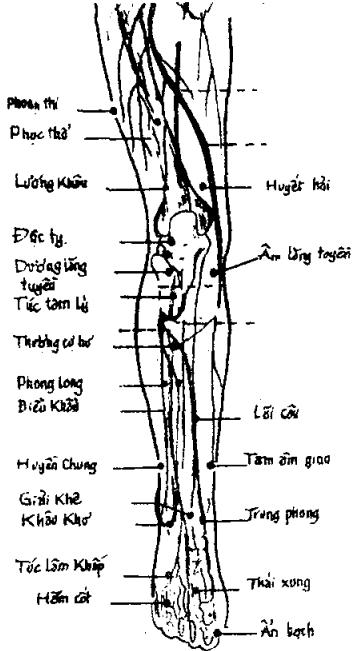
M. NGHĨÊNG TRƯỚNG



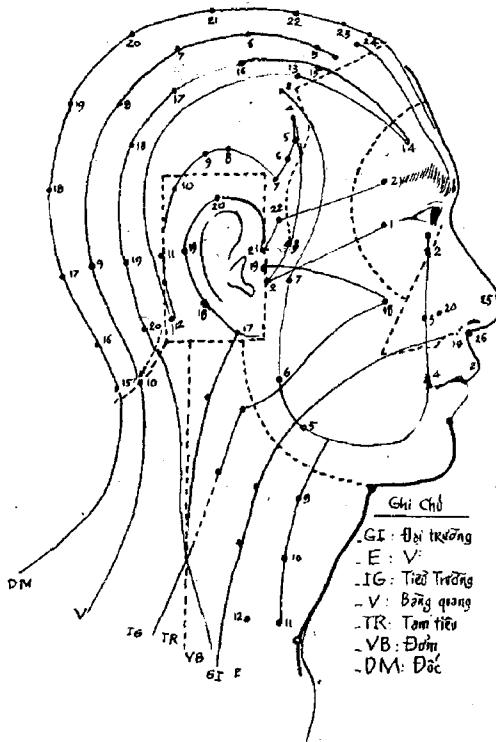


## HUYỆT CHỈ TRÊN





## KINH VÙNG ĐẦU MẶT



## CHƯƠNG IV

# Kinh — Mạch — Huyệt

### PHỤ CHÚ:

Trọng tâm của tác phẩm « Tôic học khoa châm cứu » chính là chương 4 này. Nếu bạn đọc ở trong trường hợp không am tường về y thuật châm cứu, sau khi đọc kỹ phần này, cũng có được khái niệm về các huyệt vị (đè châm hoặc đè cứu) nằm trên những tuyến đường nào (gọi là kinh — mạch — lạc), và quán triệt ít nhiều chức năng điều trị bình của những kinh, những huyệt ấy.

Tác giả Thanh Liêm công phu viết ra chương này tương đương hẳn một cuốn sách mang tính giáo khoa về châm cứu: đầu tiên giới thiệu 14 đường kinh, mạch (kinh điền), tức là những tuyến thông tin các kích thích ở ngoài da đi vào những cơ quan trong thân thể (tạng và phủ), để tạo ra trạng thái quản bình hoạt động sinh lý của cơ quan ấy, kế đến giới thiệu các vị trí huyệt (mà tác giả cho là các « chốt thần kinh ») nằm trên các kinh các mạch (kè cả một số huyệt nằm ngoài kinh, mạch), bằng cách chia thân thể ra làm nhiều vùng (đầu — cổ — vai — lưng — ngực — bụng — tay — chân), mỗi vùng liệt kê đầy đủ các huyệt đạo (có đủ chức năng bệnh lý và điều trị của mỗi huyệt), để người học châm cứu dễ nhớ (dễ liên tưởng) sau cùng giới thiệu cách phai hợp huyệt (8 cách chính) do quá trình tích lũy kinh nghiệm của tác giả.

Nếu nhận xét cách sắp xếp huyệt (định vị huyệt), thì tác giả Thanh Liêm làm theo lối « mô tả » hơn là lối « xác định »

của giải phẫu học hiện đại ; hình thái này tuy mang màu sắc cõi điền, nhưng thực dụng (phù hợp với đa số những ai muốn học và làm châm cứu giản đơn) hơn nhiều sách dạy châm cứu hiện nay (có tính mẫu mực, nghiên cứu). Do đó, có hai vấn đề mong bạn đọc thông cảm với tác giả :

-- Các từ ngữ và giải phẫu vị trí huyệt không chuẩn xác lắm (chỉ có tính mô phỏng), cần phải tham khảo thêm các sách châm cứu hiện đại để tránh những sai lầm về kiến thức.

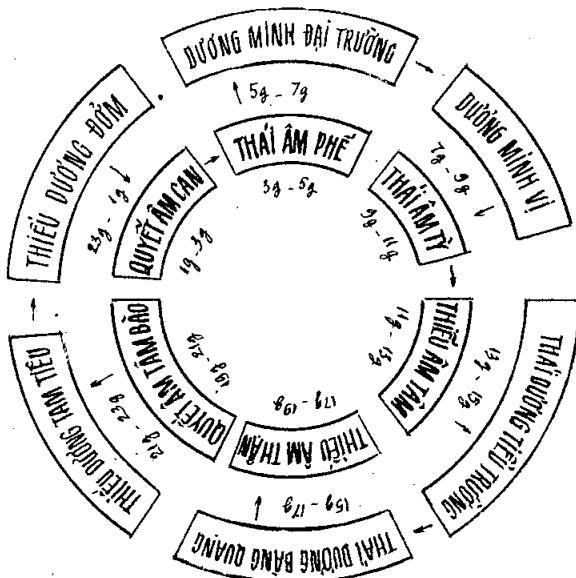
— Cách đo lấy huyệt châm cứu thì phần bố theo khái niệm đồng thân thốn (tắc, phân), nhưng phần chỉ dẫn cách châm (sâu hay cạn) thì lại dùng đơn vị đo kích thước hệ thập phân của mét (chủ yếu : ly, mét) : nên cần phải rõ mối liên quan cơ bản 1 thốn chừng 2,4cm.

Một điều lý thú ở chương 4 (trong tâm của tác phẩm) : tác giả vốn có thiên hướng sùng mộ thuyết thần kinh (huyệt là chốt thần kinh, kinh, mạch, lạc là dây thần kinh), nghĩa là ông có nhẫn quan tâm y về châm cứu (thuộc thập niên 50 — 60) ; nhưng khi dẫn giải về các đường kinh, mạch và các huyệt vị, ông hào hứng sử dụng lý thuyết và ngôn ngữ của y học cổ truyền phương đông (phạm trù âm dương và khí hóa tạng phủ), điều này giúp chúng ta hiểu ý của tác giả : muốn làm công việc hòa hợp biện chứng đông—tây y học trong lãnh vực châm cứu (nhằm mục đích chữa bệnh sao cho có kết quả nhất !), chứ không nên đánh giá tác giả tự mâu thuẫn về « quan niệm châm cứu mới » với cách « xử lý huyệt theo mô hình cũ ».

Khoa châm cứu từ xưa cho đến tận bây giờ, luôn lấy hệ kinh, mạch làm trọng, lấy huyệt vị làm phương án chữa bệnh (dù thuộc trường phái cổ truyền hay cách tân hiện đại), do đó công việc biện thuyết của tác giả Thanh Liêm ở chương này, phải được nhìn nhận là một công trình chuyên môn, nhằm trang bị kiến thức cơ bản cho bất cứ ai muốn nhập môn y thuật châm cứu.

(Nhóm hiệu đính)

## VĂN HÀNH SINH KHÍ TRONG 12 KINH



Phế Đầu Đại Mát Vị Thủ  
 Tý Tầm Ngõ Mùi Kinh Tiểu trưởng  
 Thần Bàng Đầu Thần Tuất Bảo  
 Hồi Tâm Tý Đầu Sứ v.v Kinh Can

## I. MƯỜI HAI CHÍNH KINH

Kinh lạc là những đường kinh chạy lưu thông trong thân thể. Kinh mạch là đường đi dọc (xuôi). Lạc mạch là đường đi ngang. Kinh mạch chỉ có 12 đường chia ra : Thủ kinh, Túc kinh, Âm kinh, Dương kinh, đều thống thuộc với các tạng phủ. Phàm bình thuộc về ngoại tà, bao giờ cũng phạm vào các kinh đã, rồi mới đến phủ đến tạng. Trong 12 đường kinh có 12 đường lạc, tức là chỗ kinh này liên lạc với kinh khác. Ngoài 12 đường lạc ấy, lại còn có 1 đường đại lạc thuộc về Vị, một đường đại lạc thuộc về Tỳ, một đường đại lạc nữa thuộc về Kì kinh.

Ba đường đại lạc đó là liên lạc tất cả các đường lạc mạch kia, thế là kinh có 12 đường, mà lạc có đến 15 đường. Nhưng kè các đường đại lạc thì có 15 đường, còn nói đến các hệ lạc, các đường tiêu lạc, các đường lõi lạc thì kè có hàng ngàn hàng vạn, cứ từ trong mà ra càng nhiều chừng nào thì càng nhỏ chừng ấy. Phàm bình tà ở kinh vào đến lạc thường phải dùng phép châm (chích kim vào) hoặc phép biếm (lấy cái gì bén rạch da cho ra máu) để cho tà khí theo huyết mà ra, hoặc dùng thuốc thường phải dùng những vị thầu lạc. Bình ở lạc, sách ít có phân biệt, chỉ cần phân biệt về các kinh.

### 1. Túc Thái dương kinh. (\*)

Túc Thái dương kinh là đường kinh của Bàng quang (bong bóng), bắt đầu ra từ khốé trong con mắt đi lên trán, giao lưu ở giữa sọ, rồi đi xuống sau não, đi kèm 2 bên xương sống đến ngang lưng, đi ngang vào quả cật, xuống đến bàng quang, đi qua theo phía ngoài chân đến xương mắt cá, đi ra đến ngón chơn út. Ba đường kinh đi khắp bờ ngoài thân thể người ta đường kinh Thiếu dương đi đến khốé con mắt, đường kinh Dương minh cũng đi đến dưới con mắt, mà chỗ trong khốé con mắt lại là chỗ bắt đầu của kinh Thiếu dương. Ba đường kinh có lợi giao hội với nhau như thế. Trán và sọ thuộc về kinh Thái dương, khí ở bàng quang hiệp với huyết và bào cung đi lên đầu mà sạch ra tóc, cho nên phàm thuốc uống cho

66(\*)Mặc dù sắp xếp thứ tự 12 kinh ở đây dựa theo sự truyền biến Lục kinh (Theo Thượng hàn luân) chứ không theo thứ tự vận hành của kinh khí.

đen tóc đều phải có cách bô thủy, và sau khi bị hàn họng hàn tóc thường hay rụng là biến tóc có quan hệ với khí Thái dương, đi kèm xương sống đến ngang lưng, cho nên phàn bệnh « giác cung phản trương » (lưng trở trái cong như vòng sừng) hoặc bệnh thương hàn mà lưng và xương sống đau, đều thuộc về kinh ấy cả. Đường kinh đi ngang vào thận là chỗ phủ tạng liên lạc với nhau.

### 2. Thủ Thái dương kinh:

Thủ Thái Dương kinh là đường kinh của Tiêu trường, bắt đầu từ ngón tay út, đi theo ngoài cánh tay lên đến vai, đi ngang vào quả tim, đi qua chỗ hung cách đến dạ dày, vào tiêu trường. Đường kinh Thái dương đi ở ngoài, mà đường kinh thiểu âm đi ở trong (lẽ âm – dương đối với nhau như thế), nói lại cho rõ, thì đường kinh của tiêu trường, ở tiêu trường đi lên dạ dày, đi ngang vào quả tim lên đến cổ rồi chia ra 2 lối: một lối đi lên ở chỗ dưới lỗ tai đến đầu cái xương cõi má, rồi vào ở lỗ tai, chỗ ấy gọi là thính cung. Giáp tiếp với Túc thiểu dương kinh. Một lối đi xuống vai, đi ra cánh tay, đến ngoài ngón tay út, ở đó có huyệt gọi là Thiếu trạch. Khí hóa của kinh này cũng theo khí hóa của kinh Túc thái dương.

### 3. Túc Dương minh kinh :

Túc Dương Minh kinh là đường kinh của vị (dạ dày), bắt đầu từ dưới con mắt đi vào răng, và đi quanh môi, đi xuống cổ, xuống chỗ hung cách xuống đến dạ dày, đi ngang vào tỳ, lại đi kèm lỗ rún đến dưới đầu gối vào ngón chân giữa. Vị mạch ra ở dưới con mắt, đi ngang gữa mặt đều thuộc về Dương Minh kinh, mà môi thuộc tỳ, cho nên chân răng cũng thuộc về thông khíếu của tỳ, vị mạch đi quanh vào môi, đè ứng với tỳ, cũng ý nghĩa như kinh thủ dương minh mà đi giáp môi, vị mạch lại đi ngang vào tỳ là đè chịu khí hóa của tỳ nữa.

### 4. Thủ Dương minh kinh :

Là đường kinh của đại trường (ruột già) bắt đầu từ đầu ngón tay cái và đầu ngón tay trỏ, chạy ra huyệt Hiệp cốc, huyệt Khúc trì, đi lên vai, thâu vào má, kèm lỗ mũi lại đè

xuống hàm răng, xuống chỗ hung cách, ngang vào lỗ phổi rồi đến đại trường (là phủ của phế), cho nên đường kinh của phế đi ở trong, thì đường kinh của đại trường đi ở ngoài Huyệt Hiệp cốc chính là chỗ phế mạch giao hội ở đó. Mũi là chỗ thông khiếu, của phế mà đường kinh đại trường đi ở mũi, tức là tạng phủ ứng đối với nhau, mạch đại trường ngang vào phế thì biết ở đại trường toàn chịu khí hóa của phế cả.

#### 5. Túc Thiếu dương kinh :

Túc Thiếu Dương kinh là đường kinh Đởm (quả mặt) bắt đầu từ khốe con mắt, chạy quanh ra lỗ tai, chạy xuống dưới vai, lần theo Khuyết bờn, chạy vào cổ, vào can mà đi đến đởm, chạy xuống đến chân vào khoang giữa ngón chân. Đường kinh Túc thiếu dương cùng đường kinh thủ thiếu dương đường kinh tam tiêu đi quanh tai mà giao lại ở đởm, thế dương đều đi quanh lỗ tai, trong thì màng lưới tam tiêu liên với can mà đi đến đởm, ngoài là chỗ tạng phủ thông với nhau.

#### 6. Thủ Thiếu dương kinh :

Thủ Thiếu dương kinh là đường kinh Tam tiêu (màng lưới) bắt từ ~~phía ngoài~~ ngón tay thứ tư lần theo ngoài cánh tay, đi lên vào Khuyết bờn, chạy khắp ở đắn trung, đi ngang vào tâm bào lạc lại xuống cách đến trung tiêu, còn mạch nhánh, thì đi ra đến lỗ tai. Tam tiêu gốc ở thận hệ, dưới bào thất ngang chỗ miệng trên bàng quang là hạ tiêu, giữa có màng lưới bám liền tiêu trường là trung tiêu, trên là hung cách, là thượng tiêu. Từ hung đi lên gọi chung là đắn trung liền với phế hệ, dưới là tâm bào lạc, cho nên tam tiêu với mệnh môn chủ về tướng hỏa với tâm bào lạc cùng làm trong ngoài, chính theo đường màng này liên lạc với nhau cả đường kinh tam tiêu đi lên Trái, cho nên đoạn trên trái là huyệt tiêu thưc và huyệt Thanh lanh uyên, người ta trồng đậu vào 2 huyệt, làm cho độc ở trong thận theo đường tam tiêu mà phát tiết ra.

#### 7. Túc Thái âm :

Túc Thái âm kinh là đường kinh của Tỳ (lá lách), bắt đầu từ ngón chân cái đi lên phía trong đầu gối và trái về

(đùi) đi vào bụng, đến lá lách, ngang vào dạ dày lại lên & cõi, liền cuống luõi, chạy tan ra dưới luõi, tỳ với vị liên thuộc với nhau nên đường kinh đi đến chỗ hung cách và đến cõi, cũng chung một lối với nhau.

Vị mạch thì phát ra ở mắt, mà tỳ mạch thì phát ra ở luõi, là vì một bên âm một bên dương, khác nhau ở chỗ ấy.

#### 8. Thủ Thái âm kinh :

Thủ Thái âm kinh là đường kinh của Phế (phổi) bắt đầu từ trung tiêu, lăn quanh miệng dạ dày đi lên đến hung cách, thuộc về phế hệ, rồi đi ra dưới nách, đến trâu đến tay huyệt thốn khâu chạy ra đầu ngón tay cái. Trung tiêu túc là chỗ mảng mỡ vào vị và là trướng thuộc về Thái âm kinh túc là phế kim, cho nên phế mạch bắt đầu từ trung tiêu đi đến dạ dày mà lên cách, các đường kinh mạch, thì ba kinh, đều ra dưới nách, huyệt ở kinh Quyết âm, thiếu âm, chịu khí hóa của kinh thiếu âm mà sinh ra lồng nách, Trâu là nói về đoạn trên tay, tỳ là những đoạn dưới tay, thốn khâu là chỗ xem mạch, người ta xem mạch ở thốn khâu mà biết được bệnh của năm tạng là phế, vì là hoa cai ở phần trên hết, các tạng đều đi đến ở phế cả.

#### 9. Túc Thiếu âm kinh :

Túc Thiếu âm kinh là đường kinh của Thận (trái cật) bắt đầu từ đầu bàn chân lăn theo mắt cá trong lên vể (đùi) đi suốt xương sống, đi ngang vào bàng quang lại ở trong đi lên đến cõi, ra đến luõi, còn có nhánh đi ngang vào quả tim, đường kinh Thái dương đi ngoài mắt cá đến ngoài ngón chân út, thế là mọc trong một ngoài, ứng đối với nhau, tiếng nói của người ta tuy ra ở phổi mà chính gốc ở thận, cho nên đường kinh của thận đi đến trong nhồi — Sách có chữ « Thận thường liên phế » nghĩa là với phế có chỗ liên lạc với nhau luôn luôn, đường kinh của thận đi ra dưới luõi cho nên dưới luõi có huyệt Liêm tuyền — Ngọc anh đè thân dịch (nước của cật) phát tiết ra đó, thận và Tâm giao hợp với nhau, có nên thận mạch có đường đi ngang vào Tâm.

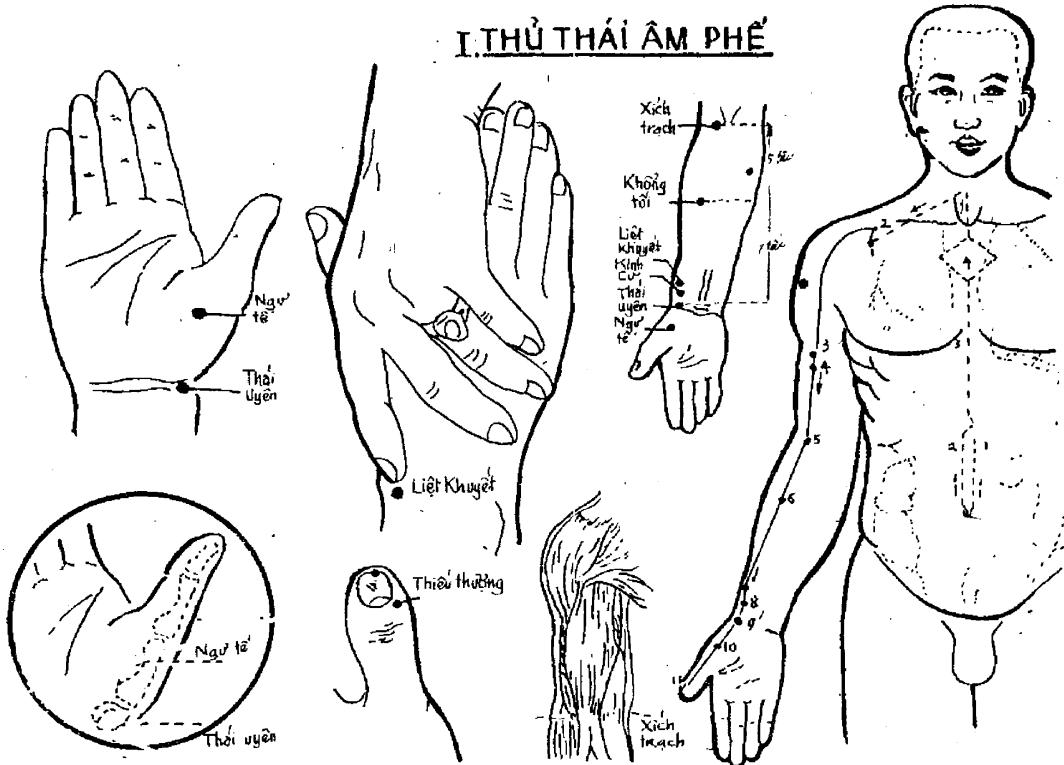
10. Thủ Thiếu âm kinh : Thủ Thiếu âm kinh là đường kinh của Tâm (tim) bắt đầu từ giữa quả tim theo giây quả tim mà ra xuống dưới cách, đi ngang đến tiêu trường lại quay lên phổi, chạy ra dưới nách đi đến trùu, đến giữa lòng bàn tay và phía trong ngón tay út, còn mạch nhánh đi lên đến cột tim với tiêu trường là một tạng mệt phủ, biều lý với nhau. Công dụng của tần cột ở chỗ đi ngang vào tiêu trường, chính là chỗ vận hành huyết mạch, tâm chủ huyết, phế chủ khí, khí huyết thường hội hợp với nhau, cho nên tâm mạch có đường đi đến phế là thế. Tâm mạch đi đến cột, cho nên bình ở Kinh thiếu âm thường có chứng đau cột.

11. Túc Quyết âm kinh : Túc Quyết âm kinh là đường kinh của Can (gan) bắt đầu từ chỗ chòm long ngón chon cái đi lên lưng bàn chân - lăn theo chon mà đi quanh chỗ âm khí đến - đi ngang 2 bên tiêu phúc mà vào Đảm, giáp dạ dày đi lên nách, đi theo trong cột lăn đến con mắt cùng đốc mạch hội lại chính giữa, so lông với tóc đều là chất dư của huyết can chủ huyết nên đường kinh ra từ chỗ chòm long ngón chon cái, gần thuộc can mà chỗ âm khí là tần can túc là chỗ cột yếu của các gân mạch. Can mạch đi qua âm khí là có ý nghĩa như thế. Can mạch đi qua 2 bên tiêu phúc cho nên bình hàn sán ở tiêu phúc phần nhiều thuộc về can, với đàm ở chung 1 nơi, cho nên can mạch đi ngang vào đàm ở dạ dày cũng nhờ có can khí sẽ thông với tiêu hóa được những vật thực, cho nên Can mạch đi giáp dạ dày, Can mạch đi đến trong cột cho nên bình mà khí ở can nghịch lên thường có chứng mửa, mắt là chỗ thông thiếu của can. Can mạch sở dĩ đến mắt, đốc mạch thuộc thận thận thủy sanh ra can mộc nên can mạch hội với đốc mạch ở trên đầu.

12 Thủ Quyết âm kinh : Thủ Quyết âm kinh là đường kinh của Tâm bào lạc gọi là nó bắt đầu từ hung trung thuộc về Tâm bào lạc túc là chỗ trung tiêu, quay ra cánh tay vào Trùu đến giữa bàn tay ra đến đầu ngón tay giữa. Bào lạc với tam tiêu chỉ một cái màng mỏ liền với nhau. Đường kinh từ tam tiêu ra đến Trùu chính là huyết Khúc trạch ở đó.

Người ta hay chích huyết ống cho huyết ra, để tả tà khí ở Tâm bào lạc đầu ngón tay giữa có huyết Xung lương (Trung xung) đàn bà có mang thì huyết ống động mạch túc là huyết ở Tâm bào lạc vượng (thánh).

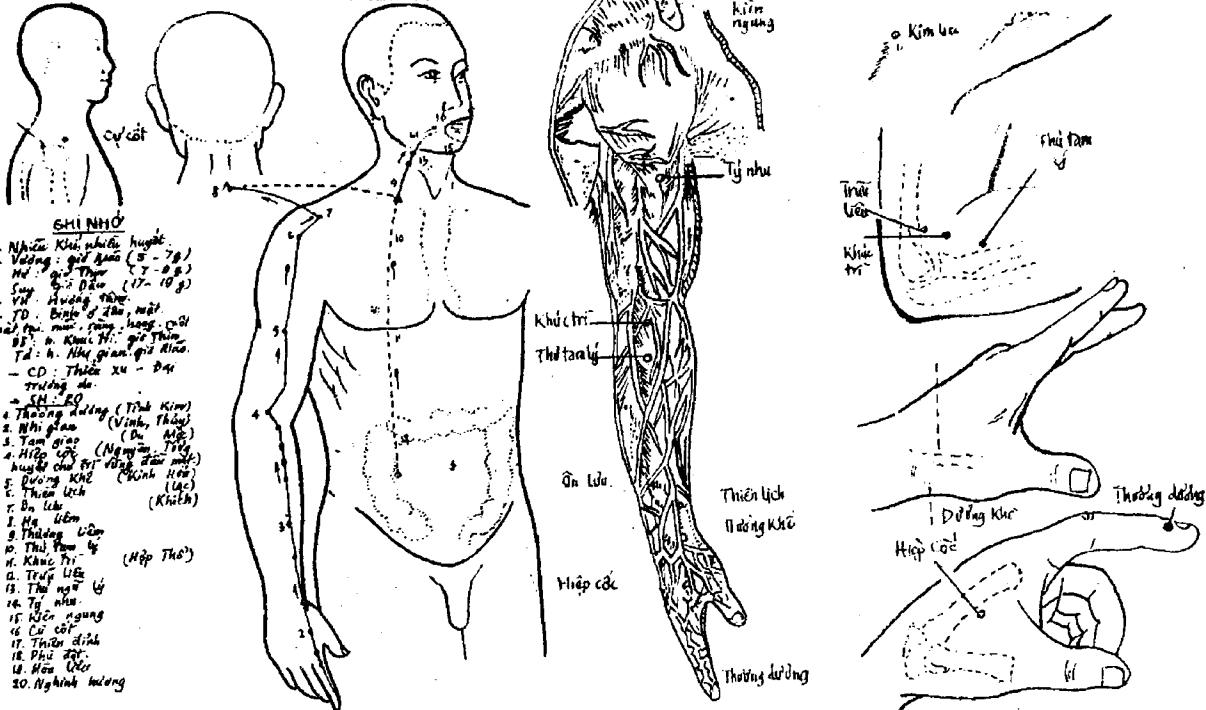
## I. THỦ THÁI ÂM PHẾ



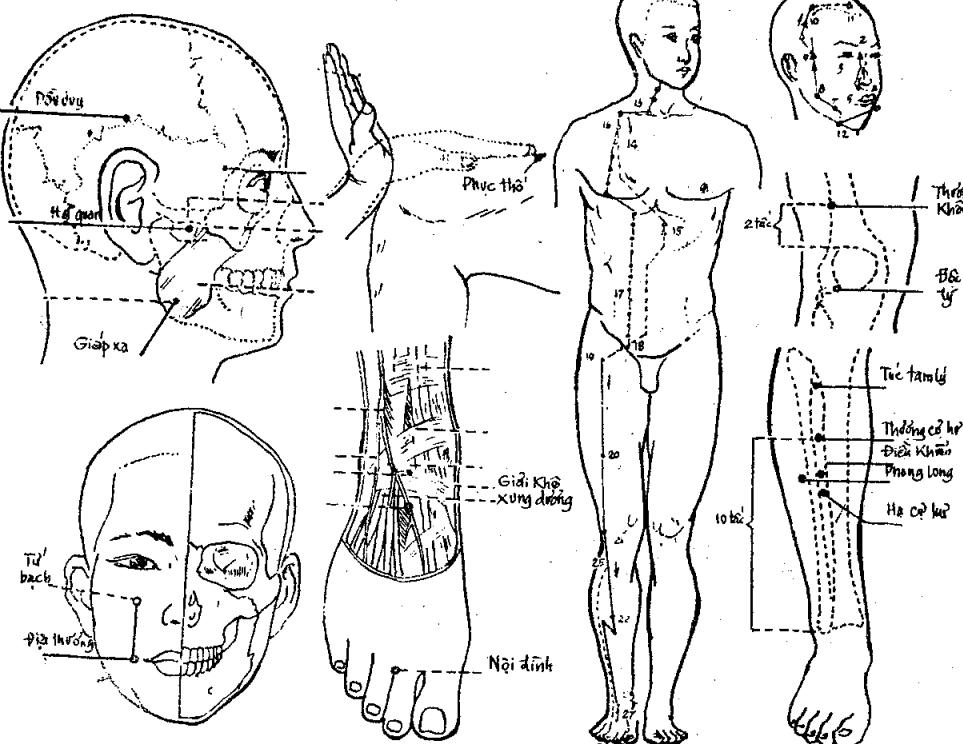
### GHI NHỚ

- Nhiều khái là huyệt
- Vị trí: gác Đầu (3-5g)
- Hết giờ Mát (5-7g)
- Sau giờ Thân (15-17g)
- Vị trí huyệt: lỵ tẩm
- Tác dụng: Hành Khi, hoạt huyết, Lợi tiểu, bình khí phế, ngải họng mูก, dài lỗ lấp Kép, Lao
- Bổ H. Thủ uyên vào giờ Mát
- Tử: H. Xích trạch vào giờ Đầu
- Châm doáy: Trung phú Phí du
- Sđ huyệt: 11
- 1. Trung phú (châm doáy phế)
- 2. Või mòn
- 3. Thiên phế
- 4. Hiệp bắc
- 5. Xích trạch (Hàn phế)
- 6. Không lỗ (Khô lỗ)
- 7. Lết khuyết (Lạc - Tông huyết chủ tri vung cổ gáy)
- 8. Kinh cử (Kinh Kim)
- 9. Thái uyên (Dù thổi, hôi của mèo)
- 10. Ngưu tê (Vịnh Hồi)
- 11. Thiếu thương (Tĩnh Mát)

## THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRƯỜNG KINH



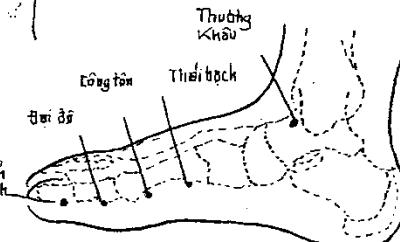
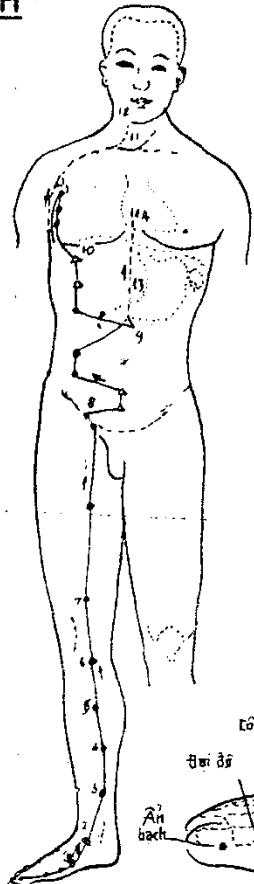
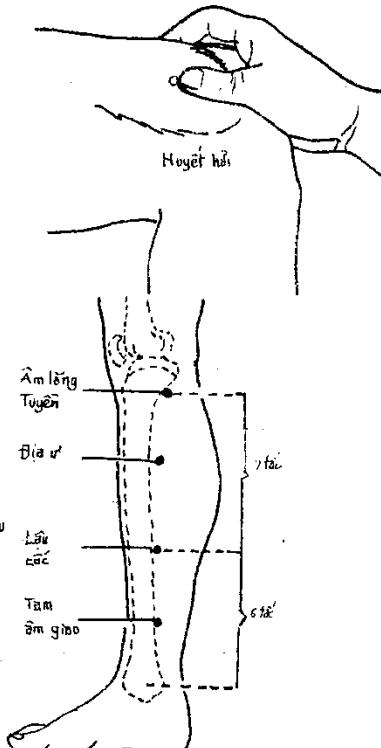
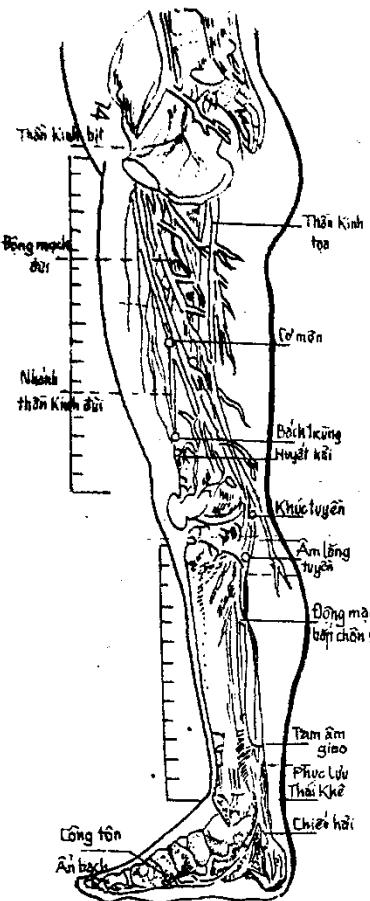
### III. TỰC DƯƠNG MINH VĨ KINH



GHI NHÓ

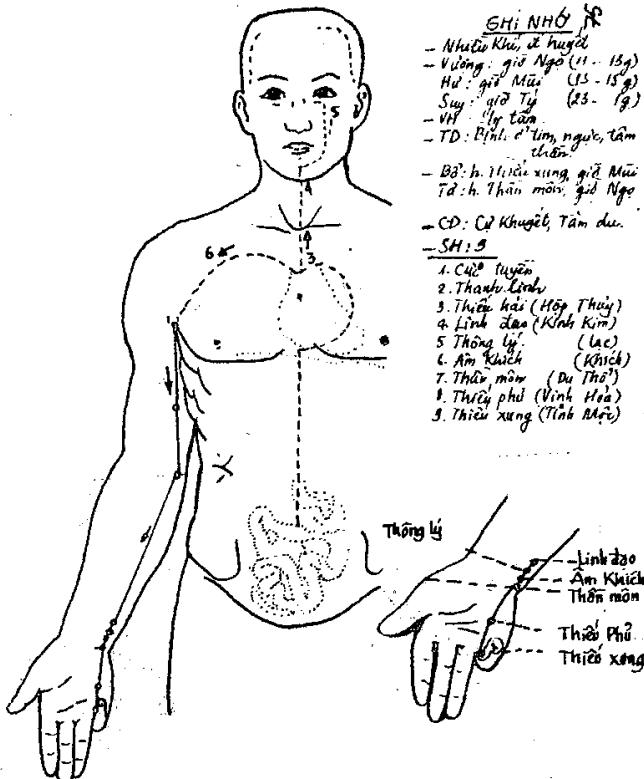
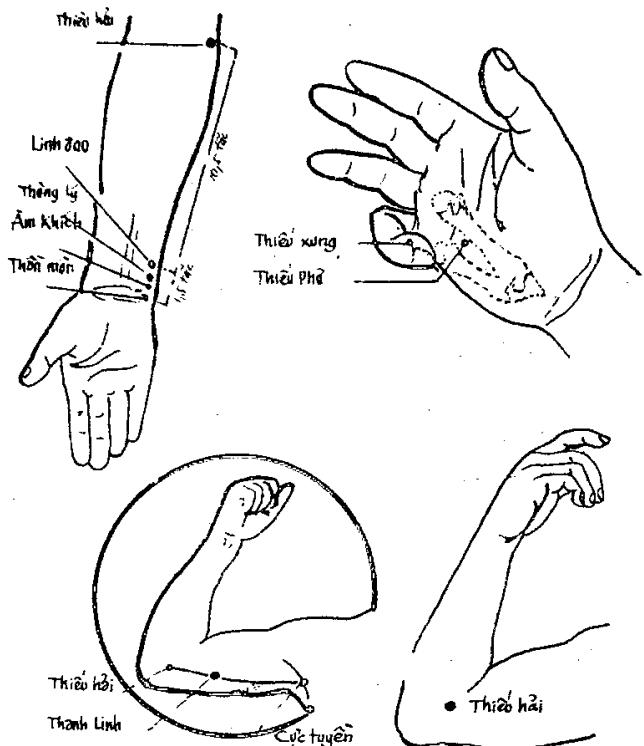
- Nhà Kinh Khoa (Kinh Khoa)  
 1/10. Kinh Khoa (Kinh Khoa) (Kinh Khoa)  
 2/10. Kinh Khoa (Kinh Khoa) (Kinh Khoa)  
 3/10. Kinh Khoa (Kinh Khoa) (Kinh Khoa)  
 4/10. Kinh Khoa (Kinh Khoa) (Kinh Khoa)  
 5/10. Kinh Khoa (Kinh Khoa) (Kinh Khoa)  
 6/10. Kinh Khoa (Kinh Khoa) (Kinh Khoa)  
 7/10. Kinh Khoa (Kinh Khoa) (Kinh Khoa)  
 8/10. Kinh Khoa (Kinh Khoa) (Kinh Khoa)  
 9/10. Kinh Khoa (Kinh Khoa) (Kinh Khoa)  
 10/10. Kinh Khoa (Kinh Khoa) (Kinh Khoa)

## IV TỤC THÁI ÂM TỲ KINH

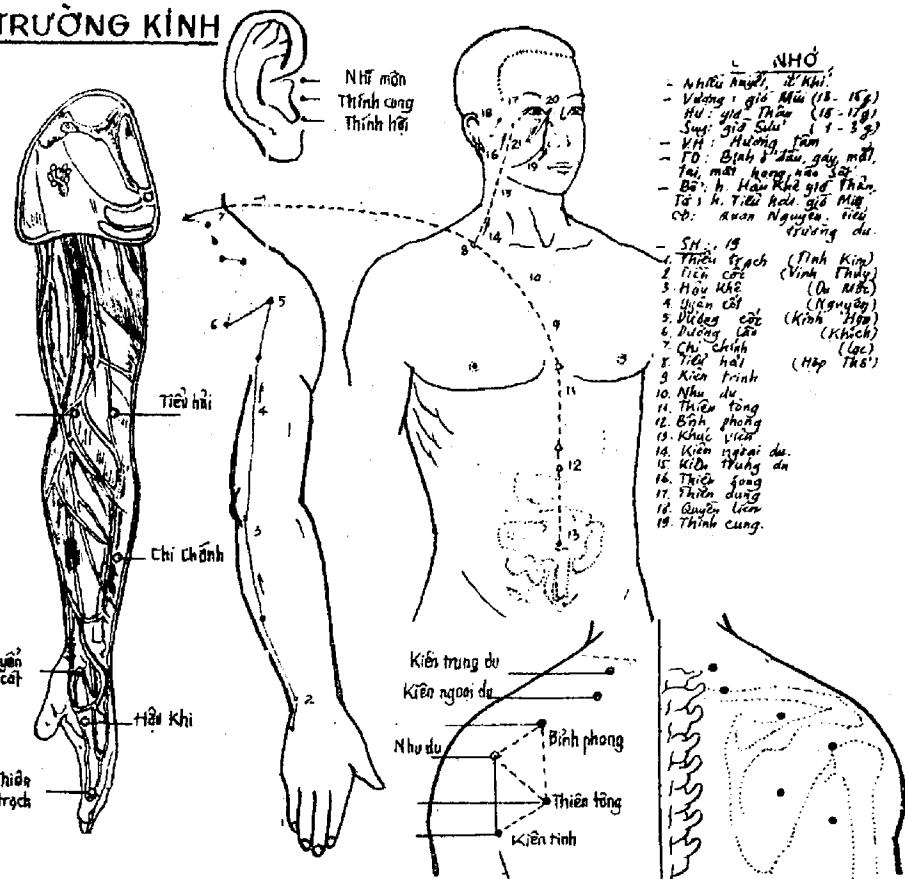
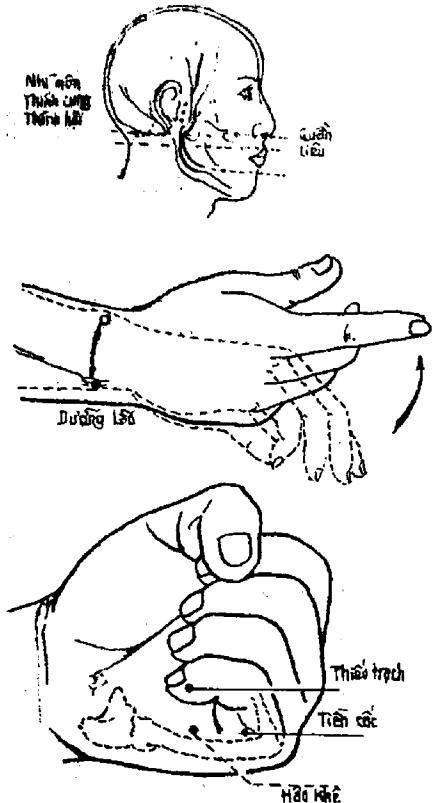


- GHI NHỚ
- Nhieu khé, il huyệt.
  - Vutherford: gác Tý (T3 - T12)
  - Huyệt gác Ngao (T11 - T12)
  - Suy: gác Hán (T12 - L1)
  - VTF: Huyệt Tầm (L1 - L2)
  - TP: Bình gác (L2), ruột bô phổi (kinh dae (L2)) nứt.
  - BĐ: H. hàn lê gác Ngao
  - Túi H. Thường Khadai gác Ngao
  - CD: Chuông mào, Tý da
  - SH: L1
  - 1. Ân bạch (Tĩnh Mão)
  - 2. Đại đờ (Hình Hỗn)
  - 3. Thủ bạch (Du Thủ)
  - 4. Cổng tần (Jac)
  - 5. Thường Khâu (Kinh Kim)
  - 6. Tam âm giao (Tổng huyết chủ trí vúng bụng dưới).
  - 7. Lien ẩn
  - 8. Địa cát
  - 9. Âm lồng tuyền (Hợp Thủy)
  - 10. Huyệt hối
  - 11. Cơ mòn.
  - 12. Xung mòn.
  - 13. Phục lưu.
  - 14. Phúc Kết
  - 15. Đại hoành
  - 16. Phúc ẩn
  - 17. Thực đại
  - 18. Thường Khâu
  - 19. Hung hưởng
  - 20. Chợt wind
  - 21. Đại bao (Phu llee.)

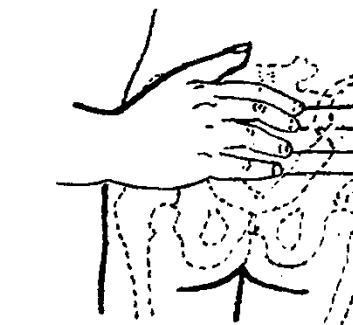
## VỊ THỦ THIẾU ÂM TÂM KINH



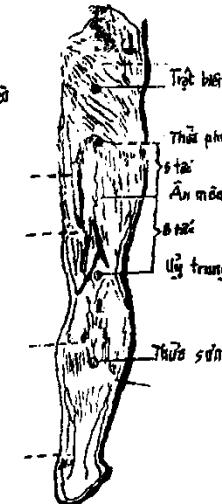
## VỊ THỦ THÁI DƯƠNG TIỂU TRƯỜNG KÍNH



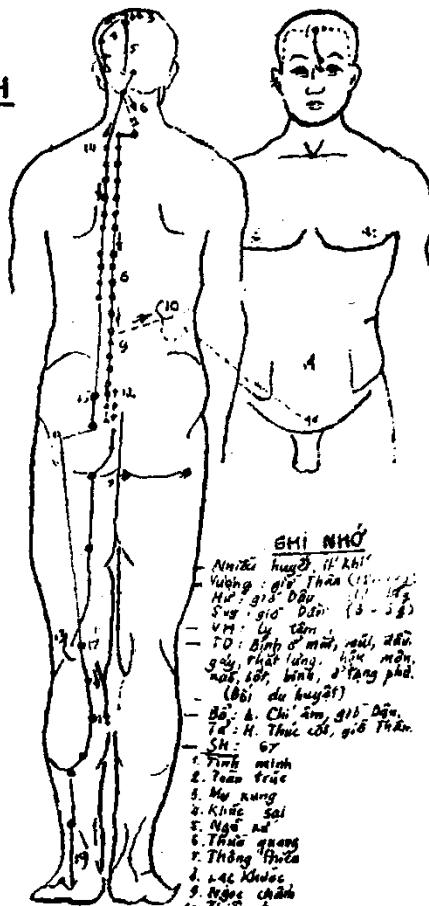
## VỊ TỤ THÁI DƯƠNG BẰNG QUANG KÍNH



Thượng liết  
Trung lâm  
Thủ lâm  
Hà liêu



Trái biển  
Thủ phò  
Sát  
Ân mao  
Sắc  
Uy trung  
Thủ sán

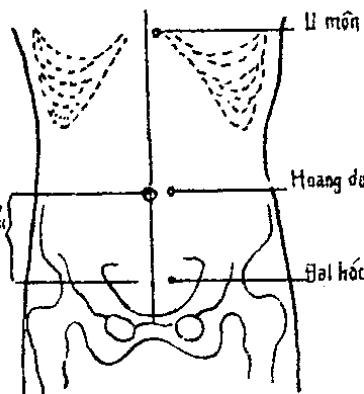
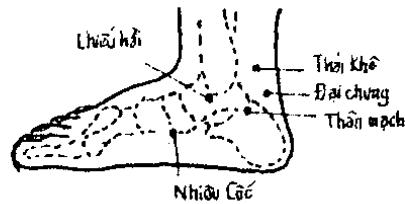
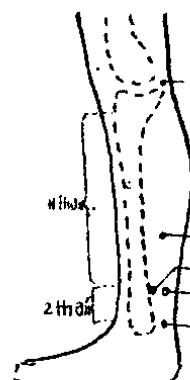
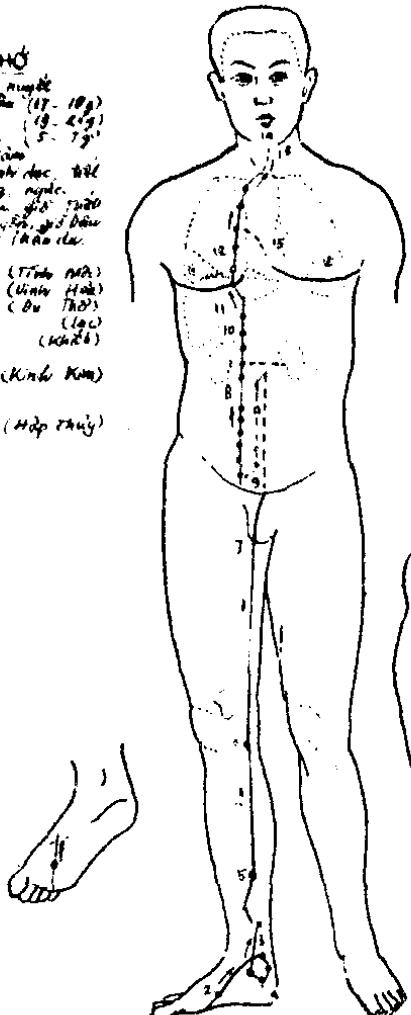


11. Đầu trỏ (lạc via đặc rice)  
 12. Phong minh  
 13. Phép du  
 14. Anh đới du  
 15. Táp du  
 16. Độc du  
 17. Cảnh đới (Kết cuối huyệt)  
 18. Cân đới  
 19. Đôn đới  
 20. Tý du  
 21. Vị du  
 22. Tâm tần du  
 23. Thủ du  
 24. Khiết kinh du  
 25. Đại trung du  
 26. Quang nang du  
 27. Tiểu trung du  
 28. Bàng quang du  
 29. Rung lâm du  
 30. Bạch hoa du  
 31. Thủ lâm  
 32. Thủ lâm  
 33. Trung lâm  
 34. Hợp lâm  
 35. Hồi duong  
 36. Thủ phò  
 37. Thủ mòn  
 38. Phèo kinh  
 39. Ngũ đường  
 40. Nhĩ trung  
 41. Phù phan  
 42. Phép hò  
 43. Cảnh hưng du  
 44. Thủ dương  
 45. Y hỉ quan  
 46. Cảnh quan  
 47. Hỗn nôn  
 48. Hỗn hưng  
 49. Võ kinh  
 50. Võ hưng  
 51. Hỗn nôn  
 52. Cảnh mòn  
 53. Bảo hưng  
 54. Thủ biển  
 55. Hợp dương  
 56. Thủ côn  
 57. Thủ sào  
 58. Phí dương  
 59. Phù dương  
 60. Cảnh lâm  
 61. Ông tham  
 62. Thủ mòn  
 63. Kim mòn (Xích)  
 64. Kinh off (Ngang)  
 65. Thủ off (Vành)  
 66. Thủ côn (Vành Phuy)  
 67. Cảnh off (Vành Kim)
- (Huyệt Thủ)
- (Kinh Hồi)
- (Kinh Kim)

## VIII. TÚC THIẾU ÂM THÂN KINH

GHI NHỚ

- |    |                      |                      |
|----|----------------------|----------------------|
| 1  | Nhà chòi             | Nhà d'angle          |
| 2  | Làng                 | gut Dör (11 - 16)    |
| 3  | Ngôi lào             | (1 - 2)              |
| 4  | Ngôi lào             | (5 - 7)              |
| 5  | Hương tanh           |                      |
| 6  | D. Binh & Linh đao   | Binh                 |
| 7  | một hòn ngọc         |                      |
| 8  | Đ. Phêc lâm          | phêc                 |
| 9  | Đ. Đ. Đ. Đ. Đ. Đ. Đ. | đ. đ. đ. đ. đ. đ. đ. |
| 10 | Kinh mòn             | khinh dae            |
| 11 | Sá                   | sá                   |
| 12 | Bungalow             | (Trình MA)           |
| 13 | Nhà cũ               | (Nhà Hồi)            |
| 14 | Thết khát            | (Du Thết)            |
| 15 | Đại chung            |                      |
| 16 | Thung lũng           | (Lô)                 |
| 17 | Chùa                 | (Khê)                |
| 18 | Tháp lông            |                      |
| 19 | Giao lộ              | (Kinh Kinh)          |
| 20 | Trục lâm             |                      |
| 21 | Đèn lồng             |                      |
| 22 | Hoàn cảnh            |                      |
| 23 | Đèn hắc              |                      |
| 24 | Ahi                  | nguyệt               |
| 25 | Tử man               |                      |
| 26 | Trung chí            |                      |
| 27 | Hoa đà               |                      |
| 28 | Mênh khát            |                      |
| 29 | Thác quan            |                      |
| 30 | Ấm đeo               |                      |
| 31 | Thòng cờ             |                      |
| 32 | Li mòn               |                      |
| 33 | Bò lang              |                      |
| 34 | Thần chong           |                      |
| 35 | Linh Khoa            |                      |
| 36 | Thập tang            |                      |
| 37 | Rùa trung            |                      |
| 38 | Đèn phết             |                      |

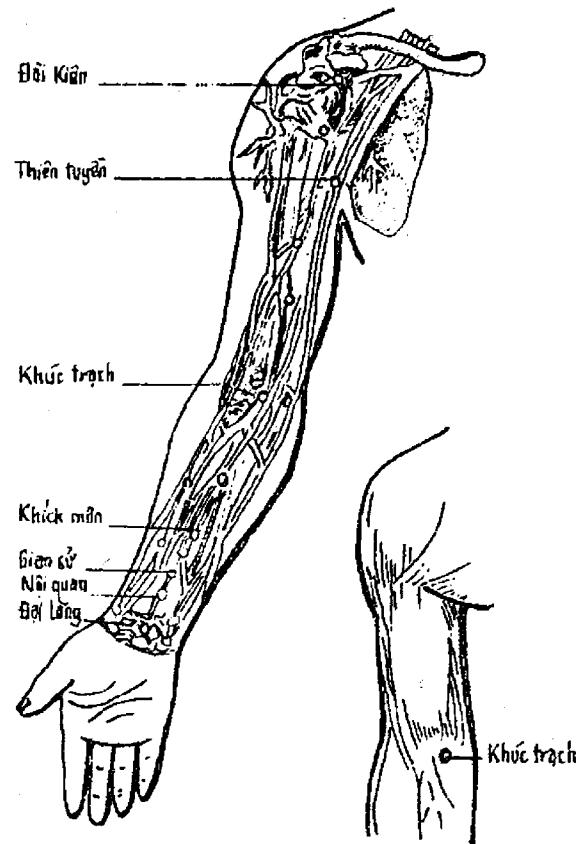
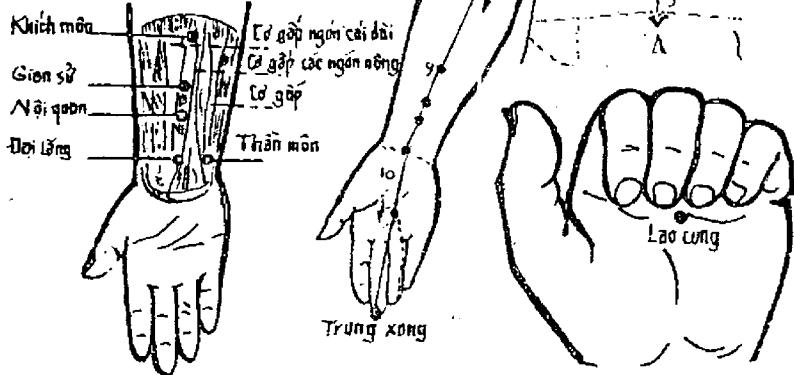


## IX. THỦ QUYẾT ÂM TÂM BÀO KINH

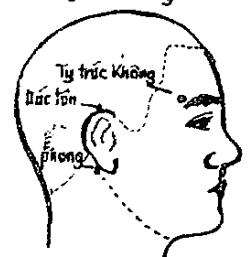
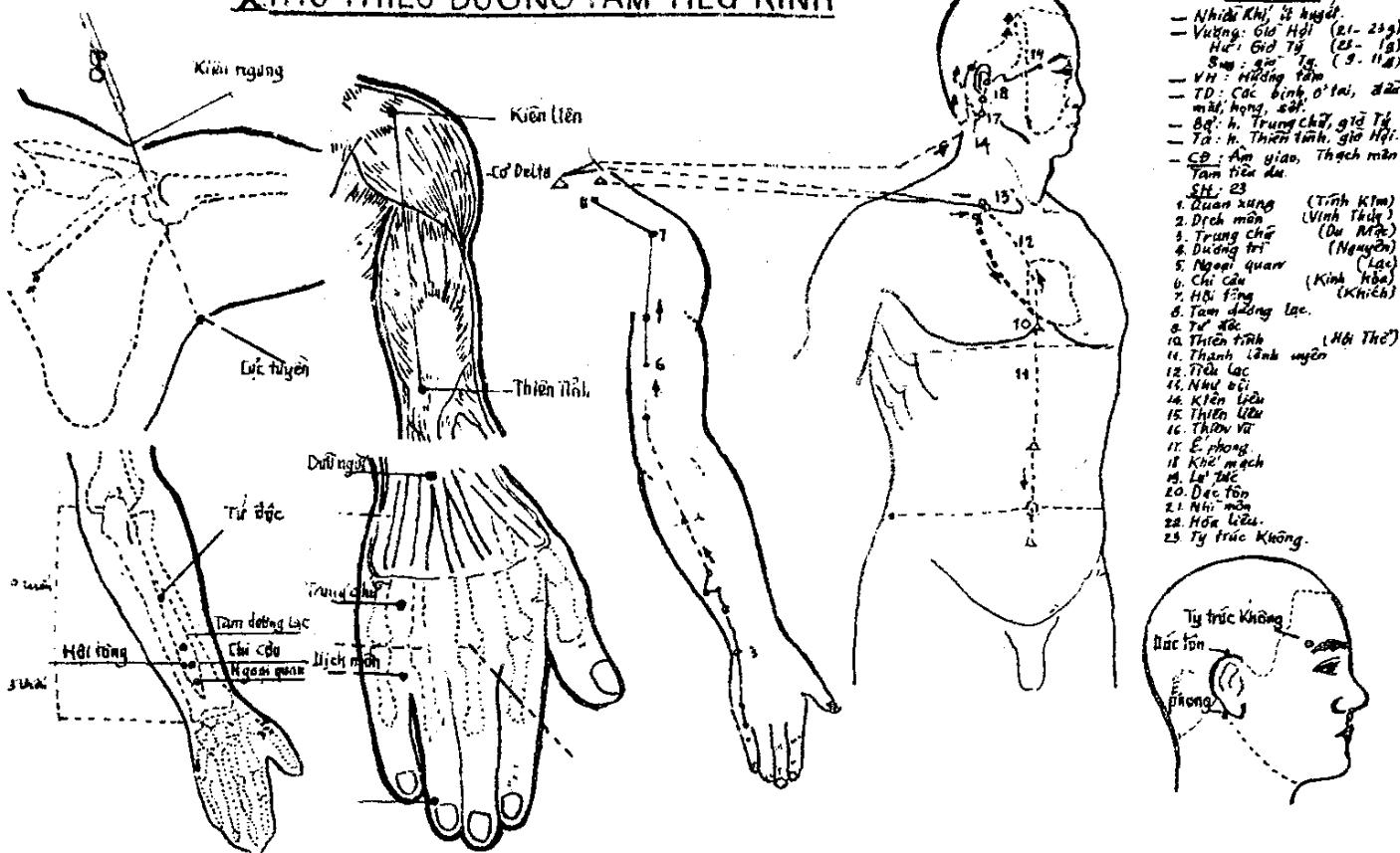
### GHI NHỚ

- Nhịp huyệt, ứ khí
- Võng: giò Tridge (19-21),  
Hai: giò Hái (21-23),  
Sung: giò Thiên (7-9)
- VH: lỵ tâm
- TD: bình đằng, tần, bao  
tr, tam thấu
- BS: h. Trung xung, giò Hồi  
Td: h. Đại lăng, giò tuất
- CD: bao Trung, Quyết  
âm dương
- SH: 09

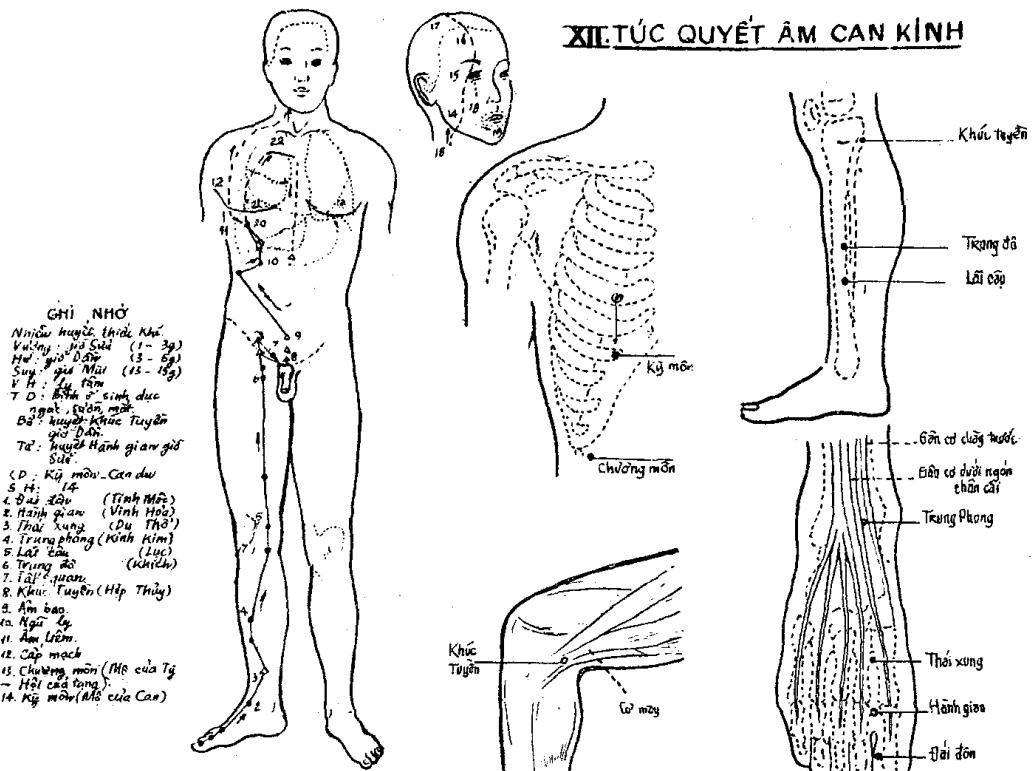
1. Thiên tri
2. Thiên trù
3. Khúc trạch (Hợp Thủy) (Khúc)
4. Khúc môn (Kinh Kim)
5. Gian sủ (Kinh Kim)
6. Nội quan (Lạc)
7. Đại lăng (Duy Thủ)
8. Lao cung (Vịnh Hỏa)
9. Trung xung (Tinh Mùi)

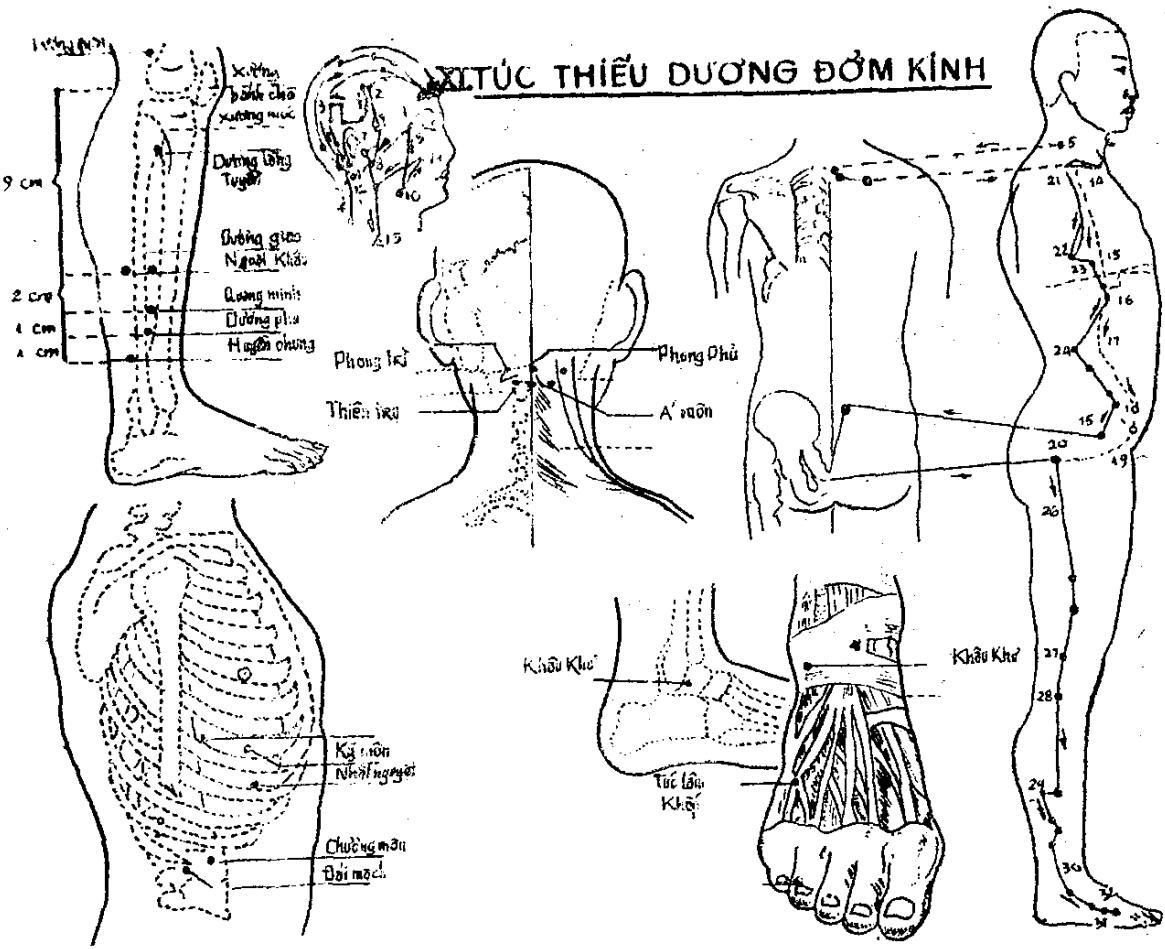


## X THỦ THIẾU DƯƠNG TÂM TIÊU KINH



## XII. TỨC QUYẾT ÂM CAN KINH





## XITÚC THIẾU DƯƠNG ĐỒM KINH

### GHỊNH

- Nhieu Khô, 16 huyệt
- Vutherford, giờ Tý (23 - 19)
- Hồi, giờ Sửu (1 - 5g)
- Sua, giờ Ngay (5 - 11 - 13g)
- V.H: 14, 15, 16
- TD: 1, bờ dưới mắt, tai, mũi, họng, ngực, sườn
- ĐS: 2, Huyễn Khoa, giờ Sửu, Tá, 3, h. Dưỡng phu, giờ Tý, SH: 4g
- 1. Dưỡng Tuyệt
- 2. Huyễn Khoa
- 3. Thủng giao
- 4. Hâm giao
- 5. Huyễn Lộ
- 6. Huyễn Lý
- 7. Khuê Tuy
- 8. Sứa Cố
- 9. Thiên Kông
- 10. Phu' bắc
- 11. Khiết 24 giao
- 12. Hoán Cốt
- 13. Bát Thành
- 14. Dưỡng bắc
- 15. Lãm Kép
- 16. Nhục Song
- 17. Chỉnh, Cảnh
- 18. Thủn Linh
- 19. Hồi Khang
- 20. Phong Tri
- 21. Kì 37 Tình
- 22. Uyển Dịch
- 23. Thịt Cố
- 24. Nhịp ruộng 26 (tập của tĩnh)
- 25. Kinh mông (tập của tĩnh)
- 26. Đai mạch
- 27. Ngõi xã
- 28. Dụng đạo
- 29. Cát Tắc
- 30. Huyễn Khoa
- 31. Phương Tuy
- 32. Trung Ốc
- 33. Dưỡng Quan
- 34. Dưỡng Lòng tủy cột (Hợp Phu, Hồi Bìn giao)
- 35. Dưỡng giao
- 36. Ngõi Khoa (Khoa)
- 37. Giang Minh (acci)
- 38. Lưỡng Phu (acci, Hợp)
- 39. Huyễn Phản (acci, Hợp)
- 40. Khoa Khoa (Khoa)
- 41. Túc Lập Kép (bu mòn)
- 42. Ác, ngõi Khoa
- 43. Huyễn Khoa (vịnh tháp)
- 44. Túc Khoa Cát (Tinh Kim)

## II. KỲ MẠCH

Có tám đường kinh nữa gọi là Kỳ mạch. Trong tám đường mạch ấy là :

- |             |              |
|-------------|--------------|
| — Xung mạch | — Dương duy  |
| — Nhâm mạch | — Âm duy     |
| — Đốc mạch  | — Dương kiều |
| — Đới mạch  | — Âm kiều    |

Theo thuyết Đường duy Xuyên thì Dương duy, Dương kiều hai mạch ấy phụ thuộc về kinh Thái dương đi ở sau lưng, Âm duy, Âm kiều, hai mạch ấy phụ thuộc về kinh Thái âm đi ở trước mình, chỉ riêng 4 mạch là Xung, Nhâm, Đốc, Đới không thuộc về kinh nào, nên phải nói riêng cho rõ.

1. MẠCH XUNG : đường xung mạch bắt đầu từ bào trung ở trong chỗ thiểu phúc đi lên, kèm lên chỗ lò rún theo đường kinh túc dương minh vào tý, đến dạ dày, lên hung cách rồi chảy tản ra lại lên ở trên cổ. Bào cung gọi là khí hải, chính là cái chỗ nguồn gốc mà hơi người ta thở ra, hít vào, hơi thở ra theo khí hải đi lên hung cách vào phế quản (ống phổi) mà ra ở cổ, chính theo đường Xung mạch mà lên, cho nên cách có chữ « Xung vi khí hải » nghĩa là mạch xung là cái chỗ chứa khí, phàm những bệnh khí nghịch lên phần nhiều chữa ở mạch xung. Trong Cảnh có phép « gián xung mạch » nghĩa là đưa nghịch khí ở Xung mạch đi xuống. Bào trung lại có tên gọi là huyết thất vì huyết ở tâm đi xuống bào cung cốt theo đường xung mạch mà đi.

Nói tóm lại : Bào trung túc là chỗ khí huyết giao hội ở đây mạch xung ra ở bào trung đưa khí ở dưới lên giao với vị, đưa huyết ở trên xuống giao với thận, thế là công dụng của xung mạch.

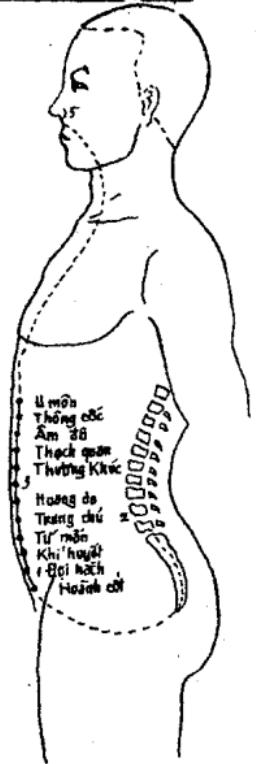
2. ĐỚI MẠCH : đường Đới mạch nằm ngang đốt xuong sống thứ 14, ở chính giữa quả thận, đi quanh 1 vòng tròn giữa mình và trước thì đi xuống đến Bào trung, Đới mạch có giằng giữ các đường kinh mạch như người ta thắt đai, nên gọi là đới. Xét đường kinh của nó đi suốt vào thận, thế thời đới mạch thuộc về thận, đàn bà mà giữ vững bào thai là nhờ ở vúi mạch. Đới mạch ở ngang giữa mình nên thuộc về Tỳ, cho nên bệnh bạch đái của đàn bà phần nhiều thuộc về tỳ. 83

**2. NHÂM MẠCH :** đường nhâm mạch ra từ trong tiêu phúc về phía dưới bao thất, đi ra huyết Hồi âm, lên chỗ có lồng, theo chính giữa lồng rún đi lên đến Đàn trung, lên đến cõi vòng quanh môi, rồi giao hội với mạch Đốc ở huyết Nhân trung. Đốc mạch ở sau lưng, các dương kinh đều thống thuộc về đó. Nhâm mạch ở trước bụng, các âm mạch đều thống thuộc về đó, âm dương giao hợp với nhau như thế, phía dưới thì giao ở khoảng giữa tiền âm và hậu âm. Phía trên thì giao ở môi trên và môi dưới. Nói về tiền thiên và hậu thiên thì mạch Đốc ở xương sống thuộc thận, thuộc tiền thiên, mạch nhâm ở bụng thuộc vị, thuộc hậu thiên. Tiền thiên chủ khí, hậu thiên chủ huyết, khí huyết giao hội ở Bào trung hoàn toàn theo hai mạch ấy cả.

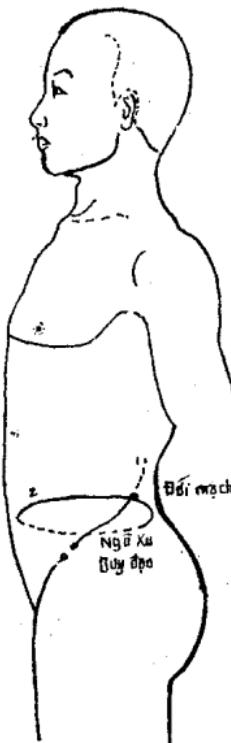
Nói về thủy, hỏa thì mạch đốc thuộc khí, thuộc về thủy, mạch nhâm thuộc huyết, thuộc về hỏa, như thế thì nhâm mạch cũng thuộc về tâm, cho nên tâm và thận giao nhau cũng do ở nơi ấy.

**3. ĐỐC MẠCH :** đường Đốc mạch ra từ trong qui cật, xuống đến bao thất rồi đi xuống vào chỗ âm khí, đi theo khoảng giữa tiền âm và hậu âm, đến chỗ cuối cùng xương sống, rồi theo xương sống đi lên đến sau não, lên chính giữa eo hội vào sống mũi, đi xuống huyết nhâm trung giao với mạch nhâm. Thận khí đến chỗ bao thất, cõi theo đường Đốc mạch. Huyết ở tâm và vị đi đến Bào thất là theo đường Nhâm mạch, thà là Nhâm mạch giao với đốc mạch ở về khoảng dưới vào chỗ bao thất. Còn đốc mạch giao với Nhâm mạch ở khoảng trên. Xét rõ đường lối của Đốc mạch do sống mũi, lê nóc, rồi đi xuống xương sống vào đến thận, rồi đến bào trung. Khi người ta hít khí vào mũi, cũng theo đường Đốc mạch đi xuống đến bào cung thì phình lên, nếu bịt mũi lại mà hít miệng thì không hít hơi vào được chỉ hít hơi ra thôi, thế thì biết hít hơi vào được là cơ quan đốc mạch.

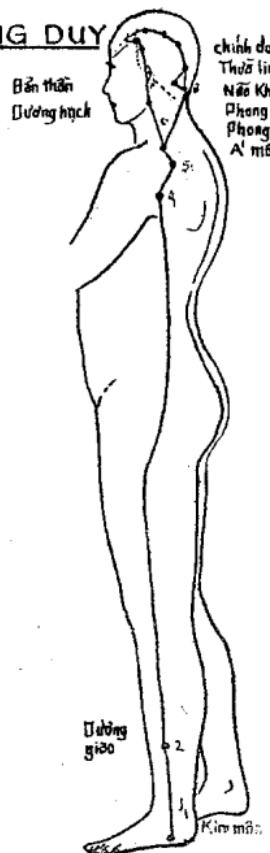
## XUNG MẠCH



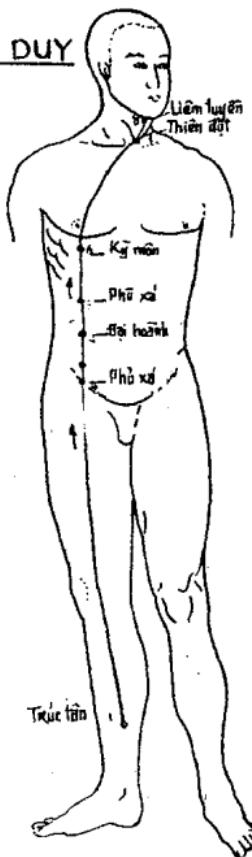
## ĐỐI MẠCH



## DƯƠNG DUY



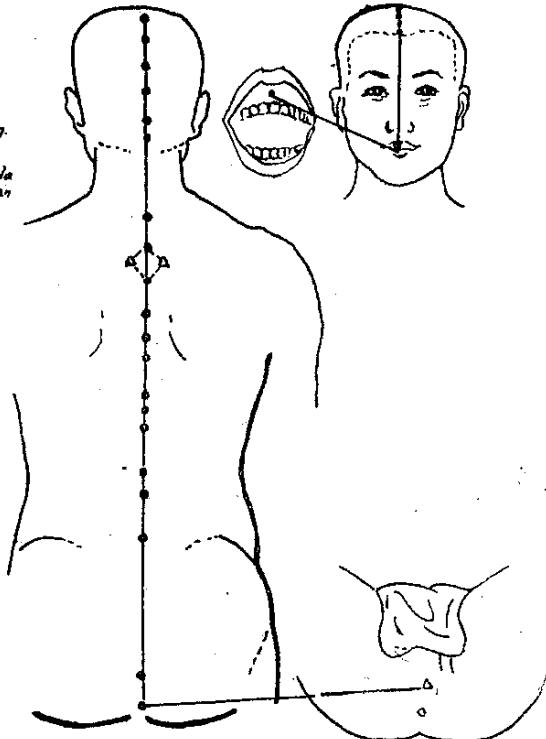
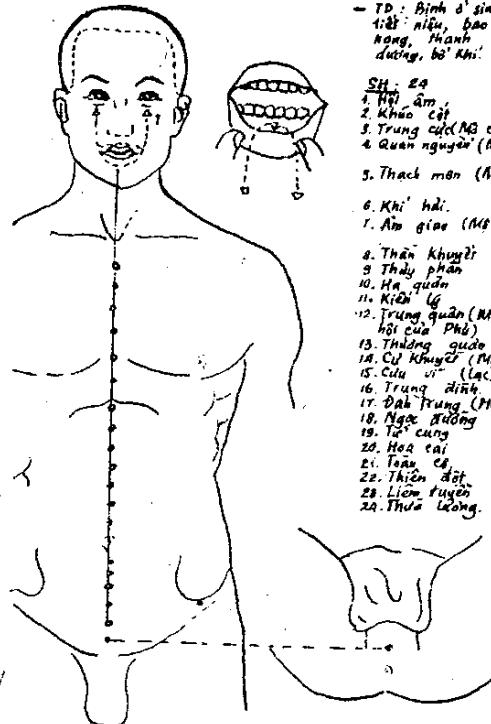
## ÂM DUY



ĐỐC MẠCH

**GHI NHỚ**  
 Thông suất các Kinh  
 Dương.  
 V.H : tay dài, bén trên.  
 T.D : Bình cát xác tụng  
 phai gần đường đi, uốn ván  
 mạch, lồng cung, uốn ván  
 do nát.

- SM : 28.
1. Trường cát cung (Lạc)
  2. Yêu du.
  3. Đường quan
  4. Mệnh môn
  5. Huyễn Khu
  6. Tích trung
  7. Trung Khu
  8. Cản Tắc
  9. Chí đường
  10. Linh Đài
  11. Thần đạo
  12. Thần tru
  13. Đạo đạo
  14. Đại chảy
  15. Kì môn
  16. Phong phủ
  17. Nao hò
  18. Cát cung
  19. Hồi kinh
  20. Bé hối
  21. Tiên định
  22. Tín hối
  23. Thủ công tinh
  24. Thần kinh
  25. Tố liệu
  26. Nhân trung
  27. Đoai đoan
  28. Ngår giao

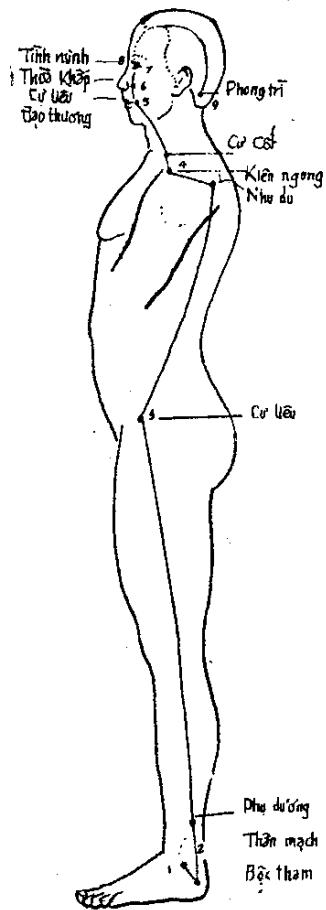
NHÀM MẠCHGHI NHỚ

- Quần Uy, các Kinh, Âm  
 - V.H : tay dài, bén trên.  
 - T.D : Bình cát xác tụng  
 tết: niệu, bao tinh, ngực,  
 họng, Hành quan, trai  
 đường, bò khí.

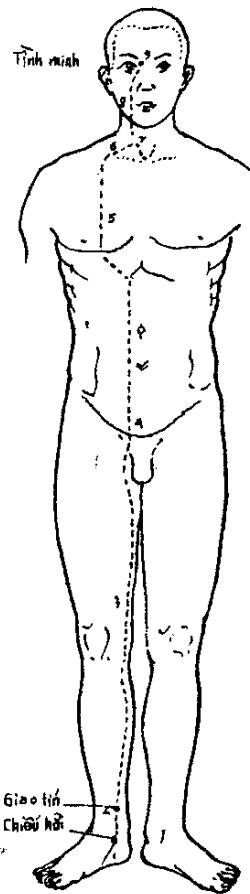
SM : 29

1. Hồi âm cát
2. Khảo cát
3. Trung cát (Má của H. quang)
4. Quan nguyên (Má của Tiểu trường)
5. Thác mòn (Má của Tam trú)
6. Khi' hối.
7. Âm giao (Má của Tam Hết)
8. Thần Khuỷt
9. Thủ phân
10. Hồi quan
11. Kinh U
12. Trung quản (Má của Vi, hối của Phù)
13. Thủ công gudo
14. Cát Khuỷt (Má của Kém)
15. Cát u (Lạc)
16. Trung định
17. Địch trung (Hồi của Khi')
18. Ngår đường
19. Cung
20. Hồi cát
21. Toan cát
22. Thiên đật
23. Lien tuyền
24. Thủ lượng.

## DƯƠNG KIẾU



## ÂM KIẾU



### III. HUYỆT TRÊN CHÍNH KINH

1. Thủ Thái âm Phế kinh : (thuộc phổi, 11 huyệt, 2 bên  
= 22 huyệt).

- |               |                 |             |
|---------------|-----------------|-------------|
| 1 Trung phủ   | 2 Vận môn       | 3 Hiệp bạch |
| 4 Thiên phủ   | 5 Xích trạch    | 6 Không tối |
| 7 Liệt khuyết | 8 Kinh cự       | 9 Thái uyên |
| 10 Ngưu tể    | 11 Thiếu dương. |             |

2. Thủ Dương minh Đại trường kinh: (xuột già, 20h  
2 bên = 40 huyệt).

- |                |                 |               |
|----------------|-----------------|---------------|
| 1 Thương dương | 2 Nhị gian      | 3 Tam gian    |
| 4 Hiệp cốc     | 5 Dương khê     | 6 Thiên lịch  |
| 7 Ôn lưu       | 8 Hạ liêm       | 9 Thương liêm |
| 10 Thủ tam lý  | 11 Khác trì     | 12 Châu liêu  |
| 13 Ngũ lý      | 14 Tý nhu       | 15 Kiến ngung |
| 16 Cự cốt      | 17 Thiên đánh   | 18 Phù đột    |
| 19 Hòa liêu    | 20 Nghinh hương |               |

3. Túc Dương minh Vị kinh : (bao tử, 45 huyệt, 2  
bên = 90 huyệt).

- |              |              |                  |
|--------------|--------------|------------------|
| 1 Đầu duy    | 2 Hạ quan    | 3 Giáp xa        |
| 4 Thừa khớp  | 5 Tú bạch    | 6 Cự liêu        |
| 7 Địa thương | 8 Đại nghinh | 9 Nhơn nghinh    |
| 10 Thủ đột   | 11 Khí xá    | 12 Khuyết bờn    |
| 13 Khí hộ    | 14 Khổ phồng | 15 Óc ế          |
| 16 Ưng song  | 17 Nhủ trung | 18 Nhủ căn       |
| 19 Bất dung  | 20 Thừa mản  | 21 Lương môn     |
| 22 Quang môn | 23 Thái át   | 24 Hoạt nhục môn |

25	Thiên xu	26	Ngoại láng	27	Đại cự
28	Thủy đạo	29	Qui lai	30	Khí xung
31	Bè quan	32	Âm thị	33	Lương khâu
34	Phục thổ	35	Độc tỳ	36	Túc tam lý
37	Thượng cự hư	38	Điều khâu	39	Hạ cự hư
40	Phong long	41	Giải khê	42	Xung dương
43	Hỗn cốc	44	Nội định	45	Lệ đoài

4. Túc Thái âm Tỳ kinh : (lá lách, 21 b, 2 bên = 42 h).

1	Ân bạch	2	Đại đô	3	Thái bạch
4	Công tôn	5	Thương Khưu	6	Tam âm giao
7	Lậu cốc	8	Địa cơ	9	Huyết hải
10	Cơ môn	11	Âm láng t uyền	12	Xung môn
13	Phủ xá	14	Phúc kiết	15	Đại hành
16	Phúc ai	17	Thực độc	18	Thiên khê
19	Hung hương	20	Châu vịnh	21	Đại bao

5. Thủ Thiếu âm Tâm kinh : (tim, 9 huyệt, 2 bên = 18 huyệt).

1	Cự uyển	2	Thanh linh	3	Thiếu hải
4	Linh đạo	5	Thông lý	6	Âm khích
7	Thần môn	8	Thiếu phủ	9	Thiếu xung

6. Thủ thái dương Tiêu trường kinh : (ruột non, 19 huyệt, 2 bên = 38 huyệt).

1	Thiếu trách	2	Tiễn cốc	3	Hậu khê
4	Uyển cốt	5	Dưỡng lão	6	Dương cốc
7	Chi chánh	8	Tiểu hải	9	Kiên trình
10	Nhu du	11	Thiên tông	12	Bình phong
13	Khúc viễn	14	Kiên ngoại du	15	Kiên trung du
16	Thiên song	17	Thiên dung	18	Quyền lieu
19	Thính cung				

7. Túc thái dương Bàng quang kinh : (họng bồng, 6  
hiệp, 2 bên = 134 huyệt)

1 Tình minh	2 Toán trúc	3 Mỵ xung
4 Khác sai	5 Ngũ sứ	6 Thừa quan
7 Thông thiên	8 Lạc khức	9 Ngọc châm
10 Đại trữ	11 Phong môn	12 Phế du
13 Khuyết âm du	14 Tâm du	15 Đốc du
16 Cách du	17 Candu	18 Đàm du
19 Tỳ du	20 Vị du	21 Tam tiêu du
22 Thận du	23 Khí hải du	24 Đại trường du
25 Quan nguyên du	26 Tiêu trường du	27 Bàng quang du
28 Trung lữ du	29 Bạch hoàn du	30 Thương liêu
31 Thủ liêu	32 Trung liêu	33 Hạ liêu
34 Hội dương	35 Trường cường	36 Phụ phản
37 Phách hụ	38 Cao hoang du	39 Thần đường
40 Ý hì	41 Cách quan	42 Hồn môn
43 Dương cường	44 Ý xá	45 Vị thương
46 Hoang môn	47 Chí thất	48 Bào hoang
49 Trật biến	50 Thừa phòn	51 Ân môn
52 Phù khích	53 Ủy dương	54 Ủy trung
55 Hiệp dương	56 Thừa sơn	57 Phì dương
58 Phụ dương	59 Thừa cân	60 Côn lôn
61 Bộc tham	62 Thân mạch	63 Kim môn
64 Kinh cốt	65 Thúc cốt	66 Thông cốc
67 Chí âm		

8. Túc Thiếu âm Thận kinh : (Cật, 27 huyệt, 2 bên = 54  
huyệt.)

1 Dũng tuyên	2 Nhiên cốc	3 Thái khê
4 Đại chung	5 Chiếu hải	6 Thủy tuyên
7 Phục lưu	8 Giao tín	9 Trúc tân
10 Âm cốc	11 Hoành cốt	12 Đại hách

- 13 Khí huyệt      14 Tú mân      15 Trung chủ  
 16 Hoang du      17 Thương khúc      18 Thạch quang  
 19 Âm đô      20 Thông cốc      21 U mân  
 22 Bộ lang      23 Thần phong      24 Linh khưu  
 25 Thần tàng      26 Du phủ      27 Hoắc trung  
**9. Thủ Quyết âm Tâm bào lạc kinh:** Bao trái tim, 9 huyệt, 2 bên = 18 huyệt.  
 1 Thiên trì      2 Thiên tuyển      3 Khúc trách  
 4 Khích môn      5 Gian sù      6 Nội quan  
 7 Đại lăng      8 Lao cung      9 Trung xung  
**10. Thủ Thiếu dương Tam tiêu kinh** (tan tiêu, 23 huyệt, 2 bên = 46 huyệt)  
 1 Quan xung      2 Dịch mân      3 Trung chử  
 4 Dương trì      5 Ngoại quan      6 Chỉ cầu  
 7 Hội tông      8 Tam dương lạc      9 Tú độc  
 10 Thiên tĩnh      11 Thanh lãnh uyên      12 Tiêu lạc  
 13 Nhu hội      14 Kiên liêu      15 Thiên liệu  
 16 Thiên dù      17 Ế phong      18 Khế mạnh  
 19 Lu túc      20 Giác tồn      21 Nhĩ môn  
 22 Hòa liêu      23 Ty trúc không  
**11. Túc thiếu dương Đàm kinh :** (Mật, 44 huyệt, 2 bên = 88 huyệt)  
 1 Đồng tử liêu      2 Thính hội      3 Khách chủ nhơn  
 4 Hầm yến      5 Huyền lư      6 Huyền ly  
 7 Khúc tần      8 Suất cốc      9 Thiên xung  
 10 Phù bạch      11 Đầu khiếu âm      12 Hèn cốt  
 13 Bồn thần      14 Dương bạch      15 Đầu lâm khấp  
 16 Mục song      17 Chánh doanh      18 Thủa linh  
 19 Não khêng      20 Phong trì      21 Kiên tĩnh  
 22 Uyên dịch      23 Tiếp can      24 Nhựt nguyệt  
 25 Kinh môn      26 Đới mạch      27 Ngũ xu  
 28 Duy đạo      29 Cư liêu      30 Hoàn khiếu

31 Phong thi	32 Trung độc	33 Dương lăng tuyển
34 Dương quan	35 Dương giao	36 Ngoại khưu
37 Quang minh	38 Dương phủ	39 Tuyệt cốt
40 Khưu khưu	41 Túc lâm khắp	42 Địa ngũ hệt
43 Hiệp khê	44 Túc khiếu âm	
12. Túc quyết âm Can kinh : (Gan, 14 huyệt, 2 bên = 28 huyệt.)		
1 Đại đòn	2 Hành giàn	3 Thái xung
4 Trung phong	5 Lái cầu	6 Trung đờ
7 Tát quan	8 Khúc tuyển	9 Âm bao
10 Ngũ lý	11 Âm liêm	12 Cấp mạch
13 Chương môn	14 Kỳ môn.	

#### IV. HUYỆT TRÊN HAI MẠCH VÀ KỲ HUYỆT

a) Nhâm mạch :	Kinh ngay giữa bụng (thuộc âm)	24 huyệt
1 Hồi âm	2 Khúc cốt	3 Trung cục
4 Thạch môn	5 Quan nguyên	6 Khí hải
7 Âm giao	8 Thần huyết	7 Thủ phàn
10 Hạ uyền	11 Kiến lý	12 Trung uyền
13 Thương uyền	14 Cự khuyết	15 Cửu vỹ
16 Trung đình	17 Chiên trung	18 Ngọc đường
19 Tử cung	20 Hoa cái	21 Toàn cơ
22 Thiên đột	23 Liêm tuyển	24 Thủ tướng
b) Đốc mạch :	Kinh ngay giữa xương sống (thuộc dương)	
28 huyệt.		
1 Trường cường	2 Yêu du	3 Dương quan
4 Mạng môn	5 Huyền xu	6 Trung xu
7 Tích trung	8 Cân súc	9 Chí dương
10 Linh đài	11 Thần đạo	12 Thân trụ
13 Đào đạo	14 Đại chày	15 Á mòn
16 Phong phủ	17 Não hộ	18 Cường gian

- |               |                |              |
|---------------|----------------|--------------|
| 19 Hậu đình   | 20 Bá hội      | 21 Tiễn đình |
| 22 Tín hội    | 23 Thượng tinh | 24 Thần đình |
| 25 Tô liệu    | 26 Thủy cầu    | 27 Đoài doan |
| 28 Ngân giao. |                |              |

c) Kỹ huyết : (những huyết ngoài kinh lạc)

- |  |                             |                   |
|--|-----------------------------|-------------------|
| 1 Cao hoang  | 2 Hoạn môn                  | 3 Tú huệ          |
| 4 Kỵ trúc mã   | 5 Yêu nhẫn                  | 6 Thái dương      |
| 7 Hải tuyển  | 8 Tả kim tần, Hữu ngọc dịch |                   |
| 9 Cơ quan  | 10 Bá lao                   | 11 Loa lịch       |
| 12 Châu tiêm   | 13 Thông quan, Âm đō        |                   |
| 14 Thục tốt  | 15 Hiệp tích                | 16 Tinh cung      |
| 17 Túc thái âm   | 18 Túc thái dương           |                   |
| 19 Hạc đình  | 20 Túc tiêu chí             | 21 Trung khôi     |
| 22 Đại cốt không   | 23 Bí can                   | 24 Nhị tiêm       |
| 25 Nội nghinh hương  |                             |                   |
| 26 Gitta lăn chỉ phía trong ngón tay cái cứu 3 tráng trị<br>bịnh quáng gà            |                             |                   |
| 27 Chân trong mí mắt cho ra máu, trị bịnh bù lạch ăn                                 |                             |                   |
| 28 Ngư yêu   | 29 Bát tà                   | 30 Bát phong      |
| 31 Tỷ chuẩn  | 32 Ngư hổ tú huyết          |                   |
| 33 Độc âm  | 34 Nội tòả liêm             | 35 Ngoại tòả liêm |
| 36 Nang đế   | 37 Tùy cốt                  | 38 Trì tuyển      |
| 39 Tứ quan   | 40 Tứ cung                  |                   |
| 41 Châm đầu lâm khớp   |                             |                   |
| 42 Chỗ mí trên vành đèn nám vú, nam tả nữ hữu, trị con<br>nít kinh phong cứu 3 tráng |                             |                   |
| 43 Gốc ngón chân trỏ, nam tả nữ hữu, trị sau ối có mpt đoxic<br>cứu 5 tráng          |                             |                   |
| 44 Bối lâm   | 45 Trung khôi               | 46 Ngõ tiên huyết |
| 47 Thập tuyển  | 48 Trường cường             | 49 Phụ cốt thủ    |
| 50 Kiện trý cốt  | 51 Âm đường                 | 52 Phong thị...   |

(1) Trong bảng này có huyết không phải là Kỹ huyết như: Cao hoang, Âm đō, Trường Giống, Phong thị...  
93

## **IV GIẢI PHẪU HUYỆT VỊ**

### **MỤC I : ĐẦU VÀ CỘ**

#### *a) Cách lấy huyết :*

Đo từ huyệt Thận đình đến huyệt Mao không, chia ra làm 12 phần, mỗi phần là một tắc đầu. Đầu chia ra làm 8 phần (khu).

- |                |                 |              |
|----------------|-----------------|--------------|
| 1 Khu trên đầu | 2 Khu màng tang | 3 Khu lỗ tai |
| 4 Khu con mắt  | 5 Khu mũi miệng | 6 Khu gò má  |
| 7 Khu cõ       | 8 Khu ót        |              |

Khu đầu chia làm 7 đường : 1 đường chính giữa, 2 đường hông thứ nhất, mí tóc ngay đầu chon mày đến giữa ót 3 đường hông thứ hai cách đường ngay chính giữa 2 tắc đầu. 4 hai đường hông thứ ba ở mí tóc ngay trên con người.

#### *b) Phần giải phẫu :*

### **ĐƯỜNG NGAY CHÍNH GIỮA**

#### **1. Thận đình :**

- Vị trí : từ huyệt Án đường đo lên 3 tắc đầu, hoặc cách mí tóc 5 phân đầu.
- Liệu pháp : cầm châm, cứu 10 phút.
- Trị liệu : phát cuồng, mắt trợn dọc lên, mũi chảy nước mũi, miệng chảy nước miếng, chảy nước mắt sũng, suyễn, hối hộp lo sợ, ngồi đứng không yên.

#### **2. Thương tinh :**

- Vị trí : ngay phía trên chót sống mũi, cách huyệt Thận đình 5 phân đầu, từ mí tóc đo vớ 1 tắc đầu.
- Liệu pháp : châm 4 ly tây, cầm cứu.
- Trị liệu : nhức đầu, sưng da đầu, không đờ mồ hôi, chảy máu cam, mắt đau.

#### **3. Tán hội :**

- Vị trí : trên huyệt Thương tinh 1 tắc.

— Liệu pháp : châm 3 ly tây, cứu 10 đến 20 phút.

— Trị liệu : lạnh trong óc, nhức đầu, choáng váng, nghẹt mũi (thông họng + ngọc châm trị nhức đầu phong, thông họng + bá hội trị trúng phong).

#### 4. Tiền đình :

— Vị trí : Sau huyệt Thông họng 1,5 tấc

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu từ 10 đến 20 phút.

— Trị liệu : Nhức đầu phong, choáng váng, mắt sưng đỏ, trẻ con làm kinh, mũi chảy liên miên, cõi gáy cứng đơ.

#### 5. Bá hội :

— Vị trí : Ngay giữa đầu, sau huyệt Tiền đình 1,5 tấc

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu thật sâu

— Trị liệu : Nhức đầu và nhức đầu phong, lỗ tai lùng bùng, nghẹt mũi, chảy máu cam, bị trúng phong á khâu, miệng mở không ra, bát thản bất toại, tinh thần sợ sệt, hay quên, đàn bà bị huyết phong, các chứng phong khi có thai, hoặc sau khi sanh rồi, trẻ con làm kinh, băng huyết.

#### 6. Hậu dinh :

— Vị trí : sau Bá hội 1,5 tấc đầu.

— Liệu pháp : Châm 3 ly, cứu 15 phút.

— Trị liệu : Đơ cõi, đau nhói giữa đầu, nhức đầu một bên, xây xẩm, choáng váng.

#### 7. Cường gian :

— Vị trí : sau Bá hội 3 tấc đầu trên Não hộ 1,5 tấc.

— Liệu pháp : Châm 3 ly tây, cầm cứu.

— Trị liệu : Nhức đầu làm đơ cõi, choáng váng ói mửa, ra đàm dài, Cường gian + Phong long : Trị nhức đầu.

#### 8. Não hộ :

— Vị trí : Sau Cường gian 1,5 tấc đầu.

— Liệu pháp : Cầm châm cứu.

## ĐƯỜNG HÔNG THÚ NHỨT

### 1. Khúc sai :

- Vị trí : Mí tóc độ vđ 5 phân đầu, Thần đình cách 1,5 tấc.
- Liệu pháp : Châm 3 ly tay, cứu 5 — 10 phút.
- Trị liệu : Mờ mắt, nhức đầu, nghẹt mũi, chảy máu cam, nóng nảy trong mình, không đđ mồ hôi

### 2. Ngủ sứ.

- Vị trí : sau Khúc sai 5 phân, huyệt Thượng tinh ngang ra 1,5 tấc.
- Liệu pháp : Châm 4 ly, cầm cứu.
- Trị liệu : Mờ mắt, đđ xương sống, nhức đầu, choáng váng.

### 3. Thừa quang :

- Vị trí : Tiền đình ngang ra 1,5 tấc, sau Ngủ sứ 5 phân
- Liệu pháp : Châm 4 ly, cầm cứu.
- Trị liệu : Nhức đầu phong, choáng váng ói mửa, tức lối tim, choáng váng, nghẹt mũi.

### 4. Thông thiên :

- Vị trí : Sau Thừa quang 1,5 tấc, Bá hội (1) bàng khai 1 tấc.
- Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5 — 10 phút.
- Trị liệu : Nghẹt mũi, méo miệng, sưng phia sau đầu, lùng bùng lỗ tai, đau và cò gáy cứng đơ, làm méo miệng, chảy máu cam, hoảng sợ, bị quáng gà, nặng đầu.

### 5. Lạc khước :

- Vị trí : Sau Thông thiên 1,5 tấc đầu.
- Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5 — 20 phút.
- Trị liệu : Nghẹt mũi, méo miệng, sưng phia sau đầu.

### 6. Ngạc chàm :

- Vị trí : Não bộ bàng khai 1,3 tấc.

(1) *Bàng khai (ngang ra).*

- Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5-10 phút.
- Trị liệu : Đau mắt như muỗi lòi tròng, mắt không thấy xa được, đau màng óc, làm nhức đầu, nghẹt mũi, không biết mùi.

## ĐƯỜNG HÔNG THỨ HAI

### 1. Đầu lâm khấp :

- Vị trí : Cách mí tóc 5 phân đầu ngay con ngươi.
- Liệu pháp : Châm 4 ly, cầm cứu.
- Trị liệu : Nghẹt mũi, chảy nước mắt sổng, các bệnh thuộc về mắt, làm kinh, mắt trợn dọc, đau thần kinh kê sườn, bệnh rét có cù mỗi ngày, trúng phong té ngã không biết.

### 2. Mục song :

- Vị trí : sau lâm khấp 1,5 tấc.
- Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5-20 phút.
- Trị liệu : xây xầm chóng mặt, nhức đầu, viêm thị không nhìn thấy gần, sưng mặt, nóng lạnh không đỡ mồ hôi.

### 3. Chánh doanh :

- Vị trí : cách huyệt Mục song 1,5 tấc.
- Trị liệu : nhức đầu, choáng váng, đau thần kinh, mồi giật ngược lên (phong giật).

### 4. Thừa linh :

- Vị trí : sau Chánh-doanh 1,5 tấc, ngang Bá hội.
- Liệu pháp : Châm 3 ly, cứu 10 — 15 phút.
- Trị liệu : nhức đầu, đau màng óc, nghẹt mũi, say giỗ.

### 5. Nǎo không :

- Vị trí : sau thừa linh 4,5 tấc, trong súng, dưới xương ốc, ngang huyệt Ngọc châm.
- Liệu pháp : châm 6, 7 ly, cứu 10 phút.
- Trị liệu : nhức đầu phong, đau màng óc không chịu được cõi đờ không day qua lại được, đau mắt, mũi, lùng bùng lỗ tai.

## ĐƯỜNG HỒNG THỨ BA

### 1. Bàn thản :

— Vị trí : mĩ tóc đeo vỗ 5 phân đầu, khúc sai bàng khai 3 tấc.

— Liệu pháp : châm 7 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : làm kinh sỏi bọt mồm, choáng váng, đau cổ, đau nhức dữ dội làm không day trồ được.

### 2. Thiên xung :

— Vị trí : cách huyệt Suất cốc 0,5 tấc.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : nhức đầu dữ, sưng răng.

### 3. Phù bạch :

— Vị trí : Sau Thiên xung 1 tấc, cách mĩ tóc sau lỗ tai 2 tấc.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Đầu ngực, đau yết hầu, đau răng, lùng bùng lỗ tai, tay giở lên xuống không được, chơn đi không được.

### 4. Khiếu âm :

— Vị trí : Dưới Phù bạch 1 tấc.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5 phút.

— Trị liệu : Giật tay chơn, đau mắt, nhức đầu, đau ốt, tai lùng bùng, ụng nhợt phát nóng, tay chơn nóng nảy nặng nề, không đỡ mồ hôi, lười cứng, ran ngực, đắng miệng.

## KHU - MÀNG TANG

### 1. Đầu duy

— Vị trí : Ở ngay góc vuông mĩ tóc trước trán, huyệt Thần đình đeo ngang 4,5 tấc, cách mĩ tóc 5 phân.

— Liệu pháp : Châm 3 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : Nhức đầu, đau mắt, chảy nước mắt, không thấy rõ.

## 2. Hầm yến :

- Vị trí : Dưới huyệt Đầu duy 1 tấc, chồ quanh mí tóc màng tang vòi 3 phân.
- Liệu pháp : Châm 3 ly, cứu 5 — 10 phút.
- Trị liệu : Nhức đầu phong, nhức đầu mệt ben, đau lăn đèn cõi gáy, hoa mắt, lùng bùng lỗ tai, đờ mờ hói

## 3. Huyền lư :

- Vị trí : Dưới huyệt Hầm yến 6 phân, ở giữa mép tóc màng tang, hơi nhêch ra sau độ 1 phân.
- Liệu pháp : Châm 3 ly, cứu 5 — 10 phút.
- Trị liệu : Nhức đầu làm đau rát, nóng khống ra mồ hôi. Hầm yến + huyền lư phải hợp : Trị nhức đầu mệt ben.

## 4. Huyền ly :

- Vị trí : Dưới huyệt Huyền lư 0,5 tấc, chéch ra phía sau, ngang với góc lỗ tai.
- Liệu pháp : Châm 3 — 4 ly, cứu 5 phút.
- Trị liệu : Nhức đầu mệt ben, mặt sưng làm đau vành mắt, nóng tim.

## 5. Suất cốc :

- Vị trí : Trên lỗ tai, mí tóc đo vòi 1.5 tấc.
- Trị liệu : Đầu ót, nhức 2 bên cạnh đầu, cảm lạnh ở cuống bao tử, ối mửa, trúng phong sau khi uống rượu.

## 6. Thượng quang :

- Vị trí : Trên u xương trước lỗ tai, hà miệng có lỗ.
- Liệu pháp : Cắm châm cứu.

## 7. Thái dương :

- Vị trí : Tại góc mí mắt và góc mí tóc ở màng tang lên gần xanh.
- Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5 — 10 phút.
- Trị liệu : Đầu phong, nhức đầu, mắt đỏ.

## KHU LỖ TAI

### 1. Thính hội :

- Vị trí : Ở đàng trước trái tại độ 5 phân, trong sưng dưới xương đầu màng tang hả miệng có lỗ.
- Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu từ 5 — 10 phút.
- Trị liệu : Lỗ tai điếc, tai lùng bùng, đau răng trúng phong, méo miệng.

### 2. Thiên dung :

- Vị trí : (1) *Dưới lỗ tai*, tai bắp thịt ở trên huyệt Thiên song 1 tấc.
- Liệu pháp : Châm 6 — 10 ly, cứu 5 — 10 phút.
- Trị liệu : Sưng cộ không day qua lại được, cứng miệng không nói được, lỗ tai lùng bùng điếc.

### 3. Khế mạch :

- Vị trí : Trên *É* phong 1 tấc, trên đường gân xanh gần sau lỗ tai.
- Liệu pháp : Châm 1 — 2 ly cẩm cứu.
- Trị liệu : Nhức đầu phong, ử tai, trẻ con làm kinh, ối mửa, nước mắt chảy liên miên.

### 4. Lưu tủy :

- Vị trí : Trên huyệt *Khế mạch* gần 1 tấc có đường chỉ xanh.
- Liệu pháp : Châm ra chút máu trên đường chỉ, cẩm cứu.
- Trị liệu : Ử tai; suyễn, túc, trẻ con ối mửa, kinh khủng làm mất thần, nhức đầu mình nóng không ngủ được.

### 5. Giác tồn :

- Vị trí : tại chỗ gốc trên vành tai, lấy tay đè, hả miệng ngậm lại nghe động là đúng huyệt.
- Liệu pháp : châm 4 ly, cẩm cứu.
- Trị liệu : nhậm mắt, sưng hàm răng không nhai được môi khô nứt, cộ cứng đơ.

---

(1) *Bờ sau gốc hàm, ngang mõm nhọn của gốc xương hàm dưới, chỗ lõm vào bờ trước cơ ác đòn châm.*

#### 6. Khúc mẫn :

— Vị trí : trên lỗ tai, vào mí tóc độ 1/2 trong súng ở gốc mép tai trên.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : sưng hàm không day qua lại, không nói được, cõi đơ, không day qua lại được, nhức đầu một bên.

#### 7. Hòe liêu :

— Vị trí : (1) trước lỗ tai chỗ chốt, trước huyệt nhĩ môn.

— Liệu pháp : châm 4 ly cầm cứu.

— Trị liệu : nhức đầu, ủ tai, cứng cổ.

#### 8. Ế phong :

— Vị trí : (2) tại gốc mép tai, cách lỗ tai 5 phân trong súng.

— Liệu pháp : châm 6 ly tây, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : lỗ tai điếc, miệng mất giọt méo, cứng miệng không đồ mồ hôi, sưng hàm, nhức răng, tắt tiếng không nói được.

### KHU CON MẮT

#### 1. Án đường :

— Vị trí : ngay trên đường sống mũi, giữa 2 đầu mày.

— Liệu pháp : cầm châm cứu (nên thích ra máu). (3)

— Trị liệu : nhức đầu, choáng váng, nhức đầu nặng bên trước.

#### 2. Toán trúc :

— Vị trí : Ở tai đầu, chơn mày trong súng.

— Liệu pháp : châm 4,6 ly cầm cứu.

(1) Bò sau chân tóc mai, ngang trước chân vành tai một thốn. (huyệt của kinh Thủ thiếu dương, Tam tiêu).

(2) Chỗ lõm giữa xương hàm dưới và mõm trâm xương chẩm, ở sau dài tai.

(3) Huyệt Án đường dung châm đ鍼, thường sử dụng trong Châm tẩy.

— Trị liệu : mờ mắt, chảy nước mắt sũng, mắt có cảm giác đau con mắt, nhảm không được.

### 3. Dương bạch :

— Vị trí : ở trên trán, ngay con ngươi khi ngó thẳng. **Tù chơn** mày đo lên 1 tấc đầu.

→ Trị liệu : nhức đầu, chóng mặt, lạnh xương sống.

### 4. Ty trúc không :

— Vị trí : ở chốt chơn mày trong sưng.

— Liệu pháp : châm 4 ly cầm cứu.

— Trị liệu : nhức đầu mắt đỏ, hoa mắt, mờ mắt, bị phong giật méo miệng, trị đầu phong, cần phải chích ra máu, nhồi mòn phổi với ty trúc không trị nhức lỗ tai.

### 5. Đồng tử liều :

— Vị trí : ở vành ngoài con mắt cách độ 5 phân trong sưng.

— Liệu pháp : châm 2 ly cầm cứu.

— Trị liệu : nhức đầu, ngứa mắt sưng phía ngoài mắt, quáng gà, chảy máu cam, chảy nước mắt nhiều.

### 6. Tinh minh :

— Vị trí : ở phía trong vành mắt, phía sống mũi, (1) cách lỗ ghèn 2 ly.

— Liệu pháp : châm 2 ly cầm cứu.

— Trị liệu : đau mắt không thấy rõ, chảy nước mắt, tròng trắng có ghèn, nhức đầu hoa mắt theo trung y huyệt này là chỗ hội của 5 mạch Thủ túc, về mắt quáng gà thì có lưu kim lâu nhưng rút ra mau, thường phối hợp với hiệp cốc để trị đau mắt.

### 7. Thủa khấp :

— Vị trí : ngay dưới (2) đồng tử, cách mí mắt dưới một tấc.

(1) Trong khép mắt trong 1 phân.

(2) Đồng tử (ngay giữa tròng mắt) dưới đồng tử mắt một thốn.

### 8. Tú bạch :

- Vị trí : dưới Thura khấp 5 phân, cách mí mắt dưới một tắc.
- Liệu pháp : châm 2 ly, nếu châm sâu đụng xương, cấm cứu.
  - Trị liệu : nhức đầu, đau mắt, đỏ nhầm, chảy nước mắt sổng ngứa mắt, giật méo miệng, á khâu.

## KHU MŨI MIỆNG

### 1. Tổ liều :

- Vị trí : ngay trên chốt sống mũi.
- Liệu pháp : châm 1 ly, cẩm cứu.
- Trị liệu : thịt thừa lỗ mũi, suyễn làm chảy nước mũi, chảy máu cam, hoắc loạn.

### 2. Thủy cầu :

- Vị trí : (1) *ngay chính giữa đường ranh môi* trên (Nhân trung).
- Liệu pháp : châm 1 ly cẩm cứu.
- Trị liệu : trúng phong, cứng miệng, không hả miệng ra được, ngã bất tỉnh nhân sự, điên gián, ngã té chứng uống nước nhiều, miệng mất giật méo lên, (2) *nếu bị bệnh phong thủng* sưng mặt nên châm huyệt này. Nhơn trung hiệp với ủy trung trị đau xương sống.

### 3. Doài doan :

- Vị trí : ở ngay chốt chính giữa môi trên.
- Liệu pháp : châm 4 ly cẩm cứu.
- Trị liệu : làm kinh chảy bọt mõm, sưng răng, tiêu khát, chảy máu cam.

### 4. Hòa liều :

- Vị trí : ở môi trên khói sống mũi *đo ca 4 phân*.

(1) *Ở ranh môi chia làm 3 phần, huyệt tại 1/3 từ trên xuống.*

(2) *Còn thư bá chứng Phù có nói : Một thủng huyệt phù nên chọn thủy cầu, Tiễn, Đinh.*

- Liệu pháp : châm 4 ly cầm cứu.
- Trị liệu : làm kinh chảy hột m่อน, sưng răng, tiêu khát chảy máu cam, đen.

#### 5. Nghinh hương :

- Vị trí : (1) dưới con mắt 2 tấc, xiên xéo trên huyệt hòa liêu, 1/2 cách lỗ mũi 5 phân.
- Liệu pháp : châm 4 ly cầm cứu.
- Trị liệu : nghẹt mũi, chảy nước mũi, máu cam, phù thủng bị phong giật méo miệng.

#### 6. Cự liệu :

- Vị trí : dưới huyệt Tứ bạch từ lỗ mũi до xuong 8 phân vừa đúng xương mặt (2).
- Liệu pháp : châm 4 ly cầm cứu.
- Trị liệu : sưng môi miệng, giật méo miệng, mắt kéo mây không thấy đường, viễn thị, quáng gà, phong ngứa trên mặt, sưng lỗ mũi, cước khí làm sưng nhức từ gối trở lên.

#### 7. Địa thương :

- Vị trí : cách khóm miệng độ 4 phân.
- Liệu pháp : châm 5 — 7 ly cầm cứu (tùy phương).
- Trị liệu : đau bên phải đốt bên trái, điều thuốc phải nhỏ (3) nếu lớn có thể giật méo miệng, đốt huyệt thừa tương sẽ trả lại, trị bị phong làm méo miệng, mắt trợn dọc, méo mặt, cứng hàm răng không mở ra được, viễn thị, quáng gà, chảy nước dài.

(1) Ngang bờ ngoài chân cánh mũi 5 phân, chỗ rãnh mũi má.

(2) Ngang bờ dưới cánh mũi, mé ngoài rãnh mũi — má.

(3) Khi cứu cần chú ý : da chúng ta chỉ chịu được với nhiệt lượng sức nóng khoảng  $45^{\circ}\text{C}$ , nếu nóng tới  $50^{\circ}\text{C}$ , da đã bị phỏng, sẽ làm tấy da thành sẹo, mắt và mõi quan lúc cứu cho người bệnh thấy chỗ cứu vùng da vừa ửng đỏ là ngưng ngay, không được cứu tiếp, làm phỏng da, có lỗ tát giả sợ phỏng, nên cần dặn như vậy.

### 8. Thừa trương :

- Vị trí : giữa mõi dưới trong sưng, hả miệng lấy huyết
- Liệu pháp : châm thich ra máu, cầm cứu
- Trị liệu : bắn thận bất toại, méo miệng méo mắt, cứng miệng không mở ra được, nói không ra tiếng.

### 9. Hải tuyễn : (kỳ huyết)

- Vị trí : trên đường mạch ngay giữa lưỡi.
- Liệu pháp : thich ra máu
- Trị liệu : bệnh khát nước

### 10. Kim tân, Ngọc dịch : (kỳ huyết)

- Vị trí : Trên đường mạch máu ở 2 bên dưới lưỡi
- Liệu pháp : châm thich ra máu
- Trị liệu : bệnh khát nước, sưng lưỡi, ghè trong miệng

### 11. Ngân giao :

- Vị trí : giữa đường chỉ trên nướu răng trong mõi trên phia hàm răng trên, lấy huyết ngay đường chỉ.
- Liệu pháp : châm 4 ly, châm hướng lên
- Trị liệu : đau tim, đỏ mắt, thịt thừa lỗ mũi, không tiêu đờ cổ, chảy nhiều nước mắt, nha cam làm sưng nhức, trẻ con ghè lở ở mặt

## KHU GÒ MÁ

### 1. Đại nghinh :

- Vị trí : dưới chỗ gốc xương quai hàm 2 tắc có khớp (1)
- Liệu pháp : châm 4 ly cứu 10 phút.
- Trị liệu : cứng miệng mở không được, môi giật hoài cứng lưỡi không nói được, đau mắt không thè nhắm được.

### 2. Giáp xa :

- Vị trí : dưới trái tai 1 tắc 1/2 đo vô phia mặt mõi lòng tay có sưng đùng trước (2)

(1) Tại bờ dưới cơ nhai, trước huyết Giáp xa 0,5 thốn.

(2) Hả miệng lấy huyết.

— Liệu pháp : châm 4 ly nếu mũi kim hướng về phía **Hà** thương có thể châm 10 ly

— Trị liệu : trúng phong không hả miệng được, tát tiếng, đau răng nuốt đồ ăn không được, đờ cổ.

### 3. Quyền liều :

— Vị trí : ngay phía dưới Ty trực không trong sưng dưới đầu chót xương gò má.

— Liệu pháp : Châm 4 ly cầm cựu.

— Trị liệu : Mèo miệng, mắt đỏ, mắt vàng, mắt giật sưng gò má, đau răng.

### 4. Hẹ quan :

— Vị trí : Đầu trái tai độ 1/2 có sưng dưới xương ngậm miệng lại có lỗ thông (1)

— Liệu pháp : Châm 4 ly (không đẻ lâu) cầm cựu

— Trị liệu : Bị phong nửa thân mình, miệng mắt giật, méo lên, ứ tai, điếc tai.

## KHU CỔ

### 1. Liêm tuyễn :

— Vị trí : Ở phía trên cổ, phía dưới cuống phổi, trên đường chỉ ngang cầu cột. (2)

— Liệu pháp : Châm 4 ly cựu 5 — 10 phút.

— Trị liệu : Hoặc loạn, đầy ngực, sưng yết hầu, ho, suyễn lớn lưỡi, liêm truyền phổi lập với Trung xung trị sưng cuống phổi.

### 2. Nhơn nghinh :

— Vị trí : Chỗ động mạch lớn gần cổ nhảy mạnh từ trái cổ do ngang ra 1,5 tắc

(1) *Ngang bình tai, phía trước mõm lồi của xương hòn dưới.*

(2) *Giữa cổ, ở bờ trên yết hầu, ngay giữa chỗ lõm bờ trên xương lưỡi.*

- Liệu pháp : Châm 9 ly cầm cứu.
- Trị liệu : Hoặc loạn, đầy ngực, sưng yết hầu.

### 3. Thùy đột

- Vị trí : Giữa huyệt Nhơn nghinh và Khí xá.
- Liệu pháp : Châm 7 ly cứu 5 — 10 phút.
- Trị liệu : Sưng huyệt hầu, suyễn.

### 4. Khí xá :

- Vị trí : Nhơn nghinh kéo xuống gần lỗ sụng trên xương đòn gánh.
- Liệu pháp : Châm 7 ly, cứu 5 — 10 phút
- Trị liệu : Đau yết hầu, nuốt không được, sưng tai cõi cứng đơ.

### 5. Thiên đột :

- Vị trí : Trong sưng dưới yết hầu trên xương ngực
- Liệu pháp : Châm 7 ly, cứu 5 phút.
- Trị liệu : Ho suyễn, đau yết hầu, nám phổi, ho ran, ho ra huyệt, sưng yết hầu nói không ra tiếng nóng lạnh khô cõi, ăn nuốt không vỡ, thường phổi hợp với chiên trung trị ho suyễn, và suyễn đàm, với phế du trị ho ra tiếng liên miên.

## KHU ÔT GÁY

### 1. Phong phủ :

- Vị trí : (1) sau Nǎo hở 2 tấc đầu, từ mĩ tóc до vò 1 tấc.
- Liệu pháp : châm 4 ly cầm cứu
- Trị liệu : trúng phong đor lưỡi, bị lạnh đờ mồ hôi và nặng mình, bán thân bất toại, nhức đầu phong, cõi đor hoa mắt, chảy máu cam, đau yết hầu, phát điên chạy lung tung, sợ hãi kinh khủng.

### 2. Phong trì :

- Vị trí : (2) ngay huyệt Phong phủ và Hoàn cốt trong

- 
- (1) Sau nǎo hở 1,5 thốn. Chỗ hõm dưới đỉnh Xương Chân (c)
  - (2) Giữa huyệt Phong phủ do ngang rì 2 thốn.

sưng bên trong cạnh bắp thịt đầu, 2 bên sưng, sau Ngọc châm 2 tấc.

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5 phút

— Trị liệu : nhức đầu, choáng váng, mũi nghẹt, chảy nước mắt sưng, máu cam, điếc, đau lưng, tay chân vô lực, bỗn phong trì, tá tuyệt cốt trị chứng choáng váng.

### 3. Thiên trụ :

— Vị trí : (1) huyệt Á môn đo ngang 1 tấc đầu, trong sưng

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 phút

— Trị liệu : nhức đầu phong một bên và ngay giữa đầu bịngh nóng và lạnh, không ra mồ hôi, cõi đờ mắt đỏ, chảy nước mắt sưng, máu cam, vai và cõi cứng đơ quáng gà.

### 4. Hoàn cốt :

— Vị trí : (2) sau Khiếu âm 1 tấc đầu

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : nhức đầu phong, lỗ tai hùng bùng, đau răng, miệng mắt bị giật, đau yết hầu, chơn bị tê liệt không cử ra vô được.

### 5. Thiên dũ :

— Vị trí : ngay giữa Thiên trụ và Thiên dung tại gốc vuông mí tóc sau ót dưới phong trì.

— Liệu pháp : Châm 3—7 ly, cầm cứu.

— Trị liệu : Cõi gáy cứng đơ, không nói năng được, chảy máu cam không dứt, đờ xương sống, nhức đầu không ra mồ hôi, trúng phong bất tỉnh như sụp mình lạnh gần chết.

### 6. Bá lao :

— Vị trí : huyệt Đại chùy đo lên 2 tấc, ngang 2 bên 1 tấc.

— Liệu pháp châm 4 ly cứu 20 phút.

— Trị liệu : Chuyên trị bạch lao ở cõi, nồi nhiều mọt.

(1) Huyệt Á môn ngang ra 1,3 thốn.

(2) Dưới huyệt Khiếu âm 7 phân.

7. Thiên song : — Vị trí : Lấy huyệt Nhơn nghinh, Phù đột làm chuẩn, do ra sau 1 tấc.

— Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 10 phút.

— Trị liệu : Cò bị lao hạch, sưng nhức từ vai đến cò, gáy cứng do không day qua lại được, sưng má, không hả miệng được.

8. Phù đột :

— Vị trí : Ngang trái cò, xương đòn gánh đỡ ra 3 tấc đầu, sau Nhơn nghinh 1,5 tấc.

— Liệu pháp : Châm 7 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : Ho suyễn, khò khè trong cò, khan tiếng.

9. Thiên dành :

— Vị trí : Dưới huyệt Phù đột 1 tấc hoặc từ Nhơn nghinh đo ra 1,5 tấc đầu rồi đỡ xuống 2 tấc ngay phía trên Khuyết bồn.

— Liệu pháp : Châm 7 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : Sưng yết hầu, yết hầu teo, tắc tiếng.

10. Khuyết bồn :

— Vị trí : Trên xương đòn gánh ngay phía dưới nó là đầu vú trong súng.

— Liệu pháp : Châm 6—9 ly cầm cứu.

— Trị liệu : Thương hàn trong ngực nóng liên miên, suyễn ho đầy ngực, thủy thủng, hạch cò, sưng vai, đau yết hầu, đồ mồ hôi.

11. Súng cốt :

— Vị trí : Trong súng ngay kẽ đốt xương cò thứ 6 và 7

— Liệu pháp : Châm 7 ly cứu 10 phút.

— Trị liệu : Nóng lạnh làm rét, lạnh ớn xương sống, nhức đầu, ho hoặc yếu phổi.

## MỤC 2 : LUNG VÀ VAI

### LUNG : ĐƯỜNG NGAY CHÍNH GIỮA

#### 1. Đại chày :

- Vị trí : trong kẽ dưới hồ lô cốt, đầu trên xương sống.
- Liệu pháp : 6, 7 ly, cứu 10—20 phút
- Trị liệu : sốt rét, đờ xương sống, nặng nề trong mình, không đỡ mồ hôi, nhức đầu, chóng mặt, tinh thần hồi hộp không khoan khoái, hợp với thận du, phế du, cao hoan, trị ho lao.

#### 2. Đào đạo :

- Vị trí : ngay dưới Đại chày 1 mắt xương sống<sup>(1)</sup>, kẽ 1—2
- Liệu pháp : châm 6—7 ly, cứu 10—20 phút
- Trị liệu : lung và cõi cứng đờ, ối mửa, sốt rét, nhức đầu, ho lao.

#### 3. Thân trụ :

- Vị trí : ngay kẽ đốt xương sống 3—4
- Liệu pháp : châm 4—7 ly, cứu 10—20 phút
- Trị liệu : đau lung, điên cuồng chạy bậy hoặc muốn giết người, nói xàm, phổi hợp với bồn thăn trị trẻ con kinh phong.

#### 4. Thăn đạo :

- Vị trí : ngay kẽ xương sống thứ 5—6
- Liệu pháp : châm 4—7 ly, cứu 10—20 phút
- Trị liệu : đau lưng, nhức đầu, ớn nóng ớn lạnh, hồi hộp lo sợ, hai hàm răng không ngậm lại được, trẻ con làm kinh.

#### 5. Linh dài :

- Vị trí : ngay kẽ xương sống thứ 6—7
- Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 10 phút
- Trị liệu : ho suyễn

110 (1) Giữa đốt sống lung 1-2 ( $D_1 - D_2$ )

**6. Chí dương :**

— Vị trí : ngay kẽ xương sống 7 — 8

— Liệu pháp : châm 7 ly, cứu 10 phút

— Trị liệu : đau cứng xương sống, lạnh bao tử, ăn uống không được, đau xộc họng, bình rờm, vàng da, nặng tay chơn

**7. Cân sức :**

— Vị trí : ngay kẽ xương sống thứ 9 — 10.

— Liệu pháp : châm 7 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : cứng xương sống.

**8. Trung xu :**

— Vị trí : ngay kẽ xương sống thứ 10 — 11

— Liệu pháp : châm 4 ly cầm cứu.

— Trị liệu : là yếu huyệt đè trị những chứng nóng, sau khi bình gần hết.

**9. Tích trung :**

— Vị trí : ngay kẽ xương sống 11 — 12.

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 10 phút.

— Trị liệu : kinh phong, sình bụng ăn không được, các loại trĩ, trẻ con bị kiết.

**10. Huyền xu :**

— Vị trí : ngay kẽ xương song 13 — 14.

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 10 phút.

— Trị liệu : đờ xương sống, linh bình trong bụng, ăn không tiêu, là chảy.

**11. Mạng môn :**

— Vị trí : ngay kẽ đốt xương sống thứ 14 — 15 hay là ngay lỗ rứng phía trước.

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 10 phút.

— Trị liệu : đau lưng, thận suy, bạch — xích dài, hạ, di tinh, lỗ tai lùng bùng, tay chân lạnh mà giật gân, hoảng sợ, choáng váng, nhức vòi dầu, mồ hôi nóng như lửa đốt.

**12. Dương quan :**

— Vị trí<sup>(1)</sup> : ngay kẽ xương sống mắt thứ 16 — 17 dưới

(1) Giữa đốt sống thất lưng 1 — 2 ( $L_1 - L_2$ ) . 124

(2) Từ đốt sống 13 — 17 là đốt sống thất lưng  
1 — 5 ( $L_1 - L_5$ ) .

Mạng mòn cách 1 két, 2 mắt.

— Liệu pháp : châm 6 — 7 ly cứu 10 — 20 phút.

— Trị liệu : đau đầu gối co ra vô không được, tê liệt

**13. Yên du :**

— Vị trí (1) ngày kẽ đốt xương trái tim và xương đùi (khu).

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 10 — 20 phút.

— Trị liệu : đau xương sống từ lưng quần sấp xuống, không cuộn xuống và ngay lên được, tê lạnh từ lưng quần xuống đến chân, phổi hợp Hoàn khiêu trị Phong tê.

**14. Trường cường :**

— Vị trí : (2) cách đầu xương đùi 1 ngón tay trước lỗ đít (chốt xương khu)

— Liệu pháp : châm 6—7 ly cứu, thật lâu

— Trị liệu : ngay giữa xương sống từ lưng quần xuống cứng đơ, khóm xuống đứng lên không được, bình thường, đi tiểu tiểu khó khăn, ruột chảy máu, các loại trĩ, mửa ra máu, lòi con trĩ, phổi hợp Đại đờ trị đau ruột non, trẻ con lòi con trĩ, trước cứu Bá hội, sau cứu Trường cường,

## ĐƯỜNG HÔNG THỨ NHẤT

**1. Đại trù :**

— Vị trí : huyệt Dao tạo bằng khai 2 ngón tay

— Liệu pháp : châm 6—7 ly cầm cứu

— Trị liệu : bị cảm không đỡ mồ hôi, xương sống và cẳng cứng đơ không nằm được, tê yết hầu, sốt rét, nhức đầu ho trong mình nóng nảy, choáng váng, đau đầu gối không co ra vô được, phổi hợp Gian sử trị sốt rét, Dao đạo trị phong.

**2. Phong môn :**

— Vị trí : dưới Đại trù, kẽ xương sống thứ 2—3 bằng khai 2 ngón tay

(3) Ở trong lỗ xương cùng, dưới mõm gai đốt sống cùng 4 (s4). Huyệt Trường cường do lén 2 thốn.

(2) Đầu chốt xương cụt.

- Liệu pháp : châm 6, 7 ly, cứu 10 – 20 phút
- Trị liệu : nhức đầu do cảm, nóng trong lồng phổi, hơi trong ngực xông ra, suyễn nầm không yên, da vàng, ụng nhợt phát bối, ho cảm

### 3. Phế du :

- Vị trí : ngay dưới Phong môn, (1) 3 chùy bằng khai 2 ngón tay

- Liệu pháp : châm 6 – 7 ly cứu 10 phút
- Trị liệu : ho lao, phổi teo, ối mửa, suyễn, khô miệng, hoa mắt, không đỡ mồ hôi, đờ xương sống, da vàng, huyết này chuyên trị nhiệt trong ngũ tạng, phổi hợp với Đào đạo, Thiên trụ, Cao hoan trị 5 chứng 'ao, phối với Thiên đột trị ho liên miên.

### 4. Khuyết tâm du :

- Vị trí : ngay dưới Phế du, 4 chùy bằng khai 2 ngón tay.
- Liệu pháp : châm 6 – 7 ly cứu 20 phút
- Trị liệu : nhức đầu, đau tim, ối mửa.

### 5. Tâm du :

- Vị trí : giữa kê đốt xương 5 – 6 đốt ngang ra 1,5 tấc.
- Liệu pháp : châm 6, 7 ly cứu 20 phút.
- Trị liệu : bán thân bất toại, đầy bụng, hồi hộp lo sợ, trúng phong không nấm được, ối mửa, ho ra máu, phát cuồng, nóng hay lạnh.

### 6. Độc du :

- Vị trí : ngay dưới Tâm du, 6 chùy bằng khai 1,5 tấc.
- Liệu pháp : 6 – 7 ly, cứu 20 phút.
- Trị liệu : đau tim, cổ đậm, nóng hay lạnh đau bụng sôi ruột.

---

(1) 3 chùy (tích chùy là đốt sống), theo danh từ y học hiện đại, từ đai sống lưng thứ 1 với ký hiệu là D1 cho đến đốt sống lưng 12 (D12) & đây tức giả dùng chữ chùy như : 3 chùy, 4 chùy, 5 chùy.

### 7. Cách du :

- Vị trí : ngay dưới Độc du, 7 chày bằng khai 1,5 tấc.
- Liệu pháp : châm 4-6 ly cứu 10 phút.
- Trị liệu : đau tim, có đàm, lạnh bao tử, ói ra thức ăn, còn ho, tay chân sưng nhức, bình nóng không đốt mồ hôi, ăn không tiêu, đầy bụng lồng lên hông.

### 8. Can du :

- Vị trí : ngay dưới can du 10 chày ~~bằng~~<sup>x</sup> khai 1,5 tấc.
- Liệu pháp : châm 6/9 ly cứu 10 phút.
- Trị liệu : nhức đầu không đốt mồ hôi, sưng trong hông đầy bụng lên tim, khô, đắng miệng, đau yết hầu, ói mửa, làm cho bao tử khó tiêu, lao nhiệt, nóng mặt, xây qua, lại rãng ngực.

### 9. Tỳ du :

- Vị trí : ngay dưới Đảm du, 11 chày bằng khai 1,5 tấc.
- Liệu pháp : châm 6/9 ly cứu 10 phút.
- Trị liệu : đau hông, sốt rét, da vàng, đau bụng ói mửa, ăn không tiêu, hoặc ăn uống rất nhiều, đau móm, tay chân bâng hoài là huyệt chánh tà nhiệt cho ngũ tạng.

### 10. Vị du :

- Vị trí : ngay dưới Tỳ du, 12, chày bằng khai 1,5 tấc.
- Liệu pháp : châm 6/9 ly cứu 10 phút.
- Trị liệu : hoặc loạn lạnh bao tử, đau bụng, sôi ruột, đau xương sống, trẻ con gầy còm, ăn ít, khi sanh ra thịt lạnh rát.

### 11. Tam tiêu du :

- Vị trí : ngay dưới Vị du, 13 chày bằng khai 1,5 tấc
- Liệu pháp : châm 6/9 ly cứu 10 phút
- Trị liệu : nhức đầu, chóng mặt, sưng vai cung đỡ không nằm được, ăn uống không tiêu, đau bụng iga chảy, làm sôi ruột.

(\*) Hiện nay đều công nhận là đất xương 9  
224 (Thứ nhất An đã viết lại những Lé chí Thừa  
Không dựa theo bản mới nên đã viết sai)

### **12. Thận du :**

— Vị trí : ngay dưới Tam tiêu du, 14 chày bằng khai 1,5 tấc.

— Liệu pháp : châm 6/9 ly cứu 10 phút

— Trị liệu : ho lao, gầy còm, mắt và mắt vàng, vàng da, lỗ tai lùng bùng, thận hư, thủy thủng, đau bụng mộng đì tinh rút đầu gối, mình, nóng nhức đầu, đau xốc hông, dẫn tới bụng dưới, xích bạch đái hụt, kinh nguyệt không đều, các loại ho lao, lạnh chớn, ăn không tiêu.

### **13. Khí Hải du :**

— Vị trí : ngay dưới Thận du 15 chày bằng khai 1,5 tấc.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 10 phút

— Trị liệu : đau từ lưng quần xuống

### **14. Đại trường du :**

— Vị trí : giữa kẽ đốt xương sống 16 và xương trái tim ngay dưới khí Hải du

— Liệu pháp : châm 6, 7 ly cứu 10 phút

— Trị liệu : xương sống cứng không day qua lại được, đau từ lưng quần xuống, lớn bụng, đau rún sôi ruột, làm kiết ly, ăn uống không tiêu, bón

### **15. Quan nguyên du :**

— Vị trí : dưới Đại trường du 1 tấc hay 1 tấc 1/2 tùy người bệnh.

— Liệu pháp : châm 6—7 ly cứu 10 phút

— Trị liệu : đau từ lưng quần xuống, bón, đòn bà đau bụng máu

### **16. Tiêu trường du :**

— Vị trí : Ngay dưới Quan nguyên du lỗ thứ 1 của xương trái tim đo ngang ra 2 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 6, 7 ly cứu 10 phút

— Trị liệu : thiếu tân dịch trong bong bóng, nước tiểu vàng không thông, đái són đầy bụng dưới, đau bụng máu, sưng chớn, các loại trĩ, bạch đái.

**17. Bàng quang du :**

- Vị trí : dưới Tiêu trường du, ngay kẽ đốt (1) xương trái tim bàng khai 2 ngón tay.
- Liệu pháp : châm 6 — 7 ly, cứu 10 phút.
- Trị liệu : đau lưng, đau bụng, ghè ở bộ âm, chân đau gối lạnh và yếu phụ nữ đau bụng máu.

**18. Trung lứ du :**

- Vị trí : dưới Bàng quang du, ngay lỗ xương thứ ba của xương (2) hình trái tim do ra 2 ngón tay.
- Liệu pháp : châm 6 — 7 ly, cứu 10 phút.
- Trị liệu : thận hư, tiêu khát, từ lưng quần xuống cứng đì, xích bạch ly, không đồ mồ hôi, sưng họng và bụng.

**19. Bạch hoàn du :**

- Vị trí : ngay dưới Trung lứ du, lỗ xương thứ tư (3) xương trái tim do ra 2 ngón tay.
- Liệu pháp : châm 6 — 7 ly cứu 20 phút.
- Trị liệu : đau từ lưng quần xuống, tiêu uất, tiêu bón ngồi nằm không yên, tay chân tê không biết gì hết, sốt rét nóng trước, bắp thịt teo, ỉa không ra.

**20. Thượng liêu :**

- Vị trí : ngay lỗ thứ I của xương (4) hình trái tim.
- Liệu pháp : châm 6 — 10 ly, cứu 10 phút.
- Trị liệu : tiêu không thông, bón, ụa khan, đau gối và chân lạnh nhức, sốt rét máu cam, đau ghè trong tử cung, xích bạch đái hạ.

**21. Thủ liêu :**

- Vị trí : lỗ thứ hai của (5) xương hình trái tim xương sống do ra 1 ngón tay.

- 
- (1) Đốt xương cùng 2 ( $S_2$ ) ra 1,5 thấn.
  - (2) Đốt xương cùng 3 ( $S_3$ ) ra 1,5 thấn.
  - (3) Đốt xương cùng 4 ( $S_4$ ) ra 1,5 thấn
  - (4) Tại lỗ xương cùng 1 ( $S_1$ ).
  - (5) Tại lỗ xương cùng 2 ( $S_2$ ).

— Liệu pháp : châm 6 — 9 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : tiêu tiện không thông, bón, phía dưới trái tim cứng, đau lưng, sưng chor, sán khí, sa ruột làm họng âm đau, sôi ruột, ỉa chảy. Xích bạch đái hụt.

### 22. Trung lieu :

— Vị trí : ngang Trung lử du, lỗ (1) xương trái tim thử ba xương sống đỡ ra 1 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 6 — 7 ly cứu 10 phút.

— Trị liệu : các chứng lao, bón, tiêu không thông sưng ruột, đàn bà ít con, xích bạch đái hụt, kinh nguyệt không đều.

### 23. Hụt lieu :

— Vị trí (2) lỗ tháo 4 xương hình trái tim, ngang Bạch hoàn du.

— Liệu pháp : Châm 6 — 7 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : Tiêu không thông, sôi ruột, ỉa chảy, bón, ra máu lỗ đít, đau lưng, làm cho bụng đói đau, theo Trung y thì trị về thấp hèm và thấp nhiệt.

### 24. Hội dương :

— Vị trí : Trong súng, kê đầu (3) xương dai (khu) 1 ngón tay.

— Liệu pháp : Châm 6 — 7 ly cứu 10 phút.

— Trị liệu : Lạnh bụng và ỉa chảy, trĩ lâu năm làm ỉa ra máu, đồ mồ hôi bộ âm, sanh ghẻ.

## ĐƯỜNG HỒNG THÚ HAI

### 1. Phụ phần :

— Vị trí : giữa kê đốt xương thứ 2 — 3 bàng khai 3 tắc.

— Liệu pháp : Châm 6 — 7 ly cứu 10 phút

— Trị liệu : Tê liệt từ cùi chỏ đến vai, đau cột dây qua lại không được, co rút chả vai.

(1) Tại lỗ xương cùng 3 ( $S_3$ ).

(2) Tại đốt sống cùng 4 ( $S_4$ )

(3) Xương cụt.

## 2. Phách hở :

- Vị trí : Giữa kẽ đốt xương 3-4 bàng khai 3 tấc.
- Liệu pháp : Châm 6-7 ly, cứu 10 phút
- Trị liệu : hụt lao phổi teo, lồng phổi, phía lưng sau, đờ gáy, ụp khan, ối mửa.

## 3. Cao Hoang du :

- Vị trí : Ngoài huyệt âm du, 4 chày bàng khai 3 tấc.
- Liệu pháp : Châm 6-7 ly, cứu 10 phút.
- Trị liệu : Là huyệt chánh trị các chứng kinh niêm, mỗi khi châm nó phải châm Túc tam lý, nhất là chứng lao gầy còm di mộng tinh khí động ngược lên, đàm hỏa làm cho phát điên hay quên, Cao hoang du, Đào đạo Thân trụ, Phế du, là yếu huyệt trị các chứng lao.

## 4. Thần đường :

- Vị trí : Ngoài thần đạo 5 chày bàng khai 3 tấc.
- Liệu pháp : Châm 6-9 ly, cứu 10 phút.
- Trị liệu : Đơ xương, không dày qua lại được ngực bụng lưng hơi nóng.

## 5. Y hỉ :

- Vị trí : ngoài Tâm du, 6 chày bàng khai 3 tấc
- Liệu pháp : châm 6-9, cứu 10 phút
- Trị liệu : đơ xương sống, ngực và bụng đầy, bí phong nhiệt dữ dội, không đỡ mồ hôi, lao tồn không nắm được, sốt rét ớn ớn lâu không hết, máu cam.

## 6. Cách quan :

- Vị trí : giữa kẽ đốt xương sống 7-8 bàng khai, ngoài cách du 3 tấc
- Liệu pháp : châm 6-9 ly, cứu 10 phút
- Trị liệu : đau lưng, tiêu tiện không thông, bón, ứ ợ:

## 7. Hòn mòn :

- Vị trí : ngang huyệt Gan du, 9 chày bàng khai 3 tấc
- Liệu pháp : châm 6-9 ly, cứu 10 phút

— Trị liệu : nó là huyệt chánh đè tả nhiệt trong ngũ tạng, từ hưng đau nhói ra tim, ăn uống không tiêu, sỏi ruột dữ dội, đi tiêu không đều, nước tiểu vàng đât, lạnh bao tử, đau hưng

#### 8. Dương cương :

- Vị trí : ngang với bờm du, 10 chày bằng khai 3 tắc
- Liệu pháp : châm 6-9 ly, cứu 10 phút
- Trị liệu : sỏi ruột đau bụng, ăn uống không tiêu, tiêu gắt, mồ hôi nóng, vàng mắt, sinh bụng, ỉa chảy

#### 9. Ý xá :

- Vị trí : ngang huyệt Tỳ du, 11 chày bằng khai 3 tắc.
- Liệu pháp : châm 6-9 ly, cứu 10 phút
- Trị liệu : đau lưng, sinh bụng, ỉa chảy, nước tiểu vàng, ối mửa, sợ gió, ăn uống không tiêu, là huyệt chánh tả nhiệt ngũ tạng, phối hợp Trung phủ, trị đầy ngực mà lạnh.

#### 10. Vị thương :

- Vị trí : ngang huyệt Vị du, 12 chày bằng khai 3 tắc
- Liệu pháp : Châm 6-9 ly, cứu 10 phút.
- Trị liệu : thủy thũng, đầy bụng, ăn uống không tiêu, sợ lạnh, đau xương sống cùi xương thẳng lên không được.

#### 11. Dục môn : (hoang môn )

- Vị trí : ngang huyệt Tam tiêu du, 13 chày bằng khai 3 tắc

- Liệu pháp : châm 6-9 ly cứu 10 phút
- Trị liệu : đau chót dưới tim, bón, phụ nữ đau vú.

#### 12. Chí thất : (tinh cung)

- Vị trí : ngang ngoài thận du, 14 thủy bằng khai 3 tắc
- Liệu pháp : châm 6-9 ly, cứu 20 phút
- Trị liệu : sưng bộ âm, đau rát bộ âm, di động tinh, đường tiêu nhiễm, cứng xương sống, đau hông, vùng lưng, bụng đầy cứng hoặc loạn ối mửa, ăn không được, tiêu khó khăn.

### 13. Bào hoang :

- Vị trí : ngay lỗ thứ 2 xương cùng, hàng khai 3 tấc tinh từ xương sống.
- Liệu pháp : châm 6 ly, cứu 20 phút.
- Trị liệu : đau lưng vùng dưới lưng quẩn, sỹ lạnh, bụng dưới cứng, sôi ruột, đại tiêu không thông.

### 14. Trật biến :

- Vị trí : ngay lỗ thứ 3 xương cùng, hàng khai 3 tấc tinh từ xương sống.
- Liệu pháp : châm 6 — 9 ly, cứu 10 phút.
- Trị liệu : trị các loại trĩ, đau từ lưng quẩn sấp xuống, tiêu vàng.

## KHU CHÀ VAI

### 1. Kiên ngung :

- Vị trí : ở đầu vai, đưa tay ngang cổ sưng, dưới xương đầu chà vai.
- Liệu pháp : châm 8 ly, cứu 5 — 10 phút.
- Trị liệu : hán thân bất toại, trúng phong, huyết áp, sưng các bắp thịt vùng ốt và vùng chà vai, co rút đau nhức, đau thần kinh cánh tay, tay chơn nóng nảy, lao hạch cổ.

### 2. Kiên liêu :

- Vị trí : sau Kiên ngung độ 2 ngón tay, hơi hướng xuống, khi đưa tay lên cùng dễ thấy huyết cổ sưng.
- Liệu pháp châm 6 — 9 ly, cứu 10 — 20 phút.
- Liệu pháp : lỗ tai lùng bùng, đầu lỗ tai, nhức đầu, lạnh nhức vùng chà vai, viêm hoặc đau thần kinh hoặc tê liệt. thần kinh, khớp xương cánh tay bắp thịt chà vai tê liệt co rút thần kinh kẽ sờn, viêm & mủ ngực.

### 3. Nhu du :

- Vị trí : trong sưng đầu dưới xương chà vai, phía sau,

và lò xương chà vai, đối diện ngay đường (1), xương khâu của nách, đưa tay lên thấy huyết rõ rệt.

- Liệu pháp : châm 6 – 7 ly cứu 5 – 10 phút.
- Trị liệu : tê liệt hoặc đau nhức vùng chà vai cánh tay, viêm ở khớp xương chà vai, sưng thủng ở hầm cổ.

#### 4. Kiên tĩnh :

- Vị trí : dưới Nhu du do 3 ngón tay, cách tay và xương chà vai ngang đường khâu của (2) nách, tại chỗ lỗ của đầu chà vai.

- Liệu pháp : châm 6 – 7 ly, cứu 5 – 10 phút.
- Trị liệu : lỗ tai lùng bùng, đau lỗ tai, nhức đầu lạnh, nhức vùng chà vai, viêm hoặc đau thần kinh, hoặc tê liệt thần kinh khớp xương.

#### 5. Thiên tông :

- Vị trí : hơi xéo phía (3) huyết Kiên tĩnh, Nhu du vòng phía dưới xương vai chà vai, ngang giữa xương ngang của xương chà vai.

- Liệu pháp : châm 6 – 10 ly, dưới 5 – 10 phút.
  - Trị liệu : tê liệt chà vai, sưng hầm.
- 6. Cụt cốt :
  - Vị trí : dưới súng trước khớp xương chà vai, tại mặt trước của đầu xương chà vai.
  - Liệu pháp : châm 4 ly không quá sâu, cứu 20 phút.
  - Trị liệu : thò huyết, ú huyết trong ngực, cánh tay, đau co ra vô không được.

#### 8. Kiên tĩnh :

- Vị trí : ngay chính giữa lỗ trên xương chà vai, ở giữa khoảng từ Đại chày, tới Kiên ngung, nếu tay của bệnh nhọn

- 
- (1) Chỗ mòn cùng vai của xương bả vai.
  - (2) Ở đầu trên nếp gấp nách 1 thốn.
  - (3) Huyết Thiên tông cùng với huyết Nhu du và Kiên tĩnh tạo thành một hình tam giác.

không cử động được thì lấy bàn tay, phải vắt lên tay trái, bàn tay trái đặt lên vai phải, ngón tay cái vừa sát vào mí cò trong súng ngón trỏ đó là huyệt (coi chừng trúng mạch xương đòn gánh).

— Liệu pháp: châm 5 — 8 ly cứu 10 phút.

— Trị liệu: lạnh nhức chà vai, tê liệt thần kinh, các bắp thịt, vùng cò gáy bị co rút, hoặc teo không thể co đầu được, tê liệt nửa mình, thần kinh óc suy yếu, sung huyết ở óc, về phụ Nhơn trị sau khi sanh thấy có khó khăn, thấy tay chân lạnh ngắt, từ cung ra máu, sau khi sanh choáng váng.

#### 8. Thiên liêu :

— Vị trí: dưới Kiên tinh độ 2 ngón tay.

— Liệu pháp: châm 4 ly cứu 10 — 20 phút.

— Trị liệu: thần kinh vùng cò co rút (1) *đau chồ lỗ hang 2 bên cò*, nóng lạnh không đòn mồ hôi, lồng hơi lên ngực.

#### 9. Kiên trung du :

— Vị trí: giữa đốt xương sống đầu (Đại chùy) bằng khai 2 tấc.

Liệu pháp: Châm 4 lý cứu 10 phút.

— Trị liệu: ho suyễn lồng hơi, thô huyết mắt hoa.

#### 10. Kiên ngoại du :

— Vị trí: giữa đốt xương thứ 2,1 bằng khai ngang Đại trù ra 1,5 tấc.

— Trị liệu: châm 6 — 7 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu: đau chà vai, bị phát hàn hay phát nhiệt từ cù, đau cùi chỏ tê liệt.

#### 11. Khúc viên :

— Vị trí: dưới Thiên khê độ 2 ngón tay, ngang đốt xương sống thứ 2 ngày giữa bia trên của xương chà vai, dập vào xương chà vai.

— Liệu pháp: châm 6 — 9, cứu 5 — 10 phút.

(1) *Đau chồ lỗ bên cò (đau chồ hòn xương đòn)*.

— Trị liệu : lạnh nhức hoặc tê liệt vùng chả vai và thần kinh cánh tay, đau thần kinh (1) xương xích khó thở.

### 12. Bình phong :

— Vị trí : trong súng phía đầu ngoài xương ngang của xương chả vai đưa tay lên thấy súng là huyệt.

— Trị liệu : đau chả vai không cử động được.

## MỤC 3 : VÙNG NGỰC

### 1. Toàn cơ :

— Vị trí : phía dưới Thiên đột độ 1 ngón tay, đầu hơi nghiêng lấy huyệt trong súng.

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5 — 10 phút.

— Trị liệu : đau thần kinh kẽ sườn, phổi sung huyệt viêm ở (2) biên đào tuyễn, suyễn, (3) thực đạo hẹp, bao tử co rút.

### 2. Hoa cái :

— Vị trí : phía dưới toàn cơ 1,6 tắc ngực, ngang đầu xương sườn số 2.

— Liệu pháp : châm 5 ly cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : suyễn, viêm ở (4) chi khí quản, viêm ở mô ngực, phổi sung huyệt, viêm ở biên đào tuyễn, viêm ở yết hầu.

### 3. Tử cung :

— Vị trí : phía dưới Hoa cái 1,6 tắc ngực, trong súng ngay đầu sườn số 3.

— Liệu pháp : châm 5 ly, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : viêm ở mô ngực, thực đạo hẹp, phổi sung huyệt, ho lao, viêm ở chi khí quản, bao tử ra máu.

(1) Xương xích (xương trụ ở tay).

(2) Biên đào tuyễn (lỗ hạnh nhân — Amidal).

(3) Thực đạo (thực quản).

(4) Chi khí quản (phế quản).

#### 4. Ngọc đường :

— Vị trí : phía dưới từ cung 1,6 tấc ngực, trong súng ngang đầu sườn số 4.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : viêm ở mồ ngực, suyễn, ối mửa, trẻ con ọc sữa viêm ở chi khí quản.

#### 5. Chiên trung :

— Vị trí : chính giữa 2 bên vú, trong súng, đầu sườn số 5, dưới Ngọc đường 1 tấc.

— Liệu pháp : Châm 2 ly, cứu 4—5 phút.

— Trị liệu : phổi sung huyết, suyễn, viêm ở biên đào tuyễn, đau thắt kinh kẽ sườn, thực đạo hép, viêm ở chi khí quản, viêm ở (1) nhũ tuyễn, trẻ con ọc sữa, tim hồi hộp càng nhiều.

#### 6. Trung định :

— Vị trí : dưới chiên trung 1,6 tấc ngực, ngay đầu sườn thứ 7.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : phổi sung huyết, suyễn, viêm ở biên đào tuyễn, thực đạo hép, ối mửa, trẻ con ọc sữa.

## ĐƯỜNG HỒNG THÚ NHẤT

#### 1. Đầu phủ :

— Vị trí : Dưới xương đòn gánh toàn cơ do ra tay 2 tấc.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Phổi sung huyết, viêm ở khí quản, đau thắt kinh kẽ sườn, ối mửa, chảy nước giải, ăn uống không ngon, khó thở, đầy hơi, viêm ở mồ ngực.

#### 2. Hoắc trung

— Vị trí : Giữa sườn số 1 và 2 hoa cái bằng khai độ 2 tấc

— Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 5—20 phút.

---

(1) Nhũ tuyễn (tuyễn vú),

— Trị liệu : Phổi sung huyết, viêm ở chi khí quản đau thần kinh kê sườn, viêm ở mông ngực, đầy hơi ối mửa, ăn không ngon, đồ mồ hôi đậm.

### 3. Thần tàng :

— Vị trí : Dưới Hoắc trung kê sườn thứ hai, từ cung băng khai 2 tấc.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Phổi sung huyết, viêm ở chi khí quản, đau thần kinh kê sườn, viêm ở mông ngực, suyễn, ối mửa, ăn không ngon, khó thở, đầy ngực.

### 4. Linh khu :

— Vị trí : dưới Thần tàng kê sườn thứ 3 trên vú ngọc đường băng khai 2 tấc.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Đau thần kinh kê sườn, teo bắp thịt, viêm ở trong vú.

### 5. Thần phong :

— Vị trí : Dưới Linh khu, kê sườn 4—5 ngang vú.

— Liệu pháp : Châm 4—5 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : Đau thần kinh kê sườn, viêm ở ngực và chi khí quản, nghẹt mũi, ăn không ngon, viêm ở vú, bắp thịt dùng của bụng teo rút.

### 6. Bộ lang :

— Vị trí : Cùng 1 kê sườn với huyệt Trung đình sườn 5—6 ngang 3 ngón.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : đau thần kinh kê sườn, viêm ở mông ngực, chi khí quản, nghẹt mũi, ăn không tiêu, ối mửa, ăn không ngon, teo bắp thịt dùng của bụng.

## ĐƯỜNG HÔNG THỨ HAI

### 1. Khí hộ :

— Vị trí : phía dưới xương đòn gánh, toàn cơ ngang ra 6 ngón tay ngay trên huyệt nhũ trung.

- Liệu pháp : châm 4 ly cứu phút.
- Trị liệu : viêm mồ ngực, viêm ở chi khí quản, hoành cách mồ co rút, ho gà, khó thở, giật vai.

### 2. Khổ phong :

- Vị trí : dưới Khí hộ, kẽ sườn thứ 1, Tử cung đỡ ra 6 ngón tay.
- Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5 — 20 phút.
- Trị liệu : phổi sưng huyết, viêm ở chi khí quản, mồ ngực, khó thở.

### 3. Ốc ẽ :

- Vị trí : dưới Khổ phong tại kẽ sườn số 2, Tử cung đỡ ra 6 ngón tay.
- Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5 — 20 phút.
- Trị liệu : ho gà, thò huyết, viêm ở mồ ngực, đau ở thầu kinh kẽ sườn, toàn thân, phù thũng, toàn thân lè liệt.

### 4. Ưng song :

- Vị trí : dưới Khí hộ, tai kẽ sườn thứ 3 tức là trên vú 1 kẽ sườn.
- Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 — 20 phút.
- Trị liệu : phổi sưng huyết, sưng phổi, viêm ở mồ ngực, sỏi ruột, ỉa chảy, viêm ở nhũ tuyến.

### 5. Nhũ trung :

- Vị trí : ngay chính giữa Nhũ phong, tức trên đầu vú, huyết này mọi sách đều nói không châm cứu, chỉ có Đông Nhân châm cứu đỗ nói : châm 4 ly : trị vú gò cứng có hiệu quả. Cấm cứu.

### 6. Nhũ căn :

- Vị trí : Nhũ trung ngay xương kẽ xương sườn 5 — 6.
- Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 5 — 20 phút.
- Trị liệu : Viêm ở nhũ tuyến<sup>(1)</sup> Nhũ phong, thủng trống, không đủ sữa đau thầu kinh kẽ sườn, thầu kinh cánh tay đau nhức.

## DƯỜNG HỒNG THÚ BA

### 1. Vân môn :

— Vị trí : Đầu ngoài của bộ phận xương đòn gánh từ giữa đo ngang ra 9 ngón tay (6 thốn).

— Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : Ho suyễn, viêm ở biên đào tuyễn, tê liệt vùng vai, hoặc đau thần kinh kẽ sườn, đau tim, phổi.

### 2. Trung phủ :

— Vị trí : Dưới Vân môn độ 1,6 tấc ngực từ giữa đo ngang ra 9 ngón tay (6 thốn).

— Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : Ho suyễn, viêm ở biên Đào tuyễn, tê liệt vùng vai, hoặc đau thần kinh kẽ sườn, đau tim, phổi.

### 2. Châu vịnh :

— Vị trí : dưới Trung phủ, trong kẽ sườn thứ 2—3 trong bắp thịt của ngực từ giữa đo ra 9 ngón tay (6 tấc).

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : Phổi sung huyết, đau nhức vai lồng, nuốt khó khăn, chảy nước giải, đau thần kinh kẽ sườn, thực đao hép, viêm ở chi khí quản, viêm ở mô ngực; khó nuốt, đau thần kinh kẽ sườn.

### 4. Hung hương :

— Vị trí : Ngay dưới Châu vịnh, trên kẽ sườn thứ 3 giữa ngực do ra 6 tấc.

— Liệu pháp : Châm 5 ly cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : Phổi sung huyết, đau nhức vai, lồng. Nuốt khó khăn, chảy nước giải, đau thần kinh kẽ sườn, viêm ở mô ngực.

### 5. Thiên khê :

— Vị trí : Dưới Hung hương kẽ sườn thứ 4, giữa ngực do ra 6 tấc.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : phổi sung huyết, viêm ở phổi, chi khí quản và nhũ đào tuyễn, đau thắt kinh kẽ sườn, thiếu sữa.

#### 6. Thiên trì :

— Vị trí : (1) kẽ sườn giữa (2) hoành kinh, huyết Nhũ trung và Thiên khê.

— Liệu pháp : châm 5 ly cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : đau tim, ở nhũ tuyễn và ở lâm ba tuyễn của nách, não sung huyết, thiếu sữa.

#### 7. Thực đặc :

— Vị trí : ngay dưới Thiên khê, (3) huyết Nhũ cấn đor ra 9 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : phổi sung huyết, viêm ở phổi, đau thắt kinh kẽ sườn, viêm ở mõ ngực, huyết này trị đau gan kết quả.

## MỤC 4: VÙNG BỤNG

### A. ĐƯỜNG NGAY CHÍNH GIỮA

#### Cách lấy huyết :

1. Từ giữa rún trở lên, (4) khớp xương mõ ác, xương ngực xuống đến rún, chia làm 8 phần đều nhau, mỗi phần là một tắc bụng.

2. Từ giữa rún trở xuống, đến bìa (5) xương phì, chia làm 5 phần, đều nhau mỗi phần là một tắc bụng.

#### 1) Cứu vỹ :

— Vị trí : dưới xương mõ ác 5 phân bụng trên.

(1) Kẽ sườn 4, ngang đầu vú ra 1 tắc.

(2) Hoành kinh (đường kinh ngang).

(3) Kẽ sườn 5 trên đường (Nhâm mạch) ra 6 thốn.

(4) Xương úc.

(5) Xương phì là xương mõ ác, nhưng vị trí ở trên là vùng bụng dưới đó là xương mu).

— Liệu pháp : châm 6 — 10 ly, không nên châm dài, nơi người bệnh giờ 2 tay mới châm được, cứu 5 — 10 phút.

— Trị liệu : phổi sung huyết, viêm & phổi, đau thắt kinh kẽ sườn, tim hồi hộp, điện cuồng.

### 2. Cụ khuyết :

— Vị trí : dưới mỏ ác 1 tấc bụng, dưới Cửu vỹ 1 tấc nằm giữa lấp huyết.

— Liệu pháp : châm 7 — 14 ly cứu 10 — 20 phút.

— Trị liệu : Lòng hơi, đầy ngực, các loại đau tim, đau bụng, ho đàm, hoặc loạn, đầy bụng, hoảng hốt, phát cuồng, vàng da, khó chịu trong dạ dày, ỉa máu, ói, kiết không ngừng.

### 3. Thượng uyền :

— Vị trí : dưới Cụ khuyết 1 tấc, trên rún 5 tấc bụng.

— Liệu pháp : Châm 1—2 ly, cứu 10—20 phút.

— Trị liệu : (1) Nóng này khó chịu trong tim, ăn no không tiêu hoặc loạn, làm ói mửa sôi ruột, tam tiêu ra nhiều nước dãi, vàng da, sa ruột, kinh phong, tim hồi hộp, ỉa ra máu, mình nóng không đỡ mồ hôi.

### 4. Trung uyền :

— Vị trí : dưới Thượng uyền 1 tấc bụng

— Liệu pháp : Châm 1,2 ly, cứu 10—15 phút.

— Trị liệu : Đầy cứng (2) phía dưới tim, ăn no không tiêu, đau nhức khó chịu trong tim và tỳ, da mặt vàng do tích tụ đậm âm, bị cảm, thương hàn uống nước quá nhiều sinh bụng, suyễn, rét nóng, hoặc loạn vừa ói vừa mửa, nóng lạnh lạnh mãi, lồng hơi lên và tỳ lạnh, (3) dưới tim đầy cứng, ăn uống không ngon, không tiêu, lồng hơi đau nhức, sôi ruột...

*Chú thích : (1) Cứu : Nóng này khó chịu trong tim, lì tặc giả dựa theo quyền « Trung Quốc châm cứu học điện nghĩa của Thừa Đạm Ans » là cứu : Tâm Trung phiền nhiệt.*

*có nghĩa là : Tâm Trung (Trong lòng) phiền nhiệt (Nóng này) nỗi là : Trong bụng nóng này khó chịu.*

*(2) Phía dưới tim — tức chữ tâm hạch (dưới vùng bụng).*

*(3) Vùng bụng.*

### 5. Kiến lý :

- Vị trí : dưới Trung uyên 1 tấc bụng trên.
- Liệu pháp : Châm 6—14 ly, cứu 10—20 phút
- Trị liệu : Bụng trướng sưng thủng, đau tim, hơi thương lên, sôi ruột mửa, không ăn uống được, phối hợp với thủy phân trị phù thủng ở bụng.

### 6. Hạ uyên :

- Vị trí : dưới Kiến lý 1 tấc bụng trên.
- Liệu pháp : Châm 1 đến 2 phân, cứu 10—15 phút
- Trị liệu : bụng trướng sưng thủng, đau tim, hơi thương lên, đau cứng ở rún, gầy mòn ăn uống ít, đau bụng, nước tiêu đờ, ăn uống không tiêu, phù thủng.

### 7. Thủy phân :

- Vị trí : Trên rún 1 tấc bụng.
- Liệu pháp : Cấn châm, cứu 10 phút.
- Trị liệu : Bụng bị thủng, lồng hơi lên ngực đau cuống rún, sôi ruột ỉa chảy, tiêu tiện không thông, phối hợp Âm Lăng trị phù thủng.

### 8. Tè trung

- Vị trí : ngay giữa rún.
- Liệu pháp : cấn châm, cứu thật lâu.
- Trị liệu : thương hàn thuộc âm chứng, trúng phong bất tĩnh nhơn sự, sôi ruột ỉa chảy, thủy thủng cõi trướng, thoát giang.

### 9. Âm giao :

- Vị trí : dưới rún một tấc bụng dưới.
- Liệu pháp : châm 1 phân tay, cứu 10—15 phút.
- Trị liệu : đau từ bụng dưới xung lên trên, không tiêu tiện (I) đau són, lạnh âm hộ, ngứa ngáy da, từ lưng quần đến gối co rút, phụ nữ kinh nguyệt không điều, tái hạch, làm băng sau khi sanh ra máu không dứt, đau nhức đầu gối bình thủy

(1) Đau bụng sán khi.

thủng nguy ngập, bụng sưng to lên không hạ, trước hết châm thủy phân và dưới thì châm Chiếu hải, Âm giao và Khúc tuyền, từ ruột non nghẹt hơi đau đến cuối rún tâ liền âm giao thì hết, đau yết hầu thật nguy ngập trước hết châm Bá hội, chiếu hải tháo xung, Tam âm giao.

#### 10. Khí hải :

— Vị trí : dưới Âm giao 0,5 tấc bụng.

— Liệu pháp : châm 4 phân, cứu 20 phút.

— Trị liệu : lạnh ở hạ tiêu và bộ âm, ối mửa không ngừng, dương hư bất tục, bảy chứng sán, ruột non và bong bóng gò cục, sa ruột, thương hàn, âm chứng phụ nữ bạch, xích đái, kinh nguyệt không đều, tiêu tiện vàng, gầy còm, bạch trực, khi ra máu không dứt, trẻ con đái dầm.

#### 11. Thạch môn :

— Vị trí : dưới Khí hải 1/2 tấc bụng dưới.

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 10 phút.

— Trị liệu : bụng trướng cứng ngắn, thủy thủng, khí hậu tiêu tiện đờ vàng không thông, đau bụng dưới, là chảy không ngừng, minh nóng lạnh, ho khi nghịch sung lên, mửa máu, sau khi sanh ra huyết không ngừng, trong khi làm băng hậu huyết.

#### 12. Quan nguyên :

— Vị trí : dưới Thạch môn 1 tấc bụng dưới.

— Liệu pháp : châm 15 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : tất cả các chứng hư tổn, dưới rún đau lẩn đến bộ âm, khí lạnh vào bụng, bạch trực, nấm chứng lâu, mộng di tinh, xích bạch, đái hụt, kinh nguyệt không đều, có thai bị r้า cửa mình, không thai, phổi hợp : Chiếu hải, Âm giao, Khúc tuyền (châm tâ) trị bảy chứng sán đau bụng.

#### 13. Trung cực :

— Vị trí : dưới Quan nguyên 1 tấc bụng.

— Liệu pháp : châm 10 — 15 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : dương khí hư, khí lạnh sưng lên tới tim, có cục bụng dưới, thủy thủng có sán, 5 chứng lâm, tiêu đờ

không thông, bạch trước, sán hậu băng huyết, đọng thành cục, sưng đau ở cửa mĩnh không tiêu tiễn được.

**14. Khúc cốt :**

- Vị trí : dưới Trung cục 1 tấc.
- Liệu pháp : châm 10 ly cứu 15 phút.
- Trị liệu : tiêu tiễn đầy cứng, chứng sán, đau bụng dưới, mắt kính, nứ xích bạch dài hẹp.

**15. Hội âm :**

- Vị trí : giữa 2 bộ âm, trong diền xương chổng khu mà lấy huyết.
- Liệu pháp : châm 10 ly cứu cầm.
- Trị liệu : đồ mồ hôi ở bộ âm, những tật bệnh ở bộ âm, tiêu tiễn không thông, đàn bà đau cửa mĩnh, kinh không đều, chết giã.

## BƯỜNG HỒNG THÚ NHẤT

**1. U mòn :**

- Vị trí : Cực khuyết do ra 5 phân.
- Liệu pháp : châm 6 — 7 ly cứu 15 phút.
- Liệu pháp : đau ran trong ngực, tâm phiền, ăn uống không được, ói mửa, đàm giải, ia chảy ra máu bụng dưới đầy cứng, khí nghịch làm ói, ăn không tiêu.

**2. Thống cốc :**

- Vị trí : dưới U mòn 1 tấc bụng, Thương uyền băng khai ra 5 phân.
- Liệu pháp : châm 6 — 7 ly cứu 15 phút.
- Trị liệu : ngực đầy ăn uống không tiêu, ói mửa, mắt đỏ, thấy không xa.

**3. Âm đờ :**

- Vị trí : dưới Thống cốc một tấc bụng, Trung uyền do ra 5 phân.
- Liệu pháp : châm 14 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : (1) *khó chịu trong tim*, hoảng hốt, khí nghịch, phổi trướng, bón, đau nóng dưới hông sường, đau mắt, sốt rét, không con, đau bụng do ứ huyết.

**4. Thạch quan :**

— Vị trí : dưới Âm đốt, một tấc kiển lý đo ra 5 phân.

— Liệu pháp : châm 14 ly cứu 10 phút (phụ nhơn ky).

— Trị liệu : mửa, nghịch khí, cứng xương sống, đau bụng, khí lâm tiêu không thông, bón nóng, mắt đỏ, đau, đờn bà không con, ~~bùi~~ ~~đang~~ ~~ở~~ lở rãnh, đau bụng dữ dội.

**5. Thương khúc :**

— Vị trí : dưới Thạch quang một tấc, Hạ uyền đo ra 5 phân.

— Liệu pháp : châm 6—8 ly, cứu 15 phút.

— Trị liệu : đau bụng dữ dội, ăn uống không được đau mắt đỏ vàng.

**6. Hoang du :**

— Vị trí : ngay giữa rún đo ra 5 phân.

— Liệu pháp : Châm 6—9 ly cứu 15 phút

— Trị liệu : đau bụng do chứng sán, lạnh, đại tiện bón, mắt đỏ, đau từ vành mắt vào ~~lưng~~.

**7. Trung chử :**

— Vị trí : dưới Hoan du, một tấc bụng, Âm giao đo ra 5 phân.

— Liệu pháp : châm 6—10 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : nóng ở bụng dưới, bón, đau thắt ngang lưng, đau mắt, đờn bà kinh nguyệt không đều.

**8. Tứ mãn :**

— Vị trí : dưới Trung chử một tấc bụng, Thạch quan đo ra một ngón tay.

— Liệu pháp : châm 6—7 ly cứu 10 phút.

— Trị liệu : đau bụng dưới, đau ruột, kinh nguyệt không đều, đau bụng máu không con.

---

**(1) *Tam phiền.***

### 9. Khí huyết :

— Vị trí : dưới Tứ mẫn một tấc bụng, Quan nguyên do ra 5 phân.

— Liệu pháp : châm 6—7 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : sưng ruột dữ, đau thốn ra sau lưng, ỉa chảy, kinh nguyệt không đều, đau bụng máu không con.

### 10. Đại hạch :

— Vị trí : dưới khí huyết một tấc bụng, trung cực do ra 5 phân.

— Liệu pháp : châm 6—7 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : hụt lao, mất tinh, đau trong đường âm đạo, đau mắt, đàn bà bị xích, bạch đái hạ.

### 11. Hoành cốt :

— Vị trí : dưới đại hạch một tấc bụng dưới Khúc cốt do ra 5 phân.

— Liệu pháp : châm 6—7 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : nấm chửng lâm, tiêu tiện không thông, đau ran từ âm hộ, đầy bụng dưới, đau mặt đỏ, ngũ tạng hư chưng.

## ĐƯỜNG HỒNG THỨ HAI

### 1. Bất dung :

— Vị trí : cách U mòn 2 ngón tay đó ra, ngoài kẽ sườn 7—8.

— Liệu pháp : châm 6—7 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : đầy bụng, ngực lưng đều đau, đau tim, ối mửa, sôi ruột, ăn không tiêu.

### 2. Thừa mẫn :

— Vị trí : dưới Bất dung một tấc bụng dưới, Thượng uyển ra 3 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 4—10 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : bụng dưới sôi ruột, đau cứng, dưới sườn, suyễn hơi lồng lên, không muốn ăn uống, đau nhức vì hơi gò cứng ỉa chảy,

### 3. Lương môn :

— Vị trí : dưới Thira mản một tấc bụng, Trung uyền ra 3 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 4-10 ly cứu 20 phút

— Liệu pháp : Châm 4-10 ly cứu 20 phút.

— Trị liệu : Trướng hơi ngực và lưng lồng lên, không muốn ăn uống, đau nhức vì hơi gò cứng, ỉa chảy.

### 4. Quan môn :

— Vị trí : dưới Lương môn 1 tấc bụng, kiển lý đo ra 3 ngón tay.

— Liệu pháp : Châm 6-10 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : Bụng uất hơi, ỉa chảy, không ăn uống được, đau thắt cuống rún, sốt rét.

### 5. Thái át :

— Vị trí : Dưới quan môn 1 tấc bụng, hạ uyền đo ra 3 ngón tay.

— Liệu pháp : Châm 6-15 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : (1) Nặng tim, điên cuồng.

### 6. Hoạt nhục môn :

— Vị trí : Dưới thái át 1 tấc bụng trên, thủy phân đo ra 3 ngón tay.

— Liệu pháp : Châm 6-14 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : Điên chạy bậy bạ, thô huyết, (2) lớn lưỡi, cuống lưỡi.

### 7. Thiên xu :

— Vị trí : Giữa rún đo ra 3 ngón tay dưới hoạt nhục môn.

— Liệu pháp : Châm 8-14 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : Bồn đòn, ỉa chảy, xích bạch ly không ngừng ăn không tiêu, thủy thủng, bụng trướng, sỏi ruột, làm nệt,

(1) Tâm phiền.

(2) Lưỡi do cứng.

ói mửa, hoặc loạn, rét lạnh, không ăn được mình vàng và gáy cõm, đòn bẩy bị mău gò cục kinh nguyệt không đều, bạch đái hả.

9. **Ngoại lăng :**

— Vị trí : Dưới Thiên xu 1 tấc bụng, Âm giao đor ra 3 ngón tay.

— Liệu pháp : Châm 6 — 10 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : Đau bụng.

9. **Đại cự :**

— Vị trí : dưới Ngoại lăng 1 tấc bụng, Thạch môn đor ra 3 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 6 — 10 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : đầy trướng bụng dưới, khát nước, tiêu tiện khó khăn, tay chân bâi hoài, hôi hộp không ngửi được.

10. **Thủy đạo :**

— Vị trí : dưới Đại cự 1 tấc bụng, Quan nguyên đor ra 3 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 7 — 10 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : vai lưng đau cứng, (1) *Tam tiêu bong bóng* và thận bị hơi nóng nóng, đại tiêu tiện không thông, rụt sa một bên, đòn bẩy bị bụng dưới trướng đau lần đến bộ âm, mỗi khi có kinh là đau lưng và đau bụng, lạnh tử cung:

11. **Qui lai :**

— Vị trí : ngay dưới Thủy đạo 1 tấc bụng dưới Trung cự đor ra 3 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 6 — 10 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : bảy cháng sán, hòn đái chảy rụt vào, đau đường tiêu, phụ nữ bị bạch huyết, bạch đái.

12. **Khí xung :**

— Vị trí : dưới Qui lai 1 tấc bụng, Khúc cốt đor ra 3 ngón tay.

---

(1) *Khí nhiệt ở Tam tiêu, bàng quang và thận* (*Thừa đam am*).

— Liệu pháp : châm 9 — 10 ly cứu 20 phút.

— Trị liệu : hơi nghịch lồng lên bụng, lên tim, làm đầy trướng không nằm ngay được, bồn đồn sán khí, ruột già nóng, mồ hôi nóng đau bụng, bộ âm sưng làm đau đường tiêu, kinh nguyệt không đều, bụng dưới đau, không con, sanh khó khăn nhau không ra, phổi hợp với Nhiên cốt, Chướng mòn Tú mẫn, trị chứng (1) *Thạch thủy* cứu.

## ĐƯỜNG HỒNG THỦ BA

### 1. Kỳ môn :

— Vị trí : huyệt bắt dung đo ra 1,5 ngón tay đầu kẽ sườn 6.

— Liệu pháp : châm 7 — 9 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : Bị cảm thương hàn trong bụng nóng nảy, (2) chướng bồn trên da và dưới, hoặc loạn, ỉa chảy, bụng cứng, hông ngực đau lối, mửa chưa ăn không ngon, suyễn không nằm được.

### 2. Nhịt nguyệt :

— Vị trí : Kỳ môn đo xuống hơi ra phía ngoài hông đờ 5 phân, giữa bìa phía bụng của xương thứ 7.

— Liệu pháp : Châm 8 ly, cứu 20 phút.

— Trị liệu : (3) Là huyệt chính để trị các bệnh về ruột, nóng bụng dưới, buồn mửa, ỉ泻 nhiều, nói bậy bạ, chơn tay mỏi mệt.

---

(1) *Chứng Thạch thủy* (bệnh xơ gan cổ trướng).

(2) *Chứng bồn trên da và dưới, trong quyển « Trung Quốc châm cứu học giảng nghĩa » của tác giả Thừa Dân An ghi là : Bồn đồn thương hàn, được hiểu theo nghĩa của câu này là : cổ cục, cổ hòn, chạy lên xuống (thì bệnh chứng tích huyệt).*

(3) *Tác giả cho rằng : huyệt Nhịt nguyệt là huyệt chính để trị các bệnh về ruột là điều hơi lạ không như các sách khác nói, huyệt Nhịt nguyệt chủ trị : viêm túi mật, đau mang sườn, viêm gan, vàng da.*

### **3. Phúc ái :**

— Vị trí : Trung uyên đo ngang ra (hơi xéo xuống độ 6 ngón tay trên huyệt Đại hành 3 tắc 1/2 đầu kẽ sườn 9-10, nằm ngửa ngay tay ra, ngay dưới đầu vú.

— Trị liệu : Trúng thực lạnh không tiêu, đại tiện có máu, tả lý đau bụng.

### **4. Đại hành :**

— Vị trí : Giữa rún đo ngang ra 6 ngón tay.

— Liệu pháp : Châm 6-10 ly, cứu 5-20 phút.

— Trị liệu : Tay chân không cử động được, bị lạnh nhiều hay buồn bực.

### **5. Phúc kiết :**

— Vị trí : dưới Đại hành, Khí hải đo ra 6 ngón tay.

— Liệu pháp : Châm 6-10 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : Ho đau đến rún và bụng, trúng hàn, ỉa chảy và đau tim.

### **6. Phù xá :**

— Vị trí : Dưới Phúc kiết 3 tắc bụng dưới, cách đường giữa 5 ngón tay.

— Liệu pháp : Châm 6 ly đến 10 ly cứu 10 phút.

— Trị liệu : Sa ruột, họng và bụng đầy.

### **7. Xung môn :**

— Vị trí : Khúc cốt đo ra 5 ngón tay, tại bìa xương khí.

— Liệu pháp : Châm 9-10 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : Trúng hàn, (1) âm sản, phụ nữ khó đậu thai.

## **MỤC 5 : HÔNG**

### **1. Uyên dịch :**

— Vị trí : giữa nách chạy dài xuống độ 3 tắc trong kẽ sườn 6, cùng kẽ sườn vú.

(1) Âm sản - chứng hòn đái sưng, căng, đau làm mù.

— Liệu pháp : châm, cẩm cứu.

— Trị liệu : (1)

### 2. Tiếp cận :

— Vị trí : trong kẽ sườn thứ 5 khoảng giữa đầu vú và Uyên dịch.

— Liệu pháp : châm 8 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : suyễn, đầy hơi trong bụng, tay chân, mồi tìng đốt xương. Thị đốt. (cứa)

### 3. Churong môn :

— Vị trí : tại đầu sườn 11, sườn cụt thứ 1.

— Liệu pháp : châm 4 -12 ly, cứu 15 phút.

— Trị liệu : hai bên hông lồng hơi nặng như đá, sôi ruột, ăn không tiêu, nóng này khó chịu ở hông, ối mửa, ho suyễn không nằm được, đau và xương sống lạnh nhức, không da; qua lại được, là chảy tay chân lạnh rủ liệt, huyết nẩy chuyên trị về tỳ.

### 4. Kinh mòn :

— Vị trí : tại đầu sườn 12 nằm nghiêng châm trên co lại, chân dưới thẳng ra đưa cánh tay ra lấy huyết.

— Liệu pháp : châm 4, ly cứu 20 phút.

— Trị liệu : sôi ruột, là chảy, đường tiêu không thông, bụng đau dữ dội, khắp lưng đều đau nhức, nóng này không đứng ngồi lâu được.

### 5. Đầu mạch :

— Vị trí : giữa rún kéo ngang ra đụng với đường ngay Chương mòn đi xuống nằm nghiêng lấy huyết.

— Liệu pháp : châm một ly, cứu 15 phút.

— Trị liệu : bụng và từ thắt lưng thẳng lạnh, đàn bà đau bụng dữ dội, kinh nguyệt không đều, xích bạch dài hụ, hai hông hơi đau nhức ra lưng.

(1) Tác giả không có ghi phần trị liệu : Uyên dịch chủ trị : đau thần kinh gian sườn, viêm màng ngực, đau nhức bả vai và cánh tay.

### 6. Ngũ xu :

— Vị trí : dưới Đái mạch 3 tấc bụng, dưới hơi xéo ra ngoài.

— Liệu pháp : châm 6—14 ly, cứu 15 phút.

Trị liệu : hơi từ ruột non xông lên, làm đau bụng dạ dưới, đau từ ngay lưng quần xuống đùi, dài chạy vào bụng, phụ nữ xích bạch dài hở.

### 7. Duy đạo :

— Vị trí : dưới Ngũ xu 5 phân bụng dưới.

— Liệu pháp : châm 10 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : tam tiêu không điều hòa, bỏ ăn, mửa, thủy thủng.

### 8. Cử liệu :

— Vị trí : dưới Duy đạo 3 tấc bụng đo ngang ra ngoài 5 phân, vòng ngang Hoàn khiêu, cách nhau 1 khớp xương.

— Liệu pháp : châm 10 ly cứu 10 phút.

— Trị liệu : vai đau thốn đến ngực, tay đưa lên xuống không được, đau từ thắt lưng thốn ra bụng dưới.

### 9. Âm liêm :

— Vị trí : Khí xung đo ra 5 phân, kéo xuống 2 tấc bụng kế bên bộ âm dưới cục u, như hạch gọi là (1) xương mũi tên.

— Trị liệu : châm 8 ly, cứu 10 phút.

— Liệu pháp : đàn bà không có thai do kinh nguyệt không đều thì cứu 10 phút có hiệu quả.

## MỤC 6 CÁNH TAY NGỮA

### 1. Thiểu thương :

— Vị trí : hông phía xương nhiều của móng, phía ngón cái cạnh móng tay.

— Liệu pháp : châm 1 ly ruồi, cứu 3 phút.

### (1) Xương Mu

— Trị liệu : nǎo sung huyệt (gò má ứng đờ) viêm & gò má, yết hầu, thực đạo hẹp, huỳnh đằng, (1) ách nghịch, sung buyết, lốn lưỡi, ngón tay co rút, (2) viêm ở tý tuyễn, biến đào tuyễn, mất ngủ, đờ mờ hôi trộm.

### 2. Ngự tê :

— Vị trí : phía (3) xương nhiều & đằng sau gốc ngón tay cái trước huyệt Thái uyên 1 phân.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 3 phút.

— Trị liệu : nhức đầu choáng váng, tim hồi hộp có tánh chất thần kinh, mất ngủ, viêm ở biến đào tuyễn.

### 3. Thái uyên :

— Vị trí : trên đường chỉ ngang, cuối xương bàn tay bên hông động mạch.

— Liệu pháp : châm 3 ly cứu 3 phút.

— Trị liệu : phế khí thũng, sung phổi tức ngực, phổi và chi khí quản ra máu, đau thần kinh kẽ sườn, và thần kinh cánh tay đau.

### 4. Kinh cù :

— Vị trí : huyệt Thái uyên lên một tắc, bên hông động mạch phía xương nhiều.

— Liệu pháp : châm 3 ly, cầm cứu.

— Trị liệu : viêm ở biến đào tuyễn, yết hầu tê phong, suyễn, thực đạo hẹp, ứ ách nghịch, thần kinh xương nhiều đau hay co rút.

### 5. Liệt khuyết :

— Vị trí : sau kinh cự 5 phân, trên hông xương nhiều.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : thần kinh co rút, hoặc tê liệt động đến đau nhức hoặc méo miệng, mất giật, đau tam thoả thần kinh răng, suyễn.

---

(1) Ách nghịch (cục). Nốt cụt.

(2) Tý tuyễn (guai bì).

(3) Xương nhiều (tức là nhiều cốt — xương quay ở tay).

## 6. Khồng tối :

— Vị trí: cách Liệt khuyết 5 tấc 1/2 cách Xích trạch 5 tấc.

— Liệu pháp: châm 4 ly, cứu 5 phút.

— Trị liệu: phổi ra máu, lạc huyết, ho, viêm yết hầu thủng đau, nóng không ra mồ hôi, đau cánh tay, khớp xương bàn tay, nhức đầu.

## 7. Xích trạch :

— Vị trí: hông phia xương nhiều của đường chỉ ngang ngay lỗ thủng cùi chỏ, (1) giữa hai bắp thịt.

— Liệu pháp: châm 4–14 ly, cứu 5 phút.

— Trị liệu: ho lao, lạc huyết, viêm ở chi khí quản, viêm ở mồ ngực, suyễn tay chơn tê liệt, tiêu tiện nhiều, thần kinh co rút trước tay, trẻ con kinh phong, tê liệt, bắp thịt đau thần kinh chà vai, trẻ con kinh phong, tê liệt một bên mình.

## 8. Hiệp bạch :

— Vị trí: dưới Thiên phủ một tấc, đường ranh hông ngoài của bắp thịt hai đầu (2) xương quăng từ Xích trạch lên 5 tấc.

— Liệu pháp: Châm 4 ly, cứu 5–15 phút.

— Trị liệu: Đau bụng về trái tim, thần kinh vòng ngực, tim hồi hộp nhiều, có tánh chất thần kinh, mạch nhảy mạnh, đau nhói tim.

## 9. Thiên phủ :

— Vị trí: Dưới đường ngang nách độ 3 tấc, trên cùi chỏ 6 tấc, chỗ có tĩnh mạch ở hông ngoài, bắp thịt ngang đầu xương quản, người bình thường đưa tay ngang chít mũi đụng được là huyệt.

— Liệu pháp: Châm 5–14 ly, cứu 5 phút.

— Trị liệu: Não sưng huyệt, phổi ra máu, máu cam, ói mửa, viêm ở chi khí quản, choáng váng bình tĩnh thần viêm ở

---

(1) Phía ngoài gần cơ nhị đầu

(2) Quăng cốt (xương cánh tay).

khớp xương, có tính chất thần kinh, đau 1 bên của thần kinh chả vai, trúng độc, (1) *Khí anh*, sốt rét.

## ĐƯỜNG PHÍA TRONG

### 1. Thiếu xung :

— Vị trí : Hông phia xương xích của ngón tay út, cạnh nồng tay.

— Liệu pháp : Châm 2 ly, cứu 5 phút.

— Trị liệu : Suy yếu, sau bệnh nhiệt, viêm ở ngực, đau thần kinh sườn, tim hồi hộp càng nhiều có lánh chất thần kinh, thần kinh tay co rút, viêm ở yết hầu.

### 2. Thiếu phủ :

— Vị trí : Sau lòng tay út gốc ngón trong súng chỗ đường khâu của xương.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5 — 10 phút.

— Trị liệu : Đau thần kinh kẽ sườn, chứng bí đái hoặc són kinh quá nhiều, âm môn ngứa, tim hồi hộp có tính chất thần kinh, đau thần kinh cánh tay.

### 3. Thần môn :

— Vị trí : Trong súng đầu xương nhọn ở sau xương bàn tay, phia sau xương xích trước huyệt Âm khích 5 phân.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 10 — 20 phút.

— Trị liệu : Trái tim lớn, viêm ở mô lỗ mũi, bắp thịt lưỡi te liệt, ăn giảm sút, thồ huyết sau khi sanh, viêm ở Lâm ba tuyễn, tim hồi hộp có lánh chất thần kinh, viêm ở biến đào tuyễn, mất ngủ, là huyết chánh trị về tinh thần và yếu tim.

### 4. Âm khích.

— Vị trí : cách đường chỉ vòng ngang của (2) khuỷu tay độ 5 phân, trước huyệt thông lý 5 phân tay.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 10 — 20 phút.

(1) *Khí anh* (*Bướu cổ*).

(2) *Xương khuỷu* (*xương cẳng tay*).

— Trị liệu : nhúc đầu choáng váng, máu cam, viêm ở biên đào tuyến, yết hầu tê liệt, không nói năng được, bao tử ra máu, ách nghịch, viêm ở trong mồ bao tử.

### 5. Thông lý :

— Vị trí : bên hông khuỷu tay, sau Thần môn 1 tấc tay, trước linh đạo 1/2 tấc tay.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 10 → 20 phút.

— Trị liệu : châm huyệt này để điều hòa bộ tiêu hóa và bộ tuần hoàn, nhúc đầu, choáng, váng, tim hồi hộp có tính chất thần kinh, mạch đậm mau, viêm ở biên đào tuyến, bắp thịt lưỡi tê liệt, bạo phát, sung huyết ở mắt, bình tĩnh thần kinh nguyệt quá nhiều, phổi với những huyệt Tâm du, Thần môn (bđ) Cứu vĩ (tả) trị bệnh cảm mà còn suy yếu, nếu con người quá suy mà đã cảm cũng phổi huyệt này, để làm êm dịu lại, nếu mạch phù ở đại trường thì phối hợp với Tam gian, nếu phù ở thận thì phối với Đại chày.

### 6. Linh đạo :

— Vị trí : sau khuỷu tay 1 tấc 1/2.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 20 phút.

— Trị liệu : đau tim, thần kinh lưỡi tê liệt hoặc teo, bạo phát ở tim, viêm ở khớp xương cùi chỏ, thần kinh xương xích bị tê liệt.

### 7. Thiếu hải :

— Vị trí : hông trong cùi chỏ, cánh đầu xương cùi chỏ (ngang) 5 phân, trong súng.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 20 phút.

— Trị liệu : về bệnh thần kinh, huyệt này chuyên trị những người bệnh thần kinh suy nhược (sau khi làm việc trí óc quá sức) người thường lo âu, sự lo ấy phụ thuộc vào ý thức hệ của người bệnh, ghê nhợt, ngón tay lạnh buốt, đau răng, choáng váng, thần kinh kê sườn, tam thoá thần kinh, cổ đầu co rút không day lại được, viêm ở mồ ngực.

### 8. Thanh linh :

— Vị trí : trên cùi chỏ 3 tấc tay.

Liệu pháp : cẩm châm, cứu 10 - 15 phút  
Trị liệu : đau thần kinh kê sườn, vai và vùng cánh, tay co rút.

### 7. Cực tuyền :

— Vị trí : trong Uyền dịch chạy ra giữa 2 bắp thịt.

— Liệu pháp : châm 6 ly, cứu 5 - 10 phút.

Trị liệu : đau tim, đau thần kinh kê sườn, thần kinh vùng hông co rút, cùi chỏ nhức

## BƯỜNG CHÍNH GIỮA

### 1. Trung xung :

— Vị trí : ngay chót ngón tay giữa, cạnh móng tay.

— Liệu pháp : châm 2 ly, cứu 3 phút.

Trị liệu : bệnh tim, não sưng huyêt, bệnh nhiệt không ra mồ hôi

### 2. Lao cung :

— Vị trí : ngay giữa lòng bàn tay, nắm tay lại kẹt đầu ngón giữa và áp út

— Liệu pháp : châm 2 - 4 ly, cứu 3 phút.

Trị liệu : huyết áp sung lên, huyết quản cứng, nuốt khó, ăn không ngon, viêm trong miệng, máu cam, viêm ở chún răng trẻ con.

### 3. Đại lăng :

— Vị trí : lấy ngón tay giữa làm đường thẳng chở súng của (1) hình vắn khuỷu tay.

— Liệu pháp : châm 4 ly tay, cứu 10 - 20 phút.

Trị liệu : bệnh tim, viêm ở mõ trong và ngoài tim, đau thần kinh viêm ở lâm bá tuyền của nách, sưng nách, viêm ở biến đào tuyền, nhức đầu phát mệt, ngứa ngáy (2) viêm bao phổi ở bao tử, bao tử ra máu, mất ngủ.

(1) Hình vắn (đường chỉ ngang).

(2) Viêm bao phổi (viêm cấp tính).

#### 4. Nội quan :

- Vị trí : sau Đại lăng 2 tấc, giữa 2 bắp thịt.
- Liệu pháp : châm 4—6 ly, cứu 5—10 phút.
- Trị liệu : bệnh tim, viêm ở trong và ngoài tim, tim hồi hộp, nhân cầu ra máu, đau thần kinh cùi chỏ, thần kinh bao tử, sau khi sanh máu ra nhiều.

#### 5. Giản sử :

- Vị trí : sau khuỷu tay 3 tấc, sau Nội quan 1 tấc, giữa 2 bắp thịt.
- Liệu pháp : châm 3—6 ly, cứu 5—10 phút.
- Trị liệu : đau tim, viêm ở đầu, yết hầu, viêm ở bao tử, trúng phong, chứng ho lâu, kinh nguyệt không đều, tử cung huyết, kinh phong trẻ con.

#### 6. Hích môn :

- Vị trí : sau khuỷu tay 5 tấc, cách huyệt Giản sử 2 ngón tay.
- Liệu pháp : châm 6 ly, cứu 5 phút.
- Trị liệu : đau tim, (mửa ra máu) ách nghịch, máu cam, bệnh tinh thần.

#### 7. Khúc trách :

- Vị trí : trong súng, tại đường chỉ, vòng ngang phía trong cùi chỏ.
- Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5—10 phút.
- Trị liệu : đau tim, viêm ở chi khí quản, đau thần kinh cánh tay, ối mửa, trúng nắng, mang tai đau.

#### 8. Thiên tuyễn :

- Vị trí : ở bên trong đàng trước cánh tay, dưới đường ngang nách 3 tấc.
- Trị liệu : châm 6 ly cứu 3—5 phút.
- Liệu pháp : đau tim, hồi hộp, bung trên bành trướng, ách nghịch, ối mửa, thị lực giảm, phổi sung huyết, viêm chi khí quản.

## DƯƠNG PHÍA NGOÀI

### 1. Thương dương :

— Vị trí : phía xương nhiều của ngón tay trỏ, cạnh móng tay.

— Liệu pháp : châm 3 ly, cứu 3 phút.

— Trị liệu : Viêm ở mô ngực, suyễn, sốt rét, mắt có mủ nhọt, viêm ở biên đào tuyễn, miệng khô, viêm trong miệng, viêm yết hầu, đau răng, tai điếc, tai lùng bùng.

### 2. Nhị gian :

— Vị trí : Ở phía xương nhiều ngón tay trỏ đầu đường chi trước của ngón tay góc trong súng.

— Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 3 phút.

— Trị liệu : Viêm ở yết hầu, ở biên đào tuyễn, đau thần kinh vai và tay, máu cam, đau răng.

### 3. Tam gian :

— Vị trí : Sau lòng tay, gốc ngón tay trỏ, trong súng phia xương nhiều, sau Nhị gian độ lối 2 phân tây.

— Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Viêm ở biên đào tuyễn, thở khó khăn đàm chậm nghẹt, đau thần kinh chả vai, tay, răng, sỏi ruột là chảy, mí mắt đau ngứa.

### 4. Hiệp cốc :

— Vị trí : Gốc ngón trỏ cái dựa vào viền ngón trỏ hơi nắm tay lấy huyệt.

— Liệu pháp : Châm 6—7 ly cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : Nhức đầu, đau thần kinh chả vai, mờ mắt, tai điếc, lùng bùng, đau thần kinh mặt, đau răng, viêm ở biên đào tuyễn, hô hấp khó khăn, đàm chậm nghẹt, suyễn tức, mắt ngứa, đờ mờ hôi trộm, kinh nguyệt bế tắc, thần kinh suy nhược.

### 5. Dương khê :

— Vị trí : Sau Hiệp cốc độ 3 tấc tay, trong súng, trước vú cuờm tay.

— Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Nhức đầu, tai lùng bùng, điếc, viêm biến đào tuyễn, đau thần kinh, răng, tê liệt một bên mình, trẻ con bị kinh phong.

#### 6. Thiên lịch :

— Vị trí : Sau khuỷu tay 3 tấc.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5 – 20 phút.

— Trị liệu : Máu cam, tai điếc lùng bùng, đau răng, đau thần kinh từ chà vai đến khủy tay, hoặc tê liệt co rút, viêm yết hầu, viêm biến đào tuyễn.

#### 7. Ôn lưu :

— Vị trí : Trên Dương khê 5 tấc tay, dưới Khúc trì 6 tấc.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 10 – 20 phút.

— Trị liệu : sỏi ruột, bụng dưới co rút, viêm ở lưỡi (lưỡi thủng) viêm ở miệng, ung nhọt viên ở tư tuyễn, biến đào tuyễn, đau cánh tay trước.

#### 8. Hạ liêm :

— Vị trí : dưới Thượng liêm 1 tấc tay, dưới Khúc trì 4 tấc.

— Liệu pháp : châm 5 ly cứu 5 – 10 phút.

— Trị liệu : bong bóng tê liệt, đái ra máu, vùng bụng dưới co rút, sỏi ruột, đau khu trước qua tim, suyễn, viêm chí khí quản, mồ ngạt, ho lao, viêm nhũ tuyễn.

#### 9. Thượng liêm :

— Vị trí : dưới Thủ tam lý 1 tấc, dưới Khúc trì 3 tấc tay.

— Liệu pháp : châm 5 ly cứu 5 – 20 phút.

— Trị liệu : tê liệt một bên mình, trúng phong suyễn, sỏi ruột.

#### 10. Thủ tam lý :

— Vị trí : dưới Khúc trì 2 tấc tay.

— Liệu pháp : châm 6 ly, cứu 5 – 20 phút.

— Trị liệu : đau răng, viêm ở miệng má, viêm ở lâm ba tuyễn của cổ, viêm ở nhũ tuyễn, đau thần kinh cùi chỏ, tê liệt một bên, phong, thần kinh mặt tê liệt, viêm ở tư tuyễn

### **11. Khúc trì :**

- Vị trí : tay co lại, trong súng đầu đường cùi chỏ.
- Liệu pháp : châm 6 — 10 ly, cứu 10 — 20 phút.
- Trị liệu : viêm biến đào tuyền, đau thần kinh, đau cánh tay, thần kinh chả vai, thần tinh cùi chỏ, não sưng huyệt, viêm mô ngực, đau thần kinh, kê sườn, chứng thần kinh suy nhược, bân huyết.

### **12. Châu liêu :**

- Vị trí : trên Khúc trì 1 tấc tay, phía ngoài cùi chỏ trong súng.
- Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5 — 10 phút.
- Trị liệu : đau thần kinh cánh tay, viêm cổ tánh chất phong thấp, & (1) quăng tiết cùng vai và cánh tay tê liệt ở tay.

### **13. Ngũ lý :**

- Vị trí : trên cùi chỏ 3 tấc tay.
- Liệu pháp : cầm châm, cứu 5—20 phút.
- Trị liệu : viêm ở phổi, bệnh phong thấp, đau thần kinh cánh tay trước, vận động thần kinh của tay chơn tê liệt, buồn ngủ, lâm ba tuyễn ở cõi vận động thần kinh của tay chơn tê liệt, buồn ngủ, (2) lâm ba tuyễn cõi nội hạch (loa lịch), chứng sợ hãi.

### **14. Tý nhu :**

- Vị trí : dưới huyệt Kien ngung 3 tấc tay, trên cùi chỏ 7 tấc tay.
- Liệu pháp : châm 4 ly tây, cứu 5—20 phút.
- Trị liệu : đau thần kinh cánh tay, những bắp thịt vùng đầu co rút, lâm ba tuyễn ở cõi nội hạch (loa lịch), nhức đầu.

---

(1) Quăng tiết (khớp xương cánh tay, chỏ đầu trên khớp bả vai).

(2) Hạch lao.

## ĐƯỜNG PHÍA NGOÀI

### 1. Thiếu trách :

- Vị trí : phía xương xích của đầu ngón út, cạnh móng tay.
- Liệu pháp : giâm 2 ly cứu 3—5 phút.
- Trị liệu : ho, nhức đầu, viêm ở biên đào tuyễn, tim sưng lớn, đau thần kinh cánh tay trước, thần kinh ống co rút, bàn bạch, sản phụ thiếu sữa, viêm nhũ tuyển.

### 2. Tiền cốc :

- Vị trí : trước lồng tay gốc ngón út trong súng hông ngoài, đường chỉ ngay.
- Liệu pháp : châm 2 ly cứu 3 phút.
- Trị liệu : điên, ách nghịch, ói mửa, viêm biên đào tuyễn, tai lùng bùng, nghẹt mũi, đau thần kinh cánh tay, sản phụ thiếu sữa, viêm nhũ tuyển.

### 3. Hậu khê :

- Vị trí : Sau Tiền cốc độ 5 phân tay, sau gốc ngón tay út, hông ngoài.
- Liệu pháp : châm 3 ly cứu 5—10 phút.
- Trị liệu : cùi chỏ co rút, điên, (1) *nực huyết*, tai điếc, ghẻ ngứa, viêm biên đào tuyễn.

### 4. Uyền ống :

- Vị trí : hông ngoài bàn tay, gần khớp (2) xương đầu và cái khuỷu.
- Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5—10 phút.
- Trị liệu : viêm ở khớp xương của bộ phận cùi chỏ, khuỷu tay và 5 ngón tay, viêm ở má, chảy nước mắt sổng, tai điếc, nhức đầu, ói mửa, viêm mõ ngực.

### 5. Đường cốc :

- Vị trí : nước mắt của xương xích, hông ngoài, cái khuỷu tai, trong súng.

(1) *Nực huyết (chảy máu cam)*.

(2) *Xương móc của xương cổ tay*.

— Liệu pháp : châm 3 ly tay, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : hòa mắt, choáng váng, tai lùng bùng, tai điếc, viêm ở miệng (thủng), đau thần kinh kẽ sườn, thần kinh xương xích, trẻ con kinh phong.

#### 6. Đường lão :

— Vị trí : từ ngón tay út chạy về bên trong Đường cổ, trong sưng trong u tay, (cườm tay).

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5—20 phút.

Trị liệu : bệnh tinh thần, não thần kinh suy nhược choáng váng, nhức đầu, sưng huyết ở mặt, đau thần kinh cánh tay, cùi chỏ co rút, ngón tay đau nhức, nắm tay không được, mí mắt sung.

#### 7. Chi chánh :

— Vị trí : trên Đường lão 4 tấc tay.

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : vận động thần kinh bả vai, và cánh tay suy nhược co rút, sưng huyết ở trong mắt, mắt mờ.

#### 8. Tiêu hải :

— Vị trí : ngang huyệt Khác trì, bên sau kẹt xương cục u xương cùi chỏ, đường ngón tay út chạy lên.

— Liệu pháp : châm 3 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : viêm bắp thịt vùng cổ, những bắp thịt ở vai, cùi chỏ, cánh tay co cút và đau thần kinh, tê liệt thính quản, lở tai, viêm hàm răng, đau bụng dưới.

## ĐƯỜNG NGAY GIỮA

#### 1. Quan xung :

— Vị trí : Phía xương xích của ngón áp ké móng tay 1 phân, phía ngón út.

— Liệu pháp : Châm 2 ly tay, cứu 3 phút.

— Trị liệu : Nhói ở tim, nhức đầu, ăn uống giảm, đau thần kinh cùi chỏ, trẻ con kinh phong.

## 2. Dịch môn :

— Vị trí : Trên lòng tay gốc ngón áp út, dựa một bên ngón út.

— Liệu pháp : Châm 1 ly, cứu 3 phút.

— Trị liệu : Nhức đầu có tánh chất bần huyết, chóng mặt tai lùng bùng, viêm nướu răng, ban hạch, vùng cùi chỏ tê liệt, co rút, bình thản kinh.

## 3. Trung chử :

— Vị trí : Sau lòng tay gốc ngón áp út, Dịch môn đo lên độ 5 phân.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Chóng mặt, nhức đầu, tai lùng bùng, viêm yết hầu, ban hạch, đau thần kinh cánh tay, khớp xương cùi chỏ cho đến khuỷu tay bị viêm, 5 ngón co vô không được.

## 4. Dương trì :

— Vị trí : Trong súng, hoành văn phía trên lưng cái khuỷu, cách Dương khê 1 bắp thịt, ba huyệt dương ngang nhau.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 20 phút.

— Trị liệu : Sốt rét, bị đái đường, viêm khớp xương, khuỷu tay co rút hoặc tê liệt, phong thấp, những bắp thịt cánh tay trước co rút, hoặc tê liệt.

## 5. Ngoại quan :

— Vị trí : Sau Dương trì 2 tấc tay, giữa 2 bắp thịt đối với Nội quan ở trong.

— Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 10 phút.

— Trị liệu : Tai lùng bùng, đau thần kinh cùi chỏ, viêm & khớp xương tay, đau răng, đau mắt, tay chân mỏi, mắt ngứa, cảm mạo.

## 6. Chí cầu :

— Vị trí : Sau Dương trì 3 tấc tay, sau Ngoại quan 1 tấc trong súng 2 bắp thịt.

— Liệu pháp : Châm 6 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Viêm ở mô ngực, đau thần kinh kẽ sườn, thụt luôi, mửa thường, bón, săn hậu, huyết vận, viêm ở phổi.

#### 7. Hội tông :

— Vị trí : ngang **Chí** cẩu phia ngoài, cách độ 1 tấc, cánh khuỷu tay 3 tấc tay.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Thỉnh quản bị té liệt, đau thần kinh cánh tay hoặc bị té liệt co rút các thần kinh ấy.

#### 8. Tam dương lạc :

— Vị trí : sau Dương trì 4 tấc tay, sau **Chí** cẩu 1 tấc tay.

— Liệu pháp : Cầm châm, cứu 5—20 phút

— Trị liệu : Tai lùng bùng, đau thần kinh hàm răng, đau mắt, đau thần kinh cánh tay, cánh tay dưới co rút, khó顶层.

#### 9. Tứ độc :

— Vị trí : Trước cùi chỏ 5 tấc tay, 1 đường với huyết **Chí** cẩu, trên Tam dương lạc 1 tấc.

— Liệu pháp : Châm 8 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : Viêm ở yết hầu, ở thận, thần kinh cánh tay và cánh tay trước đau nhức, hoặc co rút, té liệt, lỗ tai lùng bùng, đau hàm răng dưới.

#### 10. Thiên tĩnh :

— Vị trí : Phía trên của đầu nhọn cùi chỏ (thoé hướng bả vai) 2 tấc tay, trong súng.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : Viêm ở chi khí quản, ở yết hầu, điên cuồng, chóng lo rầu, tai lùng bùng, viêm ở vành mắt, má, đau thần kinh ốt, trúng phong, ho hen, viêm ở biến đào tuyến.

#### 11. Thanh lãnh uyên :

— Vị trí : Trên cùi chỏ 3 tấc tay, trên Thiên tĩnh 1 tấc.

— Liệu pháp : Châm 6 ly, cứu 6—2 phút.

— Trị liệu : Vùng chả vai và vùng cánh tay trước co rút hoặc té liệt.

### 12. Tiêu lạc :

— Vị trí : trên Thiên tinh 3,5 tấc tay, dưới Nhu hội 2,5 tấc tay.

— Liệu pháp : châm 6 ly, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : nhức đầu, đau thần tinh, viêm & bắp thịt vùng cổ, các bắp thịt vùng chả vai co rút, điên, viêm & khớp xương có tính chất phong thấp.

### 13. Nhu hội :

— Vị trí : ở dưới lưng đầu cánh tay, đầu chả vai đi ngay xuống 3 tấc, trên Tiêu lạc 3,5 tấc.

— Liệu pháp : châm 6 — 7 ly cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : bắp thịt ở bộ phận chả vai và xương quăng bị co rút và tê liệt, các chứng viêm ở vùng cổ.

### 14. Thập tuyễn :

— Vị trí : ở đầu nhọn 10 ngón tay.

— Liệu pháp : châm lẹ nặn máu, sâu độ 2 ly      tắc tiếng xả nóng trị kinh phong.

## MỤC 7 : ĐƯỜNG NGOÀI PHÍA TRƯỚC CHƠN

### 1. Khiếu âm :

— Vị trí : dưới hông ngoài ngón chon áp út, cạnh móng chân.

— Liệu pháp : châm 1 ly 1/2, cứu 5 phút.

— Trị liệu : viêm & mờ ngực tim lỵ, ách nghịch, nhức đầu miệng khô, tai lùng bùng, đau nhức trong mắt, viêm & nhủ tuyễn.

### 2. Hiệp khê.

— Vị trí : giữa kẽ xương ngón chon út và ngón áp út, trong lòng thứ nhất.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 3 — 5 phút.

— Trị liệu : tai lùng bùng, chóng mặt, não sưng huyết, ngoài

đau tê liệt, đau thần kinh kè sườn, phổi sung huyết viêm mồ ngực, (1) lạc huyết.

### 3. Địa ngũ hội :

Vị trí : giữa đàng sau lồng chơn gót ngón áp út, và ngón út, trong súng cánh tay Hiệp khê 1 tấc.

— Liệu pháp : châm 2 ly 1/2 cầm cứu.

— Trị liệu : đau nhức thần kinh dưới nách, viêm ở nhũ tuyến, bình phong thấp, ho lao lạc huyết.

### 4. Lâm khấp (Túc lâm khấp).

— Vị trí : giữa phía hông ngón áp út và ngón út, trong súng, cách Hiệp khê 1 tấc.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 3—5 phút.

— Trị liệu : nóng, toàn thân tê liệt mỏi nhức, choáng váng, khó thở, kinh nguyệt không đều, viêm ở nhũ tuyến, thần kinh đau nhức nay chỗ này mai chỗ khác, sợ lạnh, lâm ba tuyến ở cổ nồi hạch.

### 5. Khâu khu :

— Vị trí : trong súng bìa trước mắt cá ngoài.

— Liệu pháp : châm 7 ly tây, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : bắp thịt ngoài (2) xương phi co rút, đau thần kinh bàn tọa, cước khí, phổi sung huyết, thở khó, đau thốn dưới nách, viêm mồ ngực, ban bạch.

### 6. Tuyệt cốt :

— Vị trí : Trên mắt cá ngoài 3 tấc chơn, ngay lần xương mắt cá chạy lên.

— Trị liệu : châm 8 ly, cứu 5—20 phút.

— Liệu pháp : đau thần kinh chơn, tê liệt một bên, cước khí, viêm ở biên đào tuyến, ở thận, nực huyết, viêm bạo phốt ở mõ đùi, đùi nhức vùng cột gáy, trúng phong, đau chứng huyết quản cứng.

---

(1) *Lạc huyết* (*khái huyết — ho ra máu*).

(2) *Xương phi* (*xương mắc*).

### **7. Dương phủ :**

— Vị trí : Trên mặt cá ngoài 4 tấc chør, trên Tuyệt cốt 1 tấc.

— Liệu pháp : châm 8 ly, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : đau thắt lưng, viêm ở khớp xương, đau gối đau, nhức toàn thân, viêm ở biên đào tuyến, ở lâm ba tuyến dưới nách, lao hạch ở cổ.

### **8. Quang minh :**

— Vị trí : trên mặt cá ngoài 5 tấc chør, trên Tuyệt cốt 2 tấc.

— Liệu pháp : châm 8 ly, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : đau thần kinh ống chør, bắp thịt dài xương phì co rút, hoặc cước khí, bình tĩnh thần.

### **9. Ngoại khưu :**

— Vị trí : Trên mặt cá ngoài 7 tấc chør, trên Tuyệt cốt 4 tấc.

— Liệu pháp : châm 6 ly, cứu 3 — 5 phút.

— Trị liệu : bắp chuỗi co rút, đau xương phì, cước khí, viêm mô ngực, đau nhức vùng cổ.

### **10. Dương lăng tuyến :**

— Vị trí : dưới đầu gối 2 tấc chør, tinh túy, đầu nhọn dưới gối nhỏ, chỗ sưng, phía trước.

— Liệu pháp : châm 5 — 8 ly cứu 20 — 30 phút.

— Trị liệu : huyết chánh trị, khớp xương đầu gối, tê liệt nửa thân mình, cước khí co rút ở chør, huyết quản cứng, mặt dày phù thũng, đau vú, đau thần kinh bàn tay.

### **11. Dương quang :**

— Vị trí : trong sưng ngoài, trên gối, trên Dương lăng tu, ên 3 tấc.

— Liệu pháp : châm 6 ly, cầm cứu.

— Trị liệu : viêm ở khớp xương đầu gối, tê liệt hông ngoài bắp đùi, bình phong thấp, đau tọa cốt thần kinh, cước khí.

## 12. Trung dộ :

— Vị trí : hông ngoài bắp thịt, trên đầu gối 5 tấc, giữa bắp thịt, trong súng.

— Liệu pháp : châm 6 ly, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : chơn tê liệt, co rút, cước khí và tê liệt một bên mành.

## 13. Phong thị :

— Vị trí : giữa 2 bắp thịt ngoài đùi, đi đứng thẳng áp tay vào đùi, chõ đầu chót ngón ngón tay giữa là huyệt.

— Liệu pháp : châm 6 ly 1/2, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : chơn tê hoặc co rút, đau thần kinh bàn tay, đau khớp xương đầu gối, cước khí.

## 14. Tân kiện :

— Vị trí : (1) hông ngoài xương ngạch, phía đằng trước của xương lớn của xương đùi.

— Liệu pháp : châm 4 — 9 ly, cứu 5 — 10 phút.

— Trị liệu : chơn tê liệt co rút, cảm mạo hoặc phát nhiệt, đau thần kinh ngoài da, viêm ở khớp xương.

# ĐƯỜNG GIỮA

## 1. Lệ đài :

— Vị trí : Hông ngón chơn trỏ, phía ngón cái, cách móng chơn.

— Liệu pháp : Châm 1 ly, 1/2 cứu 3 phút

— Trị liệu : Viêm ở gan, tiêu hóa không tốt, não bầm huyêt, bịnh tinh thần, viêm ở biến đào tuyễn, ở hàm răng, chứng thủy thủng, bắp thịt bị khô tồn.

## 2. Nội định :

— Vị trí : Chõ dinh liền 2 ngón chơn trỏ, giữa, bìa trong súng.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5 — 7 phút

(1) Trên điểm cuối của lỗ sụn chuyen lớn. Cự liều lỗ 2 th

Trị liệu : Cảm nóng, mặt mày phù thũng, viêm ở hàm răng, nực huyệt, yết hầu co rút, sôi ruột, sưng ruột dữ

### 3. Hòn cốc :

— Vị trí : Sau Nội đình 2 tấc chơn, gốc ngón trỏ, giữ trong súng.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 7 phút.

— Trị liệu : Mặt mày phù thũng, sưng huyệt ở trong mắt, sôi ruột.

### 4. Xung dương :

— Vị trí : Sau Hòn cốc chỗ cao của mó bàn chơn.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5 phút.

— Trị liệu : Thần kinh đau hoặc tê liệt (chơn) viêm khớp xương mó bàn chân, đau răng viêm ở hàm răng, điên, ối mửa, sôi ruột, ăn uống không ngon

### 5. Giải khẽ :

— Vị trí : Sau Xung dương 2 tấc, trên chỗ đường gân dài, trong súng.

— Liệu pháp : Châm 6 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Bình phong thấp, viêm ở bắp thịt, mặt mày phù thũng, choáng váng, nhức đầu, điên, bón, sôi ruột.

### 6. Hỗn cự hư :

— Vị trí : Dưới Túc tam lý 5 tấc chơn, dưới Thượng cự hư 2 tấc.

— Liệu pháp : Châm 6 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : Chơn tê liệt co rút, não bần huyệt, đau thần kinh kẽ sườn, bụng dưới co rút, viêm ở biên đào tuyến, chảy nước dài, ăn không ngon, cước khí.

### 7. Điều khâu :

— Vị trí : dưới Thượng cự 1 tấc chơn, dưới Túc tam lý 4 tấc, cất mũi chơn lên lấy huyệt.

— Liệu pháp : châm 6 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : viêm ở khớp xương đầu gối, chơn tê liệt cước khí, viêm ở biên đào tuyến, những tật bình ruột, bao tử.

### 8. Thượng cự huyệt :

— Vị trí : dưới Túc tam lý 5 tấc chon cát mũi chon lẩy huyệt.

— Liệu pháp : châm 6 ly, 1/2 cứu 5 – 20 phút.

— Trị liệu : đau từ lưng quần trở xuống, viêm ở ruột và bao tử, sưng ruột đau bụng, ăn không ngon, ngủ không yên được, tiêu hóa không tốt, cước khí, chân tay lạnh, hoặc co rút, viêm khớp xương đầu gối, nǎo sung huyệt.

### 9. Phong long :

— Vị trí : trên mắt cá ngoài 8 tấc chon.

— Liệu pháp : châm 6 ly, cứu 5 – 20 phút.

— Trị liệu : chon co rút hoặc tê liệt thần kinh, viêm ở mông ngực, ở gan, bịnh thận kinh, nhức đầu, tiêu tiện khó.

### 10. Túc tam lý :

— Vị trí : dưới đầu gối 3 tấc chon, ngoài xương hình một tấc.

— Liệu pháp : châm 6 ly, cứu 5 – 20 phút.

— Trị liệu : (1) viêm bạo phát ở bao tử, hoặc kinh niêm, tiêu hóa không tốt, bao tử co rút, ăn uống giảm, gầy còm tật bệnh trong miệng, viêm ở mồ hôi, đau bụng bón, bí đái, động mạch cứng, huyết áp sung lên, tay chon rã rượi hoặc đau nhức, cước khí, nhức đầu, chóng mặt, ách nghịch đau mắt, ngoài ra các bịnh thuộc về thần kinh hệ và nội tạng trong bụng đều dùng. Huyệt này thường châm cứu có tác dụng (2) bảo kiện.

### 11. Ngoại tết nhẫn :

— Vị trí : con mắt đầu gối phía ngoài, dưới đầu gối đầu trên (3) xương kinh, trong súng.

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5 – 20 phút.

— Trị liệu : viêm ở khớp xương đầu gối, đau hoặc tê liệt thần kinh đầu gối, cước khí.

(1) *Viêm bạo phát (viêm cấp tính).*

(2) *Bảo kiện (đầm bảo được khỏe mạnh).*

(3) *Xương kinh (xương chày).*

## 12. Hạc định :

Vị trí : trên đầu gối ngay chính giữa viền trên đầu gối co chơn lấy huyết.

— Liệu pháp : châm 5 ly, cứu 20 phút.

— Trị liệu : viêm ở khớp xương đầu gối, té liệt ở đầu gối hoặc đau nhức khớp xương, bắp thịt không có sức mạnh.

## 13. Lương khâu :

— Vị trí : trên đầu gối 2 tấc chơn tính từ viền đầu gối.

— Liệu pháp : châm 5 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : đau hoặc té liệt thần kinh vùng thắt lưng, vùng đầu gối, viêm ở nhú tuyễn, chân rủ rượi hoặc đau nhức.

## 14. Âm thị :

— Vị trí : trên đầu gối 3 tấc chơn, trên Lương khâu 1 tấc chơn.

— Liệu pháp : châm 5 ly, 1/2 cứu 10 – 20 phút.

— Trị liệu : đau thắt lưng đùi, đầu gối lạnh nhức té liệt, cước khí đau bụng, tử cung co rút.

## 15. Phục thõ :

— Vị trí : trên đầu gối 6 tấc chơn, khoảng thịt nồi lên trong bắp thịt phía ngoài đùi.

— Liệu pháp : châm 8 ly, cứu 10 – 20 phút.

— Trị liệu : chứng lạnh nhức vùng đầu gối, chân co rút nhức đầu, cước khí, đau thần kinh chân, đau tử cung.

# ĐƯỜNG PHÍA TRONG

## I. Đai dôn :

— Vị trí : hông ngoài ngón chơn cái, cạnh móng chơn.

— Liệu pháp : châm 1 ly, cứu 5 – 7 phút.

— Trị liệu : bụng trên và rún hành trường và lạnh, nhức sưng ruột, đau thần kinh thắc lưng, bón, đại són, đau âm hành, kinh nguyệt quá nhiều, đau tử cung, trẻ con kinh phong.

## 2. Hành gian :

- Vị trí : trong súng kẹt ngón chon cái — trỏ.
- Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 – 10 phút.
- Trị liệu : não bần huyết, tim hồi hộp, đau thần kinh ruột tiêu hóa không tốt, bón, đái són, đau âm hành, kinh nguyệt quá nhiều, trẻ con kinh phong bạo phát, đau răng, viêm ở hàm răng, mất ngủ, đờ mờ hồi trộm, đau thần kinh giữa sườn, đau gót chân.

## 3. Thái xung :

- Vị trí : trên Hành gián 2 tấc chon, ở trong chòm lồng mi bàn chon.
- Liệu pháp : châm 4 – 6 ly, cứu — 10 phút.
- Trị liệu : đau thắt lưng, ăn uống giảm, bao tử co rút, thiếu tinh dịch, đau thần kinh, tử cung eo hẹp.

## 4. Trung phong :

- Vị trí : trước mắt cá trong 5 phần hơi ở trước hông trong của giây chằng lớn khi co chon có súng.
- Liệu pháp : châm 5 ly, cứu 5 – 15 phút.
- Trị liệu : viêm ở bong bóng, vàng da, ăn uống không được, toàn thân tê liệt chon lạnh nhức.

## 5. Lỗi cầu :

- Vị trí : trên mắt cá trong 5 tấc viền sau (1) xương kính.
- Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5 – 10 phút.
- Trị liệu : viêm ở khớp xương đầu gối, viêm yết hầu, đau thần kinh, tê liệt.

## 6. Địa cơ :

- Vị trí : dưới đầu gối 5 tấc hoặc trên mắt cá trong 8 tấc chon.
- Liệu pháp : châm 5 – 8 ly, cứu 5 – 20 phút.
- Trị liệu : đau thắt lưng, ăn uống giảm, bao tử co rút

---

(1) Xương kính (xương chày).

thiếu tinh dịch, đau kinh nguyệt, kinh nguyệt quá nhiều, bạch đái quá nhiều.

### 7. Âm lăng tuyễn :

— Vị trí : dưới đầu gối 2 tấc chơn, trong súng, dưới xương phu ở trong, đối với Dương lăng tuyễn bên ngoài.

— Liệu pháp : châm 6-8 ly, cứu 3 phút.

— Trị liệu : chân lạnh nhức, viêm & mờ bụng, tiêu hóa không tốt, gót co rút, đau thần kinh ruột, đái són, viêm âm đạo, cước khí, mất ngủ.

### 8. Huyết hải :

— Vị trí : trên đầu gối 2 tấc chơn, hông trong mí thịt trắng trong súng.

— Liệu pháp : châm 4 đến 6 ly, cứu 5-10 phút.

— Trị liệu : kinh nguyệt không đều, tử cung ra máu, viêm ở menses trong tử cung, ưng nhợt, ghè lở ở chơn.

### 10. Kỳ môn :

— Vị trí : hông trong bắp đùi, trên đầu gối 6 tấc chơn, giữa 2 bắp thịt bên hông động mạch.

— Liệu pháp : châm 6 ly, 2 cứu 3 phút.

— Trị liệu : bí đái, đái són, viêm ở lâm ba tuyễn của súng giữa bụng và đùi.

## CHỌN PHÍA TRONG ĐƯỜNG NGAY GIỮA PHÍA TRONG

### 1. Thương khâu :

— Vị trí : dưới mắc cá trong, hơi đằng trước có súng.

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 10-15 phút.

— Trị liệu : bụng bành trướng, đau bụng dưới, ho, ối mửa tiện bí, trĩ, tiêu hóa không tốt, vàng da, trẻ con kinh phong, ho gà, co rút bắp thịt xương phi.

### 2. Giao tìn :

— Vị trí : trên mắc cá trong 2 tấc, trước huyết Phục lưu 5 phân dưới Tam âm giao 1 tấc chơn.

- Liệu pháp : châm 5 ly 1/2 cứu 5–10 phút.
- Trị liệu : tiện bí, viêm ở ruột, kinh nguyệt không đều kinh nguyệt quá nhiều thần kinh chơn đau hoặc tê liệt.

### 3. Tam âm giao

- Vị trí : trên mạc cá trong 3 tắc chơn.
- Liệu pháp : châm 5–8 ly cứu 10–30 phút dùng phụ cẩn châm.
- Trị liệu : bình về sinh dục đàn ông, đàn bà đặc biệt là kinh nguyệt quá nhiều, tử cung ra máu, đau âm hành, di tinh, thần kinh chơn đau hoặc tê liệt, viêm ở ruột, kém tiêu hóa, trĩ ra máu, mất ngủ, thần kinh suy nhược.

### 4. Lậu cốc :

- Vị trí : Trên mạc cá trong 6-tắc chơn, trên Tam âm giao 3 tắc.
- Liệu pháp : Châm 5 ly, cứu 3 phút.
- Trị liệu : Đau bụng, sưng bụng, kém tiêu hóa, cước khí.

### 4. Tất quan :

— Vị trí : <sup>13</sup>Ở phía dưới u xương trong của <sup>(1)</sup>xương Kinh sau Âm tuyễn 1 tắc chân.

- Liệu pháp : Châm 6 ly cứu 15 phút.
- Trị liệu : Viêm ở khớp xương đầu gối có tính chất phong thấp hoặc chơn đau nhức.

### 6. Khúc tuyễn :

- Vị trí : Sau xương phụ trong đầu gối.
- Liệu pháp : Châm 5–8 ly cứu 5 phút.
- Trị liệu : Đau thần kinh độ âm, đau và cơ rút, bụng co rút đau thần kinh tay chơn, bí đái, âm mòn, ngứa ngáy, viêm âm đạo, sa tử cung, kinh nguyệt không đều.

### 7. Âm bào :

- Vị trí : Trên đầu gối 4 tắc chơn, hông trong bắp dùi trong súng giữa bắp thịt.

- Liệu pháp : Châm 6 ly 1/2 cứu 5 – 20 phút.
- Trị liệu : Bộ phận xương mảng co rút, chơn co rút, bí đái, đái són, kinh nguyệt không đều.

#### 8. Ngũ lý :

- Vị trí : Dưới Âm liêm 1 tấc chơn.
- Liệu pháp : Châm 6 - 9 ly cứu 5 – 10 phút.
- Trị liệu : Đồ mờ hôi hoặc buồn ngủ, huyết nầy là chánh viêm ở mô ngực, bí đái, suy nhược, sau cảm mạo cũng có kết quả.

#### 9. Âm liêm :

- Vị trí : Dưới Khí xung 2 tấc chơn, trong súng trước bắp thịt lớn của trong của đùi phía bộ âm.
- Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 3 phút.
- Trị liệu : Bắp đùi đau nhức như cột dây mà kéo, bạch đái quá nhiều, âm mòn ngứa ngáy.

### ĐƯỜNG ĐÀNG SAU

#### 1. Ăn bạch :

- Trị liệu : hông trong của ngón cái (ngược lại của hông phía ngón út) cạnh móng chơn.
- Liệu pháp : châm 1 ly ruồi, cứu 3 phút.
- Trị liệu : viêm mô ngực, viêm bạo phát ở một chơn đau nhức, kinh nguyệt quá nhiều, tử cung co rút, trẻ con kinh phong.

#### 2. Đại dô :

- Vị trí : sau lồng thứ 2 của ngón chơn cái, trước lồng chơn gốc, hông trong khớp xương.
- Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 – 20 phút (thái tiền và sản hậu : cầm kỹ).
- Liệu pháp : toàn thân rủ rượi, bao tử co rút, bắp thịt dùng của cò co rút, đau thắt lưng, trẻ con kinh phong.

### 3. Thái bạch

— Vị trí : sau lồng gốc ngón cái hông, trong súng, dưới gò nhỏ.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : bao tử co rút, ối mửa, khó tiêu, ruột ra máu, đau thắt lưng, fa chảy, chớn đau nhức hoặc tê liệt.

### 4. Công tôn :

— Vị trí : sau gốc ngón chon cái 1 tắc chon.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 3 — 5 phút.

— Trị liệu : viêm ở bắp thịt, ở mô ngực, bao tử gò cục, ối mửa, ăn uống giảm, chớn cổ rút, ruột ra máu, đầu và mặt phù thũng, điên, sưng bụng.

### 5. Nhiên cốc :

— Vị trí : dưới xương nồi lên trước mặt cá trong, sau công tôn 1 tắc.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 3 — 5 phút.

— Trị liệu : viêm yết hầu, ở biên đào tuyến, chảy nước dài, ối mửa, đờ mồ hôi trộm, viêm họng, viêm ở đường tiêu, ở trứng dài, thiếu tinh dịch, dài són, dài đường, chứng không mang thai, ngày kinh nguyệt không đều, tử cung co rút, sưng huyệt, bộ âm sung huyệt, âm mòn ngứa ngáy, chứng sang đặc, trẻ con co rút cứng đờ.

### 6. Chiếu hải :

— Vị trí : dưới mặt cá trong 4 phân chon (có súng).

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : yết hầu khô khan, tay chớn rủ rượi bình tĩnh thần, viêm ở biên đào tuyến, mất ngủ, sôi ruột, âm hành nồi lên đì thường, kinh nguyệt không đều.

### 7. Thủ tuyến :

— Vị trí : dưới Thái khê 1 tắc và sau Chiếu hải, hông trong gót.

— Liệu pháp : châm 5 ly, cứu 5 — 10 phút.

— Trị liệu : bặt đường kinh, hoặc kinh quá nhiều, táo hông hóng (hàng quang).

### **8. Đại chung :**

- Vị trí : dưới Thái khê, trên Thủy tuyến, nó ở giữa.
- Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 – 20 phút.
- Trị liệu : tim hối hộp nhiều (có tính chất thăn kinh) bệnh tinh thần, viêm ở trong miệng, ối mửa, thực đao hép, bón, tử cung co rút.

### **9. Thái khê :**

- Vị trí : sau mắt cá trong 0,5 tấc chlyn, trên xương gót, trong vùng bên hông động mạch.
- Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 – 10 phút.
- Trị liệu : viêm ở mô bụng, ở mô ngực, mô ngang của bụng, ở yết hầu, trong miệng, ở nhú tuyến, ho ách nghịch, ối mửa bón, tử cung co rút, tay chân đau nhức sau bệnh nhiệt.

### **10. Phục lưu :**

- Vị trí : trên mắt cá trong 2 tấc chon, sau Giao tìn 1/2 tấc lên.
- Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 phút.
- Trị liệu : viêm ở xương sống, ở mô ngực, đau bụng, viêm ở trung dai, bệnh thủy thũng, chon tê liệt, mô hôi trộm, đau răng, trĩ ra máu, đau thất lụng.

### **11. Trúc tâm :**

- Vị trí : trên mắt cá trong 5 tấc, trên Tam âm giao 2 tấc, hướng ra sau vòng ngang độ 1 phần 1/2 tây.
- Liệu pháp : châm 6 ly, cứu 5 – 20 phút.
- Trị liệu : Bệnh tinh thần, điên, xô bắp chuối, viêm ở lưỡi.

### **12. Âm cốc :**

- Vị trí : sau xương phạc, phía trong của đầu gối, khoảng bắp thịt lớn.
- Liệu pháp : châm 1 ly ruồi, cứu 3 phút.
- Trị liệu : hông trong bắp đùi đau nhức, viêm khớp xương đầu gối, ở ăn đạo, ở ngoài âm, bụng dưới hành trường, đau âm hành, âm môn ngứa, tử cung ra máu, liệt dương.

## CHƠN PHÍA SAU ĐƯỜNG GIỮA

### 1. Dũng tuyền :

- Vị trí : ngay súng giữa lòng bàn chơn (tính bô phẵn gót).
- Liệu pháp : châm 6 ly 1/2, cứu 3 – 7 phút.

— Trị liệu : bắp thịt lưỡi co rút, tắt tiếng ho, tim hồi hộp, choáng váng, trệ tử cung, đau thần kinh bàn chơn, chơn co rút, trẻ con kinh phong (dùng nó để cấp cứu bình thường phong).

### 2. Chí âm :

- Vị trí : hông ngoài ngón út, cách móng chơn.
- Liệu pháp : châm 3 ly, cứu 3 phút.
- Trị liệu : nhức đầu, choáng váng, sung huyết ở mắt, ban bạch, bí đái, đi tinh, nghẹt mũi, viêm ở khớp xương chơn.

### 3. Thông cốc :

- Vị trí : trước hông ngoài của lóng gốc ngón út, trong súng, dưới xương.
- Liệu pháp : châm 3 ly, cứu 5 – 20 phút.
- Trị liệu : nhức đầu, choáng váng, đau tim, máu cam, cò gáy đau nhức, viêm kinh niêm ở bao tử, tử cung sưng huyết.

### 4. Thúc cốt :

- Vị trí : hông ngoài ngón út, sau gốc mí thịt trắng.
- Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 – 20 phút.
- Trị liệu : nhức đầu, choáng váng, lùng bùng lỗ tai, viêm ở vành mắt trong, vùng đầu đau nhức, đau bắp thịt ở ót làm không day đầu được, đau thần kinh thắt lưng, bắp thịt xương phi teo, ung nhọt.

### 5. Kinh cốt :

- Vị trí : hông ngoài bàn chơn dưới xương to, sau khúc cốt mí thịt trắng.
- Liệu pháp : châm 4 – 6 ly, cứu 5 – 20 phút.

— Trị liệu : viêm ở bắp thịt, ở mô ối, sung náo huyết, đau thắt lưng, cảm nóng, điếc, trẻ con kinh phong.

6. Kìm mòn : — Vị trí dưới mạc cá ngoài 1 tấc chon, trước 5 phân trong súng dưới xương.

— Liệu pháp : châm 6 ly 1/2, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : nhức đầu 1 bên, đau bụng dưới, viêm ở mồ bụng, đầu gối co rút, gót co rút ối mửa, điếc, trẻ con kinh phong.

7. Thân mạch :

— Vị trí : phía dưới mắt cá ngoài, mi thịt trắng, trong súng.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 3 phút.

— Trị liệu : nhức đầu choáng váng, từ lưng quần xuống đầu nhức, tê liệt bộ phận xương kính, tử cung đau, trúng phong, mất ngủ do thần kinh bị kích thích, bị chiêm bao giật mình hãi hùng, châm tà huyết này đè kim 2 phút, bỗng chiếu hãi, lưu kim 10 phút, nếu chưa đủ sức : bỗng thêm Đại dô, Bá hội, Ân đường.

8. Bộc tham :

— Vị trí : ngay dưới Cân lôn 4 phân chon, sau thân mạch, hông ngoài xương gót, trong súng.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : cước khí, viêm ở khớp xương đầu gối, tê liệt bắp thịt xương phỉ và bắp thịt bàn chân co rút, điếc.

9. Côn lôn :

— Vị trí : sau mắt cá ngoài, trên xương gót, trong súng.

— Liệu pháp : châm 4 — 6 ly, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : nhức đầu, chóng mắt, chảy máu cam, thần kinh vai co rút, đau thắt lưng quần, đau thần kinh bàn tay, viêm khớp xương gót và mắt cá, cước khí, âm mén sưng thủng, tử cung ra máu, suyễn.

10. Phụ dương :

— Vị trí : trên mắt cá ngoài 3 tấc chon, ngang Phục lưu.

— Liệu pháp : châm 6 ly 1,2, cứu 5 — 7 phút.

— Trị liệu : gót co rút, đau thắt lưng, thần kinh mặt tê liệt, đau tam thoả thần kinh, đau thần kinh vùng mông đùi, từ chi tê liệt không co ra vô được, nóng lạnh, hoặc loạn, giật gân.

#### 11. Dương giao :

— Vị trí : trên mắt cá ngoài 7 tấc, sau Ngoại khưu, trước Phi dương.

— Liệu pháp : châm 5—8 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : là huyệt chủ yếu chủ trị về các bệnh về tê liệt, thần kinh xương phi, ngoài ra như suyễn, viêm ở mô ngực, cước khí, đau thần kinh bàn tọa, thần kinh mặt, phì thũng.

#### 12. Phi dương :

— Vị trí : ngay trên mắt cá ngoài 7 tấc chơn, hông sau xương phi.

— Liệu pháp : châm 7—9 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : đau trị không ngồi được, viêm ở khớp xương và tinh chất phong thấp, chơn không co ra vô được, cước khí, chân vắng, nhức đầu, điên.

#### 13. Thủ côn :

— Vị trí : dưới rung của bắp chuối, giữa chỗ chia 2 của bắp thịt trong súng, dưới Ủy trung 8 tấc chơn.

— Liệu pháp : châm 9 ly, cứu 5—15 phút.

— Trị liệu : gót co rút, ối mửa, ịa chảy, bón, làm kinh, cước khí, trẻ con kinh phong, trĩ, tiêu ra máu.

#### 14. Thủ cân :

— Vị trí : ngay chính giữa bắp thịt bụng xương phi, rún của bắp chuối, ngồi ngay đè chân thông, đứng ngay giữa bụng bắp chuối là huyệt :

— Liệu pháp : cầm châm, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : gót co rút, ịa chảy, bón, 5 loại trĩ, thần kinh thắt lưng co rút, thần kinh ở bắp thịt xương phi co rút và tê liệt.

### **15. Hiệp dương :**

- Vị trí : dưới đường chỉ trong nhượng 2 tấc chon, ~~ngay~~ ngay thông chon lấy huyết.
- Liệu pháp : châm 6 ly 1/2, cứu 10—20 phút.
- Trị liệu : Đau nhức lưng, bụng dưới co rút, viêm ở vùng đầu gối, ruột ra máu, viêm ở trung đái, tử cung ra máu, viêm ở mồ trong tử cung, đàn bà làm băng không ngừng.

### **16. Ủy trung :**

- Liệu pháp : Ngay giữa nhượng sau đầu gối, bên hông động mạch trong đường chỉ.
- Trị liệu : Châm 6 ly 1/2, cứu 3 phút.
- Liệu pháp : Cảm mao, vùng bụng bành trướng, viêm khớp xương gối, trúng phong, mồ hôi ra không dứt, bệnh nhiệt không ra mồ hôi, rụng tóc và lông mày, trĩ ra máu, mũi ra máu, ối mửa, ỉa chảy.

### **17. Ủy dương :**

- Vị trí : Hông ngoài nhượng, giữa 2 bắp thịt, co gối lấy huyết.
- Liệu pháp : Châm 9 ly 1/2 cứu 3—5 phút.
- Trị liệu : Vùng thắt lưng đau, lưng nhức, đau thần kinh nhượng đầu gối, bụng dưới co rút, điên, giải nhiệt cũng; dùng nó được, bắp chuỗi mỏi nhức.

### **18. Phù khích :**

- Vị trí : Trên Ủy dương 1 tấc chon, co gối lấy huyết.
- Liệu pháp : Châm 6 - 9 ly, cứu 5—20 phút.
- Trị liệu : Ối mửa, ỉa chảy, đau bắp thịt gót, bón, viêm ở bong bóng, bí đái, hông ngoài của chân tê liệt.

### **19. Ân mòn :**

- Vị trí : Dưới Thá phù 6 tấc chon.
- Liệu pháp : Châm 9 ly, cứu 5—10 phút.
- Trị liệu : Đau nhức lưng, viêm ở đùi, đau thần kinh bàn tay.

## 20. Thừa phù :

— Vị trí : Ngay chính giữa đường chỉ hoành dưới:  (xem hình vẽ).

— Liệu pháp : Châm 10 - 14 ly, cứu 5 - 10 phút.

— Trị liệu : Đau thần kinh lưng, trĩ, bón, bí đại, viêm ở đít, đau thần kinh bàn txa.

## 21. Hoàn khiêu :

— Vị trí : Phía sau đầu trên của xương đùi, chỗ sưng khi hai chân đứng thẳng, khi lấy huyệt, nằm nghiêng, ngay chân dưới, co chân trên, chỗ sưng.

— Liệu pháp : châm 15 - 35 ly cứu 5 - 20 phút.

— Trị liệu : Bán thân bắt toại, đau nhức hoặc viêm thắt ở lưng, đầu gối và đùi, đau thần kinh bàn txa, phong thấp chân, cước khí, cảm mạo.

## CẨM KÝ CỦA KHOA CHÂM CỨU

Các nhà châm cứu thời xưa về châm có cẩm ký về ngày giờ, như rằng những ngày giờ đó có nhân thần, phạm phải là bất lợi, đó là mê tín dị đoan, không căn cứ, hiện nay chúng ta đã đưa các huyệt ra giải phẫu, có thể phân biệt như sau :

1. Những huyệt cẩm châm chính : Náo bộ, Thông hội, Thần định, Ngọc châm, Lạc khước, Thừa linh, Lô túc, Giác tồn, Thừa khớp, Thần đạo, Linh dài, Chiên trung, Thủy phân, Thần khuyết, Hội âm, Hoành cốt, Khí xung, Kỳ môn, Thừa cân, Thủ ngũ lý, Tam dương lạc, Thành linh.

2. Những huyệt không thể châm sâu : Văn môn, Cửu vĩ, Khách chủ nhơn, Kiên tĩnh, Huyết hải.

3. Nhâm(1) phụ cẩm kỹ châm : Hiệp cổ, Tam âm giao, Thạch môn.

Về phần châm : nói chung khi chúng ta chưa quen thao châm, nắm chắc giải phẫu học, cần phải giữ thật kỹ, không nên châm các huyệt cẩm, khi chúng ta quen tay có nhiều

(1) Nhâm phụ (dàn bà có thai).

kinh nghiệm, phần lợi lớn các huyệt trên đều có thể châm được. Muốn đi đến như vậy, phải nắm vững phần giải phẫu học.

Những cẩm kỵ trong phép cứu :

Những huyệt cấm cứu : Á môn, Phong phu, Thủ quang, Ty túc không, Tinh minh, Cự liêu, Thủ khấp, Nhơn nghinh, Đầu duy, Toán trúc, Hạ quan, Nghinh hương, Tố liêu, Nhủ trung, Uyên dịch, Kinh cự, Lao cung, Thiên dô.

## MỤC 8 : KỲ HUYỆT GIẢI PHẪU

1. Cao hoang : (1) dưới 4 chàng bàng khai 3 tấc thường phối hợp với phế trị túc lồng bên sau, phổi lạnh, ho, cảm.
2. Hoạn môn : (2) dưới 5 chàng bàng khai 1 tấc.
3. Tứ huệ : (3) cách đốt thí dụ như sau đây là hình đã do rời hình dẹp ở giữa là đốt xương sống.
4. Kỳ trúc mã : (4) dưới 14 chàng bàng khai 1 tấc,
4. Yêu nhân : nằm có 2 sưng trên mông đít trị ho lao, ho lâu, cũng trị ối mửa rất công hiệu.
6. Thái dương : hai bên màng tang, dùng trị nhức đầu thái dương nhức đầu phong châm xuất huyết.
7. Hải tuyền : mạch ngày dưới lưỡi, trị tiêu khát, cầm cứu, thích kim cho ra máu.
8. Tả kim tần, hữu ngọc dịch : mạch nằm dưới 2 bên lưỡi phía dưới trị tiêu khát có ghê, lưỡi sưng.

---

(1) *Huyệt cao hoang* : là huyệt của kinh Túc thiền dương bàng quang.

(2) *Huyệt Hoạn môn* : ở trên huyệt Tâm du một tí, tương đương chỗ huyệt Tâm du. Chủ trị : Viêm phế quản, hen, lao phổi, suy nhược cơ thể do bệnh mạn tính, (cứu).

(3) *Huyệt Tứ huệ* : là do huyệt Cách du và huyệt Đởm du 2 bên trái và phải, mỗi bên 1 huyệt hợp lại thành 4 huyệt, gọi *Tứ huệ chủ trị* : suy nhược cơ thể, mất ngủ, khí thũng phổi.

(4) *Huyệt Kỳ trúc mã* : ở đốt sống ngực 7 (D7) ra 1 thõn, chủ trị : ung đác, ghê nhợt ngoài da, (cứu)

9. Cơ quan : (1) nó là Giáp xá — trúng phong á khẩu.
10. Bá lao : Đại chùy đeo lên 2 tấc bằng khai 1 tấc trị treo cõi, ho lao, hạch lao.
11. Loa lịch : (2) Bá lao và Châu tiêm.
12. Châu tiêm : ngay trên cùi chỏ, chỏ đầu xương nhọn, cứu 100 trang trị bình loa lịch và trường ung trong ruột có mìn.
13. Thông quan : Huyệt Trung uyền bằng khai 5 phân (3).
14. Thực tốt : ngay dưới núm vú 5 phân, trị bình ho lâu không hết.
15. Giáp tích : nằm xấp ngay 2 tay, lấy điểm cùi chỏ châm ngay giữa xương sống rồi bằng khai mỗi bên 1 tấc 1/2 trị Hoặc loạn giọp bẻ (4).
16. Tinh cung : nó là Chí thất, 14 chàng bằng khai 3 tấc, trị di-mộng tinh.
17. Túc thái âm : chỏ phía sau mắt cá trong trị đê đau, ngược chơn ra trước.
18. Túc thái dương : chỏ phía sau mắt cá ngoài.
19. Hạc định : ngay trên đầu gối, trị bại xụi 2 chân yếu, đau khớp xương gối.
20. Túc tiêu chỉ : ngay đầu ngón chơn út, cứu 5 thang trị đê không đau.

(1) *Huyệt cơ quan* : dưới đii tai 8 phân, cạnh huyệt Giáp xá.

(2) Gọi là Phu cứu Loa lịch pháp (Trung Quốc châm cứu học giảng nghĩa — Thừa dặm Am).

(3) *Huyệt Thông quan chủ trị* : nắc cục, điều hòa Tỳ — Vị.

(4) *Phương cửa* (Hoa Đà).

(5) *Túc thái âm* : sau mắt cá trong thẳng xương chỏ giữa đường phân da của mu chân và gan bàn chân.

*Túc thái dương* : sau mắt ngoài thẳng xương chỏ giữa đường phân da của mu chân và gan bàn chân.

21. Trung khôi : ngay trên mạc thứ nhì ngón tay giữa 7 trang trị mửa hoài (tả hỏa) và nắc cục.

22. Đại, tiêu cốt không : trên mạc thứ nhì ngón tay cái, Tiêu cốt không : trên mạc thứ nhìn ngón tay út, 2 huyệt này trị các bệnh con mắt tả hỏa, cứu 7 tháng.

23. Bí căn : dưới lì chùng bàng khai 3 tấc 1/2 trị bệnh bí khôi có cục trong bụng.

24. Nhị tiêm : trên chót lỗ tai cứu 3 tráng, trị con mắt kéo mây.

25. Nội nghinh hương : ở trong lỗ mũi, châm cho ra máu trị con mắt đỏ như máu.

26. (vô danh) : giữa lỗ chỉ thứ nhất phía trong ngón tay cái cứu 3 tráng trị quáng gà.

27. (vô danh) : châm trong má con mắt cho ra máu trị bệnh bù lạch ăn.

28. Ngũ yêu : ngay giữa chon mày trị mắt kéo mây đỏ tròng, nồi gần đỏ.

29. Bát tà : tám huyệt : ở trên bàn tay chỗ kẹt xương 5 ngón tay, trị bàn tay và cánh tay đỏ sưng nhức.

30. Bát phong : tám huyệt trên bàn chân 4 kẹt xương, 5 ngón trị bàn chân đỏ sưng.

31. Tỵ chuẩn : huyệt ở chõ chót lỗ mũi trị bệnh lỗ mũi đỏ (châm ra máu).

32. Ngủ hò tú huyệt : (1) trên mạc thứ nhì ngón tay trỏ và áp út trị 5 ngón tay co rút.

(2) Độc âm : dưới ngón chân trỏ lỗ lăn thứ nhì, bị bệnh đau thắt ruột non, (2) tử phúc trung, nhao không ra, kinh không đều.

34. Nội lõa tiêm : ngay trong mắt cá trong, trị hàm răng dưới nhức, vẹp bè vô cứu 7 tráng.

---

(1) Ngủ hò tú huyệt : ở lưng mu bàn tay, ngón tay trỏ và ngón tay áp út, trên đầu đốt xương ngón tay, chõ lõi cao khi tay lại (nắm ta, lại lấy huyệt).

(2) Tử Phúc trung (thai chết trong bụng)

35. Ngoài lõa tiêm : ngay trên mắt cá ngoài trị vợp bé , nóng lạnh, sưng bàn chon (Phù thủng)

36. Nang dè : dưới hòn dái có lỗ chốt thập trị lở dái, ruột non đau thắt, các bệnh hòn dái cứu 7 tráng nhỏ.

37. Trị tuyễn : trên bàn tay ở giữa huyệt Dương khê, Dương trị có sưng trị tâm thằng và các chứng đau bụng chịu không nỗi.

38. Khoan cốt : bốn huyệt tại huyệt Lương khuỷu bàng khai mỗi liên 1 tắc trị dùi đau đầu gối sưng đau cứu 7 nhỏ.

39. Tứ quan : Bốn huyệt, 2 Hiệp cốc và 2 Thái xung trị điều hòa khí huyết, phong tê thấp.

40. Tử cung : (1) Phúc xá Trung cực bàng khai mỗi bên 3 tắc 1/2 trị đòn bà lâu không sanh cứu 14 tráng.

41. Châm đầu lâm khấp : Hiệp cốc, Kim môn trị bình điều.

42. (vô danh) : chỗ mí trên vành đèn núm vú, nam tà nữ hữu, trị con nít kinh phong cứu 3 tráng.

43. (vô danh) : trên mắt thứ nhì ngón tay áp út, con nít hen suyễn.

44. (vô danh) : chỗ gốc ngón chon giữa, nam tà nữ hữu, trị sau ốt có mụn độc, cứu 5 tráng.

45. (vô danh) : trị chảy máu cam, Đại cốt không và lấy chỉ cốt ngón chon út, chảy bên tâ, cứu bén hữu, và trên mắt thứ nhì ngón tay cái, mỗi chỉ cứu 3 tráng.

46. Ngộ tiên huyết : do từ Chiên trung ra núm vú, lấy cờ ấy đeo ngay xuống, trị rét cứu 5 tráng.

47. Thập tuyễn : mười đầu ngón tay và chon trị bình thiền thời và đau trong cõi chân, ra máu.

---

(1) Huyệt Tử cung dưới rún 4 thốn, huyệt Trung cực ra 3 thốn.

Chú trị : Sa tử cung, kinh nguyệt không điều, đau bụng kinh kỳ, viêm xương cột sống, viêm Bàng quang, Bạch đái, và phụ nữ không thụ thai.

48. **Nội trung khôi**: lăn chỉ ngón tay (chỉ thứ nhì) giữa phía trong, trị ghè cùng mành cùu 7 tráng.
49. **Bồi giám**: trên huyệt Cân súc xương dương đốt 8 xương sống, trị bệnh rét cùu 7 tráng.
50. **Trung khôi**: ngay trên mắt thứ nhì ngón tay, trị nắc cục.
51. **Ngũ nhiều**: trên mắt thứ ba ngón tay út cùu 1 tráng.
52. **Tu tuyễn**: ngay giữa lưỡi có sưng, le lưỡi ra lấy huyệt, trị đờ lưỡi, cứng lưỡi, thíc ra máu.
53. **Trường cường**: cùu 9 tráng (2)
54. **Phụ cốt thư**: trên Giản sử 1 tắc, trị ung, nhọt mồi phải người bình mẩy tuỗi cùu mẩy tráng.
55. **Kiên trụ cốt**: trên chót cục xương vai, cùu 7 tráng trị nhức chà vai, Tràng nhạc.
56. **Ấn dương**: giữa đầu 2 chon mày, trị con nit làm kinh, nhức đầu, chóng mặt.
57. **Phong thị**: trị chon cổ phong, đau nhức. (2)

### PHẦN BỒ TÚC GHI RỘ CHỦ TRỊ CÁC BỆNH CỦA KỲ HUYỆT

- Cao hoang**: Dương khí suy nhược, chủ hư cơ lạnh, mộng di, hay quên, đàm lầm, bhorse bệnh điều trị được cùu 7, 14, 21 tráng : khi cùu Cao hoang rồi phải cùu Khí hải, Túc tam lý và tả hỏa cho bớt sự nóng và phải cũ hành phong và nên ăn uống đồ thanh đậm, nhẹ nhàng cho dễ tiêu hóa.
- Hoạn mòn**: Tuổi nhỏ âm dương đều hư, mặt vàng minh gầy, ăn uống không mùi, ho, di tinh, nóng lạnh, mồi hôi trộm, ngũ lao, thái dương cùu 7 tráng.
- Kỵ trục mǎ**: Ung độc phát bối, mục độc, loa hạch (tràng nhạc), đòn, phong cùu.

---

(2) *Huyệt Phong thị, Cao hoang, Tịnh cung, (chi thất) Trừng cường không phải kỳ huyết.*

4. Tứ huệ : Bình chữa nhiệt thành lao, thì phải cầm quan, Túc tam lý cho tan, tuồi nhỏ âm hư thì dùng cứu.

5. Tinh cung : Trị bệnh mộng di tinh;

Hien trinh, Tich trung, Dong quang, Dia ngu hoi, Hua lieu, Phuc thi, An bach, Ky mon, Thieu pho, Boc tham, Thiet mach khach chua nhon, Hoi am, Am man, Crong gian Xich trach, Ngur te, Am lang tuyen, Dai tru, Dong tri, Bach hoan du, Uy trung, Thiieu phu, Tis bach, Am thi, Lai coe, Ngur xu, An mon, Thanh mach, Lu tuc, Dong tu lieu, Dau lam khorp, Trung xu, Phong phu, Thuy cui...

Trên đây là những huyệt theo sách xưa truyền lại cho rằng cầm cứu không giải thích tạo sao, ngày nay đưa các huyệt giải phẫu trong số huyệt cầm kỹ xưa có những huyệt đem ra cứu cũng trị được các bệnh nguy hiểm, lần lượt khi nghiên cứu về huyệt, chúng theo những kinh nghiệm cầm cứu, phải biết nó, để sau này khi học từng huyệt đem ra áp dụng, nếu thấy cần thiết lâm mới đem ra áp dụng mà thôi. Đối với những phụ nữ khi cứu cũng như châm, cần nắm vững nguyên tắc không nên đốt những huyệt kích thích mau lẹ, tức là các huyệt ở chót tay chơn và những huyệt ở bụng.

— *Những biến không dùng phép cứu :*

Nguyên tắc chung : Những bệnh thuộc về kinh niêm mà đề đến thời kỳ quá nguy kịch, thì không nên dùng ngay phép cứu, cả châm cũng vậy, hoặc khi có dùng cũng phải nhứt mục cẩn thận, từ mức thấp thấp rồi lần lần mới tăng thêm cho đúng mức độ của bệnh trạng.

## MỤC. 9 : CÁCH PHỐI HUYỆT

1. Song huyệt pháp : tức là chủ trị bệnh nào thì lấy huyệt vị đồng tên & 2 bên trái và phải, như trị về vị thì châm cứu 2 huyệt Túc tam lý, trị đàm bà thì châm cứu 2 huyệt Tam âm giao, trị nhức đầu phía trước thì châm cứu 2 huyệt đầu duy.

2 Thương hả chi, tương ứng pháp : tức là cùng một lúc lấy huyệt ~~ở~~ thương chi và hả chi, phối hợp trị liệu

cùng một bệnh hoặc 2 bệnh khác nhau, như tiếp nhau, như Hiệp cốc, phổi với Thải xung dùng để trị từ chi ức như (co gân) Hiệp cốc phổi Túc tam lý để trị ho và điều chỉnh Tỳ vị.

3. Tiền hàn châm thiền pháp : (1) ở thượng chi và hạ chi tương đồng nhau, đồng thời lấy 2 huyệt vị ở đàng trước và đàng sau, hoặc một cái thì thích ở thâm bộ thần kinh, một cái thì ở thiền bộ thần kinh, làm cho sự kích thích chi hèn nhường phong tán mạnh hơn hoặc phạm vi rộng hơn, ở đầu bờ hoặc (2) khu cản bộ, như Túc tam lý phổi với Tam âm giao dùng để điều chỉnh cơ năng nội tạng, Khác trị phổi với Hiệp đốc trị những bệnh ở đầu quyền bộ (đầu và gò má) (3) kiên bắc bộ và thương bộ hô hấp đạo.

4. Lý ngoại hàn chứng : như Nội quan phổi hợp với Ngoại quan, kích thích mạnh đối với thần kinh, thủy cầu phong phủ, đầu bờ phía trước và phía sau (4) đối chí địa kích thích tác dụng rất to đối với những bệnh ở não bộ, như trúng phong bất tỉnh nhợn sự (5) nha quan khâu bể đều trị được.

5. Trực tiếp gián tiếp kích thích phổi hợp pháp : như thương chi lấy Khúc trì, Hiệp cốc, rồi lại lấy Nghinh hương, Hòa giao, Ty khu, trị bệnh nái phổi hợp lấy huyệt ở nhân khu, trị đau mắt, lại như, Túc tam lý phổi hợp với Trung uyền trị vị bệnh.

6. Cách phổi hợp giữa bộ phận gần và xa trung khu thần kinh: có tác dụng to đối với trung khu như những huyệt ở (6) Chánh trung tuyễn (7) trắc tuyễn thứ nhất, trắc

---

(1) Tiền hàn châm thiền phương: là phương pháp sử dụng huyệt trước — sụ và sâu — nông.

(2) Khu cản: là phần thân hèn của người, bao gồm Nội tạng, loại trừ phần đầu và tay — chơn.

(3) Kiên bắc bộ: vùng phía trên cánh tay và vai.

(4) Đối chí địa (diêm đối xứng với nhau).

(5) Nha quan khâu (răng, hàm, miệng).

(6) Chánh trung tuyễn (dương tuyễn chính giữa).

(7) Trắc tuyễn (dương tuyễn cạnh bên).

tuyến thứ 2 của (1) Bối bộ và (2) Cảnh bộ (3) Kiên giáp bộ phổi hợp với những huyệt gần vùng đau như trường vị bình thì lấy các huyệt : Tỳ du, Vị du, Dảm du, Đại trường du, Tiêu trường du, phổi hợp với các huyệt của (4) Phúc bộ

Đau tọa cột kinh thì có thể dùng Bát liêu và Hoàn khiêu, Tam lý mà phổi hợp; như (5) ngược tật thì lấy Đại chùy, Đào tạo, Giải khè, Liệt khuyết và Chương môn.

7. Cách kết hợp : giữa cường tráng trị liệu, doanh dường trị liệu và đổi chứng trị liệu. Cường tráng trị liệu, thường lấy Cao hoàn, Đại chùy, Mạng môn, Khúc trì, Tam lý, Nội quan, Quan nguyên, Quan nguyên dù, để kích phát cơ năng của trường vị, gia thêm doanh dường, thì lấy Can, Dảm, Tỳ Tam tiêu, Đại trường, Tiêu trường du.

8) Đồng thời dùng và luân phiên sử dụng pháp : tại chỗ đau có nhiều huyệt vị có thể đồng thời hoặc dùng luân phiên, như đau kiên giáp lấy Kiên tĩnh, Kiên trung du, Kiên ngoại du, Kiên liêu, những huyệt ấy có thể đồng thời dùng hoặc chia đều để dùng luân phiên mấy ngày.

### PHỐI HUYỆT THÀNH PHƯƠNG

Dưới đây là những cách phối huyệt thời xưa do kinh nghiệm mà ra :

1. Đại chùy + Khúc trì + Hiệp cổ : nói chung có thể làm cho toàn thân cơ năng thịnh vượng, thường dùng để trị (6) kết phế hạch, ngược tật. Dùng nó để phối hợp với những phế kết huyệt vị chủ trị của phương diện nào, thì có thể làm cho tác dụng trị liệu của phương diện ấy tăng cường, như phối

- 
- (1) *Bối bộ (vùng lưng).*
  - (2) *Cảnh bộ (vùng cổ).*
  - (3) *Kiên giáp bộ (rùng sau bả vai).*
  - (4) *Phúc bộ (vùng bụng).*
  - (5) *Ngược tật (sốt rét).*
  - (6) *Phế kết hạch (Lao phổi).*

hợp Phong trì, Phong phủ của (1) đầu họng cường thông ; trường vị có bình thì phổi : Túc tam lý, Phong long ; thương phong lỵ tắc (cảm, nghẹt mũi) thì phổi Thượng tinh, Nghinh hương, những chứng bài huyết chi, phổi : Nghi quan.

2. Hiệp cộc + phục lưu : dùng để chỉ hàn, phát hàn.

3. Khúc trì + Hiệp cộc : Dùng để phổi hợp với những huyệt vị của đầu diện bộ, trị những bệnh của đầu diện bộ, như trị đau mắt thì già Tinh minh + Ty túc không ; trị bình mũi thì già Nghinh hương + Hда liêu + già Thính hội + Ế phong trì, Nhị ô, Nhị lung ; già Lao cung + Thủy cầu trị những tật bệnh của khâu xương xoang ; già Giáp xa, Ngư tể trị những tật bệnh yết hầu ; già Hạ quan trị đau răng khâu chứng ; già Địa thương trị tê liệt hoặc kinh loạn cù nhan diện thần kinh.

4. Kiên ngung + Khúc trì : Kiên ngung phần nhiều ngọt châm = , ngoài những bệnh về kiên, tỳ bã ra, đối những bệnh (2) hung bộ, đầu cảnh bộ cũng có nhiều tác dụng to lớn được, trúng phong, yết hầu viêm, ho, (3) hung mõ viêm thường dùng nó.

5. Hoàn khiếu + Dương lăng tuyên : nó với 2 huyệt Kiên ngung, Khúc trì đối ứng nhau, các tác dụng to để điều chỉnh cơ năng nữa thân bên dưới.

Khúc trì + Ủy trung + Hạ liêm : Thường dùng để trị bệnh cảm mạo, phong thấp, hoặc dùng thủ hạ liêm hoặc dùng Túc hạ liêm, hay dùng cả hai tùy theo bệnh mà định.

7. Khúc trì + Dương lăng tuyên : Dùng để điều chỉnh cơ năng Nội tạng, những bệnh về Phế tạng, Can tạng, trường vị, thường dùng đến nó.

8. Khúc trì + Tam âm giao : Thường dùng để trị những chứng viêm, ghẻ nhọt ngoài thân thể, những bệnh của phì nhơn như về tử cung, não sào cũng thường dùng nó.

9. Dương lăng tuyên + Túc tam lý : Ngoài việc trị

---

(1) Đầu họng cường thông : đầu và gáy được thông.

(2) Hung bộ (vùng ngực).

(3) Hung mõ (mảng ngực)

những bệnh của (1) thoát bồ ra, còn dùng để trị những bệnh Trường vị.

10. Hiệp cốc + Thái xung : (cũng gọi là tú quan) thường dùng để trấn tĩnh thần kinh, phối hợp với Phong long + Dương lăng tuyễn để trị chứng thần kinh phân liệt, phối với Bá hội + Thần môn để trị Điện giật.

11. Phong long + Dương lăng tuyễn : Trị tiền bí, trấn tĩnh thần kinh.

12. Hải hải + Thiên xu : Trị bệnh ở bụng dưới, tức là đau bụng, và Bàng quang, Niệu đạo, (2) Sanh thực khí.

13. Trung uyên + Túc tan lý : Điều chỉnh cơ năng Trường vị, ngăn ngừa đứt thượng thò, hạ tò.

14. Hiệp cốc + Tam lý : Kiện trường vị.

15. Lao eung + Tam lý : Trị về vị.

16. Đại chùy + Nội quan : Hạ nhiệt, an thần.

17. Nội quan + Tam âm giao : Cường tráng.

18. Ngư tể + Thái khê : Trị ho Thò huyết, phế kết hạch, những bệnh sanh ra do ăn nấm trong phòng quá đà, thường dùng đến.

19. Thiên trụ + Đại trũ : ngoài việc trị vai, cổ, lưng tạng bối đau ra, còn thường dùng để điều chỉnh cơ năng nội tạng.

20. Dứ phủ + Vận môn : trị ho, suyễn tức.

21. Khí hải + Quan nguyên + Trung cự + Tử cung trị bệnh về sinh thực khí.

22. Hiệp cốc + Thiếu dương + Thương dương :

Là phương phối huyết trọng yếu và tiêu chí khoa, trị ho ách nghịch (khí nghịch phát thở) phát nhiệt và yết hầu.

23. Khúc trạch + Ủy trung : chích ra máu, trị thò tò, ô sang (nóng nhiệt).

---

(1) *Thoát bồ* (*vùng đau*)

(2) *Sanh thực khí* (*bô sinh due*).

## PHẦN CHÚ GIẢI

1. Bàng khai — ngang ra.
2. Xương xích — xương trụ ở tay.
3. Biên đào tuyễn — là hạch nhọn (Amidal).
4. Xương phi — xương mác.
5. Chóng Thạch thủy — bệnh xơ gan, cò trưởng.
6. Xương nhiễu — xương quay ở tay.
7. Viêm từ tuyễn — viêm quay bị.
8. Xương quăng — xương cánh tay.
9. Xương khuỷu — xương cẳng tay.
10. Hoành văn — đường chỉ ngang.
11. Quăng tiết — khớp xương bả vai.
12. Lâm ba tuyễn — tuyễn bạch huyết, lympho.
13. Nực huyết — chảy máu cam.
14. Lạc huyết — khái huyết — ho ra máu.
15. Viêm bạo phát — viêm cấp tính.
16. Bảo kiện — đầm bảo mạnh khỏe.
17. Xương kính (xương chày).
18. Khu cán: là phân thân thê con người, bao gồm nội tạng, loại trừ phần đầu và tay — chon.
19. Đối chỉ địa (điểm đối xứng với nhau).
20. Cảnh bộ (vùng cõ).

## CHƯƠNG V

### Tặng phủ

#### PHỤ CHÚ

Giải phẫu sinh lý học của Đông y, chủ yếu nói về lục phủ, ngũ tạng trong phạm trù nhân thân khí hóa, rất xa lạ với giải phẫu sinh lý học hiện đại (nghiên cứu các thực thể: tế bào, mô, hệ thần kinh, nội tiết tố, huyết và các tổ chức nội môi...), cho nên khi đề cập đến « vấn đề tặng phủ », tác giả Nguyễn văn Sáng xếp vào phần « tham khảo Đông phương y học » để mở rộng kiến thức người thầy thuốc.

Tác giả tuân tự mô tả năm tặng : Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận và sáu phủ: Vị, Đót, Tiêu trường, Đại trường, Bàng quang, Tam tiêu; theo các sách Đông y kinh điển như Nội kinh—Nạn kinh... do đó có thể làm người đọc hiện nay vừa khó hiểu vừa hoài nghi sự chính xác của « giải phẫu học đông y »; nhưng bên cạnh sự mô tả (thuần lý theo biện chứng ngũ hành và hệ can chi của triết lịch Á Đông) ấy, tác giả có ít nhiều so sánh với giải phẫu học hiện đại về các cơ quan trong thân thể người (đều rằng không đầy đủ và cũng không chính xác cho lắm), một lần nữa nói lên ham muốn của tác giả: hòa hợp kiến thức Đông—Tây y học, để soi sáng cho khoa học chẩn cứu. Ưu điểm chính là nỗ lực này của tác giả.

Trong nội dung các chương 1, 2, 3, người đọc thấy rõ thiên hướng của tác giả là y học Tây phương (thần kinh hệ, sức đề kháng của cơ thể, bạch huyết cầu...), lại tỏ vẻ hoài

nghi các triết thuyết lớn của y học Đông phương (bê thuyết âm dương,..), mỗi khi tìm hiểu cơ chế sinh động của chân cứu học. Nhưng sang chương 5 này, hoàn toàn khác thường : tác giả cẩn kẽ để cập hoạt tính sinh lý của từng tạng phủ, đúng theo ngữ nghĩa của y học cổ truyền (nói cho thật nghiêm túc hơn) ; theo ngữ nghĩa của y học cổ đại Trung Hoa). Tất nhiên chúng ta có quyền phán đoán những điểm đúng sai của « giải phẫu học tạng phủ » (vì nền y học xa xưa, dù của Tây phương hay của Đông phương, đều dựa trên phương pháp nghiệm lý (méthode d'approche/de raison vérifiable), lần lần từ cái thực tế rồi lần mò thành cái lý thuyết — thầy lang điều trị (guérisseur) bao giờ cũng có trước đê có được vị y sư — bác sĩ sau này). Sự kiện « âm dương ngũ hành, can chi nạp âm » được tác giả hào hứng dẫn giải ở đây, mặc nhiên phản ánh « tâm thức lá rụng về cội » của các thầy thuốc Việt Nam — mà thầy châm cứu Thanh Liêm Nguyễn Văn Sáng là một biểu tượng — dù tiếp cận học hỏi văn minh Tây phương, nhưng không bao giờ nguôi quên công trình của tổ phụ.

Lại nữa, trong chương này, tác giả còn lặp lại hai hệ luận của Đông y là :

- Thủy hỏa, khí huyết.
- Dinh vệ

Để biện giải tình trạng sức khỏe của mọi người. Nếu cấu trúc tạng phủ tạm coi là « mô hình giải phẫu nhân thê cổ đại » thì hệ luận : thủy, huyết, hỏa, khí, dinh, vệ đóng vai trò « mô hình sinh lý nhân thê cổ đại » ở mức độ uyên thâm nhất, muốn hiểu được nó phải tinh thông nho học và quán thông hình nhí thượng học của văn hiến phương Đông. Tác giả tuy là thầy lang, mà còn là nhà giáo cách mạng, cho nên ông đã tận tâm tận sức viết ra chuyên đề tạng, phủ này, để mong mỏi những ai làm công việc chữa bệnh cứu người, phải có tâm tình y đạo và một kiến thức bác học của « kĩ sĩ » làm nhân thuật châm cứu. Rất mong bạn đọc được tóm tắt chương 5, để cảm thông cách suy nghĩ luận trị của người xưa...

(Nhóm hiệu dinh)

Người ta gồm có ngũ tạng, lục phủ

Ngũ tạng : Tâm, Can, Tỳ, Phè, Thận

Lục phủ : Vị, Đởm, Tiều trường, Đại trường, Bàng quang,  
Tam tiêu : Tạng ở trong, phủ ở ngoài, tạng thuộc âm, phủ thuộc  
đương, trời đất có ngũ vận, lục khí, người ta có ngũ tạng  
lục phủ, nên sách câu « Nhân thân tiêu thiên đĩa » nghĩa là  
thân thể người ta là trời đất nhỏ.

## NGŨ TẠNG

TÂM TANG : (quả tim) hình thê quả tim tròn mà  
nhọn, phía trên có màng mờ bọc lại, màng mờ ấy gọi là tâm  
bão lạc, trên có lá phổi, trùm xuống dưới có hoành cách mạc.  
Tây y nói : quả tim chia ra làm 4 phòng, bên tả có phòng  
trên phòng dưới, bên hữu cũng vậy, mỗi phòng đều có chỗ  
thông khiếu để đưa huyết ra vào, bởi sự vận động của các  
bắp thịt quả tim.

Nạn kinh nói : quả tim nặng 12 lượng, ở trong có 7 lỗ  
rỗng, tim có sắc đỏ, có vị đắng, có mùi khét và có khiếu thông  
ra lưỡi. Tai tuy là khiếu của thận, mà cũng là khiếu của tâm,  
vì tai thông với não rất gần. Não có não cần thông xuống  
tâm, người ta nghe được tiếng là nhở tình khí ở thận, phân  
biệt được tiếng là nhở huyết khí ở tâm, khí hóa tâm bầm thụ  
hỏa khí mà sanh ra, sách nội kinh nói : nam phuơng sanh nhiệt,  
nhiệt sanh hỏa, hỏa sanh thô, thô sanh tâm, nghĩa là phuơng  
nam sanh ra khí nóng, khí nóng sanh ra lửa, lửa sanh ra vị  
đắng, người ta bầm thụ lấy vị đắng mà sanh ra quả tim. Ngũ  
tạng phối hợp với ngũ hành, thời tâm thuộc với hỏa. Người  
ta có trí giác cốt nhở ở khí hỏa ở tâm. Sách Nội kinh nói :  
« tần tàng thần », nghĩa là tâm có công việc như một ông vua,  
thần minh bồi đó mà ra, nghĩa chữ « thần » khó nói rõ, phải  
lấy vài chứng bệnh thuộc về thần mà nói thì mới có thể hiểu:  
như bệnh ở trong lòng bồi hồi bàng hoàng không yên, thì gọi  
là bệnh thần phiền, trong cứ rụt rè sợ hãi thì gọi là thần khiếp,  
lại như bệnh nằm mê không biết gì cả, thì gọi là bệnh thần

hồn, thần là cái khí thiêng liêng sáng suốt, chủ trương những sự trí giác, còn chữ «Quân chủ» là vua, vua là vị đứng đầu tất cả mọi người, đề chủ trương các công việc trong nước, quả tim là cơ quan đứng đầu tất cả các phủ tạng, nên cũng gọi là quân chủ (Nội kinh; tâm già quân chủ chi quan, thần minh xuất yên).

Sách nội kinh có câu : «Chủ bất minh tắc thập nhị quan nguy » nghĩa là tâm thần không minh mẫn, thì 12 phủ tạng đều nguy, ở tâm thuộc về thần, nghĩa chữ thần là vậy.

Phối hợp với 4 mùa thì hợp với khí mùa hạ. Nội kinh nói « Nghịch hạ tất thương tâm » nghĩa là giữ gìn thân thể trái với khí mùa hạ thường hại đến tâm. Theo khí hậu trong một ngày, giờ Ngọ tâm khí vượng, tâm không ưa nóng, vì nóng thì động đến hỏa khí, làm hao huyệt dịch.

Nội kinh nói « Tâm ố nhiệt » nghĩa là thế ! Hợp với phủ thì tâm hợp với Tiêu trường. Tâm thuộc hỏa thì Tiêu trường cũng thuộc hỏa, phối hợp với thiêng can thì tâm là Đinh hỏa, tiêu trường là Bính hỏa, chữ Bính chữ Đinh cũng như chữ Âm và chữ Dương. Đinh hỏa là âm hỏa Bính hỏa là Dương hỏa, tâm với tiêu trường dù ở xa nhau nhưng tiêu trường giáp tiếp với màng mõ tam tiêu, màng mõ đi lên đến hung cách, tiếp với tâm bão lạc, tâm khí thông với tiêu trường cốt ở chỗ tâm bão lạc mà ra, tiêu trường chúa lấy chất ăn uống hóa thành tinh trấp đi vào tâm hóa thành tâm, lại có đường kinh mạch liên lạc với tiêu trường. Tâm lại có khí thông với Đồm (trái mặt). Nội kinh nói : tâm giữ Đồm thông, Đồm ở trong cổ giáp tận xương sống đi lên tiếp giáp với tam tiêu, rồi đi vào tâm mai, cho nên khi có bệnh ở Đồm mà chữa ở tâm, có khi bệnh ở tâm mà chữa ở Đồm.

Trong người ta, những sự mừng những tiếng cười là thuộc về tâm cả, buồn rầu lo nghĩ hại đến tâm. Nội kinh nói : chí thương tâm, khùng thảng hì, nghĩa là mừng quá thì thương đến tâm, sự sợ chưa được sự mừng. Mồ hôi cũng thuộc về tâm, Nội kinh nói : tâm tại dịch vi han, nghĩa là tâm có chất nước làm ra mồ hôi. Mồ hôi là nước ở bàng quang đi lên hóa thành khí, nhưng phải có hỏa khí ở tâm, nước mới hóa thành

khí được, hỏa khí ở tâm theo đường Tam tiêu di đến tiêu trường rồi đến bàng quang. Tâm khí có khiếu thông ra lưỡi, Nội kinh nói : « Tâm khí thông u nhiệt, tâm khí hỏa tác thiệt nồng tri ngũ vị, nghĩa là khí ở tâm thông ra lưỡi, tâm khí điều hòa thì lưỡi mới phân biệt được, 5 vị (chua, cay, đắng, mặn, ngọt). Phối hợp với bát quát thì tâm có hình tượng quẻ ly, quẻ ly có 2 hào dương ở ngoài, một quẻ âm ở trong dương, quẻ ly ở nam phương thuộc hỏa, thuộc tâm, mà tâm giao thông với thận, thì thủy hỏa mới cân nhau, thận thủy thông lên tâm, tức là hào âm ở quẻ ly, tâm hỏa thông xuống thận tức là hào dương ở quẻ khâm.

Công dụng : tâm là chỗ sanh huyết, Nội kinh : «tâm sanh huyết», huyết bởi đồ ăn hóa ra, đồ ăn vào ở vị nhở có tỳ khí và can khí làm cho nó thành nước, nước ấy khi đi trở lên chịu sự biến hóa của phế khí thành sắc trắng (sữa chính là chất nước ấy, đàn bì dùng sữa nuôi con, thì chất nước ấy vào tâm có phần huyết không đủ, nên khi nuôi con thường không có kinh nguyệt.

Chất nước ấy vào tâm, nhờ có chất nóng ở tâm nung nấu thành sắc đỏ, tức là huyết (sữa phơi nắng cũng thành sắc đỏ) chất nước vào tâm đã hóa thành chất huyết rồi, lại từ ở tâm đi ra, theo sách tây thì huyết từ tâm phía bên tả ra khắp cơ thể rồi lại quay về tâm phòng bên hữu, vào rồi lại ra ra rồi lại vào, khi nào cũng lấy tâm làm nơi luân chuyển, huyết ở các cơ quan về đó tiếp nhận lấy thán khí sắc thâm, lại đi sang phế nhở khí ở phế lọc lại, thán khí tiêu tán hết, huyết vào tâm lại sắc tươi như thường. Tâm sanh huyết là nhu thế, sách có chữ « Huyết già hỏa chi tử », nghĩa là máu là con đẻ của lửa.

Các bộ phận thống thuộc về tâm : trên mặt, nơi giữa sống mũi ngang 2 con mắt, gọi là sơn căn, khí ở tâm thường hiện ra chỗ ấy, ở trong miệng thì lưỡi thuộc về tâm, sách có câu « thiệt giả tâm chi miếu » nghĩa là lưỡi là cái mầm của tâm, lại có câu : « Tâm khai khiếu u thiệt » nghĩa là tâm có nhiều khiếu thông ra lưỡi. Ở con mắt các giây máu thuộc về tâm. Ở 2 tay, thì 2 ngón tay giữa và lòng bàn tay thuộc về tâm.

hồn, thần là cái khí thiêng liêng sáng suốt, chủ trương những sự trí giác, còn chữ «Quân chủ» là vua, vua là vị đứng đầu tất cả mọi người, đề chủ trương các công việc trong nước, quả tim là cơ quan đứng đầu tất cả các phủ tạng, nên cũng gọi là quân chủ (Nội kinh: tâm già quân chủ chi quan, thần minh xuất yên).

Sách nội kinh có câu : «Chủ bất minh tắc thập nhị quan nguy » nghĩa là tâm thần không minh mẫn, thì 12 phủ tạng đều nguy, ở tâm thuộc về thần, nghĩa chữ thần là vậy.

Phối hợp với 4 mùa thì hợp với khí mùa hạ. Nội kinh nói « Nghịch hạ tất thương tâm » nghĩa là giữ gìn thân thể trái với khí mùa hạ thường hại đến tâm. Theo khí hậu trong một ngày, giờ Ngọ tâm khí vượng, tâm không ra nóng, vì nóng thi động đến hỏa khí, làm hao huyết dịch.

Nội kinh nói « Tâm ố nhiệt » nghĩa là thế ! Hợp với phủ thì tâm hợp với Tiêu trường. Tâm thuộc hỏa thì Tiêu trường cũng thuộc hỏa, phối hợp với thiêng can thì tâm là Đinh hỏa, tiêu trường là Bính hỏa, chữ Bính chữ Đinh cũng như chữ Âm và chữ Dương. Đinh hỏa là âm hỏa Bính hỏa là Dương hỏa, tâm với tiêu trường dù ở xa nhau nhưng tiêu trường giáp tiếp với màng mỏ tam tiêu, màng mỏ đi lên đến hung cách, giáp tiếp với tâm bão lạc, tâm khí thông với tiêu trường cốt ở chỗ tâm bão lạc mà ra, tiêu trường chứa lấy chất ăn uống hóa thành tinh trấp đi vào tâm hóa thành tâm, lại có đường kinh mạch liên lạc với tiêu trường. Tâm lại có khí thông với Đóm (trái mặt). Nội kinh nói : tâm giữ Đóm thông, Đóm ở trong có giây giáp tận xương sống đi lên tiếp giáp với tam tiêu, rồi đi vào tâm mai, cho nên khi có bệnh ở Đóm mà chữa ở tâm, có khi bệnh ở tâm mà chữa ở Đóm.

Trong người ta, những sự mìng những tiếng cười là thuộc về tâm cả, buồn rầu lo nghĩ hại đến tâm. Nội kinh nói : « Hỉ thương tâm, khùng thảng hì », nghĩa là mìng quá thì thương đến tâm, sự sợ chưa được sự mìng. Mồ hôi cũng thuộc về tâm, Nội kinh nói : tâm tại dịch vi hạn, nghĩa là tâm có chất nước làm ra mồ hôi. Mồ hôi là nước ở bàng quang đi lên hóa thành khí, nhưng phải có hỏa khí ở tâm, nước mới hóa thành

khí được, hỏa khí ở tâm theo đường Tam tiêu đi đến tiêu trường rồi đến bàng quang. Tâm khí có khiếu thông ra lưỡi, Nội kinh nói : « Tâm khí thông u nhiệt, tâm khí hỏa tắc thiệt năng trị ngũ vị, nghĩa là khí ở tâm thông ra lưỡi, tâm khí điều hòa thì lưỡi mới phân biệt được, 5 vị (chua, cay, đắng, mặn, ngọt). Phối hợp với bát quát thì tâm có hình tượng quẻ ly, quẻ ly có 2 hào dương ở ngoài một quẻ âm ở trong dương, quẻ ly ở nam phương thuộc hỏa, thuộc tâm, mà tâm giao thông với thận, thì thủy hỏa mới cân nhau, thận thủy thông lên tâm, tức là hào âm ở quẻ ly, tâm hỏa thông xuống thận tức là hào dương ở quẻ khâm.

Công dụng : tâm là chỗ sanh huyết, Nội kinh : « tâm sanh huyết », huyết bởi đồ ăn hóa ra, đồ ăn vào ở vị nhở có tỳ khí và can khí làm cho nó thành nước, nước ấy khi đi trở lên chịu sự biến hóa của phế khí thành sắc trắng (sữa chính là chất nước ấy, đàm bì dùng sữa nuôi con, thì chất nước ấy vào tâm có phần huyết không đủ, nên khi nuôi con thường không có kinh nguyệt.

Chất nước ấy vào tâm, nhở có chất nóng ở tâm nung nấu thành sắc đỏ, tức là huyết (sữa phơi nắng cũng thành sắc đỏ) chất nước vào tâm đã hóa thành chất huyết rồi, lại từ tâm đi ra, theo sách tây thì huyết từ tâm phía bên tả ra khắp cơ thể rồi lại quay về tâm phòng bên hữu, vào rồi lại ra ra rồi lại vào, khi nào cũng lấy tâm làm nơi luân chuyển, huyết ở các cơ quan về đó tiếp nhận lấy thần khí sắc thâm, lại đi ngang phế nhở khí ở phế lọc lại, thần khí tiêu tán hết, huyết vào tâm lại sắc tươi như thường. Tâm sanh huyết là như thế, sách cổ chữ « Huyết giả hỏa chi tử », nghĩa là máu là con đẻ của lửa.

Các bộ phận thống thuộc về tâm : trên mặt, nơi giữa sống mũi ngang 2 con mắt, gọi là sơn căn, khí ở tâm thường hiện ra chỗ ấy, ở trong miệng thì lưỡi thuộc về tâm, sách có câu « thiệt già tâm chi miếu » nghĩa là lưỡi là cái mầm của tâm, lại có câu : « Tâm khai khiếu u thiệt » nghĩa là tâm có nhiều khiếu thông ra lưỡi. Ở con mắt các giây máu thuộc về tâm. Ở 2 tay, thì 2 ngón tay giữa và lòng bàn tay thuộc về tâm.

Bệnh khí : bệnh tâm biếu lộ ra nhứt là chứng q, Nội kinh nói : « Tâm vi y » Đường Duy Xuyên giải nghĩa câu ấy rằng . bệnh & tâm không phải một chứng q mà thôi, nhưng phàm bệnh gì thấy chứng q là thuộc tâm, phàm bệnh có sự đau đớn, ngứa ngáy đều thuộc tâm, Nội kinh nói : « Chư thống sang dương thủ u tâm » nghĩa là đau đớn là huyết tranh nhau với khí, ngứa ngáy là hỏa xô xát với phong, huyết hỏa đều thuộc tâm tất cả (bệnh ở tâm thường nhẹ về buổi mai nặng về nửa đêm, Nội kinh nói : « Tâm bệnh giả bình đán tịnh, dạ bẩn thống.»

## II. CÂN TẶNG : (lá gan, buồng gan)

Hình thể : sách Nạn kinh nói « Can nặng 2 cân 4 lượng, bên tả có 3 lá, hữu có 4 lá », có chỗ nói : « Gan có 2 lá, xem đại thể, nếu xét kỹ thì gan bên tả có hình như 3 lá, bên hữu hình như 4 lá» Theo Tây y thì gan có 4 lá, trong lá gan bên hữu có đòn (trái mặt) phần sau nằm tận xương sống, phía trước tiếp với cách mạc.

Sách xưa bảo : « Gan ở phía bên tả là theo lẽ khí hóa mà đoán như thế, vì gan thuộc mộc ở về phương đông, mà xét mạch khí của gan xem về phía bên tả. Tây học căn cứ vào chỗ mỗ xé thi bảo « Gan ở về bên hữu » Đường Duy Xuyên nói : « Giây lá gan có chính giữa xương sống không chêch về bên tả hấy bên hữu » Thể không phải hoàn toàn về bên hữu, Gan có giây đi lên tiếp với tâm bào lạc, thông ra sau lưng, cho nên sau lưng có 2 huyết gọi là can du, giây ở gan đi xuống tiếp với thận hệ, những màng lưới đi khắp trong người bọc lấy thịt, sinh ra gan, toàn là liên tục với các giây của gan. Gan có sắc xanh, sách Nội kinh nói : « Thanh vi can » nghĩa là xanh là sắc của gan, sắc của gan, nhưng mỗ người mà xem thì không thấy sắc xanh, nói sắc xanh là nói về bệnh khí, hễ bệnh mà thấy sắc xanh là bệnh thuộc về gan, cho nên ngũ tạng phổi hợp với ngũ sắc thì xanh là sắc của gan. Gan có vị chua, có mùi hôi như mùi thú vật có khiếu thông ra con mắt và có đường kính mạch thông lên óc.

Khí hóa : gan bầm thụ phong khí sanh ra, Nội kinh nói :

« Đông phuơng sanh phong, phong xanh mộc, mộc sanh toan, toan sanh can, nghĩa là ở phuơng đông sanh ra gió, gió sanh ra cây cỏ, cây cỏ sanh ra vị chua, người ta tiếp nhận vị chua mà sanh ra gan.

Ngũ tạng phối hợp với ngũ hành thì gan thuộc Mộc, phong khí ở gan cũng như phong khí ở ngoài, phong khí ở ngoài bời & chô hàn khí, nhiệt khí, hấp dẫn nhau mà thành phong, phong khí ở gan cũng một lê nhu thế. Can ở giáp cách mạc, cách mạc đi xuống liên tiếp với thận hệ, tức là tiếp nhận khí hỏa nhiệt, tức thè là mộc sanh hỏa. Can & giữa, trên có nhiệt khí ở tâm, dưới có hàn khí ở thận, thế là hàn nhiệt hấp dẫn nhau mà phong khí phát sinh. Khi nóng khí lạnh quân bình thì phong khí điều hòa, nếu khí lạnh nhiều thi thành ra hàn phong, khí nhiệt nhiều thành ra nhiệt phong, phong khí đã thiên lệch hàn hay nhiệt tức là có bình, khí hóa ở can có liên hệ với các tạng, phế thuộc kim, kim phế có phong khí mới thành ra cái tính chất bền rắn, Tỳ thuộc thô, thô khí có phong khí mới có sự sanh-hóa khởi âm thấp. Tâm thuộc hỏa, hỏa có phong khí mới có tính đì lên. Thận thuộc thủy, thủy khí có phong khí mới có lưu động.

Trong người ta có một khí gọi là « HỒN », Hồn ở gan. Nội kinh nói : « Can tăng hồn », nghĩa là gan chứa hồn, chữ « Hồn » nghĩa rất khó giải, cũng giống như chữ « Thần » vậy. Hồn ở gan cũng như thần ở tâm, Đường Duy Xuyên giải nghĩa chữ hồn bảo rằng : hồn là cái khí thiêng liêng thuộc về dương. Gan chủ về huyết mà ở trong có dương khí, dương khí ở trong huyết gọi là hồn. Căn nguyên « Hồn » sanh ra bởi thận dương, cộng chung hồn biểu hiện ra bởi phế khí. Nhưng hồn không ở vào phế mà lại ở vào gan, nghĩa là dương khí phát từ trong âm khí mà ra.

Ban ngày hồn lại ở 2 con mắt để xem xét, ban đêm, hồn lại vào gan để nghỉ, làm cho người ta nghỉ, nếu hồn không được yên tĩnh thì ngủ hay thấy chiêm bao, nếu hồn không được khỏe thì hac sơ. Trong người ta quả tim như ông vua, lá gan như ông tướng, Nội kinh nói : « Can giả tướng quân chỉ quan, mưu sự xuất yến » nghĩa là gan là một ông tướng.

người ta suy nghĩ được mưu kế là bối đó, gan có tính tinh.

Trong gan lại có tính va động, đã có tính tĩnh, hành động bởi chỗ trầm tĩnh, tức là suy nghĩ sanh ra mưu kế suy từ chữ « Mưu lỵ ». Ở nội kinh thì người ta có tính nhẫn nại là bởi gan, cho đến tức giận hay là kêu to nói lớn cũng là bởi gan cả, tức giận quá hay thương xót quá đều có hại đến gan cả. Nội kinh nói : « Bi nỗi khí nghịch, tức thương can », là nghĩa thế. Giận quá thì can hóa bốc lên làm cho hao huyết, can chủ huyết cho nên có hại, thương xót thì thuộc phế mà có hại đến can là vì thương xót quá độ động đến phế, thì kim khắc mộc, cho nên can bị hại. Khí hóa trong người ta so sánh với khí hậu trong bốn mùa, thì khí ở can hợp với khí mùa xuân, kè trong một ngày thì trong giờ sứu là giờ can khí vượng nhất. Can khi đã là phong khí, nếu phong khí khắc phạm đến can, thường làm trái mất sự điều hòa của gan, can sở dĩ ô phong là thế. Hợp với phủ thì can hợp với đờm, can thuộc mộc, đờm cũng thuộc mộc, phổi hợp với thiên can, can là át mộc, còn đờm là giáp mộc, nói giáp át cũng như nói âm dương. Giáp là dương mà át là âm. Can là mộc thuộc âm chủ huyết có cái khí hóa, mộc sinh hỏa là thế, cho nên đờm có khí tương với tâm. Nội kinh nói : « Tâm giữ Đờm thông » là tâm với đờm có khiếu thông với nhau, can hợp với Đờm thông với đại trường. Đại trường có công dụng truyền thống được dư chất cũng nhờ ở khí can đi xuống, cho nên khi bình ở can mà chưa ở đại trường, có khi bình ở đại trường mà chưa ở can, kè các chất nước trong người thì nước mắt thuộc về can.

Công dụng — Nội kinh nói : « Can sinh cân » nghĩa là gan sanh ra gân, gân khi nào cũng liền với xương, xương thuộc thận, gân thuộc gan, gân giáp với xương có ý nghĩa thận sanh can mộc, sinh ra gân vẫn thuộc về khí hóa, nhưng xét về hình tích thì bởi can cách (tức là cách mạc) lan ra thành màng lưỡi đi khắp thân thể, từ màng lưỡi sanh ra gân, can lại có công dụng chia huyết. Nội kinh nói : « Can tăng huyết » nghĩa là gan chia huyết bởi tâm hòa hóa sanh ra rồi theo mạch Xung mạch Nhâm hội xuống bào cung. Nội kinh nói :

«Bào cung vi huyết hải» Bào cung cũng thuộc về gan, bởi thế cho nên gan có công dụng, chừa huyết, can sở dĩ có công dụng ấy vì gan thuộc mộc, mộc khí lưu lợi không bị át trở thì huyết mạnh điều hòa, nếu mộc khí bị cản trở uất lại thành ra hỏa tà, thì huyết phải hóng mà lưu hành không được như thường. Nếu hỏa tà & can mạnh quá thì phát sanh các bệnh về huyết như thâm huyết nực huyết... Can lại có công dụng tiêu hóa những chất ăn uống.

Nội kinh nói : «Can chủ sơ tiết», nghĩa là gan chủ về việc sơ tiết, «sơ» nghĩa là sơ thông cho khỏi ủng tắc, tiết là đưa ra hoặc đưa xuống. Sách tây y nói : «Gan sanh ra đờm trấp (vì toan) để tiêu hóa đồ ăn, cũng nghĩa như chủ sở «tiết».

Các bộ phận thuộc về can ở trên đầu, chính, giữa óc thuộc về can, trước mặt thì lông mày, sống mũi và tròng đèn con mắt thuộc về can, can có khiếu thông ra mắt, cho nên bệnh đau mắt phần nhiều chia can. Ở tay chơn thì mạch tay chơn thuộc về can. Ở trước bụng thì 2 bên bụng dưới và 2 bên chõ âm khí thuộc về can, các đường gân dì khắp trong người thuộc về can cả.

— Bình khí : Bình & can có chứng hay nói. Nội kinh nói «Can vi ngũ» hay nói 2 chứng : một là chứng nói lớn tiếng, nói mơ màng mà nói nhiều gọi là tiễn ngũ, bởi khí táo nhiệt ở dương minh, một chứng nói nhỏ mà nói cà lăm, cũng nói mơ màng gọi là trịnh thanh, bởi tâm thần rối loạn, táo nhiệt túc là can hỏa không yên. Các chứng phong như : chóng mặt, mửa ỉa, hoặc tay chơn run giật đều là thuộc về gan. Sách nội kinh nói : «Chữ phong trạo huyền giai thuộc ur can».

Bình & can thường nặng về buỗi chiều, nửa đêm thì êm. Nội kinh nói : «Can bình giả hạ bã thậm dạ bán tĩnh» là vậy.

### III. TÝ TẠNG : (lá lách)

Lá lách hình cong, nằm giáp một bên dạ dày, sách thuộc Tàu, ở các bộ đời sau nói : Tý ở về bên hữu, mà đờ vẽ ở sách tây thì tý ở về bên tả, xưa Hoài Nam tử có câu : «Tý ở bên tả, can ở bên hữu» là căn cứ ở chỗ mạch tý xem ở tay bên tả, chứ không xét rõ đến vị trí của nó.

Nam kinh nói : Tỳ nặng 2 cân 3 lượng, hình thê mỏng, rộng 3 tấc, dài 3 tấc, ở trong có nứa cân mõ. Vạn vật học nói : « Giáp dạ dày có đường sinh ra chất nước ngọt (kiềm nhục trấp), nước ấy vào trong dạ dày làm cho đồ ăn tiêu hóa và có đường huyết quản thông xuống gan, lớp thịt túc là lá lách vậy.

Sách y thì chỉ khác nói : « Tỳ có một đường nước chảy gọi là lung linh quản », nước trong dạ dày theo đường này mà chảy thâu đi. Tỳ có sắc vàng, có vị ngọt, có mùi thơm, và có khiếu thông ra miệng. Các sách tây y nói : Tỳ có màu đỏ đỏ như nâu, là nói về hình chất, còn sách Nội kinh nói sắc vàng là nói về khí hóa, cho nên những bệnh hoàng đản (sắc da vàng) toàn thuộc về tỳ. Khí hóa : Tỳ bẩm thụ lấy thấp hóa mà sanh ra, Nội kinh nói : trung ương sanh thấp, thấp sanh thô, thô sanh cam, cam sanh tỳ, nghĩa là trung ương sanh ra khí thấp, khí thấp sanh ra đất, đất sanh ra vị ngọt, người ta bẩm thụ lấy vị ngọt mà sanh ra tỳ. Ngũ tạng phổi ngũ hành thì tỳ thuộc thô, suy nghĩ cốt nhò khí hóa ở tỳ. Nội kinh nói « Tỳ tăng ý » nghĩa là tỳ chứa lấy ý, chữ ý là ý tú, suy xé, nếu dương khí ở tỳ kém thì gặp việc gì cũng hay quên, mau chán do âm khí ở tỳ kém. Tỳ ở giữa, trên có tâm và phế thuộc dương, có can và thận thuộc âm, cho nên tỳ là chỗ âm dương giao nội, sách có câu : « Tỳ vị ngũ tạng chi mẫu » nghĩa là tỳ là mẹ của các tạng, bất cứ tạng phủ nào cũng đều bẩm thụ hóa của tỳ cả. Khi người ta xin thành rồi, cốt nhò sự ăn uống mới béo tốt khỏe mạnh, được bồi thế cho nên tỳ là căn bản, của hậu thiền. Phối hợp với 4 mùa thì những tháng tạng tỳ của các mùa như : tháng 3, 6, 9, 12 là tỳ khí vượng, mà nhứt là tháng 6 lại vượng hơn, sách có câu « Thô kỳ vượng ư tú quý » nghĩa là thô khí vượng về 4 tháng cuối mùa. Trong 4 mùa, mùa nào cũng có thô khí cả, nhưng về mùa tháng 6 thấp khí nhiều hơn, thấp thuộc tỳ, cho nên tỳ khí rất vượng cả về tháng ấy, cũng như trong 1 ngày giờ tỳ thì khí vượng hơn, thấp khí tuy thuộc về tỳ, nhưng tỳ lại không ưa thấp. Nội kinh nói : « tỳ ố thấp », là vậy. Vì tỳ thuộc thô, thô thì khắc thủy, nên thấp khí nhiều là thủy thạnh, thủy thạnh quá thô không đủ chứa lại, cho nên bao nhiêu bệnh thuộc thấp

như : bình tà, bình thủng túc là bình ở tỳ cả. Tạng hợp với phủ thì tỳ hợp với vị, tỳ thuộc thò, vị cũng thuộc thò, nhưng tỳ là thấp thò, vị là táo thò, táo thấp giúp đỡ nhau thì táo không táo quá, thấp không thấp quá, như thế mới có công dụng đồng khí hóa.

Phối hợp với thiên can thì vị là mậu thò, tỳ là kỵ thò, mậu là dương kỵ là âm, tỳ là cái kho chứa cúc khí, mà tỳ ở trên cái mạng lưỡi, màng lưỡi lại bao bọc khắp tiêu trường, tỳ với tiêu trường giao thông nhau bởi ở chỗ ấy, người ta suy nghĩ nhiều, hoặc khó nhọc quá, hay ăn uống không có chừng mực, đều là có hại đến tỳ. Nước ở trong miệng thường chảy ra thuộc về tỳ, sách có câu : « Tỳ chi dịch giả diên », nghĩa là nước ở tỳ chảy ra ngoài gọi là nước miếng.

Các chất nước trong người ta nguyên thuộc về thận, vì thận tạng thuộc thủy, nhưng cũng có khi chịu lấy khí hóa của các tạng, cho nên chia ra làm 5 thứ nước thuộc về 5 tạng, tỳ thuộc thò có khí hóa ngăn giữ chất nước, nếu tỳ khí kém không chế được thủy, thì nước thường bốc lên chảy ra miệng, nếu ở tỳ lạnh thì nước ấy trong, ở tỳ nóng thì nước ấy đục. Công dụng tỳ cốt tiêu hóa các đồ ăn uống để vận hóa sanh ra da thịt.

Nội kinh nói : « Tỳ vị giả thương lâm chi quan ngũ vị xuất yên », nghĩa là tỳ với vị là cơ quan nhu cái kho : những vị chua, cay, mặn, đắng, ngọt đều sanh ra tại đó. Các phủ tạng đều có công dụng riêng, nhưng tỳ với vị lại có việc chung nhau, vị là chỗ thu trữ của các thức ăn uống, mà tỳ là chỗ tiêu hóa các thức ăn. Tây y nói : « Tỳ tiết ra một thứ nước ngọt chạy vào vị và ở trong tỳ có hơi nóng của huyết nra, đều làm cho các thức ăn tiêu hóa, thế thì công dụng của tỳ Tây học và Đông học đều hợp một lê như nhau.

Tỳ lại có công dụng làm cho huyết mạch lưu lợi, Nội kinh nói : « Tỳ thống huyết », nghĩa chữ « thống » là bao gồm tất cả bao nhiêu huyết mạch luân chuyển đều chịu dưới quyền thống lĩnh của tỳ.

Sách lại nói : « Huyết chi vận hành thượng hạ toàn lại hò tỳ » nghĩa là máu đi lên đi xuống chỉ nhờ ở tỳ. Nếu dương

khí ở tỳ kém thì máu phải đinh trệ, âm khí ở tỳ kém thì huyết phải khô khan, tỳ lại có công dụng làm cho nước lưu thông vì rằng nước chảy trên đường tam tiêu, nhờ có chất dầu mỡ mới khởi sự ủng tắc, mà chất dầu mỡ ấy tức là bản chất của tỳ.

Bịnh khí: bịnh ở tỳ có chứng nuốt nước miếng. Nội kinh nói: «tỳ vị thôn», nghĩa là thế, bởi vì tỳ chủ về các chất ăn dễ làm ra tân dịch. Nếu tân dịch khỏi thì hay nuốt nước miếng là rõ hơn. Phàm những bịnh thuộc về thấp khí như: bịnh thũng, bịnh trướng... toàn thuộc về tỳ.

Nội kinh nói: chư thấp thũng mãn giải thuộc ur tỳ, nghĩa là bịnh ở tỳ thường nặng về buốt sáng, nhẹ về buốt chiều, thuộc tri về tỳ phàm những vị có sắc vàng, có mùi thơm, có vị ngọt, là phần nhiều vào được tỳ kinh.

IV. PHẾ TẠNG : (lá phổi) hình thê trong các phủ tang, phế ở trên hết, sách xưa nói: phế có 8 lá, theo hình vật học thì phế có 5 lá, bên tả 3 lá, bên hữu 2 lá trên có ống gọi là khí quản, chung quanh phế có màng mỏng bao bọc gọi là phế y, ở trong phế có nhiều lỗ nhỏ thông xuống hoành cách mạc, trong những cái lỗ nhỏ đều có đựng chất nước bọt trắng, phế thì nằm mặt trước giáp ngực, mặt sau giáp xương sống, trên thông lên cõi, dưới trùm quả tim. Về lối hình thức thì Tây học nói rõ ràng hơn, chư sách xưa, nói: 8 lá là không đúng.

Nạn kinh nói: «Phổi nặng 3 cân 3 lượng». Nội kinh nói: phổi có sắc trắng, có vị cay, có vị tanh, có khiếu thông ra mũi, sách bấy giờ nói «Sắc phế hồng lợt, lại có như sắc tro, là bồng vào chỗ mắt trông thấy. Còn Nội kinh nói là căn cứ vào lè ngũ hành, dầu nói về hình thức cũng bao hàm lè khí hóa ở trong, phàm bịnh mà sắc da trắng lợt, hoặc trong miệng thấy cay, tanh, là biết ở phổi, khí hóa: phế bầm thụ lấy táo khí mà sanh ra. Nội kinh nói: phương tây sanh táo, sanh kim, kim sanh tân, tân sanh phế», nghĩa là: ở phương tây sanh ra khí táo, táo sanh loài kim, loài kim sanh ra vị cay, người ta bầm thụ lấy vị cay mà sinh ra táo, nghĩa chữ táo là khô ráo, lửa cùng nước không giao hpile với nhau, ngũ tạng với ngũ hành thì phế

thuộc kim, táo khí sanh ra kim, nhưng kim thành hình thuộc về âm.

Thì kim không phải thuộc về táo khí nữa, bởi vì chỗ vô hình mà ra hữu hình, thì táo sinh kim, mà từ chỗ hữu hình sanh ra hữu hình thì kim sanh ra bởi thô, thô tức là thấp, thế cho nên kim có chia ra: táo kim và thanh kim, sách có chữ : Phế vị thanh, kim, nghĩa là phế thuộc kim mà có sắc nhuận. Nạn kinh nói : «phế phi vị thuần kim», nghĩa là : phế không thuần là kim, đại ý nói không phải hoàn toàn là táo khí. Kim có tính chất thu liêm nghĩa là thu rút lại làm cho khô ráo, lại có vị cay làm cho tán ra, khí hóa của phế chính như thô, táo khí ở phế thông như táo khí ở vị, vị thuộc thô, thô là thấp khí, nhưng bị khí khắc làm mới làm ra táo thô, táo thô thì hoàn toàn táo, phải chở thấp khí ở chỗ khác, dung hòa lại mới có thể hóa.

Táo khí ở phế cũng phải như táo khí ở đại trường, vì đại trường thuộc dương mà phế thuộc âm ở trong táo khí mà có chất nhu nhuận chính hợp với kim bởi thô sanh ra mà kim lại sanh thủy, thì kim không phải hoàn toàn là táo. Nhưng thấp khí phải nhờ có táo khí thu hút lại đến khô đến cứng mà hóa ra kim, cho nên sách nói : ráo và thấp xô xát nhau mà sinh ra kim. Phế có táo khí đê hấp thụ khí ở các mạng lưỡi đi lên. Táo khí tức là bản khí của phế, nhưng phế bởi vị cay sanh ra, cho nên có tánh chất phát tán để đưa khí dịch đi khắp cả chỗ nào cũng tốt. Phế vẫn thuộc táo khí, nhưng trong phế thường có tân dịch làm cho, cho nên phế thanh kinh.

Trong người ta có hồn có phách. hồn phách là vô hình, hồn ở can, phách ở phế, nên Nội kinh nói : phế tàng phách, nghĩa là phế chứa lấy phách ở trong, chữ phách cũng có nghĩa như hồn, nhưng hồn thuộc dương, mà phách thuộc âm. Phàm những mọ màng hoảng hốt mà không có chứng táo bạo diên cuồng là thuộc về phách khí.

Cơ quan chuyên vận trong con người chỉ có khí và huyết, mà bao nhiêu khí đều thuộc về phế cả. Nội kinh nói : «Đàn trung vi khí sai», nghĩa là chỗ đàn là cái biếu khí, vì đàn trung là phế, như một ông quan giúp đỡ có quyền ngăn giữ

những sự thái quá & các nơi. Sách đã nói quả tim là ông vua, hai chữ « tiết chế » là làm cho trong người có điều độ. Bộ vi phế ở rất cao, ví cũng như trời, có khi mát lạnh, chính hợp với khí lạnh của các loại kim, nhưng phế lại không ưa lạnh vì lạnh thì hay hại đến phế, cho nên Nội kinh nói : « Phế ố hàn » nghĩa là thế : Phế không ưa lạnh, cho nên dưới phế có tám trạng thuộc hỏa, làm cho phế hàn được ấm áp, mới khỏi sự khốc táu, cũng vì thế mới tiêu khí (đối với hàn khí) là thái âm.

Phế ở trên, tám ở dưới, chính hợp với câu : « Kim chí chí hạ hỏa khí thừa chí », nghĩa là ở dưới bần vị của kim có hỏa khí thừa tiếp, đọc được câu trên phải đọc luôn luôn câu : thừa nái chế, chế tác sanh hóa, nghĩa là có sự thừa tiếp đó mới có sự khắc chế, có sự khắc chế mới có sự sanh hóa, hay nói cho rõ : hỏa có khắc kim, kim mới có sự biến hóa. Phế khí có tình trạng khí hóa giúp đỡ cho tâm, làm cho tâm sanh hóa ra huyết, nguyên bởi huyết là chất ăn uống vào hóa thành nước, lần thứ nhất chịu lấy khí hóa của phế thành ra sắc trắng, tức là như chất sưa đàn bà, lần thứ hai huyết ở tâm đi ra phái thân khí sắc huyết bầm lại, lúc trở về chịu lấy khí hóa của phế làm cho tiêu hết thân khí mà thành ra sắc đỗ trot, cho nên sách có nói : Phế là một cơ quan lọc lại huyết của tâm. Phối hợp với khí hậu 4 mùa, thì phế khí chính hợp với khí mùa thu, kè trong một ngày thì giờ dần là phế khí vương, vì giờ dần là khí với huyết đều tập hợp ở phế, cho nên xem mạch cốt xem ở giờ dần. Hợp với phủ thì phế hợp với đại trường cũng thuộc kim, Phối với thiên can thì đại trường là canh kim, phế ở tân kim. Canh là dương, tân là âm, phế ở trên, đại trường ở dưới, dấu xa cách nhau nhưng có khi thông với nhau là từ phế hé rời theo đường màng mõi đi xuống, cho nên đại trường thuộc dương kim vẫn hoàn toàn là táo, nhờ có tân dịch ở phế ngâm xuống nên không đến nỗi táo quá. Phách ở về phế cho nên Giang mõi ở về đại trường, cũng gọi là Phách mõi.

Bình ở đại trường phần nhiều do bởi phế mà sanh ra, cũng có bình ở đại trường mà can thiệp đến phế, ví dụ :

bình kiết lỵ mà có khi tắc cổ, bình táo kiết mà có khi mũi đen... phế có khi thông với bàng quang, bàng quang là nơi chúa nước, mà phế là một cái nguồn nước ở trên, Sách có chữ « Phế vi thủy chí thương nguyễn » nghĩa là thế.

Phế với bàng quang thông với nhau cốt là ở đường tam tiêu, có khi bình ở phế mà phải dùng thuốc thông lợi bàng quang, có khi bình ở bàng quang phải dùng thuốc nhuận phế, trong người ta có những sự yêu thương và tiếng khóc đều thuộc về phế. Phế là một tạng non yếu, sách có câu : « Phế vi kiều tạng », nghĩa là thế (nghĩa chữ kiều là non yếu) cho nên khi lạnh ở bên trong hay ở bên ngoài, đều có hại đến phế cả vì phế là chỗ chúa khí, khí thuộc dương, khí lạnh trái với khí nóng, cho nên có 2 nhung phế, lại có tính chất sợ nóng, là vì nóng là hỏa, hỏa thì hay khắc kim, phế bị cảm hàn thường có nước mũi chảy ra. Sách có chữ : Phế chi dịch giả hè, nghĩa là chất nước của phế chảy ra là nước mũi.

Công dụng : Phế chủ về sự hô hấp, khi hít vào thì không khí ở ngoài vào lỗ mũi, rồi vào ống thở mà vào phổi. Khi thở ra thì hơi cũng từ phổi mà ra. Phổi là cơ quan cốt yếu về tiếng nói, cách có chữ « phế chủ thanh âm » nghĩa là phổi chủ về các thứ tiếng, bởi vì cái cuồng trên của phổi gọi là « hẫu cung » tức là cuồng họng trước, hơi thường ra vào ở đây, nếu hơi đi không lưu lại thì tiếng nói cũng không lưu lại. Nếu ở phổi có đàm lưu kết lại thì tiếng nói thường khan, hoặc tân dịch khô ráo cũng thế, phổi lại có công dụng làm cho nước chảy được lưu lại, người ta uống nước vào dạ dày, chung quanh dạ dày có vòi vĩnh nhỏ hút nước ra, nhưng hút nước ra được là cốt nhờ khí ở phổi giúp sức, nước tiêu cũng vậy, sách có câu : « Niệu năng xạ xuất phế khí chủ xạ chi lực » nghĩa là nước tiêu đãi thông ra ngoài cũng nhờ phế khí.

Các bộ phận thuộc về phổi, trên mặt thì chỗ Án đường thuộc phế (tức là chỗ giữa, trên ngang 2 chòn mày) trong người thì trước ngực thuộc phế, vì phế ở lớp xương và sau lưng thì chỗ xương sống thứ 3 bên có 2 huyệt gọi là : phế du, bình ở phổi thường cứu 2 huyệt ấy, còn như ngoài da lông

thì chỗ nào cũng thuộc phế cả, vì khí ở phế đi khắp nơi chốn lồng.

Bệnh khí : bệnh ở phổi rõ nhứt là bệnh ho, phủ tạng nào cũng có bệnh ho, nhưng đã ho thì bệnh cản mạc dù chỗ nào tất cả can thiệp đến phổi cả : bệnh vì khí uất kết có bệnh ở ngoài, cũng có bệnh ở trong.

Sách Nội kinh nói : «chữ khí phận uất giai thuộc x phế» . nghĩa chữ phận là những dấu vết ở ngoài da hoặc đen, hoặc hoặc đỏ, phần nhiều vị khí ở phế lại mà không thông là bệnh ở ngoài, nghĩa chữ uất, là như, đàm kết lại, như đại tiện bể cũng phần nhiều vị khí ở phế kết lại không thông là bệnh ở trong.

Bệnh ở phế thường nặng nề về buổi trưa, nhẹ về buổi nửa đêm. Sách Nội kinh nói : « Phế bệnh giả nhứt trung thậm, dạ bán tụ.

IV. THẬN TẠNG : (quả cật) hình thè thận có 2 quả ở về đoạn đốt xương sống thứ 14, như hai hột đậu liền với nhau, chung quanh có màng mỡ bao lại, ở giữa 2 quả có mỡ bám vào xương sống : gọi là thận hệ (chữ hệ nghĩa là giây), thận có đường thông lên khí quản ở phổi và thông ra mũi, 2 bên thận hệ có hai cái khiếu nước chảy, ở trên dạ dày theo đường tam tiêu chảy xuống thâm vào 2 giây ấy rồi thấu xuống băng quang. Nạn kinh nói : 2 quả thận nặng 1 cân 2 lượng. Thận có sắc đen, có vị mặn, có mùi nóng như vật gì ngấm nước lâu ngày, có khiếu thông ra lỗ tai, lại có khiếu thông ra tiền âm và hậu âm. Sách bấy giờ nói : « Sắc thận đỗ như nâu, là băng cớ vào chỗ hình thái, còn sách Nội kinh nói : « Sắc đen là theo lẽ khí hóa, phàm bệnh mà sắc đỗ đen nhiều là bệnh ở thận. Khí hóa : Thận bầm thụ khí hàn thủy mà sinh ra. Nội kinh nói « Bắc phương sanh hàn, hàn sanh thủy, thủy sanh hàn, hàn sanh thận, nghĩa là ở phương bắc sanh khí lạnh, khí lạnh sanh nước, nước lạnh ra vị mặn, người ta hấp thụ lấy vị mặn mà sanh ra thận. Ngũ tạng phối hợp với ngũ hành thì thận thuộc thủy, người ta »sở dĩ suy nghĩ được nhứt định là cốt nhỡ ở thận khí. Nội kinh nói : «Thận tăng chí», chí nghĩa là trong bụng định làm việc gì có

quả quyết không thay đổi, sự vận dụng của cái chí người ta thì ở về tâm, mà chí lại tạng về thận, vì tâm với thận bao giờ cũng giao hợp với nhau, ở các sách giảng y lý thông dịch lý cho là thận như quẻ khâm, tâm như quẻ ly, khâm thuộc thủy ở giữa có một hào dương túc là tâm hỏa, ly thuộc hỏa ở giữa có hào âm túc là thận thủy, thủy hỏa có giúp đỡ lẫn nhau mới có khí hỏa. Thận thuộc thủy mà có tâm hỏa giao xuống cho nên sách có chữ : « Thận cù thủy hỏa » nghĩa là trong thận trạng có đủ cả thủy và hỏa. Sách bàn về chữ hỏa có nhiều tên phúc tạp như : Tử hỏa, tạo thiên hỏa, nhơn hỏa... nhưng thông thường có 2 tên long hỏa và lôi hỏa. Long hỏa là hỏa ở thận, lôi hỏa là hỏa ở can, sách có nhiều chỗ nói : Thận hỏa chỉ nói một chữ long (là con rồng), đại ý nói hỏa ở trong thận cũng như rồng ở dưới nước. Người ta có sức khỏe có sự khôn khéo, phần nhiều nhờ ở thận khí.

Nội kinh nói : « Thận giao tắc cường chí, quan kỵ xảo xuất yên », nghĩa là thận có công việc làm cho người mạnh mọi sự khôn khéo từ đây mà sinh ra. Thận là một cơ quan sinh ra tinh túy, tinh túy có đầy đủ người mới mạnh. Sách bầy y nói : người ta biết suy xét được sự khôn khéo là cốt ở óc, nhưng túy ở trong óc là do tinh khí sinh ra, mà tinh khí là chính ở thận. Thận có đường thông qua xương sống, đưa lên đến óc mà làm ra túy.

Thận gồm có thủy và hỏa, cho nên thuở xưa ông Biền Thước làm ra sách Nạn kinh nói : Thận bên tả gọi là thận thủy, bên hữu gọi là chử mang mòn cũng thay cho chử hỏa, nhưng gọi là mang mòn vì cho hỏa rất là quan hệ về tính mang. Sở dĩ nói tả thuộc thủy, hữu thuộc hỏa, là hợp với cho xem mạch ở hai tay, vì hỏa xem về hữu xích là theo lẽ ngũ hành tương sanh, vì mạch kè từ ngay ở trong đi ra, đến hữu xích là thận hỏa, hữu quan là tỳ thò, hữu thốn là phế kim. còn xem về tả xích cũng một lẽ như thế.

Tả xích là thận thủy, tả quan là can mộc, tả thốn là tâm hỏa, thì là thủy sanh mộc, mộc sanh hỏa, thốn quan, xích là các bối vị xem mạch ở 2 tay, xem học mạch. Hai chử mang

môn, từ Biền Thuốc nói ra không ai dị nghị, đến Trần Tu Viên có lời bác bỏ : mạng môn không phải là hữu thận, vì ông ta nêu chữ môn là cửa, bảo là chỗ tinh khí ra vào, đến ông Đường Dung Xuyên lại nói : mạng môn ở chỗ mảng mở giữa 2 quả thận hoặc ở tầm giao xuống, chính là giao chỗ ấy, cho là hỏa ở giữa, thủy ở hai bên đúng như hình tượng của quẻ khám, nói thế cũng là 1 lý thuyết, nhưng mạng môn là 1 dành từ dùng để thay cho chữ thận, nếu thận hỏa mà đã hư đi thì phải dùng quế, phu, còn nếu như thận bình thì mạch xem về tả xích và hữu xích, nếu tả kém là thủy kém, hữu kém là hỏa kém, thì nói hữu thận là Mạng môn có lẽ thiết thực hơn, thận không ra khí táo.

Nội kinh nói : « Thận ở táo » thận sở dĩ không ra táo là vì thận thuộc thủy, lại là chỗ chứa tinh, nếu bị táo thì tinh kiệt thủy khô thì có hại cho thận. Tạng hợp với phủ, thì thận hợp với bàng quang, thận thuộc thủy, thì bàng quang cũng thuộc thủy, phối hợp với thiên can thì bàng quang là nhâm thủy, thận là quý thủy, nhâm thuộc dương mà quý thuộc âm, liên hệ nhau do chỗ thận hệ chạy vào mảng mõ, rồi thấm xuống bàng quang. Thận có khí thông xuống đường tam tiêu, bàng quang là một phủ thuộc về thận, tam tiêu trên cũng thuộc về thận, bàng quang thuộc thủy mà tam tiêu thuộc hỏa. Đường tam tiêu cũng vẫn từ thận hệ phát sinh ra, tức là đường mạng mõ, nước thường chảy ở trong đường ấy nhưng khí tam tiêu thì thuộc về hỏa, cho nên bình ở thận thường phải điều hòa ở tam tiêu, có khi bình ở tam tiêu mà phải dùng thuốc bồ thận.

Người ta có sự sợ hãi thường thuộc về thận, sợ hãi có quan hệ đến thần hồn vẫn thuộc về tâm can. Nội kinh nói : Thận vi khủng, nghĩa là ở thận dễ sinh ra chứng sợ hãi, ở tâm thi nói chữ kinh, ở « can » thì nói chữ huý, ở thận thi nói chữ khủng, ba chữ ấy đều có nghĩa là sợ hãi cả. Nếu bây giờ đem 3 chữ ấy mà cắt nghĩa cho rành rẽ thì cũng choán thi giờ — giấy mục, ta chỉ nhận biết rằng : Thận khí kém thường có chứng sợ hãi là đủ. Người ta có nước trong miệng nhô ra gọi là nước miếng chính thuộc về thận. Sách có

chữ : « Thận chí dịch giả hóa » nghĩa là nước miệng là tân dịch của thận. Sách cổ chia ra chữ diên và chữ thoa, diên là nước ở tỳ, thoa là nước ở thận. Diên là chất nước ở trong như trẻ em súc ra, hoặc như người ngủ mê mà có nước miếng chảy ra ở miệng, ở trên lưỡi chảy ra là diên, ở hai bên huyệt Liêm tuyến và Ngọc anh bên dưới lưỡi chảy ra là thoa. Phối hợp với 4 mùa thì thận hợp với khí mùa đông trong một ngày thì giờ đậu là giờ giờ thận khí vượng.

Công dụng thận là chở sanh ra khí. Nội kinh nói : « Thận sanh khí khí là hơi trong nước hốc lèn, nước sở dĩ có hơi là nhờ có khí nóng, thận thuộc thủy mà có tân hỏa giao xuống cho nên mới sinh ra khí. Khí nóng ở trong thận gọi là chơn dương. Dương khí ấy tức là thận hỏa, cũng là mạng môn hỏa. Dương khí ấy tức là không khí ở giữa trời, người ta hấp không khí vào mũi, vào đến phổi, vào đến tâm rồi vào thận. Khí nóng ở tim cùng theo đường khí ấy xuống đến thận hóa ra nước gọi là thận thủy, cho nên khí với thủy đầu là 2 mà kỳ thực chỉ có 1. Khí ở thận thường đến Bao cung hội hợp với Huyết, cho nên bao cung có khí gọi là Khí hải, có khí gọi là huyết hải. Thận có công dụng sinh ra khí, khí lại sanh ra tinh, cho nên Nội kinh nói : « Thận tàng tinh » nghĩa là thế. Bao cung hội hợp với thận khí đàm ống thuộc dương khí hơn huyết, huyết theo khí hóa thành tinh, cho nên tinh đặc vì trong tinh có chất huyết. Đàm bà thuộc âm huyết vượng hơn khí, cho nên tinh ít mà huyết nhiều. Do thận khí sanh ra tinh, lại ở tinh sinh ra tủy, tủy đồng đặc lại sanh ra xương, cho nên bao nhiêu xương trong người đều thuộc thận cả, nên sách có chữ : « Chữ cốt giải thuộc ư thận» nghĩ là thế.

Công dụng của thận vẫn là sanh khí sanh tinh mà rất có quan hệ với các tạng : ở phế có thận khí không lên thì tân dịch mới đầy đủ, ở tỳ có thận khí làm cho âm áp thì sự vận hóa mới dễ dàng, ở tần có thận khí giao thi thì thảy hỏa điều hòa, ở can có thận khí hòa lạc thì can khí mới bình định, xem thế mới biết thận là chỗ nguồn gốc tiên thiên. Các bộ vị thống thuộc về thận : ở trên đầu thì tóc thuộc về thận, tóc vẫn là chất huyết thành ra, nhưng cốt nhỡ có thận khí biến

hỏa mới đi lên đầu thành ra tóc, lông và râu cũng 1 lẻ như tóc, nhưng không nói thuộc thận, vì lông mọc ở ngoài da thuộc về phế, râu & chung quanh môi, môi thuộc về tỳ, còn trên đầu là đường độc mạch và kinh Thái dương thông lên, độc mạch thuộc thận, bàng quang giao hợp với thận, bởi thế thận tật sinh đầy đủ thứ tóc tót và đen, thận tinh suy kém thì tóc bạc và rụng, & trước mặt thì 2 bên mang tai gần cầm thuộc thận. Trước bụng thì từ rún trở xuống đều thuộc thận cả.

Bệnh khí : bệnh ở thận thường có chứng hay ngáy, hay hắt hơi, Nội kinh nói : « Thận vi cù vi khiếm » chữ « khiếm » là ngáy vì khí âm hút khí âm hút khí dương vào cho nên lúc ngủ thì hay ngáy, chữ thị là hắt hơi, vì khí dương đầy khí âm ra, cho nên ngủ mà hắt hơi thì tĩnh dậy. Hai loại bệnh như trên là căn nguyên ở khí thải, cho nên bệnh mà ngủ có ngáy và hắt hơi là thuộc về bệnh thận.

Phàm những bệnh thuộc về hàn có chứng tay chân thu rút lại, hay buồn tủi ra túc là bệnh thuộc về thận. Sách Nội kinh nói : « Chư hàn thu dồn giải thuộc ư thận » nghĩa chữ thu là rút lại, chữ dồn là đuổi ra, nhưng không phải như bệnh trúng phong run giật co rút đó là bệnh thuộc & gần, còn bệnh này thuộc xương, xương thuộc về thận. Dương khí ở thận kém thì các khớp xương kém sức hoạt động, thành ra bệnh như thế.

Cho nên bệnh kém sức vận động là thuộc về hàn, vì thận chủ về hàn khí, phàm bệnh gì thuộc hàn là có quan hệ đến thận, phàm những vị thuốc có sắc đen vị mặn là phần nhiều vào được thận kinh.

## LỤC PHỦ

Đây luân về lục phủ là Đởm, Vị, Đại trường, Tiêu trường, Bàng quang, và Tam tiêu.

1. **Đởm phủ :** (trái mặt) hình thê đởm ở vào lá gan bên hữu, hình như cái nang (túi) cho nên tên gọi là đởm nang (túi mật). Hình vật học nói : đởm là cái bao như hình quả lê, ở về bên hữu lá gan và ở phía dưới bám vào gan. Bao ấy chia là 3 ngăn.

1. Một dấu nhọn trồi ra ngoài gan, màng bọc kỵ gọi là đáy mật.
2. Phần nữa do cái màng mật ấy sát vào gan gọi là ống mật.
3. Phần cuối cùng cách cái ống bời một chỗ eo thì xếp cong lại như hình chữ S gọi là cõi mật.

Trong đởm có chất nước dâng gọi là đởm trấp. Nạn kinh nói : « Đởm nặng hơn 3 lạng, dài 3 tấc, trong chứa toàn đởm trấp », theo hình vật học nói : đởm cân nặng là bời đởm trấp mà đởm trấp thi bình thường ở người ta mỗi ngày gan sanh ra hơn kém không chừng, nhiều nhất là 780 gam.

Khí hóa : phổi hợp với ngũ hành thì đởm là mộc, so sánh với thiên can thì đởm là giáp mộc, can là ất mộc, nói giáp ất như nói âm dương. Phổi hợp với lục khí thì đởm thuộc hỏa khí, hỏa ở đởm cũng là hỏa ở can. Người ta có tính rõ ràng quyết là phò hỏa khí, ở đởm.

Sách Nội kinh nói : « Đởm giả trung chánh chi quang quyết đoán xuất yên » nghĩa là đởm như một cơ quan trung chánh, bởi đó mà có sự quyết đoán, trung là đúng mục trung bình không thái quá, cũng không bấp cập, chính là chính đáng, nếu khi ở đởm mạnh quá thì việc chạy sai về cách rụt rè, thế là không đúng mục trung bình, nên gặp việc không quyết đoán được.

Đởm có khí hợp với can thông với tâm, liên lạc với Tâm tiêu. Trong sáu phủ có đởm là chỗ trong sạch hơn hết, nên sách gọi là : Thanh tịnh chi phủ.

Công dụng : Ở đởm có chất nước gọi là đởm trấp thường thường thấm-xuống màng niêm, ngầm xപoing dạ dày dày dè tiêu hóa các thức ăn vào. Sách Nội kinh nói : « Đởm giả trung tinh chi phủ » nghĩa là đởm là một phủ có công việc làm thành tinh khí trung tiêu. Công việc vận động ở đởm khác với các phủ, cho nên đởm lại có tên « Kỳ hằng chi phủ » nghĩa chữ « Kỳ hằng » là lạ thường.

Sách lại nói : « Đởm bình giả thiện thai túc, khẩu khò, au túc trấp; khủng nhơn tương bộ chí », nghĩa là bình ở đởm

hở dài miệng đắng, mửa ra chất nước đặc, thường sợ như ai sắp bắt mình.

Lại có câu : « *Túc thiều dương chi mạch thi động tắc bình khẩu khò* », nghĩa là bình ở kinh túc Thiếu dương (đởm) phát động lên thì đắng miệng hay thở dài, tâm hiếp đau không trả tráo được. Bình ở đởm phần nhiều thuộc hỏa tà, hỏa ở đầm mà không vượng, thường hay sanh chứng sợ sệt, tuy vậy nhưng đởm hoàn toàn thuộc hỏa, dầu bình khí thế nào cũng không mấy khi dùng đến thuốc ôn.

## 2. Vị phủ : (dạ dày, bao tử)

Hình thè dạ dày hình như cái nang (túi) bên tả lớn hơn bên hữu, nằm ngang dưới hoành cách mạc, miệng trên gọi là bì môn tiếp với thực quản (cuống họng), miệng dưới gọi là u môn, tiếp với tiêu trường thiên về hữu, mặt trước dạ dày giáp với hoành cách mạc, mặt sau giáp với can, phía dưới giáp với lá lách, hình vật học nói : chung quanh dạ dày chỗ nào cũng có khiếu nhỏ để cho nước ngấm ra, khiếu ấy sách Tàu cho là đường lạc của vị, sách Nạn kinh nói : Vị nặng 2 cân 1 lạng dài 2 thước 5 tấc rộng 1 thước 5 tấc, chúa được 2 đầu đồ ăn và 1 đầu 5 thăng nước. Trong vị có chất nước gọi là vị trấp (nay gọi là vị dịch) để giúp sức về việc tiêu hóa. Vị chia ra làm 3 đoạn, đoạn trên gọi là thượng uyền, đoạn giữa gọi là trung uyền, đoạn dưới gọi là hạ uyền. Khí hóa phối hợp với ngũ hành thì vị thuộc thô, phối hợp với thiên can thì vị là mậu thô, tỳ là kỷ thô, túc là dương thô và âm thô, dựa vào theo thực chất thì vị là táo thô, tỳ là thấp thô. Bản khí của thô, thấp khí sanh ra, nhưng theo ở chỗ biến hóa thì lúc sanh thành rồi có thấp thô nào táo thô, táo thấp giúp đỡ nhau thì thô khí mới được hòa bình. Vị thuộc thô có táo khí của kim, cho nên có tính chất hấp dẫn nhận được các thức ăn uống, người ta sống cốt nhử ở sợ ăn uống, cho nên vị khí rất quan hệ, sách kinh Nội kinh nói : « *Ngũ tạng lục phủ giao bùn khí u vị* » nghĩa là 5 tạng 6 phủ đều bùn thụ lấy khí ở vị.

Công dụng : Vị chủ nạp cốc, nghĩa là vị cốt thu nạp các thức ăn vào, vậy thì vị nhu một cái nang (túi) đựng đồ

an, nhưng đó chỉ là một công việc cốt yếu, vì lại còn phải tiêu hóa đồ ăn, bởi vị khí và vị tráp nữa, cho nên hình vật học nói : đồ ăn vào vị nhờ khí nóng của vị làm cho ngẫu nát ra, táo khí ở vị vẫn có công dụng tiêu hóa nhưng phải nhờ thấp khí ở tỳ hợp lại, thì sự tiêu hóa mới được hoàn toàn, cho nên sách Nội kinh nói về công việc tạng phủ chia ra mỗi tạng mỗi phủ riêng, mỗi công việc mà tỳ với vị thì hợp làm một, đều cho là «thường lâm chí quan» cả. Bình khí vị cốt thu nạp những chất ăn uống, vị khí đi xuống là thuận, đi lên là nghịch.

Sách Nội kinh nói : «vị chí nghịch khí tắc vị uế vị khùng», nghĩa là bình ở vị thường làm ra chứng khí nghịch, chứng ợ chứng sợ là thuộc về thận, thuộc về thủy tà, nhưng thủy tà ở thận phát lên mà thô không ngăn được thì vị cũng phải chịu trách nhiệm, bởi thế cho nên, chứng sợ cũng thuộc về vị. Hỏa ở vị kém thì ăn uống phải kém, hàn khí phạm vào vị thường sanh ra chứng mửa, mà hỏa ở vị bốc lên cũng sanh ra chứng mửa. Sách có câu : «thực bất đắc nhập thi hữu hỏa giả thực nhập phản xuất, thi vô hỏa giả» nghĩa là ăn vào mửa ra là bị hỏa tà, nếu ăn rồi mà một chốt lát mổi mửa là không có hỏa tà. Hơn nữa буди mai ăn, буди chiều lại mửa ra thì là tiêu thực mộ thô gọi là phẫu bình, không thuộc dương hư, lại có khí tan dịch, trong vị ráo quá thành ra bình cách thực, ăn uống không được mà đại tiện ra như phân đê.

### 3. Tiêu trường : (ruột non)

Hình thê tiêu trường nằm quanh co từng lớp có 16 khúc, phía sau giáp xương sống, phía trước ở ngang rún chỗ tiếp giáp với dạ dày gọi là ư môn. Đại trường đĩ xung quanh, ngoài các lớp tiêu trường chạy vòng lên trên, tiêu trường lớn 2 tấc 5 phân, dài 2 trượng 3 thước, chừa được 2 đầu 4 hay 5 thăng đồ ăn và 6 thăng 3 hợp nước.

Sách Nạn kinh nói : tiêu trường nặng 2 cân 14 lượng kh hóa; phối hợp với ngũ tạng thì tiêu trường thuộc về hỏa khí, hỏa ở tiêu trường cũng túc là hỏa ở tâm, phối hợp với thiên can thì tâm là đinh hỏa, tiêu trường là bính hỏa. Bính thuộc dương, đinh thuộc âm. Tiêu trường với tâm đồng 1 hỏa khí, cho nên sách Nội kinh nói : tâm hiệp

tiêu trường, tức là có khí hóa giao thông với nhau, tâm với tiêu trường ở xa cách nhau không phải như tý với vi, Can với Đóm, thế mà hợp với nhau cũng là cái lẽ đồng khí tương cầu, hóa khí & tiêu trường thường thông đến bàng quang, bởi thế bàng quang có đường kính gọi là Thái dương, thủv ở bàng quang nhờ có hóa ở tiêu trường mới hóa thành khí, cho nên tiêu trường và bàng quang đồng một đường kính với nhau. Khí huyết ở tiêu trường hằng ngày giờ ty là vượng lên.

Công dụng : tiêu trường là chỗ chứa thức ăn uống & dạ dày đưa xuống chia tiêu hóa hết, còn trôi qua một lần tiêu hóa nữa. Sách Nội kinh nói : «Tiêu trường giả thụ thịnh chi quan hóa yết xuất», nghĩa là tiêu trường là một chỗ chứa đồ ăn rồi tiêu hóa mà đưa ra. Tiêu trường chứa đồ ăn và hóa đồ ăn đó làm thành ra tinh trấp, tinh trấp ấy vào & tâm thành ra huyết, cho nên tiêu trường là một phủ thuộc về tâm, sách nói : «Tâm giữ tiêu trường vị lý» nghĩa là thế. Hình vật học nói : đóm trấp cũng vào tiêu trường. Can, nhục trấp cũng vào tiêu trường để giúp sức tiêu hóa, chung quanh tiêu trường có nhiều vi ti huyết quản, xem thế thì công dụng của tiêu trường cũng giống như công dụng của tỳ vị, nhưng không có sức thu nạp như vị hay sức vận hóa như tỳ. Bình khí : tiêu trường ở gần với can, cho nên bình khí thông & tiêu trường thường dùng thuốc chữa ở can. Phàm đến khi tóc dụng và khô, mồ hôi ra, không chỉ là khí ở tiêu trường đã tuyệt.

#### 4. Đại trường : (ruột già)

Hình thê đại trường lớn hơn tiêu trường nhưng ngắn hơn, đại trường tiếp nối tiêu trường ở phía bụng bên hữu rồi đi ngược trở lên ngang dưới dạ dày lại chạy về trở xuống về phía bên tả, đại trường chia ra làm 3 đoạn gọi là hội trường, quản trường và trực trường. Hội trường là đoạn chạy ngược lên, quản trường là đoạn nằm ngang dưới vị, trực trường là đoạn tiếp với giang môn. Hình vật học nói : là thượng hồi, hoành hồi và hạ hồi. Giang môn có tên gọi là Phách môn (Phách là khí, xđ ở phế) đại trường hợp với phế nên gọi là « Phách môn » ý nghĩa như vậy. Nan kinh nói : Đại trường nặng 2 cân 12 lượng dài

2 trường 1 thước, rộng 4 tấc, chưa được 1 đầu dò ăn 7 tháng 5 nước. Khí hóa đại trường phổi hợp với ngũ hành thì thuộc về kinh, phổi với lục khí thì thuộc về táo khí, phổi hợp với thiên can thì đại trường canh kim, phế là tâm kim. Canh là dương tân là âm. Đại trường với phế cũng đều thuộc về kim bởi táo khí sanh ra, nhưng đại trường hoàn toàn là táo kim, không phế là thanh kim, cũng như tỳ với vị: cũng đồng thuộc về thô, bởi tráp sanh nhưng vị là hoàn toàn táo thô, không phải như tỳ là tráp thô, bởi thế nên trường với vị đồng một kinh khí là dương minh, mà phế với tỳ đồng một kinh là thái âm, xem thế thì biết tạng thuộc âm, mà phủ thuộc dương là âm dương biến hóa như vậy, phủ đối với tạng thì đại trường có khí hợp với phế thông với can, phủ đối với phủ thì đại trường có khí thông với vị, nhưng vị thường nóng, đại trường không nóng như vị, đại trường ua ấm không ua lạnh, nếu bị lạnh thì hay đau bụng, hay đi ngoài, đại trường không hợp với vị là điều ấy.

Công dụng : đại trường là chỗ tiếp nhận những dư chất ở tiêu trường đưa xuống, đồ ăn vào vị xuống đại trường mới hóa hết. Nội kinh nói : «Đại trường giải truyền đạo chi quan biến hóa xuất yên » nghĩa là đại trường có công việc truyền đưa phế phi xuống làm cho chất ăn uống được biến hóa hết mà ra, đại trường được làm tròn công dụng biến hóa, bởi có khí táo kim thu hút được hết những tinh tráp, chỉ để lại các cặn bã của thức ăn không còn tinh túy gì nữa mới thành phân.

Công dụng : đại trường cũng còn có giúp đỡ cho tỳ vị nữa. Bình khí : bình ở đại trường rõ hơn hết là bình tả và bình ly, nhưng những bình ấy không có can thiệp đến phủ đến vị và đến can.

### 5) Bàng quang : (bong bóng)

Hình thê bàng quang hình như quả lê ở ngay bụng dưới trước bao cung, yề phần dưới có 2 đường thông lên thận tạng gọi là thận niệu quản. Theo sách hậu hiền nói «Bàng quang hữu hạ khẩu vô thượng khẩu, thủy vị chỉ nhập tiêu trường đào lan mòn, mãi phi vô nhập bàng quang » nghĩa là bàng

quang có miệng dưới, không có miệng trên, nước vào dạ dày đến tiêu trường rồi đến lân môn rồi ngâm qua bàng quang, nhưng Nội kinh đã nói : « Hụ tiêu đường bàng quang, thương khâu ». Hình vật họa cũng có nói : nước vào dạ dày theo vity quan ra đường màng lưới rồi chảy xuống thận hệ, lại theo màng lưới vào bàng quang, bàng quang vẫn không có miệng trên, nhưng nước trong bàng quang khí nóng ưng đúc hóa thành hơi, hơi ấy có thể đi lọt qua từng lớp của bàng quang để vào màng lưới tam tiêu.

Nên Nội kinh nói : Bàng quang có miệng trên là nghĩa thế. Nạn kinh nói : bàng quang nặng hơn 9 lạng, rộng 9 tấc chứa được 9 thăng 7 hợp nước miệng rộng 2 tấc 5 phân có hơi cong cong trở lên và thông ra âm hành. Phổi hợp với ngũ hành thì bàng quang thuộc thủy. Phổi hợp với lục khí thì bàng quang thuộc hàn, khí ở bàng quang là hàn thủy nhòe có khí ở thận truyền sang, khí ở phế đưa xuống mới có sự biến hóa. Nội kinh nói : « Bàng quang giả choré độ chi quang.. tân dịch trung yên khí hóa tắc nan xuất kỵ » nghĩa là bàng quang như một nơi đồ hở, tân dịch chứa vào đó có khí hóa thời mới đưa ra ngoài, các sách giải nghĩa chữ xuất chor là nước tiểu ra. Đào Duy Xuyên mới nói rõ rằng xuất là ra, tức là, có tân dịch theo khí hóa mà ra, chứ không nói riêng về tiêu tiện sưng là theo văn thè, diễn nghĩa chữ xuất tiếp với tân dịch ở trên. Nước ở bàng quang bị khí nóng ở tâm và ở thận thông đến mới hóa thành hơi, còn những chất nước không hóa hết thì chảy xuống niều quản rồi ra ngoài tức là tiêu tiện.

Phản dưới đã hóa thành hơi thì bốc lên màng lưới đi vào cung. Nội kinh có câu : « bàng quang giả báo chí thất » nghĩa là bàng quang như một cái nhà của bào cung khí vào bào cung rồi đi ra huyết khí hải (ở 2 bên rún) đi lên hung cách đi lên phổi đi ra ở miệng và mũi làm ra hơi thở, hơi thở ấy gặp phải khí lạnh thì trở lại hóa thành nước, khí ấy ở trong miệng lưới trong tạng phủ thì thành ra tân dịch, đi ra ở ngoài thành mồ hôi bởi thế cho nên bản khí ở bàng quang là hàn thủy mà tiêu khí của bàng quang là thái dương, hàng

ngày về giờ thân thi khi bàng quang vượng lên, công dụng bàng quang chỉ là một chỗ chứa nước ở ngoài vào hay & trong ra đều bởi khí hóa của các phủ tạng khác, theo các sách hệ chay xuông bàng quang đã đầy rồi thì quác ước cản đuổi ra cho nước tiêu cốt ở phế khí và thận khí giúp sức nữa.

Bệnh khí : bệnh ở bàng quang phần nhiều biều lộ ra chứng tiêu tiện, lợi hay bất lợi. Nội kinh nói : «Bàng quang bất lợi vì hung, bất ước vi niệu» nghĩa là ở bàng quang không thông lợi thì bị tiêu tiện, không thúc ước lịa được thì thành ra nước tiểu chảy ra luôn, bệnh ở bàng quang mà tiêu tiện không tiêu lợi, bụng dưới đầy khó chịu, hoặc phát cuồng, hoặc đau lưng hoặc chóng mặt, phần nhiều thuộc nhiệt, bệnh mà tiêu tiện chảy ra luôn, hay nhả nước bọt, hoặc bụng, hoặc đau lưng, hoặc gân chân co rút, phần nhiều là thuộc hàn. ấy là do bệnh của bàng quang.

### 6. Tam tiêu (màng lưỡi)

Hình thè : sách xưa chỉ nói thượng tiêu, trung tiêu và hạ tiêu, chứ không chỉ rõ tam tiêu là vật gì, cho nên các sách từ đời Đường về sau, phần nhiều họ chỉ nói đến cái tên tam tiêu chứ không tả rõ về hình thè chỉ cho là hưu danh vô lại tham khảo cả tây học mới chỉ rõ ra hình thè của tam tiêu nói rằng : tam tiêu là một cái màng lưỡi bao bọc các phủ tạng. Kinh văn có câu : «thượng tiêu tại vị thượng khẩu, trung tiêu tại vị trung uyền, hạ tiêu dương lại bàng quang» nghĩa là : thượng tiêu tại đoạn miệng trên dạ dày, trung tiêu ở đoạn giữa dạ dày, hạ tiêu chính ở giáp miệng trên của bàng quang.

Theo học thuyết của Đường Dung Xuyên, tam tiêu gốc ở thận hệ (tức là cái giây mõ ở giữa 2 bên quả cật) rồi đi lên sinh ra 2 sa mõ ở 2 bên hiếp và lên nữa thành màng lưỡi & hoàn cách mạc bọc lấy tâm và phổi, lại chạy lên đèn cổ chạy đến mép tay, đến vai và cánh tay. Từ 2 sa mõ ở 2 bên hiếp và đi lên ấy là thượng tiêu, ở giữa 2 sa mõ ấy sinh ra màng lưỡi bám vào tiêu trường và đi lan ra sau lưng và trước bụng tức là trung tiêu, ở dưới 2 sa mõ ấy sinh ra màng lưỡi liên tiếp với đại trường và bàng quang đi vào làm thành bào

cung, lại có cái màng di xuống ở 2 bên bụng và sau mông đến ve túc là hạch tiêu.

Khí hóa : khí ở tam tiêu thuộc về hỏa, tam tiêu gốc & thận, đường tiếp nhận lấy khí hóa của thận, tam tiêu lại liên tiếp với tâm bào lạc và có khí thông thường lên với đờm. Tâm bào lạc và đờm đều thuộc về hỏa cả, cho nên sách cổ câu : hỏa du hành ư tam tiêu, nghĩa là hỏa khí thường đi lại với tam tiêu, tam tiêu vẫn là cái đường thường có nước chảy, nhưng bản khí thuộc hỏa, cũng là lỗ thủy hỏa liên lạc với nhau. Nội kinh nói về tam tiêu có chữ trung độc chi phủ nghĩa là một phủ có ý nghĩa có độc, chứa nước ở giữa, vì mỗi tạng hợp với một con nghĩa là một phủ hợp với phủ tam tiêu là một phủ thừa nên nói riêng là chữ cõi độc.

Tam tiêu liên thuộc với bàng quang tức thuộc thận, sách nói : thận hợp tam tiêu bàng quang, thế thì thận có thủy và hỏa mà hợp với 2 phủ là vị thận gồm có thủy khí và hỏa khí, nên hợp với bàng quang thuộc thủy lại hợp với tam tiêu là thuộc hỏa. Tam tiêu vẫn là thuộc hỏa mà hình thể nữa trong nữa ngoài, tức là bán âm bán dương cho nên bình khí phạm đến hay sanh chứng khí nóng khí rét nóng lạnh quan bình, nếu một chỗ nào ủng tắc thì bình khí can đến bộ phận ấy, khí ở tam tiêu thường chuyên vận khắp cả thân thể.

Nội kinh nói : « Tam tiêu xuất khí dì ôn cơ nhục sung bì mao », nghĩa là tam tiêu có khí làm cho âm da thịt và di đến ngoài da lông. Nạn kinh nói : « tam tiêu già thủy cốc chí đạo lộ, khí chí sở thủy chung giề », nghĩa là tam tiêu là đường luân chuyển của những chất ăn uống là một đường khí lưu thông.

Công dụng : Công việc của tam tiêu chung lại là làm cho nước được lưu hợp. Nội kinh nói : « tam tiêu giữ huyết độc chí quan thủy đạo xuất yên », nghĩa là tam tiêu có công việc như một cái rãnh nước, đường nước bởi đó mà siphon ra, tuy vậy thường, trung hạ tiêu công dụng cũng thông suốt nhau. Nạn kinh nói : « thương tiêu chí nạp nhì bất xuất, trung tiêu chủ hỷ thực thủy cốc, hạ tiêu chủ

xuất nhì bất naps, nghĩa là thương tiêu có khí đưa vào chứ không có tiêu hóa trung tiêu có khí làm cho chất ăn uống tiêu hóa, hạ tiêu có khí đưa ra chứ không có đưa vào.

Nạn kinh nói thế là có tham hợp công việc & các phủ tạng. Tam tiêu bao bọc hết các phủ tạng mà có hỏa khí, cho nên cũng giúp đỡ được những sự vận động và tiêu hóa ở các phủ tạng, mà phủ tạng liên lạc với nhau phần nhiều cũng bởi tam tiêu.

Bệnh khí : bệnh ở tam tiêu biểu lộ rõ nhứt là bệnh khí nóng, khí rét tức là bệnh ở kinh Thiếu dương, Nội kinh nói : «tam tiêu bệnh già, phúc khí mẫn, tiêu phúc vưu kiên, bất đặc tiêu tiện» nghĩa là bệnh ở tam tiêu là bụng đầy hơi bụng dưới cứng tiêu tiện bí.

### THỦY HỎA — KHÍ HUYẾT

Trong thân thể con người có dù các cơ thể, phủ, tạng và da thịt gần xương, mà có sự vận động sinh hóa là cốt nhở ở chỗ khí, huyết, thủy, hỏa cũng vì một ở máy có dù cả đỗ đặc và phải nhờ ở nước, lửa thì mới có công dụng luân chuyển, thủy và huyết, có hình chất, thuộc về âm hỏa và khí không hình chất thuộc về dương. Thủy hỏa khí huyết lúc nào cũng liên lạc với nhau nhưng quan trọng nhứt là ở khí và hỏa, cho nên phàm gặp những bệnh, ~~biết~~ lao gần chết phải dùng thuốc cấp cứu, khi nào cũng dùng Nhân sâm, Phụ tử để bồ khí và bồ hỏa, chứ không khi nào dùng Thực địa, Dương qui, đâu đến bệnh thoát huyết sắp chết cũng cần dùng thuốc bồ khí như Sâm Kỳ chử không dùng thuốc bồ huyết, học thuật A Đông sở dĩ trong về chử vô hình khí hóa là vì thế.

— Thủy và khí : thủy là nước, nước trong người ta gốc ở thận và bàng quang nước uống vào dạ dày theo vi ty quấn xung quanh dạ dày chảy ra chảy đường tam tiêu mà xuống đến thận, rồi lại từ thận chảy xuống bàng quang trong ngũ trạng thận là thủy tạng. Trong lục phủ bàng quang là thủy phủ, nước ở trong người ta phải qua những sự biến hóa thành ra mồ hôi nước mắt, nước mũi, nước miếng các thứ nước ấy

sách chia làm 5 thứ gọi là ngũ dịch cho là thuộc về tâm, can, tỳ, phế; thận khác nhau, nhưng gốc vẫn ở thận, cho nên sách có chữ : «thận chủ ngũ dịch» nghĩa là thận là cơ quan chủ sinh ra 5 chất nước. Nước hóa thành khí (khí tức là hơi) Hơi bám vào một vật gì lại hóa thành nước, nước ở thận ở bàng quang sở dĩ hóa thành khi trời hấp vào mũi, theo phổi quắn xuống đến tâm lại đưa khí nóng ở tâm xuống đến thận, làm cho nước bị khí nóng nung nấu hóa thành hơi nước đã hóa thành hơi thì không đi xuống nữa, một đường thì ra ở hai huyệt khí hải, rồi đi lên đến phổi, từ phổi mà ra ở mũi, ở miệng tức là hơi thở. Một đường thì theo đường kinh Thái dương khi khắp ra ngoài da lông, cho nên ở chỗ lỗ chốt lông cũng có hơi thở ra thở vào là thế, hè hơi đi lên đến đâu thì nước lên đến đó, thủy và khí khi nào cũng chung chạ với nhau, nếu bình thì đều bình cả.

Ví dụ : thủy, đinh trệ lại không biến hóa, thì khí không thông ra được, bình ở ngoài da thì không có mồ hôi bình ở trong thì tân dịch không sanh hóa, thành ra chứng đàm chứng âm thế thì biết bình ở thủy và cũng là bình ở khí lại có một lối nữa khí ở phế không được điều hòa thường sanh ra chứng tiêu tiện bất lối, hoặc đi luân luân, khí ở thận không ấm áp cũng thường sanh chứng tiết tả, thế là bình ở khí thấp túc là bình ở thủy cho nên dùng thuốc chữa cùng 1 lẽ chung nhau, thuốc chữa khí thì không gì bằng nhơn sâm chất nhuận chính là 1 vị sanh thủy. Khí trong người ta toàn là thống thuộc về phế. Chân tâm có chất làm cho tân dịch ta ở phế được đầy đủ lại có khí thuộc về dương, cho nên nhơn sâm bồ khí, nhất là bồ phế khí, phế khí đầy đủ thì tân dịch ở phế ngầm xuống bồ ích cho các tạng. Thần nông bản thảo nói : Nhân sâm bồ ngũ tạng là như thế.

Nói đến thủy lại cần phải phân biệt thủy âm và thủy tà, thủy âm là chất nước trong sạch mát mẻ, thủy tà là chất nước không trong sạch không mát mẻ. Nếu thủy âm kim thì tân dịch khô, bình ở trên thường sanh chứng ho khan, nếu bình ở ngoài thì sanh chứng khô da, mà nóng hầm hầm, chữa những bệnh như thế phần nhiều phải dùng thuốc sanh thủy, tuy thế

về lối bồ khí có khi phải dùng thuốc sanh thủy, có khi phải dùng thuốc lợi thủy vì thủy chất có chia làm hai, một là hơi nước trong sạch (thủy âm) hơi nước ấy từ dưới bốc lên thường phải bồ, hai là chất nước uống vào từ trên xuống, chưa trải qua sự biến hóa nước ấy nếu định trệ thì khí cũng định trệ cho nên cần phải thông lợi. Những bài thuốc bồ khí thông thường như Tú quân, Ngũ linh, các vị đều có những vị Bạch linh, Bạch truật, Trạch hả... Lợi thủy cũng là lối bồ khí, vì có làm cho thủy ta tiêu tán đi, thủy âm mới sanh ra được. Xem như bài Ngũ Linh Tán, công dụng là cốt lợi thủy mà có chưa được chứng khát chứng nóng và làm cho mồ hôi ra nghĩa là làm cho thủy ta tiêu trừ thì thủy âm tự nhiên mới nhuận ngầm.

*Hỏa và huyết* : hỏa là lửa, trong cơ thể con người mà nói có lửa là khó hiểu, lửa là một vật vô hình, lửa có bám vào vật gì ta mới nhận rõ được. Nói về chỗ vô hình thì lửa trong người ta chỉ có một khí nóng. Khí nóng ấy gốc ở tâm, tâm thông với đởm, đởm là hỏa phủ, tâm là hỏa tạng, tâm lại giao với thận, ở thận có hỏa khí gọi là mạng môn hỏa tâm có hỏa khí đi xuống, thận có thủy khí đi lên thế là thủy hỏa giao hợp với nhau, sách nói, thủy hỏa kỳ tế thủy hỏa có giao hợp thì các cơ thể mới có vận động. Lẽ chuyền vận trong người ta như một cái máy vậy.

Nguyên chất của huyết do sự ăn uống mà sinh ra Nội kinh nói : trung tiêu thụ khí, thủ trấp biến hóa nhị xích thị vị huyết nghĩa là : ở chỗ trung tiêu chịu lấy khí của các thức ăn, làm thành ra nước, cùng do sự biến hóa thành ra có một màu đỏ, tức là máu người ta ăn uống vào ở vị, ở trường chịu sự tiêu hóa, rồi thành ra một thứ nước trắng và đặc nước ấy chảy đến tâm nhờ hỏa khí ở tâm nung nấu, thành ra sắc đỏ sặc đỏ bần chất sắc của hỏa cho nên sách có câu : « Huyết giải hóa chi tử » nghĩa là huyết là con của hỏa. Nội kinh nói : tâm sanh huyết là thể. Hỏa là chính gốc của tâm, sách bàn về chủ hỏa có những chữ như : Quân hỏa, tướng hỏa, trắng hỏa và thiểu hỏa, quân hỏa ở tâm, tướng hỏa ở thận, trắng hỏa là mạch hỏa còn thiểu hỏa là hỏa yếu quá hay vừa chứng chứ không riêng về bộ phận nào.

Sách nói : «tráng hỏa thê khí, thiếu hỏa sanh khí» nghĩa là lửa mạnh thi làm hao mất khí lửa vừa chưng sanh ra khí. Lại còn những tên long hỏa, lôi hỏa, tử hỏa, tắc hỏa. Lôi hỏa là hỏa ở can, long hỏa là hỏa ở thận, còn tử hỏa tắc hỏa cùng ý nghĩa như tráng hỏa, thiếu hỏa vậy

Các sách bàn về lỗ thủy hỏa phần nhiều chỉ nói về thận ít khi chú trọng về tâm, như bồ thủy thì dùng bài lục vị, bồ hỏa thì dùng bài bắc vị, ấy là nói lối thông thường. Thận là cẩn bản tiên thiên có dưỡng khí, dưỡng khí chính là hỏa, nhưng xét về nguyên nhân bầm thụ ngũ hành, phối hợp ngũ tạng thì hỏa thuộc về tâm, hỏa thuộc về dương, sinh ra huyết thuộc âm, âm giang giữ lấy dương, cho nên hỏa không bốc lên mà huyết cứ chảy xuống ở can, xuống ở Huyết hải, theo mạch Xung, mạch Nhâm, mạch Đái đi khắp thân thể làm da thịt ấm áp.

Về phần đản ống huyết lưu chuyền không có chỗ tiêu biến rõ. Đản bà thì thông thường huyết mỗi tháng ra một lần, khí huyết đi xuống Huyết hải, hỏa khí ở tâm cũng theo xuống, huyết đầy đủ mà hỏa không đến đồi thái quá thì sự lưu chuyền như thường, nếu bị thiếu thốn quá thì một khí ở can mạch lên tức là làm cho hỏa động, cho nên bệnh ở huyết, tức là bệnh ở hỏa dùng thuốc bồ huyết cần phải có vị như Thực địa, Dương qui, hỏa mạch thường có hại cho huyết nên bồ huyết thường phải dùng những bài thanh hỏa làm cho bớt khí nóng, xem như bài Tú vật có vị Bạch thược bài thích Cam thảo có vị Mạch môn, A giao.

Còn như những chứng mà hỏa tà mạnh quá, thì phải dùng những bài như Lục hoàng thang, Tứ âm hoàn cũng làm cho thanh hỏa bồ huyết tuy thế nếu hỏa khí kém mà không sanh được huyết, thì lại phải dùng đến thuốc ôn như bài Nhơn sâm dưỡng vịnh thang bài đại sanh tiền bài ngũ vật tiền, đều có dùng đến quế cả, thế là chữa hỏa cũng tức là chữa huyết, thủy, hỏa, khí, huyết đối chiếu với nhau, mà vẫn liên lạc với nhau.

Bình ở thủy cũng thường liên lụy đến huyết, bình ở huyết cũng thường liên lụy đến khí, nếu thủy âm ở khí phân

kém thì dương khí choáng mất âm khí, làm hại đến huyết tiêu huyết & âm phận kém thì tân dịch không thông lợi thành ra có hại đến khí, cho nên uống thuốc phát hàn mồ hôi ra nhiều quá cũng có hại cho huyết, khí nóng, trị ở bàng quang cũng thường sanh chứng hạ huyết, bình ở thủy cũng làm liên lụy đến huyết là thế.

Những bệnh thô huyết ho ra máu, thường có chứng kèm người kém tinh không đầy đủ, thủy không đầy đủ, thủy không lưu thông cũng có kèm, những người bị bệnh kèm cũng do huyết bị đình trệ làm cho nước cũng đình trệ thì khí không lưu thông, thế là bình ở huyết liên lụy đến khí là thế. Ở hạ tiêu Huyết hắc và Bàng quang ở chung quanh nhau một chỗ, ở thượng tiêu, phế chủ khí, tâm chủ huyết cũng giáp tiếp nhau, ở ngoài da huyết đi trong kinh mạch, mồ hôi ra ở da lông cũng là đi đôi với nhau, và lại chuyển vận được huyết là cốt nhỡ có khí, giữ gìn được khí là nhỡ ở huyết ấy tức là âm dương ràng buộc tay nhau. Khi là dương khí thanh túc là hỏa thanh, huyết là âm huyết hư túc thủy hư, có nhận rõ mới biết thế lối điều hòa của khí huyết. Lại nên xét rằng: huyết sinh ra ở tâm mà đi xuống can khí sanh ra ở thận mà đi lên phế, cơ quan chuyển vận đi lên đi xuống đó là cốt nhỡ khí ở tỳ. Cho nên chữa bình ở huyết thường dùng đến thuốc chữa về tỳ bài « Chích cam thảo thang » cốt trong ở vị cam thảo là lẽ đúng, đến như hạ huyết dùng đại hoàng, bồ huyết dùng đại hoàng cũng có ý nghĩa chữa tỳ, lại dùng sâm, kỳ đài làm cho huyết cân chuyển vận cũng là chữa về tỳ, cho nên sách nói: « Tỳ thống huyết » nghĩa là huyết thống thuộc về tỳ, chữa bình khí cũng cần đà ý về đến tỳ, tỳ là căn bản của hậu thiền, đồ ăn vào đó tiêu hóa rồi đi khắp các tạng là nhỡ sức vận động ở tỳ, thuốc bồ khí thông thường bài từ quân tử là thế.

Nói về thủy hỏa, khí huyết đan bà cũng như nhau, nhưng nói riêng về huyết thì có khác, đan ông thuộc dương mạch về khí, đan bà thuộc âm mạch về huyết, đan ông huyết đến đan điền, phần nhiều khí theo khí hóa mà mạch về huyết, đan bà phần nhiều khí hóa thành huyết, cho nên huyết vuông hơn

khí còn có phần hơi làm ra kinh nguyệt, tinh của đàn ông thuộc về khí, nhưng chất đặc và là huyết chất, đàn bà khi hành kinh cũng thường thấy chất nước ấy là khí, cho nên đàn ông tinh loãng phần nhiều vì huyết kém đàn bà kinh ít phần nhiều vì khí trệ, đàn ông mạnh về khí huyết, theo khí đi lên làm ra râu, đàn bà mạnh huyết, khí theo huyết đi xuống làm ra kinh nguyệt, đàn bà đàn ông khác nhau ở chỗ đấy.

### D'NH VỆ

Hai chữ định vệ nhà làm thuốc cần phải giảng cùu. Ông Dụ Gia Ngan nói : «định vệ chi nghĩa, thánh hiền sở thủ trọng» nghĩa là định và vệ bức thánh hiền phải làm quan trọng, có người học là chữ Vinh thủ nghĩa là tưới nhuận bè trong có vẻ tươi tốt, còn người học bằng chữ định là bảo huyết ở trong mạch cũng như quân ở trong dinh, mà chữ vệ là giữ gìn giúp đỡ bè ngoài vậy.

Dinh là nói về huyết, vệ là nói về khí, Nạn kinh có câu : «Tâm già huyết, phế già khí, huyết vi dinh, khí vi vệ, tương túy thương hạ vi dinh vệ» nghĩa là : tâm chủ huyết, phế chủ khí, huyết là dinh, khí huyết theo nhau đi lên đi xuống gọi là dinh vệ, xem thế thì dinh vệ tức là khí huyết, nhưng khí huyết là thề chất, dinh vệ là công dụng.

Nội kinh có câu : «Dinh xuất trung tiêu, vệ xúất hạ tiêu» nghĩa là : dinh là huyết sinh ra từ & trung tiêu. Vệ là khí sanh ra từ & hạ tiêu, là vì người ta ăn uống vào trung tiêu, rồi những chất ăn uống hóa thành trấp dịch, mà trấp dịch hóa thành huyết, cho nên nói sanh ra tại trung tiêu, vệ khí tuy là không thuộc về phủ nhưng sở dĩ sanh ra khí là cốt & chỗ Đơn diền (tức là khí hải) chỗ đó có khí nóng làm cho nước thành hơi mà đi lên cho nên nói vệ khí sanh ở hạ tiêu.

Vệ là căn ở tiên thiên, mà thống thuộc về đốc mạch Dinh là do ở hậu thiên, mà thống thuộc Về nhâm mạch. Nhâm mạch, Đock mạch, cũng lưu thông một lối như thế. Dinh huyết thường đi ở trong đê thường ứng tiếp với vệ khí. Vệ khí thường đi ở ngoài đê giữ gìn với dinh huyết, cho nên Nội kinh nói : «đinu hành mạch trung, vệ hành mạch ngoại» nghĩa là

dinh huyết, huyết đi trong mạch quản, mà vế khí đi ngoài mạch quản, Dinh huyết bắt đầu từ mạch ở tâm đi tan ra các quản khác đi khắp trên dưới rồi quay về với tâm. Tính độ số của dinh huyết trong một ngày đêm có thể chia ra 50 độ, mỗi độ kẽ là 6 lượng 2 thước quan xích, người ta mỗi lần thở ra thì huyết đi trong dinh mạch được 3 tắc một lần thở vào cũng thế, công thở ra thở vào là 6 tắc suốt 1 ngày đêm người ta thường có 1 yạn 3 ngàn 5 trăm cái hơi thở, huyết mạch đi 1 ngày đêm vừa độ 50 độ thì lại hội hợp với vế khí ở Thái âm kinh phế. Sách tây nói : trái tim có 2 phòng, phòng bên tả và phòng bên hữu, huyết ở phòng bên tả theo phát huyết quản đi từ trong ra ngoài, sau lại theo hồi huyết quản từ ngoài vào trong, lại ở tâm phòng bên hữu lại sang qua phòng bên tả, huyết cứ đi ra lại đi vào, châm lưu trong thân thể luôn luôn, ấy là huyết quản của Tây y, cũng hợp một lè với Đông y vậy.

Nhưng Nội kinh có chia 50 độ nhưng có khác nhau là<sup>1</sup> ban đêm thì vế khí đi về âm phận 25 độ, ban ngày thì vế khí về dương phận 25 độ mỗi một buổi sáng, vế khí đi khắp âm phận vừa trở về ở phế lại hợp hội với dinh. Người ta sảng ngũ dậy, vế khí bắt đầu đi lên đến đầu rồi đi ra ở huyết Tinh minh (thuộc về thái dương) mà đi khắp thân thể và tay chân ấy là bao giờ cũng đi ngoài mạch quản.

Còn dinh huyết hội hợp với vế khí ở phế rồi bắt đầu ra ở huyết Thái uyên (thuộc về phế kinh) từ đó đi đến đại tr Đường, đến bàng quang, đến thận kinh, đến tâm bào lạc, đến tam tiêu, đến đờm kinh, đến can kinh rồi quay lại phế mà hợp với vế. Đại khái con đường dinh vế châm lưu trong con người ta như thế.

Người ta nhở có vế khí thì chỗ phân nhục mới bắt được ấm áp, ngoài da lông mới được kín đáo, chỗ tàu lý mới được đầy đủ (phân nhục là nơi thịt mạt giáp tiếp nhau) vế khí đi từ trong ra ngoài phải qua chỗ ấy nèo có dinh huyết thì máu

mỗi cổ lưu thông, da thịt mì nau mờ, gân xương chì, ăn vận  
mới thuận tiện.

Tuy vậy nhưng định vệ có điều hòa thì người mới khỏe  
mạnh, nếu vệ khí mạnh mà dịch huyết kém thì thường sanh  
ra các chứng bệnh thuộc về nhiệt. Nếu dịch huyết nhiều mà  
vệ khí kém thì thường sanh ra các chứng bệnh về hàn. Định  
vệ điều hòa tất nhiên là người sống bình, mà vệ khí cần hàn.  
Sách nói: «Dương khí phát tán ăn khi tiêu vong» nghĩa là:  
dương khí bị tan thì khí ăn cũng mất, thế là biết có vệ khí  
mới bão tồn được dinh huyết. Lại có câu: «hàn sát vệ khí vì  
bá binh mẫu», nghĩa là phải xét vệ khí, vệ khí là chỗ sanh ra  
trầm bệnh, thế là biết vệ khí là cái đường cho bệnh tà vào  
ra, vì tà làm ra bệnh là phong hàn trước hết mà phong hàn  
cầm vào người ta trước hết vào vệ phận.

Theo học thuyết của Thành vô kỹ thì hàn khí thương dinh,  
phong khí thương vệ mà Đường Duy Xuyên thích nghĩa thương  
hàn lại nói: hàn tà thương vệ phong tà thương dinh, vì rằng  
vệ thuộc dương, dương khí kém thì hàn khí mới nhập vào.  
Dinh thuộc âm, âm khí kém thì phong mới hại đến, cho nên  
bài ma hoàng chữa hàn tà mà chính là thuộc về thận, bài  
quế chi chữa bệnh phong mà chính là thuộc dinh phận.  
Học thuyết của các nhà đều có ý nghĩa cả. Vậy chúng ta  
thấy vệ là khí Dinh là huyết, nói về phận là khí phận, nói  
dinh phận là huyết phận cũng có khác nhau Diệp hướng nham  
nói: đại phàm không bệnh, vệ chí hậu phương ngôn khí, dinh  
chí hậu, phương ngôn huyết; nghĩa là cách xem bệnh xét ở vệ  
phận rồi mới xét đến khí, xét ở dinh phận rồi mới xét ở huyết.  
Lại có câu: do vệ nhị khí tự dinh khí huyết, nghĩa là bệnh khí  
phạm vào vệ phận rồi mới vào đến khí, phạm vào dinh phận  
rồi mới vào đến huyết. Thúc chua cảm mạo phải phân biệt  
trong ngoài như thế nữa hoặc giả nói: vệ khí ban ngày đi về  
dương phận 25 độ, di huyết ban đêm đi về âm phận 25 độ mà  
thành ra ngày dinh không đi mà đêm vệ không đi hay sao?  
nghĩa là khí huyết lưu hành trong người bao giờ không khí

nào aghl, nhưng theo lẽ âm dương, mà nói : ban ngày thuộc dương thì vẹ khí làm chủ, ban đêm thuộc âm thì dính huyết làm chủ cho nên phân biệt như thế là nói chõ vượng khí đó thôi, đêm dính huyết đi về âm, ngày vẹ khí đi về dương dẫu là thường vậy.

Trời bao lấy đất, dương bao lấy âm, thì khí bao lấy huyết là lẽ tự nhiên, cho nên đã nghiên cứu các thuyết dính vẹ thì phải biết giải thích các giới hạn, dính vẹ là : dính hàn<sup>h</sup> mạch trong, vẹ hành mạch ngoài vẹy.

## CHƯƠNG VI

### Bệnh lý và điều trị

#### PHỤ CHÚ

Chương này gồm có 4 phần :

- + Bệnh học, một số bệnh chưa bằng châm cứu.
- + Bệnh án
- + Bồ túc bệnh học, một số bệnh chưa đề cập đến ở phần một.
  - + Bệnh học, lý huyết cơ bản về bệnh tật ở các tạng phủ Đè tiện việc theo dõi và cho có hệ thống, chúng tôi (ban biên tập) đã nghị sáp xếp lại như sau :
    - Bệnh học, phần lý thuyết cơ bản bệnh tật ở các tạng phủ.
    - Bệnh học, một số bệnh.
    - Bồ túc bệnh học, một số bệnh bồ túc

Vì theo các tài liệu dịch từ Trung Quốc cũng như người hướng dẫn (là người Trung Việt—theo lời của soạn giả) do đó, hầu hết các danh từ chuyên môn đều dùng danh từ Hán Việt.

— Phần bệnh chứng và trị liệu, chịu ảnh hưởng quyền « Châm Cứu Thực Hành » của Lê Chí Thuần, in năm 1953, tuy nhiên, sách của Lê Chí Thuần lại viết dựa theo bộ « Trung Quốc trị liệu học » của Thừa Đạm An, xuất bản năm 1931 (có thêm cả châm cứu Đại Thành của Dương Kế Châu và Thợ Thủ Bảo Nguyên của Cung Đình Hiền). Vì theo tài

Hiệu của Trung Quốc biên soạn lúc bấy giờ (1931), hơn nữa  
tôi không phải là nhà chuyên môn, vì thế, soạn giả đã có nhiều  
hiệu định không đúng.

Thí dụ : Mục « Cảm nắng » ghi : « Theo Trung y... nắng  
ở đây thuộc vi trùng nóng... », hoặc ở mục « Trứng nắng » ghi  
« Theo Trung y... vi trùng nhập vào kinh Thái dương... ».  
Thật ra, vào thời gian đó (1931), các tác giả Trung Quốc đang  
chủ ý ảnh hưởng của « Thuyết vi trùng », đã giải thích mọi sự  
dưới « Hiện tượng vi trùng », tuy nhiên, sau đó năm 1952  
khiра đậm Am đã cho xuất bản quyển « Châm cứu Học Giảng  
Nghĩa » trong đó ông đã sửa lại những điều mà trong các  
tác phẩm trước ông đã trót hiểu lầm... Tiếc thay, soạn giả lại dựa  
theo tài liệu cũ (năm 1931), do đó, có khá nhiều thiếu sót và  
không đúng. Tuy nhiên vào thời gian đó tại Việt Nam, tài  
liệu châm cứu bằng tiếng Việt rất hiếm, nên việc tham khảo  
và biên soạn có giới hạn.

— Về hồ sơ và cách sắp xếp; soạn giả không theo một  
thứ tự nào, cũng không theo hệ thống chuyên môn, và bị hạn  
chế trong hoàn cảnh trong tù, nên soạn giả « không tiếc »  
vì thế, chúng tôi cố gắng sắp xếp lại bình theo từng hệ (hô  
hấp, thận, hoàn...) cho dễ tra cứu, kèm theo phụ chú số trang  
theo nguyên bản.

Sau mỗi phần, có phần phụ chú trong đó hiệu đính những  
điều chưa rõ hoặc chưa đúng, theo sự hiểu biết và khả năng  
riêng của chúng tôi.

Ước mong công việc cũng góp phần nhỏ vào việc hoàn  
thiệu một tài liệu lịch sử, nhất là đối với khoa châm cứu.

(Nhóm hiệu đính)

## BỆNH TÂM THẦN

### PHỤ CHÚ

— Mục «Chứng cuồng», soạn giả ghi Thập tam Yếu huyệt, nhưng xét theo nội dung phải sửa là Thập tam quý huyệt. Soạn giả liệt kê 13 huyệt : Thiếu thương, Ân bạch, Đại lăng, Phong phủ, Giáp xa, Thương dương, Lao cung, Thương tinh, Nhân trung và Thân mạch, phía dưới lại ghi thêm 6 huyệt : Hội âm, Ngọc môn đầu, Khúc trì, Đường khâu giữa lưng, Gian sù, Hậu khê. Theo Tôn tư Mạo, trong sách Thiên Kim Phương, ghi lại 13 Quý huyệt như sau :

Ân bạch : Quý lũy	Nhân trung : Quý cung
Đại lăng : Quý tâm	Phong phủ : Quý châm
Giáp xa : Quý sân	Thân mạch : Quý lỵ
Hội âm : Quý tạng	Thiếu thương : Quý tin
Khúc trì : Quý thối	Thịết hạ trung : Quý phong
Lao cung : Quý quật	Thira tương : Quý thị
	Thượng tinh : Quý đường

Tuy nhiên, theo Thương Trúc, trong «Tiểu Tỵ Điều châm cứu» 1979 thì 13 Quý huyệt có hơi khác : Thịết hạ Trung thế bằng Hải tuyền, Thân mạch thế bằng Ngọc môn.

Như vậy so với của Tôn tư Mạo, tài liệu di cao này có thêm huyệt Thương dương,

Gian sù và Hậu Khê nhưng lại thiếu huyệt Khúc trì.

Ngoài ra không biết soạn giả dựa theo tài liệu nào có ghi rõ cách dùng huyệt Hội âm (cho đàn ông) và Ngọc môn đầu (cho đàn bà) nhưng không thấy các tài liệu trên đề cập đến.

(Nhóm hiệu đính)

## I. KINH PHONG TRẺ EM

Gọi là kinh phong, vì trẻ con một khi bị kinh khủng sơ sệt thì dễ bị thành chứng làm kinh. Có nhiều nguyên nhân : có loại kinh phong do vi trùng bên ngoài vào, có loại do nội thương ăn uống mà ra.

Trong kinh phong còn có khác nhau về bạo phát và kinh niên nữa. Kinh phong bạo phát phần nhiều do vi trùng nóng ngoại cảm, kinh phong kinh niên do chứng hư nội thương, khi phát làm kinh phong bình trạng hơi giissing nhau, nhưng phải phân biệt, cách trị có khác nhau nếu nhận lầm là không kể qua.

### A. Kinh phong bạo phát :

1. **Chứng trạng :** mồ hôi nồng mặt đỏ, hơi trong miệng và nồng, trong yết hầu có đàm kéo, giật tay giật chân không yên, đi tiểu nóng, nước tiểu đỏ, xương sống ồn ngược. Mạch huyễn hoặc sác, lưỡi đóng rêu vàng, hay lợn cợn, đường chỉ chỏ hở khâu tay đỏ sậm, nặng thì mắt trợt thi, cứng miệng mạch phục.

2. **Nguyên nhân :** Chứng này thuộc về thận kinh ốc, có rất nhiều nguyên nhân nhưng tóm lại có thể chia ra 3 nguyên nhân :

a) **Một lì do ngoại cảm :** Tùy chức của các bắp thịt của trẻ con không được cứng chắc, việc đề phòng vi trùng bên ngoài vào không kỹ lưỡng, nên dễ bị xâm nhập do đó mà phát nồng, thận kinh của trẻ con lại mềm, nhiệt độ hơi cao, thì nó xung lên cao độ nên thành ra lýnh quynh tay chân, hơn nữa trẻ con khi có bệnh tật không thể nói lại những sự đau khổ của nó, người trị bệnh không chú ý xem xét kỹ rất dễ bị sai lầm, như ngoại cảm phong hàn đã lâu mà không giải cảm cái bệnh đó tắt nhiên biến thành nóng, lúc bấy giờ hoặc nhận đợi cho thuốc cay nóng nó sẽ sung lên nữa, mà ảnh hưởng đến thận kinh, người xưa gọi là nhiệt đa sanh phong (nóng quá nhiều sanh ra kinh phong)

b) *Hai là do nội thương do ẩn uống* : Ông Dương mạnh Ông nói rằng : bệnh của trẻ con chỉ có phong và đàm mà thôi, nếu cái nóng còn ở ngực (giữa khoẳng) và màng bụng thường âm ấm, thêm quần áo càng nóng, trong ngoài đều nóng nồng nhiều sanh phong, làm cho không bú được nên sanh ra đàm, đàm bị hòa đốt nóng thêm thì cứng lại thêm đàm của sữa bò, còn đọng lại hăng ngàn, tất cả làm đầy ngực, khóc lên, Đề dỗ cho nín lại cho bú thêm, khiến cho ngực sanh ra kinh khủng mắt giật lên, tay chân quỳnh lại thành ra kinh phong,

c) *Ba là bị làm kinh* trẻ con tâm khí chưa đủ, tai nghe những tiếng dị thường như tiếng sấm sét, hoặc những vật gì kinh khủng, sanh ra sợ sệt cùng lúc ấy thân kinh còn non dễ bị sung lên thành các chứng trạng trên thành ra kinh phong.

3. Trị liệu : Chích nhẹ Thiếu thương, Khúc trì, Nhơn trung, Đại chửu, Dìng tuyền, Trung uyền, Ủy trung

Thuốc : Sài hồ 7 phần, Bạc hà 1 chi, Mạch đằng 1 chi, Chi tử 3 chi, Huỳnh liên 3 phần, Long đởm thảo 5 phần, 1 chi, Câu đằng 7 phần, Cam thảo 7 phần, Mộc hương 8 phần, Đắng tâm 2 phần, Trúc diệp 5 phần, sắc rồi thêm 1 chút Châu sa tán uống 5 lần.

^ *B) Kinh phong kinh niêm :*

1. **Chứng trạng** : mặt mày tái mét, nồi gân xanh gốc trán, mắt không có thần, tay chân quỳnh lại hoặc lạnh ngắt, hay giật mình giật mày, sôi bọt mồm, mắt trực thị, nước tiểu trong phân lợn cợn, hoặc có những đồ vật, không tiêu được, sợ lạnh, mình hơi nóng, trong yết hầu kéo đàm lưỡi đóng rêu, mạch té.

2. **Nguyên nhân** : Chứng kinh phong kinh niêm của trẻ con phát sanh, sau một cơn bệnh, hoặc sau cơn ỉa mửa, hoặc uống thuốc hãi bao tử, phổi, tay chân lạnh.

## 2. ĐÀM KINH QUYẾT (té sôi bọt mồm)

1. **Chứng trạng** : Láo đảo té xuống mặt tái xanh, muối nồi không nồi được, miệng có bọt, tay chân co lại, mạch phản nhiều trầm hoại.

**2. Nguyên nhân:** Chứng này phần nhiều do tố hâm con người nhiều đàm trước những đàm nhiều lại không thành vận khuyết, người có đàm nhiều thì thè chất không làm động đến đàm trước sẵn có chạm đến thần kinh, nên có những chứng trạng như trên nhưng yếu tố chính là đàm.

**3. Trị liệu:** châm Trung uyền, Phong long, Hiệp cốc cứu Linh đài.

### 3. THỰC KHUYẾT (cứng minh mề man)

**1. Chứng trạng:** Mắt vàng phát nhiệt khát nước thường làm kinh khuyết mà không nói được, tay chân không cử động được, tại chốn thủy gò lên cao, phần nhiều mạch hoạt.

**2. Nguyên nhân:** chứng này phần nhiều do say sưa ăn quá no không độ lượng hoặc cảm phong hàn, hoặc mọi lo nghĩ đến trí óc mà sanh ra, người xưa có nói rằng, vì khí bất hành thì âm dương trở ngại, lên xuống không thông nên thành ra vàng khuyết, đặc biệt thấy nhiều nhất ở trẻ con, vì bao tử và lá lách của trẻ con yếu ớt, sức tiêu hóa, dễ bị tổn thương, vì ăn uống đàm trước bị ú ở trung tiêu, thành ra sinh thủy lên, nên khát nước và phát nóng, chốn thủy gò lên cao, khí nóng trong bao tử làm cho thần kinh bị kích thích, làm cho nó quá sung lên sanh ra những chứng trạng của kinh khuyết.

**3. Trị liệu:** Trung uyền, Túc tam lý, Nội đình, Trung xung.

### 4. KHÍ KHUYẾT (hơi miệng lạnh khí ngã xiu)

**1. Chứng trạng:** sắc mặt trắng bóng, khí ngăn không nói được, thần trí tuy sáng nhưng không tự chủ được, thình lình vật ngã, tay chân lạnh cold, hơi miệng ra lạnh ngắt vì ối, mửa, đều làm hư bao tử và phổi, hoặc uống phạm thuốc, làm cho lá lách bị tổn thương cũng đều sanh ra kinh phong kinh niêm cả, hễ lá lách bao tử hư yếu thì sức tiêu hóa kém ăn uống giảm sút, làm cho tân dịch không đủ nuôi toàn thân, do đó thiếu chất bồi dưỡng trong máu, nên làm ra chứng

hàng huyết, nên ú dột mất thăng niách hư mà tể nhược, phản thi gồm những chất không tiêu hóa, đều do bao tử yếu, lá lách yếu cả, thần kinh vì thiếu bồi dưỡng nên phải sung lên, cho nên giật tay chân, nhưng vì cái sung do chứng hư, nên không dữ dội như bạo phát.

3. Trị liệu : Cửu Thiên xu, Quan nguyên, Thần khuyết.

### 5. LÀM KINH :

1. Chứng trạng : Ban đầu phát nóng sợ gió, nhức đầu, đi tiểu nhiều, đầy hơi, ngực phát ra luồng trắng trơn, mạch phù và cấp sác, hơi nặng thì cò gáy cứng đờ, đờ mồ hôi đầu, muỗi đứng, đứng không vững, luồng đóng rêu vàng, nặng nề thì quỳnh tay chân, bụng dưới gò cứng, đi tiểu phân thật chắc, mắt đỏ, cứng miệng.

2. Nguyên nhân : Làm kinh tức là chỉ về chứng cò gáy cứng, xương sống cứng đờ, hẽ hịnh mà thấy chúng trạng đó đều cho là làm kinh. Vì vậy có rất nhiều nguyên nhân, có những loại làm kinh do ngoại cảm và một loại thuốc trị bệnh phạm thuốc, sanh ra. Những chứng trạng trên không ngoài do thần kinh óc, tủy y gọi là chứng viêm ở mô não tích tụ Vi trùng bên ngoài khi vào thân thể con người, gặp người thì chất yếu, sức đề kháng yếu, thần kinh nó bị kích thích sanh ra làm kinh, khởi đầu là trạng thái cứng đờ nằm không thẳng lưng, chứng này thuộc ngoại cảm, nếu phạm thuốc làm kinh, là vì thần kinh đã rối loạn, nên quỳnh tay chân cứng miệng... Ngoài ra như té lạnh, phát nóng nhức đầu ho thuốc về thời kỳ đầu của chứng làm kinh. Gia công trị thì tránh được về sau.

3. Trị liệu : (thích ra máu) Thiếu thương, Khúc trì, Nhơn trung, Trung uyền, Ủy trung, Dũng tuyễn, Hiệp cốc, Phong phủ, Phong môn, Đại chày, Thân trụ, Chí dương, Mạng môn, Can du, Phong phủ, Cách du, Bá hội.

Thời kỳ đầu : Bá hội, Phong phủ, Phong môn, Hiệp cốc, Phế du.

## 6. HÀN KHUYẾT (lạnh tay chơn ói ia chảy)

1. **Chứng trạng**: tay chơn đều lạnh, mồ hôi tái, móng tay lạnh mà tím xanh không khát nước mà ói, ia chảy, khi đau bụng, khi không đau, lưỡi đóng đàm trắng, mạch trầm trì.

2. **Nguyên nhân**: chứng này là chứng sau đều thuộc tay chơn khuyết nghịch, không phải thuộc hòn khuyết, nguyên nhân của chứng này phần nhiều do vì trùng quá nhiều trong cơ thể, thè ôn hạ thấp, nên thấy tay chơn đều lạnh, ruột bao tử đều lạnh, nên thấy thêm chứng ói, người xưa gọi là âm bệnh dương suy.

3. **Trị liệu**: Thần khuyết, Khí hải, Quan nguyên đều cứu.

## 7. NHIỆT KHUYẾT (bất tinh minh nóng nói xàm)

1. **Chứng trạng**: minh nóng tay chơn khuyết nghịch, khát nước, mè man, bất tinh nhơn sự, nói xàm, đồ mồ hôi, lưỡi đồ hoặc khô, mạch sắc hoặc phục.

2. **Nguyên nhân**: chứng này do vì trùng nóng quá thịnh bên trong khát nước sanh ra thương idn mà khát nước, nên lưỡi đồ mà khô, tay chơn khuyết nghịch, hơi nóng nên gọi là dương thành âm suy.

3. **Trị liệu**: Hành giàn, Dũng tuyền, Khúc trì, Phục lưu, Hiệp cốc.

## 8. ĐIỀN CUỒNG

Điền hay cuồng đều thuộc loại do thần kinh nên xưa thường đưa ra làm 2 loại, hè cuồng là cử động mạnh mẽ, còn điên không phải quá loạn như cuồng nên gọi là âm điên, dương cuồng. Nghiên cứu trong ra nguyên nhân của 2 chữ này người xưa cho rằng sức vận động đến can hóa, đàm làm mê lõi tim nên phát ra điên cuồng, ngày nay cho rằng tuy 2 chứng này trạng có khác nhau nhưng thấy đều thuộc về thần kinh, số dĩ có điên cuồng là vì não thần kinh bị kích thích vi trùng bệnh, người đầy đủ chánh khí, thì sức phản ứng mạnh, nên

hiện tượng nó cũng mạnh dò là chứng cuồng. ngược lại người chính khí yếu, sicc phản ứng yếu hiện tượng của nó yếu nên làm ra chứng điên, nhìn qua thì bình cuồng nặng, bình điên nhẹ nhưng sự thật thì càng sâu hơn bình cuồng vì vậy nên cuồng đè trị hơn điên, hơn nữa bình cuồng không trị hết đè lâu thành điên như thế cũng đủ thấy điên nặng hơn cuồng một mực.

### 9. CUỒNG

1. **Chứng trạng**: vui hay giận bất thường lúc ca hát lúc khóc lóc không định, nói xàm, tự cao tự đại, nằm ìt không đổi, hai mạch đều hồng đại, thậm chí trèo lên cao mà hát, cởi quần áo mà chạy trèo tường lên nóc nhà.

2. **Nguyên nhân**: Nội kinh cho rằng chứng cuồng lúc đầu trước hết con người lo âu, hay ghét, giận, sợ, do đó thì thấy rằng chứng cuồng do bị thất tình quá độ mà ra, thất tình quá độ làm cho các thần kinh bị kích thích quá mạnh, nên rối loạn, sanh ra các chứng trạng trên, ngoài ra còn bị thương hàn quá nóng mà sinh ra cuồng, vì trong bao tử có thần kinh mề tâu, nếu bao tử quá nóng thì trực tiếp ảnh hưởng đến thần kinh mề tâu, rồi thần kinh mề tâu chuyển lên óc sanh ra cuồng, phần nhiều chứng này hè phát ra thì hết ngay nhưng rất dễ bị phát lại.

3. **Trị liệu**: 13 yếu huyệt: Nhơn trung, Thiếu thương, Ân bạch, Đại lăng, Thân mạch, Phong phủ, Giáp xa, Thương dương, Lao cung, Thương tinh, Thra tương, Hải tuyễn, Âm Hộ.

— Đàn ông: Hội âm

— Đàn bà: Ngọc môn đầu, Khúc trì, đường khâu giữa lưỡi (tĩnh mạch dưới lưỡi), Giản sù, Hậu khế.

Châm các huyệt thì thấy hiệu nghiệm. **Bị thương hàn quá nóng sanh cuồng**: Khúc trì, Đại chày, Hiệp cốc, Dũng tuyến, Kỳ môn.

### 10. ĐIÊN

1. **Chứng trạng**: hoặc hát, hoặc cười, hoặc vui, hoặc

tău ăn không biết no, thích ở chỗ yên tĩnh, ngủ nhiều như say lâu năm không hết.

2. Nguyên nhân : chứng này cũng do dụng tình quá nhiều, trong lòng uất ức hoặc không toại vọng, như người tham danh thì cầu danh, ham lợi mưu lợi, hoặc tình trường thất bại, hoặc thời thế bị áp bức, chung qui là không đạt được sở nguyện, trong lòng bị phẫn uất lâu ngày, phần âm bị hao tốn gân bị phong nén sanh ra bệnh điên, thiếu thốn, bồi dưỡng thân thể, thần kinh mất sự bồi dưỡng cần thiết của nó, nên không linh động, hoạt bát như người thường, cho nên khi say như mè, tình thần hoang hốt, nặng thì gân não rối loạn, hành động cử chỉ không thể tự chủ, cho nên hoặc vui không hỉ hoặc rầu không khóc nói xàm bậy. Nguyên nhân của bệnh điên do tình dục thất bại cho nên trị chứng này nặng về liệu pháp tâm lý, trước hết phải giải quyết ý muốn của người bệnh sau mới trị theo pháp, tức nhiên việc làm một phần mà kết quả gấp đôi.

3. Trị liệu : châm 13 huyệt trên hoặc cứu thêm Tâm du, Thần môn 3 — 10 liều.

## 11. GIẢN

1. Chứng trạng : khi phát thì hôn mê mắt ngó lên miệng mắt giật méo (khâu nhăn oa tà) miệng sôi bọt trắng, nhìn không biết người, bắt chước tiếng kêu súc vật dời đổi khi tỉnh, mỗi ngày thì phát cơn nhiều lần, hoặc nhiều ngày phát cơn một lần.

2. Nguyên nhân : người xưa gọi chứng giản chung với chứng điên nên cho rằng giản túc là điên về nguyên nhân bệnh của nó thì người xưa cho rằng : từ 10 tuổi sắp lên là điên, từ 10 tuổi sắp xuống là giản, họ cho rằng đàm nhiệt tương cảm, nên động đến phong hỏa tương loạn muộn thực nên cho là phong huyền, người lớn gọi là điên, trẻ con cho là giản thực ra chỉ là một bệnh. Điên thì kéo dài tháng này qua năm nọ, còn bệnh giản thì phát cơn rồi tỉnh hoặc một ngày lên cơn lần, khi lên cơn thì mê man, khi tỉnh thì hành động như

thường cả hai bệnh trạng đều không giống nhau, nên không nghiên cứu chứng giản thì phần nhiều phát khởi sau một cơn bệnh tâm, thận, âm hư, can hỏa, đàm hỏa đều nghịch, đàm dải xung lên mà ra.

Hiện nay người ta cho chứng giản của trẻ con phần nhiều là do di truyền hoặc do cha mẹ rượu trà be bét khi có thai cha mẹ bị quá kích thích mà ra.

## 12. MẤT NGỦ

1. **Chứng trạng :** tinh thần hoảng hốt hay quên, trằn trọc không ngủ, tay chân bâi hoái, nặng thì tim hay mệt, hay choáng váng, thiếu hơi thở.

2. **Nguyên nhân :** chứng này sanh ra phần lớn do quá lo nghĩ làm cho bên trong của tim bị thương hoặc già sau khi bị bệnh nặng hết, huyết hư người nóng, tâm thần không yên, thành ra không ngủ được hay quên... nhưng cũng có khi trong bao tử lâu ngày không xô nên đồ do bị ú trong và nóng hoặc đàm do làm trót ngại, nên tim nóng không yên, ngoài ra còn có nghĩ nhiều về sinh lý hóa dục xung lên sanh ra chứng mất ngủ. Về tâm lý chứng này chỉ có dường mới có hiệu quả thuốc uống hay châm cứu khó trị cho lâu.

### 3. Trị liệu :

- a) Tam âm giao : Thần môn, Giả sủ, Tâm du, Nội quan.
- b) Bao tử nóng : Phong long, Trung uyền, Túc tam lý, Phế du.

## 13. NGỦ NHIỀU

1. **Chứng trạng :** tay chân bâi hoái mệt mỏi, no hơi, ăn không được, tinh thần mệt mài, cứ ngủ hoài, mạch thì hư hoan.

2. **Nguyên nhân :** chứng này phần lớn sau khi làm quá mệt, sau cơn bệnh nặng, mồ ngoài của lá lách bị hư, tinh thần không phản ứng, nên sanh ra mệt ngủ li hi, hoặc do vì trùng côn lại ở trong tàn phá lách huyết cầu, làm cho tinh thần không sáng suốt, hôn mê muốn ngủ, kèm theo chứng này thì có lưỡi đắng miệng hôi.

### 3. Trị liệu : cứu.

- Do hư lá lách : Đại chày, Chí dương, Tỳ du.
- Do vi trùng : Túc tam lý, Trung uyền, Tỳ du, Vị du.

## 14. NÓNG TIM MẮT NGỦ

1. Chứng trạng : Tim nóng nảy khó chịu, da thịt khô nóng, không ngủ được, đi tiểu nhiều mà nước tiểu ít, ít nước miếng, hôi đât bóng, mạch hư sắc.

2. Nguyên nhân : trung y cùng ghi chứng này là cảm thương hàn thuộc thiếu âm, nhưng thuộc nóng do phần âm của thận hư thiếu hỏa, nên đông lên, vì thè ôn lên cao quá nên nước miếng khô cạn, ngoài da khô và cứng, thần kinh sung lên quá khiến tim nóng nảy, khó chịu lại ngủ không yên giấc thè ôn quá cao nên máu chảy cũng nhanh nên mạch hư sắc.

3. Trị liệu : châm tẩy Dũng tuyền, Thiếu hải, Phục lưu, Chí âm, Thông cổ, Thần môn, Thái khê.

## II. BỆNH Ở NẮM GIÁC QUAN (NGŨ QUAN)

### 1. BỊNH ĐAU MẮT

#### 1. Con mắt đỏ.

Nguyên nhân : phong nhiệt hoặc hỏa ú can nhiệt.

Trị liệu : Thái dương, Tình minh, Toàn trúc, Đầu duy, Phong nhiệt.

Hỏa ú thì thêm : Phong trì, Ủy trung, Hiệp cổ.

Can nhiệt thì thêm : Lâm khấp, Hành giàn, Can du.

#### 2. SUNG MẮT

Nguyên nhân : bị cảm phong nhiệt ở ngoài ngứa mắt sưng như chén chung, nhiều nước mắt.

Trị liệu : Phong trì, Đầu duy, Hiệp cổ, Đồng tử liêu, Thái dương, Thích ra máu ; tình minh.

Đo nội thương :

Thích Thái dương, Toàn trúc, Tinh minh, Đầu lâm khấp.

Châm : Can du, Túc lâm khấp, Quang minh, Hành giàn, Dũng tuyễn.

3. *Thanh manh tinh mục* : Thanh manh chỉ không thấy vật do thất tình nội thương tồn đến tinh huyết làm cho mắt không được nuôi dưỡng rất khó trị, tinh mục túc là quáng gà, mắt kéo réo lèo do huyết hư mà ra.

*Trị liệu* : Phải bồ âm của can : Can du, Mạng môn, Tam âm giao, Đồng tử liêu, Toàn trúc.

4. *Chảy nước mắt* : Bị gió chảy nước mắt : (già, phụ nữ) già thì do lệ tuyển đã cứng, phụ nữ do hay khóc lệ tuyển trở (lệ ra nước mắt lớn).

Bị nhiệt và nhiệt tà hay can nhiệt.

*Trị liệu* :

— Bị gió : châm và cứu Thái dương, châm Đầu duy, Toàn trúc, cứu Đại, Tiều cốt không.

— Tự chảy : Thái dương, Phong trì, Đầu duy, cứu Hậu khê, Tinh minh, nếu nhiệt thêm Cam du, Lâm khấp.

## 2. ĐAU MŨI

Các chứng đau mũi gồm có nghẹt mũi, chảy máu cam nhảy mũi lỗ mũi, thịt thừa lỗ mũi.

1. *Nghẹt mũi* :

a) Thần kinh phôi bị hư yếu, khiến tân dịch ngưng trệ nên thần kinh mũi bị hư yếu theo có khi thần kinh phôi quá sung làm cho thần kinh mũi sung theo khiến mõ lỗ mũi bị viêm sưng, thảy đều sinh ra nghẹt mũi.

b) *Nguyên tắc trị* : Giải phong : Nghinh hương, Thông thiền; trấn tĩnh : Phong phủ, Hiệp cốc, Thượng tinh.

2. *Sở mũi* : phần lớn trong người bị lạnh làm cho thần kinh mũi bị kích thích quá nhiều, có 2 loại : chảy mũi nước và chảy mũi đặc :

**Chảy mủ nước châm và cứu :** Thượng tinh Phong trị.  
Đại chày. Chảy mủ đặc : châm các huyệt trên và thêm Nghinh hương, Bá hội, Hiệp cốc.

### 3. Chảy máu cam :

Do hỏa vọng : Hành giàn, Ngư lỗ.

Huyết hư : Cách dù.

Do tim : Thần môn.

Do phổi : Xích trạch.

### 4. Thịt thừa lỗ mũi :

Làm tan thịt thừa : Tố liếu, Ngìn giao.

**5. Nhày mũi :** Do phổi yếu bị áp bức bên ngoài xâm nhập làm mất quan hệ bình thường các thần kinh ở phổi.

### 3. BỆNH ĐAU TAI

Điếc tức là hai lỗ tai không nghe chí cả, lâng tai so với điếc thì nhẹ hơn, nhưng cũng không nghe rõ, lùng bùng lô tai, mủ lô tai.

**Ngực i nhau :** thần kinh lỗ tai sung quá sinh ra điếc tai, hoặc lùng bùng lỗ tai, mà lấy tay đè càng nghe lùng bùng dữ dội, do ảnh hưởng qua lại với thần kinh vùng gan mật. Thần kinh lỗ tai suy yếu, do ảnh hưởng suy, yếu của thần kinh gan, thận sanh ra lâng tai đè không còn lùng bùng nếu thần kinh suy làm cho thần kinh lỗ tai suy theo thì sanh ra điếc nặng, lỗ tai mủ cũng do thần kinh lỗ tai suy mà ra.

#### Đường hướng trị liệu :

1. Úc chế hoặc hưng phấn tại chỗ (điểm) những huyệt tại khu lỗ tai.

2. Xoi thông đường nghẹt : Khúc trì, Kiên ngung.

3. a) Nếu do can đờm sung : Can du, Hành giàn, Hiệp khê, Lâm khấp.

b) Nếu do can thận suy : Can du, Thận du, Thái khê

c) Nếu do vi trùng : Phong trì.

#### 4. ĐAU RĂNG

Theo Trung y thì cho rằng : Răng là cái đe của xương và thuộc thận, bì vị của nó thuộc kinh Dương minh, cho nên kinh ấy bì ứ nóng hoặc phần âm của thận hư làm cho phần dương hư phải xung lên sanh đau răng, hoặc thuộc nóng của bên ngoài nhiễm vào cùng thành chứng này. Họ cho rằng : lưỡi thuộc dương minh ứ nóng, thi lưỡi vàng, khát nước, sưng và đau, phần nhiều kiêm thêm phát nóng, nếu thuộc dương hư suy thì không sưng không khát nước, lưỡi phần nhiều không có đóng rêu, do phong nhiệt thì phần nhiều phát nóng, sợ lạnh, ngoài ra cũng do sâu răng thì trên răng có lỗ.

*Trị liệu :*

- Hiệp cốc, Giáp xa, thích ngay chỗ đau để làm hết đau, đau hàm thêm : Nhơn trung, hàm dưới thêm Thừa tƣơng.
- Nếu thuộc dương nóng châm thêm : Nội đình.
- Nếu thuộc phong nhiệt thì châm thêm : Liệt khuyết (để trừ phong).

#### 5. MIỆNG VÀ LUỒI

##### a) *Khô miệng sưng môi :*

Trung y cho rằng : môi thuộc gan và bao tử, lá lách, khai ra, miệng khô, môi sưng thì đều thuộc về bao tử và lá lách nóng, nếu môi cứng sưng mà có lỵa khô (khô môi) cũng thuộc phần hỏa của tim nghịch lên.

*Trị liệu :*

- Nên lấy những huyệt : Hiệp cốc, Nhị gian, Túc tam lý, Tam âm giao, Thiếu ương, Thương dương.
- Khô môi thì thích thêm : Đại lăng, Thần môn, Xích trạch để làm mát tim.

##### b) *Luồi đèn và tua luồi :*

Luồi đèn tức là luồi đau nhức và có mục như ghẻ, tua luồi tức là luồi nức và chảy máu trung y cho rằng : tim hiện ra ngoài luồi, cho nên đau luồi thuộc về tim, hễ tim có nóng thì luồi đèn hoặc nứt ra chảy máu.

*Trị liệu* : chích ra máu : Kim tân, Ngọc dịch đê làm cho nóng ở tim dịu xuống, sau đó châm : Hiệp cốc, Ủy trung, Nhơn trung, Thái xung, Nội quan, đê rút nóng ra.

c) *Sưng cuồng lưỡi* : sưng cuồng lưỡi có 2 cách.

Một là dưới lưỡi sưng đưa ra hình như mọc thêm một cái lưỡi nữa, hai là lưỡi sưng, to đầy miệng và không nói năn gì được, cả 2 cách đều thuộc tim nóng, theo Trung y : nếu phát ra ngoài như vậy và cũng đều là chứng bạo phát cả, phải trị cấp bách.

*Trị liệu* : thich ra máu 2 bên phía trên lưỡi (không nên thich ngay giữa đê làm cho mát bớt) rồi lại thich Kim tân, Ngọc dịch, Thập tuyễn nặn máu hết đê rút nóng ra ngoài.

## 6. YẾT HẦU.

### 1. Tê yết hầu

Trong yết hầu sưng nghẹt tê đau, nhiều đàm không nuốt được, nặng thì nước miếng không vô. Nguyên nhân rất nhiều theo Trung y cho rằng thuộc phong nhiệt thì kém thêm nóng mà sợ lạnh hễ do nhiệt độc thì mặt vàng mắt vàng nhìn lên, hẽ do âm độc thì phần yết hầu sưng, thấy màu hơi đen, sợ lạnh, đau lưng, mỏi tay chân, uống rượu nhiều quá độ mà ra hoặc thất tinh làm tồn thương thì cũng làm yết hầu bị lở bị tê vẩy, nhưng nói chung phần nhiều thuộc nóng.

*Trị liệu* : thich ra máu Thiếu thương, Hiệp cốc, Giáp xa và Quan xung, đê khai út rút nóng ra ngoài, châm : Xích trạch, Thủ môn, Dũng tuyễn, Phong long, Túc tam lý.

### 2. Sưng yết hầu :

Yết hầu sưng đau, đàm dài chặn nghẹt, cứng, miệng không mở ra được, không nói được; hoặc mắt đỏ, sưng hàm, nước miếng fa khó khăn, phần nhiều do đàm hỏa mà ra chỉ có căn nguyên phát ra thì nó khác nhau như : thường giận dữ làm động tâm hỏa, thường ca hát những bài buồn rầu làm động phế hỏa, phòng lao không chừng mực làm động đến can hỏa tất cả những việc ấy đều làm cho đàm hỏa sưng lên mà sanh ra sưng yết hầu.

*Trị liệu :*

— Không cứ tánh chất sưng yết hầu như thế nào :

Thích ra máu : Thiếu thương, Thương dương, Quan xung đè thanh nhiệt và giải ú sau đó lại châm : Hiệp cốc, Xích trạch, Ngư tề, Thần môn, Nội quan, Phong long đè thanh nhiệt hóa đàm.

— Yết hầu sưng hoặc đau thông thường phần nhiều thuộc nóng châm : Thiếu thương, Hiệp cốc, Dịch môn đè làm tan nóng.

### 3 Song dao yết hầu :

Ở dưới cuống lưỡi hai bên có mọc to hình như đầu vú, Song dao : mọc 2 bên, đơn dao : mọc một bên, có 2 nguyên nhân :

— Thuộc thực hỏa.

— Thuộc hư hỏa.

Nếu thuộc thực hỏa phát rất mau hình lạnh, phát nóng, nhức đầu.

Nếu hư hỏa phát rất chậm không có hiện tượng nóng lạnh.

*Trị liệu :*

Thích các huyệt : Kim tân, Ngọc dịch, Liêm tuyễn đè thanh nhiệt, làm cho hết sưng.

Châm tẩy, Hiệp cốc, Thiếu thương làm cho nóng rút ra ngoài.

*Kinh nghiệm :* trị đau yết hầu: Người bình đàm bà 68 tuổi, chứng trạng : phát nóng sợ lạnh, vùng yết hầu sưng huyệt hạch 2 bên yết hầu sưng to, trong hầu có những điểm nhỏ màu tro đau nhức dữ dội, nuốt khó khăn cảm thấy khô khan, khoang yết hầu hô hấp khó khăn, khó khè, có đàm không nói năng được, muốn ối mà không được hạch lâm ba ở cổ thắt cứng, coi bộ bệnh tình rất nguy ngập.

— *Trị châm cứu :* lần thứ nhất (10-11-53) thè ôn 39° mạch hồng đại, lưỡi đóng vàng dày sắc mặt đỏ, nước tiểu đỏ, không ngủ yên, ăn uống không được.

*Trị liệu* : Kim tân, Ngọc dịch, Thiếu thương thich ra máu, châm Thiên đột, Khúc trì, Hiệp cổ.

Lần thứ hai (11-11-53) bệnh trạng đã thấy khá hơn bớt nóng, đau nhức trong yết hầu giảm nhiều, hó hấp như thường rát nuốt được, bớt chảy nước dài. Tai được thông, thè ôn 38° mạch nhảy bình thường lưỡi đóng vàng ngủ được, tiêu tiêu như thường.

*Trị liệu* : châm Kim tân, Ngọc dịch, Xích trạch, Hiệp cổ, Thiếu thương bệnh này châm từ 2 lần trong 3 ngày hoàn toàn hết. Các huyệt Kim tân, Ngọc dịch và Thiếu thương là những huyệt chuyên trị đau yết hầu rất hiệu quả.

### III. CÁC BỆNH CẢM TRÚNG

PHỤ

— Mục cảm Ấm : Cảm nóng : Theo YHCT không có danh từ cảm Ấm chỉ có cảm Nhiệt tức cảm Nóng và ôn bình.

Số 4 phân biệt về Thần, soạn già ghi: Khi vào bao tử mới bắt đầu hồn mê nói xàm, thính ra phải nói là vào kinh Dương minh mới bắt đầu hồn mê, nói xàm, và khi tà khí vào Dương minh tức là đã vào tới Phù, vào lý còn ở Thái dương là còn ở biển. Khi tà vào lý mới gây hồn mê, nói xàm.

Trong phần bệnh cảm của mục này. Soạn già đề cập nhiều về vi trùng, chẳng qua Soạn già chịu sự ảnh hưởng của tác giả Thừa Đạm Âm cho rằng tà khí là vi trùng nên có vi trùng nóng — vi trùng lạnh — vi trùng thấp. chẳng qua là khí nhiệt tà, khí hàn tà và thấp tà...

— Mục Trùng Tạng Phù, phần tự liệu a) Cứng miệng ghi Cứu giáp xa, Bá hội, Nhơn trung, xin sửa là cứu Bá hội, chán Giáp xa, Nhơn trung.

Sô... đâm... Thần đình (200 đến 400 — 500 phút) có lẽ là liệu tráng túc số lần cứu thì đúng hơn là 200—400 phút (3, 5 giờ gần 7 giờ, không ai có kiên nhẫn thực hiện !

## 1. CẢM THƯƠNG HÀN

Cô cứng đơ không day được không đờ mồ hôi

1. **Chứng trạng :** Cô cứng đơ sợ lạnh, mạch phì

Nếu có thêm đau mình ưa khan, không đờ mồ hôi, mạch khàn là thuộc cảm thương hàn.

Nếu thêm phát nóng, đờ mồ hôi sợ gió, mạch khàn đó huộc về trúng gió (trúng phong)

2. **Nguyên nhân :** Cảm thương hàn có nghĩa rộng và nghĩa hẹp: nghĩa rộng của thương hàn những bệnh thuộc ngoại cảm nghĩa hẹp của cảm thương hàn là chứng cô cứng đơ, không đờ mồ hôi này bị ngoại cảm, thời kỳ thứ nhất của phong hàn vào sanh bệnh, thân thể con người bị nhiều vi trùng lạnh bên ngoài ép vào cho nên lỗ chôn lồng ở khắp châu thân bị hít chặt lại, khiến mồ hôi không chảy ra được, phần hơi trong phổi không thông nên sanh ra ưa khan, lỗ chôn lồng hít thè dn không thông được ra ngoài nên sợ lạnh, nếu cảm nhầm vi trùng của gió mà gió thì thuộc âm, làm cho thần kinh sung lên, xúc tiến cơ năng bài tiết mồ hôi, cho nên hễ trúng gió thì có đờ mồ hôi, thì lỗ chôn lồng không hít lại, vì ống dẫn mồ hôi cứ nở ra mãi, cho nên trúng gió thì lại sợ gió, đồng thời thè dn và phải ra mồ hôi mà không ra ngoài nên trúng gió thì phát nóng.

**Trị liệu :** Châm tú Phong phủ, Hiệp cốc, Đầu duy, cứu Phong môn.

## 2. ĐAU CÚNG BỤNG (Một chứng của cảm thương hàn).

1. **Chứng trạng :** Bị cảm thương hàn, cô cứng đơ không đờ mồ hôi, nhưng sau khi đờ mồ hôi rồi mạch vẫn phì, phát nóng khát nước, nhưng uống vào lại ối bụng dưới đau cứng, tiêu tiện không thông.

2. **Nguyên nhân :** Chứng cảm thương hàn cô cứng đơ, theo thuyết Trung y thuộc về kinh của Thái dương là Bàng quang 2 bên bong bóng mỗi bên đều có 1 ống tổng nước tiêu thông với thận, nước ăn uống sau khi được thận lọc rã

đi theo ống tống nước tiêu mà tống xuống bàng quang rồi từ bàng quang khi đầy kích thích nên kịp lại, do đó mà sanh ra chứng tiêu không thông, nước tiêu càng ít nhiều nên đầy cứng bụng dưới, đồng thời vì bong bóng không bài tiết được nên cơ năng phân bí của thận bị chướng ngại không phân bí được (lọc) không thể hấp thụ được nên tuy khát muốn uống nước mà hễ uống nước vào thì ói ra, đây là biến chứng thứ nhất.

3. Trị liệu: Châm Đại chày, Khúc trì, Âm lăng tuyễn Túc tam lý, Tiêu trưởng du, Trung cực, Bàng quang du.

### 3. ĐAU CỨNG BỤNG NGƯỜI NHƯ CƯỜNG

1. Chứng trạng: Có những chứng trạng của hai chứng trên nhưng cứng bụng dưới, mạch trầm, tiêu tiện不通, người điên cuồng, đây là biến chứng thứ 2 của chứng cờ cứng do không mồ hôi.

2. Nguyên nhân: Tây y nhận rằng vi trùng vào huyết quản thận không làm việc được mau chóng, nên vi trùng vào trong máu từ bong bóng mà ra, nếu sa xuống dưới hết, thì bình tự nó mà hết, không cần dùng thuốc cho nên trong bộ Thượng Hán luận có câu: bình ở kinh thái dương không phải giảm cảm, chứng nóng trực đến bong bóng, người như nhiệt cuồng, máu tim ra hể ra thì hết bình, nếu máu tim ở bong bóng mà không xuống hoặc nó xuống mà không hết, hoặc ra theo nước tiểu mà bụng dưới vẫn đau cứng.

### LẠNH TAY CHƠN ỈA CHÂY ỐI MÙA

1: Chứng trạng: tay chân lạnh búp, móng tay xanh đen trong bụng co rút, ỉa chảy phân trắng, ói mửa có mùi chua đắng, mạch tế hoặc trì trầm.

2. Nguyên nhân: chứng này cũng vì cảm thương hàn ở khuyết âm, thuộc chứng thuần âm, trung y cho rằng: vi trùng lạnh đi ngay vào kinh khuyết âm do đó sẽ sanh thành của thể ôn giảm bớt đi không ra ngoài tay chân được, cho nên tay chân lạnh buốt khác hẳn với cái lạnh của chứng thuần dương (chứng thuần dương thì đầu nóng sau lạnh, còn chứng này thì không nóng, chỉ có lạnh).

Vi trùng lan lùi thì máu chảy bị té cho nên không vận hóa mà chu cấp cho từ chi cho nên nóng tay chân mới bị bầm xanh đen, bao tử bị lạnh làm bị thương bao tử không vận hành đủ như lúc mạnh, hay bị liệt, bầm nên bị lở chảy, phân trắng ối mửa nước chua, mặt lúc ấy lại tiết ra xông hơi lên nên mửa đắng.

3. Trị liệu: cứu Quan nguyên, Can du, Hành giàn, Trung uyên, Kỳ môn

### 5. CẢM NÓNG

Cảm thương hàn và cảm ấm, cảm nóng thuộc bị hàn và ngoại cảm chỉ có vi trùng bên ngoài thâm nhập vào cơ thể con người bộ vị khác hoặc vi trùng bị chiếm khác nhau nên dịch cũng khác nhau, hàn thương mà bị cảm vi trùng bên ngoài do lỗ chôn lồng mà nhiễm vào, lúc đầu thấy có chứng sợ lạnh vào dương minh nói bất đầu dịch hỏa, cho nên khi thấy có phát nóng dữ dội thì vài ngày sau nó lại hoãn đi, còn cảm ấm và cảm nóng không phải như vậy, vi trùng cảm ấm, nóng do miệng mũi mà vào cơ thể, lúc đầu ít sợ lạnh tức cũng có hơi nặng và cũng giải rồi thì nóng dữ dội, khát nước hoặc mè man nói xàm, bậy, tiếp tục như vậy mãi, nó phát ra bất bạo.

*Cách phân biệt cảm thương hàn và cảm nặng như sau:*

1. Phân biệt về khí: thương hàn do ngoài nhập vào trong, có người không có bình về khí, cũng chỉ có một vài ngày sau khi nó chuyền vào phủ dương minh, còn khí của cảm nóng thì từ trong phát ra ngoài; khi bắt đầu bình là có cảm bình khí, làm cho ranh dịch con người tạng phủ bị nóng mà phát ra.

2. Phân biệt về sắc: (màu) điểm chính của thương hàn là thâm mờ hôi, nên sắc mặt phờn nhiều bóng xám, điểm chính của cảm nóng là nóng.

3. Phân biệt về lưỡi: Phong hàn ở ngoài da, phần lưỡi không đóng rêu, nếu có cũng mỏng, nói từ màu trắng chuyền thành màu vàng, chuyền màu đen và cảm nóng thì nhức đầu,

phát nóng trên lưỡi liền có rêu trắng, vừa dày mà không hoạt, hoặc màu có đậm vàng sậm, hay lấm tấm như rây phấn khi chuyển vào dương minh thì biến thành hai da, màu hoặc trắng mà khô.

4. Phân biệt về thần : phong hàn thì trong người biết đau và tinh thần sảng suốt, khi vào bao tử mới bắt đầu hôn mê nói xàm, cảm nắng lúc bắt đầu đã thấy tinh thần khác thường mà không biết mình đau, đại khái nóng nảy bức rúc khó chịu hoặc hoảng hốt, nếu hỏi đau khổ như thế nào không biết được cũng có thường hợp tinh thần còn sáng và tự chủ được, phần nhiều không ngủ yên, nhắm mắt là thấy nóng.

### 6. CẢM NẮNG

Theo Trung y thì nắng là một trong lục khí, nắng ở đây thuộc vi trùng nóng, những bệnh cảm trước mùa hạ, tức là cảm nắng vì trong mùa hạ trời nắng gắt, con người nhiễm phải là bị cảm ngay, người có tiền của đủ sức, đề tránh nắng, những người nghèo thì không sao tránh khỏi, người giàu nắng quá mát quá cũng bị cảm gọi là âm khí còn cảm nắng của kẻ nghèo là âm thử.

Ngoài ra người ăn uống không điều độ ăn các thức sống sót lạnh lẽo, đèn ngủ đương đầu với gió cũng sanh ra bệnh cảm nắng.(1)

### 7. CẢM NẮNG

1. Chứng trạng : mình nóng hoặc hơi bị lạnh, đờ mờ hôi và suyễn, khát nước, khó chịu, nói nhiều mệt nhọc, hàm răng bị khô nếu bị thêm phong thì phát nóng sợ gió, đau nhức mình mày, đầy ngực, nhức đầu : mạch hồng.

2. Nguyên nhân : mùa hạ trời nắng gắt nóng cao độ ta thường vì nóng quá làm cho đá sắt gì cũng cháy ra được người nào nhiễm phải thì bị trùng nắng, theo Trung y thì vi trùng nhập vào kinh Thái dương rồi kinh ấy cung theo, cho nên mới bắt đầu bị cảm, có khi có chứng sợ lạnh của Thái dương, chứng ngoài da rồi do đó chuyển qua Dương minh rồi

(1) Xem phần phụ chú các bệnh cảm trúng.

phát nóng, hễ nắng tức là vi trùng nóng sốt dè làm cho bao tốn máu huyệt như vậy rồi con người mệt mỏi khát nước khô rãnh mạch Hồng nếu bị thêm trúng gió thì gió dập vào da thịt, thè ôn không thông ra ngoài cho nên càng sợ lạnh, nếu thêm bị trúng thấp thì sanh ra đầy ngực và nặng đòn.

**Trị liệu:** Thiếu thương Hiệp cốc, Khác lối, Nội định, Hành gián.

### 8. TRÚNG NẮNG LẠNH TAY CHƠN

**Chứng trạng:** tay chơn đều lạnh nước rãnh khô, đại tiểu không thông, mề漫, lưỡi đỏ tươi, hoặc lạnh 1 tay hay 1 chơn, mà nóng ra mồ hôi hoặc nóng, tay chơn đều lạnh mà ra mồ hôi đầu, nóng nhiều thì càng lạnh nhiều, mạch hoạt mà sác.

**Nguyên nhân:** nếu nhiễm vi trùng nắng do bắn thì thành ra chứng cảm nắng mà lạnh tay chơn, Trung y gọi là thử khuyết, vì trúng cảm nắng đó có kèm theo không khí do bắn nhập ngay vào bên trong thân thể thì máu liền tập trúng lại đè cứu cấp, không thể sa túi tay chơn được cho nên tay chơn đều lạnh, năng lực hoạt động của ruột và bao tử đồng thời cơ năng phân bí của thận bị ảnh hưởng của vi trùng nên mất điều hòa do đó đại tiểu tiện không thông, cái nắng ấy làm cho nóng phم đến óc nên làm cho bệnh nhân mề漫, nếu có đđ mồ hôi thì lẩ vi trúng bệnh đi ra ngoài khí huyệt, ra túi ngoài tay chơn cũng không nóng. Nếu lại có 3 cái lạnh mà nóng tức là cái nóng bên trong nặng lắm rồi.

**Trị liệu:** Nhơn trung, Quan xung, Thiếu thương, Khí hải, Bá hội.

### 9. CẢM NẮNG, ỈA CHÀY, ỐI MÙA

**Chứng trạng:** phát nóng khát đầu đầy ngăn dưới chón thủy, lần lần đến khô môi nếu rãnh khô trong người nóng nảy bức rúc, khát nước, lưỡi trắng lại vàng hoặc như loạn ỉa chày ối mùa, hoặc đau bụng ỉa chày, hoặc nóng lạnh như sốt rét cũng có độc nắng thâm nhập vào nắng tụ

lại hén trong tạng phủ, nói xàm không muốn mặc quần áo, đại tiêu không thông, mạch hồng.

**Nguyên nhân:** Trước khi vi trùng nhiễm vào tạng phủ, kể vì gió lạnh nên bị ứ trệ, không phát ra ngoài được hoặc mùa thu hay mùa đông, lâu lăm mới bắt đầu bệnh khi âm nóng cũng ra vi trùng ăn nắp (đã nói ở phần cảm nóng) chỉ có nắng là vi trùng nóng mà lại phát ra ở hai bên trong cơ nền bên trong nóng này, khát nước lần lần vì tân dịch ôn thương nền sanh chứng khô môi, nước răng, nếu vi trùng nóng nắng có kèm theo vi trùng thấp làm ngăn trở ruột bao tử làm mất vận hành của nó, nên sanh ra ối mửa là chảy nhè bình thường, hoặc kết lỵ, nếu kèm theo vi trùng của phong thì nắng và gió chọi nhau, nên làm nóng lạnh như sốt rét. Nếu vi trùng nắng tụ lại ở ruột và bao tử thì đại tiêu tiện đều bón uất, nóng nói xàm khát nước không muốn mặc quần áo... Nếu do nóng mà ra cả.

### Trị liệu

— Dũng tuyền, Khúc trách, Hiệp cốc, Khúc trì, Tuyệt cổ, Hành giàn, Đại chùy.

— Nếu có ối mửa là chảy, do thời khí thì châm thích ra máu như trị Hoắc loạn nóng : Thiếu thương, Quan xung, Ủy trung thích máu : Hiệp cốc, Đại đê, Khúc trì, Âm lăng tuyền, Tuyệt cổ, Trung uyền, Tố liêu, Thừa sơn.

— Nóng lạnh như sốt rét thì trị như chứng nóng sốt.

— Nóng thương hàn : châm tà Tam gian, Nhị gian, Hiệp cốc, Nội quan, Khúc trì, Giải khé, Trung uyền, Túc tam lý, Chi cầu : châm bỗ Chiếu hải.

## 10. BẢN

Chứng đau ban thường thấy ở những chứng nóng, nhức đầu, (thứ en) thật nóng, sưng yết hầu, và ôn dịch.

Nguyên nhân là do nóng quá nhiều, hoặc trị sai mà sanh ra vi trùng cảm nóng, những vi trùng ấy lâm núp trong máu làm máu không được sạch bị nóng lộ ra để làm chỗ phát bệnh

do đó ta thấy những mực ban mọc ra, ban màu đỏ gọi là ban đỏ, không hình mà nó có tích phàn nhiều mọc ở ngực và bụng và tay chân là những nơi nóng nhiều hơn các chỗ khác, ban màu tía thì nhiệt độc càng nhiều hơn, nếu ban màu đen tức là chứng nóng cực độ gọi là ban đen. Cách trị ban không có cách nào hơn là làm cho máu hết nóng (thanh tiết huyết nhiệt).

Dùng những huyệt : Üv trung, Xích trạch, 12 tĩnh huyệt (hoặc 10 ngón tay) tất cả đều thích ra máu, chứng nào nhiệt độc trong máu hư được là ban cũng lặn.

Có thể cho uống phụ thêm bài thuốc : Trùng cơm 30 con (lấy dao tre cạo hết ruột bỏ 30 con trùng cơm rồi đem nướng cho thật vàng vỏ, đem ra vắt lấy nước cho uống (thâm hơi cho uống ít lần lần không cho uống nhiều quá sẽ bị phát lạnh).

## 11. TRÚNG PHONG

**Chứng trạng :** hình hàn phát nóng, đau nhức mình mẩy, da thịt tê không biết xương cốt như muỗi rụng lìa, nhức đầu cứng gáy ền xương sống, bình phát lên bằng ngã xùi thình thình, luối đóng trắng dày, mạch đều, huyền phù.

**Nguyên nhân :** theo đông y thì Phong túc là vi trùng nóng, như các vòng động mạch trong con người không được vững mạnh thì do vi trùng ấy dễ thâm nhập vào từ ngoài da, kích thích mạnh thần kinh quá hẽ đi ngay lên bộ óc, nên thâi thình linh bị hôn mê, đồng thời những thần kinh toàn thân đều bị ảnh hưởng thì mất công dụng của nó, nên hiện ra chứng gân cốt như muỗi rụng lìa, nếu thần kinh tri giác bị ảnh hưởng mất công dụng của nó thì da thịt tê không biết gì cả, còn chứng trạng cứng hay ền xương sống, theo Nội kinh thì cho rằng: hẽ bình ở Đốc Mạch thì ảnh hưởng đến xương sống ền ngược lên, theo Trung y thì Đốc mạch là thần kinh tuy xương sống, phát nguyên ở bộ óc đi xuống theo đường xương sống, nên sanh ra ền xương, cho nên gáy cứng hoặc ền ngược xương sống, nhức đầu, những chứng trạng ấy đều do óc mà ra.

**Trị liệu:** Khúc trì, Dương phụ, Dương lăng, Nội quan, Phong phủ, Can du, Hiệp cốc.

## 12. TRÚNG HUYẾT MẠCH

**Chứng trạng:** miệng mất giựt xéo lên, hoặc bắn thân bất toại, hoặc quέo tay quýnh chơn, hoặc một bên tê, một bên liệt, lưỡi trắng, hoặc đờ, mạch huyền hoặc hoạt.

**Nguyên nhân:** trúng phong nhẹ nhất là trúng kinh lạc, hơi nặng hơn là trúng là do trúng nặng hay nhẹ mà thôi, còn nguyên nhân bình cũng là một thay đổi là thuộc bệnh thần kinh, vận động thần kinh của con người chia ra hai bên trái, phải có và một nửa hay khắp châu thân, nếu thần kinh một bên bình thường là những chứng bắn thân bất toại, bình bên trái gọi là than, bên phải gọi là dẹt, tên gọi là than dẹt chứ nó chỉ là bắn thân bất toại mà thôi.

**Trị liệu :**

-- Bắn thân bất toại : Bá hội, Hiệp cốc, Khúc trì, Kiên ngung, Túc tam lý, Côn lôn, Tuyệt cốc, Dương lăng, Thủ tam lý, Can du.

— Miệng mất giựt xéo lên : Địa thương, Giáp xa (giựt bên này thì châm bên kia) cứu tại chỗ cũng được, than dẹt cũng trị như bắn thân bất toại.

— Chân quỷ nhại hoặc tê : Hành giản, Khuỷ khu, Côn lôn Dương phụ, Dương lăng, Túc tam lý.

— Tay quỷ nhại hoặc tê : Thủ tam lý, Kiên ngung, Khúc trạch, Khúc trì, Giản sù, Hậu khé, Hiệp cốc.

## 13. TRÚNG TẠNG PHỦ

**Chứng trạng:** miệng cứng không mở ra được, sôi đàm, trong yết hầu nghe ở ò, bất tỉnh nhơn sự, tay chơn liệt, không biết đau nhức gì nói ú ớ, mạch hoặc có hoặc không.

**Nguyên nhân:** chứng này nặng nhất, phần lớn do ăn quá ngon, uống không điều độ, thức ngủ không chừng, hoặc ăn quá ngon mà có uống rượu cho đến sah đàm sah thấp thè

khi không đầy đủ, mỗi khi đàm thấp nhiều, phong bên ngoài thưa dịp nhập vào tạng phủ, kinh lạc làm cho đàm thấp ấy xung lên óc ngã ra bất tỉnh nhưn dụ.

Trong yết hầu có đàm lên xuống có tiếng có lẽ là trúng tức liều đè phút như phải là phát.

*Trị liệu :*

— Cứng miệng : Giáp xe; Bá hội, Nhơn trung. (cứu, (1)

— Sôi đàm : Quan nguyên (cứu từ 20 đến 40 phút) Khi hải (cứu 20 phút) Bá hội (cứu 60 phút) đến 80 phút. Tê cứng, không biết đau : Thần đình (200 đến 45 trăm phút). Đỗ lưỡi ối ú ối : Á mòn, Quan xung châm.(2)

## IV. BỆNH VÙNG NGỰC BUNG

### 1. ĐAU XỐC HỒNG

Theo kinh nghiệm người xưa cho rằng : gan và mật ở trong khi ứng ra ngoài là ở hông, vì vậy nên chứng đau hông không ngoài bình gan và mật, nhưng đau xốc hông có phân biệt về nội thương và ngoại cảm khác nhau.

Đau xốc hông thuộc nội thương như : thường giận dữ dội ập rầu liên miên, ăn uống vô độ, hoặc đàm ch้อง chất chạy vòng lên hông kết hợp cùng với máu nén sanh ra. Nếu vì lo rầu hoặc giận dữ mà sanh ra thì cơn đau phát lên dữ dội, vừa đau vừa dày, nhưng chỉ một lúc thì hạ cơn đau. Nếu vì đàm chất thì đau liên miên, hoặc phía dưới hông vung cao lên vừa đau nhức phản kèm thêm những chứng nhức đầu hàn nhiều thì nhiệt. Ngoài ra lại còn bị té máu bị thương tích tụ lại ở gan, vùng hông càng sinh ra đau, đau đó không đầy, hễ đè thì đau nhiều cứ ran ran mãi không hết.

*Trị liệu :*

— Những huyệt chính đè trị chứng tất cả các chứng xốc hông : Kỳ môn, Chiên trung, Chương môn, Dương lăng, tuyễn và Khi hải đè đều khí.

- Nếu do buôn rầu lò giận mà đai thì thêm h. Thái xung
- Nếu do đàm tích bên trọng thi gia thêm Trung uyền, Túc tam lý, đè hóa đàm, hành tích.
- Nếu do huyết tích gia thêm: Cách du, Hành giàn, Tái xung (đè hành huyết).

## 2. ĐAU CHÓN THỦY:

Tỳ vị hư yếu, làm cho khí trệ không vận churning được hoặc ăn uống không tiêu hoặc phu thêm đàm thấp, lại bị thối tinh, nội thương, hoặc gan đi ngang, ảnh hưởng đến bao tử và lá lách cũng làm cho đau ran dưới chón thủy.

*Trị liệu:* Trung uyền, Kiến lý, Nội quan, Túc tam lý châm rồi cứu đè chạy đều bên trong làm cho khí uất được thông. Nếu do khí của gan mất điều hòa thì gia thêm: Ngы môn, Hành giàn đè trị gan.

## 3. TÝC NGỤC:

Phần lớn vì chưa phai hết vi trùng thương hàn ở ngoài da, nó ăn vào trong ngực, hoặc những vi trùng của lục đàm làm phổi bị thương, hơi bị ứ, nên ngực sưng ra đau, cũng có khi đàm ngưng khí két, máu ứ bên trong mà sưng ra tức ngực cũng có túc rang rang, lâu không hết, ăn uống giảm sút, tức ngực do nội thương.

*Trị liệu :*

— Đè làm cho khí chạy đều, châm và cứu : Âm lăng, Trung uyền, Túc tam lý, Thủa sơn, Nội định

— Do ngoại cảm vi trùng còn ăn trong ngực châm : Chỉ câu, Giản sử, Hành giàn, Nội định (đè tiêu diệt vi trùng ăn trong da)

— Nếu do lục đàm làm phổi bị thương châm : Khi hộ Phong phủ, Trung phủ, Liệt khuyết, Thiếu thương, (đến làm phong phế)

— Nếu do đàm ngưng thêm: Túc tam lý, Phong long đè hóa đàm.

**Đo máu út thêm : Can đù, Hành giàn đè hành huyết.**

Đầy ngực, chúng này dưới tim đầy, phần lớn do tỳ vị hư yếu vận hóa không kịp làm đàm ngưng ăn uống không được, hoặc lo rầu cholest chất mà sinh ra.

#### 4. ĐAU BỤNG

Có rất nhiều chứng đau bụng người xưa cho rằng trên rún thì thuộc thực, thuộc hỏa, rún trót xuống thì thuộc hư thuộc hàn, nhưng không thè chấp nhút mà bình quân nghiên cứu nguyên nhân đau bụng thì có :

- Loại đau bụng do ngoại cảm vi trùng lạnh.
- Loại đau bụng do tỳ hư khí trệ.
- Loại đau bụng do ăn không tiêu.
- Loại đau bụng do máu út.
- Ngoài ra thấp nhiệt âm hàn cũng sanh đau bụng được.

1. Thuộc ngoại cảm vi trùng phần lớn do đồ ăn sống lạnh làm hại đến bao tử, và ruột nên sanh ra đau, thì da bụng mềm không đè mạnh (được) lấm.

2. Nếu do tỳ vị yếu khí lạnh bị ngưng trệ không thông mà sanh ra, thì nó đau ran ran mãi không dứt, thích người đè nhẹ bàn tay nóng lên, mắt lại tiêu tụy, nước tiểu trong, nong nồng sợ lạnh, hoặc ăn vào là bớt đau, phần lớn mạch hơi yếu.

3. Nếu vì cường baọ tử mà sanh thì khi ăn quá no hoặc sau khi ăn rồi ngồi mãi, lâu ngày không tiêu thì từ ngực đến bụng đầy, đau ngâm ngâm, đau đến không muốn ăn uống gì, ợ chua cồn, hoặc đau bụng muốn ỉa chảy, sau khi ỉa chảy rồi thì hơi bớt đau, mạch phần lớn hoạt, thực.

4. Vì quá lo giận buồn rầu, hoặc té bị thương làm cho máu út sanh ra thì không đau lấm, bụng không đầy lấm sống nước phát ách, đến đêm càng đau nhiều, đau chỗ nào, nhứt định không dời đổi.

5. Còn các chứng đau bụng khác như ỉa chảy, hoặc loạn, thì chỉ ở bình thường không ghi ở đây.

*Trị liệu*: Trung uyền, Thiêu xu, Khi hải, Túc tam lý, hàn thì châm rồi cứu, thuộc thiệt thì châm.

— Nên do tỳ vị hư yếu thì châm thêm: (Tỳ du), Vị du, Tam âm giao, Ôn bồ tỳ vị.

— Nếu ăn không tiêu thì thêm: Nội định, Đại trường du, đè hóa tích trệ.

— Nếu do huyết ú thì châm thêm: Can du, Cảnh du, Hành giàn đè hành huyết.

*Cao yết khí thống*: Bình can hành huyết, Kỳ môn, Hành giàn, Dương lăng tuyễn,

— Điều khí tỳ vị: Trung uyền, Khí hải

— Hành khí đè làm hết ụa hó: Nội quan, Túc tam lý.

### 5. TỨC HƠI BỤNG

Chứng này phần lớn do bao tử, lá lách hư yếu hơi của gan có thừa nên làm cho vùng dưới chốn thủy đau, hoặc miệng thiếu nước miếng, hoặc làm ra ối mửa, ăn uống không được, nặng thì tiêu tiêu không thông, tay chơn lạnh buốt, mạch trầm hoặc phục, khi phát khi đau nhiều lần thành có tật.

*Trị liệu*:

— Làm cho khí ở gan chạy đều: châm Kỳ môn, Hành giàn, Dương lăng tuyễn.

— Làm cho điều hòa khí bao tử và lá lách: Trung quản.

— Hành khí đè dứt ối mửa: Nội quan, Túc tam lý.

— Nếu đau dữ dội quá mạch phục, tay chơn lạnh, tiêu tiện không thông thì nên thich ra máu & Tĩnh mạch các huyết Xích trạch, Ủy trung.

### 6. SUNG BỤNG, TAY CHÂN TEO

Chứng trạng: bụng to mà tay chơn teo nhỏ mà da không thay đổi nếu lấy ngón tay nhặt ngay chỗ phù khi lấy tay ra thì phù lại liền, hơi thở ngắn khò khè hoặc sôi ruột, đại và tiểu tiện không thông, mạch huyền.

*Nguyên nhân* : do thất tình ứ đọng, phần hơi lẩn quẩn vùng bụng nên bụng sưng phù lên, quá dục tình nên làm tổn thương đến bao tử và lá lách, khiến cho 2 bộ phận ấy mất khả năng vận hóa của nó, máu huyết không nơi sanh sản, da thịt không được bồi dưỡng, nên tay chân hơi teo nhỏ lại.

*Triệu chứng* : làm ấm vùng bụng thì cứu : Khí hàn, Quan nguyên, Trung uyền, Tỳ du, mỗi huyệt một giờ hoặc 20 lần (tráng).

Bồi dưỡng chung : thi cứu Túc tam lý và như trên.

## 7. BỤNG SUNG CỨNG

*Chứng trạng* : bụng sưng cứng lên bóng nước, tiêu vàng sậm, đi đứng nặng nề, hơi thở hoặc ngực phồng lên cao, mạch trầm hoạt, hưu lực.

*Nguyên nhân* : chứng này phần nhiều do la chảy lâu ngày hoặc sau cơn bệnh ăn uống không ngon, thức ngủ không điều độ, không bồi bổ được cơ thể nên bị suy yếu không thể vận hóa được, hơi nghẹt bị ứ ở trong làm ngăn cho đến đồi bụng phù lên, nên sưng đau. Bệnh kiết lâu năm, thi giữa rún gò lên, là vì bao tử và lá lách đều bại, tức là chứng khó trị, nếu ho tắc tiếng gân xanh nồi lên, vắt ngang trên bụng và móng tay xanh hoặc mặt mày hơi đen, nặng đầu ói mửa, trên suyễn dưới la chảy thì đó là chứng bất trị.

*Trị liệu* : cứu từ 10 đến 15 phút hoặc đốt 5 — 7 liều mỗi huyệt : Quan nguyên, Trung cực, Hả uyền, Thần khuyết, Tỳ du, Vị du, Đại trướng du.

## 8. BỤNG ĐAU GÒ CỤC (có chỗ nhất định)

*Chứng trạng* : mặt vàng bắp thịt teo, ăn uống giảm sút, mồ hôi mòn mệt, tinh thần uể oải, vùng ngực, chấn thủy, và bụng có cục cứng đau (rờ bụng lắc không động địa).

*Nguyên nhân* : bụng gò cục có 3 loại, do ăn uống, do đàm và do máu huyết, bụng gò cục có chỗ nhất định do ăn là vì thức ăn phần nhiều là do ngoại lạnh sống sít, khiến bao tử

và lá lách hư yếu không thể tiêu hóa được, lần quẩn vùng chấn thủy, khí huyết cũng yếu nên tích tụ thành khối ngày càng lớn cứng lắc không di chuyển, bụng gò cục mệt chỗ nhất định do máu vì máu ú mài ra phần nhiều tích tụ ở ruột do tạng phủ hư yếu hoặc nóng lạnh, không điều hòa hoặc phong hàn ú đọng bên trong, hoặc bị đánh mà ra.

*Trị liệu* : Bụng dưới gò cục : Quan nguyên, Thái xung, Hành giàn, Tam âm giao.

— Gò cục trên dưới hông : Thần khuyết, Trung uyển, Chương môn, Tỳ, vị du.

-- Gò cục 2 bên dưới hông : Chương môn, Kỳ môn, Hành giàn, Phế du, Phong long, Dương lăng tuyễn.

#### 9. BỤNG GÒ CỤC (không chỗ nhất định)

*Chứng trạng* : phát sinh đau đớn khắp vùng hông bụng ngực rát, ối mửa hoặc nghịch hơi tồn dày mặt, trong bụng gò cục xung lên, khí chỗ này, khí chỗ khác, không nhất định khi dịu khi đau không chứng mạch phần nhiều : trầm tê.

*Nguyên nhân* : phần nhiều do gan phần hơi mất điều hòa nếu đi nghịch ngang khiến lá lách không vận chuyển được nên uống nước vào thì tụ lại thành gò cục tùy theo phần hơi đi thuận hay đi nghịch chuyển vận hay không, khi có thì có, khi tan khi không, khi chạy chỗ này khi qua chỗ khác mãi.

*Trị liệu* : Cứu đờ 1 tiếng đồng hồ hay vài chục liều các huyết : Khí hải, Quan nguyên, Tỳ du, Can du, nếu ya khan châm cứu thêm Nội quan, Túc tam lý.

#### 10. PHÙ THỦNG

a) *Phù thủng* : Phù tay chơn.

*Chứng trạng* : lúc mới phát thì tay chơn đau cõi mặt dày đều sưng lên, lần lần lan đến bụng và ngực, da vàng bóng, lấy tay nhặt thì hùng vô lấy tay ra thì lồ hùng hiếp lại. Nặng thì da rút lộ gân máu, khát nước miệng khô, khó ngủ, ngang ngực thở khò khè, lồ chơn lồng ngày càng khô, sắc mặt sạm đen, mũi ra hơi lạnh, thì bình dã đến thời kỳ nguy ngập.

*Nguyên nhân*: Chứng này phần nhiều do thủy thủng quá nặng biến thành nguyên nhân của thủy thủng, phần nhiều đồ nóng quá nhiều đồ lạnh, hoặc bị nhiễm vi trùng lạnh làm cho phần âm trong lá lách và thận phải suy yếu, lá lách không vận chuyển được, thận không lọc chất dư được, phần nước không chode nào tiết ra ngoài nên động ở lớp da, phù sưng lên thành thủy thủng, càng lâu ngày thì phần nước ứ càng nhiều, khớp tay chân mình mày sưng to lên thành thủng cả mình, nước ứ lâu ngày không tiêu thành độc là chứng đã đến lúc khó trị, nên bụng lộ mạch máu xanh, nặng mắt.

*Trị liệu*: Bàng quang du, Thận du, Thủy phân, Nhơn trung, Tỳ du.

*Châm*: Tam âm giao, Âm lăng tuyễn

*b) Sung bụng tay chân*:

*Chứng trạng*: bụng to mà tay chân hơi teo nhỏ, màu da không thay đổi, nếu lấy ngón tay nhận chode phù, khi lấy tay ra phù trở lại liền, hơi thở ngắn khò khè hoặc sôi ruột, đại tiện tiện không thông, mạch huyền.

*Nguyên nhân*: Phần nhiều do thất tình ứ động phần hơi lấn quẩn vùng bụng nên bụng sưng phù lên, quá dục tình, nên làm tồn thương <sup>thabo</sup> đến bao tử và lá lách mất khả năng vận hóa, máu huyết không nơi sanh sản, da thịt không được bồi dưỡng nên tay chân teo nhỏ lại.

*Trị liệu*: Làm ấm vùng bụng thì cứu Khí hải, Quan nguyên, Trung uyên, Tỳ du. Ví dụ (mỗi huyết độ 1 giờ hoặc 1 vài chục liều) bồi dưỡng chung thì cứu Túc tam lý (một giờ hoặc vài chục liều)

## 11. NĂM LOẠI Ứ

*a) Cổ cục ở rún.*

*Chứng trạng*: chứng này thì khởi đầu ở bên cạnh rún hay phía trên rún có cục lớn như cườm tay, từ rún đến phía dưới trái tim, dù bên trong mà không động tĩnh, lâu ngày làm cho người bệnh nóng tim, đau tim, đêm ngủ không yên, mồ hôi sưng, đi đứng khó khăn, rất đau khổ, mạch trầm té.

*Nguồn nhân* : chứng này do hơi và máu ở tim không vận chuyển được mà ra.

*Trị liệu* :

Châm cứu : Thượng uyên, Tâm du, Cách du.

Châm : Đại lăng, Hành gián, Tam âm giao.

b) *Có cục dưới hông trái* :

*Chứng trạng* : dưới hông trái, có cục như cái chén lâu ngày sanh ra nóng lạnh như rét, ụa khan, dưới hông đau ran, mạch huyền tê.

*Nguồn nhân* : chứng này do hơi nghịch của gan hiệp với huyết ú mà ra.

*Trị liệu* : Chướng mòn (cứu) Hành gián (châm cứu) Kỳ môn (cứu) Cách du (châm cứu) nếu có nóng ụa khan thì châm cứu thêm Đại chày, Túc tam lý.

c) *Có cục dưới chồn thủy* :

*Chứng trạng* : Đau nhức ngay dưới chồn thủy to như cái đĩa, mặt rang, bắp thịt teo thiếu chất bò cho cơ thè, ngăn ngực, mạch phản-nhiều trầm, iết.

*Nguồn nhân* : chứng này do bao tử và lá lách hư yếu phản náo hơi vận hành vì trùng lạnh và đàm tích tụ không biến hóa được mà ra, bao tử và lá lách suy yếu, không vận hóa được tân dịch, nên da vàng và bắp thịt teo lại.

*Trị liệu* :

Cứu : Nhũ căn, Tỳ du, Trung uyên, Nội định, Túc tam lý, Ân bạch, Hành gián.

Châm cứu : Phía trên; dưới, bên trái, phải cục sưng.

d) *Có cục dưới hông phải* :

*Chứng trạng* : Ốn ớn nóng lạnh, ho, hơi thở không thông, bị ngăn, ụa khan, dưới hông bên phải nổi cục to như cái chén, tức ngực đau ran lên lưng.

*Nguồn nhân* : Phần hơi của phổi ú lại dưới hông, suyễn, tức là do phần hơi của phổi không thông, đàm đó không biến hóa được tích tụ ở dưới hông mà ra.

*Chẩn và cùu* : Cự khuyết, Kỳ môn, Phế du, Kinh cù, Chương môn, Phong long, Nội quan, Túc tam lý.

e) *Có cục gốc phải bụng dưới* :

*Chứng trạng* : Trước hết ở gốc phải bụng dưới nồi lên một cục nhỏ mà hơi đau, cục lớn dần, càng đau nhiều hơn khi lên khi xuống, đau r้าu đến vùng bụng, ấm nóng lạnh mãi, nặng thì đau đến phía dưới trái tim, ngồi nằm không yên, đau khó muôn phần, rồi lần lần xung lên, hễ cục ấy nhỏ lại là đau ít, khi nồi khi lặn không chừng.

*Nguyên nhân* : Trung y gọi là (bôn đồn) nghĩa là con heo chạy, đúng vậy khi mới phát ra như con heo, từ bụng dưới xung lên tới yết hầu, khi phát đau là đau dữ dội, sau lại hết như không có gì, chứng này do phồng lao quá độ, không điều độ, khô thêm lạnh nhiều mà ra.

*Trị liệu* : Cửu Trung cục, Chương môn, Thận du, Dũng tuyền, Tam âm giao, Quan nguyên.

f) *Có cục hai bên hông* :

*Chứng trạng* : Hai bên bụng có cục, đau mà nóng có khi tiêu ra tinh trắng, đàn bà thì không có kinh, đàn ông thì sưng bao dài.

*Trị liệu* : Khí hải, Trung cự, Tam âm giao, Âm lăng tuyền, Đại đồn, Thái xung.

## V. BỆNH HỆ HỒ HẤP

### PHỤ CHÚ

— Mục « các loại Ho »

Sơn giả ghi : Ho là có tiếng mà không đàm.

Hen là có tiếng có đờm.

YHCT không phân chia như vậy. Theo sách Nội khoa Trung Y của Thượng Hải.

Tháu là có đàm mà không tiếng.

Khái là ho có tiếng mà không đờm.

Hen (Háo) là khò khè ở cổ.

Suyễn : là thở gấp rút.

Thực tế, khái Tháu đi chung với nhau và thường được gọi là ho.

Hen (háo) và suyễn đi chung với nhau gọi chung là hen suyễn.

### A) CÁC LOẠI HÓA

Hóac tức là có tiếng mà không có đàm, thấu là có đàm không tiếng. Hen lì hơi thở gấp tức là có tiếng có đàm hai danh từ ấy tuy khác nhau, nhưng phần đông đều cho là một, ho hen thì thuộc về bệnh phổi, nguyên nhân của nó rất nhiều.

Tố Văn viết : Ngũ tạng lục phủ đều làm cho người ta ho, không phải chỉ có phổi mà thôi, phổi chủ về khí là con đường ra vào của hơi thở, nên ho hen tuy không riêng về phổi nhưng đều mượn đường ra vào của hơi thở, nên phát ra ho, sự ống đoán của mọi vi trùng phong, hàn, táo thấp, đàm, ầm, làm cho trong phổi tích lũy nó nên phải ho để bài tiết nó ra, cho nên ho là một tác dụng để bài tiết các thứ tích tụ trong phổi mà thôi chứ không phải một trạng thái bình. Cho nên ho ngoài những vật tích lũy mà nó phải ho ra, những chứng ho cảm thường không ngoài bốn loại. Phong hàn, đàm nhiệt, đàm ầm, ho khan, ngoài ra còn loại ho lao không sắp chung ở đây.

#### 1. HO PHONG ĐÀM

*Chứng trạng :* hình hàn, nhức đầu, hoặc choáng váng mui chảy nước trắng, ho ra đàm trước, hoặc ho, hoặc ối, hoặc ho làm đau ran rát dưới họng, hoặc ho và suyễn, hắt đồng trắng dày, mạch phù, hoạt.

*Nguyên nhân :* chứng này do phong hàn ngoại nhập làm cho phế khí tồn thương mà ra, người xưa cho rằng : phổi hợp với da, lại nói : phổi là chủ da, thuộc bộ máy hô hấp hễ phổi nở thì lỗ chôn lồng cũng nới rộng ra, nhưng vì quá nhỏ rất khó thấy mà thôi, nếu phong hàn bám vào da, lỗ chôn lồng đồng hiệp lại, thì khi khí của phổi không thông nên phát ra các chứng ho suyễn, đó là một chứng ho rất nhẹ.

*Trị liệu :* Liệt khuyết, Phong phủ, Phế du, Hiệp cốc, Thiên đột.

Nếu có ối thì châm thêm Thái uyên, Kinh cử.

Nếu suyễn thì châm thêm Tam gian, Thương dương, Đại dô.

## 2. HO ĐÀM NHIỆT

*Chứng trạng :* Hình hàn do nghịch (khuya càng ho nhiều) có chút đàm trắng, ngực đầy hoặc đau xót hông ran, hoặc không đàm nầm ngay được, một khoảng xương sống ốn lạnh lưỡi trắng, mạch nhu hoặc trầm nhu mà tế.

*Nguồn nhân :* chứng hàn phần nhiều do ăn uống đồ sống sít lạnh leo hoặc bị nhiễm vì trùng lạnh mà ra, người xưa cho rằng: hình hàn mà uống nước lạnh làm phổi bị thương là nhơ thê. Nhưng tất nhiên người thường vì tổ pharmor của lá lách không mạnh, hoặc người già dương suy không thể vận hóa tân dịch được nên trại thành đàm ẩm, mỗi khi bị vi trùng bên ngoài hoặc đồ ăn sống lạnh lẽo thực thêm vào liền nhập phổi sanh ra ho. Canh khuya phổi yên tĩnh, sức vận hóa của phổi lá lách càng suy nên ho càng nhiều.

*Trị liệu :* cát Phế du, Cao hoang, Túc tam lý, Tỳ du.

## 3. HO KHAN

*Chứng trạng :* ho mà không đàm, tiếng ho không liên tiếp, trong mình nóng khát nước, nặng thì ngực đều đau, mạch phần nhiều huyền sác.

*Nguồn nhân :* chứng này phần nhiều nhiễm khí khô bên ngoài, phần lớn đau trong mùa thu, vì mùa thu khí khô thạnh hành, khí bị nhiễm rồi nó vào ngay phổi, nên sanh ra ho hoặc ăn nhiều đồ cay nóng, thích uống rượu nóng, làm cho phổi bị ứ nhiệt làm cho tân dịch của phổi bị đốt nóng mà ra.

*Trị liệu :* Thiếu thương, Liệt khuyết, Phế du, Quan xung, Túc tam lý, Ngưu tể.

## 4. PHỔI TEO

*Chứng trạng :* tiếng ho không mạnh, đàm ho khó lên trên, làm cái gì có hao hơi thì suyễn, khát nước, nặng thì nửa thân mình ứy phế, hoặc tay chân bâi hoài.

*Nguồn nhân :* Phổi teo vì nó bị nóng mãi do tân dịch ở bao tử không chạy vào phổi, nên phổi thất sự bồi

dường thành ra khô táo, dà đó phổi càng ngày càng xuồng, các mạch máu nhỏ trong phổi bị hư tiếng ho ngày càng nhô, mồ hôi ngực ngày càng khô, nên đàm ho khô lên trên, như thế phổi teo là tân dịch khô cạn làm cho lỗ phổi ngày càng khô, nên nứa thân mình bị liệt, tay chân liệt cũng vì tân dịch ít khiến thiếu bồi dưỡng mà ra.

*Trị liệu:* Cao hoang, Phế du, Túc tam lý, Liệt khuyết, Ngu tể, Thái uyên, Trung phủ, Khúc trì.

### 5. PHỔI BỊ UNG :

**Chứng trạng:** Ho ối đàm, trong ngực hơi đau, nghẹt mũi, không biết mùi, đờ mồ hôi, nặng thì làm suyễn, không ngừng, nếu mửa hơi có đàm hay máu bầm máu như gãy răng, mùi tanh dị thường, chính khí đại bại, mà không biết đau ngòi không nắm được, ăn uống không ngon, móng tay tím mà có quăng, bàn tay khô khốc, mắt trắng... đều thuộc về bất trị.

**Nguyên nhân:** Bị chứng ung phổi phần nhiều do nhiễm phong hàn, vì trong phổi sanh ra nóng, hoặc kiêm thấp nhiệt, đàm dài đóng rêu làm phổi bị thương sanh ra ho, có máu bầm túc là khó cứu trị.

*Trị liệu:* Ngu tể, Thiếu thương, Xích trạch, Phong long, Túc tam lý, Phong môn, Phế du, Hiệp cúc.

### 6. LOẠI HU LAO

#### a) Dương hư.

**Chứng trạng:** sợ lạnh, đờ mồ hôi, thở khô khè, ăn ít, không biết ngon, đau bụng icas cháy, hoặc tinh khí lạnh, dương không cử, choáng váng, tay chân mệt mỏi, lạnh dưới đầu gối, có đàm, mặt môi tái mét lưỡi trắng không có bóng. Mạch phần nhiều trầm tể, nhuyễn, nhược mà vô lực.

**Nguyên nhân:** người xưa cho rằng dương hư sanh lạnh bên ngoài đó là do cái nóng của tim suy yếu, huyết quản dưới da thiếu máu (bần huyết) nên thấy chứng sợ lạnh phần dương của lá lách yếu thì sức biến hóa yếu làm cho việc hấp thụ giảm đi nên chúng ta thấy những chứng đau bụng, icas

cháy, phần dương của thận suy yếu nên tinh lạnh, dương huo không dậy lên, tay mồi chơn lạnh, nên muốn trị dương hư thì phải bồi sức nóng của lá, lách và thận.

*Trị liệu* : cứu Mạng mòn, Tỳ du, Thận du, Quan nguyên Thần khuyết.

b) Âm hư :

*Chứng trạng* : đồ mồ hôi trộm, hơi nóng, khô miệng không ngủ, đàm ống thì di tinh, đàm bà thì tắt đường kinh mặt đỏ, môi hồng, ho nhiều đàm. Mạch Sác mà vô lực.

*Nguyên nhân* : theo Trung y thì hễ âm hư sanh nóng bên trong phần nhiều do sau khi bệnh nóng và tuổi trẻ sắc dục quá độ làm tồn thương gan và thận, tinh khí Canvnen không thè nuôi phần dương nên làm cho dương khí quá lạnh và sanh ra nóng bên trong, của những chứng di tinh, mất ngủ cũng do âm hư dương quá thạnh mà ra, nóng bên trong vì dương thạnh nên xông lên làm cho mặt đỏ môi hồng.

*Trị liệu* : Đại chày, Đào dạo, Phế du, Can hoang Túc tam lý, Âm đà (Âm khích hoặc Âm giao). Hậu khê, Can du, Thận du.

## 7. NĂM CHỨNG LAO

*Chứng trạng* : hơi nóng, đồ mồ hôi trộm, ho nhiều (lúc nổ phát thì đàm lỏng, bình lâu thì càng ngày càng đặc) vùng ngực hoặc một vùng lưng đau, hoặc nắp ngủ nghiêng một bên là thuộc về lao phổi. Nếu mặt tái mét mà không đi được thuộc về lao gan, nếu yếu không đứng lâu được mà di tinh thì thuộc về lao thận.

*Nguyên nhân* : tinh khí quá phẫn chấn hư nhiều.

Từ trên xuống theo thứ tự, 1 tần phổi, 2 tần tim, 3 tần lá lách, 4 tần gan, 5 tần thận.

Từ dưới lên là : 1 tần thận, 2 tần gan, 3 tần phổi, 4 tần tim, 5 tần lá lách.

Năm tạng đều bị tần nén thành ra 5 chứng lao, năm chứng lao tùy thuộc 5 tạng nhưng có sự liên hệ lẫn nhau của nó.

Vì vậy luận về bệnh lao thì Trung y xếp liền vào có sự liên một loại. Như ho thở huyệt lâu ngày không hết, trên thì tồn ở phổi, hễ hệ thống ở phổi mang bệnh thì xuống không thể chờ khí thẳng ra và hít không khí vào, trong mình thiếu sự thay cũ đổi mới ấy, nên ảnh hưởng đến sự tiêu hóa của lá lách và bao tử luôn cả đến sự tuần hoàn của tim, thần kinh óc, "nội phần bí của thận không tạm không tạng nào là không bị ứ bến trong. Như thế gọi là từ trên xuống dưới, con người tuổi trẻ tồn thận tinh dịch khô cạn, thì sinh ra hư nhiệt, làm dậy phần dương của gan, gan dương xuống lá lách, làm cho sự tiêu hóa điều hòa không đều sanh ra băng huyết, thì sự tuần hoàn của tim không chỗ nào cung cấp, thần kinh và chi không đủ chức được bồi dưỡng cuối cùng có thể liên lụy đến phổi, như thế gọi là từ dưới tồn lên. Người xưa lại cho rằng từ trên tồn vào giữa qua khỏi lá lách thì bất trị, cho nên bệnh phổi trong thời kỳ thứ nhất, bệnh chuyên tại phổi, ho nhiều đàm rồi đến thần kinh tuần hoàn gọi là thời kỳ thứ hai, hơi nóng mà đỡ cho đến cơ năng tiêu hóa hư hỏng ăn uống không được tức là đã đến thời kỳ chót thuộc về bất trị. Người xưa cho rằng từ dưới tồn vào trong khỏi lá lách là bất trị, chứng này phần âm của thận hư, sanh ra nóng ở trong, làm cho ăn uống không được cũng thuộc về bất trị. Duy Tây y luận về bệnh lao thì cho rằng: vì trùng lao làm bệnh, vì tạng trí yếu trước sức đề kháng mất đi, nên thích hợp cho vi trùng lao này nở.

*Trị liệu:* Hai huyệt chuyên trị chứng lao: Tứ huê, Yêu nhẫn.

- Lao phổi thêm: Phế du, Cao hoang, Túc tam lý
- Lao tim thêm: Âm đờ, Hậu khê
- Lao lá lách thêm: Tỳ du, Vị du
- Lao gan thêm: Can du, Chương môn
- Lao thận thêm: Thận du, Tam âm giao

### 8. ĐỒ MỒ HÔI

*Chứng trạng:* Không làm việc gì nặng nhọc mà mồ hôi vẫn ra, hoặc cứ mỗi sáng thì đỡ mồ hôi, mình lạnh, sợ lạnh, lười hay có đờ sạm, mạch hơi hư,

*Nguyên nhân* : Chứng này theo Trung y thì thuộc dương au, vì phần dương là bảo vệ ngoài da, mà hễ dương không được kiên cố, nên mồ hôi ra.

*Trị liệu* : Châm Hiệp cốc, Cứu Phục lưu, Đại chày.

### 9. ĐỒ MỒ HÔI TRỘM

*Chứng trạng* : đồ mồ hôi trong lúc ngủ, khi dậy là hết, người mệt mỏi, lười phán lớn đồ bỗng, mạch hư, té.

*Nguyên nhân* : Theo Trung y đồ mồ hôi trộm do âm hư hễ âm hư thì bên trong sinh ra nóng, tức thuộc về loại tồn rỗi, nếu kiêm thêm chứng ho ám đồ, hơi nóng, tức thuộc về loại tồn, rất khó trị, còn nếu mồ hôi ra như hột châu, không chảy, tức là đã tuyệt mồ hôi rồi (đây là chứng « vong dương ») chết chóc hết trị.

*Trị liệu* : Gian sú, Hậu khê, Âm đà, Phế du, Bá hội.

### 10. MỒ HÔI VÀNG

*Chứng trạng* : mình nặng mà lạnh, giống như té, trong ngực ngắt không ăn được, tự đồ mồi hôi mà khát nước, mồ hôi dính vào quần áo màu thật vàng mà ra.

*Nguyên nhân* : Lá lách bị thấp nhiệt làm nóng mà ra.

*Trị liệu* : Tỳ du, Âm lăng tuyễn, Túc tam lý, Trung uyền, Công tôn, Chí dương.

### 11. THỒ HUYẾT

*Chứng trạng* : Ối ra máu, hoặc máu theo ối mà ra, nguyên nhân phần nhiều là bao tử trống, nên máu đi lạc, làm động đến gan nên máu ối mà ra, hoặc uống rượu nhiều quá làm cho bao tử sôi lên, nên máu theo ối mà ra, hoặc uống rượu nhiều quá, làm cho bao tử bị chứng thồ huyết ối ra máu quá nhiều, sanh ra bần huyết, nên mặt mày tái mét là thế có người cho là máu ở tim, gan, lá lách mửa ra, nhưng không phải.

### *Trị liệu*

- Ơi ra máu : Ngư tể, Xích trạch, Túc tam lý, Cách du, Trung uyền, Nội đình.
- Mửa ra máu thêm Cau du, Hành giàn

## 12. HO RA MÁU

*Chứng trạng*: Do ho mà thấy máu hoặc ho khan hoặc trong đàm có máu, ho ra thở ngó khò khè nhưng máu ra đột không nhiều như thở huyễn, mạch phẫn nhiều hư nhược.

*Nguyên nhân*: Ho ra máu thì máu ra đột, là ở phổi, mà thành ra ho, làm cho phổi bị thương cho nên máu do ho mà ra, hoặc âm hư phần hỏa dội lên mà ho ra máu, hoặc người mập mà ho ra máu là do rượu chè nhiều bên trong đàm có máu, tất cả chứng đó đều là máu trong phổi, ho ra máu lâu thì thành lao hoặc do hư lao mà ho ra máu thì các bắp thịt gầy rút đi, tay chân bại hoái, nóng này trong mình, khô cằn, đờ mờ hôi trộm... nên theo lối hư lao mà trị.

### *Trị liệu*:

- Phế du, Bí lao, Túc tam lý, Cách du.
- Nếu âm hư hỏa vọng, Tam âm giao, Cao du.
- Trong đàm có máu thêm : Phong môn, Liệt khuyết.

## 13. CHẬM MÁU CAM

1. Chảy máu cam : Hiệp cốc, Hòa liêu, Đại chùy, Ngư tể, Liệt khuyết, Thiểu thương, Thượng linh.

2. Chảy máu mắt : Tình minh, Thái dương, Hành giàn, Khúc tuyền.

3. Chảy máu iõ tai : Túc khiếu âm (thích ra máu) Hiệp khê, Dương lăng, Hành giàn, Ê phong.

4. Lỗ chơn lồng ra máu : Cách du, Huyết hải.

5. Chảy máu răng : Hiệp cốc, Nội đình, Thủ tam lý, Túc am lý.

---

★ Phải đề cập đến thò huyết có thè do phế nữa thì việc dùng huyết : Ngư tể, Xích trạch mới có ý nghĩa.

## B) LOAI ĐÀM ẦM

Đàm và ầm là 2 chứng : cứng và đặc gọi là đàm, còn hơi lỏng gọi là ầm, cả 2 đều do tân dịch biến thành.

Con người không bệnh thì tân dịch nuôi dưỡng thân thể, nếu có bệnh thì biến thành đàm ầm, ngược lại làm hại thân thể, hễ đàm phèn nhiều thuộc về ruột bao tử phèi nếu mỗi khi mà ho ói ra đàm, còn ầm ở khắp châu thân thuộc về tân dịch biến thành, nhưng nguyên nhân biến hóa của nó khác nhau.

Đàm là tinh hoa của đồ ăn trong bao tử, hoặc tân dịch trong phèi bị nóng quá mà biến thành, khi thực ăn uống vào bao tử biến thành sùa, cái tinh hoa đó được ống hấp thụ của ruột, bao tử hấp thụ, chuyền vào làm rã tuyết để vào huyết quản thành ra máu. Nếu tác dụng của ruột, bao tử bị giảm sút thì tân dịch lưu ú lại ruột bao tử mà thành đàm.

Nếu phèi bị phong hàn xâm nhập vào, hoặc quá nóng thì tân dịch đình trệ trong phèi mà thành ra đàm của phèi.

Còn ầm là do tân dịch trong bao tử biến thành hoặc phần nước trong máu biến thành nước, chúng ta uống vào phèi do ruột hấp thụ vận hành khắp châu thân mà ra mồ hôi hoặc nước tiểu, nếu tác dụng hấp thụ bị giảm sút thì phần nước đình trệ bị ầm.

Hơn nữa trong máu có phần nước nên sức cõi động hay, sức luân động của một bộ phận nào đó bị giảm sút thì nó đình trệ mà thành ra ầm ở ngoài là ầm của bắp thịt cho nên ầm chạy khắp châu thân được, không thè chồ nào là không có người xưa luận về đàm thì chia làm thấp đàm, phong đàm, táo đàm, nhiệt chứng, ầm thì có : đàm ầm, huyền ầm, ích ầm, chí ầm, phục ầm, chứng trạng khác nhau, cách trị cũng khác nên không nhận sai được, nên chú ý.

### 1. THẤP ĐÀM

*Chứng trạng :* nặng nề mình mày tay chân, đau bụng đầy ngăn vùng chớn thủy, mạch huyền hoạt và tế, lưỡi đóng dày đàm nhiều dê ra, không khát nước.

*Nguynhnhn* : chng nay do ăn uống khong điều độ nhx ăn quá nhiều dầu mỡ, đồ gia vị hoặc bị vi trùng thấp ở bên ngoài nhiễm vào, làm cho sức nóng quá của lá lách bị giảm không thể vận hóa tan dịch được nên út lại bao tử bị nóng thành đàm, làm cho bụng đau ngầm ngầm chơn thủy, mồ hôi tay chor nặng nề.

*Trilieu* : Cúu tỳ du, Chiên trung, Trung uyền, Phong long, Túc tam lý.

## 2. TÁO ĐÀM

*Chéngtràng* : cò ngứa phát ra ho đàm mà sanh đặc, sắc mặt trắng, nhợt, hơi thở hồn hồn.

*Nguynhnhn* : đặc và lỏng, đàm thuộc phong thuộc thấp, thuộc hàn thì hơi lỏng, thuộc hỏa táo nhiệt thì đặc tinh huyết con người sung túc thì nước biển hóa mạnh và sanh đàm đặc người khí huyết suy yếu thì hỏa lực yếu nên sanh ra lỏng, táo đàm tức là khí khô mà làm tồn thương phổi, tan dịch hóa thành đàm, cho nên đàm dày đặc ở trong ống phổi, nên hơi thở ngắn là thế.

*Trilieu* : trị y như ho đàm nóng,

## 3. PHONG ĐÀM

*Chéngtràng* : mè man, tay chor bài hoải, tiếng đàm như kéo cura, ngực và hông, mặt tái, 2 mắt sâu, mạch huyền

*Nguynhnhn* : chng này phần lớn do người mập mạp bắp thịt không được chắc chắn, tan dịch không hóa được. Người xưa cho rằng : người mập phần nhiều đàm thấp hoặc tò bẩn tích cục rượu chè nên đàm trực út động ngực trớ, phai ăn ngày càng suy, không thể giữ phần dương, nên phần phong của gan động bên trong hiệp với đàm trực mà động đến óc, nên sanh ra những chứng trạng mè man bài hoải... nên cho là phong đàm chớ không phải nhiều vì trùng bên ngoài.

*Trilieu* : Đại đôn, Hành giàn, Trung uyền, Liệt khuyết, Quan nguyễn, Bá hội, Nhox trung.

#### 4. NHIỆT ĐÀM

*Chứng trạng :* Trong mình nóng nảy, khát nước, thích ngủ, ho đậm vàng đặc, mắt đỏ, lưỡi đóng vàng, không sáng suối, mạch hồng.

*Nguyên nhân :* Chứng này do vi trùng nóng trong phổi và bao tử tấn công bị nóng do vi trùng út đó, nên thành ra đậm, cho nên đậm đặc mà màu vàng trong mình nóng nảy khát nước thích ngủ không sáng suối, người xưa cho rằng : đậm nhiệt làm bớt các lỗ, thì thẩn kinh óc bị đậm nhiệt làm sung nên mất sự linh động hoạt bát của nó.

*Trị liệu :* Kinh cù, Dương khê, Phong long, Gian sù, Ủy trung, Linh đạo, Thần nhan.

#### 5. SUYÊN DO ĐÀM NÓNG

*Chứng trạng :* Mình nóng khát nước, suyễn không ngủ được, tiếng như kéo cura, hai mạch đều hoạt sắc.

*Nguyên nhân :* Thường thường người ta nói là hen suyễn, hai tiếng thường đi đôi với nhau và có thể làm là hen tức là trong cõi có tiếng đậm nhiều hơn, vì vậy nên chúng ta nên sắp chung nó về loại họ gọi là ho hơi lên trong yết hầu có tiếng như tiếng ếnh hương, suyễn tức là hơi thở ngắn hụt nó thiêu vã khí, vì vậy nên trị hen thì trị đậm, trị suyễn thì trị về khí, nhưng trong chứng hen nó phân biệt nóng và lạnh, hen nóng và đậm nóng út lại bên trong lúc ở đường phổi khi vì đậm làm trở ngại nên thở có tiếng kéo như kéo cura hen suyễn thì đậm ứng khí nghịch mình nóng, khát nước nhiều.

*Trị liệu :*

- Làm mát cuống phổi châm : Thiên đột, Chiên trung.
- Bồi dưỡng chung : Hiệp cổ, Túc tam lý.
- Rút bớt nóng của phổi : Liệt khuyết, Thái xung.
- Trừ đậm : châm Phong long.

## 6. SUYỄN ĐÀM LẠNH TAY CHƠN

*Chứng trạng:* Hình hàn, tay chơn lạnh, ho nhiều đàm đặc trong cổ có tiếng khò khè, hơi tươi không khát nước, mạch tê huyền và té hoạt.

*Nguyên nhân:* Chứng này phần nhiều do người tố bẩm có đàm đặc và lồng ú động trong ngực, mỗi khi nhâm nhăm gió (độc) lạnh thì phát cơn, giá lạnh bên ngoài ấy ép vào trước hết làm cho phổi bị thương, khí nóng (phản dương), bên trong không ra ngoài được, làm động đến đàm, khiến đàm di nghịch lên, cho nên ho nhiều đàm, đàm ú l่าน quẩn trong khí quản (Bronche) nên khi thở ra vỗ có tiếng khò khè.

*Trị liệu:* Làm ấm phổi: Linh đài, Du phủ, Chiên trung, Nhũ căn, Thiên đột, Phế du.

Trữ đàm: Phong long.

Bồi dưỡng chung: Túc tam lý.

## 7. SUYỄN NÓNG KHÔNG ĐÀM (1)

*Chứng trạng:* Ngực phồng lên cao hơi thở ngắn 2 vai rút, tiếng khò khè ra ngoài miệng hai mạch đều hoạt, thèr.

*Nguyên nhân:* Sách Tố vấn cho rằng; mọi bệnh suyễn đầy ngực đều thuộc chứng nóng, lại cho rằng: hễ vi trùng vào lục phủ, thì mình nóng, không ngủ được cho nên làm suyễn, nguyên nhân của suyễn nóng, không đàm là do vi trùng, bị nhiều vi trùng bên ngoài, làm bí các lỗ của phổi khiến khí quản bị ngẽn trở mà nghẹt dài, cho nên ngực bị phồng lên cao, hơi nóng trong phổi ngắn và hòn hèn, hai vai rút vỗ giàn ra, tiếng khò khè ra đến miệng vì hơi thở ngắn nên tiếng nói khác hẳn với tiếng đàm kéo của bình ho.

### 3. Trị liệu:

Trị phổi thì châm: Phế du

Rút nóng trong phổi thì châm: Ngư tể, Nội quan

Tiêu diệt vi trùng ẩn trong gan thì châm: Kỳ môn

Bồi dưỡng chung: Túc tam lý, Hiệp cốc

## 8. SUYỄN LẠNH KHÔNG ĐÀM.

*Chứng trạng*: Khi lên cơn suyễn thì thấy khò khè, nhô, ngắn, hơi thở không còn nữa muôn đứt nữa muôn thở tiếp, càng đông đến thì càng nhiều tím hối hộp,

*Nguuyên nhân*: Chứng suyễn này người bình phàn nhiều là người già yếu thận suy, khí huyết kém, cho nên tuy suyễn mà tiếng khò khè thúc ngắn khác với suyễn nóng.

*Trị liệu*:

Lâm ấm thận: Thận du

Làm cho khí vượng lên thì cứu: Khí hải, Quan nguyên

Bồi dưỡng cách chung: Túc tam lý

## VI. BỊNH HỆ TIỀU HÓA

### BỊNH VÙNG BAO TỬ

#### 1. ĂN KHÔNG ĐƯỢC, ỐI NUỐC TRONG

*Chứng trạng*: đau ran vùng bụng chốn thủy, mửa nước trong, tay chân lạnh, ăn nuốt không vô, hoặc ăn vô được mà không bao lâu ói ra liền mặt tái mét, hai mạch trì, tế.

*Nguuyên nhân*: chúng ăn không được là do vùng chén vùng bị nghẹt không thông, ăn uống không vô, Trung y gọi là cách bình cồn ăn được mà đi ra liền Trung y gọi là phản vị. Cả hai chúng đều do vùng chén vùng bị bình cả, ăn nuốt vô không được đều do bao tử yếu, vi trùng lạnh tập trung nơi đó, hơi của lách không lên được do lách hư, bao tử lạnh nên mất điều hòa, không thể nghiên thức ăn được, vì vậy cho nên ăn nuốt vô được mà không bao lâu phải ói ra.

*Trị liệu*: cứu Chiên trung, Cách du, châm, và cứu: Trung uyền, Túc tam lý, Công tôn, Tỳ du, Vị du.

#### 2. ỐI NUỐC CHUA

*Chứng trạng*: nóng cuồng bao tử, miệng đắng, lưỡi đắng, khô, khát nước mãi, không yên, ói nước chua, ăn vào liền ói ra, hoặc nghẹn ngang, mạch đại, hưu lực.

*Nguồn nhân*: thần kinh bao tử khô cạn, do đó hē ăn vào là ối ra liền, hơn nữa nếu ăn vào được, vì cuống họng khô nên đồ ăn vồ không được, phải đợi ngược lên sành ra ối mửa.

*Trị liệu*:

— Làm cho cuống bao tử bớt nóng thì châm: Nội quan, Trung uyền.

— Làm cho thông bộ tiêu hóa thì châm: Đại trường du.

— Rút bớt nóng thì châm; Chi cầu, Hợp cốc, Đại lăng, Nội quan.

— Rút bớt nóng ra phía chørn, châm: Nội đình, Túc tam lý, Ủy trung.

### 3. ĂN KHÔNG ĐƯỢC NGHẸN NGANG CHỐN THỦY

*Chứng trạng*: ngán nghẹn vùng chørn thủy làm đau lan ra xương sống, ngực đầy, hơi thở nóng, ăn nuốt không vồ, đi tiểu không thông.

*Nguồn nhân*: các thần kinh bị lạnh nên yếu đi khiến vùng chørn thủy ngăn nghẹn, trên dưới không thông nhau.

*Trị liệu*: làm ấm vùng bụng trên thì châm và cứu Túc tam lý, Nội quan, Liệt khuyết.

### 4. ĂN KHÔNG ĐƯỢC HƠ ĐÀM

*Chứng trạng*: ho suyễn trong cò có đàm kéo, ngực và chørn thủy đau ngán ăn uống không nuốt qua khỏi cò được lưỡi đóng rêu vàng, hai mạch đều hoạt thực.

*Nguồn nhân*: chứng này phần nhiều là do quá rầu buồn, khiến bao tử và lá lách bị tổn thương làm hao bớt máu, phần hơi bị ứ sanh đàm vì đó cứ ở trong bao tử và phổi làm nghẹt bít máy hô hấp, nên ăn nghẹn, ho suyễn...

*Trị liệu mẫu*: làm cho ấm phổi, bao tử và vùng chørn thủy thì cứu Phế du, Hạ uyền, Cách du.

— Làm cho hạ đàm châm và cứu Phong long.

*Trị ối mửa* cứu Đại đờ.

Bồi dưỡng chung châm và cứu: Túc tam lý.

## 5. ĂN KHÔNG ĐƯỢC MẮC NGHẸN

*Chứng trạng :* Ăn nuốt khó qua cò mà lại đau nghẹn ngực, đau vò cùng, nặng thì nghẹt hơi không thông.

*Nguyên nhân :* người già yếu thường mắc phải chứng này, nguyên nhân của nó là do thần kinh bao tử tràn lên tới miệng, nghẹt bộ hó hấp, vùng bao tử và lá lách mà sanh ra nghẹn và đau, người già cả mang chứng này rất khổ trí.

*Trị liệu :* làm mạnh vùng ngực thì châm hoặc cứu Chiên trung, làm mạnh vùng bụng thì châm cứu Thần khuyết, Khi hải, Trung uyền, Tỳ du, Vị du.

Bồi dưỡng chung thì châm cứu Túc tam lý.

## 6. ĂN KHÔNG ĐƯỢC, KHÔ DA

*Chứng trạng :* ăn uống không được, ngoài da khô khan, ối mửa nước giải, mình mày bãy hoài, tinh thần mệt mỏi, mạch hư.

*Nguyên nhân :*

Chứng này phần nhiều do thần kinh bao tử và lá lách quá suy yếu, khiến cho bao tử và lá lách khô khan không làm trọn nhiệm vụ tiêu hóa của nó được do đó nên ăn uống nuốt không vò, hễ ăn uống không được thì có thể thiếu bồi dưỡng, nên ngoài da cũng khô, nên đến mức chảy nước giải, tức là bình đà đến thời kỳ bất trị, nếu bụng và ngực đau như dao cắt là đã đến thời kỳ gần chết.

## 7. BÓN

*Phân loại :*

Có 2 chứng bón : Thực nhiệt và hư hàn :

*Thực nhiệt :* Đau bụng đầy, đau dữ dội, phải đè mạnh, mình nóng nảy, khó chịu, khát nước, phân đờ.

*Hư hàn :* Thần sắc suy, tay chân bãy hoài, không nóng, khát nước, phân đờ.

*Nguyên nhân :* Chứng bón thuộc thực nhiệt phần lớn do vi trùng nóng trong ruột sinh ra bón, đau bụng nên có những

chứng kèm theo như : nóng nảy khó chịu khát nước... chứng bón thuộc hư hàn, do huyết hư làm cho mất sự mềm hơn trước thường lệ của nó, nên không thể tống phân ra ngoài nỗi, do đó chúng ta thấy trong có gì là nóng, vì bắp thịt đã yếu thiếu phần bồi dưỡng mà ra.

*Nguyên tắc trị liệu :* Thuộc thực nhiệt thì châm tẩy, thuộc hư hàn thì châm bồi, hoặc cứu

- Bồi dưỡng chung cơ thè
- Trị tại chỗ đau

*Trị liệu :*

- Bồi dưỡng chung cơ thè : Túc tam lý, Chi cầu
- Thuộc thực nhiệt thêm : Nội đình, Tam gian
- Thuộc hư hàn thêm vào phần chung : Thái xung, Thái khê
- Trị tại chỗ đau : Đại trường du, Khí hài
- Thuộc thực nhiệt thêm : Trung uyền

## 8. IA CHÂY LẠNH TAY CHƠN

*Chứng trạng :* Mắt tròng lơ, nắm chèo queo, không muốn ăn, nặng mình sợ lạnh, đau bụng, ia chảy, phân trắng, không khát nước, lưỡi trắng, mạch tế hoàn.

*Nguyên nhân :* Trung y cho chúng này thuộc cảm thương hàn ở thiểu âm tức thuộc thận, phần dương của thận lúc nôn thiếu nước mà động lên tức thuộc lạnh, nó thuộc bệnh của toàn cơ năng suy yếu dưới vì lạnh, thè ôn hạ xuống không thông ra tay chơn được nên sợ lạnh mà tay chơn đến lạnh quỳnh, vì trùng lạnh quá nhiều, máu chạy chậm, tim suy yếu cho nên tiếng nói thật nhỏ không muốn nói, hai mạch tế hoàn, thần kinh và huyết quản của tay chơn bị lạnh nên teo nhỏ lại do đó nên sanh ra đau mình, nắm chèo queo, bao tử và ruột không tiêu hóa được, thận mất phần hấp thụ nên ia chảy phân trắng.

*Trị liệu :* Châm và cứu : Phục lưu, Thận du, Hoang du, Quan nguyên, Thái khê.

## 9. HẾT ỐI, TÓI IA CHÂY LẠNH TAY CHƠN, NÓNG TIM

*Chứng trạng :* Đau bụng dữ dội, tay chân lạnh buốt, hết ối tối ia chảy, trong tim nóng này, bức rúc, khát nước uống mồi lạnh uống vào lại ối, lưỡi vàng hoặc trắng, chất lưỡi đờ, nước khô, mạch té huỷen hay té sác.

*Nguyên nhân :*

Chứng này cũng thuộc cảm thương hàn ở khuyết âm, thuộc bán âm bán dương nên thấy lạnh mà cũng thấy nóng, do đó ta thấy những chứng trạng ối mửa ia chảy và lạnh buốt của chứng âm, trong bụng đau dữ dội, lại thấy trong tim nóng này bức rúc khó chịu, khát nước muốn uống nước lạnh, nhưng vì không phải thuần nóng nên tuy chịu uống nước được mà uống vào lại ối ra ngay.

*Trị liệu :* Trung phong, Linh dạo, Quan nguyên, Giản sú, Can du.

## 10. SINH BỤNG ỐI IA CHÂY.

*Chứng trạng :* Sinh bụng và ối, ăn nuốt không vỗ, thỉnh thoảng đau bụng, không khát nước, lưỡi trắng, ia chảy, mạch trì hoặc té.

*Nguyên nhân :* Khi vi trùng bệnh nhập vào cơ thể con người, thì thần kinh huy động bạch huyết cầu chống lại, Trung y gọi là chánh khí xuất ra để chống lại tà khí, khi chánh tà chiến nhau tức là một mặt trận nếu sinh ra các hiện tượng, sự đối chiến đó ta gọi là bình, nhưng cơ thể con người có mạnh yếu già trẻ khác nhau, người tuổi trẻ sức mạnh, sức huy động của thần kinh có thừa (hay là chánh khí có thừa) để chống lại với vi trùng bệnh nên thành ra những hiện tượng và cơ năng sung thuộc về nóng (dương chứng) người lớn tuổi thì chất suy, sức của thần kinh không đủ chống với vi trùng nên hiện ra rõ ràng những hiện tượng của thần kinh suy yếu, Trung y gọi âm chứng tức là thuộc lạnh, vì vậy nên nguyên nhân bị bệnh giống nhau nhưng nóng hay lạnh là do cơ năng người bình yếu hay mạnh mà hiện tượng khác nhau.

Chứng sinh bụng ối theo Trung y thì qui về cảm thương hàn, thuộc thái âm, thái âm thuộc tỳ, người xưa liệt tất cả mọi chứng đều thuộc tỳ, nhưng thực ra muôn ám chỉ ruột và bao tử, chứng cảm sinh bụng này lại có hiện tượng thuộc bệnh lạnh thuộc người cơ thè yếu, suy, già cả, khí lạnh nhập vào trong hoặc ăn uống các thứ sống lạnh, khiến cho ruột bao tử lạnh uống không được, vì bị lạnh nên không khát nước, huyết dịch bị lạnh nên chảy rất chậm cho nên mạch trì hoặc tế.

*Trị liệu*: Ăn bạch, Công tôn, Túc tam lý, Trung uyền, Chương môn

### 11. BỆNH HOÁC LOẠN (choléra)

Nhầm lúc mưa già hoặc những tháng khí trời nóng bức, người ta dễ sanh ra chứng hoắc loạn một chứng bệnh rất nguy hiểm đến tính mạng.

Hoắc loạn có chứng hàn, chứng nhiệt, khác nhau nhưng nó cũng có những điểm giống nhau, nếu không xem xét kỹ lưỡng trước khi nhúng tay vào cứu cấp thì có thể sanh ra nguy hiểm thêm :

Lúc mới phát còn nhẹ, rất dễ phân biệt, lúc nắng khó phân biệt, lúc nắng có những hiện tượng như : mạch phục, nói không ra tiếng, cứng tay chơn, trong ngoài nóng, hay uống nước, tay chân lạnh, trên mửa dưới ỉa, mắt sâu hoắn, mồ hôi ra như tắm.

Về tay chơn cử động thì khác nhau :

Thuộc hàn thì nắm co quắp lại, phủ mền trọn phía dưới, hoặc tay đê trên bụng hoặc cánh tay đút vào nách thích mặc quần áo, đắp mền.

Thuộc nhiệt thì hay nắm nghiêng hay là 2 chơn dang ra, tay dang ra xa mình, không thích mặc quần áo.

Nói về lưỡi :

Thuộc hàn lưỡi đóng trắng, nồi lên mùi hôi thối.

Thuộc nhiệt lưỡi đóng vàng.

Hiện tượng hay uống nước cũng khác nhau, hễ thuộc

hàn hảy uống nước nóng, hẽ uống nước lạnh vào thì ngực đau nhói, ya mửa ra có giọt, uống đồ nóng vào thì đồ ối ra không tanh hôi lấm, đồng thời ối ra cũng hơi chậm. Thuộc nhiệt thì ngược lại thích uống nước lạnh, nếu uống nóng vào như nghẹn ngang ngực, nước vào khỏi miệng thì mửa ra, uống nước lạnh vào thì đầy ngực, ya, nước cũng chậm hơn uống nước nóng.

Trên đây là những hiện tượng giống và khác nhau ta cần chú ý đầu tiên việc xem xét, để phân biệt hàn nhiệt cho rõ ràng, để có những cách cứu cấp cần thiết trong lúc chờ đợi định rõ bệnh trạng để trị toàn vẹn.

## 12. HÀN HOẶC LOẠN

*Bình trạng*: hết đau ruột đến đau bao tử, hoặc ruột bao tử, đau liên miên, hoặc trên thô dưới tả, hoặc ối mà không ığ, hoặc ığ mà không ối, tay chân lạnh buốt sắc mặt tái mét, thích uống nước nóng, nếu nặng thì: mắt sâu, gần mắt giật lia, 2 mắt đều mắt thần, nói không ra tiếng, lưỡi đóng trắng hoặc đen mà hơi mướt, mạch phục.

*Nguyên nhân*: chứng này theo Đông y và Tây y đều nhận là vì đồ ăn mà ra nhưng xét theo y thuyết thần kinh hệ áp dụng vào châm cứu, ta có thể thấy một mức cao hơn nữa, ta đã thấy mỗi bệnh tật đều là sự kết quả của hỗn loạn về bệnh lý của một hệ thống thần kinh rất phức tạp sự thay đổi quan hệ bình thường giữa cơ thể và hoàn cảnh sanh ra tật bệnh.

Nếu muốn tra cho quan hệ giữa cơ thể và hoàn cảnh trở lại mức bình thường thì phải dựa vào hệ thống thần kinh toàn vẹn và thống nhất.

Đồ ăn khi được đưa vào bao tử, nhờ nước chúa trong ấy, nhồi nắn nó rồi mới đưa qua ruột để làm nhiệm vụ vừa nuôi cơ thể vừa bài tiết ra, ăn những món lạnh, gấp thời tiết lạnh thêm quá no, ba điều kiện đó làm cho sự quan hệ giữa cơ thể và hoàn cảnh phải đụng tình trạng bất thường, toát.

Trong điều kiện bình thường bao tử có đầy đủ hoạt sức

tác dụng làm nhiệm vụ tiêu hóa của nó. Lúc húy giặc bị cái lạnh quá mức, vừa dày nặng nề, thịnh linh như vậy làm cho đại não bị chất bị mất cái bình thường của nó, do đó các vi tì huyết quản và các bắp thịt co lại làm cho sức đề kháng của nó bị suy nhược cấp tốc, vì vậy mà sinh ra chứng hoắc loạn.

Nếu chỉ ối, không là, tức là bình đang nặng ở bao tử nếu có là mà không ối tức là chủ yếu nhất tại ruột, chứ không phải bao tử. Nếu vừa là vừa mửa tức là cả ruột và bao tử đều bị nặng. Đồ lạnh vào tận trong đồng thời với khí lạnh bên ngoài vào, khiến cho thần kinh không huy động máu được đề đem lại mức bình thường, do đó ta thấy tay chân đều lạnh tức là những thần kinh ở tay chân cũng suy nhược nhiều rồi, đồng thời ta thấy thè ôn hạ xuống rất thấp làm cho các hàn tuyễn (hạch mồ hôi) bị sức lạnh kích thích quá mức, khiến mồ hôi bực ra như tắm, mửa là và mồ hôi ra ngoài tức là số nước trong mình thiếu đề điều hòa cho cơ thể, không đủ sức làm cho vi tì huyết quản ấm áp bình thường, khiến cho các bộ phận khác trong cơ thể bị co rút lại, nên ta thấy mắt sâu hoắm, gần mặt giật đồng thời người bình luôn miệng đòi uống nước nóng, do đó nên khi chẩn mạch, vì sức lạnh làm cho huy hết quản quá suy yếu đi đến chỗ không đủ sức nhảy nữa, nên ta thấy mạch nắm sát tận xương mà phải cố hết sức tìm mới thấy được đó là mạch phục.

#### Nguyên tắc trị :

Trước tiên là làm cho bộ phận tiêu hóa ấm áp đủ sức đề kháng chống lại tình trạng lạnh bất thường, đồng thời giúp cho thần kinh cơ thể trở lại mức bình thường của nó.

Thứ 2 : là nhắm về điểm : nếu mửa không là thì phải tiếp thêm cho thần kinh bao tử nếu có là không mửa phải tiếp cho thần kinh vùng ruột, nếu có là và cả mửa thì phải tiếp cả hai : ruột và bao tử.

#### — Trị liệu bằng châm cứu :

Trước tiên là cứu Tề trung (giữa rún), muỗi cứu huyết nầy trước hết phải lấy muỗi đỗ dày vào lõi rún rồi mới đốt.

Bồi dưỡng chung : Hiệp cốc, Thái xung, Ủy trung Trung uyền (châm 4 huyết).

Nếu mửa thì châm thêm : Nội quan, Nội định, Túc tam lý.

Nếu ỉa thì châm thêm : Thiên xu, Chương môn, Âm lăng, Côn lôn.

Nếu gân giật thì châm thêm : Thira sơn, Tuyệt cốt, Thái xung.

## 12. NHIỆT HÓA C LOẠN

**Bệnh trạng:** Trong người nóng cứ khát nước mãi, ngực đầy hơi, thở khò khè như suyễn, mửa ỉa, tay chân đều lạnh, mề漫, nhức đầu, đau bụng, lưỡi vàng, hoặc đỏ, mạch trầm phục, đứt.

**Nguyên nhân:** trên đã thấy hàn hoặc loạn do toàn bộ hệ thống thần kinh bị lạnh làm cho suy nhược. Nhiệt hoặc loạn ngược lại do thần kinh quá sung mà ra. Hệ thống thần kinh quá sung dây, một mặt do ăn uống quá nhiều, mặt khác do khí nóng bên ngoài, hai yếu tố này làm cho bao tử không đủ nước chứa đẽ làm nhiệm vụ nhồi đồ ăn của nó, mặc dù có hết sức tăng cường hoạt lực của nó, vì vậy ta thấy cứ đói uống nước lạnh, cốt đẽ làm giảm sức tiêu hóa phải sinh lên làm cho ruột đầy, bít nghẹt khí quản nên hơi thở khò khè như suyễn, đẽ giải quyết tình trạng đó sự chỉ huy của đại não bị chất phái cho ra bớt bằng lối thượng thò hạ tâ liền liền nhưng chúng ta cũng thấy có nhiều hiện tượng giống như chứng hàn hoặc loạn : tay chân lạnh buốt, mắt sâu, mồ hôi ra như tắm.. là vì bệnh trạng đã quá nặng.

Thần kinh hệ, một khi đã bị kích thích làm sung lên quá mức rồi thì mệt lá, không còn sức để kháng nữa đến mức này tức bệnh sắp chết, do đó ta thấy mạch trì trệ rồi đến phục sau cùng đến mạch đứt, chứng nhiệt hoặc loạn một đôi khi cũng như lúc đó cơ thè suy nhược, bị nhiễm lấy vi trùng hoặc loạn bên ngoài mà ra nữa.

**Nguyên tắc :**

Làm cho thần kinh hệ chấm dứt tình trạng quá sung một cách cấp bách đẽ kịp thời đối phó với tình trạng quá cấp bách của cơ thè.

Bồi dưỡng chung và cấp cứu bằng châm cứu :

- Thích ra máu các huyệt : Hiệp cốc, Đại đờ, Khúc trì, Âm lăng, Trung uyền, Tuyệt cốt, Tổ liêu, Thừa sơn.

### 13. CÂN HOÁC LOẠN

Ngoài 2 loại hoắc loạn trên còn một loại nữa là can hoắc loạn.

*Bình trạng :* Đau bụng liên miên

- Muốn ối không ối
- Móng tay bầm tím
- Nóng nảy trong mình nằm ngồi không yên
- Khi nặng tay chớn lạnh buốt
- Lưỡi vàng hoặc trắng
- Mạch phàn lớn trầm phục

*Nguyên nhân :* Chứng này cũng như nhiệt hoắc loạn là do thần kinh quá sung mà ra. Yếu tố chủ yếu làm cho quá sung không phải vì ăn quá no, mà do vi trùng hoắc loạn, xâm nhập vào cơ thể nhiều quá, bạch huyết cầu không đủ sức chống chọi lại chất độc của vi trùng ấy, nhả ra tung đi vào mạch máu khiến cho thần kinh hệ bị kích thích dữ dội, được trước tiên là thần kinh mề tầu, là bộ phận thần kinh phụ trách các bộ phận của cơ thể, vì vậy ta thấy người bệnh đau bụng dữ dội, liên miên, nằm ngồi không yên, trong lúc hoạt lực của bao tử và ruột đang sung lên, thì cuống bao tử và hậu môn bị hiếp lại nên muốn la mà không la được, muốn ối cũng không ối được là như thế, về hiện tượng móng tay bầm tím là do bạch huyết cầu thất trên chất độc của vi trùng bình làm hại máu quá nhiều nên màu máu thay đổi hiện ra như thế, còn hiện tượng tay chớn lạnh buốt là cũng như chứng nhiệt hoắc loạn, tức là thần kinh hệ dưới sức và cũng do đó, mạch máu bị giảm sức chảy bình thường trên châun thân nên mạch trầm phục

*Nguyên tắc trị :*

Làm cho thần kinh chấm dứt tình trạng quá sung một cách cấp tốc hơn chứng nhiệt hoắc loạn.

Bồi dưỡng chung :

Thích ra máu các huyệt: Nhơn trung, Thiếu thương, Thập tuyền (10 đầu ngón tay) Ủy trung

Châm hoặc cứu các huyệt: Hiệp cốc, Khúc trì, Tố liệu, Thái xung, Nại quan, Trung uyền, Giảm sứ.

#### 14. ỐI MÙA

1) Định nghĩa : Thường ta nói ối mùa 2 tiếng đi đôi nhau để chỉ hiện tượng hoặc kèm giải từ trong cơ thể bị tổng ra ngoài bằng cửa miệng, nhưng đúng về phương diện bệnh lý mà phân tích thì hai tiếng ấy mỗi tiếng đều có nghĩa khác nhau của nó ; ối tức là hiện tượng tổng ra những chất khí uất từ bên trong ra ngoài, có tiếng mà không có vật gì cả, mùa thì lên một mức độ cụ thể hơn, nghĩa là tổng đồ ăn hoặc kèm giải ra ngoài.

Vì vậy nên mặc dù về bệnh lý cũng dùng 2 tiếng này đi đôi nhau, để chỉ một loại bệnh có những hiện tượng giống nhau, đồng thời cũng có dùng tách riêng ra để chỉ rõ chứng trạng khác nhau.

#### 2. Các chứng ối mùa :

Theo kinh nghiệm của Trung y thì chia ra ối mùa làm 3 chứng : 1. Ối mùa thuộc nhiệt 2. Ối mùa thuộc hàn 3. Ưa khan,

a) Ối mùa thuộc nhiệt : Chứng ối mùa thuộc nhiệt có những hiện tượng như sau :

- Người bệnh khát nước, nhiều mồ hôi phát nóng.
- Ăn vào bất cứ món gì mùa ra liền.
- Đồ mùa ra thường mang theo味道 đắng hoặc chua.
- Người bệnh dễ choáng váng.
- Lưỡi đóng vàng, mạch sác.

b) Ối mùa thuộc hàn : Có những hiện tượng như trên nhưng ngược lại.

— Người bệnh không khát nước, tay chân đều lạnh, mặt tái mét, hòn từ miệng và mũi ra đều lạnh.

- Chỉ ói mửa kèm giải chử khồng có đồ vật gì cả.
  - Bụng trên lình bình (sình ruột).
  - Lưỡi đồng vàng.
  - Mạch tê và trầm.
- c) *Ua khan*: chứng ua khan có những hiện tượng vừa giống vừa khác 2 chứng trên như sau :
- Cú ua khan mãi (ua khồng khồng).
  - Khi khát nước khi khồng.
  - Ngực và bụng trên lình bình đầy.
  - Tay chân đều lạnh.
  - Mạch tắt.

Ba chứng ói mửa này khác hẳn với hiện tượng ói mửa của chứng hoắc loạn nên về bệnh lý sắp riêng nó ra làm một loại chứng không sắp chung với hoắc loạn được, điểm cần chú ý là chứng hoắc loạn có ói mửa, nhưng ói mửa khồng nhất thiết bị Hoắc loạn.

### 3. Nguyên nhân

Mặc dù có 3 chứng ói mửa khác nhau, nhưng tất cả đều là những triệu chứng bạo phát của bao tử, trong bài nói về Hoắc loạn chúng ta thấy căn bản "ăn là do sự phá hoại quan hệ bình thường giữa cơ thè và hoàn cảnh, ta cũng đã thấy rằng vì sự phá hoại bình thường ấy nên cả hệ thống thần kinh vô cùng phức tạp đều sung lên hoặc suy yếu, do con người sinh bệnh tật.

Không cứ ăn đồ sống hay ăn uống khồng độ lượng mà sanh ra ói mửa, bị đại són, nghe nói một chuyện do bàn, mắt nhìn một vật gì ghê tởm, miệng nếm mùi gì lạ khó chịu... tất cả hiện tượng ấy đều sanh ói mửa

Khoa học ngày nay đã nghiên cứu tìm thấy trọng tâm ói mửa ở ngay trong dien túy, tức là bộ phận trên cảnh thùy thứ nhất (xương cột) chỗ các thần kinh hội nhau trước khi vào đáy sọ. Kinh nghiệm truyền lại của khoa học châm cứu cũng cho rằng: huyết Phong phủ túc là huyết ở ngay trung tâm ói mửa, hễ châm nó thì phải coi chừng người bị sanh ra ói mửa.

Trước hết cần phải sơ lược về những thần kinh liên hệ đến chứng ối mửa, thần kinh chánh làm ra ối mửa là mề tầu thần kinh, mề tầu thần kinh là một thần kinh phụ trách khí quản: phổi, tim, gan, mật, tỳ, bao tử, ruột vì nó có những chi thần kinh vào đó, chi thần kinh phụ trách vùng bao tử, ruột mật, sung quá hoặc yếu quá thì dễ sinh ra ối mửa, kế đó là cách thần kinh từ màng bụng liên hệ đến đại não bị chất qua dien tuy, thứ 3 là thiết hạ thần kinh là thần kinh phụ trách vùng miệng lưỡi, yết hầu và cùng liên hệ ngay với đại não bị chất qua dien tuy.

Ngoài ra còn có thính thần kinh phụ trách vùng lỗ tai, động phản thần kinh phụ trách vùng con mắt cả hai đều đi vào đại não bị chất xuyên qua dien tuy.

Tất cả những thần kinh trên đều có các chi thần kinh ~~phổ~~ liên hệ với nhau ở tại dien tuy trước khi vào đại não bị chất chở hội đó tức là trung tâm ối mửa.

Mề tầu thần kinh đã sung hoặc yếu sẵn rồi mỗi khi làm cho nó bị kích thích thêm thì sinh ra ối mửa dễ dàng. Vậy nên ta ăn đồ lạnh hay sống sót vào gấp thời tiết lạnh, tức là làm kích động đến mề tầu thần kinh nên ối mửa liền. Khi ta có cảm xúc hoặc ghê tởm bằng mặt mũi, miệng tai chuyền vào cũng bị ối mửa.

a) *Nguyên nhân sanh ra ối mửa thuộc nhiệt*: Do thần kinh phụ trách vùng bao tử của mề tầu thần kinh quá sung làm cho nó nóng quá sức, sức sung đó cứ lên đại não bị chất, do cảm giác thần kinh của nó làm ảnh hưởng đến đại não bị chất không còn chỉ huy sáng suốt nữa, cứ đè cho vận động thần kinh làm cho nó sung lên mãi, khiến các chi thần kinh dưới suy yếu máu thuần đó để ra ối mửa thuộc thực nhiệt, sức sung hướng lên làm cho chi thần kinh phụ trách gan quá bị kích thích theo, vì vậy ta thấy đồ ăn vật mửa ra đắng hoặc chua là do vị toan (nước chua trong bao tử) và nước mật vì quá nóng nên tiết ra ngoài quá thừa, là vì sức làm việc của gan bao tử quá mức bình thường nên chúng ta thấy người bệnh cứ khát nước mãi, cốt đè làm sức nóng của nó, đồng thời toàn thân nóng lên, khiến máu phổi chảy mạnh, tim đập

mạnh, nên ta thấy các hiện tượng khác như choáng váng mạch sác là như thế.

b) *Nguyên nhân: ối mửa thuộc hàn.*

Chi thần kinh phụ trách vùng bao tử của mề tâu thần kinh suy yếu, khiến cho sự vận hóa của lá lách và bao tử mất sự bình thường hoặc ăn đồ sống lạnh vào đi đôi với thời tiết lạnh bên ngoài không tiêu hóa được, khiến hơi đồ ăn xông lên sinh ra chứng ối mửa thuộc hàn, do đó nên chúng ta thấy hơi từ trong miệng mũi ra đều lạnh, vì không tiêu hóa được thì không đủ sức tổng đồ ăn trả ra nên chỉ ối mửa ra kèm giải, chứ không có đồ vật, kéo cả mình mẩy tay chơn đều lạnh theo, vì mạch máu hoạt động quá ít, do đó khi ta chấn mạch thấy mạch nhảy đều đều nhưng rất nhở như tóc te.

c) *Nguyên sinh ra chứng ưa khan:* thường ngày ăn uống không điều độ thần kinh phụ trách vùng bao tử, khi yếu khi sung không chừng, nên đoạn thần kinh từ ngực đến ruột da bị bình, khiến cho sự vận hóa của bao tử thất thường chỗ sung chỗ yếu không điều hòa được mà sanh ra ưa khan, đôi khi cũng do thần kinh phụ trách vùng bao tử quá sung làm cho bao tử nóng quá, hơi nóng ấy xông lên mà sinh ra từ trường hợp này ta thấy kéo cả miệng nóng và khát nước.

#### 4. Đường hướng cứu cấp

a) Làm cho toàn thân trở lại mức ấm áp bình thường hay nói cách khác là làm cho thần kinh khắp châu thân trở lại mức điều hòa thường lệ, đường hướng của châm cứu bình ở giữa lẩy ở hai bên túc là san băng mức hoạt động của thần kinh ở bụng tay và chân.

b) Nhầm cùng cố lại sức hoạt động của gan, bao tử lá lách.

c) Thuộc nhiệt thì châm, thuộc hàn thì cứu.

#### 5. Trị liệu cứu cấp

a) Điều hòa chung: Nội quan, Túc tam lý, Trung uyền.

b) Ối mửa thuộc thực nhiệt thêm: Nội định, Hiệp cốc, Thượng uyền.

Nếu ói mửa có nước chua và đắng thêm : Tam âm giao, Thái xung.

c) Ói mửa thuộc hàn thêm vào 3 huyệt trên : Tam âm giao, Khí hải, Vị du, Tỳ du, Chiên Trung.

d) Ưa khan thêm vào 3 huyệt trên : Tỳ du, Vị du, Chương môn.

Nếu ya khan thuộc nhiệt (tức là có khát nước) thì thêm Nội đình, Lệ đào.

### 6 Những huyệt chuyên trị ói mửa

Để thêm vào trị liệu, ta cần biết các huyệt chuyên trị ói mửa để tiện việc xoay trở trong lúc cấp cứu, ngoài các huyệt kè trên, còn những huyệt sau đây chuyên trị về ói mửa : Thiên phủ, Khúc trách, Thiên tuyền, Uyền cốt, Chỉ cầu, Nhũ căn, Xung dương, Thái bạch, Công tôn, Đại chủy, Thái khê, Kim môn, Thừa sơn, Thừa cân, Ủy trung.

## KẾT LUẬN

Như trên ta thấy là do bởi thần kinh phụ trách vùng bao tử cả: nếu trị mà không nắm vững, không phân biệt được cũng tạm thời hết song hậu quả có thể sanh ra chứng ghè lở trong bao tử ngày càng nguy hiểm hơn, vậy chúng ta phải chú ý kỹ trong việc cứu chữa, không nên sơ mất thì giờ, phải làm đầy đủ bồn phận để hậu quả khỏi trở lại càng nguy hiểm hơn.

### 15. ẢO CHÂY LẠNH

*Chứng trạng :* Ả lỏng, trong phân có lăn lộn đồ ăn không tiêu, sôi bụng, đè xuống đau, nước tiêu trong, sợ lạnh, tiêu tiện ít, tay chân lạnh buốt, mình mày nặng nề uể oải, lưỡi đóng rêu trắng, mạch hoán.

*Nguyên nhân :* Đồ ăn vào bao tử, do ruột và bao tử tiêu hóa và bài tiết ra ngoài những cặn bã đó là người không bình, nếu ruột già bao tử mất điều hòa thì sanh ra ảo chảy, chứng ảo chảy lạnh do bao tử bị lạnh hoặc vi trùng lạnh từ ngoài

vào hay ăn uống đồ sống lạnh, làm cho ruột và bao tử hư lạnh ống hấp thụ tiêu hóa của ruột vì bị lạnh nên cứng lại, hấp thụ bất thường nên làm cho phần nước chảy ra, phần nước đó do đại tiện bài tiết cho nên tiêu tiễn.

Lại có chứng là chảy do thận bị lạnh, chứng này cứ mỗi sáng ra là sôi bụng đi tiêu lỏng đôi phần, lưỡi đóng rất tròn, sợ lạnh, tay chân lạnh, tay y cho rằng : chứng này do hạch vi trùng bị ẩn trong ruột.

*Trị liệu* : Cứu Trung uyền, Khí hải, Thiên xu, Thần khuyết.

Do thận thì cứu thêm Thận du, Mạng môn.

## 16. IA CHÁY NÓNG

*Chứng trạng* : ỉa tung ra như xối nước, hơi bay lên nóng và hơi thái bụng dưới, đầu cuồng ruột đau, khi tiêu thì nghe ở hậu môn nóng như lửa, đi tiêu gắt, đớ, lưỡi đóng rêu vàng và dưới lưỡi thì đớ, khát nước, mạch sắc

*Nguyên nhân* : ỉa chảy lạnh là do vi trùng lạnh nhiễm vào cùng đồ ăn uống sống lạnh, ỉa chảy nóng phần nhiều do cái nóng của mùa thu mà ra thần kinh của màng ruột bị vi trùng nóng kích thích xung lên làm cho phần nước rời xuống dưới thành ra ỉa chảy, vi trùng nóng ú lại trong đồ ăn trong ruột bao tử, do đó nên sinh lên sinh ra hơi thái; vì vậy ta thấy rằng phân bay mùi hơi thái khó chịu mà hậu môn cũng thấy nóng như lửa do đó mà bụng đau.

Phân nước vì ỉa chảy ra nhiều nên thiếu mà khát, lại cũng có ỉa chảy ra phần nước trong bụng (ra quá nhiều nước mật) sôi, mở hôi đớ, người bút rút khát nước, lưỡi đóng rêu vàng, mạch nhu, loại này do mật tiết ra.

*Trị liệu* : Thái bạch, Thái khê, Khúc trì, Túc tam lý, Dương lăng tuyền, Khúc trách, nếu mật nóng ỉa chảy trong thì gia Đảm du, Túc lâm khấp, Dương lăng tuyền.

## 17. KIẾT

Kiết tức là đại tiện bị uất không thông, đau bụng, từ hời ngầm ngầm cứ bắt đi tiêu mãi, khi tiêu mất rặn nhiều nhưng

rất ít phân, phần nhiều là những chất keo dẻo hoặc trắng như đàm mũi, hoặc đỏ như máu bầm hoặc lẩn cá hai loại lẩn đàm và máu.

*Nguyên nhân* : bệnh này phát sinh tại gan bị uất ứnh hưởng đến tĩnh mạch của ruột già, ký sinh trùng vào ruột già bị uất. Từ hình thè nhỏ và hiềm biến thành hình thè hung đú, phá màng ruột, đục khoét mạch máu mà ăn hột máu đỏ hematie tủy hồng cầu, yì cổ tình và động mạch thông giữa gan và ruột già, nên khi bị uất chửa không dứt noc ở ruột già, thì ngày sau có thè sanh ra ghê lở ở gan, ký sinh trùng sẽ theo lên gan mà phá nứa.

### 1. Kiết nóng

*Chứng trạng* : tiêu ra chất dẻo đỏ, trắng lẩn lộn mùi hôi thối và cứ bắt đi tiêu mãi, mỗi ngày cả 10 lần khi tiêu thì nghe nặng ở hậu môn, mìn hóng, khát nước, rêu lưỡi vàng, mạch huyễn sác hoặc hoạt.

*Nguyên nhân* : do vi trùng, thấp nhiệt tập trung nơi ruột bị phát viêm, nơi bị sanh viêm chảy nước nặng thì huyết quản của màng ruột bị lủng, nên sanh ra kiết nóng thêm vì ruột đung bị srng, nên nghe hậu môn nặng trệ xuống không vọt phân ra được, do đó mỗi ngày đi tiêu cả chục lần Nếu phân tiêu ra như tương hư, hoặc nhu óc cá, gan heo là bình đà đến nước bất trị.

*Trị liệu* : Tiêu trường du, Trung lử du, Túc tam lý, Hiệp cốc, Nội quan, Ngoại quan, Phúc ai.

### 2. Kiết phân trắng

*Chứng trạng* : đau bụng là kiết, phân trắng trong, muốn đi tiêu không kịp, lưỡi đóng rêu trắng mạch trầm ỉ.

*Nguyên nhân* : bệnh kiết phần lớn mắc phải bệnh giữa khoảng mùa hạ và mùa thu, vì trong thời gian ấy vừa nắng, vừa nóng vừa ẩm thấp (thấp nhiệt) đều quá nhiều nên con người nhiễm lấy mà sanh kiết, hoặc ăn nhiều mờ sống lạnh, và đồ ăn đã hư thối còn tồn tại trong ruột và bao tử, mà sanh ra kiết, người ăn uống không điều độ làm trở ngại cho

sự tiêu hóa của ruột và bao tử. Vì vậy mà tích trữ trong đó hoặc vi trùng của nắng và ẩm thấp, hoặc sự kích thích của đồ ăn nóng lạnh nên phải bị nhiễm chất chiến dịch, nên phân màu trắng trong.

*Trị liệu* : Hiệp cốc, Quan nguyên, Tỳ du, Thiên xu (nóng thì châm, lạnh thì cứu).

### 3. Kiết cầm khâu

*Chứng trạng* : ngực đầy, ưa khan, chứng kiết mài không đút, tim nóng, phát nhiệt ăn uống không vô, lưỡi đóng vàng hoặc khô, mạch huyền sác.

*Nguyên nhân* : cầm khâu dây túc là ăn uống không vô.

Kiết cầm khâu có 2 chứng, có chứng mới đầu là cầm khâu ngay có chứng bị kiết lâu mới cầm được, hễ ăn uống không được túc là đồ ăn không tiêu hóa nên sanh ra kiết, bệnh kiết mới phát mà cầm khâu.

*Nguyên nhân* của nó là vi trùng thấp và nhiệt ứ lại trong bao tử làm cho cơ năng tiêu hóa mất điều hòa nên ăn uống không vô, những loại độc này phạm vào bao tử.

*Trị liệu* : kiết, mới phát mà cầm khâu trị như kiết nóng, kiết lâu ngày mới cầm khâu thì cứu chữa như kiết kinh niêm nhưng có thè nan y.

### 4. Kiết kinh niêm

*Chứng trạng* : kiết, ruột đau ngầm, mỗi khi thức ngủ ăn uống không điều độ làm bụng hơi mệt thì làm kiết, lúc lắc kiết hết, dây dưa làm nặng, sắc mặt vàng và ăn uống ít tay chor mệt mỏi, thần sắc tiêu tụy.

*Nguyên nhân* : do bị kiết rất thường nên vi trùng kiết còn sót lại trong ruột và bao tử. Trong lúc bình thường ăn uống điều độ, thức ngủ chừng mực thì vi trùng sót ấy không phá cơ thè nỗi, vì sức đề kháng của cơ thè mạnh nhưng khi ăn uống mất điều độ thức ngủ vùi chừng, hoặc hơi làm mệt nhọc sức đề kháng của cơ thè giảm đi vi trùng còn sót nhơn cơ hội ấy mà làm ra bệnh.

*Trị liệu* : cứu Thần khuyết, Thiên xu, Quan nguyên,

## VII – CÁC BỊNH NÓNG – KHÁT

### PHỤ CHÚ :

Các bệnh nóng ở mục này Soạn giả Ngự, ấn văn Sáng đưa ra đây, là những bệnh thương hàn của danh y Thương Trọng Cảnh thời nhà Hán, phân bệnh thuộc bệnh ở lục kinh như : bệnh Thái dương, Dương minh, Thiếu dương, Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm của 3 kinh Dương và kinh Âm, bệnh chuyền biến từ biểu vào lý, tự phủ đến tạng. Phân chứng bi<sup>1</sup> i lý Âm Dương đó là tôn chỉ trong sách Thương hàn luân.

Phần bệnh khác thuộc hệ bệnh Tam tiêu của y học cờ truyền.

Còn phần sau của bệnh nóng... là phần bệnh thuộc bệnh ôn nhiệt (bệnh dịch), và bệnh thu táo.

### 1. KHÁT - NUỐC

#### a) Khát nước ăn giảm :

*Chứng trạng :* Ngực và tim nóng khó chịu, ở cõi nóng như lửa đốt, khát nước dữ dội uống không đã khát, ăn giảm sút, mạch phân nhiều té sáu.

*Nguyên nhân :* Trung y cho rằng tim chuyền sức nóng cho phổi, rồi chuyền cho thượng tiêu, nếu damp dục quá độ hoặc ăn nhiều thức ăn cay nóng, hoặc nhiễm vi trùng nóng, thì tim và phổi bị ứ nóng sanh ra khát nước.

*Trị liệu :* Châm Nội quan, Thầu môn, Ngư tể, Xích trạch, Phế du, Nhơn trung, Nhiên cốc, Thái khê, Kim tân, Ngọc dịch.

#### b) Khát nước ăn nhiều ốm :<sup>(3)</sup>

*Chứng trạng :* Khát nước ăn nhiều mau đổi, nhưng ăn không phải đói bời đường cơ thể da thịt ốm teo, tiêu tiện nhiều, đờ mờ hôi, miệng hôi thối, nặng thì đờ mặt, mạch hoạt.

*Nguyên nhân :* Chứng này do bao tử và lá lách ứ nóng, tân dịch khô cạn, cho nên uống nước nhiều, ăn nhiều, nhưng

(1) Khát nước : bệnh Tam tiêu của Trung y. Còn gọi là

(2) Thể bệnh chứng Thương tiêu

(3) Thể bệnh chứng Trung tiêu.

không sanh tân dịch được, đè bồi đường cơ thè, khiến da thịt ốm lã.

*Trị liệu* : Châm Trung uyền, Vị du, Tỳ du, Nội đình, Khúc trì, Túc tam lý, Chi cầu, Dương lăng tuyễn, Kim tân, Ngọc dịch.

c) *Khát nước tiêu nhu đau lậu* :

*Chứng trạng* : Lúc mới phát, đi tiêu đau nhu đau lậu, có những giọt tinh khí, khát và uống rất nhiều nước, lần lần bắp đùi đến gối teo nhỏ lại, sắc mặt ưa đen, vành tai hơi đen, tiêu tiện nhiều mà có độc (nói lợn cợn như mõ, hoặc như sợi chì) mạch tê sác.

*Nguyên nhân* : Phần nhiều sắc dục quá độ, phần âm của gan, thận bị hư yếu, sức róng vượng lên làm cho tân dịch bị nóng, nên sanh ra khát nước, tiêu tiện lại lợn cợn và nhiều.

*Trị liệu* : Châm Dũng tuyễn, Nhiên cốc, Thận du, Phế du, Khúc tuyễn, Trung lữ du.

## 2. NÓNG NÓI XÀM

*Chứng trạng* : Thật nóng, bứt rút, khó chịu khát nước dữ dội phải uống nước, mồ hôi ra như tắm, môi miệng khô nứt, bình thuộc kinh dương minh, mạch hồng sác.

*Nguyên nhân* : Nếu nóng nói xàm hơi ở miệng hôi thói đau bụng phải đè mạnh, bón, mạch trầm thực, hưu lực, nếu nặng thì trầm phục, đó là thuộc chứng phủ dương minh. Sách Nội kinh cho rằng : bình này có bình ở thái dương mà điều trị thật thường nên chuyển thành dương minh, cũng có người do thận thè suy yếu, vi trùng phong hàn ấy đi thẳng vào cơ thè, dương khí ôn không thông ra ngoài được nên phát nóng, đè lậu mà không giải nóng ra ngoài được thì thè ôn càng sung nên nóng dữ dội, cái lạnh ngoài da đã hết nên không sợ lạnh, tăng phủ bị quá nóng bứt rút khó chịu, vì nhiệt độ quá cao nên tân dịch bị sung sôi cho nên đồ mồ hôi như tắm, nóng dữ dội mà cũng do đó mồi lưỡi đều khô nứt, khát nước mồ hôi uống đè tự cứu, quá nóng, nếu tim nở ra bóp vỗ thật mau cho nên mạch hồng đại mà sát, trên là nguyên nhân chứng trạng

cảm thương hàn thuộc kinh Thái dương, còn Đại dương minh túc là bao tử và ruột, vì trùng nóng ăn núp sâu trong bao tử và mật thì ngược lại ngoài da không cảm thấy nóng lắm, chỉ là hầm nóng từng lúc mà thôi.

Thần kinh mề tầu của bao tử bị sức nóng quá kích thích cho nên ánh hường đến óc, thần kinh mắt tri giác bình thường của nó cho nên người bình mới mê man nổi sảng tinh thần mơ hồ, hẽ nóng thì làm cát tân dịch nóng ruột và bao tử khô khan, mất năng lực hoạt động mềm dẽo hăng ngày của nó, không bài tiết được cặn bả cù đờ ăn ra ngoài, những chất do ấy đọng lại trong ruột nên sanh ra bón hơi, mùi hôi thối khó chịu là do giang mòn tiết ra, vì những cặn bả đọng lại ở ruột nên sanh ra chứng đau bụng phải đè mạnh, đồng thời cũng không hấp thụ được nước nên nước tiêu ít.

*Trị liệu :*

Châm tẩy : Nhị gian, Tam gian, Hiệp cốc, Nội quan, Khúc trì, Giải khê, Trung uyền, Túc tam lý, Chi cầu.

Châm bồi : Thiếu hải.

### 3. NÓNG LẠNH NHỨC ĐẦU

*Chứng trạng :* Hết lạnh tối nóng, đầy ngực hông khó chịu, no hơi không muốn ăn uống gì cả, nhói tim muốn mửa miệng đắng, khô cộ, nhức đầu, mặt bén, choáng váng, tai lùng bùng mạch huyền tể hoặc huyền sác

*Nguyên nhân :* Hoặc do cảm thương hàn ở thái dương chuyễn biến thành, hoặc do phong hàn nhập ngay cơ thể ở ngoài da, cho nên Trung y gọi là biều chứng, ở tại trong là lý chứng, còn chứng cảm thương hàn này cũng không ở ngoài da mà cũng không vô trống, chỉ ở lung chứng tại mô ngực mô sườn, và mô hoành cách ở ngoài tạng phủ, giữa biều và lý, vì trùng ở ngoài da thì sợ lạnh, ở trong thì phát nóng, hết nóng tối lạnh, vì vì trùng của chứng này ở mô ngực, sườn và hoành cách mô, gần tới gan và lá lách, do đó mà những bộ phận này sưng to lên, khí huyết bị huy động thật nhiều tại vùng ấy cho nên sinh ra hiện tượng vùng ngực và hông bị đầy, gan khó

chịu, đồng thời cơ năng tiêu hóa của bao tử cũng bị ảnh hưởng của vi trùng bệnh nên thấy no hơi không muốn ăn uống gì cả, "hoàn cách mồ bị teo sút lại nẹp sinh ra nôn mửa phủ Thiếu dương đờm là mệt, mệt bị nóng nên năng lực phản ứng quá sung, nước mật đội lên nên sanh ra miệng đắng, vùng ngực hông phát nóng nên nhói tim và khô cổ, vi trùng bệnh bị kích thích bên trên huyết quản của đầu bị ứ huyết nên nhức đầu; thần kinh nghe của tai và thấy của mắt bị ảnh hưởng của bệnh nên sanh ra biến hóa, do đó mà có hiện tượng hoa mắt và ù tai.

Tri liệu: Châm Túc lâm khấp, Túc khiếu âm, Kỳ môn, Trung chửu, Giản sù, Hiệp séc.

Cứu: Đại chùy, Phục lưu.

#### 4. NÓNG MẮT TRỰC THỊ, LẠNH TAY CHƠN

##### (2) ẢO CHÁY RA MÁU.

Chứng trạng: Mắt mờ trao tráo mà trực thị, rãng này bức rúc không ngủ được nóng nhiều không sợ lạnh màցg thói tay chon lạnh ngắt, nóng trong tim, ngực, nóng nhiều thì tay chon càng lạnh, nhiều hoặc ảo cháy ra máu mủ, hoặc trong cổ có mụn lười đỡ, tia, mạch huyền Sắc và Hùng.

Nguyên nhân: Trung y qui chứng này thuộc âm thể trong hàn & khuyết âm là kinh ở trong nhứt era sau kinh cùi cùi, cũng của kinh âm, cát đầu của các kinh dương sao chứng này là lai thuộc thuần dương, vi trùng nóng thọc vào khuyết âm, thế da quá cao nên thật nóng mà không sợ lạnh, kinh khuyết âm thuộc gan, gan nóng thường lên chỗ của nó là mắt, nên mắt mờ trao tráo mà trực thị. Vì quá nóng mà không ngủ được, tin, ngực nóng này bức rúc; vì hàn trong quá nóng nên huy động máu tập trung vào trong

nên không ra tay chon được do đó mà ảo cháy ra lạnh buốt, nóng bên trong càng nhiều tay chon sanh càng nhiều, vi trùng nóng vào trong ruột, mổ ruột phát viêm, lở, nên ảo cháy có máu mủ ra theo.

Tri liệu: Đai đan Trung phong, Kỳ môn, Linh dao. Cao du

290. (1) Chứng Khuyết Âm thể bệnh thường hàn.

(2) a,b,c ảo cháy ra máu mủ, cầu này theo Tứa đan Âm  
ghi là ha loi nung huyết (tiêu lỏng ra chất nhầy có máu)

### 5. NÓNG LUÔI VÀNG ỐI ÍA CHÁY (1)

*Chứng trạng*: thật nóng khát nước, lưỡi hơi vàng ối, ta chảy, mạch Hồng Sắc.

*Nguyên nhân*: chứng này cũng thuộc cảm thương hàn ở thái âm như trên nhưng thuộc nóng, vì nóng thè ồn lên cao do đó có hiện tượng thật nóng, phần nước vì nóng nên tiêu rất nhiều do đó sinh ra khát nước.

*Trị liệu*: Thiếu thương, Tam âm giao, Ân bạch, Đại đỗ, Trung uyền, Trung xung.

### 6. NÓNG HO ĐÀM HO RA MÁU (2)

*Chứng trạng*: Mỗi phát bệnh thì sợ gió lạnh, phát nóng không đỡ mồ hôi, nóng này bứt rút khó chịu, ho đàm ngực, khát nước khô môi, lưỡi khô không đóng rêu, nặng thì suyễn ho khan, ho ra máu đau lan khắp họng, sườn không day qua lại được.

*Nguyên nhân*: Khí trời khô làm ra bệnh phần nhiều thuộc mèa thu, người nào bị nhiễm vào là sanh bệnh hoặc bên trong có vi trùng nóng của nắng ẩn nấp, thêm vào đó nhiều vi trùng bên ngoài mà thành bệnh. Hết vì trùng của khí trời khô khan nhiễm vào người, trước hết phạm vào phổi kế đó chuyền vào bao tử, vi trùng bệnh làm cho bao tử bị thương cho nên ho đàm, suyễn, ngực, lồng hơi, nặng thì hơi thở ngắn, ho khan, phổi nóng quá thì mạch máu trong phổi bị đứt máu do khí quản mà ra, cho nên có hiện tượng lạc huyết, phổi bị bệnh cho nên đau lan khắp vùng các bộ phận gần vùng của nó như sườn họng vú.

*Trị liệu*: Thiếu thương, Ngưu tể, Xích trạch, Nội đình, Kim tân, Ngọc dịch.

### 7. NÓNG NHỨC ĐẦU, HO, LUÔI ĐEN (3)

*Chứng trạng*: mình nóng hơi sợ lạnh, đỡ mồ hôi hoặc có khi không sợ lạnh, nhức đầu, khát nước, trong mình bứt rút khó chịu, yết hầu đau nhức hoặc sưng hầm nặng thì mề man nổi xâm, lưỡi đen, nướu răng khô, mạch phù sác.

*Nguyên nhân:* Sau khi lập đông trước khi qua xuân nếu bị cảm nóng, thì phát ra những trạng như trên, Trung y gọi là đông ôn, mùa đông lạnh lèo, theo lý mà nói không có lạnh cảm nóng, nếu có là do khí hậu khác với bình thường của nó, bị lạnh mà ngược lại nóng, khí trời bất chánh, một khi trùng vào người là khác ra hoặc người thường ăn chất ăn nóng làm bên trong bị ứ nóng, lại thêm bị nhiễm vi trùng bên ngoài mà còn phát ra bị cảm nóng, ở phổi thì phổi bị mất mức độ bình thường của nó, vi trùng ứ lại phổi nên sanh ra ho và đau yết hầu, vi trùng bình muôn đi lên thì sanh ra sưng hầm, vi trùng bình ở tại bao tử thì sanh ra khát nước, phải uống nước nóng nhiều làm hại đến óc sanh ra mê man nói xàm, tân dịch bị khô nên hắt đèn, nướu răng khô, chứng cảm nóng trong mùa đông mà thấy hiện tượng này, giai đoạn này tức là đến giai đoạn nguy ngập, rất khó điều trị, phải tích cực giải nhiệt, bồi dưỡng tân dịch thì mới mong mới cứu được.

*Trị liệu:* Ngư tể, Hiệp cốc, Dịch môn, Nội định, Phục lưu, Thần môn, Giản sú.

## 8. PHÁT NÓNG BỤNG GÒ CỨNG

*Chứng trạng:* Lúc ban đầu hơi sợ nóng, kể phát nóng, hêt sáng thì nóng ít hơn, từ mặt trời lên thì nóng bắt đầu lên theo, sau 12 giờ trưa thì nóng dữ dội, không nghĩ đến ăn uống, đau mình nặng đầu gò cứng ở chốn thủy, bụng, ngực hông, tiêu, tùng giọt, sắc mặt như đinh bụi đơ, khát nước mà không uống được, trí nhớ mờ hồ, nặng thì nói xàm, luối đóng rêu vàng, hai mạch đều nhu тế hoặc nhu sáu.

*Nguyên nhân:* Trung y gọi chứng này là thấp ôn, phần nhiều phát ra trong lúc cuối mùa hạ, bắt đầu vào mùa thu lúc bấy giờ phần nắng dữ dội mỗi khi gặp mưa dầm, nắng và mưa交替 nhau sanh ra vi trùng trong âm thấp, nếu ai bị nhiễm vào thì mang bệnh này hoặc người bình thường ăn uống những thức ăn hàng tiêu hóa, tác dụng hấp thụ của ruột và bao tử bị giảm sút đi, do đó mà sanh thấp, lại bị nhiễm trùng bên ngoài mà sanh ra bệnh, hễ vi trùng nặng âm thấp nhiễm vào cơ thể con người thì mồ hôi bị ngưng trệ nên sanh ra

ú huyết, cho nên lúc mới phát bệnh hơi sỹ lạnh và nặng đầu nhức mèm, nó phải như cái sỹ lạnh của cảm thương hàn, vi trùng lâm thấp vào cơ thè ôn siêu lắn nhau nên kể đó thì sanh ra phát nóng, lớn, nhiệt độ có khi lên khi xuống, có khi nóng thật dữ dội, vi trùng lưu lại mặt và bao tử nên sỹ tiêu hóa sinh thui, nên phía dưới chốn thủy bị sinh cứng lên có cục, tân dịch bị đinh trê nên thành đầm trực, lích tụ ở phổi, nên ngực và hông khó chịu, hẽ bao tử mang bệnh thì tức nhiên lưỡi đóng vàng, cho nên trong chứng cảm nóng này vẫn do hoài, nếu chót lưỡi mà không bị đóng rêu thì chứng tân dịch ở ruột già bị nóng độc quá mà ra, chứng cảm nóng (thấp ôn) mà thấy chứng này rất khó chịu nên trí nhớ mà mờ nổi xầm, tức là nóng đến óc cũng thuộc về chứng nặng, nhưng nếu cảm (thấp ôn) lúc mới phát bệnh mà nói xầm nói bậy trí nhớ mơ hồ tức là vì đầm thấp chạm đến óc mà sanh ra, không thè coi nhr chứng nóng quá nhiều phạm đến óc.

*Trị liệu* : Giản sử, Thái uyên, Kỳ môn, Chương môn, Trung uyên, Đại chùy, Hiệp cốc, Khúc trì.

*Phân biệt về mạch* : Mạch của cảm sau khi chuyền biến rồi thì giống như thương hàn, lúc mới phát thì khác hẳn với thương hàn, phong hàn lúc đầu thì mạch phù, cảm nóng từ trong mà ra trong một hai ngày mạch phần nhiều trầm sặc.

Đọc qua mấy điểm phân biệt trên thì ta cũng rõ khác nhau cảm thương hàn và cảm nóng, nhưng cũng gọi là cảm nóng tức là gọi chung những bệnh nóng, bệnh thuộc về cảm phong có 7 bệnh, nguyên nhân sanh bệnh thì có hai: một là nóng ngoại cảm, một nữa là nóng bên trong, nóng ngoại cảm tức là nhiễm vi trùng nhưng hẽ nhiễm là phát bệnh. Nhưng cũng có khi bị nhiễm vi trùng mà không phát hiện được vì lúc ấy cơ thè của ta còn đủ sức đề kháng nên nó không hành hành được, lúc ấy tuy không đau nhưng vi trùng vẫn còn trong cơ thè, ăn nũp vào tạng phủ sanh hóa ngày càng nhiều, chứng đó sức đề kháng của cơ thè không đủ chơi lại là bệnh phát sanh.

## 9. NÓNG SỐT

*Chứng trạng :* Trước nóng sau lạnh, nóng nhiều lạnh ít, chỉ nóng không lạnh, phải uống nước, đau nhức gân cốt, có khi mửa, bình lúc phát lúc ngưng như sốt rét, lưỡi đóng rêu vàng, mạch huyền sác.

*Nguyên nhân :* Người xưa cho chứng này nhiễm vi trùng phong hàn hồi mùa đông, vi trùng ăn ấy núp trong cơ thể, đến mùa hạ gặp nóng mới phát ra bệnh nhưng thật ra nhiễm vi trùng nóng mới sốt rét có tính chất nóng, vì vậy chứng trạng của nó giống như sốt rét thông thường, chỉ có khác là nó chỉ có nóng mà không lạnh hoặc có chứng nữa thì chỉ có chút ít thôi, người không sợ lạnh như bình rét, khát nước phải uống nước, lưỡi khô... đều là chứng trạng của vi trùng nóng làm hại tân dịch mà ra, có khi mửa tức là vi trùng đã phạm vào bao tử.\*

*Trị liệu :* Hậu khê, Đại chùy, Giảm sú.

## 10. ÔN DỊCH

*Chứng trạng :* Phát nóng sợ lạnh, khát nước, tim nặng khó chịu, chóng mặt, đau yết hầu, mặt đỏ, trên lưỡi đỏ có đốm, ngực đầy, môi mệt trong người, nặng thì mè mẫn nói xàm, bãy, lưỡi đen, môi nứt, yết hầu và lưỡi đau, là loại nguy hiểm nhất trong loại cảm nóng.

*Nguyên nhân :* Theo Trung y thì nói dịch tức là lệ phong và lệ khí kết nhau lại hoặc do trời đất tạo hoặc do con người, hễ nó phát thì nhiều nhà, xóm, tỉnh đều bị, bệnh trạng giống nhau, ôn dịch tức là bình dịch, nó tính nóng, do đó lúc mới phát thì đã thấy hiện tượng phát nóng.

Những chứng khát nước, tim nặng khó chịu, đau yết hầu, biến hóa thật mau, nếu không tích cực điều trị, để tân dịch khô khiến lưỡi đen môi nứt sưng lở yết hầu, mè mang nói xàm tức là đến giai đoạn đáng sợ.

*Trị liệu :* Thích ra máu Thập tuyễn, Đại chùy, Hiệp cúc, Thần môn, Nội quan, Xích trạch.

294 \* Ở đây hiểu là từ khí chuyển từ thái dương nhập vào dương minh.

## 11. CÁC CHỨNG BÌNH NÓNG THU TÁO

*Bình trạng :* Sợ khói ở phong hàn, phát nhiệt đồ mồ hôi khi không, ho đậm đầy ngực, miệng môi khô薪水, nặng thì ho nghịch hơi ra máu, đau rang ngực, không day qua lại được.

*Bình nhân :* Thuộc mùa thu, hoặc cảm khí, táo nhiệt ở ngoài, hoặc nhiệt thử ẩn trong, nay cảm thêm vì trùng ngoài mà có bình, vì trùng xâm nhập ngay vào phổi vì theo hơi thở ròi qua bao tử.

*Trị liệu :* Thiếu thương, Ngư tể, Xích trạch, Nội đình, Kim tân, Ngọc dịch.

## 12. ĐÔNG ÔN

*Bình trạng :* Mình nóng hơi sợ lạnh, có khi không sợ lạnh đồ mồ hôi, nhức đầu, ho, khát nước, đau yết hầu hoặc sưng hầm, lưỡi đen, răng khô, mạch phù sác.

*Bình nhân :* Cuối đông qua xuân, vì trùng ẩn trong hiệp với ngoại cảm vào phổi hưng lên.

*Trị liệu :* Ngư tể, Hiệp cốc, Dịch môn, Nội đình, Phục lưu, Thần môn, Giản sử.

## 13. PHONG ÔN

*Bình trạng :* Hơi sợ lạnh, phát nóng, nhức đầu, ho đầy ngực, chảy máu cam, đồ mồ hôi trộm. Lưỡi vàng hay trắng mạch phù sác bình tại mùa thu.

*Trị liệu :* Tả Ngư tể, Kinh cự, Xích trạch, Nhị gian.

## 14. THỦ ÔN.

*Bình trạng :* Nhức đầu khát nước, khò khè, phát nóng mồ hôi như tắm bình tại mùa hạ mạch hồng sác, hữ sác.

*Nguyên nhân :* Vì trùng đi ngay vào phổi thè ôn lên cao (phát nóng) nhiệt thịnh, mạch hồng sác, tân thương mạch hư sác.

*Trị liệu :* Kinh cự, Thần môn, Dung tuyễn, Ủy trung, Đào đạo, Chi cầu. Nếu mắt mệt xanh thêm Nhơn trùng.

### 15. ÔN ĐỘC

*Bình trạng :* Nóng đỏ mặt, khát nước dữ dội, sưng đau yết hầu, mắt đỏ, hơi ra như lửa, khô khan, trong tim, lưỡi vàng hoặc đỏ, mạch hồng sắc.

*Bình nhân :* Vi trùng vào nội tạng tâm bào, đi vào náu.

*Trị liệu :*

Thích ra máu, Thiếu thương, Thương dương, Trung xung, Quan xung, Thiếu xung, Thiếu trạch, Ủy trung.

*Châm tá :* Chỉ cầu, Hiệp cốc, Lao cung.

### 16. THÁP ÔN.

*Bình trạng :* Mới phát hơi sợ nóng, kể phát nóng, trước 12 giờ trưa hơn về chiều không thiết gì ăn uống đau mình, nặng đầu bụng, ngực, họng đầy, tiêu tiện hơi đỏ khát không uống nhiều nước, tinh thần bất định, nặng thì nói xàm, mạch nhu tế, nhu sắc.

*Bình nhân :* bình vào lúc cuối hạ sang thu, lúc đầu mưa.

*Trị liệu :* Giản sử, Thái uyên, Kỳ môn, Chương môn, Trung uyên, Đại chùy, Khúc trì, Hiệp cốc.

### 17. ÔN NGƯỢC.

*Bình trạng :* Trước nóng sau lạnh, nóng nhiều lạnh ít, hoặc nóng không có lạnh, khát nước, phải uống, xương cốt nhức đau, có khi ối, bình có khi làm cơn chấm dứt như sốt rét, lưỡi vàng, trắng, mạch huyền sắc.

*Bình nhân :* Nhiễm vi trùng vào mùa đông đến nóng bứt bị cảm.

*Trị liệu :* Hậu khê, Đại chùy, Giản sử.

---

\* Phần bệnh Ôn dịch trong phần bệnh Nóng  
thuộc Ôn nhiệt bệnh.

## VIII. BỆNH HỆ TIẾT NIỆU VÀ SINH DỤC

### PHỤ CHÚ

-- Mục « Trệ Trứng Dái », phần trị liệu ghi... huyết... từ rốn do xuống 6 tắc, bàng khai 1 tắc. Không rõ là huyết gì.. Tuy nhiên huyết này trùng với cách châm thẳng vào Dịch hoàn và tiền liệt tuyến gọi trong « Hiện đại châm cứu trị liệu lục » của Ninh Phu in tại Đài Loan 1978.



#### 1. TIỀU NHIỄU.

Chứng đi tiêu nhiều mỗi ngày đi cả chục lần; phần nhiều thuộc hư hàn tay chân mệt mỏi, bụng dưới lạnh như băng, tiếng khò khè, không khát nước, lưỡi đỏ sạm cũng có khi bụng dưới đau dữ dội, vùng chớp thủy rang rang đau, nặng nứa thì ngứa ngáy, thở khò khè như suyễn.

*Nguyên nhân :* Chứng tiêu nhiều do thận soy yếu không đủ sức mạnh để phân phổi nước đờ ra lọc nên rỉ ra ngày cả chục lần.

*Nguyên tắc trị liệu :*

-- Bổ thận và bàng quang.

-- Điều chỉnh cơ năng chỗ đau và của bụng dưới.

*Trị liệu :* Cứu hoặc châm rót cừu : Kinh Thận và Bàng quang, Thận du, Bàng quang du.

-- Điều chỉnh cơ năng của bụng dưới : Khí hải Quan nguyên, Trung cực.

## 2. BỊ ĐÁI

Chứng bị đái phản nhiều do thực nhiệt có chứng trạng:

1. Trong mình bài hoài, lưỡi đỏ, bón.
2. Tiêu tiện khong thông, đau đürong tiêu.

*Nguyên nhân :* Chứng bị đái do vi trùng thấp nhiệt bị ứ trong bong bóng làm ngăn trở cho nén tiêu phải bể lại, bụng dưới đầy và ngầm ngầm đau.

Nhưng cũng có khi do bại tinh ứ huyết làm cho đürong tiêu bị nghẹt tiêu tiện khong được, cũng có khi do phổi khong tốt ảnh hưởng đến làm cho đürong tiêu khong thông.

*Nguyên tắc trị :*

- Tả nhiệt
- Điều chỉnh cơ năng bụng dưới
- Điều chỉnh cơ năng chỗ đau

*Trị liệu :*

- Tả nhiệt Dung tuyễn
- Điều chỉnh bộ phận đau.
- Điều chỉnh cơ năng bụng dưới : Khí hải, Quan nguyên  
Trung cúc.

— Do bong bóng, Âm lăng tuyễn, Tam âm giao, Khúc tuyễn.

— Đô phái : Hiệp cốc, Xích trạch

## 3. TIỀU NHIỀU, TIỀU RA MÁU.

Tiêu ra máu, mạch phản lớn vô lực, mắt lờ đờ, mặt thâm, nếu ra máu lâu ngày thì mặt mày đã sụt, tiêu nhiều như lậu, làm tiêu tiêu đều đau, hơi thở khô khè, choáng váng, đi khong mồn nòn, chỉ muốn chết.

*Nguyên nhân :* Cán cứ vào căn bản của nó là do nóng mà vì trong mình nóng nên máu di lạc, người nóng nhiều thận âm suy tồn, vùng dưới rún nóng, máu túy theo đó mà ra nhưng cũng có khi do 2 nơi gan và thận máu trong buồng chứa bị hư nắp ngăn máu nên hành ra chứng ấy.

*Nguyên tắc trị liệu:*

- Tả cái nóng chung cho bộ phận dưới
- Trị những chỗ đau.

*Trị liệu mẫu:*

- Tả cái nóng của bộ âm : Tam âm giao, Dũng tuyễn.
- Trị tại chỗ đau :
- Do bong bóng thêm : Quan nguyên, Thận du.
- Do gan và thận hư thêm : Can du, Thận du (trường hợp này tùy hàn nhiệt mà bò, tả)

#### 4. SÁN KHÍ

##### 1. Hơi từ bụng sưng lên.

*Chứng trạng:* hơi từ bụng nhỏ\* sưng lên trên, đau nhức dữ dội, nặng thì đờ mồ hôi, lạnh dầm dề, ăn uống giảm sút, tiêu không thông, tiêu nghẹt.

*Nguyên nhân:* Sán khí phần nhiều do gan, nguyên nhân chứng này theo Trung y cho rằng : bị nhiễm vi trùng thấp lạnh lâu ngày ứ bến trong biến ứ thành nóng khiến bụng dưới đau nhức khó chịu trung dài, nặng thời hối ngắt, xung lên đến tim làm đau lâu ngày không hết lần lần đến thành chứng sán khí ở tim khó trị.

*Trị liệu:* Cửu Quan nguyên, Thái xung, Độc âm.

##### 2. Sung bao dài.

*Chứng trạng:* Bụng dưới ứ sưng đau, nặng thì bao dài lớn như cái chén hoặc tē, không biết đau.

*Nguyên nhân:* Trung y cho rằng vi trùng hàn thấp có ở 3 kinh dương xuống bong bóng cho nên bao dài sưng đau, ba kinh dương tức là : ruột non, bong bóng, mật, và bong bóng ở dưới còn gan và mật ở trên nên đều sanh ra chứng sán được.

*Trị liệu:* Dũng tuyễn, Trung phong, Thái xung, Đại đòn, Khí hải, Trung cự.

##### 3. Hơi chạy lên xuống qua lại không chừng.

*Chứng trạng:* Bụng dưới đau nhức, hơi chạy lên chạy

\* Sung nho, dịch từ chữ "Tiểu phúc" ở đây huống là bụng dưới.

xuống chảy qua chảy lại bên phải, trái không nhất định, nặng tay chơn cong lại.

*Nguyên nhân* : Trung y cho rằng, gan bị ứ nóng vi trùng lạnh ở ngoài hơi của gan không dễ đạt được, nên di nghịch sinh ra chứng này.

*Trị liệu* : Thái xung, Đại đòn, Thạch môn, Khí hải, Độc âm.

#### 4. Trệ trứng dài.

*Chứng trạng* : Trứng dài một bên lớn, một bên nhỏ nằm thì chảy vô bụng, đứng dậy thì trệ xuống, khi lên khi xuống lèn cho người tiêu tụy, cho đến không ngồi, đứng được, ngồi đứng thì nó trệ xuống muối chết.

*Nguyên nhân* : Nội kinh cho rằng phần nhiều do<sup>(1)</sup> vi trùng thấp lạnh nhập vào kinh khuyết âm rồi tràn xuống đỉ, vi trùng hiệp với cảm phong mà lèn xuống.

*Trị liệu* : Trị như chứng sưng bao dài, cứu thêm 10 phút hoặc 3 liều huyết... từ rún do xuống 6 tắc bàng khai một tắc cần thận khi châm huyết này vì có thể chạm vào ruột.<sup>(2)</sup>

#### 5. Cố cục 2 bên hông.

*Chứng trạng* : Hai bên bụng có cục đau mà nóng có khi tiêu ra tinh trắng, nếu đàn bà thì tắt kinh, đàn ông thì sưng bao dài.

*Trị liệu* : Khí hải, Trung cục, Âm lăng tuyền, Âm giao, Đại đòn, Thái xung.

#### 6. Sưng trứng dài.

*Chứng trạng* : Trứng dài sưng một bên lớn, một bên nhỏ cứng như đá, nặng thì sưng bao dài thành ghề, có khi chảy nước vàng hoặc lờ, hoặc ra mủ.

*Trị liệu* : như chứng sưng bao dài châm thêm khí xung trung cục (để làm cho khí huyết không ứ trệ mà trị đau vùng rún và bụng).

#### 7. Sưng thận.

*Chứng trạng* : bụng dưới đầy và đau, túi thận sưng to, bì dài nặng thì sưng cứng, muối tiệt.

300/ <sup>(1)</sup> hàn thấp chí tà.

<sup>(2)</sup> Xin xem phần phụ chú bệnh Tết niệu và sinh dục.

*Trị liệu* : Quan nguyên, Âm lăng tuyền, Tam âm giao, Thủy đao, Đại đôn, Thái xung.

### 5. ĐAU LÂU

*Chứng trạng* : đau vùng rún, tiêu tiện khó khăn, nhẹ thì ra như bọt cát, nặng thì ra như đá, hoặc vàng đậm hoặc lợn cợn, khi tiêu đau đớn dữ dội, nhói lên tim phổi rất khó chịu.

*Nguyên nhân* : Do bong bóng quá nóng, không làm tròn nhiệm vụ của nó, nên đóng thành cục như cát, như đá theo những đường tiêu mà ra, chứng này không phải do âm dương quá suy mà ra nên người đau bộ sinh dục không dễ gì mang chứng ấy, cho nên trong các chứng lâu, lâu kẽ là ít hơn cả cho nên một khi mang bệnh này thì rất khó trị lành, vì vậy nên nó là chứng nặng nề trong các chứng lâu,

*Trị liệu* : Thận du, Tiêu trường du, Bàng quang du, Tam tiêu du, Âm lăng tuyền, Trung cục, Hiệp cốc, Xích trạch, Hành gian, Thái khê, Ủy trung.

### 6. LÂU LAO

*Chứng trạng* : Tiêu không thông hể làm mệt quá thì phát đau, mình mày uể oải, bụng đau dần đến đau âm, hể lao nhọc thi tiêu gắt ít lao nặng thi gắt nhiều.

*Nguyên nhân* : Do bản năng con người suy yếu, nguyên khí không đủ, bong bóng không tổng nước tiêu qua ống dẫn nước tiêu nội, khi gặp việc gì quá lao nhược, lỗ tiêu do đó bị ứ nghẹt lại mà thành bệnh.

*Trị liệu* : Châm : Thận du, Tam tiêu du, Tiêu trường du, Bàng quang du, Âm lăng tuyền, Trung cục, Hiệp cốc, Xích trạch, Quan nguyên.

### 8. LÂU MÁU

*Chứng trạng* : tiêu ra máu, màu máu đỗ tươi, mạch sác.

*Nguyên nhân* : -chứng này cũng do họng bóng bị nóng lâu ngày, quá nóng thì máu bị bạt đi, mất đường đi hằng ngày nên theo nước tiểu mà ra.

*Trị liệu* : châm : Thận du, Tam tiêu du, Bàng quang du, Âm lăng tuyễn, Trung cục, Hiệp cốc, Huyết hải, Xích trạch, Tam âm giao.

### 9. LÂU KHÍ

*Chứng trạng* : bụng dưới đau ngầm, tiêu gắt và són.

*Nguyên nhân* : Vì khí hóa không kịp nên trong ruột khí đầy, làm cho tiêu tiện có những giọt són lại, bụng dưới cứng đầy.

*Trị liệu* : Châm : Thận du, Tam tiêu du, Huyết hải, Tiêu trường du, Bàng quang du, Âm lăng tuyễn, Trung cục, Hiệp cốc, Xích trạch.

### 10. LÂU NHIỆT

*Chứng trạng* : Người mập mạp bị nóng & bộ sanh dục thường phát ở mùa hè, người hơi ốm, âm hư nóng nhiều sanh ra lậu, trong đường tiêu, cũng nóng khát nước và nóng nãy trong mình.

*Nguyên nhân* : Lâu nhiệt có chứng hư và nhiệt, chứng hư như người háo sắc, đậm dục quá độ, khiến tinh khô cạn, thận nóng, đường tiêu không thành ra bình, chứng lâu nhiệt thuộc nhiệt như người giao hợp với đàn bà không sạch mình, hoặc thích ăn đồ cao lương mỹ vị, tích nóng quá nhiều lưu lại ở bộ phận sinh dục, bí lại mà thành lậu.

### 11. LÂU MỦ

*Chứng trạng* : Lúc mới đầu khát nước, khi tiêu thì đường tiêu nóng đau như lửa đốt, như dao cắt, ra lợn cợn cứ mắc tiêu mãi không ngừng, lợn cợn theo nước tiểu mà ra, khi không tiêu mà chảy ra mủ, lậu mủ trắng thì màu trắng, lậu mủ đỏ thì són ra đỏ mà mủ cũng đỏ, trải qua một số ngày tương đương thì trong đường tiêu không đau mủ tự chảy ra, mạch phần nhiều hoạt, đạm.

*Nguyên nhân :* Lậu mủ phần nhiều do người dâm dục quá đê hoặc ăn nằm với đàn bà không sạch mình, tinh không tiết được thành ra hại tinh ú thai, hoặc thấp nhiệt đốt phá dưới mà thành lậu nhiệt thấp. Nhưng trong 10 người hết 6, 7 người do lậu tinh ú thai, còn 34 người bị thấp nhiệt mà thôi, người xưa cho rằng : màng trắng như nước trong hư mà khô miệng thì thuộc thấp, màu vàng sậm mà khô miệng là hỏa nhưng cũng có vì đau lậu thất trị khiến lá lách hư hạ xuống thành ra lá lách và thận hư yếu, thì phải làm cho lá lách và thận mạnh lại, không thể trị như lậu mủ thường

*Trị liệu :*

Tam âm giao, Quan nguyên, Thận du, Bàng quang du, Âm lăng tuyễn.

Nếu lá lách hư châm rót cứu ; Tỳ du, Thận du, Quan nguyên, Trung cục, Chương môn.

## 12. MỘNG TINH

*Chéng trạng :* Khi ra tinh thì nằm mộng thấy giao cấu với đàn bà, hoặc nửa đêm 1 lần, ngày thì tinh thần hoảng hốt, lưỡi đờ, có khi đóng vàng mạch huyền, sác.

*Nguyên nhân :* Mộng tình do phần nhiều thuộc tim những người háo sắc, thấy người đẹp xúc động in vào óc, đêm ngủ mơ mộng mà ra, Trung y cho rằng : Tâm vi chân hỏa, thận vi tướng hỏa, hễ lòng ta động tinh hỏa lên trên, tướng hỏa hạ xuống dưới phần nước không đủ âm nên tinh phải chảy ra hoặc con người âm hư không nuôi được dương, thì dương tự cả lên, chảy ra thành di tinh, nếu không điều trị, lâu thành tồn.

*Trị liệu :*

— Làm tim can dịu : Tâm du .

— Chữa thận : Thận du.

— Chữa bộ sinh dục : Bạch hoàn du, Quan nguyên, Trung cục.

Làm cho bớt nóng và dưỡng bộ âm : Tam âm giao.

Cứu : Thận du, Tinh cung, Khí hải, Quan nguyên.

### 13. ĐÌ TINH

Con người khỏe mạnh, không quá vì sắc dục, việc phòng lao có chứng mực, cũng có khi tình lính bị di tinh, như vậy không phải là bình, nhưng nếu mỗi ngày bị 1 lần hoặc 5,3 ngày 1 lần làm cho người mệt mỏi, lỗ tai lùng bùng, lảng choáng voáng, tức là đã mang bệnh, nếu không điều trị lâu ngày biến thành hư lao, thì đã đến giai đoạn bất trị, nhưng chứng di tinh lại phân biệt có nằm mộng thì thuộc về tim, không nằm mộng thì thuộc về thận, cách trị của loài này cũng khác với loại kia, hoạt tinh, cách trị cũng khác với loại kia.

*Chứng trạng:* Khi ra tinh đều nằm mộng thấy giao hợp với đàn bà hoặc mỗi đêm, một lần, hoặc mấy đêm một lần lâu ngày thì tinh tuẫn hoảng hốt, lười đó có khi đóng rêu sang, mạch phàn nhiều huyền, sác.

*Nguyên nhân:* Mộng tinh thuộc về bệnh tim phàn nhiều do con người hiếu sắc, thấy người đẹp nên xúc động lòng đam dục nỗi dậy, nó vào óc đến đêm thành mộng mà ra mộng tinh, Trung y cho rằng: tâm là quân hỏa, thận là tướng hỏa nên hễ lòng ta động thì quân hỏa loạn lên trên, tướng hỏa hạ xuống dưới, phàn nhiều không đủ âm nên tinh chảy ra, hoặc con người âm hư, không nuôi được phàn dương thì dương vật dữ cù lên chảy ra thành di tinh, nếu không điều trị lâu ngày biến thành loại tồn.

*Trị liệu:*

- Làm cho tim êm dịu lại : Tâm du.
- Chữa bệnh thận : Thận du.
- Chữa bộ sinh dục : Bạch hoàn du, Quan nguyên, Trung cực.
- Làm cho bớt nóng và dưỡng bộ âm : Tam âm giao.

### 14. HOẠT TINH

*Chứng trạng:* Mỗi khi ngủ không nằm mộng mà ra tinh hoặc mỗi khi động đến tình dục thì dương cù lên rồi tinh tự nhiên chảy ra, không phân biệt ngày hay đêm, nặng thì mỗi

ngày mấy lần, tinh thần uể oải, lảng tai, choáng váng, đau thắt lưng và mờ mắt, lần lần đến hơi nóng đđ mồ hôi trộm, mà thành hư lao. Mạch : hư nhược hoặc tê sát.

*Nguyên nhân* : chứng này phần nhiều do dâm dục vô độ, phạm vào thủ dâm, khiến cho phần hơi của thận không mạnh, bộ phận sanh tinh khí không được vững, không giữ tinh lại được, mỗi khi lòng ta dục vọng động là chảy ra không cầm lại được, lần lần đến tinh thần suy nhược nên sanh ra những chứng như : hầm hầm nóng, đđ mồ hôi trộm, điều trị rất khó chứng này trước hết cần cẩn thận nào cho người bệnh định tâm, chí, bớt phần dâm dục và sau mới trị được.

*Trị liệu* : Dùng phép cứu : Thận du, Tinh cung, Quan nguyên, Khí hải.

## IX. BÌNH PHỤ KHOA

### PHỤ CHỦ

1.— Mục 7 kinh huyệt quá nhiều, dòng 3 ghi huyệt ở giữa bìa trên xương đòn gánh bên phải, không rõ là huyệt gì vì cách mô tả không rõ ràng. Có lẽ là huyệt Khuyết bốn vì huyệt này là huyệt số 12 của kinh Vị. Theo lý luận YHCT Tỳ (vị) có tác dụng làm cho máu huyết lưu thông (Tỳ thống huyết), có thể làm cho máu huyết bớt ra.

2.— Mục « Đầu bụng trước khi có kinh »

Phản tri liệu ghi : Huyệt ở phía trên của đầu xương đòn gánh bên trái. Không rõ là huyệt gì. Theo cuốn « The Newest Illustrations of Acupuncture Points » in tại Hồng Kông 1981, thì đây là huyệt Đài kiên (Taijian).

3.— Mục « Sưng dạ con » ghi tả huyệt ở đầu phía ngực cửa bắp thịt bên trái, không rõ là huyệt gì. Theo cuốn « Aratomical Atlas of Chinese Acupuncture Points » in tại Bắc Kinh 1982, có lẽ đó là huyệt Cử tý (chubí).

4.— Mục « Vợp bê khi có kinh ».

Chỉ có 2 huyệt Thái xung, Uyền cốt không thấy có huyệt nào liên hệ đến vợp bê (thường ở bắp chân, ngón chân) vì thường các sách đều dùng huyệt Thừa sơn hoặc Thừa canh chứ không dùng Thái xung như tài liệu này. Ở tay dùng Thủ tam lý chứ không dùng uyền cốt.

(Nhóm hiệu đính)

### I. ĐÀN BÀ KHÔNG THAI

Việc sanh dục cả hai bên đều có mặt thiết nhau, bộ máy phát dục hai bên đều健全 và không có bệnh tật gì cả thì hai bên giao hợp nhau, thì dễ mà đậu thai, ngược lại nếu 2 bên có bệnh tật hoặc sinh lý dị thường thì không thể có thai được.

Về phương diện sanh lý dị thường của đàn bà thì có :

tử cung xέo và Trung y thì có thêm 5 tật mà không có thai gọi là : ngũ bất noân : Loa, văn, cồ, giác, mạch.

Về phuơng diện người đàn ông thì có phát dục không đầy đủ dương vật ngắn, nhỏ, tinh vật lỏng, kể có những chứng trên thì châm cứu và uống thuốc cũng không trị được, nếu do bệnh tật mà không có thai thì đó là trị được, nhưng nguyên nhân nó rất nhiều : đàn bà thì kinh nguyệt không đều, khí huyết lao tồn, tử cung lạnh đều không có thai được, đàn ông thì dương vật liệt không dậy, tinh lỏng tinh lạnh hoặc tiết ra sớm cũng không sanh dục được, kinh nguyệt không đều coi trời hay sụt, đoán thuộc hư hay thực, hàn hay nhiệt, rồi chiếu theo cách trị.

Khí huyết bao tồn thì châm röi cứu các huyệt, Cách du, Khí hải, Can du, Tâm du, Tam âm giao đè bồi bô khí huyết.

Lạnh tử cung thì phần lớn nên cứu hơn châm các huyệt Quan nguyên, Trung cực, Thận du, Tam âm giao, đè làm cho mạch nhiều nên cứu hơn châm các huyệt : Thận du, Mạng môn, Quan nguyên đè bồi bô tinh khí làm mạnh và ấm thận, tinh được đầy đủ, dương vật được sung đê cho nó hưng nén. Tinh lỏng tinh lạnh thì tự như tri tré tử cung lạnh và đàn bà không thai nên tiết chế sự giao hợp mới có hiệu quả.

## 2. XÍCH·BẠCH ĐÁI

### Những huyệt trị :

- *Dái mack* : chuyên trị về dái hạ (huyết trắng).
- *Quy lai + Trung cực* : gần tử cung, đè ngay vào chỗ đau trừ chướng ngại.
- *Tam âm giao* : dùng đè trợ lực.
- Thanh nhiệt, dương âm (thuộc nhiệt thì châm tà).
- Cứu : làm ấm hạ tiêu (thuộc hàn) xích đái do viêm ở tử cung nên tinh hòa với máu mà cơ.
  - *Huyết hải* : châm đè thanh hoặc lương huyết).
  - *Tam tiêu du* : Quan nguyên, Tỳ du (châm hoặc cứu đè bò tỳ, thận) trong trường hợp bệnh lâu, người càng ngày càng suy, ăn uống giảm sút, sắc mặt úa vàng.

### 3. KINH TRỒI

*Chứng trạng*: có đường kinh trước ngực, không đau bụng  
nhiều mồ hôi nóng sắc mặt tái, mạch hồng sát, thuộc thực đau  
bụng mồ hôi không nóng/mắt hơi đỏ thuộc hư.

*Nguyên nhân*: phần lớn huyết nóng nên trong do tế bào  
và thần kinh: quá sức hưng phấn nên sự vận hành của máu  
cũng vượt lên quá mức, thường sinh ra kinh trồi.

*Trị liệu*:

- Huyết nóng: Khí hải, Quan nguyên, Tam âm giao,  
Hành gián.
- Can khí vong nghịch ngang thì thêm: Khúc tuyền, Kỳ  
môn, Can du.
- Khí hư thì cứu: Khí hải, Trung cực, Quan nguyên.

### 4. KINH SỤT

*Chứng trạng*: Trễ kỳ, bụng dưới hơi đau, mắt ủ dột,  
mạch thật vỗ lực, hoặc trường tế, sợ lạnh thích ấm thuộc hư,  
mạch tế sát mặt tia hoặc có mут (huyết nóng).

*Trị liệu*:

- Hư hàn: cứu Quan nguyên, Khí hải, Địa eo.
- Huyết nóng châm thêm Qui lai, như kinh trệ do huyết  
nhiệt.

### 5. KINH QUÁ NHIỀU HOẶC ÍT QUÁ

Nói chung kinh quá nhiều thuộc thực, kinh quá ít thuộc hư.

*Kinh quá nhiều*:

- Do khí hư không dẫn huyết được.
- Do huyết nhiệt thì máu vong ra.
- Do ứ vì rầu giận làm gân bị thương tồn nén can khí  
hành nghịch.

*Kinh quá ít*:

- Do nóng ứ chạy lên trong làm cho máu khô.
- Do tỳ vị hư yếu, bồi dưỡng thiếu chất.

— Do huyết lạnh thì vận hành yếu.

*Trị liệu :*

— Thuộc khí hư trị như khí hư của kinh trối

— Thuộc & nhiệt thì trị như huyết nhiệt kinh trối

— Huyết lạnh thì trị theo hư hàn của kinh sụt

— Tỳ vị như yếu thì trị theo hư hàn, cứu thêm Tỳ, Vị  
du (đề bồ tỳ vị)

## 6. KINH BẾ

*Chứng trạng :*

Thuộc hư, do thận kinh suy nhược thiếu máu trong tử cung nên không có kinh, hoặc người đòn trẻ mệt nhọc, tay chân lạnh, mạch trung, làm kinh tắt rất nhiều hồi tắc, hoặc còn ít tiêu gắt, bón, mặt vàng, mạch hư, kinh kỳ lộn xộn rồi tắt.

Thuộc thực do ứ huyết trong tử cung, không xuống được, bụng dưới đau cứng, mạch trầm tể hoặc bụng đầy và đau ngực đầy mạch huyền tể.

*Trị liệu :*

Thuộc diện thực châm : Cách du, Huyết hải, Trung cự, Hành giàn, Khúc tuyền, Túc tam lý.

Thuộc hư cứu : Tam âm giao, Cách du, Can du, Quan guyên, Tỳ, Vị du.

## 7. KINH NGUYỆT QUÁI NHIỀU

Bồ : Tam âm giao, Hành giàn, Thạch môn, Trung cự và huyết ở giữa bìa trên xương đòn gánh bên phải.(1)

## 8. ĐÀN BÀ BẮNG HUYẾT

Bồ : Tam âm giao, Hành giàn; Lãi cầu

## 9. ỐT KINH

Nếu con gái : Tam âm giao, Chi cầu, nếu khí hư nhiều lãi cầu, nếu viêm dạ con : Thạch môn (tả), Túc tam lý.

(1) Xin xem phần phụ chú bệnh Phụ Khoa.

## 10. KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU

Tam âm giao, Nhiên cốc, Chiếu hải (bồ), khí huyết tú  
mãnh, Trung chử, thêm Thận du, Quan nguyên (bồ)

## 11. KINH SỤT

Bồ : Tam âm giao, Chí âm, Túc tam lý

## 12. CÓ KINH ĐAU BỤNG

Đàn bà đau thần kinh xao xuyên và thường mộng mị, có  
kinh đau bụng : Thân mạch, Ngoại lăng.

Nếu dạ con giật, Phong long, Thân mạch, Đại chùy, Tam  
Âm giao, Thượng liêm, Côn lôn.

## 13. ĐAU BỤNG TRƯỚC KHI CÓ KINH

Trí liệu : Chiếu hải, huyệt ở phía trên của đầu xương  
đòn gánh bên trái. (v)

Nếu đau nhức ở âm đầu hoặc ở dương vật : Tam âm giao,  
Âm lăng tuyễn.

## 14. ÍT CON

Cứu : Tam âm giao, Phục lưu

Nếu có bệnh tinh thần thì thêm : Khí xung

## 15. SƯNG ÂM HỘ

Khúc tuyễn (bồ) Nhiên cốc, Tam âm giao (tả) khí hải (bồ).

## 16. NGÚA ÂM HỘ

Bồ : Khúc tuyễn, Thái xung, Lại cầu. (tả) Nhiên cốc.  
Chiếu hải, Khí hải.

## 17. SƯNG DẠ CON

Trung cực, Trung chử, Quan nguyên, Thạch môn, Chiếu  
hải, Tam âm giao, Âm lăng, Thái xung

Tả huyệt ở đầu phía ngực của bắp thịt bên trái. (2)

### 18. SA TỬ CÙNG

Bồ : Nhiên cốc, Khúc tuyễn, Thương khâu.

Tả Chiếu hải, Khí xung.

### 19. NGÚA ÂM ĐẠO

Trang cục, Lai cầu, Phế du, Chiếu hải :

### 20. DỌP BẾ KHỊ CÓ KINH

Tả : Thái xung, Uyên cổ, cu

(v) Xem phần phụ chủ bệnh Phụ Khoa (Mục 4)

## X. BÌNH HỆ VÂN ĐỒNG

### TÊ LIỆT

#### TÊ LIỆT

Chứng trạng : đầu đau gắt, tay chân đều chậm chạp không co và ra được, hoặc huyết yếu mà không đi đứng được hoặc té lạnh và mất trí giác (không biết gì hết).

Nguyên nhân : liệt tức là tay chân đều vô lực, không động được, chứng này phần nhiều do vi trùng làm nóng cho máu bị ứn thương, nên gân cốt da thịt đều yếu ớt vô lực, hoặc sau canh binh máu thiếu rất nhiều, gân cốt thiếu bồi dưỡng.

*Trị liệu* : Cứu : Cương lăng, Tuyệt cốt, Đại trù và thêm bệnh ở tay chân;

## 2. NHỨC MỐI

— *Chứng trạng* : Cả gân cốt đều đau, nhức hay co rút hoặc đau khít chỗ này khi chỗ khác vô định.

*Trị liệu* : Y các huyệt như trị tê liệt, thay châm cho cứu, hoặc châm rót cứu, và thêm vào những huyệt tay chân, ngực lưng cho hợp chứng trạng.

## 3. BẠI XUY

— *Chứng trạng* : Tay chân nặng nề hoặc thẳng ra co vô không được, hoặc huyệt yếu nên không đi đứng được, hoặc tê lạnh không biếng gì cả.

— *Nguyên nhân* : Bại xuy tức là tú chi vô lực, không cử động được, chứng này phần nhiều do vi trùng làm cho tinh huyết tổn thương nên làm cho da thịt gân cốt mềm yếu không sức lực, hoặc sau khi sanh bình thì tinh huyết hư nhiều, gân cốt mất phần doanh dưỡng mà ra.

*Trị liệu* : Cứu : Dương lăng tuyên, Tuyệt cốt, Đại trù, thêm những bình vỗ tay chân.

— Tê cánh tay :

— Phía bàn tay úp : Kiên ngung, Khúc trì, Hiệp cốc, Dương khê, Thủ tam lý, Liệt khuyết, Ngoại quan,

— Bàn tay ngửa : Đại lăng, Nội quan, Xích trạch, Dương cốc, Khúc trạch, Kiên ngung.

## 4. CUỐC KHÍ

Sưng từ bàn chân lên :

— *Chứng trạng* : Trước hết thấy bàn chân sưng phù lên, yếu ớt, lần lăn lan đến 2 nhượng 2 bắp đùi, khí đi cứng, nặng thì chảy nước phả ra, do lạnh mà ra thì mặt đèn sợ lạnh, chân lạnh như nước đá, là thấp khí thuộc thấp lạnh, thuộc ứ thấp sanh nóng thì mặt vàng, khát nước, tiêu gắt đờ, làm cho nóng như lửa, là cuốc khí thuộc thấp nóng, nếu nhói tim ối

mửa khát nước dù đợi hơi thở ngắn suyễn, ngực đầy tim nhảy mạnh, hoặc vùng bụng mạch nhảy động đến tay, ticc là chứng cướp khí xung tâm rất nguy. Nếu mạch ngắn, lưỡi bầm đen, 2 lỗ mũi nóng, tức đã đến lúc bất trị.

— *Nguyên nhân*: Cước khí theo Trung y gọi là chứng huyết chia ra làm 3 chứng : tê huyết, hủ huyết, và huyết nghịch, nếu tê thủng đau tức là tê huyết, tức là thấp cước khí, hủ huyết tức là can cước khí, huyết khí xung lên ngực tức là huyết nghịch tức là cước khí công tâm. Nguyên nhân của thấp cướp khí phần nhiều do chđ ôn thấp, vi trùng nhập vào bàn chơn mà thành ra sưng thủng hoặc uống nước đc, và ăn đồ hư thái, sanh ra thấp nóng ở 2 bàn chơn bị thấp độc công lên thành ra chứng cước khí công tâm.

#### *Trị liệu :*

Túc tam lý, Tam âm giao, Tuyệt cốt, Dương phụ, Dương lăng tuyễn, Độc tỳ, Thương khâu, Côn lôn.

— Cước khí xung lên công tâm thì châm thêm : Quan nguyên, Khí hải, Đại đờ.

### 5. TEO HAI CHƠN

*Chứng trạng* : Hai chơn teo khô, không sưng mà đau, hoặc rất yếu, hoặc ngày càng teo khô, đi đứng khó khăn, sắc mặt khô khan, lưỡi phàn nhiều đờ, mạch : huyền sác hoặc huyền tê, nặng thì cũng có xung tâm mà sanh ra tim hồi hộp, bụng chấn động.

*Nguyên nhân* : Bệnh này phần nhiều do sau khi bệnh nặng thiểu bồi dưỡng : gọi là can cước khí.

*Trị liệu* : Dung tuyễn, Chí âm, Thái khe, Côn lôn, Âm lăng tuyễn, Dương lăng tuyễn, Tam âm giao, Tuyệt cốt, Túc tam lý.

### 6. BỊNH TAY CHƠN

Bệnh tay và chơn không ngoài sưng đau tê liệt, không co ra vỗ được, cách điều trị thì xem chđ đau thuộc chđ nào, đè châm hoặc cứu, nếu bệnh thuộc lâu năm, hoặc tê liệt nặng hay

đau nhức thì ít nên cứu, nếu bình mồi hoặc đau nhức nhiều thì nên châm, nếu sưng mà không đau không nóng thì nên cứu, nếu sưng mà nóng, đau thì nên châm thuộc hư thì cứu, thuộc thực thì châm.

Tê cánh tay phải tay úp : Kiên ngung, Khúc trì, Hiệp cốc, Dương khê, Thủ tam lý, Liệt khuyết, Ngoại quan..

Tê cánh tay phía ngực : Đại lăng, Nại quan, Xích trạch, Thủy tam lý, Dương cốc, Khúc trạch, Kiên ngoại du.

Tay không giờ lên được : Kiên ngung, Khúc trì

Tay không đưa ra trước hoặc sau được : Khúc cốt, Kiên trinh.

Cánh tay ngay đờ không co vô ra được : Khúc trạch, Đại lăng, Dương khê, Dương trì, Khúc trì, Thủ tam lý.

Cổ tay không co ra vô được : Đại lăng, Dương khê, Dương trì.

— Tê năm ngón tay, hoặc không co ra vô được : Hiệp cốc, Trung chử, Hậu khê.

— Hai cánh tay quỳnh lạnh : Khúc trì, Thái uyên.

— Cánh tay sưng đau : Khúc trì, Hiệp cốc, Thủ tam lý, Trung chử.

— Bàn tay sưng đau : Xích trạch, nếu vai : thêm Kiên ngung, lao cung, Khúc trạch.

— Đau nhức đầu : Hoàn khiêu, Phong thi, Cự liêu nếu sưng mà đau thì châm thêm : Ủy trung, Huyết hải.

— Đầu gối vỡ lực : Phong thi, Âm thi, Tuyệt cốt, Điều khẩu, Túc tam lý

— Đầu đầu gối : Dương lăng tuyễn, nội, ngoại Tất phản ; Tất quan, Hạc định. Nếu sưng nhức châm thêm Ủy trung, Hành giàn.

— Đầu ống quyền : Dương lăng tuyễn, Tuyệt cốt, Điều khẩu, Túc tam lý, Tam âm giao, Âm lăng tuyễn.

— Sđ ống quyền : Nhiên cốc, Thừa sơn, Kinh môn, Tuyệt cốt, Dương lăng.

Chân đi không được hoặc co ra vô không được :

Hoàn khiêu, Bạch hoàn, du, Dương lăng, Tuyệt cốt, Túc tam lý  
Khúc tuyền, Dương phụ.

— Sưng bàn chân : Giải khê, Côn lôn Thái khê, Thương  
khâu, Hành giàn.

— Sưng lồng bàn chân hoặc sau gót : Dũng tuyền, Côn  
lôn, Bộc tham.

— Bàn chân lạnh như nước đá : cứu Thận du châm Lê đoài

— Đau cứng sưng ở bàn chân : Ân bạch, Đại đở, Thái  
bạch, Dũng tuyền, Ủy trung, Thái khê, Xung dương, Khru khu  
Nội đình.

## 7. ĐAU LUNG CỨNG XƯƠNG SỐNG

### 1. Đau lung :

Lung thuộc về phổi, hễ trong phổi có vi trùng bệnh thì  
lung cũng sinh ra đau, nhưng nếu chỉ có một đoạn xương  
lung lạnh nhức mà thôi, thì phần lớn do đàm ẩm nằm ở trong.

#### Trị liệu :

1) Trị chung cho các chứng đau lung : Đại trả, Phong môn,  
Phế du, Cao hoang, Nhơn trung, Côn lôn (để thông hơi cho  
phổi).

— Nếu có kiêm thêm chứng gì khác thì tìm chứng chọn  
huyệt mà trị cho chứng ấy cho hợp

— Nếu chỉ có lạnh nhức một đoạn lung thì châm rồi  
cứu tại những huyệt & chỗ đau nhức và đi ngay vào sào  
huyệt để tìm trở ngại.

### 2. Cứng xương sống:

Dọc theo đường xương sống nếu bị vi trùng của phong  
hàn xâm nhập, hoặc bị ngăn trở thì xương sống cứng và  
đau nhức, nếu bị đánh bị thương (như từ trên cao té xuống),  
huyết hư lưu hành bên trong thì đau nhức vô cùng hay không  
đau qua lại được.

#### Trị liệu :

— Từ xương sống đau trở lên thì châm và cứu Mạng  
môn, Đại chùy.

Lung đầy hiểu là lung - ngực (từ D, xương)

— Đề trù vi trùng các loài của phong hàn làm thông khí  
vùng giữa xương sống và 2 bên lưng Nhơn trung, Ủy trung,  
Bạch hoàn du, Phong phủ.

— Nếu bị huyết xấu lưu hành chậm thêm: Can du, Cách  
lu đè hành huyết phái ú.

## X. BÌNH SỐT RÉT VÀ VÀNG DA

### A) RÉT VÀ RÉT KINH NIÊN

— Rét: nóng trước lạnh sau, hoặc nóng không thì tả  
Đại chày, Nội quan, Hiệp cốc, Túc tam lý, Thái khê, Hậu khê  
Chương môn, Tỳ du..

— Rét: lạnh trước nóng sau, hoặc lạnh không nóng thì  
dùng các huyết trân.

— Rét: kinh niêm, lạnh bđ, nóng tả các huyết: Đào đạo, Giản sú, Chương môn, Tỳ du, Thái khê, Hậu khê.

— Ớn ớn nóng lạnh không rõ ràng, chưa phân cù: cùu  
Đại chày, Chương môn.

— Rét luôn luôn mạch huyền, nóng mạch sác, lạnh thuộc  
huyền hoạt. Mạch huyền từ trên xuống dưới đều nhảy mạnh.

### B) VÀNG DA

#### 1. VÀNG DA MÌNH NÓNG

*Chứng trạng:* mình mày màu vàng, mình nóng khát nước,  
hay đói, tiêu đỗ, tiêu bón lưỡi đóng dày, mạch Hoạt sáu.

*Nguyễn nhân:* vàng da mình nóng thuộc nhiệt, phần nhiều  
do bao tử và lá lách nóng, trung y cho rằng cái nắng của  
mùa hè hiệp với cái âm thấp, nên người bị nhiễm hai thứ đó  
nó ú lại bên trong không tan sanh ra vàng da, hiện nay thì  
người ta cho rằng do mặt nóng, túi mật bị chứng viêm sưng  
lên, mặt không xuống đến ruột non sanh ra vàng da.

— *Trị liệu:* châm Trung uyền, Tác tam lý, Ủy trung,  
Chí dương, Đởm du, Dương lăng, Côn lôn, Tam âm giao.

## 2. VÀNG DA MÌNH LẠNH

— *Chứng trạng*: mình và mắt đều vàng, màu vàng hơi đen tối, mình lạnh, ngực ngắn, bụng đầy, nôn chèo queo, tay chân sưng, hoặc đờ mờ hôi, nước tiểu hơi đờ, ho, không muối uống nước nặng thì ối mửa, phân trắng, mạch Nhu và Tế.

— *Nguyên nhân*: chứng này thuộc hàn, nhưng có khi cũng vì chứng vàng da mình nóng mà uống thuốc mát quá nhiều mà thành, chứng này sanh ra phần nhiều do ăn đồ sống lạnh quá nhiều, hoặc nhiễm vi trùng thấp lạnh làm hại bao tử và lá lách.

— *Trị liệu*: cátu Tỳ du, Khí-hải, Túc tam lý, Chí dương, Trung uyền, Dương cường.

## 3. VÀNG DA MUỐN ỐI, VÀNG DA BÓN

— *Chứng trạng*: vàng da muốn ối, mình và mắt đều vàng, nôn bao từ muốn ối, mặt đờ, tái sít, dưới chân nóng, lưỡi đóng rêu vàng, mạch huyền, thực.

— *Nguyên nhân*:

Vàng da muốn ối: do uống rượu trung, như lúc đói thì uống rượu, hoặc uống rượu xong ngủ ngoài gió, đi tắm làm cho cái nóng nhiều nra mà phát thêm vàng da.

Vàng da bón: do ăn uống bị tòm thương mà ra, phần nhiều do bao tử lúc quá đói ăn thật no, bí & lại với chứng vàng da mình nóng, chỉ nguyên nhân bình khác nhau mà thôi.

— *Trị liệu*: vàng da, muốn ối trị như vàng da mình nóng, vàng da bón: châm Trung uyền, Túc tam lý, Vị du, Nội định, Chí dương.

## 4. VÀNG DA TRÁN ĐEN

— *Chứng trạng*: trên trán đen, lõi chơn lồng vàng, hơi đờ mờ hôi, lồng bàn tay chơn nóng, bụng dưới đau thắt, tiêu không thông, phân đen,

— *Nguyên nhân*: phong lao vô độ, hoặc say sura nồng, phong, hoặc bụng dưới ứ, hoặc trong lá lách nhỏ độc xuống. Trung y cho rằng máu của lá lách và thận xuất hiện ra ngoài thì mình vàng trán đen, đến chừng kinh niên phần nhiều do chứng vàng da muối ói và vàng da trán đen lâu ngày không dứt làm cho lá lách và thận suy yếu mà ra lúc đầu mới phát thì ngoài da sờ không biết đau, tức là đến lúc đã nguy

— *Tri liệu*: cứu Công tôn, Nhiên cốc, Tỳ du, Thận du Chí dương, Dương cường.

Nếu ứ huyết thêm: Quan nguyên, Cách du.

## XI. BÌNH VÙNG ĐẦU

### PHỤ CHÚ

— *Thần kinh*: Gồm 12 bộ ở đầu.... thần kinh giao cảm thần kinh tủy xương sống.

Xin nói rõ hơn là 12 đôi dây thần kinh sọ não gồm: I TK Khứu giác, II TK Thị giác (mắt), III TK Vận động mắt (Vận nhãn), IV TK Ròng rọc, V TK Tam thoa (xoá), VI TK Vận nhãn ngoài, VII TK mặt, VIII TK Thính giác Tai trong, IX TK Thiết hầu (lưỡi họng), X TK Lang thang, XI TK Phụ, XII TK Hạ nhiệt (dưới lưỡi), còn TK Giao cảm và TK Tủy sống không thuộc 12 đôi dây, TK Sọ não như soạn già ghi.

### 1. CÁC CHỨNG NHỨC ĐẦU:

Nhức đầu là một chứng bệnh rất phổ biến của người Việt, nó có nhiều hiện tượng khác nhau nhưng chúng ta có thể chia ra làm.

Nhức đầu một bên

- Nhức đầu ngay chính giữa
- Nhức đầu phong choáng váng
- Nhức đầu do bị thương

a) Các chứng trạng nhức đầu một bên :

Nhức đầu một bên có nhiều chủng khác nhau, tùy theo cách nó nhức trở ra bộ phận nào của đầu, theo Trung y thì chia thành nhức đầu 1 bên làm 3 chủng :

- Nhức đầu trở ra đầu mày.
- Nhức đầu trở ra màng tang
- Nhức đầu trở ra mí tóc trán

1. Nhức đầu trở ra chơn mày :

Có nhiều hiện tượng khác nhau kèm theo, tất cả các trường hợp nhức đầu này đều có hiện tượng chùng lèn hirt từ 2 sợi dây gần 2 bên ót chạy ra trước xuống tới đầu chơn mày, những hiện tượng khác kèm theo :

— Trặc cõi, sợ lạnh, phù khần thường hợp này trì trệ thì nó biến thành nhức đầu mạch trở ra góc mí tóc trán, với những hiện tượng : phát nóng, tưng cơn, đờ mờ hối, bón, mực độ nhức đầu ngắt hơn.

— Nhức đầu tưng cơn : Sợ lạnh đầu ở vào tiết nóng cũng lạnh mắt mỗi đều trăng nhợt, nước tiểu trong, mạch trì mè sắc.

— Đầu nhức đầu tưng cơn, lung và chơn lạnh, mạch tràn té, thường hợp này nếu trị trễ nó sẽ biến thành nhức đầu 2 bên ót với các hiện tượng tay chơn lạnh bứt mửa ra đậm dài.

— Khát nước, sợ nóng, thích lạnh, mạch sắc, 2 mắt đỏ, sụt ánh sáng và chõ nóng, bứt rút không ngủ được

2. Nhức đầu trở ra góc trán :

Cũng có nhiều trường hợp khác nhau nhưng tất cả đều có hiện tượng như nhau là đau nhức từ góc trán, những trường hợp khác nhau như sau :

— Phát nóng, không sợ lạnh đờ mờ hối, mạch phù, hoan.

— Nhức đầu dữ dội phát nóng, mắt đỏ, đờ mồ hôi, bón mạch trường thiêt.

— Khô cổ, đầy bụng, nhiều đàm nặng nề, mạch trầm Hoạt

— Đau nhức tùng cơn, gặp trời lạnh thì đau nhức nhiều (cả lồng xương) đầu mặt mình đều nghe nặng nề khó chịu, lưỡi vàng, tiêu ít và đờ, mạch sác và nhu

### 3. Nhức đầu trả ra màng tang:

Đau nhức từ hai bên ốt dài theo mép tai phía sau, rồi trả ra màng tang có các hiện tượng khác nhau như

— Đau nhức tùng cơn, ngực đầy tai điếc, miệng đắng, khi nóng khi lạnh, đau nhức hên nào thì mắt bên ấy nhức nhói khó chịu, mạch huyền tê

— Phản nhiều nhức bên trái, quanh năm đau nhức mãi không ngừng đàm dài, tay chơn lạnh.

— Nhức đầu tùng cơn thường ối ưa khan, có lúc mửa ra đàm giải, tay chơn lạnh, mạch trầm, huyền.

— Mắt đỏ không ngũ yên, mạch huyền.

### b) Các chứng trạng nhức đầu ngay chính giữa:

Chứng này cũng có các hiện tượng giống nhau, nhưng cũng có khác nhau tùy theo chứng và trường hợp như :

Đầu nhức ít mà nặng nhiều trong óc sanh nghe như rỗng trong lồng cứng đau, mặt mày khô khan, tinh thần oè oái, bộ xích mạch di nhược.

— Đầu đau tùng cơn tay chơn lạnh, khí từ dưới cù sung lên não nhiều đàm, ngực đầy và nghe bức bối, mạch thì nhốm tay lên thấy huyền đi xuống cứng.

— Đầu cù thỉnh thoảng đau rang, trời càng lạnh càng đau, người uể oái, thiểu hơi thở, có lúc phát ra suyễn, không ăn uống được mạch vi tế.

— Đầu tùng iúc đau ran, từ chót đầu mắt đau lên mặt và môi trắng lợt, móng tay chơn khô khan, ăn uống như thường mạch hư tế.

c) Nhức đầu phong:

Gồm có : túy đầu phong và lối đầu phong.

1. Túy đầu phong :

Chứng trạng : ói mửa, nhiều đàm, đau nhức liên miên, nặng thì đàm sung lên, mửa đàm giải choáng váng bất tỉnh nhơ sụ, không muốn ăn uống gì cả.

2. Lối đầu phong : đầu phong có 2 chứng.

— Nhức đầu nồi hạch.

— Trong đầu nghe ù ù như tiếng sấm sét.

d) Nhức đầu do bị thương :

Là những cơn nhức đầu sau cơn đầu bị thương, hoặc bị té xuống đất hoặc bị ngã nước, trước công lâu màng óc, hoặc bị đánh túc hơi, hơi xông lên màng óc, hoặc tai mất đau rần chuyển vào óc.

## 2. NGUYÊN NHÂN

Theo Trung y thì do ngoại tà xâm nhập vào 3 kinh dương sinh ra chứng nhức đầu.

Hoặc do nội thương sanh ra nữa.

Theo Tây y thì cho là sung huyết ở đầu mà ra.

Muốn hiểu nguyên nhân sanh ra nhức đầu rõ ràng để áp dụng trị liệu bằng châm cứu, chúng ta cần hiểu sơ lược qua về giải phẫu của đầu.

1. Giải phẫu sơ lược :

Bộ xương đầu và cổ gồm có :

Xương đỉnh ở ngay giữa đầu.

Xương trán ở trước xương đỉnh.

Xương nhiếp ở 2 bên trong xương đỉnh, khoảng mép sau mép tai.

Xương màng tang.

Xương mũi trên sống mũi.

Xương gò má ở giữa mặt và tai.

Xương hàm trên.

**Xương ót ở đàng sau xương đinh phía ôt.**

**Xương mép tai sau lỗ tai,**

**Xương hàm dưới.**

### 2. Các bắp thịt ở đầu và cõ :

Bắp thịt ở cõ, mặt : bắp thịt trên của màng tang và đinh đầu nằm trên vùng xương màng tang và xương nhiếp giáp với xương đinh, trán, mép tai, hàm, bắp thịt trán ở tại góc trán, bắp thịt chùi xuống chon mày ở tại đầu chon mày xuống đến khóm mắt trên và ở trong. Bắp thịt ở giữa chon mày, bắp thịt vành mắt nằm trong khuôn vành mắt, bắp thịt nâng mũi và môi hàm từ khóm mắt trong khi cắp theo góc sóng mũi, xuống đến môi, bắp thịt hông ngoài bắp thịt nâng sóng mũi và môi hàm, nằm cắp theo bắp thịt trước theo khóm miệng, bắp thịt gò má, gồm 2 cái bắp thịt và bắp thịt lớn gò má, bắp thịt cười ở khóm miệng, bắp thịt vuông ở cầm, từ 2 khóm miệng đến cầm, bắp thịt trái cõ ở tai trái cõ, bắp thịt trái ở xương ngực, từ trái cõ đến xương ngực, bắp thịt xương lưỡi xương ngực từ dưới cuống lưỡi đến xương ngực.

### 3. Thần kinh và động mạch : Đầu nằm được thần kinh và động mạch ở đầu và ở cõ chúng ta chia ra 5 bộ phận : ở mặt, ở mắt ở ôt, ở trước dày óc, và ở trước cõ.

a) *Thần kinh và động mạch ở cõ mắt* : động mạch về động mạch ở mặt gồm có : động mạch trán ở màng tang : động mạch này từ giữa lỗ tai qua màng tang, lên trán rồi tua lên góc trán đồng thời ra sau lỗ tai phía xương đinh, khớp xương nhiếp và màng tang, động mạch gò má từ lỗ tai thà ra gò má, động mạch hông ngoài trán từ giữa vành trên của mắt vào mí tóc độ 1,2 phân tây, động mạch trong trán từ đầu chon mày thẳng lên trán vào mí tóc độ 1,2 phân tây, động mạch trong mí mắt chạy ngang quá mí mắt trên. Động mạch mặt tua phía cầm động mạch ngang của mặt từ lỗ tai nằm vắt ngang khắp má, động mạch ôt chạy cặp 2 bên ôt của khớp xương ôt. Thần kinh, những thần kinh ở mặt đều là những chi thần kinh của thần kinh Tam hoa, thần kinh mặt và những chi của nỗ bú khắp mặt từ vành dưới mắt xuống, chi thứ nhất của thần

kinh Tam thoả búa khắp trán, nghĩa là phía trên vành mặt chi thứ hai và chi thứ 3 của thần kinh tam thoả 2 bên đầu. Điểm cần chú ý là những chi thần kinh trên đều lấy tên của động mạch do nó phụ trách, thần kinh hông ngoài trán cặp theo động mạch hông ngoài trán, thần kinh hông trong trán, cặp theo động mạch hông trong trán, chi hàm dưới thần kinh mặt cặp theo động mạch cặp hàm dưới, chi bắp thịt giáp thần kinh mặt từ lỗ tai búa ra đến mũi, chi gò má thần kinh mặt búa khắp gò má, thần kinh màng tang lỗ tai chạy cặp theo động mạch màng tang, thần kinh nhỏ của ót cặp theo động mạch ót,

b) *Động mạch và thần kinh ót so* : động trên so chúng ta thấy : động mạch trong của trán, ngoài của trán động mạch cắn của màng tang, động mạch lỗ tai và màng tang động mạch sau lỗ tai, động mạch ót, thần kinh : thần kinh cổ thần kinh trong trán, ngoài trán, thần kinh cắn ở màng tang thần kinh ngon chỗ hội thần kinh cổ, thần kinh lớn ở ót, chi thứ 3 thần kinh ót.

c) *Động mạch và thần kinh ở cổ* : phía sau ót động mạch cổ : động mạch ót, từ 2 bên mép ót đi lên và động mạch mép tai ở phía sau 2 lỗ tai, thần kinh cổ : chi thứ 3 của thần kinh ót, thần kinh lớn của ót, thần kinh nhỏ của ót thần kinh lớn ở lỗ tai, phía trước cổ động mạch gồm có : động mạch hướng lên búa cổ, Động mạch trong sau của cổ, động mạch can của cổ, động mạch ngang của cổ, động mạch trên châ vai, động mạch dưới xương đòn gánh, động mạch trong ngực, động mạch chót trái cổ, động mạch xương sống, động mạch chung của cổ, Thần kinh gồm có : chót nối thần kinh cổ : chót phía sọ chót trung gian, chót cuối cùng, thần kinh cách, chi giao thông của thần kinh thứ 3 của cổ, thần kinh mề tâu, chót giao cách, chi giao thông của thần kinh thứ 3 của cổ, thần kinh mề tâu, chót giao cảm, hạch thần kinh trong cổ, thần kinh phía đầu của tim, thần kinh phía chót của tim.

Phía họng cổ : 2 bên họng cổ gồm có : những thần kinh cổ cặp theo 2 bên xương cổ, có tất cả 8 bộ phận thần

kinh đánh số từ 1 đến 8, cũng như những thần kinh khác các thần kinh xương cột đều có những động mạch cũng mang tên kèm theo và do động mạch trong sâu, của cột chia ra.

d) *Thần kinh và động mạch trong đầu, phần dưới đáy sọ* : (cắt từ xương trán vòng qua xương ốc) có : động mạch trước của khối óc lớn, động mạch giao thông phải trước, động mạch giữa của khối óc lớn, động mạch trong cột, động mạch phía xương sống bụng, động mạch giao thông phía sau cột, động mạch phía sau khối óc lớn, động mạch trên khối óc nhỏ, động mạch dưới đáy sọ, động mạch giữa các khối óc nhỏ, động mạch xương sống, động mạch sau của tủy xương, động mạch trước của tủy xương sống, động mạch dưới của khối óc nhỏ

Thần kinh : gồm 12 bộ ở đầu, thần kinh mặt (động phản thần kinh) thần kinh triều ra ngoài, thần kinh tam thoa, thần kinh mặt, thần kinh hoạt xa, thần kinh lưỡi yết hầu, thần kinh mè tầu, thần kinh phụ, thần kinh dưới lưỡi, thần kinh nghe, thần kinh giao cảm, thần kinh tủy xương sống.

e) *Nhức đầu do thần kinh tam thoa bị bệnh* :

Như mấy đoạn trên ta thấy : người Việt ta rất dễ bị nhức đầu, đồng thời cũng có nhiều hiện tượng khác nhau, khoa châm cứu nhận định nhức đầu nguyên nhân chính là do tam thoa thần kinh bị bệnh hoặc quá sung quá suy, mà phần lớn là quá sung. Một mặt khác thần kinh tam thoa búa ra ngoài khắp đầu và trán, mặt khác từ dưới đáy bộ óc nó lên liên hệ với các thần kinh khác nhất là với thần kinh mắt, thần kinh nghe và thần kinh mặt. Vì vậy nên mỗi lần nó bị bệnh là dẫn theo các thần kinh khác cũng bị bệnh như nó và ngược lại. Những thần kinh khác gần đó mang bệnh cũng bị ảnh hưởng theo, do đó chúng ta thấy nhức đầu có nhiều triệu chứng khác nhau, thông thường nhất là 1 chi của thần kinh tam thoa bị bệnh. Như chúng ta đã thấy ở phần giải phẫu, chi thứ 1 của thần kinh tam thoa, là thần kinh từ vành mắt đi lên, vì quá bị phơi ra ngoài nên rất dễ dàng mang bệnh là thế.

### 1. Tại sao nhức đầu ra trước mắt và góc trán :

Sanh ra nhức đầu ra trước mắt là do chi thứ nhất của Tam thoả hoặc suy hoặc sung (hoặc chi ngoài trán, hoặc chi trong trán nó) bịn ảnh hưởng của thần kinh mắt, thần kinh lưỡi, yết hầu ở phía trước và những chi của thần kinh ót, thần kinh giao cảm phía sau. Do đó chúng ta thấy những hiện tượng như trặc cổ, mặt tái, khát nước.

### 2. Tại sao nhức đầu ra màng tang :

Sanh ra nhức đầu trả ra màng tang là : do chi 2 và 3 của tam thoả, thần kinh hoặc sung hoặc suy, nó bị ảnh hưởng ngay đến thần kinh nghe, mề tầu, vì vậy nên ta thấy những hiện tượng ngực đầy, tai điếc, ối mửa, đàm dãi.

3. Tại sao nhức đầu trả ngại được : Sanh ra nhức đầu trả ngay giữa phần lớn do thần kinh tam thoả đã sẵn bị bệnh thêm ảnh hưởng bị bệnh của thần kinh tủy xương sống, làm cho đau nhức bắc phát ra, nhưng thần kinh tủy xương sống bị bệnh có khi tự bắn thân mà ra, có khi ảnh hưởng của mề tầu thần kinh, nhất là những chi ở thận bao tử, bộ sinh lực ảnh hưởng đến mề tầu thần kinh, do đó chúng ta thấy những hiện tượng nhiều nhất là đau lưng suyễn... (bệnh này nên chú ý trong nội tạng).

## 3. NGUYÊN TẮC TRỊ :

Trị bằng khoa châm cứu cần nắm vững 2 nguyên tắc chính :

- Xoi đường nghẹt.
- Trấn tĩnh cơn đau :

Xoi đường nghẹt : Như ta đã thấy ở đoạn trên nguyên nhân chính sinh ra nhức đầu là thần kinh tam thoả bị bệnh, khiến máu chảy trên đầu không đều nhứt là máu tập trung quá nhiều (sung huyết) các mạch máu trên bị nghẹt làm ảnh hưởng đến động mạch khác. Vì vậy muốn trị nhức đầu, điều chính là làm cho mạch máu lưu thông điều hòa trở lại, tức là soi thông đường nghẹt, rút máu cho chạy đều khắp chau thân, hai huyệt Hiệp cốc và Túc tam lý là 2 huyệt chánh có tác dụng lớn trong việc soi đường nghẹt đó. Vì vậy 2 huyệt này

là phần cuối cùng tay và chân, nếu thần kinh đó mạnh thì rút máu xuống cho điều hòa rất dễ dàng. Ngoài ra châm và cứu Đại chày và Mạng môn cũng có tác dụng điều hòa huyết dịch làm tròn nhiệm vụ soi đường nghẹt trong chứng nhức đầu do ảnh hưởng của những bệnh ở thận, sinh thực khí vì nó nằm ngay trên thần kinh tuy xương sống điều hòa các thần kinh ở lưng mau lợ.

Trước bụng châm hoặc cứu Quan nguyên cũng có tác dụng soi đường nghẹt phụ thêm với 2 huyệt chánh (trước và sau) trong những chứng nhức đầu do thần kinh mề tầu bị bệnh. Đặc biệt các chứng nhức đầu phong nếu có mửa ra đàm dãi thì công việc soi đường nghẹt phải làm nhiệm vụ hóa đàm tức là phải làm bồ phổi và bao tử để cho tan đàm dãi.

2. Trần tinh cơn đau : Tức là đau chỗ nào châm cứu ngay chỗ ấy với mục đích làm êm dịu cơn đau, muốn trần tinh cơn đau phải biết tất cả những huyệt ở trên đầu để đến khi dùng là sẵn sàng. Đồng thời phải để người bệnh nằm trong lúc trị bệnh, mới thâu được nhiều hiệu quả. Trong trường hợp có nỗi hạch phải coi hạch đó lạnh hay nóng, nếu lạnh thì cứu, nóng thì châm ra máu tức nhiên thu được hiệu quả.

#### 4. TRỊ LIỆU MÁU

— Soi đường nghẹt chung : 2 huyệt Hiệp cốc + Túc tam lý.

— Nhức đầu 1 bên trờ ra góc trán và màng tang thì thêm : Đầu duy — Thái dương — Phong trì — Đầu lâm khấp.

— Nhức đầu trờ ra mắt thì thêm : Dương bạch, Ty túc, không kèm theo 2 huyệt chánh.

Nhức đầu ngay giữa ngoài 2 huyệt chánh soi thông nghẹt thì thêm : Mạng môn + Thượng tinh + Thần đình, Tiền đình, Bá hội, nếu có đau ruột thì thêm : Quán nguyên.

— Túy đầu phong : Ngoài 2 huyệt soi đường nghẹt thì thêm.

— Hóa đàm : Phong long + Phế du + Trung uyền.

— Trần tinh : Phong trì + Não không + Đầu duy.

Lỗi đầu phong :

Soi đường nghẹt chung

Trần tĩnh : Bá hội + Phong trì + Phong phủ, choáng váng :

Phong trì + Tuyệt cốt (tả)

KẾT LUẬN : Nhức đầu là một chứng rất phổ biến mà cũng là một bệnh chuyên trị của châm cứu, nhưng cần phải xem xét kỹ chứng trạng để quy bệnh cho đúng, mới tránh khỏi biến chứng nặng thêm, không nên máy móc theo trị liệu mà ngược, lại phải xem xét cụ thể người bệnh và áp dụng nguyên tắc trị liệu cho thật linh động mới thâu được hiệu quả dễ dàng.

## XII. BỘ TÚC PHẦN BỆNH LÝ

### PHỤ CHÚ

— Mục « Các huyệt thường dùng trị hói ».

Phần này dựa vào sách, « Phép trị bệnh cùi (hói) có hiệu nghiệm đặc biệt bằng châm cứu » của Vĩnh Xuyên Huống Càn Ngũ, biên soạn tại Nam Thành, tháng 3 năm 1951 và được Thừa, Đạm Ám biên tựa tại Trung Quốc châm cứu học nghiên cứu xã ở Tô Châu tháng 5-1951, đã được lão y Trần Tiễn Hy dịch sang tiếng Việt và giới thiệu trong Đông y tạp chí xuân Bính Thân, số 5 và 6, trang 18 - 42.

So với bản chính, phần này có một đôi chỗ thiếu và ghi như sau,

— Phần số 5, thiếu : Huyệt Nghinh hương, tả nhiệt ở mặt, trị mặt ngứa, trùng hành (có cảm giác như trùng bò) và mũi có nhọt, mũi nghẹt, trong mũi có vảy.

+ Thượng tinh, Nhân trung, Hỏa giao, Mũi đóng vảy, môi thủng, mặt thủng.

— Số 22 — Dương lăng tuyên, nguyên bản (Hán văn) ghi là nơi tòng hội của gân, trị các bệnh ở đùi, sườn, lưng,

lợi khorp xương, khữ phong thấp. Trong khi đó, tài liệu này, soạn giả lại ghi là: trị thấp thấp, lợi tiểu tiện thật ra mục trị liệu đó của huyết Âm lăng tuyển ngay phía dưới, như vậy soạn giả khi chép lại đã nhầm hàng (bô đồng) và thiếu h. Âm lăng tuyển xin ghi lại theo nguyên bản (Hán văn):

— 23 — Âm lăng tuyển : Thâm thấp, lợi tiểu.

— 23 — Huyết hải : ghi là trích huyết, xin sùa là huyết tách.

— Lòng mày không bị rụng... xin thêm : Nếu ngừa nhiều tết bị rụng.

+ Mỗi tháng trong thời gian đầu, sùa là mẩy tháng...

+ Không làm mủ nứa bình lạnh đã có hiệu quả lớn, xin sùa là không làm mủ nứa thì hiệu quả lớn.

— Trang 223 dòng 8 trên xuống sớm quá phải trả lại xin thêm : sớm quá sợ phải trả lại mãnh liệt.

— Trang dòng trên xuống đây kín đè đi hơi, sùa là đè khỏi đi hơi.

— Về bài thuốc uống trị cùi (hủi) soạn giả dùng bài thuốc theo kinh nghiệm của một người bạn trong tú huống dân, không dùng các bài thuốc do Huống Càn Ngũ giới thiệu là : Thanh huyết hoàn, Vạn năng đan, Hòa lê cao, Hòa hũ đơn, Sinh cơ đơn, Sinh mì cao và Thái át châm.

Riêng bài thuốc xông, có tính cách địa phương, cây mẩy dam không rõ là cây thuốc gì (theo tên địa phương).

Về phương pháp châm, soạn giả không ghi về thủ thuật (cách thức) châm, nhưng trong nguyên bản của Huống Càn Ngũ ghi rõ : Kim châm phải dùng loại kim thô, tròn và cứng mới châm vào sâu được.

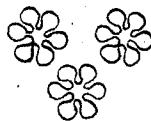
— Mục « Nǎo tich tuy » phần Bàn huyết.

+ ghi Thị lực và Ký úc lực giảm bớt khi Uyên cốt... Câu này hình như viết nhầm hàng, sau chữ khi có lẽ còn phần nứa mới rõ nghĩa. Đến phần điều trị mới dùng huyết Uyên cốt.

+ Sau h. Lệ đoài, ghi là Kinh niêm du, không rõ đây

là huyết gì. Có lẽ là Quyết âm du vì huyết này có tác dụng tới tâm mà theo YHCT, Tâm chủ huyết, giúp tăng huyết sẽ hết thiếu máu. Nhưng ở bản văn đang đề cập đến các huyết ở chân có lẽ là Tam âm giao, vì Tam âm giao có tác dụng bồi âm sinh huyết.

— Trang 228 mục số 5. Phó thần kinh tê liệt ghi thứ 11 của Não thần kinh (Nervus Spinal) Dịch như trên không đúng vì Phó thần kinh (Nervus Assessorius) là dây thứ 11 của 12 đôi dây TK sọ não (Nervi craniales) chứ không phải của, TK tủy (Nervi spinal)



+ H. Trung mạch, không rõ là huyệt gì, có lẽ là Thân mạch vì ở trang mục Cường, phần Thập Tam Quy Huyệt cũng ghi là Trung mạch thay vì Thân mạch, vì Thân mạch là 1 trong 13 Quỹ Huyệt chuyên trị Điện cường.

— Mục « Tâm Bảo Viêm », phần trị liệu, ghi: Nếu tim бол : Khiếu âm, có lẽ nhầm thường dùng h. Khích mòn (số 4 Kinh Tâm bào) hoặc Âm khích (số 6 Kinh Tâm bào) để điều chỉnh bình ở tim.

Số Hồng huyết cầu có thể đến 1.400 vạn (tức 14 triệu) không biết soạn giả dựa theo tài liệu nào, nhưng trong quyển « Cầm Nang cán bộ Y tế cơ sở » GS Đặng Văn Chung cho là bình Đa (Nhiều) Hồng cầu với mức hồng cầu tối đa là 7-10 triệu mà thôi.

## BỘ TÚC PHẦN ĐỊNH LÝ

Để nắm vững phần nhận bệnh, ở đây tôi trích một đoạn trong sách đông y, sáu kinh hiện ra các chứng: các bệnh phát ra điều bởi sáu kinh: người ta hễ mắc phải bệnh nào thì có chứng kinh mạch ấy hiện ra, vậy người chữa bệnh phải nên xét kinh mạch mà làm đường hướng chữa bệnh mới chính xác được.

— Bệnh ở kinh Thái dương: gọi là chứng Thái dương thì mạch phù nhức đầu phát nóng đau quai hàm, cứng xương sống.

— Bệnh ở kinh Dương minh: gọi là chứng Dương minh nhức mù mắt, mũi ráo không ngủ được.

— Bình ở kinh Thiếu dương : gọi là chứng Thiếu dương thì nóng rét, nôn mửa, miệng đắng, tai tù, đau 2 hông cạnh sườn.

— Bình ở Thái âm : gọi là chứng Thái âm thì đầy bụng đi tả, ăn vào thò ra (mửa) bụng đau từng cơn, ráo miệng mạch trầm.

— Bình ở kinh Thiên âm : gọi là chứng Thiên âm miệng khát, khát nước, hoặc đau bụng, đầy bụng, đi tả, muôn mửa, đau cuồng họng, vọng dương, mồ hôi ra nhiều quá, liên miên, buồn ngủ, mạch trầm.

— Bình ở kinh Quyết âm : gọi là chứng Quyết âm khát nước, buồn ngực, đầy bụng, đau bụng, đói mà không muốn ăn, nôn mửa hoặc thò tả ra, run, âm nang co lại.

Phép chữa bình cứ bình ở kinh nào thì chữa chuyên đến kinh ấy, cẩn thận cho rằng : ta khi từ 3 kinh dương chuyên vào thì nhiệt cả, thì không đúng ? Chứng hàn, chứng nhiệt hoặc theo bổn tạng mà ra, hoặc vì nhầm thuốc mà biến ra, không thể lấy chuyên kinh trực chứng mà phân hàn nhiệt được.

### VỀ TRỊ LIỆU CÁC HUYỆT THƯỜNG DÙNG TRỊ HURT

— Toán túc : châm ra máu trị ngứa lông mày, trị mắt đỏ, ngứa xôn.

— Ty túc không : giống như trên, 2 huyệt này phải thâu qua Ngưu yêu đè cùng dái huyệt ra.

— Ngưu yêu : châm hướng trở lên cho ra huyết, người bình ngứa lông mày quá thì dọc theo mày mắt mà châm dái cho ra huyết có cách ngày một mà châm liên tiếp.

— Huyền liêu : châm cho ra huyết đè làm cho tiêu thủng và ngứa ở mặt trĩ má và mắt mấp máy động (phong) xoay về phía trên mà châm vào 1 phần, lấy ra châm xoay xuống dưới lại lấy ra châm 2 bên tà hữu, khuỷu lỗ huyết cho lớn ra mà nặn máu, nếu sưng hoặc phù đỏ thì châm bìa bãi cho ra huyết.

— Xích trạch : châm cho ra huyết đè thanh nhiệt giải độc, tả thán khí trong huyết, người mà tinh mạch phùng lên thì liên tiếp châm mấy lần và nên cho ra huyết nhiều.

— Thủ túc chỉ phùng (ở kẽ ngón chân và ngón tay) châm cho ra huyết trừ bàn tay và bàn chân khô ran và tiêu thủng, nếu thủng quá thì châm lợn xén cho ra huyết.

— Thiếu thương : châm ra huyết để thanh nhiệt ở phế, trị mũi chảy máu cam và đồng vây.

— Thương dương : phur trên.

— Ủy trung : châm cho ra huyết để giải trừ các thứ độc, trị đại phong ở trên, ở dưới, bên phải, bên trái, châm liên tiếp nhiều lần,nên cho máu ra nhiều.

— Khúc trị : châm và cứu để hành khí hành huyết sát trùng, khử phong chỉ ngứa trị ghẻ, trị ghẻ lát và các thứ mụt nhọt.

Thái xung + Túc lâm khấp : bàn chân khô ran thì châm thường,còn sưng phù dày thì châm cho ra huyết.

— Dương khé : trị ghé lát, tiêu khứ da chết.

— Đại lăng : trị mụt ở ngực và lòng bàn tay.

— Thần môn : trị đờ ở mình và mặt.

— Phế du : trị phong ở gan và bình ở mắt.

— Đảm du : trị mắt vàng, mình vàng.

— Cách du : là tông hội của huyết, nên cứu cho nhiều để thanh độc trong huyết và tá nhiệt ở trong ngũ tạng. Nếu cứu theo kỹ mã thức thì càng tốt, trị mụt nhọt hay như thần (ky mã thức), theo cách này thì để người bệnh ngồi trên cái đòn cây, như khi cởi ngựa cho 2 chon cách mặt đất lối 1 tấc khiến thân mình lúc lắc mà thấy được lõ hõm (yêu nhän) gần huyết. Cách du, rồi cứu vào đây.)

— Tỳ du và Thận du : nên cứu nhiều để ích hư cho tỳ và thận.

— Hiệp cộc : châm và cứu trị các bệnh ở mắt, làm cho phát hàn, trị ghé hủi.

— Hoàn khiêu : trị các chứng phong lác,khấp nơi.

— Phong thị : trị mình ngứa te rắn.

— Dương lăng tuyền : trị thâm thấp lợi tiểu.

- Huyết hải : là huyết trọng yếu trị ngứa dưới háng huyết tích và giết vi trùng.
- Tam âm giao : tư âm thanh nhiệt.
- Phục lưu : tiêu thủy thủng.
- Thái khê : trị bắp về gần háng sah ghê, ngứa 2 đùi tê nhức.
- Côn lôn : tiêu thủng ở ống chồn.
- Khúc tuyễn : trị phia trong đầu gối phát ghê.

Trên đây là những huyết trị bình lệ phong thường dùng, nhưng ngoài ra phải xem sự biến hóa về bệnh trọng, tìm gốc rõ ràng, mà lên các huyết khác để trợ giúp vào hàn quá thì phải cứu cho nhiều.

**CHÂM :** phàm có đủ các chứng như : rần ngứa, trùng hàn, phong châm cùng một đồi chỗ bị té xui, thì không kè là đã lộ hình hoặc chưa tức nhiên đã bị lệ phong rồi không cần nghĩ ngờ gì nữa, vậy phải mỗi tuần nhằm ngày chủ nhật châm 1 lần ở các huyết : Xích trạch, Ủy trung, Toán túc, Ty túc không, Quyền liêu, Nghinh hương còn các huyết khác thì tùy liệu mà lựa chọn cho ôn hợp. Thấy kết hạch thì cứ châm bừa trên hạch cho ra huyết, nếu hạch dày lớn mà châm không tiêu thì phải cứu, rồi thoa «Hóa Hủ Đơn» để cho tan cục hạch đi. Bên trong nóng nhiều thì hô hấp như lửa đốt trong mũi đồng vẩy, người nặng thì tắc nghẽt không thông phải tả các huyết Thượng tinh, Hòa liêu, Thiếu thương, Phế du, Túc tam lý.

Thủng dày như cái bánh, mặt xù như mặt sú tử hoặc tay chon sưng lớn, châm rồi mà vẫn không tiêu, phải cứu ngay tại chỗ cứng ấy và thoa «Hóa Hủ Đơn» cho tiêu khói ấy đi. Nói mày ngứa quá không hết thì khi lông mày sắp rụng này, phải châm liên tiếp ở chỗ nằm trên lông mày, ngược ngứa hết thì lông mày không bị rụng, ngứa nhiều tắt bị rụng, mặt hoặc chỗ khác đó như mảnh mây có vết trắng mà ngứa thì phải châm bừa bã liên tiếp cho ra huyết hoặc cách nhặt chỗ ra huyết.

**CỨU :** Mỗi tuần ngày thứ tư cứu các huyết : Khúc trì

Hiệp cốc, Cách du, Phong thị, Huyết hải mỗi huyệt trên 10 viên, dần dần đến 5, 6 chục viên, về huyệt Cách du cứu theo kỵ mā thức thì hiệu quả càng lớn, lúc cứu huyệt này phải khiến cho toàn thân phát tê rần. Khi cứu tối lối 30 viên, & trên tối chót luồi ở dưới tối ngón chơn. Khi cứu cũng có thể phát sanh chóng mặt lúc ấy phải đinh chỉ ngay lần sau sẽ cứu lại. Nếu chọn huyệt nhiều quá, châm cứu thời gian tất phải lâu thì có thể châm cứu tiếp tục sang ngày sau hoặc ngày sau nữa.

Kinh nghiệm của biên giả: Người có độc nặng thì huyệt châm ra sắc đen như mực những kẽ mà tĩnh mạch quản (hồi huyệt quản) phồng mạnh thì khi châm các huyệt Xích trạch, Ủy trung huyệt ra như tên bắn. Ngoài các chỗ gân xanh nõi dứ cũng là bầm đen sấp mực nát, thì cứ châm bừa cho ra huyệt ra nước và đề nó tự chảy không phải lo ngại gì cả.

Mấy tháng trong thời gian đầu, mỗi lần cứu tất làm mủ, người độc nặng thì làm mủ càng nhiều, sau khi làm mủ thì bẽ mủ, đó là bài tiết chất độc, trong huyệt ra ngoài đợi đến khi cứu rồi mà không làm mủ nữa thì bình đã có hiệu quả lớn.

Sau khi châm cứu được mấy lần tất phải phát ra những nhọt thuộc loại ghẻ, đó cũng là triệu chứng tốt làm cho độc xuất ra ngoài đề tự tiêu diệt và hết bệnh dễ dàng, nhưng hết rồi lại phát nữa. Người nhẹ thì phát ra như vậy mấy lần rồi hết hẳn, còn kẻ nặng thì phải trải qua mấy lần nhứt định rồi cũng sẽ hết và từ đó về sau bì phu sẽ được troi sáng nhuần nhã. Những người mà bình đã phát ra rõ rệt và đã làm mủ lè lói, sau khi châm cứu nhiều lần các thứ cùi hủi tiêu di, miệng nhọt khép lại, vảy nhọt tróc đi, bì phutron tru sạch sẽ tuy thế cũng còn có lúc phát ra các mụn ghẻ nhưng không còn lo âu nữa, vì bình sẽ tự hết và lành mạnh hẳn trong một ngày nào đó. Những người không thũng mà gầy lần châm đầu tiên ít huyệt, còn bao nhiêu lần sau thì huyệt tăng thêm bấy nhiêu lần ở trong gồm nhiều nước sắc đen, lại trải qua bao nhiêu lần sau sắc đen sẽ hết hẳn mà trở lại đó, nước cũng mất mà trở thành huyệt dịch chính thường. Những người lở lói nhiều quá, trước phải cắt lèo chỗ thui rồi sau sẽ cứu đề cho có sinh khí thì da thịt mới có thể sanh hóa trở lại được.

Những người bị té xui tiếng bộ phận, thì cứu tại chỗ đó và thoa thêm «Hóa hủ đơn» khiến cho hết lở lói và sanh da thịt mới rồi nhưng vẫn còn té xui, thì lại phải cứu nữa đến khi nào mất hẳn đi té xui và có trí giác mới thôi.

Phép châm cứu không được định chỉ gián đoạn khi thấy bì phu đã tươi sáng nhuần thấm toàn thân đã ra mồ hôi được, té ngứa trùng hành bình chỉ thì có thể mỗi tuần hoặc 10 ngày, nửa tháng châm cứu 1 lần. Nếu định chỉ sớm quá, phải trở lại mãnh liệt. Như thấy huyết đã ra phần chính thường thì có thể không châm cho ra máu nữa, thì châm và, cứu thường mà thôi.

Lông mày mọc cồn yếu mà vội định chỉ châm cứu thì sẽ rụng trở lại, lông mày xanh tốt, móng tay và móng chân mọc lại, toàn thân ra mồ hôi, té ngứa trùng hành không thấy nữa thế là lành hẳn rồi. Thời gian trị liệu cho kẻ nhẹ 6 tháng, còn người nặng phải mất cả năm, bệnh này kiến hiệu rất chậm nên cả bình nhơn và y gia phải kiên tâm nhẫn nại, muôn cấp bách quá thì không thể thành công được. Vừa châm cứu vừa dùng thuốc thì hiệu quả được mau lẹ, chứ châm cứu không uống thuốc vào trong cũng có thể hết bệnh, mà dùng thuốc không châm cứu thì khó mà hết bệnh, thấy phát bệnh hưu thì cần phải uống thuốc. \*

Trên đây là kinh nghiệm của 1 nhà chuyên môn châm cứu. Tôi có dịp học được 1 toa thuốc trị cùi, toa này do 1 người bạn đã trị khỏi chỉ cho, trước khi chỉ cho tôi thì đã chữa cho 1 bạn ở Phú Lợi đã có kết quả 6/10 vì ở đó không có điều kiện xông. Khi anh chỉ cho tôi anh ấy miệng còn méo vì khi hết bệnh nọc rút, đầy mình anh còn vết sẹo. Toa thuốc sau đây : Xạ hương 1 ve, Long giáng hương mua lối 50đ ngưu hoàng 50đ, Đại phong tử 1 cân rưỡi, Tất phát 2 chỉ, Quế khâu 2 chỉ, Đinh hương 2 chỉ, Băng phiến 2 chỉ, Long não 2 chỉ.

Cách chế : Xạ hương đẽ riêng, Đại phong tử rang vàng lột bỏ vỏ hột ép bỏ dầu, lấy bột cùng với 7 vị kia tán nhuyễn hồ thành 1 cục: lớn, cục ấy chia tư ( $1/4$ ) đẽ riêng sao phu với nồi thuốc xông  $3/4$  chia ra uống 21 ngày, ngày uống 2 lần sáng và chiều, ta liệu mà viên cho vừa đủ xong ta bé

\*Theo nguyên bản Hán văn, cón thiếu một phần là phép ngữ định (Phòng bình). Xin bổ túc như sau: Cứu các huyết Khúc tri, 335 Hiệp Cốc, Túc tam lý, Thường Xuyên, có thể phòng và làm ngừng tất cả các thứ độc của bệnh cùi (lẽ phòng).

2 viên thuốc cho xạ hương vào giữa ép viên thuốc lại bao giấy  
dầu vào ve keo đậy kín để khỏi đi hơi.

Nồi thuốc xông : một con hương bông (nếu tìm không ra  
thì hương thường), 1 nắm nếp lóc, 1 cây ráy, dây thăn thông,  
dây Đồng tiền, Bèo tai tượng, dây Mòn nước, nghè răm, nghè  
bà, cây Ô rô, cây Máy dam, Tô diệp 2 chi, Thắn khúc 1 cục,  
một tuần lê xông một lần (1 nồi xông 3 lần liên tiếp)  
đầu tiên xông rồi sẽ uống thuốc 3 tuần tức là xông 9 lần xông  
ra nhì giữ sự truyền nhiễm, xông xong chôn tất cả nồi và đồ  
xông.

## THẦN KINH HỆ

### a) NÃO TÍCH TỦY :

#### I. BẢN HUYẾT : (huyết hư đầu vây)

**Chứng trạng :** não bần huyết bạo phát trên má đột nhiên  
tái mét, đồ mồ hôi lạnh tay chân lạnh buốt, lùng bùng lỗ tai,  
mắt đen, choáng váng đầu, đau tim, ối mửa ý thức không rõ,  
thậm chí chỉ đột nhiên ngã ngửa ra gọi là chất thần, nếu vì rá  
máu nhiều thì thêm giật toàn thân.

-- Cấp cứu bệnh này chú ý đề đầu xuống thấp thần kinh  
suy nhược thường phúc tá hoặc đại tá, bệnh kinh niên về ruột  
bao tử, tinh thần cảm động, khi mà xé hay nhổ răng đều có  
thì làm ra bệnh này. Khi châm có người vì thần kinh kích  
thích mạnh quá cũng có thì phát sanh gọi là vặng châm (đã  
nói ở đoạn trước).

Não bần huyết kinh niên : (chứng trạng như mệt) rất dễ  
mệt, thường nằm lâu, choáng váng đầu, nhức đầu, tai lùng  
bùng, thị lực và ký ức lực giảm bớt<sup>(1)</sup> khi Uyên cốt, Phong trì,  
Kiêm trung du, Kiêm ngoại du<sup>(2)</sup>, Kiêm tĩnh, Kỳ môn, Túc tam  
lý, Hiệp cổ, Đại môn, Lê đoài, Kinh niên du, Nghi đình, Phong  
long, Thượng tinh, Bá hội, Trung uyên, Giải khê, Thủy cầu  
(Nhơn trung).

II. NÃO HUYẾT SUNG : (nghịch thường) não sung huyết  
có thì chia ra làm hai loại.

a) Động mạch tinh sung huyết : thường là do quá phẫn

336 <sup>(1)</sup> Xin xem phần phụ chú: Bổ túc phần bệnh lý  
<sup>(2)</sup> Xin xem phần phụ chú.

uất, trên đầu đê quá nóng, Kinh huyết bể tắt mà ra, phần lớn là bạo phát, chứng trạng của nó là m้า đờ, nhức đầu chóng mặt, mạch: hồng đại, ngã té, nhảy mũi, khi cấp cứu thì kê đầu lên cao, phải tuyệt đối làm cho người bệnh yên tĩnh.

b) Tinh mạch tinh sung huyết :

Phần nhiều do bệnh kinh niên hoặc do bệnh tim phổi mà ra chứng trạng của nó là m้า tím, nhức đầu, chóng mặt, ưa ngủ hoặc không ngủ, vừa thấy bệnh nặng lại liền thấy bệnh nhẹ hơn.

*Trị liệu* : Châm cứu có thể làm cho sung huyết phần tán mau, nên lấy các huyệt : Thiên trụ, Uyên cốt, Phong trì, Kiên ngoại du, Kiên trung du, Kiên tinh, Thủ tam lý, Hiệp cốc, Túc tam lý, Túc thương liêm, Túc hạ liêm, Tam âm giao, nếu bón thì lấy những huyệt Đại trường du, Phúc kiết, Đại hoành, Thiên xu.

III. NÃO RA MÁU : (trúng phong) não ra máu vì tiêu động mạch huyết quản, trong não tuy phá vỡ mà ra, có khi vì não sung huyết quá nhiều, có khi vì huyết quản phát sanh ra thay đổi ấy, khi phát bệnh có khi trước hết nhức đầu chóng mặt tinh thần hưng phấn, có khi đột nhiên xâm x瘅 té xuống, chứng trạng nói chung thì giống như não sung huyết, nhưng thường thường đại tiện bị kiết, tiểu tiện không được, thè ôn lên, về bộ vị sung huyết khác nhau, nên hoặc một bên, hoặc hoặc cả hai bên, đều có một bộ phận tê liệt không nói năng được, nghiêm trọng thì rất mau chết, nhẹ thì trong vòng vài tiếng đồng hồ tới vài ba ngày mới tinh thần về sau lưu lại bán thân bất toại, hoặc một bộ phận bên trái hay bên phải bị tê liệt, nhưng cũng có khi hoàn toàn mạnh, chân tê liệt so ra dễ lành bệnh hơn, trúng phong khi phát bệnh thì má tái mét, thè ôn rất cao không dễ gì trị lành hẳn được, đầu người bệnh nên kê thật cao, hai bên đầu dàn hai túi nước đá.

*Trị liệu* : Châm cứu các huyệt Thiên trụ, Uyên cốt, Phong trì, Kiên trung du, Kiên ngoại du, Kiên tinh, Kỳ môn, Thủ tam lý, Tam gian, Hiệp cốc, Túc tam lý, Túc thương liêm, Túc hạ liêm, Dũng tuyền, Đại đôn, Côn lôn.

IV. TÍCH TÙY VIÊM: (tục gọi là đau xương sống) mới khởi đầu ở hàn phát nhiệt, tích tụ cảm giác quá mẫn hơi ấm một chút là cảm thấy kích thích nhiều (vùng dưới ngực) như bị dây trói chặt, chơn thì cảm giác dị thường hoặc có thấy đau hoặc rủ liệt, vài ngày sau thì thấy chơn tê liệt đi đứng lần lần khó, chỗ phát viêm của tích túy khác nhau có thể chia làm hung túy viêm, yêu túy viêm, đè túy viêm, cảnh túy viêm và diên túy viêm (tích túy gồm 33 xương từ huyệt Đại chày trở lên 7 cái là cảnh chày, từ Đại chày xuống có hung chày 12 cái, yêu chày 5 cái, tiêu cốt là một khối to có 5 già chày, vĩ cốt có 4 trái, hung túy viêm thường phát sanh, chứng trạng của nó là: hai chơn đều than hoán (than dẹt) đại tiêu tiện bí, kiên (tendon) của hạ chi phản xạ sang tiêu (đứa đùi lên gò 1 cái chỗ viền lủng dưới gối là hạ thái đơn khởi thấp cao, thận chí như giục gây của kinh loạn) yêu túy viêm, hạ chi cũng như than hoán đại tiêu tiện bị bí lại, sự phản xạ của kiên xạ chi lại mất đi, về túy viêm thì hạ chi vận động trở ngại, cảnh túy viêm hạ chi than khoái thường chi bị trở ngại cho sự vận động, đè làm nhục vong, đè đến chết, những bệnh trên khó trị lành bệnh hoàn toàn được.

*Trị liệu* : châm cứu lấy các huyệt gần chỗ đau.

V. TÍCH LÜY LAO: bệnh này không cứ là tiên hay hậu thiên, nguyên nhân căn bản vẫn là Mai độc, chẳng qua thường vì quá cao, truy lạc quá độ, sanh con phần lớn mắc phải sự phát triển của kinh có thể chia làm 3 thời kỳ, thời kỳ thứ nhất là đau nhất thần kinh ở chơn, mất phản xạ của hạ chi kiên, trên mình có cảm giác như bị trói chặt, mất không nhìn rõ, con người không thể cưỡng như lực súc tiêu hoạc phóng, đại túy theo quang tuyến nói chung con của người không quanh tuyến mạnh thì nhỏ lại, khi quan tuyến yếu thì phóng đại) vị giác, thính giác đều trở ngại, có trí giác quá mẫn, cũng có khi không nhạy (đặc biệt là sợ lạnh, sợ nóng, hoặc toàn thân không biết đau gì cả, nhất là chìn, đại tiêu tiện bí. Thời kỳ thứ hai: chân biến đều (khác với tê liệt) các bộ cơ nhục của hạ chi không thể phối hợp vận động đúng mức, hướng đi đúng không vững. Thời kỳ thứ ba là hạ chi hoàn

toàn bộ liệt đại tiêu tiện đều trở ngại, bệnh này khó trị lành hoàn toàn được.

*Trị liệu* : châm cứu nên đổi chứng lấy huyệt.

### B) ĐAU THẦN KINH :

Đau thần kinh và vị trí giác thần kinh bị kích thích mà sanh ra đau nhức, nó có 3 đặc điểm :

— Một là phát tác tính đau nhức, có một gian yết nhất định.

— Hai là mức độ đau nhức hoặc phi thường cường liệt như cắt, như đâm, như đốt như thiêu.

— Ba là phát hiện đau nhức nhất trí với kinh bộ mặt sao thần kinh phân bô, thần kinh đau nhức có áp thống, hễ xuyên ra dùng tay đeo lên đều đặc biệt quá mãn, gọi là áp thống đi kèm cảm mạo, ngoại thương, mai độc, các bệnh nhiệt bệnh phụ khoa, bệnh về sánh thức khí đều có thể làm ra bệnh này.

Đau thần kinh nếu đe lâu không trị thì sanh ra cục bộ doanh dưỡng bị trở ngại, như lông tóc bạc hoặc rụng đi, bì phu dày mập, héo teo, màu rõ rệt phát sanh bô hành chần lâu thì ảnh hưởng đến sức khỏe toàn thân, đối với tinh thần người bệnh vì thường phát tác, hoặc phát tác lâu ngày sẽ dễ sanh ưu ú, có người vì nó mà sanh tinh thần bất thường. Đối với những bệnh này, nhận rõ ràng trị liệu châm cứu rất có hiệu quả.

### I. ĐAU TẠM XOA THẦN KINH :

Tam xoa thần kinh là do đại não trực tiếp phát ra, nó là cặp thứ 5 của 12 cặp nhỏ thần kinh: một chi phân bô bên mặt của đầu, một chi phân bô bên trái, trước khi ra khỏi lƣợng đầu, tự nó lại chia làm 3 chi; chi thứ nhất phân bô tại ngách bộ giữa kéo dài đến bộ phận trên của mũi, đi ra ngay đến chóp mũi, hai bên kéo dài đến ngoại yết giáp của 2 mắt. Chi thứ 2 phân bô tại mặt ngoại của ngoại tế giao và mặt dưới của mắt, bộ phận dưới của mũi (bao quát cả cánh lỗ mũi) bộ phận thượng lãnh. Chi thứ 3 phân bô tại bộ phận hạ lãnh, chiếp bộ. (Phía trên đằng trước lỗ tai).

**Đau nhức** nhiều là do tật bình về lỗ mũi, răng, lỗ tai thường cảm mạo, bẩn huyết, bình phong thấp, tử cung bình, noãn sào cũng sanh ra bình này, khi sanh ra đau nhức thường chỉ mỗi một bộ phận của một bên đầu diện bộ, chứng trạng của thần bình này là đau nhức, làm cho người ăn năn gì cũng hổng. Châm cứu trị liệu có hiệu quả nhiều.

1) Đau nhức chi thứ nhất và đau nhức ở trán, thương nhân khuông, những huyết chủ trị là : Toán túc, Khúc sai, Ế phong, Dương bạch, Hạ quan, Huyền lêu.

2) Đau nhức chi thứ 2 là đau nhức ở thương lãnh hạ nhân khuông, thương xí nhân, những huyết chủ trị : Tứ bạch Đằng tử liêu, Cụ liêu, Ế phong, Giáp xa.

3) Đau nhức chi thứ 3 là đau nhức hạ lãnh thần kinh áp thống đi kèm tai lỗ mép của hạ lãnh cốt (chỗ huyết Thính hỷ) các huyết chủ trị : Thính hội, Đại nghinh, Giáp xa, Ế phong, Thiên dung. Khi đau nhức ở chiếp bộ có thể dùng những huyết : Khúc mǎn, Đằng tử liêu.

**II. ĐAU CHÀM THẦN KINH :** Cảm mạo, ngoại thương những tật bình về cảm chứng đều có thể sanh ra bình này, đau nhức của nó tại khu vực phân bô của châm thần kinh. Hạng bộ, Lư Đinh bộ, cũng bị lấy đi kèm, khi đau nhức dữ dội có thể phóng tán đến trán và mí mắt, áp thống đi kèm ở sau lỗ tai, hoặc nhú dột và bộ phận trên cổ, những yếu huyết châm cứu là Hậu đinh, Khúc mǎn, Nǎo kh้อง, Thông thiên, Thiên trụ, Phong trì, Bá hỷ, Hoàn cốt, Khẽ mạch, Thiên dù, Khiếu âm, Khúc viễn, Đại trú và Thủ tam lý.

**III. ĐAU TÝ TÙNG THẦN KINH :** (Plexus brachial) cánh tay. Nguyên nhân đau tý tung thần kinh, phần lớn do cảm mạo ngoại thương quá mệt nhọc mà ra, do bình tật của não tích lũy mà ra thì phần lớn là ở 2 bên, đau nhức có tính chất phản xạ, khi đau tim thì phần lớn ở trong vùng nội trắc bì thần kinh, khi đau nhức thường thường đi đôi với nhức đầu có khi sanh ra tê liệt, co rút, co nhục héo tóp.

Phần chi của thần kinh này rất nhiều, phân bô thật rộng,

và chỗ đau nhức khác nhau, của các phản cát nên châm cứu có thể dùng huyệt vị khác nhau.

a) Đau tiền tý thần kinh : Nếu thấy ngón tay cái vận động khó khăn trở ngại, đó là đau<sup>2</sup> nhiều thần kinh có thể dùng Tý nhu, Ngũ lý, Thủ tam lý, Thượng liêm, Ôn lưu, Hiệp cốc Dương khê.

b) Đau chánh trung thần kinh : nếu cánh tay trên không co ra vô được, vận động của ngón tay cái, ngón giữa và ngón út cũng bị trở ngại, đó là đau chánh trung thần kinh có thể dùng Hiệp bạch, Kỳ môn, Gián sá, Đại lăng, Nội quan, Thiên tuyền.

c) Đau Xích thần kinh : nếu đau nhức cánh tay trước thiên về ngón út, áp út mà co vòi thẳng ra thì bàn tay bị ảnh hưởng đó là đau xích thần kinh. Có thể dùng Thiếu hải, Thần môn, Âm ky, Thông lý, Thanh linh.

d) Đau hung nêu thần kinh : Thần kinh này phân bố tại đại tiêu hưng cơ, lấy những huyệt : Khô phong, Khí hộ, Ốc ốc, Ung song.

e) Đau hung trường thần kinh : (Đau phía xương sườn) thần kinh này phân bố tại tiền cự cơ hãy dùng các huyệt : Vận môn, Trung phủ, Chân vinh, Hung hương, Thiên khê.

f) Đau kiên giáp thượng thần kinh : Thần kinh này phân bố tại cương thương cơ và cương hạ cơ, có thể lấy huyệt ngực dưới của phía dưới của Kiên ngung Kiên trinh, Kiên lieu, Kiên trung du, Kiên ngung, Khúc viễn, Thiên đột.

g) Đau dịch thần kinh : (Đau vùng Kiên giáp) thần kinh này phân bố tại tam giác cơ và tiêu thiên cơ, lấy những huyệt Kiên ngung, Kiên tĩnh, Cực tuyền, Thiên tuyỀn, Uyên dịch.

#### IV. ĐAU LẶC GIAN THẦN KINH : (Nerfs intercostaux)

Đau lặc gian thần kinh phát sanh ở khoảng sườn số 5 (khoảng sườn số tại huyệt nhũ căn và khoảng sườn số 9) khoảng sườn trên huyệt chướng môn, nói chung chỉ phát sanh một bên phần nhiều hay có bên trái, khí hít vò sâu lo, nói lớn tiếng thì càng thấy đau nhiều, chứng nó như hung mổ viêm nhưng không phát nhiệt.

- |                    |                    |
|--------------------|--------------------|
| (1) Vũng cổ đèn ta | (5) Mảng sườn ngọt |
| (2) Kinh thần quay | (6) Gá vai         |
| (3) Thần kinh giữa | (7) Vũng nách.     |
| (4) Thần kinh trụ  |                    |

Nguyên nhân sanh ra bệnh này: từ nguyên nhân chung ra còn do đau tim, đau tích tụ, châm cứu lấy những huyết: Phong mòn, Phế du Quyết âm du, Cách du, Can du, Đởm du, Hoắc trung, Thần tàng, Linh khu, Bộ lang, mùa đông châm cứu hung bối bộ thường đẽ làm cho người bệnh lạnh, có thè lấy Hành giản, Chi cầu, Khúc trì, cũng có hiệu quả.

#### V. ĐAU YÊU PHÚC THẦN KINH THỐNG:

Đau thần kinh vùng yêu phúc thì đau nhức nhưng cắt từ yêu bộ lam đến đê cốt (2 mảnh xương to ở 2 bên bụng dưới gọi là đê cốt) biều lộ phúc cổ, cán bộ (chỗ liên tiếp đại thoát và hạ phúc) ngoại âm bộ và mặt trước đại thoát.

Ngoài những nguyên nhân chúng hạ chí và phúc bộ bị mất lạnh, tật bình trong hạ phúc bộ và vị trí tử cung không ngay, thường sanh ra bệnh này, có nhà chuyên khoa trị hết căn bệnh này mới có thè triệt đẽ chí thống. Châm cứu lấy các huyết: Tam tiêu du, Thận du, Khí hải du, Đại trường du, Quang nguyên du, Thượng liêu, Hoàng mòn, Chí thổ, Đại mạch, Duy đạo, Bé quan, Hoàn khiếu.

#### VI. ĐAU BẮP ĐÙI THẦN KINH:

Bắp đùi thần kinh khởi đau từ yêu bộ, phân bò ở ngay mặt trước của đại thoát, phần chi gọi là ăn thần kinh dài theo hông trong của tiêu thoát đến hông ngoài của ngón chân cái và hông trong của ngón chân kia, khi cõi thần kinh nhức hẽ đi đứng thì càng đau nhức dữ dội hơn, nhưng chủ yếu huyết chủ trị là: Tam tiêu du, Thận du, Khí hải du, Tiểu trường du, Đại trường du (những huyết trên, nếu đau nhức đùi mặt thì châm huyết bên mặt, trái lại cũng vậy) Hoàn khiếu, Bé quan, Âm bao, Huyết hải, Âm lăng tuyển, Địa cơ, Đại đê.

#### VII. ĐAU BẮP ĐÙI NGOẠI TẮC BÌ THẦN KINH:

Đau bắp đùi ngoài trấn bì thần kinh so ra ít phát sanh một mình thường phát sanh với đau bắp đùi thần kinh khi phát sanh thì khởi đau từ vùng ngoài đại thoát lần đến tắt quan thì hết những huyết trị: Mạng mòn, Thận du, Khí hải du, Bé quan, Trung Hoàn khiếu, Phục thổ, Lương khâu, Tắt nhân.

(1) Đại thoát (bắp đùi chân)

342 (2) Ngoại tác bì (mặt ngoài).

### VIII. ĐAU BÈ THỐNG THẦN KINH :

Bè thống thần kinh phần  
bở tại hông trong của đại tháo, trị châm cứu các huyệt : Mạng  
môn, Thận du, Âm liêm, Ngũ lý, Kỳ môn, Âm bao, Khúc  
tuyền, Trung đō, Hành giản, Âm lăng tuyễn.

IX. ĐAU TINH SÁCH THẦN KINH : (tục gọi là đau  
âm hành, đau dương tinh chảy) đau tinh sách thần kinh phần  
lớn là do thủ dâm hoặc phòng sự quá độ, đau nhức hòn dái  
bên cạnh tinh sách, thần kinh lan ra đến qui bộ, thường  
thường sanh ra bệnh loạn túc nhiều hòn dái quá mẫn thường  
sưng to lớn. Mục đích của châm cứu làm cho giao cảm thần  
kinh, phúc hạ thần kinh vàng dưới kích thích để trấn tĩnh lấy  
những huyệt : Thận du, Đại trường du, Khi hải du,  
Quan nguyên du, Bát liêu, Túc tam lý, Tam âm giao.

X. ĐAU TỌA CỐT THẦN KINH : nguyên nhân phát  
sanh bệnh này ngoài việc bị hàn mệt nhọc, ngoại thương ra  
cũng còn có khi bị đè thần kinh trùng bị áp bức mà sưng  
thành ghê, nhâm thận tử cung súc tiến, bình niệu độc, banh  
huyệt làm bệnh, mai độc, tích tụ viêm mà ra, đau nhức bắt  
đầu từ yêu bộ, dài theo điều bộ, mặt sau của đại khoái, hông  
ngoài của tiêu tháo, lan đến kóng ngoài và mô bàn chon cũng  
có khi lan đến gót và xương lồng bàn chon. Ban đêm càng đau  
nhứt dữ dội, có thể đau rất lâu, đau lên như châm như đốt như  
cắt như bầm, phần lớn từ trên lan xuống dưới đi đứng nhiều,  
bị lạnh thì đau nhiều. Phần nhiều phát sanh đau nhức 1 bên,  
là vì người bệnh vì muộn giảm nên khi đau nhiều thân thề  
thường nghiêng một bên, thành ra một thế đặc biệt.

Khi thẳng chon ra hoặc tắt cả những cái đùa chon lên  
thường hoặc làm cho cổ quan tiết co lại, thì đau nhức càng dữ  
dội, đau lâu thì cái chon ấy gãy đi, cơ nhục co rút nước da  
tái mệt, hoặc đỗ loi, mồ hôi phân bí dị thường, bệnh này đối  
với thanh niêm và bình mồi phát sanh thì dễ trị lành. Yếu  
huyệt trị bằng châm cứu : Thận du, Khi hải du, Đại trường  
du, Tiêu trường du, Bát liêu, Hoàn khiêu, Thủa phủ, Ân  
môn, Túc tam lý, Tam âm giao, Côn lõn, Dương lăng t uyển,  
Ủy trung, Ủy dương.

**XI. NHÚC ĐẦU:** Mô não: nǎo mō đầu, lỗ tai, lỗ mũi  
yết hầu, bệnh tật ở huyết, bầm huyết, thở khó, ruột bao tử trở  
ngại, bệnh truyền nhiễm, chứng niệu độc, bệnh nước đái đường,  
đau phong, đau kinh nguyệt đều có thể sanh ra nhức đầu, ngoài  
ra còn có nhức đầu do tính chất thần kinh yếu, chỗ đau thì  
khắp đầu có khi chỉ ở một chỗ như châm bọ hoặc ngạch bọ...  
cường độ đau nhức, nặng thì đau nhức dữ dội, nhẹ thì cảm  
thấy nặng nề, đau nhức kéo dài mấy ngày, mấy tháng hoặc suốt  
đời không nhút định, phần lớn thời gian thát lâu hẽ vùng  
đầu vận động chú ý lực tập trung, có dùng đến tinh thần đầu  
làm cho đau nhức dữ dội, khi đau nhức có thể sinh ra ói mửa.  
Các huyết chủ trị: Đại chày, Phong trì, Kiên tĩnh, Cường  
gian, Thiên trụ, Bá hội, Phong phủ, Đầu duy, Đồng tử liêu,  
Thái dương..., đồng thời phối hợp với chí thống để tăng tiêu  
sự kiện khang của toàn thân, có thể thường châm cứu: Khúc trì,  
Ngoại quan, Túc tam lý, Tâm âm giao.

**XII. THEO ĐÔNG Y:** Chứng trạng nhức đầu ngoại cảm  
phần lớn thuộc ba kinh dương kỵ: thái dương đầu thống, tại  
ngay giữa và hàng bờ. Thiếu dương đầu thống phần lớn thuộc  
hai bên. Dương minh đầu thống phần lớn tại trán. Nội thương  
đầu thống phần nhiều thấy khởi sự thận suy, khi làm việc  
mệt nhọc thì phát, hoặc nhức đầu như bồ hoặc thỉnh thoảng  
thì, đau nhức, không ngủ được.

**Nguyên nhân:** Ngoài tà cũng nhập vô tam dương kinh  
lệ huyết quản ở đầu hoặc sung, hoặc ú đều sanh ra nhức đầu  
hơn nữa nhức đầu thuộc ba dương kinh. Do đó nên có nguyên  
nhân vì phong hàn, thấp, nhiệt, thử khác nhau. Người bị cảm  
phong hàn mà nhức đầu thì phải có kèm thêm ó phong, ó hàn,  
người bị thấp mà nhức đầu thì nặng nề, mệt nhọc, vô lực,  
khẩu hờ.

Người vì nhiệt chỉ thấy phát nhiệt ấm phiền, khát nước;  
người vì thử thì hoặc có mồ hôi hoặc không minh sỹ nhiệt.  
Như nếu huyết không đủ âm hóa công xung mà đau thì nhức  
đầu như vỡ, hoặc đau đến dưới sườn. Người vì đàm ẩm mà  
đau nhức thì hơi trọng như thống muối ói, nhức đầu có  
nhiều nguyên nhân không thể phân biệt.

*Trị liệu*: đau nhức ở não đinh: Thượng tinh, Phong trì, Bá hội. Chánh đầu thống: Thượng tinh, Tiễn đinh, Thần đinh, Bá hội. Đầu nhức & màng tang: Toán trúc, Liệt khuyết, Hiệp cúc, Mí tâm. Nhức đầu một bên Đầu duy, Thái dương, Phong trì, Lâm khớp.

XIII. CHỐNG MẶT : theo Nội Kinh: chống mặt thêm lùng bùng lỗ tai, tim hồi hộp, hoặc về đêm đờ mồ hồi trộm, ngủ tâm thường nóng: châm Bá hội, Đầu duy, Thái dương, Toán trúc, Thượng tinh, Can du, Thận du, Dũng tuyễn, Tam âm giao, thuộc ngoại phong, phần nhiều thêm các khớp xương nhức, hoặc choáng váng lại thêm nhức đầu nhức trán, châm Phong trì, Phong phủ, Đầu duy, Toán trúc, Phong long, Túc tam lý, Dũng tuyễn.

XIV. ĐAU THẦN KINH KHỚP XƯƠNG : làm đau nhức cổ tánh cách khớp xương, phần nhiều thấy trong người mang ý bịnh và bần huyết, hễ tinh thần cảm động cảm mạo, ngoại thương bịnh truyền nhiễm, đều có thể là nguyên nhân của nó, khớp xương đầu gối khớp xương đùi là những nơi bịnh này dễ phát. Đau nhức dữ dội lan lên từ trên xuống dưới và giữa khớp xương hoặc đờ lên, cũng có thể làm cho tri giác mẫn cảm nếu đè lên đó nhẹ thì thấy đau nhức, đè mạnh hoặc ngược lại thì không đau nhức gì cả, vì đau nhức đến vận động bị trở ngại, nhưng khác hơ quan tiếp trên vì nó không sanh ra thẳng trường, cũng có thể co ra vỡ, hơn nữa đau nhức của nó bị ảnh hưởng của thần kinh, nếu đổi phương hướng chủ ý người bịnh thì đau nhức lập tức có thể tan mất, bịnh này nếu đè lâu ngày không trị có thể sanh ra cơ nhục lèp tốp, châm cứu trị liệu có thể lấy những huyệt vị vùng đau. Nếu đau thần kinh khớp xương đầu gối có thể lấy Hạc đinh, Dương lăng tuyễn, Ủy dương, Ủy trung, Tất dương quan, Huyết hải, Khúc tuyễn, Lương khâu. Nếu đau thần kinh khớp xương cùi chỏ, có thể lấy Khúc trì, Tứ độc, Ngoại quan. Dùng lối ôn hòa cứu pháp tại chỗ đau nhiều thì rất có hiệu nghiệm.

XVI. VẬN ĐỘNG THẦN KINH TRỎ NGẠI :

Nói chung vận động thần kinh trả ngại có thể chia làm 2 loại: một là vận động thần kinh tê liệt, một loại nữa là vận

động thần kinh quá hưng phấn (vận động thần kinh kinh loạn) khi vận động thần kinh tê liệt thì chỗ phân bô của thần kinh sanh ra tê liệt, hoặc suy nhược. Khi vận động thần kinh hưng phấn thì chỗ phân bô của thần kinh sanh ra co rút (cơ nhục teo lại mà không thẳng gọi là cường trực (nhị kinh loạn) tức là cơ nhục siết rất chặt rất ngay, nếu bệnh này cũng có thể là do tích trữ túy viêm hoặc não túy viêm mà ra thì phần lớn hai tay hoặc hai chân đồng thời phát bệnh, phần nửa thân mình, hoặc 1 tay 1 chân chơn đồng thời phát sanh tật bệnh cục bộ, có khi bên phải và bên trái thay phiên nhau, bên trái thân mình và bên phải đều có một chỗ đồng thời phát bệnh, đơn khuân vận động thần kinh trở ngại thì không phải như thế, nói chung chỉ đem lại sự thay đổi cục bộ mà thôi.

1. Nhan diện thần kinh tê liệt : (tục gọi là khâu nhan oa tà và nhan diện thần kinh co rút).

Nhan diện thần kinh (nerfs facial) là cặp thứ 7 trong 12 cặp não thần kinh từ mặt dưới nhì đồn đi ra, phân bô các cơ nhục trên gò má, quản lý sự vận động của cơ nhục, sự tê liệt của nó là thần kinh phân bô trên mặt bị áp bức phần lớn do cảm mạo, phong thấp hoặc đau lỗ tai từ truyền viêm ngoại thương mà ra, ngoài ra mai đặc thường bướu cũng làm ra chứng này được. Bệnh này phần lớn khởi & một bên khi phát bệnh, tê liệt trên hông trán không có nhăn nheo, mí mắt cũng không khép kín lại được, chảy nước mắt, khéo miệng lệ xuống, hông chỗ đau cảm thấy đau, trí giác độ thường, huyết quản vận động thần kinh, doanh dưỡng thần kinh trở ngại, nhưng nếu do bệnh não thần kinh mà ra (trung khu tích) thì 2 bên đồng thời tê liệt, trên má không có biểu tình giống như mặt ra, người bình thường có chứng trạng ấy do bệnh não mà ra, nói chung ảnh hưởng nhắm mắt lại được. Nhan diện thần kinh co rút có khi vì tinh thần quá độ hưng phấn hoặc bị hàn lạnh kích thích mà ra, cũng có khi vì đau tạm xoa thần kinh, đàn bà thì thường bệnh về sanh thực khí, đàn ông thì tinh thần suy nhược, cũng có thể sanh ra bệnh này. Châm cứu trị liệu : É phong, Thiên dung, Thính hội, Cử liêu, Tứ

bạch, Toán trúc, Ty trúc không, Khúc mǎn, Giáp xa, Đồng tử liêu; Địa thương, Hòa liêu.

2. Tam xoa thần kinh tê liệt và co rút : chi thứ ba của tam xoa thần kinh phân bố tại chỗ trước cơ ở hầm dưới là thần kinh chủ quản vận động khi nó bị tê liệt hầm dưới liền trệ xuống không thể nhai được một cái gì cũng thấy khó khăn, phần lớn do ngoại thương áp bức, mai đặc, bình não mà sanh ra quá nuốt trong cũng có thể phát sanh, cũng có khi do mệt nhọc quá độ vùng mắt bị gió lạnh kích thích mà phát sanh nên biều hiện không thể nào nhai nuốt được gì. Những yếu huyệt chủ trị bằng châm cứu : Huyền ly, Hạ quan, Thính cung, Giáp xa, Ế phong, Đại nghinh. Tam xoa thần kinh co rút thì sanh ra nghiến răng, hoặc đánh bù cạp hoặc cứng hầm răng, phần lớn do não mô viêm, bình tinh thần, điên gián, phong đòn gánh mà ra, khớp xương, hầm dưới phát viêm và trễ con khi mọc răng cũng có thể sanh ra bình. Những huyệt có tác dụng làm ngừng dứt cục bộ là : Ế phong, Tú bạch, Ty trúc không, Toán trúc, những huyệt có tác dụng tư đạo ; Thiên trụ, Phong trì, Túc tam lý, Hành giản, Thương khâu.

3. Hẹ thiêt thần kinh tê liệt và co rút : đó là tật bình về dien tuy (Bulbe Medula oblongata) thường sanh ra thiêt hẹ thần kinh tê liệt, cũng có thể là một chứng trạng mai đặc, nếu là phát bình một bên của thần kinh thì lè lưỡi ra có thể thấy chót lưỡi nghiêng về phía tê liệt nếu đồng thời phát bình cả hai bên thì lưỡi động địa khó khăn, phát âm và nuốt vào đều trở ngại, hẹ thiêt thần kinh co rút trong ý bình, điên gián, vũ đạo bình có thể thấy nhiều, không những co rút ngay do hoặc co rút giao lại, đều có thể sanh ra lưỡi uốn vồ trong hoặc uốn ra yô, làm cho nói năng vận động trở ngại. Những huyệt châm cứu : Thiên trụ, Phong phủ, Phong trì, Á mòn, Kiên tĩnh, Thính cung, Ế phong, Thủa tương, Liêm tuyển, Phù đột, Thủy đột, Đại nghinh, Giáp xa.

4) Nhăn cơ tê liệt : bình này vì bộ phận tê liệt khác có khi mang theo mí mắt trên sụp xuống, có khi nhún cầu hướng ra ngoài. Yếu huyệt chủ trị bằng châm cứu : Đồng tử

liêu, Huyền ly, É phong, Kiên trung du, Thân trụ, Đại chùy, Dương bạch, Tứ bạch.

5. **Phó thần kinh tê liệt**: phó thần kinh là cặp thần kinh thứ 11 của não thần kinh (nerves spinal),<sup>\*</sup> có nhục chủ yếu nó phân bò là cổ và vùng giữa lưng, và trên 2 vai (tả phuong co) ngoài ra cơ nhục từ hai bên mang dài dài đến mặt trước của cổ (hung tỏa nhú đột cơ) cũng do phó thần kinh chì phổi, nếu tả phuong co tê liệt thì vai của người bị treo xuống thật sâu, tay cũng không thể đưa ngang lên được, khi hai bên đều tê liệt thì đau cũng ra đàng trước, lưng cũng thấy rõ rệt rộng. Châm cứu lấy các huyệt Kiên trung du, Kiên ngoại du, Thiên liêm, Phuphan, Phách hộ, Cao hoang, Y hi, Cách quan. Nếu hung tỏa nhú đột cơ tê liệt thì đầu không thể chuyền động lại nghiêng về phía không tê liệt, mà chuyền hướng bên tê liệt, nếu 2 bên đều tê liệt, đầu sẽ bật ra sau. Châm cứu những huyệt Hoàn cốt, Thiên dù, Thiên dung, Thiên song, Phong trì, Phù đột, Khuyết bờn, Kiên tĩnh, Uyển cốt.

6. **Hoành cách mồ tê liệt và co rút**: hai bên hoành cách mồ đều sanh tê liệt khi hô hấp vùng trên bụng phủ xuống rất ít, khi hít vô thì bụng hưng & dưới khi thở ra thì nồi & trên hơi hơi vận động thì thấy hô hấp khó khăn, khi đại tiện không thể làm cho mồ, ho đàm cũng thấy không tiện là một bệnh rất nguy hiểm. Nguyên nhân phát bệnh ngoài ngoại thương, viêm ở thần kinh tích túy viêm mà ra, phần lớn là do tật bệnh của bản thân hoành cách mồ mà ra, có thể phát sanh hoành cách mồ mà ra có thể phát sanh ở một bên, cũng có thể phát sanh ở một cục bộ rất nhỏ, những huyệt chủ trị bằng châm cứu Vị du, Tam tiêu du, Bất dung, Kỳ môn, Nhựt guyệt, Cửu vi.

Co rút có tính cách gian đại cuối hoành cách mồ tức là ách nghịch, nguyên nhân làm ra bệnh này là rất nhiều bệnh của tiêu hóa khí (về bao tử ruột, hai bên xương sống, túi mật, gan, bệnh về hô hấp khí, như ho gà, phổi và mũi sưng, hung mồ viêm & hoành cách mồ) bệnh ố và rất nhiều bệnh truyền nhiễm, đều có thể mang đến bệnh này, người già cả phần nhiều do chứng hòn sẹo trong nội tạng mà ra ách nghịch nói

\* Não thần kinh là Nervi craniales chứ Không phải  
348 Nerves Spinal (Thần Kinh túy)

chung và ách nghịch trê con sau khi khóc, đều do thần kinh cảm động đều do hoành cách mồ đột nhiên co rút với sự bể tòe thích mòn khi phát tác thường có một thứ âm thính, chúng nhẹ thì dễ khôi phục, chúng nặng thì sẽ kéo dài mấy ngày hoặc mấy tuần, có khi lay chuyển tinh thần có hiệu quả, châm cứu có tác dụng trấn tĩnh bằng các huyệt Chương môn, Kỳ môn, Khí xá, Khí hộ, Không tối, Phong trì, Thái khê, Phong phủ. Hoành cách mồ co rút ngay đỡ thì phia dưới của lồng ngực nở lớn ra, bụng trên nở ra, khi thở thì trong thấy bụng lên xuống, thở khó khăn, mặt tái mét, mạch tê tiêu tay chơn lạnh ngắt, nghiêm trọng thì khí bỗng xuống đất, có thể lấy những huyệt : Can du, Đảm du, Tỳ du, U mòn, Bát dung, Nhụt nguyệt, Kỳ môn.

7. Nhiều thần kinh tê liệt : Bệnh này có một đặc điểm chủ yếu là huyền thùy thủ túc là khi cẳng tay ngang ra lưng tay tự nhiên trê xuống, không hết cẳng thẳng ngón tay cong, ngón út cong nhiều hơn cả, tay nắm không chặt, cánh tay trước cong vo, xoay trở đều khó khăn, những yếu huyệt chủ trị bằng châm cứu, Kiên tĩnh, Cự cốt, Kiên ngung, Nhu hội, Khúc trì, Thủ tam lý, Thượng liêm, Dương trì, Không tối, Thái uyên, Ngu tế, Thiếu thương, Hiệp cốc, Nhị gian, Tam gian.

8. Chánh trung thần kinh tê liệt : Đây là một bệnh rất ít thấy, ngón tay cái của người bệnh không thể hiệp với đầu ngón tay khác, chỉ có thể lóng góc của ngón tay cái và ngón trỏ đè kẹp đồ, vì cơ nhục héo tốp, tay giống như móng khỉ, gọi là tay khỉ. Những yếu huyệt chủ trị : Kiên ngung, Thiên phủ, Thiên tuylên, Thanh linh, Khúc trạch, Kỳ môn, Nội quan, Giản sú, Đại lăng, Tứ độc, Chí cầu.

9. Xích thần kinh tê liệt : Ngón tay út của người bệnh hoàn toàn không động đây được, sự vận động của ngón tay áp út cũng bị trở ngại, ngón tay cong ra phía lưng tay, vì vậy nên đường súng trên lưng bàn tay súng rõ rệt, tê liệt làm cơ nhục bàn tay ngón tay co rút, biến thành tay mồ úng đáng sợ, những huyệt châm cứu : Đại chày, Kiên trung du, Kiên tĩnh, Thanh linh, Thiếu hải, Tứ độc, Chí chánh, Kỳ môn, Linh mòn, Linh đạo, Thần mòn, Dương lão, Dương cốc, Uyển cốt.

**10. Kiên tý thần kinh tê liệt :** Bệnh này có một thứ là tay không thể đưa lên được, có khi khớp xương cùi chỏ, không thể đưa ra co vỗ nhưng không trở ngại sự vận động của ngón tay, những huyệt châm cứu : Thiên dung, Thiên song, Thiên tĩnh, Kiên ngoại du, Kiên tĩnh, Kiên ngung, Kiên liêu, Thiên phủ, Thiên tuyễn, Xích trạch, Kỵ môn, Thủ tam lý, còn một thứ nữa là sự vận động của ngón tay trở ngại, hơn nữa con ngươi teo nhỏ lại, nhẫn cầu hâm xuống, nhẫn thanh cũng nhỏ một phần. Những huyệt chủ trị : Kiên trung du, Kiên ngoại du, Đại chùy, Thanh linh, Thiếu hải, Tứ độc, Chi chánh, Kỵ môn.

**11. Tê liệt chả vai :** Bệnh này phần lớn do các cơ nhục quá mệt, ngoại thương, viêm ở khớp xương chả vai có tính cách phong thấp, bệnh tinh thần mà ra, vì chõ tê liệt khác nhau, chứng nó cũng khác, trị pháp châm cứu cũng khác nhau.

— Xương chả vai rõ rệt đưa ra khỏi lưng, khi tay thông xuống một bên xương chả vai tê liệt nặng rõ rệt đưa tay lên khó khăn, không thể vượt qua mức ngang đòn đưa lên cao (gọi là tiền cự tê liệt).

Những huyệt chủ trị : Thiên dung, Thiên song, Thiên định, Trung phủ, Châu vịnh, Hưng hương, Thiên khê, Triếp cân, Thực độc, Đại bao.

Tay đau không thể đưa đến vai của tay mạnh, cánh tay không thể cản gra đàng trước, cườm tay đưa lên không lấy xuống dễ dàng được, vì vậy không thể vỗ tay (gọi là đại tiêu hung cơ tê liệt) những huyệt chủ trị : Kiên trung du, Kiên tĩnh, Hoắc trung, Thần tàng, Linh khư, Thần phong, Bộ lang, Khổ phòng, Ốc ế, Ưng song, Châu vịnh.

— Xương chả vai đối với một bên xương sống, cùng gốc dưới đầu rõ rệt khởi lên trên từ lưng xương chả vai không thể gần tích tụ, những huyệt chủ trị : Kiên trung du, Kiên ngoại du, Kiên tĩnh, Phụ phân, Phách hộ, Cao hoang, Thần đường, Phong môn, Phé du, Quyết âm du.

— Tay không thể đưa ra sau rờ không được móng đít của mình tay đưa lên cũng không thể tự do bỏ xuống, mũi chơn nếu đứng xay vào trong thì thân mình thấy lảo đảo không

vững (kết là bối khoát cơ tê liệt) và tăng huyết chủ trị : Kiên trung du, Kiên ngoại du, Kiên tĩnh, Kiên liệu, Kiên ngung, Kiên tĩnh, Nhu hội, Tam tiêu du, Thận du, Khi hải du, Đại trường du, Tiêu trường du, ngoài việc đổi chứng lấy huyết như trên, Khúc tri, Thủ tam lý, Chi cay, Nội quan, Chi chính, Linh đạo, đều có thể phổi huyết.

12. **Bệnh thận kinh tê liệt** : Bệnh này người đau muôn đưa dài lên bụng, hoặc muôn đuổi thẳng chỗ cong của đại tháo ra điều không thể được, tất cả kiên mệt hàn sỹ phân xà của nó. Bệnh này có thể do sự áp bức của lết bồn xoang nội tạng khi thủng sang mà ra, lại đau về tích túy hoặc osai thương cũng làm cho phát ra bệnh được. Khi ít phân chi cõi thận kinh tê liệt, vận động không khó khăn rõ rệt nhưng cơ nhục lần lần héo tốp lại, hơn nữa thường có cảm giác như điện giật Trị liệu lấy các huyết Tam tiêu du, Thận du, Khi hải du, Đại trường du, Kỳ môn, Âm bao, Huyết hải, Âm lăng, Khúc tuyền, Tất quan, Dương lăng tuyền.

13. **Bệnh không thận kinh tê liệt** : Bệnh này đơn độc phát sanh thường sau khi sanh khó khăn, nhưng cũng ít thấy, chẳng qua thường phát sanh một lúc, chứng này chủ yếu chánh là chơn đau không chéo qua (lateral) chơn mạnh được, những huyết chủ trị châm cứu : Tam tiêu du, Thận du, Khi hải du, Đại trường du, Tiêu trường du, Âm liêm, Ngũ lý, Âm cốc, Khúc tuyền.

Nguyên nhân đại thể cũng như cõi thận kinh tê liệt, nếu toàn bộ <sup>1</sup>tao cõi thận kinh tê liệt thì lại thoái chuyển ra ngoài khó khăn<sup>2</sup>; tiêu thoái eo lội và sự vận động của bàn chơn cũng đánh ra trở ngại, bàn chơn như móng ngựa, tuy nhiên dựa vào lực lượng của khát yên, cõi và điều dai eo thì cũng có thể đi được, nhưng khi ngón chơn xà khỏi một đít thì không thể không co lại quá mức cõi quan tiết, những huyết chủ trị châm cứu : Thủ phè, Âm môn, Hoàn khiêu, Phù ky, Hiệp dương, Phi dương, Tam âm ;iao, hình phi thận kinh tê liệt cũng gồm chung một loại với tọa cõi thận kinh tê liệt và hình phi thận kinh là phân chi của tọa cõi thận kinh, châm cứu trị liệu vì đổi chứng lấy huyết nênchia ra như dưới đây :

(1) Cõi bồn xoang (Khoang xương chậu)

(2) Tiêu thoái (bắp chuối chân)

15. Hình thần kinh tê liệt: chơn bịnh không tréo lên trên chơn mạnh được, bàn chơn không thè duỗi xuống mà ngược lại tréo lên, đồng thời phía trong bàn chân nghiêng xuống phía ngoài nghiêng lên, có khi 2 lóng ngoài đều co lại. Những huyệt chủ trị người những huyệt trên còn có thè lấy: Ủy trung, Tam âm giao, Giao tìn, Thái khê, Thương khâu, Hành gián, Công tôn.

16. Phì thần kinh tê liệt: mũi chơn của chơn đau thông xuống dưới, đầu ngón chơn cũng chuí xuống đất, phía ngoài bàn chơn nghiêng xuống, những huyệt chủ trị, trừ các huyệt chủ trị tọa cốt thần kinh tê liệt ra lấy thêm Ủy trung, Túc tam lý, Túc thương liêm, Túc hạ liêm, Điều khâu, Tuyệt cốt, Hạ cự hư, Giải khê, Nội đình, Côn lồn.

17. Phì trường cơ co rút: nguyên nhân phát bệnh thường thoái ú huyết (có thai cốt bồi xoang nội tạng, khí thủng thương, tĩnh mạch có xẹo, tĩnh mạch huyết toàn đều có thè phát sanh tiểu thoái ú huyết, sử dụng quá độ phi trường cơ (cởi ngựa bơi lội, chạy bộ đều có thè làm cho phì trường cơ phải ra sức phần nước trong máu ít (thường thấy ở hoặc loạn hạ lỵ bạo phát) cước phi bị hàn, bình này phát tác đau nhức dữ dội, đi đứng hoài toàn không thè được, nhất là về đêm nhiều hơn và dữ dội hơn, nếu phát tác ngay lúc bơi lội thường thường sanh nguy hiểm. Những huyệt châm cứu: Thừa phò, Hoàn khuê, Tỳ quan, Ủy trung, Thừa cân, Thừa sơn, Hiệp dương, Tam âm giao, Bộc tham, Kim môn.

c) *Bình về cơ năng thần kinh*: gọi là bình của cơ năng thần kinh là chỉ về sự cấu tạo của thần kinh không có sự thay đổi gì không tốt, nên sự cấu tạo của thần kinh có thay đổi thì không gọi là bình cơ năng (hoặc quan năng bình) mà gọi là bình khí chất, những bình nói về thận trước đều là khí chất cả, lẽ tất nhiên cũng không tuỳ đổi chia hẳn ra.

1. *Điên gian sự thật*: bình này trước khi phát có người cảm thấy nhức đầu tẩm thần không yên, có người thỉnh lình phát ra, khi phát cơn; người bình hốt nhiên mắt thần ngã té xuống đất, phần nhiều té nhúi đàng trước kêu lên (không nói xàm) toàn thân cứng đờ quặt ra sau, mắt trợn giục lên,

míeng chảy nước bọt, có khi cắn chót lưỡi bị thương, thì ói bọt máu ra, trải qua mấy tích tắc hoặc mấy phút đồng hồ thì phát giật mình mấy tiếng chập, sau mấy phút giật mình như thế người bình tĩnh, sau khi tĩnh không cảm thấy khan khoái, hoặc nhức đầu không nói năng được, mắt thấy yếu đau cơ nhục, bình phát hoặc một ngày mẩy lần, hay mẩy ngày một lần hoặc bao nhiêu lâu không nhút định được, nhẹ thì chẳng qua là trong câu chuyện việc làm thỉnh lình làm mọi trộn, choáng váng không giật mình mẩy, rồi lại qua điên gian thật sự phát sanh ngoài di truyền, nguyên nhân vì mai độc cù, ngoại thương, cảm động trùng độc mà ra, nguyên nhân đúng của nó không rõ lâm, bình về sanh thực khí, trong ruột có ký sinh trùng và đau lỗ tai, đau lỗ mũi, cũng có thể phát ra bình điên gian, như thế, nhưng nó không phải là điên gian thật sự, nguyên nhân trừ được bình hết còn điên gian thật sự thì không như vậy.

Hiệu quả của châm cứu đối với bình này thì tốt lắm, có thể đạt đến thời gian không lên cơn kéo dài ra, thời gian phát bình ngắn lại, chứng trạng giảm nhẹ, có trừ căn được hay không chưa có thí dụ rõ ràng, bình này phát ra có nguy hiểm chết đồi hoặc bị thương.

Lấy những huyệt phải châm đối với chứng trạng khi phát, thi hành hoàn toàn trị liệu, nói chung lấy những huyệt : Đại chủy, Bá hội, Thần đình, Dũng tuyễn, Thiếu thương, Bộc tham, Giản sử, Thân trụ, Cụ khuyết, Phong trì, Phong phủ, Nhân trung, Ân bạch, Đại lăng, Cưu vĩ, Trung uyền, Lao cung, Trung mạch ?

2. Vũ đạo bình : bình vũ đạo có tính cách truyền nhiễm thường thấy sau mỗi khi trẻ con mang các loại truyền-nhiễm, nhì đồng cũng thường thường phát sanh khi tinh thần bị kích thích, nói chung sau khi trải qua bình phong thấp rồi thì thường thấy, chứng viêm ở yết hầu tiến lên cũng không phải ít, tuy cũng có bắt đầu bằng bạo phát, nhưng thường phát sanh thật chậm, trẻ con thì tỳ khí lớn súc chú ý bị phân tán, dễ bị kích thích, sau đó thì có năng vận động sung túc, tức là vận động không trật tự mãi mãi, tức là mỉ mắt, ngón tay co

vô thăng ra, uốn vò, uốn ra. Đồng thời cơ thòng lực cũng phát sinh biến hóa, hoặc khẩn trương sung sung tiến, hoặc giảm yếu, do đó nên làm đủ mọi cách thế gọi là bình vũ đạo tay, chứng nặng kéo dài 2, 3 tháng nhẹ cũng đến 2, 3 tuần lễ cũng có khi thành bình thần kinh, bình vũ đạo, tính chất dò truyền, phần lớn phát sanh ở độ tuổi 40, thường đàn bà có thai thấy có bình vũ đạo phát sanh rất chậm, trừ cơ năng vận động sảng tiến ra, còn thêm đỡ đỡ, châm cứu đối với bệnh này có hiệu quả, có tác dụng ức chế được, lấy huyết nói chung : Thiên trụ, Phong trì, Hoàn cốt, Đại chùy, Thân trụ, Thủ tam lý, Túc tam lý, Khúc trì, Hiệp cốc, Thương dương, Lệ đoài, Đại đôn.

3. Thư kinh : đó là sự vận động của cùm tay và cánh tay trước, bình thường không trở ngại, chỉ lúc viết mới sanh co rút, nhẹ thì chỉ tay run run, cũng có khi lúc viết thì tay mỏi, mũi viết đứng trên giấy hoặc lệch ra chỗ khác, cũng có khi sanh ra run bảy bảy hoặc tê liệt tெo lại, không viết ra chữ, bệnh này thấy ở việc lao động mà viết chữ cũng có thể có hiệu tượng này, tức nhiên có quan hệ mật thiết với thần nhứt. Những tật bệnh về cùm tay như bị thương cốt mô viêm, thần kinh viêm cũng có thể là nguyên nhân của bệnh này, những người chuyên về nghề nhận điện báo, âm nhạc... cũng có thể phát sanh co rút những huyết chủ trị : Ngưu tể, Thiếu thương, Tam gian, Hiệp cốc, Dương trì, Thái uyên, Liệt khuyết, Khổng tối, Khúc trì, Chi cầu, Dương lão, Dương khê, Lao cung, Giản sử.

4. Nhức đầu một bên : nhức đầu một bên cũng có thể sê nhức toàn đầu, phát bệnh thường do tuổi trẻ đã bắt đầu phần nhiều phụ nữ, chứng minh về quan hệ dò truyền không ít, cơ năng vận động thần kinh của huyết quản này trở ngại là cơ sở của chứng này, tim quá mệt, tinh thần cảm động tiêu hóa trở ngại, uống rượu, kinh nguyệt không đều là những nguyên nhân sinh ra bệnh này. Phát bệnh không phải chỉ nhức đầu thường thường, còn thêm ói mửa nôn, thị lực trở ngại mất tiếng, chảy nước dài, chảy nước mắt, tiêu nhiều cũng có khi đau một bên, mí mắt hơi đỏ, phát nhiệt, mí mắt sụp xuống, đồng trờ nhở lại, hoặc ngược lại mí mắt tái xanh, khuyết

lạnh đồng tử lan to ra, huyệt vị châm cứu: Hàm yến, Huyền lư, Huyền ly, Dương bạch, Toán trúc, Hòa liêu, Thủ, Túc tam lý, Hiệp cốc, Đồng tử liêu, Trung uyên, Nội đình, Thái dương, Tam âm giao.

### 5. Ý bệnh : (hysteria tục gọi là thất tâm phong) bệnh tinh thần.

Bệnh này phần lớn do tật chức di truyền mà ra, phần nhiều do di truyền của thân thê người mẹ, tinh thần bị kích thích như kinh khủng, quá buồn rầu, quá giận dữ, làm yếu đẽ kháng lực của thân kinh hệ như quá dùng não bắn huyệt ngoại thương, trúng đợc kinh niêm, đều có thê phát sanh Hysteria do tiếng Hy Lạp mà ra, nghĩa là từ cung, như vậy nên thấy có quan hệ mật thiết với sanh thực khí, vì vậy bệnh này phụ nữ có nhiều do kinh nguyệt không đều, khi có thai đều có thê sanh ra, chứng trạng nó rất phức tạp, trình độ phát triển nặng nhẹ đều không giống nhau, có thê sanh phát tri giác trở ngại. Trị bệnh tùy chứng tùy người mà cho huyệt.

## TIM NHẤY THẬT MAU

chứng trạng:

- Mạch đập từ 150 đến 200 trong một phút.
- Cảm thấy nặng nề không yên ở tim, đau nhức.
- Choang váng nhức đầu mệt.
- Má ấm, ho khó thở, chớn phù thủng,
- Khi hết đau thì không còn thấy những chứng trên.

Nguyên nhân :

1. Do bệnh khác của tim huyệt quản mà ra;
2. Do một phần bị trở ngại.
3. Tác dụng thần kinh.

Trị liệu : Thiên trụ, Phong trì, Đại trù, Phong môn, Kiên ngoại du, Thần tàng, Hung hương, Thiếu hải, Cao hoang, Túc tam lý, Thần môn.

## TÂM BÀO VIÊM

*Chứng trạng :*

- Có khi viêm một bộ phận có khi bị toàn bộ.
- Đau nhức như chích đốt ở tim.
- Khi hít vỗ thở, khi đứng thì càng đau đớn.
- Khi tâm bào ra nhiều nước, cảm thấy như tim bị buộc cứng.
- Tim hồi hộp nhiều khó thở.
- Áp lực thực quản làm cho mệt khó thở đau nhức.
- Lan tới cách thần kinh thì sanh ách nghịch ối mửa.
- Thường nằm nghiêng bên trái, khóc trên phải kê thật cao mới nghĩ được.
- Mạch đập thật mạnh, hông trái hung cốt nghe rõ, như ống đồng, trông qua tình khi nghe khi không nghe, khi hít sâu rõ thì nghe lớn hơn tâm nội mô viêm.
- Bạo phát thì phát nhiệt, kinh niên không phát nhiệt.
- Nếu cơ năng tim trở ngại thì sanh phù thủng.

*Nguyên nhân :* Ít phát sanh một mình, phần lớn do ngoại thương, bình phong hàn bạo phát, bình ho lao, bình truyền nhiễm bạo phát mà ra.

*Trị liệu :* Nội quan, Giảm sứ, Tâm du, Đại chày, Thân trụ, Kiên tinh, Cao hoang, Thần đường, Phế du, dùng Hiệp cốc, Khúc trì bên trái thích mạnh đè úc chế đau nhức phụ thêm; nếu tim lồng Khiếu âm, Thần đạo, Khuyết âm du, Cách du, Tâm du.

## BỊNH VỀ HUYẾT QUẢN

### 1. Chứng động mạch cứng:

*Chứng trạng :* Khác nhau tùy theo người.

*Người lao động :* Làm tay nhiều thì động mạch ở tay cứng, làm chơn nhiều thì động mạch ở chơn cứng.

*Người làm việc trí óc :* Não động mạch cứng (trí thức) tâm trạng động mạch cứng (người lò râu)

*Người bị bệnh mai đặc*: Não động mạch cứng tay chơn động mạch cứng. Người già mua dê mệt thường nhức đầu choáng váng, mất ngủ, chỗ nào cũng đau da mét xanh, trí giác dị thường, ở tay chơn bần huyết, lấy tay mò vào thì thấy mạch cứng rõ ràng, quang quèo, đè tay ở lồng tay góc thì lồng tay kẽ mạch không nhảy, nhưng vẫn rõ thấy được mạch cứng, mạch tay này và tay kia, chơn này và chơn kia đập khác nhau.

*Não động mạch cứng*: Ngoài những chứng như thần kinh suy nhược còn có thể thấy sức phản đoán lý giải yếu, nói xầm trí giác vận động của nửa thân mình không được linh hoạt.

Tâm trạng động mạch cứng : Khi đau thốn ở tim.

*Nguyên nhân* : Ngoài 40 tuổi phần nhiều là một hiện tượng sinh lý.

Dưới 40 tuổi là 1 bệnh thái.

*Trí liệu* : Khúc trì, Hiệp cảo, Túc tam lý, Tam âm giao, Cao hoang, Mạng môn, Đại chùy, Kiên tĩnh.

## 2. Tĩnh mạch viêm :

*Nguyên nhân* : Vùng gân chung quanh nó phát viêm hoặc sưng làm mủ.

*Chứng trạng* : Phần nhiều ở chơn hơn ở tay. Khi viêm lan đến tờ chún da đỏ, nóng, phù thủng, toàn thân phát nhiệt, người có thai khi gần sanh thường bị.

— *Trí liệu* : Đại chùy, Thân trụ, Kiên tĩnh, Mạng môn và những huyệt vị chung quanh.

*Tĩnh mạch trưởng* : (varic) Tĩnh mạch trưởng tức là kết quả của tĩnh mạch lưu thông bị trồi ngai, làm cho tĩnh mạch to lên, phu khuân vác và đàn bà có thai dễ phát sinh, phần lớn phát sanh ở chơn, lúc đau chỉ khi nào chạy thì mới thấy tĩnh mạch to lên, về sau tĩnh mạch quẩn dài ra, quanh có lăn quẩn, thành ra như một xâu điếu cầu, tự mình thấy chơn nặng nề, hơi phù thủng, rất mực ngứa ngáy lấy móng tay phá về sau thành ghê, không trị được, dạ dày và đồi màu. Trị cũng thuộc về loại tĩnh mạch trưởng, mang bệnh này phải chú ý săn sóc chỗ đau cho sạch sẽ, tránh làm độc thành ghê, it đi.

*Tri liệu*: Bá hội, Đại chùy, Thân trụ, Mạng mòn và các huyệt gần chỗ đau.

### HUYẾT DỊCH VÀ TẠO HUYẾT KÍI

1. **Bần huyệt**: Bần huyệt nói chung là có trong máu ít hồng huyệt cầu, hoặc huyệt hồng tố, nhưng sau khi ra máu nhiều, huyệt lượng giảm ít cũng là bần huyệt, máu huyệt từ 2/5 đến 1/2 thì con người phải chết.

2. **Nguyên nhân**: Phát sinh bần huyệt có khi về ngoại thương ra máu, ho máu, thô huyệt, kể đó vi trùng đặc sét rết, bệnh ho lao mai độc, bệnh bại huyệt, nhưng bệnh về ký sinh trùng, ủy hoàng bệnh, có thai, doanh dưỡng không tốt, bần huyệt tạo phát phần lớn do ra máu nhiều. Người bệnh ra máu nhiều, thấy suy nhược, choáng váng, phiền khát thường ối mửa, da mét xanh, lắn vắng, từ chi mỗi mét mạch đậm to sáu (té trắng ra máu) thở ngắn hơi yếu thê ôn xuống, nói chậm và sau đó mồ hôi lạnh ướt đầm, mất ý thức, co rút đến chết.

Người bệnh bần huyệt kinh niên da mét xanh lắn vắng, môi miệng tái xanh, hơi lao động là bị sặc béc tim hồi hộp thường nhức đầu, choáng váng, lùng bùng lỗ tai, đau tim, ối mửa, tay chân lạnh, toàn thân mệt mỏi, mạch đậm không chừng, không nhứt định trúng nhược, có khi không dai, cường thục, phụ nữ bần huyệt mang theo kinh nguyệt không đều, có khi tắt đường kinh. Liệu pháp: bồ huyệt, hiệu quả của châm cứu cũng nhiều, lấy những huyệt Thận du, Cách du, Vị du, Mạng mòn, Trung phủ, Quan nguyên, Túc tam lý, Nội đình, Phong long, Trung uyền, Phong trì.

3. **Ủy hoàng bệnh**: (can huyệt lao) là một chứng bần huyệt của thiếu nữ, chủ thê quẩn bình được sự hoạt động của các phần bí tuyễn, do đó nên cơ năng tạo ra sự hồng huyệt cầu trong cốt túy không thịnh vượng, người bị bần huyệt sáng thường buồn buồn không vui, trưa mới lăn lăn, được khoan khoái. Khi nghiệm đầy đủ, kinh nguyệt không đều, kinh huyệt quẩn ít, thậm chí bế tắc, người bệnh phải chú ý doanh dưỡng và vận động, tĩnh thản phải khoan khoái. Châm cứu có thể xúi tiến toàn thân huyệt chạy đều đặn, lấy những huyệt: Bát liêu,

Quan nguyên du, Cao hoang, Khúc trì, Túc tam lý, Tam ân giao, Phong long, Nội đình, Mạng mòn, Nội quan, dùng ấn hòa cùu pháp chô tiên vý để cột 4 ngón tay trong vòng nứa giờ, mỗi 10 ngày 1 lần.

4. Hồng huyết cầu quá nhiều : Nguyên nhân căn bản của bệnh này chưa rõ, nhưng không còn nghi ngờ gì khác hơn quan hệ của tồ chức chế tạo hồng huyết cầu trong tích lũy, tăng lực.

*Chứng trạng :* tự người đau thấy thường nhức đầu, choáng váng, thường thường là nhức đầu vùng tỳ (bên trái ở trên bụng) người khác với mắt thường cũng thấy mặt mày và mũi miệng chiếm mồ đỏ, nhẫn kẹt mồ sung huyết, đồng thời với huyết dịch tăng nhiều cồn thận huyết quản to lên kết quả do huyết quản quá mức to lớn ra, thường có thể phát sanh chảy máu cam, kỉ khản sung huyết (phụ nữ phần lớn trong khoản nguyệt kỳ là phát sanh). Lúc bấy giờ lại thấy không nhức đầu, choáng váng và một số ít cũng có vị tướng ra máu kiềm tra hóa nghiêm, thường thường thấy hồng huyết to đe 150/100 số hồng huyết cầu có thể đến 1.400 vạn, nhưng chứng trạng trên có khi phát khi ngừng, có khi vỡ ra máu, có khi phát sanh não lạc huyết, tiêu hóa khi ra máu, hoặc giả vì hiệp với cảm nhiễm phế viêm mà phải chết, bệnh này ăn rau cải, những thức ăn thanh đậm, mỗi tuần có thể nhịn đói nứa ngày, sanh hoạt không có qui cù.

Trị liệu quang tuyến X rọi thường cột, có thể có là một trị liệu tích cực, tá huyết có thể giảm khinh trở ngại cho huyết quản vận động thần kinh, não sung huyết nhức đầu, nếu có cao huyết áp cũng có thể điều tiết tác dụng của tâm trạng huyết quản hệ, nhưng không thể hiệu nghiệm lâu dài.

Châm cùu lấy những huyết : Đại chùy, Thận du, Tỳ du, Can du, Vị du, Thái dương, Khúc trach, Ủy trung, Thừa sơn, Nhơn trung, Can du, vị du, Thái dương, Hiệp cốc với lối tóc thích.

#### ĐAU THẮT LUNG

Vùng thắt lung thận là chính, đau thắt quá đe tồn mất tinh khí nhiều, thận bị suy yếu, sanh ra vùng thắt lung bị đau nhức, phần lớn vùng thắt lung mỏi yếu, râm râm đau, thận thè mỏi mệt, tay chân uể oải, ngoài ra cũng có khác nhau về phong thấp, hàn thấp, bể khí, ú huyết và đau tích. 329

Bị phong thấp thì vùng thắt lưng đau nhức dữ dội không day qua lại được, hoặc đau không chỗ nào nhất định, đau dần đến đùi và kiềm thân nóng lạnh, phần lớn do cảm nhiều vi trùng của phong thấp mà ra.

— Bị hàn thấp thì vùng thắt lưng lạnh như băng, đau nhức cứng, hễ có nóng vào thì giảm, gặp lạnh thì đau nhức tăng thêm, hoặc kiêm thêm các chứng nhức đầu, nhức mồm, phần lớn do cảm thụ lấy vi trùng (phong hàn) âm hàn cũ thấp mà ra.

— Bị thấp nhiệt thì vùng thắt lưng đau nhức trầm trọng, nước tiểu đục đờ hoặc kèm theo những chứng phát nhiệt khát nước, phần lớn do cảm thụ vi trùng thấp nhiệt mà ra.

— Bị bế khí thì phần lớn ở những người lao động thình lình vùng thắt lưng đau nhức, không cuộn xuống lâu được.

— Người bị ú huyết thì ngày đau ít, đêm đau nhiều đau không nhất định chỗ nào, không day qua lại được.

— Người bị đau lưng do đàm tích thì vùng thắt lưng nặng nề đau nhức một lóng xương hoặc một lóng xương lạnh như băng thích hơi nóng.

*Trị liệu* : Thừa sơn, Hoàn khíêu, Ủy trung.

— Thận hư thì châm cứu thêm Thận du đè ích thận.

— Bị phong thấp thì thêm Phong thi, Dương lăng tuyễn, đè làm hư phong thấp.

— Người bị hàn thấp hoặc nhiệt thấp thì châm cứu thêm Túc tam lý, Âm giao đè hóa thấp, hễ thấp nhiệt thì châm, hàn thì cứu.

— Người bị ú huyết và đàm tích thì châm rót cứu tại chỗ đau đè hành huyết trệ và hóa đàm tích.

## PHẦN BÌNH LÝ (PHỤ THÊM)

Bình có nhiều chứng có nhiều lối phύt tạp, không thể kè bết nhưng tóm tắt lại chỉ có 6 chứng : biều, lý, hư, thát, hàn, nhiệt mà thôi.

*Biều chứng* : là khí làm cho cảm mạo gọi là lục dân túc là khí bất chính thuộc về : phong hàn, thử thấp, táo, hỏa. Khi bắt đầu mới cảm bất cứ là tà gì cũng gọi là biều tà (tà,

còn ở ngoài) chứ biếu nghĩa là ngoài, nói chung 1 tiếng ngoài  
tức là ngoài da nhưng cũng có nhiều lối phải phân biệt. Đại  
đề trong người ta, tạng, phủ á trạng, kinh lạc ở ngoài, thế  
là tạng phủ là lý, Kinh lạc là biếu, nhưng tạng đối với phủ  
thì tạng là lý, phủ là biếu. Kinh lạc chia ra làm 12 sáu thủ  
kinh và sáu túc kinh, phàm bệnh ngoại cảm không ở kinh này  
thì ở kinh khác. Trong 12 kinh lại chia 6 kinh dương và 6  
kinh âm, dương kinh thuộc về phủ là biếu mà âm kinh thuộc  
về lý là về tạng. Bệnh ngoại cảm phần nhiều ở về túc kinh vì  
đương túc kinh dài, thủ kinh ngắn, chỉ là nối tiếp với túc  
kinh, sáu túc kinh cũng chia ra âm kinh và dương kinh, Dương kinh ở ngoài là biếu, âm kinh ở trong là lý, trong 3  
kinh dương thái dương ở ngoài hết túc là biếu trung chi biếu  
(là biếu ở trong biếu) vì dương kinh thuộc sau lưng, lưng  
thuộc dương, kinh dương minh vẫn là biếu, nhưng kinh thái  
dương vẫn là lý cho nên nói là biếu trung chi lý là biếu ở  
trong lý, vì đường kinh ở trước bụng là âm. Kinh thiếu dương  
cũng là biếu mà đối với thái dương minh thì lại là bán biếu  
bán lý là nửa trong nửa ngoài vì đường kinh đi ở 2 bên, mà  
2 bên là chỗ âm dương giao giới, xét biếu chứng cốt xét ở chỗ  
3 đường kinh, xem tà khí ở về kinh nào, kinh thái dương dài  
hơn bao bọc rộng rãi hơn cho nên bệnh ngoại cảm phong hàn  
phần nhiều trước ở kinh thái dương còn 3 đường túc âm kinh,  
vẫn cũng ở biếu, nhưng đã gọi là âm túc là lý, nếu có tà khí  
ở ngoài phạm vào thì phải đi qua đường dương kinh trước rồi  
sau mới đến âm kinh, nên đi tắt thẳng vào âm kinh túc là bệnh  
trực trung cho nên biếu đã vào âm kinh thì biếu chứng phát  
nóng có mồ hôi hoặc không mồ hôi, sợ lạnh hoặc không sợ  
lạnh, đau đầu, đau cổ, hoặc đau xương sống, hoặc đau khắp  
thân mình, hoặc đau hiếp (chữ hiếp là bộ phận từ nách xuống  
hông) hoặc nhức đầu, ủ tai, đắng miệng, hoặc nôn mửa, hoặc  
khát nước, hoặc thành ra kít nóng khí lạnh, hoặc  
ngạt mũi hay chảy nước mũi, hoặc ho hoặc lười có đái (do).  
Biểu chứng tuy có nhiều nhưng phải lấy chứng phát nóng làm  
chuẩn đích hoặc bắt đầu mới cảm, trong thân thì chưa có gì,  
thì thấy ngoài da nóng hầm hập, hoặc nóng dữ, tức là biếu  
chứng.

Nhưng phát nồng cũng có khi là lý chứng, phát nồng mà thường về buổi chiều (triều nhiệt) phần nhiều là thật tà ở vị, phát nồng mà thường nồng về ban đêm (dạ nhiệt) phần nhiều thuộc về âm hư, lại còn bệnh có ứ huyết cũng thường có phát nồng, hư lao cũng thường phát nồng. Phát nồng tuy có nhiều chứng, nhưng phát nồng thuộc về biểu tà thì thế nào cũng có các kiêm chứng như đã nói ở trên.

Xét biểu chứng tùng cần phải xét về mạch, Trong Cảnh nói : Thái dương bệnh mạch phù, nghĩa là bệnh ở kinh thái dương mạch thế nào cũng phù ít khi mạch đi trầm khẩn, đầu mặt mạch gián lưu trầm khẩn đi nữa mà xét các chứng đã rõ, cũng có thể nhận là biểu tà.

Chưa biếu tà có phép phát hán và phép hòa giải, tùy chứng dùng thuốc, cốt làm cho tà khí theo lỗ chồn lồng mà ra.

Lý chứng : (là bệnh đã vào trong tạng phủ).

Bệnh khí đã can thiệp vào tạng phủ, hoặc ở trong sinh ra bởi nội thương, ngặt vì tình cảm như : buồn rầu, lo nghĩ, uất ức... hoặc vì khó nhọc, hoặc vì ăn thất thường, hoặc vì sắc dục quá độ, các lối bệnh ấy gọi là lý chứng tật cả.

Nhưng bệnh chỉ đau đớn bối rối ở trong thân thể không phát hiện ra ngoài như : khí tích, đàm tích, huyết tích... đều gọi là lý chứng dầu một đôi khi cũng có phát hiện ra ngoài như : huyết tích sanh ra nóng rát, đàm hòa sanh ra đau đầu, thận hư sanh ra đau lưng, can nhiệt sanh ra đau mắt... nhưng không thể bảo là biếu chứng được. Bệnh cảm vào ỳ biếu rồi lần lặp vào lý thành ra lý chứng mà biếu chứng vẫn còn ấy là bệnh kiêm cả biếu lý. Chưa cần phải chú ý cả hai mặt. Còn những lối hành phát ở lý mà có liên lụy đến biếu, thành ra có biếu chứng thì cách chữa cứ chuyên ở lý không cần đến biếu lý, chứng thì mạch bao giờ cũng trầm, trừ những chứng thuộc về âm hư hay là hỏa thanh hay, bệnh quan cách, thì mạch thường đi phù dại, cho nên chưa lý chứng cần phải biết là khác hẳn với biếu chứng, nếu nhận làm biếu chứng là lý là biếu thì bệnh nhẹ phải nặng, bệnh nặng phải nguy, phải biết rằng bệnh cảm mạo mà nước tiểu còn trong là tà chưa vào lý hoặc ăn

uống thường chỗ bụng và chỗ họng hiếp không có vịt gì  
trở ngại cũng là từ chưa vào lý, khi mà đã thấy những chứng  
nợ mửa, đắng miệng, buồn tazelì không muốn ăn uống : từ  
đã truyền vào lý. Khi đã hàn ở lý sinh những chứng  
phiền toái, không ngủ, khát nước, nói mơ, hoặc đau  
bụng ở ngoài, hoặc đại tiện bí kết, hoặc rong lên có буди,  
hoặc thấy phát ban mạch trầm mà thật thế là lý chứng  
về phủ dương minh khi ấy chưa phải dùng phép hả.  
đó là một lối biếu là truyền lý, là thường như thế, thường  
có chúng minh hơi nóng, mà hôi cứ rải rải ra luân, mà  
thân thế không đau đớn gì, mạch đi cũng không khẩn sát,  
thế là cũng bình ở lý, lại có những chứng giông ngoại cảm  
mà không sợ nóng mà không có chứng gì khác nữa  
thì cũng là lý chứng chứ không nhận là biếu chứng được.  
Binh thuộc về 5 tạng cũng thường có triệu chứng hiện ra  
ngoài như can binh, thì mắt mờ mà sắc da xanh, tâm binh thì  
lưỡi khó nói mà sắc da đỏ, tỳ binh thì ăn uống không ngon  
mà sắc da vàng, phế binh thì mũi không nghe mùi và sắc da  
trắng, thận binh thì tai không nghe được mà sắc da đen, đó  
là nói đại khái về các sắc binh thuộc ở các tạng.

Lại nói qua các lối binh mừng quá thì thương tâm mà  
khi tán, tâm khí tán phải thu đường lại, giận quá thì thương  
can mà khí nghịch, can khí nghịch phải ức nén xuống. Nghি  
quá thì phải thương tỳ mà khí tiết, tỳ khí tiết phải làm cho  
thư thái ra, lo quá thì thương phế mà khí trầm, phế khí  
trầm phải làm cho thăng đề lên, sợ quá thì thương thận mà  
khí khíếp, thận khí khíếp phải làm cho thêm mạnh mẽ, đó là  
đại khái nói về lối binh nội thương. Nội thương lại còn có  
một lối nữa là bởi sự ăn uống tích trữ hay là làm lung khó  
nhọc, sách nói : Âm thực nội thương, nghĩa là : nội thương bởi  
sự ăn uống, lại có chữ : lao quyền nội thương nghĩa là bởi sự  
khó nhọc, nói nội thương tức là lý chứng, nhưng nội thương  
về sự ăn uống và khó nhọc phần nhiều là kiểm có biếu chứng  
nữa, như bài ngũ tích tán, là chưa về sự ăn uống mà kiểm cù  
ngoại cảm phong bần, bài bồ trung ích khí thang là chưa nội  
thương về sự khó nhọc mà chứng đau đầu phát nóng.

Nói tóm lại, biếu là ngoại, lý là trong, bệnh & ngoài gọi là biếu chứng, bệnh ở trong gọi là lý chứng, bình ở cả trong ngoài thì gọi là biếu kiêm lý chứng, hay là lý chứng khác nhau. Thí dụ : như đối với cơ nhục thì bì phu là biếu, cơ nhục là lý, mà sanh & cơ nhục cũng gọi là biếu chứng, chứ không gọi là lý chứng được, chứ lý đối chữ biếu chữ lý có thể nói riêng (rộng) còn lý chứng thì bình có can thiệp đến tạng phủ mới gọi là lý chứng được.

## HU THẬT

*Hu chứng* : Hu là khí huyết trong người có phần thiểu thốn, sách nói : Hu già chính khí hu giả, nghĩa là hu có chính khí kém. Chứng hu có nhiều chia ra : Âm hu, Dương hu, Khí hu, Huyệt hu, Thủy hu, lại có chia theo bộ phận nữa, Tâm hu, Tỳ hu, Can hu, Phế hu, Thận hu. Nguyên nhân sanh ra chứng hu hoặc vì nội thương, hoặc vì ngoại cảm không nhất định. Nội thương là như : Ăn uống thất thường, sinh ra tỳ hu, sắc dục quá độ sanh ra thận hu, lo rầu bồn sanh ra tâm hu, sợ hãi khiên sauh ra can hu, nói phô nhiêu quá sanh ra phế hu, ngoại cảm là chứng thịt, nhưng lâu ngày không khỏi cũng thành chứng hu, hoặc vì uống lầm thuốc công phạt nên thành hu, các lối bệnh hu lại có chia ra : biếu lý bình là phủ tạng, tang hu và kinh lạc hu, nhưng bao vè chứng phần nhiều chú trọng về tỳ và thận, vì tỳ và thận là căn bản tiên thiên và hậu thiên.

Người xưa bàn về thuốc bồ, có kè nói : « bồ tỳ bất như bồ thận » nghĩa là bồ thận không bằng bồ tỳ, còn bồ tâm bồ can bồ phế không may khi nói đến đại bồ hay tuần bồ như tỳ thận. Chữ đại tuần là bồ 1 cách mạnh mẽ, kè những chứng về bình hu rất nhiều, không thể kè hết, nhưng nói đại khái thì biếu hu thường có chứng mờ hơi ru, hoặc ngoài da hay lạnh, lý hu thì tùy theo bộ phận mà sanh ra chứng ấy, như phế hu thì thở hơi nhỏ, hoặc da lồng khò khan, tâm hu thì quả tim hay động, hoặc quên hay ít ngủ, can hu thì mất thường mờ, hoặc gân hay rứt, tỳ hu thì ăn không tiêu, chân tay mỏi mệt, thận hu thì tinh khí không bền, hoặc mỏi gối đau lưng, hoặc

364 <sup>(1)</sup> dịch nho thế bài nghịch ý, dung phu câu chữ Hán  
phải nói là: Bồ tỳ Không như bồ thận, bồ thận là tiền thiêng  
còn Tỳ là hậu thiên, bệnh lý có khác, phải cẩn phân biệt.

tiểu tiện đại tiện, hoặc sáu. Trong những chứng hư, khí hư thường là bình ở tỳ phế, huyết hư thường bình ở tâm, can thủy hư hay hỏa hư thường là bình ở thận. Thủy và huyết hư túc là âm hư hỏa và khí hư túc là dương hư.

Nội kinh nói : về bệnh hư có 5 chứng cổ cầu : mạch hỏa, Bì hàn, khí thiểu, tiết loi, tiền hậu, làm thực bất nhập, thử vĩ ngũ hư. Lại có cầu : « Tương chúc nhập vị, tiết chủ chí tất hư già hoạt » nghĩa là làm sao cho ăn uống được, đại tiểu thường, thì bình hư khỏi được. Xem thế túc thì biết chừa hư nhất là phải trọng về tỳ vị. Bệnh hư thì mạch đi thường vi, nhưng và tế.

*Thật chứng* : chữ « thật » có 2 nghĩa khí huyết đầy đủ trong người Mông thiểu thống chỗ nào gọi là thật, tà khí phạm vào trong thân thể, chiếm cứ về một bộ phận, gọi là thật chứng. Sách có chữ : « thật già tà khí thật già » chính là nói về thật chứng. Chứng thật cũng có chia ra : Biểu, Lý, Âm dương, Hàn nhiệt, Khí, Huyết... và cũng chia tùy theo tà ở về bộ phận nào. Chứng thật sinh ra có 2 lẽ : nội thương và ngoại cảm. Nội thương là như : Khí uất, Huyết ú, thực tích... ngoại cảm là như : tà khí phạm vào thân thể, bình ở ngoài da nóng rát hoặc đau đầu hoặc tay chân run, giật, là « biểu thật » hoặc bình mồi phát, là khí đã vào trong là « lý thật ». Âm thật là bình mồi phát, tà khí đã vào âm phận, mà tà khí thuộc về âm hư : Hàn tà, Thấp tà... Dương thật là tà khí ở về dương phận, mà tà khí lại thuộc về dương như Phong tà, Nhiệt tà... Khi thật cũng túc là âm thật, nhiệt thật cũng túc là dương thật, bình thuộc khí thật thì tiếng nói lớn, hơi thở mạnh, bình thuộc huyết thật thì huyết tích trệ lại không lưu thông. Bình tái cũng có nhiều lối không thể kể hết nhưng nói đại khái, thì tâm thật hay sanh chứng phiền, hoặc hay cười, can thật thường đau bên hiếp và hay gận. Tỳ thật thì hay đầy bụng hoặc thân thể nặng nề. Phế thật hay sanh chứng ho chướng thở, thận thật thì ở hạ tiêu đầy hoặc đau, hoặc đại tiện bí, tiểu tiện uất. Nội kinh nói : Mạch thịnh, Bì nhiệt, Phúc trưởng, Tiện, hau bát thông, mục, vú thử vi ngũ thật nghĩa là Mạch đi mạnh, da nóng, bụng trưởng, đại tiểu tiện bí, khí uất, mắt mờ là năm chứng

thật lại nói : thận hận tác hậu lợi, tác thật giả hoạt, nghĩa là : làm cho mồ hôi ra, đại tiện lợi, thời bình thật khỏi được, bình thật thì mạch đi huyền hoạt sắc đại.

-- Phần chung lại : Hư chứng là nói về chánh khí, thật là nói về tà khí, tà khí là những khí làm cho người ta đau đớn, không cử động ở ngoài vào hay là ở trong ra, dầu đến đậm tích hay là huyết ú cũng có thể gọi là tà khí được, chánh khí cũng thế âm khí, dương khí, tinh khí, huyết khí, thủy khí và hỏa khí cùng là chánh khí cả. Vì rằng mỗi chất gì cũng có khí cả, cho nên chữ khí phải giáng rộng. Sách nói : « Hư giả chánh khí hư dâ » mới bao quát được các chứng hư. Sách lại có câu : Tà khí thịnh tác thật, tinh khí đoạt tác hư ; nghĩa là tà khí chưa đầy vào chứng thật, tinh khí bị hao tan là chứng hư, chữ tinh khí cũng tức là chánh khí. Đại phàm các loại bệnh mồi cảm, phẫn nhiều thường thật, lâu ngày phần nhiều thường hư, bệnh người trai trẻ phần nhiều thường thật, người già yếu phần nhiều thường hư, sách nói : ngoại cảm phi việt tuyệt vô hư chứng, khí hư tác hư gã, nội thương phi việt tuyệt vô thật chứng, hư trè tác thật giả nghĩa là bệnh ngoại cảm không phải tuyệt nhiên không có chứng hư, bệnh nội thương không phải tuyệt nhiên không có chứng thật, nội thương mà có sự tích trên tóc là chứng thật. Phép chữa về bệnh hư bệnh thật thì chỉ có phép bồ và phép tả. Sách có câu « Hư giả bồ chí, thật giả tả chí » nghĩa là chữa bệnh thật thì dùng phép tả, chữa bệnh hư thì dùng phép bồ, nghĩa chữ là cũng như nghĩa công, dùi tà khí một cách êm, phải nói riêng về phép hạ mà thôi, hư đâu bồ đầy, thật đâu tả đầy, là lẽ thường, lại thường khí hư chỗ này, mà bồ chỗ khác, thật chỗ này mà tả chỗ khác. Nam kinh nói : đông phương thật, tây phương hư, tả nam phương bồ bắc phương nghĩa là thật ở phương đông, hư ở phương tây, thì tả phương nam, bồ phương bắc, phương đông là nói về can, phương tây là nói về phế, phương nam là nói về tâm, phương bắc là nói về thận. Thường có bệnh trên hư dưới thật hoặc dưới hư trên thật, ngoài thật trong hư, hoặc ngoài hư trong thật hoặc một phần hư, hai phần thật, hoặc hai phần hư một phần thật, hoặc hư lẫn thật hoặc thật

lần hư, chữa bệnh phải tùy bệnh khí mà châm chích. có khi uống nữa công nữa bồ, có khi một phần bồ hai phần công có khi trước bồ sau công, có khi trước công sau bồ, ở trong sách những bài thuốc như : bài nhâm sâm bai đec, bài sâm tò, bài tiêu sài, là thuốc nhất tán. Thuốc hòa giải mà đều có dùng đến sâm, những bài như : bài nhâm sâm, tả phế, bài hoàng long thang là dùng về phép tả mà có dùng đến sâm, lối chữa như thế còn nhiều, không cần phải kể hết. Còn những chứng hư lẩn thật thì chú trọng về mặt hư hơn. Các bệnh mà có sự đau đớn ở các sách thường cho là chữa thật cho nên có câu : « Chư thống vị thật » nghĩa là những sự đau đớn là thuộc về chứng thật, lại có câu : « Chư thống khà bồ khí » nghĩa là phàm bệnh có những chứng đau đớn, thì không dùng được thuốc bồ khí những học thuyết như thế Vương Kinh Công đã có lời sát bảo rằng : Những chứng có sự đau đớn cũng có chứng hư chứng thật, phép chữa cũng có phép bồ phê tả. Phàm đau đớn mà có chứng đầy chứng bế uất là hư, không muối đè ăn vào là thật, mà muốn đè ăn vào hư, ua lạnh là thật, ua nóng lại là hư, no đau nhiều là thật, đói đau nhiều lại là hư, lại còn phải tham khảo về mạch thì hư thiệt tự nhiên phân biệt được.

Nhiều bệnh lại còn có giả thật giả hư nữa, sách nói « Đại thật hư ly trạng, ngộ bồ ích tật, chỉ như hưu thịnh, hưu phản tà hàm oan » nghĩa là bệnh thật nặng quá thường có cách như người yếu nhược, nếu uống làm thuốc bồ, bệnh phải nặng thêm, bệnh hư nặng quá, thường có cách như hối hoảng, táo bạo nếu uống làm thuốc là phải chết. Trong lối làm thuốc có người chú trọng về phép bồ, người chú trọng phép tả, các bậc tiền hiền như Trương Lữ Hòa, Lưu Hòa Giang, thì cốt nói về phép tả nhiều chú ít nói phép bồ, còn như Phùng thị, Cảnh nhạc, Tiết thị, Triệu thị... lại chú trọng về phép bồ hơn, sách nói : Thật nhì ngộ bồ (do khái cứu, hư nhì ngộ công mạc khà vân hồi nghĩa là : bệnh thật mà uống làm thuốc bồ cũng còn cứu lại được bệnh hư mà uống làm thuốc công thì không thể kéo lại được. Cho nên sau này Hải thương cũng dạy người ta rằng : thà sai về thuốc ôn bồ, không thà sai về thuốc (hàn lương).

## HÀN NHIỆT

Khi trong trời đất 2 chữ «Hàn nhiệt» choáng về phần nhiều, chính khí như thế, bình khí cũng như thế, Sách nói : «Thiên hru lục khí » nghĩa là trời có 6 khí : phong, hàn, thấp, nhiệt, táo, thử, nhưng phong có hàn phong và nhiệt phong táo có âm táo và dương táo. Âm dương cũng tức là hàn nhiệt, thấp cũng có hàn thấp và nhiệt thấp, còn hỏa thì đồng khí với nhiệt : Cho nên khí gì cũng có dính dáng đến hàn, nhiệt cả. Vả lại hàn nhiệt là gốc của thủy hỏa. Nội kinh nói : «Hàn sanh thủy, nhiệt sanh hỏa » thủy hỏa nung nấu thành ra thấp khí, thủy hỏa ly cách nhau thành ra táo, mà phong khí lại bởi hấp dẫn mà thành ra. Khí luân chuyển trong 4 mùa; tóm lại chỉ hàn và nhiệt khí ở mùa hạ, ôn khí là nhiệt khí nhẹ hơn ở về mùa xuân, hàn khí ở về mùa đông, lương khí là hàn khí nhẹ hơn ở về mùa thu đó là nói về chánh khí, nhưng tà khí cũng ở đây mà ra, chứ không phải có khí gì khác, khi đi đến hỏa là chánh khí, lúc đi không điều hòa thì ra tà khí, khí trong người ta và khí ngoài trời đất cũng 1 lối như nhau, cho nên bị bình bất cứ nội nhân hay ngoại nhân, không mấy khi tránh khỏi hàn nhiệt, vậy nên khi muốn chữa bệnh phải cần phân biệt hàn nhiệt cho thật rõ ràng.

Hàn thuộc âm, nhiệt thuộc dương trong người ta âm dương cản nhau thì hàn khí nhiệt khí vẫn cản nhau, nhưng có người thiên về âm tạng, có người thiên về dương tạng, âm tạng là tạng khí về hàn, dương tạng là tạng khí thiên về nhiệt, thiên hàn thiên nhiệt nghĩa là hàn nhiệt hơi kém nhau chút đỉnh chứ không để đối phải bất bình quân, nếu đã mất bình quân thì thành ra bình khí.

Các chứng bệnh không có chứng gì nhứt định là nhiệt chứng gì nhứt định là hàn, phân biệt hàn nhiệt khi mới cảm, chỉ xem chứng có khát nước hay không có khát nước, có sợ lạnh hay không sợ lạnh, thì ta có thể đã định được cảm nhiệt hay cảm hàn, còn bệnh đã lâu ngày hoặc bệnh ở trong sinh ra, nhiều khi hàn nhiệt không rõ, cần phải xét đến mạch, mạch sắc có thể đoán là nhiệt, mạch trì thì có thể đoán là hàn, cần xét về tình thế người bệnh, thuộc về âm tạng hay dương

tạng. Dương tạng thuộc nhiệt, âm tạng thường sao nhanh han, lại cần phải xét coi bệnh thật hay bệnh hư. Bệnh hư thường là hàn, bệnh thật thường là nhiệt, tuy vậy cũng có chứng hàn mà thật, cho nên có những bài thuốc ôn hạ lấy thuốc nóng mà hạ, cũng có chứng nhiệt mà hư cho nên có những bài thuốc thanh bồ, bồ về cách thanh lương» những lời chữa bệnh ấy phải tùy khi gặp bệnh, đề ý suy xét.

Bệnh cũng có khi lâm hàn, lâm nhiệt, không phải hoàn toàn là nhiệt, cũng không phải hoàn toàn là hàn, hoặc trên nhiệt dưới hàn, hoặc ngoài nhiệt trong hàn, hoặc hàn nhiều nhiệt ít hoặc nhiệt nhiều hàn ít, hoặc hàn ít nhiệt nhiều gọi là bệnh khí phúc tạp, cho nên bài thuốc có nửa ôn nửa lương, lâm hàn lâm nhiệt không nhất định chữa về một lối, Bệnh hàn nhiệt lại có bệnh nhân bệnh giải, chân hàn giả nhiệt, chơn nhiệt giả hàn, bệnh giả nhiệt là nội hàn ngoại nhiệt. Sách nói là : « Âm chung tơ dương nghĩa cũng như : « Thủy cực tự hỏa » hoặc « hàn cực sanh nhiệt » bệnh khí ở trong chính là hàn khí gọi là chơn hàn, triệu chứng ở ngoài giống như chứng nhiệt gọi là giả nhiệt, bệnh giả nhiệt cũng có những chứng : miệng khô, khát nước, da nóng, mắt đố... như là bệnh chơn nhiệt, nhưng giả nhiệt phần nhiều mạch đi trầm tè, hoặc trì nhược, phù đại, khẩn sáu mà vô lực.

Bệnh giả hàn thì khác, bệnh giả hàn cũng là nhiệt ở trong, hàn ở ngoài, sách gọi là dương « dương chứng chi âm » hoặc « nhiệt cực sanh hàn » xem bệnh thương hàn tà khí vào kinh quyết âm chân tay quynh lạnh, sách nói : « Thiệt thâm quyết diệt thâm » nghĩa là nóng ở trong mạnh chứng nào thì lạnh ở ngoài nhiều chứng ấy, tức là một lối giả hàn vậy. Bệnh giả hàn ngoài tuy thế, nhưng trong thường có những chứng nhiệt hoặc miệng khô, khát nước, hoặc tiếng nói mạnh mẽ hoặc đại tiện tiện uất kít, mạch đi phần nhiều trầm hoạt hữu lực. Trong các chứng bệnh không có nhất định gì là hàn, là nhiệt nhưng các bệnh như ù tai, chóng mặt, đau mắt, đau răng và kiết ly, tiện huyết, thò huyết... phần nhiều thuộc nhiệt, các bệnh như đau lưng, đau bụng, đau ngực, đau hiếp và kinh niêm túc tật, phần nhiều thuộc hàn, bệnh hàn bệnh nhiệt trái hàn nhau, nếu dùng thuốc sai làm rất quan hệ đến tính mạng.

**Phép chữa bệnh Hàn nhiệt** : Sách cổ chữ « Hán giả nhiệt chí, nhiệt giả hàn chí » nghĩa là bệnh hàn thì dùng thuốc nhiệt mà chữa, bệnh nhiệt thì dùng thuốc hàn mà trị, phép chữa như thế gọi là chính trị. Bệnh nhẹ thì thông thường dùng phép chính trị. Bệnh nặng thì cũng có khi dùng phép phản trị, phản trị hay tÙng trị cùng một nghĩa như nhau. Sách nói : « Vì già nghịch chí, thậm già tÙng chí » là bệnh nhẹ thì dùng thuốc trái hàn với bệnh khí mà chữa, bệnh nặng thì phải theo bệnh khí mà chữa, như là bệnh nhiệt mà trong bài thuốc có vị thuốc nóng bệnh hàn mà trong bài thuốc có vị thuốc mát. Sách nói : « Hán nhân nhiệt dụng, nhiệt nhân hàn dụng » nghĩa là dùng thuốc lạnh chữa bệnh nhiệt, cũng nhân có thuốc nóng nữa mới có công dụng, trái lại cũng vậy, hai câu ấy nói về phép tÙng trị. Ý nghĩa tÙng trị là thế này : bệnh nóng mạnh quá, dùng thuốc lạnh vào nó phải chống nhau nên phải có ít thuốc nóng để đưa thuốc lạnh vào mồi thấu được, bệnh hàn cũng một lẽ như thế, những lối uống quế, phụ mà uống khi thuốc đã nguội, uống cầm, liên mà uống khi nóng cũng một ý nghĩ như thế cả. Còn những bệnh trên nóng dưới lạnh thì phải chữa chú trọng về lạnh ở dưới, hay là bệnh ngoài nóng trong lạnh thì phải chú trọng về lạnh ở trong. Sách cổ câu : « Thượng nhiệt hạ hàn đương trách chí hạ, ngoại nhiệt nội hàn đương, trách chí nội » là nghĩa vậy. Chữa bệnh hàn nhiệt trước nhất là phải theo thời tiết, bệnh về mùa hạ phần nhiều là bệnh nhiệt, bệnh về mùa đông phần nhiều là bệnh hàn. Cho nên sách nói : « Dụng nhiệt viễn nhiệt dụng hàn viễn hàn » nghĩa là dùng thuốc nóng chữa bệnh phải ra khí trời nóng, trời lạnh cũng vậy. Tuy về tiết mùa đông cũng có khi cảm bệnh, nhiệt cho nên có chứng bệnh gọi là đông ôn, về tiết mùa hạ cũng có khi cảm bệnh hàn như sách thường nói là bệnh âm thở, nhưng bệnh khí trái với thời tiết rất ít, bệnh khí theo với thời khí thì rất nhiều. Cũng có khi bệnh hàn uống thuốc nhiệt (nóng) quá nhiều, trái lại thành ra bệnh nhiệt cũng có khi lạnh nhiệt uống thuốc mát nhiều quá thành ra bệnh hàn, cho nên dùng thuốc là phải tùy theo bệnh khí nặng nhẹ, chứ không thể dùng quá mức, sách nói : « Đại độc trị bệnh thập khú kỳ lục, trung độc trị bệnh thập khú kỳ thất »

nghĩa là thuốc độc nhiều dùng chữa bệnh 10 phần bệnh bởi được 6 phần là được, thuốc độc vừa dùng chữa bệnh, mười phần bớt bảy là được. Người xưa dùng thuốc, cần thận như thế. Nói chung bệnh hàn thì không rõ ràng là bệnh gì, sách có những tên: thương hàn, cảm hàn, trúng hàn, hai chữ thương hàn thì chưa xong chưa tiện nói hết được, nhưng bệnh thương hàn khi mới cảm mà bệnh phát ra thì cũng là bệnh cảm hàn, chứ người ta bây giờ gặp bệnh nóng sốt mê man cứ thường theo nhau nói là thương hàn thì nhiều (thì khi không đúng) Cảm hàn là hàn khí cảm vào ở ngoài, còn trúng hàn là hàn tà cảm vào ở trong, sách có câu: «Hàn tà trực trúng âm kinh» chính là bệnh trúng hàn. Dụ già Ngôn có làm ra một môn «trúng hàn» cho là bệnh ấy rất quan trọng. Nói một tí ếng là bệnh nhiệt thì cũng rất ít, thường thường chỉ có bệnh phong nhiệt, hay là thấp nhiệt, bệnh xuân ôn, hay là bệnh thương thử cũng có thể gọi là nhiệt cả, vì thử khí ôn khí hỏa khí cũng đồng một nhiệt khí cả, chỉ tùy theo khí nóng nặng nhẹ mà phân biệt. Đường Duy Xuyên phân biệt hỏa và nhiệt bảo rằng: nhiệt ở khí phận, hỏa ở huyết phận, cũng là biện luận cho tinh tế như thế chứ xem ở nội kinh nói: nhiệt sanh hỏa, thì hỏa nhiệt cùng một khí với nhau.

### TẠNG PHỦ BỆNH CƠ

Tạng phủ trong mình người ta đều có một chữ khí đặc biệt, mà kinh mạch bộ vị đều theo từng tạng phủ mà khác nhau cho nên sanh ra bệnh cũng vì thế mà có nhiều lối, có khi bệnh ở một tạng còn can thiệp đến tạng khác, thì chỉ chữa một tạng mà cũng có khi bệnh như thế thì phải tùy theo đó mà châm chích, làm thuốc nhất là phải biết cho rõ ràng bệnh cơ của tạng phủ thì dùng thuốc mới khỏi sai lầm.

1. Tâm bệnh: trái tim là một ông vua trong cơ thể con người, các sự vận hành đều do đó inà ra, công dụng của tâm là sanh huyết nếu huyết hư thì thán không yên mà sanh chứng chính sung (sợ hãi) hỏa tà làm huyết động thì trong lòng sanh ra chứng ảo não (xôn xao nóng nảy) thán không thanh sáng thì sanh chứng phiền không ngủ được, thủy tà phạm đến tâm

sinh chứng hay, động chót gọi là bệnh tâm húy <sup>2</sup>. Ở tâm có huyết lưu, nếu ngừng trệ thì bệnh thường hòn mê, ở tâm có đàm két lại thì phát điệp, ở tâm có hỏa tà mạnh quá thường sinh chứng phát cuồng, ở tâm nóng có khi phạm đến tiêu trường, thi tiêu tiền dù mà uất, ngẩn. Hỏa tinh, di tinh, đường kinh mạch của tâm đi thì khí nóng hảy bốc lên mà thường sanh bệnh mộng tinh, di tinh, đường kinh mạch của tâm đi kèm lên cõi và trong dưới cuồng lưỡi cho nên hỏa xông lên thành bệnh, đau cõi, hoặc cứng lưỡi nói không được, bã phèn ở vòi trước hung hỏa kết lại thành chứng kết hung, chứng bì khí hay chứng hung tỳ, bệnh tích ở tâm gọi là « phục lượng » dưới quả tim phình to như cák, tay trên rún có động khí

Đau bụng có bệnh gọi là tâm thống. Nội kinh nói : « tà tại tâm tắc bệnh tâm thương, thiên bi thời huyền phổ » nghĩa là tà khí ở tâm thì tâm thấy đau, hay thương xót thường chóng mặt ngã ra. Nội kinh nói : « hủ tà tại tâm già giài tại ư tâm bào lạc » nghĩa là tà khí ở tâm là ở tâm bào lạc, bởi thế cho nên các sách bàn về bệnh tâm thống, phần nhiều bảo là đau ở tummy bào lạc, vì tâm là như một vị quản chủ, tà khí không được phạm vào được, nếu tâm hỏa suy kém mà bị hàn tà phạm đến tự nhiên đau bụng rất mạnh, nói không được hơi thở lạnh, lưỡi xanh tay chơn xanh, đến chỗ mắc xương, mồ hôi ra, thế là bệnh nhân tâm thống, bệnh ấy phát buỗi mai thì buỗi chiều chết, phát buỗi chiều thì buỗi mai chết. Trúng phong có bệnh gọi là tâm trúng phong. Sách kim quí nói : « tâm phong già hấp hấp phát nhiệt », bất năng khì, tân rung cơ, thực tắc ầu thô » là ở tâm kinh bị bệnh trúng phong, người nóng hầm hầm, nằm không dậy bụng ứt hẽ ăn vào thì mửa. Bệnh trúng hàn có bệnh gọi là tâm trúng hàn. Sách kim quí nói : « Tâm trúng hàn già, kỳ nhơn ăn trung nhx hầm toại, trang kịch già tâm thống triệt bối, xối hống triệt thì như trùng chử » nghĩa là hàn khí phạm vào âm, trong lòng người bệnh cay xót như cách ăn tối, nếu bình lặng thì đau ở trước tâm suốt đến sau lưng, đau ở sau lưng hấu vào trước tâm đau như cách trùng cắn.

Bệnh Thùy âm có bệnh gọi là Tâm thùy, Sách kim quí nói

« Tâm thỷ giả kỳ thân trọng chí thiểu khí hở đặc ngoa phiền  
phiền táo, kỳ nhân âm thủng », nghĩa là : thỷ là ở tâm thân  
thê năng nề, khí không mạnh, ngủ không được có cách phiền  
táo, chô âm khí sưng thủng. Bệnh mồ hôi có bệnh gọi là tâm  
hạn, chứng áy mồ hôi chỉ ra trước ngực mà thôi, vì lo lắng  
quá tâm huyết kém. Bệnh sán khí có bệnh gọi là tâm sán. Nội  
kinh nói « Chân đặc tâm mạch cắp, bệnh vi tâm sán, thiểu phúc  
dương lực hành già » nghĩa là xem mạch thấy mạch tâm đi  
cấp, thế là bệnh tâm sán, ở chô bụng dưới có hình nồi lén.  
Bệnh ho có bệnh gọi là tâm khái, sách Nội kinh nói : « tâm khái  
chì trung, khái tắc tâm thông thận, tắc yết thủng hẫu tỳ »  
nghĩa là bệnh ho thuộc về tâm hể ho lâu thì thấy đau, bệnh  
nặng có khi cõ sưng thủng mà bế tắc lại. Bệnh cam của trẻ con  
có bị gọi là tâm cam bệnh áy người thường nóng, mắt đỏ, mũi  
đỏ, miệng lưỡi hay lở, khát thường muốn uống nước lạnh  
muốn ngủ, muốn nằm đất, hay hực túc ở chô hưng cách hoặc  
sinh chứng huyết ly hoặc có mồ hôi trộm hoặc hay sợ hột,  
hoặc đau răng. Bệnh hoàng đằng có bệnh gọi là tâm đản, bệnh  
Ấy thường hay nóng ở tâm. Bệnh lao có bệnh gọi là tâm lao,  
bệnh Ấy thường có chứng sợ khiếp, hoảng hốt, hoặc mồ hôi  
trộm, hoặc có chứng mộng tinh. Bệnh trưởng có bệnh gọi  
là tâm trưởng. Nội kinh nói : « tâm trưởng già phiền tâm  
đoàn khí <sup>ngo</sup>a bất yên » nghĩa là bệnh trưởng thuộc về tâm có  
chứng nóng ruột, hơi thở ngắn, ngủ không được. Bệnh tỳ có  
bệnh gọi là tâm tỳ, bệnh Ấy khí ở tâm bế tắc không thông.

Nội kinh nói : « Tích khí tại tâm, thời hại ư thực danh  
viết tâm tỳ » nghĩa là ở trong bụng có khí tích trệ thường ăn  
không được gọi là bệnh tâm tỳ. Bệnh mực có bệnh gọi là tâm  
ung bệnh này chô dưới mồ ác (cụ khuyết) đau lâm tâm mà  
hở sưng người phát muối rét, sắc mặt đỏ, miệng khát. Bệnh  
di tinh có bệnh gọi là tâm di.

Bệnh giòn có bệnh gọi là tâm giòn, lúc  
phát ngã ra có tiếng kêu như ngựa, hơi thở ngắn, hoặc trùng  
mắt le lưỡi. Bệnh tào tát có bệnh gọi là <sup>tâm</sup>trong lòng buốt xót,  
giống như đói mà không đói, như đau mà không đau, ăn vào  
thì hơi dễ chịu, hoặc ợ hoặn.

Bệnh ngược có bệnh gọi là tâm ngược, nội kinh nói : « Tâm ngược già bệnh nhân phiền, tâm dục đặc thanh thủy phan hàn bất thậm nhiệt », nghĩa là bệnh ngược thuộc về tâm thì trong lòng rất phiền muộn, muốn uống nước lạnh thế mà người rét nhiều không nóng mẩy, nhiệt tà ở tâm xuống đến phế làm chứng phế tiêu, cũng tức là bệnh tâm tiêu, xuống tiêu trường làm ra bệnh trước tích tức là ly, phàm bệnh đến khi mình mẩy như xông khói, đầu lác, con mắt trợn ngược là tâm khí tuyệt.

### TÂM BÀO LẠC

Bào lạc là một lang măng mỏ hộ vệ ở ngoài quả tim tâm như ông vua, bào lạc tức là như ông quan, cho nên gọi là quân hỏa, bào lạc có bệnh, thì bệnh khí và phép chữa cũng tâm tang là được.

### CAN

Can là nơi chứa huyết, chính là một tạng thuộc phong mộc, mộc khí điều thi huyết không uất át là huyết được lưu thông. Nếu mộc khí uất lại thành ra hỏa khí thi huyết không điều hòa, hỏa khí phát ra động đến huyết mạch, thường làm thành các chứng bệnh như : thổ huyết, Thông huyết... hỏa mạnh quá có khi mặt xanh, mặt đỏ hoặc đau đầu.. hỏa ở can phạm đến tỳ thi hoặc tiết hoặc ly hoặc bụng đói mà không ăn được, Can khí hiệp với thủy thồ, phạm đến tỳ kinh thi sanh bệnh, đàm ầm, tiết tả, ầu thô... Người ta ăn uống vào vị cốt nhò mộc khí làm cho sơ tiết thi những đồ ăn uống mới tiêu hóa, nếu can khí bị trờ ngại không có công dụng sơ tiết thi thường sinh chứng tiết tả, hoặc đầy bụng, can là chỗ chứa hồn, nếu hồn không yên thi thường không ngủ được, bao nhiêu gân trong người ta đều thuộc về can, nếu huyết không ngấm được vào gân, thường sanh chứng tay chân co rung hay bình nang súc Bộ vị ở về chỗ thiếu phúc phàm bệnh sánh thông đều bởi là ở can sinh ra, Can huyết không điều hòa cũng thường sinh chứng khi nóng khi rét, can bình mà can thiếp đến đớm, thường có chứng mửa

ra chua, hoặc đắng, hoặc sinh ra chóng mặt điếc tai khi ở cao thường đi về phía bên tả nên hay có chứng đau ở bên tả hiếp, hoặc tả hiếp có động khí. Đau bụng có bệnh gọi là can tâm thống bệnh ấy có chứng phiền nóng trong bụng, nói không rõ tiếng không ngủ được. Trúng hàn có bệnh gọi là can trúng hàn, bệnh ấy 2 tay cát lên không được, lưỡi khô hay thở dài, đau trong ngực không trở táo, được ăn vào thường mửa, hay đờ mồ hôi. Nhiệt bệnh có bệnh gọi là can trúng nhiệt bệnh ấy bụng đầy, thở, ngủ thường đột ngột sợ hãi, thường hay giận, hoặc đau mắt, hoặc không muốn ăn. Bệnh thủy có bệnh can thủng, sách kim quí nói: can thủy giả kỵ phúc đại, bất tăng tê chuyền trắc hiếp hạ phúc trùng thống, thời tan dịch vì tiêu tiện, tức hông, nghĩa là bệnh thủy tà ở can, bụng to, nầm không tráo trả được, đau bụng, đau hiếp thường hơi có tan dịch sinh ra, thì tiêu tiện hơi lợi. Bệnh sán phun nhiều thuộc về can, vì bệnh ấy đau ở hai bên bụng dưới, sán đến cõi hàn (trứng dài) chỗ ấy là bộ phận thuộc can. Bệnh ho có bệnh gọi là can khái, Nội kinh nói: « Can khái chi tạng, khái tắc lượng hiếp bất thông, thận tắc bất khả di chuyển » nghĩa là bệnh ho có bệnh ho thuộc về can thì ho mà đau xuống 2 bên hiếp, nếu bệnh nặng thì trả tráo không được. Bệnh cam của trẻ con có bệnh gọi là can cam, thường hay lác đầu dụi mắt, mồ hôi ra khắp người, nầm hay ấp mặt, sắc mặt xanh vàng, tóc đứng mà khô, trong bụng có cách tích tụ, người lở lói, có gân xanh nổi lên, trong ngực nóng, có đàm, đại tiện lợi hoặc đi ra huyết tươi, hoặc có khi mất đờ sưng, có mây chảy nước mắt, hoặc mắt nhắm không mở. Bệnh hoàng đản có bệnh gọi là can đản, bệnh ấy thường nóng trong dạ dày mà khát nước. Bệnh lao có bệnh gọi là can lao, bệnh ấy thường có chứng mắt mờ, nước mắt chảy ra luôn, nầm một mình thì sợ. Nếu bệnh thuộc hư hàn, thì thường đắng miệng, đau lưng, rung gân, nếu bệnh thuộc về thận (thiệt) thì mắt đen, mắt đỏ, tinh thần hoảng hốt, trong bụng quan cách không thông. Bệnh tỳ có bệnh gọi là can tỳ: Nội kinh nói « Can tỳ giả dạ ngoại tắc kinh, đá làm tiêu tiện sắc thường, vi dân như hoài thai » nghĩa là bệnh tỳ ở can đản nầm thì sợ khiếp, hay uống nước, hay đi tiêu tiện, bệnh khí đi lên, ở trên như

người có thai. Bệnh này có bệnh gọi là căn nuy túc là căn ung. Nạn Kinh nói : « Tư tưởng vô cùng, sở dục bất toại, phát vi căn nuy, capse vi bạch đâm », là : tư tưởng nhiều quá mà không được toại ý thi sanh bệnh căn ung và bệnh bạch đâm. Lại có câu : « Cân nuy giả sanh ứ can, sứ ứ nội giả » nghĩa là bệnh căn nuy sanh ra mà nguyên nhân bởi vì sự phong dục. Bệnh di tinh có bệnh gọi là can di, bệnh ấy phần nhiều vì can nóng quá, hiện chứng sắc da xanh gân cốt yếu người béo thường có chứng ấy. Bệnh còn có bệnh gọi là can ngược. Nội kinh nói : « Can ngược giả sắc thương thương nhiều thái túc kỳ trạng nhược tử ». Bệnh sốt rét thuộc về can, sắc da xanh xanh, cứ thở dài, thường người chết. Bệnh kinh giản có bệnh gọi là can giản chứng ấy khi ngã xuống, mặt xanh, môi xám xanh, hai mắt ngó lên, tay chơn co, tiếng kêu như tiếng gà. Mục có bệnh gọi là can ung, chỗ kỳ môn (tức là huyệt ở dưới về phía sườn) đau râm râm mà thịt nòi lên cao, nếu thịt không nòi lên thì gọi là can thư, bệnh trướng có bệnh gọi là can trướng bệnh này đầy ở dưới đau ở hai bên bụng dưới, lại có bệnh gọi là can trước, sách kim quí nói : « Can trước kỳ nhân thường dục đạo kỳ hung thượng, tiên vị khô thỷ dâm dục ẩm nhiệt » nghĩa là bệnh can trước người bệnh cứ muốn người khác đập lên trên ngực khi chưa đau thì chỉ muốn uống nước nóng. Bệnh tích ở can gọi là phế khí, chứng này phát dưới hiếp bên tả có khối to như cái chén lầu ngày khôi thi sanh ho. Phàm dưới hiếp bên tả có khối to bệnh đến khi môi miệng sắc xanh, tay chơn vật và, thế là khí ở can đã tuyệt.

### TỲ (Lá lách)

Tỳ thuộc về thấp thò, có màu mỡ thì cây cỏ mới tốt tươi, cũng nhu tỳ có thấp khí thì sự sinh hóa mới được hoàn toàn. Tỳ với vị ở chung một chỗ, vị có tái khi đê thu nạp vật thực, nhò tỳ có thấp khí đê dung hòa lại, mới có công dụng tiêu hóa cho nên những bệnh cách thực, đại tiện khó đi, miệng ráo, môi khô, đều bởi thấp khí ở tỳ kém. Tuy nhiên thấp khí nhiều quá thì đồ ăn cũng không hóa được, mà lại còn sinh những chứng : đàm ẩm tiết tả, thủng.. hoặc kiết. Khi

hiệp nhiệt thì phát ra bệnh hoàng đản, bệnh ly, hoặc chớp tay tê mỏi, nước tiểu đỗ gắt... tỳ sở dĩ chuyên vận mau chóng lại cốt có hỏa khí ở thận giúp súc, nghĩa là hỏa sanh ra thô, nếu hỏa ở thận kém cũng thường sanh bệnh đến tỳ. Huyết mạch trong người ta lưu chuyên như thường là nhờ tỳ khí vận động cho nên sách cổ chữ « tỳ thống huyết » nghĩa là bao nhiêu huyết đều thống thuộc về tỳ. Tân dịch trong người ta cũng cốt ở tỳ thông lên phế, cho nên sách cổ chữ : « Tỳ khí tân tinh throught qui tr Phế » nghĩa là tỳ khí làm cho tinh trấp tan ra mà đi lên phế; chính hợp với lẽ « Thô sanh kim ». Bệnh đau bụng có bệnh gọi là tỳ tâm thương. Nội kinh nói : « Thống như chỉ trùng châm thích kỳ tâm, tâm thống tâm giả, tỳ tâm thống dã » nghĩa là đau như lấy dùi đâm vào tim, ở tim đau lầm túc là đau ở tỳ vây, trúng phong có bệnh gọi là tỳ trúng phong. Sách kim quí nói : « Tỳ đúng phong già hấp phát nhiệt hình như túy nhơn, phúc trạng phiền trọng, mỉ mục nhuận nhi đoán khí », nghĩa là ở tỳ bị trúng phong, người nóng hầm hầm như say rượu trong bụng nôn nao nặng nề, mỉ mắt thường giật động mà hơi thở ngắn. Bệnh thủng gọi là tỳ thủy. Nội kinh nói : tỳ thủy giả kỳ phúc đại tú chi khô trọng, tân dịch bất sinh, đau khổ thiếu khí, tiêu tiện nan », nghĩa là thủy tà ở tỳ thì bụng to, tay chân nặng nề khó chịu, tân dịch kém, hơi thở nhỏ tiêu tiện khó (uất). Bệnh trúng hàn có bệnh gọi là tỳ trúng hàn, bệnh này bụng đầy, tay chân co rút, thường ợ hay ợ hơi, khí không được lưu thông, đại tiện hoặc bí hoặc tiết. Bệnh tiết có bệnh gọi là tỳ tiết, Nạn kinh nói : « Tỳ tiết giả phúc trướng mân tiết chú, thực tắc ầu, thô, nghĩa là : bệnh tiết là tả thuộc về tỳ, bụng đầy, đại tiện đi như rót nước, ăn vào thì mửa, ỉa. Bệnh đại tiện táo kiết. Sách kim quí nói : gọi là tỳ uốc. Sản khí có bệnh gọi là tỳ sản, bệnh này ở âm nang sưng thũng mà hơi đau. Bệnh ho có bệnh gọi mà tỳ khái, Nội kinh : « Tỳ khái chi trung, khái tắc hiệp hạ thống, dẫn kiện bôi, thậm tắc bất khả dĩ động động tắc khái tịch », nghĩa là chứng ho thuộc về tỳ, ho thì đau ở dưới hiệp, đau ran lên vai và xương sống, bệnh nặng thì không dám chuyên động và chuyên động thì ho nhiều. Bệnh tiêu khát ở trung tiêu cũng gọi là tỳ tiêu, bệnh này ăn

uống vào bao nhiêu thì đi tiêu tiêu ra bấy nhiêu, bởi vì khi táo nhiệt. Bình cam trẻ con có bình gọi là tỳ cam, bình ấy da mặt vàng, đầu to cõi nhỏ, thì hay khóc hay ho, chỗ hung cách không được khoan khoái ra chỗ tối không ra chỗ sáng, hay uống nước không muốn ăn, ngày mát đêm nóng, bụng đầy, chớn yếu, ưng ăn đất, hay nặm xấp, đại tiện có mùi chua. Bình da vàng có bình gọi là tỳ đán. Nội kinh nói : « Hữu bình khâu cam giả, thì ngũ khí chi đặt giả, sanh viết tỳ đán » nghĩa là có bình, trong miệng thường ngọt là khí ở 5 tạng tiết ra gọi là tỳ đán. Bình trưởng thuộc về tỳ thì bụng đầy hay ợc, người nặng nề nặm không yên. Bình tý có bình gọi là tỳ tý, bình này ngoài da đau đớn lâu ngày tay chớn mỏi mệt và ho. Bình ung có bình gọi là tỳ ung tức là bình nhục nung, Nội kinh nói : « Tỳ khí nhiệt tắc vị can nhi khát, cơ nhục bất nhân phái vi nhục nung » ở tỳ có khí nóng thì trong vị khô mà khát nước, da thịt té cứng làm ra bình nhục nung. Bình di tinh có bình là tỳ di, bình này thấy mặt vàng, người gầy, tay chớn mỏi mệt. Bình giàn có bình gọi là tỳ giàn bình ấy sắc mặt vàng người gầy, chân mỏi mệt lúc ngã ra thì bụng đầy, mắt trực thi đại tiện trên lối, tay chớn duỗi thẳng, tiếng kêu như bò rồng. Bình cơn cũng có bình gọi là tỳ ngược, Nội kinh nói : « Ngược giả linh nhân hàn, phúc trung thống nhiệt tắc trường trung minh, minh dĩ hạn xuất » nghĩa ngược thuộc về tỳ, khi phát rét thì trong bụng đau, khi nóng thì sôi bụng, hết sôi bụng thì mồ hôi ra. Bình mực ở trong tỳ gọi là tỳ ung, khi mới phát đau ở chỗ huyệt chương nén (ở về cuối xương và, 2 bên 6 tắc, ngang trên rún (2 tắc) hơi sưng, bụng đầy, họng khô, tiêu tiện đi ngắn, nguyên nhân vì thấp nhiệt ở tỳ kinh hoặc vì ú huyết. Bình tích của tỳ gọi là bì khí. Nạn kinh nói : « Tỳ chí trách danh viết bì khí lạc vị uyền phúc đại như bồn, cửa bất du, linh nhân tú chí bất thu phát hoàng đản » nghĩa là bình tích ở tỳ gọi là bì khí, tích ở chỗ vị uyền, bụng lớn như cái mâm đè xấp, lâu ngày không khỏi, tay chớn bại liệt rồi sanh chứng da vàng. Phàm bình đến khi thấy da vàng mồ hôi ra, quanh miệng có sắc đen thế là khí ở tỳ đã tuyệt.

## PHẾ

Phế thuộc kim sách gọi là hoa cái Phàm khí ở các tạng phủ đều đi lên phế, ch: nên xem mạch chỗ thốn khàn (chỗ mạch phế đi qua) mà nhận biết được bình ở các tạng phủ, trong phế thường có tân dịch, nếu tân dịch kém thì hay sanh chứng khát, chứng suyễn hoặc ho hen, hoặc tiêu tiện bất lợi ở phế có khí nóng phạm đến đại trướng thì đại tiện khó đi, phế khí kén thường làm cho can hỏa vượng quá, nghĩa là kim không chế được mộc, thường sinh bình nóng hầm và ho lao thò huyết. Khí ở phế khi nào cũng chống ra ngoài ra, cho nên phong hàn bị cảm vào thì phế bị ứng tắc mà sinh chứng ho chứng thò, phế là thuộc tạng non yếu cho nên hay sợ nóng mà cũng không va lạnh. Phế có khí ứu thông ra lỗ mũi, cho nên cơ quan thò ra, vào là ớt ở phế. Đau bụng có bình gọi là phế tâm thống, chứng ấy đau ran khắp ngực và mồ ác, Nội kinh nói : đồng tắc thống ict thậm, sắc đât biến phế tâm thống da « nghĩa là hễ làm việc xúc xát thì đau thêm, nhưng khí sắc trong vẫn thường là bình đau ở phế Trung phong có bình gọi là phế trung phong, sách kim quỹ nói : « Phế bị trúng hàn thường nôn ra nước đục. Bình thủng có bình gọi là phế thủy, sách kim quỹ nói : bình thủy mà ở phế thì người sưng thũng, tiền tiện khó đi, đại tiện thường đi ra như phân vịt, sán khi có bình gọi là phế sán. Nội kinh nói : « Phế mạch trầm vi phế sán » nghĩa là bình sán khí ở phế thì mạch phế đi trầm. Tiêu khát có bình gọi là phế tiêu. Nội kinh nói : « Phế tiêu giả âm nhứt thủ nhị, tử bát tri » nghĩa là ở tẩm có hàn khí phạm đến phế, làm ra bình phế tiêu, bình này thì uống được một phần, đi tiêu ra 2 phần chết không chữa được. Bình cam của trẻ con có bình gọi là phế cam, bình này thường có ho, người thì da lêng khẽ, hay khóc hay chảy nước mũi, hay phát nóng rét, hay ngứa hai bên môi, hay đầy bụng, trong cò không thông, trong miệng thường tanh, ăn uống kém, hoặc có sô mũi, tay chân gầy và đại tiện lợi. Bình lao có bình gọi là phế lao. Bình thuộc hàn thì có chứng đau lưng, đau bụng ở ngực và mồ ác thường đầy, hay nôn mửa, tay chân mỏi mệt, bình thuộc nhiệt thì

ngoài da lồng khô, hay thở, hai bên sườn đầy mà đau, tân dịch kém, mặt và mắt sưng lên, bệnh trường có bệnh gọi là phế trường, sách kim quí nói : « Khái nhi thương thử vi phế trường, kỳ nhơn suyễn, mục như thỏa trạng » ho mà hơi thở bốc lên là bệnh phế trường, suyễn thở dài và mắt lồi ra. Bệnh tý có bệnh phế tý, nó có phiền và suyễn thở mà mửa. Bệnh dị tinh có bệnh gọi là phế di, bệnh này da lồng khô hơi thở không thông lợi. Bệnh kinh giản có bệnh gọi là phế giản, bệnh này khi nằm xuống có tiếng như dê kêu, mặt trắng nhợt, mắt bạch trống lắn, thở vào, hai tay thuôn thẳng ra, người run giật như khiếp sợ. Mụt mọc trong phổi gọi là phế ung, chứng này bệnh mà đầy ở ngực, iken rét mạch đi sác, trong họng khô, không khát nước, thường nhô ra nước bọt đục và tanh hôi, lâu lâu có mủ ra như cháo gạo là bệnh phế ung. Khí nóng ở thượng tiêu, nhân ho mà làm thành phế ung, bệnh này trong bụng, miệng thường ưa ra nước bọt luôn nhưng không có chứng đau ngực. Bệnh cầm khẩu có bệnh gọi là phế cầm tức là bệnh phong cầm khẩu, không nói được mà mặt trắng. Bệnh cơn có bệnh gọi là phế ngược. Nội kinh nói : « Phế ngược giả linh nhận tâm bàn thậm tắc nhiệt, nhiệt gian tắc kinh như hưu sở kiến giả » nghĩa là bệnh cơn thuộc phế, làm cho người ta rét ở trong ruột, rét quá rồi nóng, khí nóng lên hay sợ như trông thấy vật gì. Bệnh tích ở phế gọi là tức bôn ở dưới hưu hiếp, phàm bệnh đến khi mồ hôi ra hoài, tóc ướt, cứ thở luôn, thế là phế khí đã tuyệt.

## THẬN

Thận là một tạng thuộc thủy, mà ở trong vân có thủy và hỏa khí, cho nên sách nói : thận đùi cả thủy và hỏa, nếu thủy kén, thì hỏa bệnh mà hỏa kém thì thủy bệnh thận lại là nguồn gốc tiên thiên, cốt giữ gìn tinh khí, bệnh ở thận hay sinh ra chứng mộng tinh, di tinh, hụt tinh.. Tinh sanh ra túy, túy ngấm vào xương, cho nên xương người ta đều thuộc về thận. Phàm bệnh ở xương phải theo thận mà chữa, thận ở giáp sau lưng về ở phía đốt xương thứ 14, thận bệnh thường hay đau ở chỗ ấy gọi là đau lưng. Thận có

khiếu xổng ra lỗ tai, những bệnh ù tai, điếc tai phần nhiều thuộc về thận, con ngươi trong con mắt thuộc về thận, bệnh đau mắt, mắt mờ nhiều khi do thận thủy hư hay thận hỏa hư, thận lại khai khiếu ra tiền âm và hậu âm cho nên bệnh ở 2 chỗ ấy thường chữa ở thận. Bệnh đau bụng có bệnh gọi là bệnh thận tân thống, bệnh này vì tà khí ở thận phạm đến tâm, đau ở tâm rồi ran ra xương sống, thường hay run giật, có khi cùi khòm lưng xuống. Bệnh thũng có bệnh gọi là thận thủy, sách kim quỹ nói : « Thận thủy giả kỳ phúc đại, tê thũng yêu thống, bất đặc niệu, âm hạ thấp như ngưu, tỳ thương hàn kỳ túc, nghịch lãnh diện hoàng sáu, đại tiện táo hiện », Nghĩa là thủy tà ở thận thì bụng lớn rún sưng, lưng đau, tiêu tiện không lợi, ở chỗ âm hạ hơi uất như mồ hôi trên mũi con trâu hai chơn lạnh : mắt vàng tốp, đại tiện lại táo. Bệnh tiết có bệnh gọi là thận tiết, bệnh này khi gần sáng thì đại tiện đi hai ba lần, bởi vì thận hỏa kén. Bệnh sán khí có bệnh gọi là thận sán, bệnh này chỗ rún rất đau, hoặc đau quanh ra sau lưng, tiêu tiện đi luôn rồi mà nước trong, mạch đi trầm sác vô lực. Bệnh ho có bệnh gọi là thận khái. Nội kinh nói : « thận khái chi trạng, khái tắc yêu bối, tương dẫn như thống thatem tắc khái dien ». Bệnh ho thuộc về thận hễ ho thì đau ngang lưng và xương sống, ho nặng thì nhô ra nước bọt. Bệnh cam tre con có bệnh gọi là thận cam, bệnh này trên đầu thường nóng, chơn lạnh, hay lở lói, ưa nằm đất, ưa ăn mặn, đại tiện đi luôn có khi sinh chứng cam tần mã. Bệnh da vàng có bệnh gọi là thận đản, bệnh này mặt vàng, tiêu tiện khó đi mà mặt đỏ, vì ở thận khô ráo. Bệnh tiêu khát có bệnh gọi là thận khát, bệnh này tiêu tiện đi ra như chất mõi, khát nước nhiều, táo, buồn rầu, mặt gầy tốp, sắc đen sám nhiều khi không chữa được. Bệnh phong có bệnh gọi là thận du phong, bệnh này bắp chân sưng mà đỏ, từng đám chỗ này chạy qua chỗ kia, đau như lửa đốt. Bệnh lao có bệnh gọi là thận lao. Bệnh thuộc hàn thì có chứng đi tinh hay thấy chiêm bao, ù tai, choáng mắt, đau lưng, đau xương sống, bệnh thuộc nhiệt thì tiêu tiện vàng, đỏ mà đi tiêu thường đau, chỗ âm khí hay lở. Bệnh khí có bệnh gọi là thận trường, Nội kinh nói : « Thận trường giả phúc mãn dẫn bởi yêu hệ thống » nghĩa là bệnh thận trường

thì bụng đầy, trướng sưng cả sau lưng, ngang lưng và hai đùi đau. Bệnh kinh giãn có bệnh gọi là thận giãn, bệnh này khi ngã ra sắc mặt xám, mắt giật, miệng úa nước bọt, nằm như người chết, tiếng như lợn kêu. Bệnh con có bệnh gọi là thận ngược, Nội kinh nói : « Thận ngược giả linh nhân sai sai nhiên, yêu tích thống, đại tiện nát, thủ túc hàn » nghĩa là bệnh con thuộc về thận, người ợn ợn rết đau lưng và xương sống, đại tiện khó đi, tay chân lạnh có bệnh thường nồi mực trong thận, gọi là thận ung. Nội kinh nói : chỗ huyệt kinh môn ở ngang dưới xương kém xương sống mà thịt hơi nồi lên là mực ở thận. Bệnh tý có bệnh gọi thận tý, bệnh này đau ở xương lâu ngày lại cảm tà khí ở ngoài vào nữa. Bệnh ung mà đau nhức trong xương đi đứng khó lồng là bệnh « cốc nung » cũng gọi là thận nung. Bệnh đau đầu mà chớn tay lạnh, trong ngực và mồ ác đầy gọi là bệnh « Thận huyết đờ thống ». Bệnh đau răng, thường chớn ở thận, vì răng thuộc về thận, thận hư thì đau răng. Lại có chứng gọi là thận trướng, Sách kim quí nói : « Thận trướng chi bệnh, kỳ nhân thân thề trọng, yêu trọng lãnh, tiêu tiện tư lợi, làm thực như cõi, yêu gian như đồi, ngũ thiện tiễn » nghĩa là bệnh thận trướng thì người nặng nề, sau lưng lạnh, tiêu tiện tư lợi, ăn uống nhụ thường, sau lưng nhu mang 5 ngàn quan tiền (hai đồng cân). Bệnh tích ở thận gọi là Bôn đòn (con lợn chạy lén) bệnh này có khi từ dưới tiêu phúc đi lên như con giang đòn chạy. Phàm bệnh đến khi tiêu tiện đi ra không biết, nói mơ màng mất trực thị là thận khí đã tuyệt.

## ĐỒM

Đồm liên hệ với can thuộc về trướng hóa, đồm thấp vì dǎng túc là vị của hỏa, tướng hỏa thường đi ở tam tiêu mà chúng gốc ở đồm phủ. Nếu đồm hỏa không vượng thì sinh ra chúng hư khiếp kinh thột, trái lại đồm hỏa mạnh quá cũng sah chúng nội mửa, miệng đắng chóng mặt tai ử..., Bộ vị đồm & về mặt bên mình, hỏa bốc lên mà động đến không khí & can, thì thường sah chúng chớn tay co rút, run giật... Đồm thường có khi thông ra ngoài là ra ở chỗ tấu lý, có khi thông

vào trong là ô vào chò tam tiêu, cho nên đóm như l trái thang máy ở về dinh phận và vê phận, tà khí vào kinh ấy thường có chứng khi nóng khi rét. Bình da vàng có bệnh gọi là đóm hoàng, bệnh này phần nhiều bởi vì sợ khiếp cũng có khi lo lắng không được như ý làm cho đóm hư, sinh chứng da vàng, trong miệng thường đắng. Bệnh ho có bệnh gọi là đóm khái, Nội kinh nói : « Can khái bất vi tất đóm thụ chí, đóm khái chí trạng, khái ăn đóm trấp » nghĩa là bình ho ở can lâu ngày không khỏi thì bệnh khí can thiệp đến đóm khi bình ho đã thuộc về đóm thì ho mà mửa ra nước đắng. Khi ở đóm không được thông lợi thì thường hay sinh chứng tức giận. Bệnh da can thiệp tới đòn thì phần nhiều là hỏa khí hoả hiệp với phong hoặc hiệp với đóm. Hỏa hiệp với phong thì thường bệnh chứng đau hãi bên hiếp và khó trả tráo, chân tay co rút... hỏa hiệp với đóm thì thường sinh chứng giàn hay chứng điên... Hỏa ở đóm không yên lặng thì động đến can khí thường sanh chứng phiền, chứng mộng tinh, di tinh... Phàm bệnh đến khi lòng mày đã sụp xuống là đóm khí đã tuyệt.

#### VỊ (dạ dày, bao tử)

Vị là chỗ thu nạp thực vật mà có thu nạp được, là nhọt táo khí, & vì không đầy đủ thì ăn uống có phần gianh bởi thường hay sinh chứng mửa, chứng đầy... trái lại táo khí mạnh quá thì lại sanh ra bệnh cách thưc. Bệnh ấy ăn không được mà đại tiện ra như phân đât rất nguy cho nên táo khí & i phải nhờ cõi thấp, khí ở tỳ chận lại thì táo khí không đến đòn, táo quá, mới có công dụng & sự tiêu hóa. Bệnh đau bụng có bệnh gọi là vị tám thống, sách nội kinh nói : « phúc trướng hung mẫn, tám thống thậm già, vị thống đât » nghĩa là bụng trướng hung đầy, ở tám đau lâm là bệnh vị tám thống. Lại có chứng vị uyễn thống, nội kinh nói : trung uyễn huyết, ăn không đât, vị uyễn, « hung già » nghĩa là chở huyết, trung uyễn mà đau, mẩn ốm ấy là bệnh vị uyễn thống. Hai chứng ấy cách đau riêng hau mà bệnh vị uyễn hung thường có chứng ăn không được, hoặc đại tiện táo, hoặc mửa ra nước chua, hoặc sắc mặt vàng, tay chí mồi mệt. Bệnh phong có bệnh gọi là

vị phong Nội kinh nói : « Vị phong chí trạng, đã hạn s  
phong, làm thực bất hạ, cách tắc bất thông, hình tâu phúc đại »  
nghĩa là bệnh vị phong mồ hôi nhiều, sợ gió, ăn không được,  
chỗ hung cách trắc không thông, người gây bụng to. Bệnh  
nắt cựt có bệnh gọi là vị cách bệnh này một là **vị trĩ không**  
thuận, 2 là tà khí phạm vào vị. Bệnh tiết tả, có bệnh gọi là  
vị tiết, Nạn kinh nói « Vị tiết giả ăn thực bất hóa sắc diện  
hoàng ». bệnh tiết thuộc về vị thì ăn uống không tiêu,  
sắc mặt vàng. Bệnh da vàng, có bệnh gọi là **Vị đản**.  
Nội kinh nói : « thực đản u cơ giả vị đản ». Bệnh vàng  
da mà ăn rồi cũng đổi là bệnh Vị đản. Bệnh này ăn uống  
nhiều, mắt và nát vàng chỗ hung cách đầy trường, tiêu tiện  
khó đi. Bệnh ho có bệnh gọi là vị khái. Nội kinh nói : « Tỳ  
khái bất dì. Vị thụ chì, vị khái chi u trạng, khái nhì àu, àu  
thạnh tác trường trùng xuất » nghĩa là bệnh & tỳ lâu ngày  
không khỏi thì bệnh khí can thiệp đến vị, khi bệnh ho đã  
thuộc về vị, thì ho mà mửa, mửa quá thì mửa ra trường. Bệnh  
mồ hôi có bệnh gọi là vị hư hàn bệnh này vì kém mà mồ hôi.  
Bệnh đại tiện bí có bệnh gọi là vị hư bí, bệnh này ăn uống kém  
mà tiêu tiện lợi. Bệnh suyễn có bệnh gọi là vị hư suyễn bệnh  
này có thở thì rút vai trần bụng, mà thở không dữ. Bệnh con  
cố bệnh gọi là **Vị ngược**, bệnh này vì ăn uống tích trữ  
cũng tức là bệnh thực ngược. Bệnh thường do hàn nhiệt tà  
truyền đến kinh dương minh (thuộc vị) có bệnh gọi là **vị gia**  
thot nghĩa là trong vị táo hỏa, thường sinh chứng nói: mồ  
màng lồng bàn chon và bàn tay có mồ hôi hoặc nóng lên có  
buốt. Chứa phải dùng phép **ké**. Phàm bệnh đến khi ăn uống  
đã tuýt là vi khí đã tuýt

## TIỀU TRƯỜNG

Tiêu trường là một cơ quan biến hóa đồ ăn, phía trên  
tiếp với dạ dày, phía dưới tiếp với ruột già. Tiêu trường  
liên hệ với tâm, ở tâm có khí nóng, phàm đến tiêu trường,  
thì nước tiêu không trong, tiêu trường lại có khí thông với  
tỳ, nếu tỳ khí kém thì ở tiêu trường cũng bị trở ngại, phàm  
bệnh táo phân ở tiêu trường thường có dùng thuốc & vị mà

chứa và tiêu trường liên lạc với vi tiêu trường lại ở gần với cai, cho nên bệnh khí thông với tiêu trường lại phần nhiều mượn thuộc ở can mà chữa, bệnh ở tiêu trường nếu bệnh thật thì hay có chứng đau cổ, sưng bầm má, đau vai, đau lưng hoặc tiêu tiện đi ra máu. Nếu bệnh dữ thì hay có hiện tiêu tiêu tự nhiên xoắn ra, trước vành tai nóng, sắc mặt trắng ớt, ở tiêu trường mà có khí trệ thường hay đau bụng dưới cổ huyệt tinh thì tiêu tiện khó đi, có nhiều tát khí đau ở trong âm hành. Bệnh da có bệnh gọi là tiêu trường da, bệnh này bụng dưới thường đầy mà không đau, nếu 2 bên bụng dưới đầy mà đau ran ra sau lưng thì gọi là tiêu trường trường. Bệnh tiết có bệnh gọi là tiêu trường tiết, bệnh này đại tiện đi ra máu mà đau bụng dưới. Bệnh ho có bệnh gọi là tiêu trường khái, nội kinh nói : « Tâm khái bất dì, tiêu trường thụ chí tiêu trường khái giả, khái nhí thất khí » nghĩa là bệnh ho ở tâm lâu ngày mà không khỏi thì bệnh khái can thiệp đến tiêu trường, khi bệnh ho đã thuộc về tiêu trường thì ho thường là trung tiện. Bệnh lâm khí túc là bệnh tiêu trường khí, bệnh này đau ở bụng dưới và đau ở cao hòn (hòn dài) ran ra sau lưng và xương sống. Bệnh đau đầu mà đau về một bên, đau đến mang tai vì tiêu trường hư hàn. Bệnh sốt rét không có mồ hôi bụng đầy miệng lở, người thì nặng nề phần nhiều vì tiêu trường thực nhiệt, mục ở tiêu trường cổ chia ra tiêu trường ưng và tiêu trường thư, chỗ huyệt Quán nguyên (ở dưới rún 3 tấc) đang đau âm ỉn, ngoài da có sưng lèn là ưng, không sưng lên là thư, bệnh này thường chân bên tả, không dứt thẳng ra được do bụng nặng, thế năm mà trở tráo nghe có tiếng ngực róc rách có khi lại có chứng lở quanh lỗ rún. Phàm bệnh đến khi tóc đứng mà mồ hôi ra không chỉ là khí ở tiêu trường mà tuyệt.

## ĐẠI TRƯỜNG

Đại trường thuộc về táo kim, ưa nhuận mà không ưa táu  
Đại trường hư hàn thường sinh ra chít, tiểu tả, hoặc tháo  
đại tiện không ra, tiêu hóa, sắc trắng không mùi hôi, chảy sỏi  
bụng. Đại trường thật nhiệt sanh ra đại tiện bí, kiết, luội khô

miệng khát hoặc đi ly 1 cách nặng nề khó khăn hoặc giang mòn sinh bệnh tri lâu, đi tiểu ra huyết, cũng có bệnh đại tiện bí, cõi đau, lưỡi có nhớt, sách cho rằng do đại trường hỏa. Đại trường là 1 phủ thuộc về phế, cho nên bệnh ở đại trường phần nhiều chữa ở phế, lại cùng vị đồng thuộc về kinh dương minh (của vị) cho nên bệnh ở đại trường thường mượn và thuộc ở vị mà chữa. Bệnh tiết có bệnh gọi là đại trường tiết. Nạn kinh nói : «Đại trường tiết giả thuật vĩ quẩn bức đại tiện, sắc bạch trường minh thuyết thống» nghĩa là bệnh tiết thuộc về đại trường chỉ ăn rồi bức lực chửi, đại tiện đi ra sắc trắng, bụng sôi mà đau như cắt. Bệnh da có bệnh gọi là đại trường da, bệnh này hai bên bụng dưới đau luôn luôn, nếu tiêu tiện là bệnh nhẹ, tiêu tiện hay đại tiện có chỗ bể tắc là bệnh nặng. Bệnh ho có bệnh gọi là đại trường khái. Nạn kinh nói : «Phế khái bất di, đại trường thụ chi, đại trường khái giàn, khái nhì dị thè», nghĩa là bệnh ho ở phế lâu ngày mà không hết thì bệnh khí can thiệp đến đại trường, khi bệnh ho thuộc về đại trường thì ho thường són đại tiện (phản) ra. Bệnh trường có bệnh gọi là đại trường trường. Nạn kinh nói : «Đại trường trường giả, trước minh nhì thống» nghĩa là bệnh trường ở đại trường thì bụng sôi mà đau. Bệnh này có bệnh gọi là đại trường tỳ. Nạn kinh nói : «Đại trường tỳ giả, sác âm nhì xuất, bất đắc trung khí suyễn thanh, thời phát xan tiết» nghĩa là bệnh tỳ ở đại trường thì uống nước mà không đi tiêu tiện khí ở chỗ trung tiêu đưa lên phát thở, đau thường không tiêu hóa. Phàm bệnh đến khi tiết ly không chừng là đại trường đã tuyệt.

### TAM TIÊU

Tam tiêu là một cái màng lưới bao bọc khắp mình người ta, khi tam tiêu di ra các chỗ táo lý bệnh ở táo lý thường có chứng khi nóng khi rét, hỏa ở tam tiêu gọi là trường hổ, hỏa ấy gốc ở thận mà ra, nếu hỏa suy thì nguyên khí hư, hỏa nghịch thì nguyên khí kém, tam tiêu gọi là đường nước lưu thông nếu có sự gì trở ngại thì nước lan ra thành bình thũng, nước ứ lại làm bệnh lâm, tam tiêu cùng bằng quang là 1 dương phủ

386 (1) Thời phát xan tiết (thi sinh ra chứng ăn vào ỉ ra đỡ ăn sống)

và 1 âm phủ đều thuộc về thận cá. Bình ở tiêu tiện bị thuộc về tam tiêu. Sách nói : « Tiêu phúc thường thống bát đắc tiêu tiện, tả tả tại tam tiêu trước dã » nghĩa là bụng dưới sưng mà đau không đi tiêu tiện là vì khí ở tam tiêu bể tắc lại. Bình ho có bình thuộc về tam tiêu. Nội kinh nói : « Cửu khái bát dã tam tiêu thụ chi, tam tiêu khái giả, khái nhi phúc mãn, bát túc âm thực » nghĩa là bình ho lâu ngày không khỏi thì bình khí can thiệp đến tam tiêu, bình ho đã thuộc về tam tiêu, thì ho mà đầy bụng, ăn uống không được. Bình trướng có bình gọi là tam tiêu trướng, Nội kinh nói : tam tiêu trướng giả khí mãn ứ bì phu trung, khinh khinh như bát kiền nghĩa là bình trướng ở tam tiêu thì hơi đầy nhơn trong bì phu mà không cứng. Bình nhiệt có bình thuộc về tam tiêu, sách kim quí nói : nhiệt tại thượng tiêu, nhân khái vi phế ung, nhiệt tại trung tiêu tắc vi kiên nhiệt tại hạ tiêu trác niếu huyết diệt linh tam bể tắc bất thông, nghĩa là nhiệt ở thượng tiêu thì ho mà thành bình phế ung, nhiệt ở trung tiêu làm cho chứng bụng cứng, nhiệt ở hạ tiêu, thì di tiêu ra máu hoặc bể tắc không thông. Bình ở tam tiêu còn có chứng hay ợ hay són nước tiêu. Sách kim quí nói : « Thượng tiêu kiệt thiên y, hạ tiêu kiệt sức di niếu » nghĩa là khí ở thượng tiêu kém khí hay ợ, khí ở hạ tiêu kém thì hay són nước tiêu. Tam tiêu có bình thường sanh chứng ủ tai, sưng cổ, đau vai... Tam tiêu có bình hư thường sanh chứng bụng lạnh, hơi doản. Bình mỵ có bình thuộc về tam tiêu. Nội kinh nói : « Đơn điền ăn ăn thống giả tam tiêu thư, nhục vi khí giả tam tiêu ung » nghĩa là chỗ huyệt đơn điền (ở dưới rún 3 lắc) mà đau âm ầm gọi là tam tiêu thư, chỗ ấy mà thịt nồi lên gọi là tam tiêu ung.

### NỘI THƯƠNG NGOẠI CẨM

Nội thương là bình từ trong sinh ra, như những hệ màng, giận, lo, nghĩ, thương, sợ, ghẹt và ăn uống mất thường, làm lung khó nhọc, đều là nội thương cả.

Ngoại cảm là từ ngoài cảm vào, phàm những khi bắt chính như : phong (gió) hàn (rét) thử (nắng) thấp (ướt) táo

(ráo) hỏa (lửa) làm cho người ta sinh bệnh tức là ngoại cảm. Bệnh nội thương ngoại cảm khác nhau, nội thương mà phát nóng, khi nóng, khi không. Ngoại cảm mà phát nóng thì nóng mãi không thôi. Nội thương mà sợ rét mà được ấm thì đỡ. Nội thương mà sợ rét dầu khoác áo dày ngồi bên lò sưởi cũng không đỡ. Nội thương mà sợ gió thì không sợ gió mạnh, lại sợ gió vừa vừa. Ngoại cảm mà sợ gió, hễ gặp gió thì cũng sợ că. Nội thương mà đau đầu, khi đau kinh không. Ngoại cảm mà đau đầu thì cứ đau luân, bao giờ hiểu tà truyền vào trong thì mới đỡ. Nội thương mà có thấp hoặc không khát, hoặc cảm hỏa xông lên phế cũng có khi khát. Ngoại cảm thì chùng vài ba ngày, tà đã truyền vào trong, lúc bấy giờ mới có khát. Nội thương thì nhiệt thương khí chân tay mỏi mệt kém sức, muỗi nấm, ngoại cảm thì phong thương cảm hàn thương cốt, tất cả cảm cốt đau nhức khó chịu. Nội thương thì hoặc hơi như bàn tay nóng ngoại cảm thì lung bàn tay nóng. Địa khí thông vào tỳ, tỳ khai khiếu ra lỗ miệng, nội thương thì khát nói, ghét ăn, miệng không biết mùi ngon, tiêu tiện vàng đỗ, đại tiện bị kiết hoặc bón.

— Thiên khí thông vào phổi, phế khai khiếu ra lỗ mũi. Ngoại cảm thường thì nghẹt mũi, thương phong thì chảy nước mũi, nhưng ăn uống được, miệng nghe mùi ngon, trong bụng khoan khoái đại tiêu tiện như thường. Nội thương chứng thuộc về bất túc nên ôn, nên bồ, nên hỏa, ngoại cảm chứng thuộc về hưu dư, nên hàn, nên thô, nên hạ, lại một lẽ nữa, bệnh cả nội thương và ngoại cảm nếu nội thương nặng hơn, thì trước phải bồ dưỡng nếu ngoại cảm nặng hơn thì trước phải phát tán.

### BÌNH KHÍ TRONG BỐN MÙA

Thân thể người ta là 1 trời đất nhỏ, khí hậu theo thời mà thay đổi, kè đại khái những lối bệnh phân biệt ra sau này. Nội kinh nói : « Xuân thiên bình cùi nục » mùa xuân hay mắc bệnh cùi và bệnh nục, cùi nghĩa là : mũi chảy nước, mùa xuân dương khí phát tiết ra, bị khí âm hàn bế tắc lại làm cho ngạt mũi không thông mà chảy nước, chữa chứng ấy cần

phải tán hàn khí nực là mũi chảy máu cam, mùa xuân thuộc mộc, mộc sanh hỏa hỏa cam phạm đến huyết phận, huyết không im lặng theo phế khiếu mà ra thành chứng chảy máu cam chưa chứng ấy phải thanh hỏa và giáng hỏa. « Trọng hạ thiên bình hung hiếp » nghĩa là tháng trọng hạ hay mắc bình ở chỗ hung hiếp, hung là khoảng giữa 2 vú thuộc về tâm, hiếp là 2 bên vú thuộc về tam tiêu, tâm là quân hỏa, tam tiêu là tướng hỏa, hỏa khí ở trong bị kích thích hỏa khí ở ngoài tức là khí mùa hạ, vì lẽ ấy mà sanh ra bệnh. « Trường hạ thiên bình động tà hàn trung », tháng trường hạ hay mắc bình di tả và bình lạnh & trong bụng. Trường hạ là tháng 6, tháng ấy nhiều thấp khí, bình di tả là bởi thấp khí sinh ra cũng về tháng ấy khí nóng trong người ta phát tiết ra ngoài, thì khí nóng cũng ở trong kém đi, cho nên hay sinh bình hàn trung, hàn là lạnh, trung là trung cùng. Xem mùa đông thì nước giếng ấm, mùa hạ thì nước giếng lạnh, là đều biết ở mùa hạ ở trung cung hay bị bình hàn. « Thu thiên bình phong ngược » là mùa thu hay mắc bình phong ngược, phong ngược là cơn rét bởi phong khí sanh ra, phong thuộc về can, bình sốt rét thuộc về kinh thiêu dương bình ấy phát về mùa thu, tức là phong tà phạm đến phế. Kim khí tức là khí mùa thu mà chính thuộc về phế, phế có công dụng thu liêm nếu bị phong khí cold động làm cho kém sức thu liêm, thì chỗ da lỏng so hở, vì thế mà sinh sốt rét. « Đông thiên bình tý, quyết » nghĩa là đông hay mắc bình tý và bình quyết. Tý là đốt xương đau mỏi quyết là chon tay quyết lạnh. Mùa đông khí hàn thủy thạnh quá cho nên dương khí ở thận kém, mà sinh những bệnh như trên.

### CÁC BÌNH

Thuộc về những bộ phận nào, hoặc thuộc về những khí nào : hãy trích những câu nói trong Nội kinh thì mới có chuẩn đích.

1. Nội kinh nói : « chư phong trạo huyền giải thuộc ү can, nghĩa là bao nhiêu bình phong, hoặc chuyền động, hoặc xây xầm, đều thuộc về can. Can là một tạng thuộc về phong

khi, phèm... bình phong như : trúng phong, thương phong, kinh phong... đều thuộc về can cả. Trạo là chuyên động như : bình cảnh, bình giàn, mà run giật, hay chuyên là bình ở gân, gân là thuộc về can, cho nên có chứng ấy. Huyền là xây xầm túc là mắt trông choáng váng muỗi ngã, mắt là chỗ thông khiếu của can cho nên bình ở can thường có chứng ấy.

2. « Chư hàn thu dẫn giải thuộc ứ thận » nghĩa là bao nhiêu bình hàn hoặc thu rút lại, hoặc duỗi thẳng ra, đều thuộc về thận, thận là một tạng hàn thùy cho nên những bình hàn đều thuộc về thận. Thu là rút lại, dẫn là duỗi thẳng ra những bình ấy có can thiệp đến xương, dương khí ở trong thận đầy đủ thì các bộ xương cử động nhẹ nhàng, nếu dương khí kém sirs chuyên mà sinh ra các bình trên.

3. « Chư khí phẫn uất giải thuộc ứ phế » nghĩa là bao nhiêu bình thuộc về khí, hoặc nồi vết ở ngoài, hoặc uất kiết ở trong đều thuộc về phế. Phế cũng thông chủ các khí phàm bình thuộc về khí phần nhiều quan hệ ở phế. Phản uất là khí trệ tắc ở ngoài da như : bình ban, bình chần, bình điên... Nan kinh nói : dưới lỗ chân lông có hạch dầu, ống thông ra ngoài da nên mặt có vết ruồi, túc là cái ống ấy bị trệ tắc, cũng chính là bình ở bộ phận, ở Nội kinh đã nói : « Uất là khí uất át lại ở trong, như khí nghịch đàm trệ, huyết ú, tiện bể...

4. « Chư thấp thủng mân giải thuộc ứ tỳ » nghĩa là bao nhiêu bình thấp hoặc thủng, hoặc đầy, đều thuộc về tỳ. Thủng là sưng ở ngoài da, hoặc chơn tay. Mân là đầy trướng ở trong bụng, những bình ấy là vì thấp khí ủng trệ, nước chảy không lưu thông chính bởi tỳ kém sức vận động túc là thồ không khắc chế được thủy.

5. « Chư thống sang dụng giải thuộc ứ tâm » nghĩa là bao nhiêu bình lở, đau, ngứa thuộc về tâm, phàm bình lở lói hoặc huyết phận ngưng kiết làm cho khí trớ trắc, khí hư. Nếu có sự trớ trắc thì sanh đau, hoặc huyết hư sanh nhiệt và động đến phong khí, phong hỏa xô xát nhau thì sanh ngứa những bình ấy đều thuộc về huyết phận ở tâm kinh, lại 1 lẽ nữa bình không can thiệp đến huyết phận như bình cõi, bình

thủng, bình bì thì không đau, bình có can thiệp đến huyết  
phận thì mới đau như : bình đau bụng, đau mồm mày..

6) « Chữ nhiệt vú khẽ giài thuộc ư hỏa » nghĩa là bao  
nhiều bình, nhiệt, hoặc chóng mặt, hoặc rát gần đều thuộc về  
hỏa, các chứng nóng như : phai nóng, sự nóng, bình ôn, bình  
thù... Vụ là mắt không thấy rõ ràng, khẽ là gần không dưới  
được co rút run giật, đó là vì hỏa ở can làm hao huyết,  
huyết không ngấm vào xương khớp, các đường gần.

7) « Chữ nghịch xung thương giài thuộc ư hỏa » nghĩa là  
bao nhiêu bình có khí nghịch xông lên đều thuộc về  
hỏa, nghịch là khí nghịch như bình ho, bình âm... phàm  
khí nghịch lên thì thường đau ở đầu, mắt, cổ, họng và hung  
cách đều bởi hỏa ở tẩm và can theo đường xung quanh đi lên.

8) « Chữ cầm cõ lật như tán thần thủ, giài thuộc ư hỏa »  
nghĩa là bao nhiêu bình cắn răng, run giật, như mất hồn tinh  
thần, đều thuộc về hỏa. Cầm là răng cắn lại, như bình phong  
bình cảnh, mà cầm khâu... cõ lật là run rẩy như bình mà cơn run  
rẩy tay chân... tán thần thủ là mất hồn tinh thần hoảng hốt  
không yên, như bình thiêm ngứ, bình bách hợp.. đều thuộc  
về hỏa tà, chửa bình ấy phải thanh hỏa.

9) « Chữ táo cuồng viet giài thuộc ư hỏa » nghĩa là bao  
nhiều bình táo, cuồng, viet đều thuộc về hỏa. Táo là khí ráo,  
cuồng là phát cuồng, viet là phi viet như lên cao leo lên cao,  
tất cả đều thuộc về hỏa, hỏa ở vị và tam tiêu mạch hỏa làm  
cho khí hung bồng bột lên.

10) « Chữ bình phù thủng, đồng toan, kinh hãi giài thuộc  
ư hỏa » nghĩa là bao nhiêu bình sưng chân, chua đau, kinh  
hãi đều thuộc về hỏa. Phù là sưng bàn chân, bình sưng chân  
đều phát thuộc về kinh dương minh và kinh quyết âm, bởi vì  
mặc khí ở can sanh ra nhiệt khí làm cho thấp khí ở vị bị ủng  
tắc, theo kinh mạch mà đi xuống sinh ra bình sưng chân.  
Đồng toan là một cách đau chua xót, chු toan rất có ý nghĩa,  
Tây y nói : Phàm bình cước khí, trước nhất là trong dạ dày  
có nước chua, rồi sanh ra trong nước tiêu có chất lòng trắng  
trứng, mà nước tiêu cũng chua, sau phát ra bình sưng chân.  
Theo lẽ Nội kinh nói thì vị chua thuộc Can, Can thuộc Mộc,

Một sinh hỏa, Hỏa lại khắc với thô, thô bị khắc xuống không thể được thùy, thùy bị hỏa nung nấu nên biến thành vị chưa là bởi vì thấp cùng nhiệt hợp lại mà sanh ra Kinh hàn là vì mộc khí uất lại có hỏa khí phát ra làm cho hàn ở can không yên, cho nên những bệnh ấy đều thuộc về hỏa khí.

11. « Chư bạo cường trực-giai thuộc ư phong » nghĩa là bao nhiêu bệnh-tự nhiên phát ra một cách chóng nhanh, người ứng thẳng mà ngã ra đều thuộc về phong. Bạo tà là tự nhiên phát bệnh lên, phần nhiều vì phong khí mới có cách nhanh chóng bất ngờ như thế cường trực là người cứng đờ mà ngã xuống vì phong trúng cao cân mạch, làm cho cân mạch không vận động được. Phong khí có 2 tánh cách : Âm và Dương, phong thuộc về âm thì thành phong, phong thuộc về dương thì thành nhiệt phong, bất cứ hàn hay nhiệt đều có tính cương trực cả.

12. « Chư cảnh hạng cường giải thuộc ư thấp » nghĩa là bao nhiêu bệnh gọi là cảnh và bệnh cõi đau cứng đều thuộc về thấp khí. Hàn thấp thì gân mạch cứng lại, thấp nhiệt thì gân mạch trường lên, đều phát ra bệnh cả và bệnh cõi cứng.

13. « Chư ung, suyễn, ầu, giải thuộc ư thương tiêu » nghĩa là bao nhiêu bệnh nung, bệnh suyễn, bệnh ầu, đều thuộc về thương tiêu. Bệnh nung có 2 chứng : một là phổi khô héo, không có tân dịch ngã ra, gọi là phế nung, một nữa là chân rủ mỏi, không đi đứng được gọi là túc nung, những bệnh từ cõi gốc ở phế, bởi vì phế có đủ tân dịch đưa xuống để làm như bệnh các đường gân thì chơn mới đi được, nếu tân dịch kém thì chơn phải rủ mỏi, bệnh tuy ở dưới kỳ thực thuộc về thương tiêu. Suyễn là thở thuộc về phế khí không nhuận. Ầu là mửa thuộc về vị khí nghịch lên, phế vị ở thương tiêu, thương tiêu thuộc dương, phần nhiều hay có chứng hỏa nghịch như thế.

14. « Chư quyết cổ tiết giải thuộc hư hàn » bao nhiêu bệnh quyết lạnh, hoặc bệnh lạnh, đều thuộc về hàn cổ là trói trệ trong bụng như bệnh hàn bệnh sán., Tiết là đại tiện, đi không dứt, đều thuộc về thận kinh ở hạ tiêu. Thận kém dương khí thì sanh bệnh quyết, dương khí không đủ về tiêu

hóa thì sanh bệnh còi xương, dương khí không thăng ~~để lên~~ thi  
sanh bệnh tiết tả.

15. « Chữ chuyên phản lỗ, thủy dịch hồn trọc » giải ~~lỗ~~ là chất nước cân đục đều thuộc về nhiệt. Chuyên là chuyên động không yên. Phản là lung cong trái như vòng cung, lỗ là minh cuối xuống đầu chỉ đến gối. Thủy dịch hồn trọc là chất nước không trong, những bệnh ấy đều thuộc về nhiệt khí ở tam tiêu. Tam tiêu là cái màng lớn bao bọc, từ trong ra ngoài, những chỗ màng lưới giáp thịt trắng thịt đỏ sinh ra các đường gân, mà gân thì liền với xương, những chứng chuyên, phản lỗ đều là bệnh ở gân, mà chính vì sức co duỗi của màng làm cho run giật như thế, cho nên Ngã kinh nói, ba chứng ấy mà nói kèm với chứng thủy dịch hồn trọc thì biết là đều thuộc về tam tiêu.

16. « Chữ âu thô toan, bạo chư hạ bức » giải thuộc ư nhiệt nghĩa là bao nhiêu bệnh mửa khan và thô ra nước chua, cùng chứng đại tiện cấp bức khó đi, đều thuộc về nhiệt, âu là mửa khan, thô là ói ra nước chua, những bệnh ấy phản nhiều vì can hỏa nghịch lên, bạo chư hạ bức là đại tiện đi vội vàng mà ngồi xuống có tính bức tức không thông, tức là chứng lý đờ, là vì can muôn so tiết, bị phế khí nguy hiểm lại nên hình tượng như thế, và lại chứng lý hay phát về mùa thu, nghĩa là kim khắc mộc.

17. « Chữ bệnh hữu thanh ác chí như cõi giải thuộc ư nhiệt » nghĩa là bao nhiêu bệnh có tiếng kêu đè tay vào hình như sờ trên da nóng đều thuộc về nhiệt. Hữu thanh là tiếng chạy ran trong màng lưới thuộc về tam tiêu, tam tiêu là một phủ hành khí, khí nhiều thì thường khích động những cái ống trong màng lưới làm oho cõi tiếng kêu, nhưng không phải như bệnh sôi bụng đâu. Ác chí như cõi là đè tay vào như sờ trên da trống đó là hỏa cùng thủy xô xát nhau, cho nên có hình tượng như thế.

18. « Chữ trưởng phúc đại giải thuộc ư nhiệt » các bệnh trưởng đầy, bụng to đều thuộc về nhiệt. Trưởng là trưởng đầy, phúc đại là bệnh đau, phúc trưởng chỉ cái bụng sình to lên,

đó là can khí, cùng nhiệt cùng chữ hỏa có phân biệt nhiệt thuộc về khí phận, hỏa thuộc về huyết phận, nếu khí phận nhiệt thì nước hay ủng trệ, mà sanh ra bệnh trên.

19. « Chu bệnh thủy dịch trùng triệt thanh lãnh giải thuộc ư hàn » nghĩa là các bệnh mà chất nước trong mắt đều thuộc về hàn. Thủy dịch là các nước như tiêu hay nước miếng... đều ở trong màng lưới tam tiêu mà ra, bất kỳ những chứng gì hễ thấy chất nước có cách trong sạch mắt lạnh là hỏa khí ở tam tiêu nó phần kém cho nên đều thuộc về hàn.

### ÂM BÌNH DƯƠNG BÌNH

Sách Nội kinh nói : « Khí âm hòa bình, khí dương bền chắc tinh thần thư thái, âm dương cách trở nhau thì sinh ra tinh thần tuyệt diệt. » Lại nói : âm chiếm phần hơn là bình phần dương. Dương chiếm phần hơn thì bình về âm, khí ở trời đến không đều hòa, làm cho người ta sanh bệnh gọi là tà khí, có chia ra âm tà và dương tà như phong nhiệt là dương, hàn thấp là âm. Bình cũng có chia ra âm bình và dương bình ở trên hay ở ngoài là bình ở dương phận, bình ở dưới hay ở trong là bình ở âm phận, bình có tính cách táo bạo thuộc về dương, bình có tính im lặng thuộc về âm, người ôm mà nói nhiều là bình về dương, không muốn nói là : bình về âm, ra ánh sáng là bình về dương, ra bóng tối là bình về âm, không cuộn xuống được là bình về dương, không ngược lên được là bình về âm, khó thở ra thì bình dương khí kém, khó thở vô âm khí kém bệnh có hư và thật, dương hư thì nặng nề vào buổi chiều hay về buổi mai hay về ngày. Trái lại dương thực thì nặng về buổi mai, âm thực thì nặng nề buổi chiều bệnh hư tồn có chia ra làm 2 cách. Dương khí ở vị cốt đi lên nếu hư thì khí hạ xuống, dương khí ở thận ngưng tụ ở dưới, hư thì bốc lên, còn âm hư cũng chia làm 3 cách : bệnh âm hư dưới, thuộc phế thì tân dịch kém, thuộc về tâm, tỳ thì huyết mạch kém, thuộc về can thận thì tinh kém. Phân biệt như thế thì cũng là 1 lẻ âm dương.

## CHƯƠNG VII

# Kinh nghiệm trị bệnh

### PHỤ CHỦ

Soạn giả nêu ra 8 loại bệnh chứng điển hình của thầy châm cứu mà tác giả được thọ giáo, đề xác minh chất tính hữu hiệu độc đáo của khoa châm cứu. Những bệnh án này thực hiện vào các năm 1951-1952-1953, tức là có trước khi tác phẩm này (1959) được soạn xong bàn thảo, cũng có nghĩa là ông Nguyễn văn Sáng rất tâm đắc (đến ngưỡng mộ) cách trị liệu của 8 loại bệnh chứng:

- Trị bệnh kinh phong
- Trị phong đòn gánh
- Viêm ở khớp xương bàn chân
- Trị bệnh bao tử
- Viêm bao phát ở bao tử
- Viêm kinh niêm ở bao tử
- Đau phong thấp khớp xương
- Đau phong thấp đứt mát

bằng phương pháp châm cứu.

Xét kỹ về nội dung của các phương pháp được xử lý trong mỗi bệnh án, thì không mấy xa lạ với các sách dạy châm cứu hiện nay, và bất cứ người thầy châm cứu nào có trình độ trung bình am hiểu kinh mạch và tinh năng của mỗi huyệt vị cũng có thể đề xuất dễ dàng; nhưng cái then chốt hiệu quả của châm cứu chính là thao tác điều khiển (tay hoặc mồi thuốc) của người thầy: châm cứu xác định

khí, thủ pháp bồ tát không dè làm đâu ! « Có tay phục được », câu nói để khen ngợi người thầy thuốc chữa bệnh giỏi, nếu áp dụng trong khâu châm cứu, chính là nghệ thuật điều khiển cây kim (hay mồi thiêu <sup>cứu</sup>) trong trình tự kích thích các huyệt vị, dè đạt tới ngưỡng thích ứng cho yêu cầu sinh bệnh lý (bàn tay diệu kỳ của Giáo sư châm cứu Nguyễn Tài Thu được Tây Âu ca ngợi, cũng chính là một minh họa rõ nét nhất về tầm quan trọng cực kỳ của thao tác châm cứu).

Trong mỗi bệnh án dân chúng, tác giả tuy không dè cập gì đến nghệ thuật châm – nghệ thuật cứu (cũng gọi là thủ pháp, thao tác) từng huyệt vị (ông chỉ nêu tên các huyệt được đem ra ứng xử cho bệnh trạng), nhưng có điểm khí ti mỉ đến cần thận, là ông ghi rõ kỹ thuật châm kim: châm huyệt này sâu bao nhiêu, huyệt kia phải châm thích huyệt (châm cạn và cõi cho ra ít máu), huyệt nọ phải lưu kim bao lâu... Điều này giúp cho người đọc cũng học hỏi được điều bô lô (một định lý toán học) : dè ra phương huyệt (dè thích ứng với một bệnh chứng) chỉ là điều kiện « cần »; còn nghệ thuật xử lý cây kim (hay mồi thuốc cứu) mới chính là điều kiện « đủ » !

Chương « kinh nghiệm trị bệnh » này, đem so với toàn bộ tác phẩm của ông, thì hình như có phần thiếu cân đối: phần lý thuyết diễn dịch thật phong phú, khá đầy đủ cho việc trang bị kiến thức chuyên môn châm cứu, còn phần tiếp cận thực hành (phần qui nạp các thành quả) lại quá ít ỏi và không phản ánh đầy đủ các lô bệnh chứng của chương 6 (chương bệnh lý và điều trị). Song chúng ta đừng vội phê phán nhược điểm này, mà hơn thế nữa: khâm phục tính khiêm tốn của tác giả Nguyễn Văn Sáng ! Bởi lẽ, ông không nêu ra các kết quả chữa bệnh mà ông đã làm (chắc chắn là rất nhiều, nhất là việc cứu chữa các bạn bè đồng cảnh ngộ ở hai nhà tù Phú Lợi – Côn Đảo), dè không muốn bị hiểu là « dè cao cái tôi » của mình, cho nên ông đã viết ngắn gọn :

— « Phần này do kinh nghiệm của người khai thác ra khoa châm cứu, tại đây <sup>chung</sup> xin chép y nguyên văn » vừa khách quan bao nhiêu, và vừa trân trọng bấy nhiêu !

(Nhóm hiệu đính)

Phản này do kinh nghiệm của người khai thác ra khoa châm cứu, tại đây tôi xin chép y nguyên văn:

## 1. TRỊ BỊNH KINH PHONG

### 1. Người bệnh: con gái 4 tuổi

2. Chứng trạng và bệnh lịch: ban đầu tay chân rút gân, ồn xương sống, phát nồng mặt đỏ dã trị nhiều thứ thuốc uống và chích, hiện người bệnh mệt man bất tỉnh, mắt chao quảo, tay mình mẩy cứng khô, không đi đứng gì được, hai mắt mắt thâm, chân lạnh, trong cổ kéo đậm ở ò, miệng sôi bọt, bụng sình lèn; bí ỉa, không nói và không ăn uống đã 4 — 5 ngày.

#### 3. Trị liệu.

Lần thứ nhất : 21/8 mạch trì vì lưỡi đồng dày màu xám, sắc mặt vàng, bí ỉa, tiêu tiện ít, thích ra máu, Thiếu thương, Thương dương, Hiệp cốc, Nhơn trung, Khúc trì, Túc tam lý, Dương lăng-tuyền, Ân đường, đại chùy lưu kim.

Lần thứ 2 : ngày 22/8 bệnh không có gì thay đổi, trong miệng nói đen trắng, trị liệu : Hiệp cốc, Khúc trì, Đại chùy, Túc tam lý, dương lăng, trung uyền, phong phủ, thái bạch, tam âm giao, bá hội, kích thích nhẹ, lưu kim, chích 10 đầu ngón tay.

Lần thứ ba : chiều 22/8 hết ồn xương sống, trị liệu : Đại hoành, Phúc kết, lưu kim.

## 2. TRỊ PHONG ĐÒN GÁNH

### 1. Người bệnh: Con trai 4 tuổi

2. Bệnh lịch : vì không cầm thận nên đứt nơi tay khá sâu, chơi đơ phát bệnh, dã coi mạch và trị theo tây y và trung y, nhưng vì 2 nơi ấy thiếu thuốc nên không trị được, bắt đắc dĩ nên đến nhờ trị bằng châm cứu.

3. Chứng trạng : hai hàm răng cứng lại, 2 mắt trực thị, rút tay chân, khắp mình run rẩy không yên, các bắp thịt vùng lưng rút lại, thành ra ồn xương sống, mặt tái mét, bụng sình to.

#### 4. Trị liệu:

— Lần thứ nhất : ngày 12-4-52, thè ôn 39°, mạch hồng đại, bón, tiêu ít, chích hơi trung, iáp xa Hiệp cốc iệt khuyết đè khai khíếu, chích Bé hội, hong phủ, hong trì, Ngoại quan đè trắc phong. Chích ại chùy, Hậu khê trị ền-xương sống, chích : ại đõ, Hành giàn, đè gan được yên.

Lần thứ 2 : miệng mở hơi được, ăn được chút cháo, bụng sinh như trước, vẫn còn bón, tiêu không thông, xương sống hơi ngay.

Châm những huyệt trên thêm : Chí cầu, Phong long, Trường cường đè ại bón, Dương lăng truyền, Túc tam lý đã làm tiêu thông và xẹp bụng.

Lần thứ 3 và thứ 4 : mở miệng được phân nứa, ăn uống được, ền xương sống đã giảm khá, đi tiểu được, tiêu cũng thông.

Trị như trên, sau lần thứ 5 thì 1 ngày châm 1 ngày nghỉ, lấy những huyệt : Đại dõn, Hành giàn, Nhơn trung, Hiệp cốc, Giáp xa, Ngoại quan, Hậu khê, trị 9 lần hết.

### 3. VIÊM Ở KHỚP XƯƠNG BÀN CHƠN

1. Người bệnh : nam 25 tuổi

2. Bệnh lịch và chứng trạng : người bệnh vì vận động quá nhiều, mu bàn chân bị thương, về sau bị phong thấp nên sưng và đau nhức, chân tê rút lại, đã trị nhiều nơi nhưng chưa kết quả.

3. Trị liệu : lần thứ nhất ngày 8-11-53 thè ôn, mạch hiền, tiêu tiêu như thường.

Châm Túc tam lý 8 ly, Dương lăng tuyên 6 ly, Côn lôn 5 ly, Tuyệt cốt 6 ly, Thừa sơn 5 ly.

Lần thứ 2 : ngày 9-11-53 bớt sưng, hết rút.

Châm Khuỷ khuỷ 6 ly, Thương khâu 6 ly.

Lần thứ 3 : ngày 12-11-53 châm lần thứ 2 không thấy hiệu quả.

Châm Túc tam lý 4 ly, dương lăng 7 ly, côn lớn 6 ly, tuyệt cốt 6 ly, thura sơn 5 ly.

Lần thứ 4 : ngày 34.11 sưng đã giảm 80% phần đau cũng bớt.

Châm Túc tam lý, Dương lăng, Côn lớn, Tuyệt cốt, bịnh nầy trị 4 tháng 4 ngày là dứt.

#### → TRỊ BỊNH BAO TỬ

##### Bệnh án 1.

1. Người bệnh : đàn ông 39 tuổi.

2. Bệnh lịch và chứng trạng : vì tinh thần quá mệt mỏi, hút á phiện, rượu quá đờ, ăn uống không điều độ, sanh ra đau vùng bao tử, khi đau khi hết trên 2 năm, đã điều trị tây y và trung y vẫn chưa có hiệu quả, tay chân sanh ra vận động không qui củ (tựa như bịnh vũ đạo).

3. Trị liệu : Lần thứ nhất kiêm bịnh mạch đi chậm, lưỡi bóng trắng, sắc mặt vàng, tiêu rặn khó khăn, tiêu ít, châm Nội quan, Trung uyền, Cự khuyết, Thừa mẫn, Túc tam lý kích thích mạnh, cứu thêm : Túc tam lý, trị liệu phụ thuốc làm mạnh bao tử.

— Lần thứ 2 : kiêm bịnh vùng bao tử bết đau, mạch bết chậm, lưỡi đóng trắng.

Châm Hạ uyền, Nội quan, Túc tam lý, kích thích nhẹ, cứu thêm túc tam lý, phụ thêm một thang làm mạnh bao tử, cộng chung châm 8 lần thì hết, trong lúc điều trị bịnh lần thứ nhứt, vì bị đau nên tinh thần không tĩnh táo, khi cứu Túc tam lý thì cảm thấy một luồng hơi nóng đi ngay vào sớ thịt, cảm rất thích, bịnh đã lâu nay hoàn toàn hết, hiệu quả to lớn như vậy thật ngoài ý nghĩ của người bịnh.

##### Bệnh án 2.

1. Người bệnh : đàn bà 35 tuổi, buôn bán.

2. Bệnh lịch và chứng trạng : chín năm về trước bịnh đau dữ dội vùng bao tử, đã trị nhiều ngày đông tây y nhưng vô hiệu quả, sau đó có người giới thiệu đến trị bằng châm cứu, dùng lối hỏa châm 13 cây kim vào vùng bụng thì hết liền, đã nhiều năm qua không đau lại. Năm rồi thường có chứng kinh huyết không đều, lần nầy thì về thôn quê mua

bán quá trưa không ăn cơm, đến晌午 mới ăn được ít bánh mì\* cứng, đọc 痘瘍 lại bị cảm gió lạnh, nên sau khi về đến nhà thì bệnh cứ trở lại, vùng bao tử đau nhức vô cùng đến dường đường khám bệnh cho là bệnh đau thắt kinh bao tử, cho uống hạ cơn đau, nhưng chưa thấy kết quả.

### 3. Trị liệu :

Lần 1 ngày 2-10-53 kiêm bệnh thấy vùng bao tử đau dữ dội, đau lối ra hông và lưng, vùng ruột non cứng như đá, có khi ợ hơi không mửa được, về đêm vì đau bụng nên không ngủ được, tinh thần suy đồi, mặt tái mét, thè ôn bình thường mạch huyền khàn, lưỡi đóng trắng, đi tiêu khó, ăn uống kém.

Châm Thương uyền, Hạ uyền, kích thích mạnh Nội quan, Tỳ du, Vị du, thay đều lру kim 15 phút.

*Phụ trị* : Chì xác 2 chì, Hương phụ 3 chì, Sơn giáp 1 chì, Tử tò cánh 1 chì 1/2, Quảng bì 1 chì 1/2 Mộc hương 6 phân, thanh bì 1 chì, Sa nhơn 1 chì. Bệnh này chỉ châm 1 lần thì hết, sau khi châm lấy kim ra là người bệnh ngồi dậy nói chuyện được, thuật lại rằng bệnh hồi 9 năm về trước nhờ châm cứu một lần hết, nay trị một lần nữa quả nhiên hết đau, từ nay về sau càng tin tưởng, hiệu quả của châm cứu, đau bao tử tức là đau thắt kinh bao tử, phần nhiều do bệnh khác mà phát ra, thí dụ : ghê lở thuộc về các tạng gân bao tử như : gan, tỳ, túi mật, hoành kết trường, những bệnh có tính chất phản xạ như : tử cung, buồng trứng, ống dẫn trứng, bong bóng, lỗ mũi... những bệnh ở thắt kinh khu như viêm ở màng óc, sưng óc, viêm ở tủy xương sống, bần huyết sốt rét, bị trúng độc á phiện và rượu, thắt kinh suy yếu và ý bình... đều có thể sanh ra bệnh này.

Theo phương thuyết của Trung y thì có những tên bệnh như : tâm thống, tâm vị thống, vị uyên thống, vị khí thống. Luận về nguyên nhân thì có phân biệt, hàn, nhiệt, khí ứ, đàm, thấp ứ, trệ, trùng. Nói chung không có học thuyết mới hay cũ, thấy đều chung như nhau, chứng trạng chủ yếu của nó, Tây y gọi là phát đặc biệt ở lỗ kim lռ ra vùng lưng, chả vai bên trái, rún, dẫn đến vùng hông, còn Nội kinh của Trung y

cũng có nói đến đau túi ra lunge, người xưa giải phẫu không rành, cho rằng tim ở ngực,心脏 giữa, thực ra là nói bao tử. Cả hai thuyết đều giống nhau, nhưng chứng đau bao tử ví dụ trên và các chứng khác đều ho đau nhức ra phía lunge với tính chất phản xạ cả, theo những bệnh này mà luận thì bệnh trước có thể vì thực chất của bao tử đau, còn bệnh sau có thể kèm thêm sự quen hệ với tính chất phản xạ của tử cung và buồng trứng.

Về phương diện trị bệnh: tuy mỗi bệnh đều lấy huệ khác nhau, nhưng có 1 điểm chung giống nhau, thay đều lấy Nội quan, Túc tam lý, từ thần kinh cảm giác của tay chân mà kích thích chuyên vào thần kinh trung khu, lại thông qua sự quan hệ của đại não và chất và nội tạng để hâm bớt sự sưng tiến của thần kinh bao tử, thần kinh trị giác, như thế dù thấy kinh nghiệm của người xưa vận dụng trong việc trị bệnh, cũng chứng nhận sự trọng yếu của tác dụng xoi đường ngọt.

### Bệnh án 3.

1. Người bệnh: đàn ông 60 tuổi, công nhân hóa xa.
2. Nguyên nhân: những chứng bệnh cũ thường hàn, sốt rét, bộ máy tuần hoàn: ngán, hơi, bộ hô hấp: ho đàm tức ngực, bộ tiêu hóa: đau lỗ tim, dư nước chua, ói mửa, những chứng khác thần kinh hệ: nhức đầu chóng mặt, mất ngủ, chiêm bao, miệng lưỡi đóng rêu trắng.
3. Chứng trạng hiện tại: điểm chính là ở bộ phận bao tử khó chịu, một tháng gần đây, ý muốn ăn không mạnh, thần thè lần lần ốm gầy, nhói tim, nước chua trước mấy ngày ói mửa, ói ra vật như nước, mỗi ngày 3 lần, có cảm giác vùng tim cứng sưng lên, đau nhói ở tim, có khi ói cứ 5 ngày 1 lần, ngủ không ngon.
4. Kiểm tra: da mặt vàng mà hơi tối, dung mạo buồn rầu, lưỡi có ít rêu trắng, chót lưỡi đỏ, màu da như toàn thân như thường khô khan, mạch và thè ôn, không có gì thay đổi, bệnh cứ 5-6 ngày phát 1 lần, sau khi ăn xong độ 3-4 tiếng đồng hồ, thì bắt đầu ợ khan, ói nước chua và đồ ăn, vùng bụng thấy hơi hùng vò, vùng lỗ tim đau át, đau nhói 2 bên xương lunge số 12, khi ngồi đứng thấy cùp vùng thắt lunge, dung mạo thấy buồn khổ khó ngủ, nặng thì tay chân phát lạnh.

### 5. Trị liệu châm đoán bằng quang tuyễn :

Vùng cong bờ nhô của bao tử (chỗ huyệt u mòn) và thập nhị chỉ trường bị ghè lở, dễ kiểm tra và nghiên cứu hiệu quả của châm cứu, nên ngưng tất cả mọi thứ thuốc.

Lần thứ nhất : châm Trung uyền, Âm đō, Trung xu, Túc tam lý, Công tôn.

Lần thứ hai : châm xong 1 lần trong đêm ngủ yên được, ngày sau bớt đau, châm tỳ du, vị du. Qua ngày thứ 3 cảm thấy tinh thần khoán khái, sau khi ăn cơm không thấy đau, ăn khá hơn. Từ đó về sau những huyệt ở bụng và chơn thì dùng lối kích thích mạnh (tâ), các huyệt ở lưng thì dùng lối kích thích nhẹ (bđ), rồi thảy đều lưu kim 20 phút, cộng chung châm 11 lần, rồi dùng lối châm đoán có dụng cụ, thì chứng trạng đã hết.

### 5. VIÊM BẠO PHÁT Ở BAO TỬ

1. Người bệnh : đàn ông 21 tuổi.

2. Bệnh lịch và chứng trạng : người bệnh vì uống nhiều nước đá, vùng bao tử đau dữ dội, khó chịu, lăn lộn mãi không ngủ được, ăn uống không khá.

3. Trị liệu : lần thứ I ngày 5.1.51 thè ôn 38°, mặt đō, liệu pháp châm : Nội quan, Trung uyền lưu kim 20 phút, Túc tam lý kích thích mạnh, lần thứ 2 - người bệnh cho biết rằng hôm qua sau khi châm trong chốc lát thì hết đau, đến tối ngủ yên được, chỉ có hồi sáng ngủ thức dậy cảm thấy hơi đau, độ 10 phút, sau đó ăn được 3 miếng cháo, hiện trong bụng thấy bớt nhiều.

Châm Nội quan, (kích thích mạnh) Trung uyền, Thượng uyền (lưu kim) Túc tam lý (kích thích nhẹ), châm chỉ có 2 lần bệnh nhân cho biết đã hết.

### 6. VIÊM KINH NIÊN Ở BAO TỬ

1. Người bệnh : con trai 18 tuổi.

2. Bệnh lịch và chứng trạng : hai năm nay trước người bệnh đã bị chứng viêm bạo phát ở bao tử, khi phát bệnh thì

lòng ấm, tay đau nhức, lại ối mửa, cứ mỗi khi ăn gì quá no, hoặc lạnh không thích hợp, thì thường đau lại đã từng tiêm thuốc tây y chữa chứng bao tử kinh niên và uống thuốc nhưng chưa thấy hiệu quả, hiện người bệnh tình thần không khoan khoái, vùng chơn thủy đau nhức, đau ran rả sau lưng, về đêm càng đau nhiều hơn, làm khó ngủ, mỗi sáng ối mửa giải, vùng ngực ngăn nghẹt, choáng váng.

### 3. Trị châm cứu.

-- *Lần thứ nhất* : 1-12-53 thè ôn 38º mạch đi lên họng, lưỡi đóng rêu vàng, mặt vàng úa, đại tiện không thông, phân chất, tiêu tiện ít, không muốn ăn uống, châm Túc tam lý, Nội quan, Đại chày (lưu kim) U mòn, Thira mẫn, Lương mòn, Quan nguyên, Vị du, Tỳ du (kích thích nhẹ).

*Lần thứ 2* . 3-12, người bệnh cho biết đã hết đau, ăn khá, ngủ được, nhưng có mông bợ bợ, thè ôn Bình thường, mạch yếu hàn vàng, đại tiện chất, tiêu tiện ít, châm Túc tam lý, Nội quan, Vị du, Tỳ du, Thira mẫn, Lương mòn, Quan nguyên, Tâm âm giao (lưu kim 10 phút).

-- *Lần thứ 3* : đã hoàn toàn hết đau, vùng bụng đỡ nghẹt, tiếng trống, phổi thở như thường thè ôn như thường, lưỡi đỏ tươi, sắc mặt vàng đờ đong, đại tiện hơi thông, tiêu tiện như thường, châm Túc tam lý, Nội quan, Vị du, Tỳ du, Thira mẫn, Lương mòn, Quan nguyên, Tâm âm giao, Thiên xu lưu kim 15 phút, biệt nút này châm thêm một lần nữa là hoàn tất nốt.

## 7. ĐAU PHÒNG THẤP KHỚP XƯƠNG

1. Người bệnh : Đàn ông 43 tuổi.

2. Bệnh lịch và chứng trạng : người bệnh cho biết lúc còn đi học rất thích chơi túc cầu, sau khi chơi xong dùng nước giếng để rửa tay chơn, những ngày nóng bức thì không tắm rửa ban trưa, vì tuổi trẻ nên không biết có đau đớn gì, tách lại thích rượu, 10 năm về trước có thấy cánh tay phải và chơn trái hơi té đau, khi phát khí hết, nên không chú ý lắm, chưa điều trị gì cả. Đến 16-7-53 các khớp xương tay chơn đều té đau như kim chích, tay không đưa lên được, chơn không đi được, vì nhà nghèo nên chỉ mua thuốc rượu b López đau, và uống thuốc cao, nhưng chưa thấy hiệu quả, đến 15/8 thì đau nhức dữ dội, ăn uống giảm, ngủ không yên.

**3 Trị liệu châm cứu :** — Lần 1 : Châm Kiên ngung, Khúc trì, Dương khê, Hoàn khiêu, Phong thị, Dương lăng, Côn lôn, Giải khê, Tất nhẫn, các huyệt khác cứu 3 liều.

Lần thứ 2 : ngày 18.8 người bệnh cho biết rằng bệnh đã giảm nhẹ, cánh tay giờ lên được, chon cũng co ra co vô được, bớt đau nhức, ăn uống khá, ngủ yên. Trị liệu : như cũ.

Lần thứ 3 : 20.8 người bệnh tự đến, và cho biết tay đã thật mạnh, cử động phu thường, đau nhức ở đùi còn chưa thiệt hết, ăn ngủ được như thường.

Châm Hoàn khiêu, Phong thị, Ủy trung, Thừa sơn, Âm lăng, Dương lăng, Côn lôn, Tuyệt cốt, Ngoại ủy trung, các huyệt khác cứu 3 liều.

Lần thứ tư : 2.9 người bệnh đến với vẻ tươi cười, cho biết qua ba kỳ châm cứu bệnh đã thật mạnh, làm công việc lặt vặt như thường, nhớ trị lần chót để trừ căn.

Châm Thái Khê, Chiếu hải, Thân mạch, Hiệp cốc, Dương trì, Tuyệt cốt, cứu 3 liều các huyệt khác,

## 8. ĐAU PHONG THẤP ĐÙI MÔNG

**1. Người bệnh :** Nam 26 tuổi.

**2. Bệnh lịch :** Phát bệnh từ năm 1953 tháng 6, mông đít bên phải và khớp xương chon đau nhức, ngày 8.6.53 đến bệnh viện trị bệnh, nhưng chưa hiệu quả.

**3. Trị châm cứu :**

Lần thứ nhất ngày 7.10.53 vì người bệnh không nghỉ, cứ làm hung mài, nên gần đây bệnh càng nặng, mông và đùi đau nhức dữ dội, khi lạnh càng nhức nhiều.

Hoàn khiêu bên phải kích thích mạnh, lưu kim ủy trung bên phải, kích thích nhẹ.

Lần thứ hai ngày 16.10.53 hơi giảm đau nhức.

**Trị liệu :** Châm Hoàn khiêu, Dương lăng tuyền, Đại trường du bên mặt, kích thích mạnh và lưu kim.

— Lần thứ ba ngày 10.10.53 bớt đau nhiều, châm như cũ. — Lần thứ tư ngày 27.10.53, như cũ đến 14.12.53 bệnh phát đau lại, châm 3 lần liên tiếp trong 3 ngày với những huyệt trên, thì hoàn toàn hết.

## Lời nói sau cùng -

Sau một thời gian dài gần có 3 tháng, dù rất bức  
bối không day du' dang ly' ra ngoài giờ làm cần phai  
được người nghĩ để bồi dưỡng, trao lại vì ý ham mê mà  
tôi vẫn cố gắng viết cho xong tài liệu này. . . . Tôi cố gắng  
qua suy nghĩ dài; ở đây thuốc men qua kinh Việt  
và những văn vang.

Nhờ Khoa Hoc của tôi với tôi chỉ mới biết qua  
chắc có chí là Kinh Ngữ Việt, gần gửi với anh em của  
còn việc học này đã thời 8 tháng tuy đã hiểu qua,  
nhưng cần phải học nữa học mãi và bỗn ấy mới mìn  
phuộc tay, bị lừa tuyệt vời, chỉ mới là gây kinh nót  
số liệu thu được có thể còn được một chừng bùn nan-iy  
lời chỉ mòng sao; sau lúc rã dời, anh giúp đồng bào  
được vượt ống muôn, vì thế nên thành Khoa phuộc  
pháp của Đồng y và phản bội lý lẽ để dang cho việc  
nhập bùn, do là ý muốn của riêng tôi.

Cái tên để học thi không thiêm, nhưng với thiêm  
tuy khol, thua thi giả và giang nhả, nên trong việc ghi  
chép lại quyển này với bút là gang trên là mìn điểm,  
nhưng lời trình bày rất kẽm vì quá tiết kiệm giấy  
ma, khi giờ nêu có ban nào kẽm lời mong chờ  
chết cười; vì đó chỉ là những điều mà thời-

Với công phu hoa chung với ý muốn vi dời,  
vi ích lợi cho xã hội như tôi ta kinh bay -  
 Mong rằng vì hoàn cảnh khó khăn của tôi trong  
hiện tại, mà sau này nếu quyển sách này có  
lọt về tay ai ???. Tôi thiết tha yêu cầu với  
tâm long ứn ai mà gửi lại cho tôi với diachi  
này, đây chỉ là dời tôi rất cảm ơn ấy.

Trong -

Viết xong vào cuối mùa lá rụng

Địa chỉ: ấp

Văn Ký - hời 1959

số nhà số

nhà phố số Nguyễn Văn Tường số 18 Phan Thiết

huyện Chợ Lách

Thành Phố Phan Thiết

Điện thoại

Đinh Phu Nhơn

## LỜI NÓI SAU CÙNG

(Cửa lác giả)

Sau một thời gian dài gần 3 tháng, dù rằng sức khỏe không đầy đủ đáng lý ra ngoài giờ làm cần phải được ngủ nghỉ cần phải bồi dưỡng, vì ý hâm mộ mà tôi vẫn cố gắng viết cho xong tài liệu này... tôi cố rán quá sức phải đau, ở đây thuốc men quá kém, bết vạy nhưng vẫn rán.

Khoa châm cứu đối với tôi vẫn chỉ mới biết qua chưa  
đó chỉ là kinh nghiệm gần gửi với anh em vừa làm vừa học  
nay đã hơn 8 tháng, tuy đã hiểu qua, nhưng cần phải học  
nữa. học mãi vì bệnh lý mịt mù, phương pháp trị liệu tuyệt  
vời chỉ 1 ít cây kim một số liều thuốc có thể cứu được  
chứng bệnh naq y tôi chỉ mong sao, sau lúc ra đời cứu giúp  
đồng bào được vừa ý muốn, vì thế nên tham khảo phương  
pháp của đồng y về phần bệnh lý để dễ dàng cho việc nhận  
bệnh đó là ý muốn của riêng tôi.

Tài liệu để học thì không thiếu, nhưng vì thiếu sức  
khỏe thiếu thì giờ và giấy má nên công việc ghi chép lại quyền  
này với sự cố gắng trên là ưu điểm, nhưng lối trình bày rất  
kém vì quá tiết kiệm giấy má, thì giờ, nếu bạn nào xem tới  
xin chờ chê cười vì đó chỉ là nhược điểm mà thôi.

Với công phu hòa chung ý muốn vì đời, vì lợi ích cho  
xã hội như tôi đã trình bày, mong rằng vì hoàn cảnh khó  
khăn của tôi trong hiện tại, mà sau này nếu quyển sách này  
có lọt vào tay ai ??? Tôi thiết tha yêu cầu với tấm lòng ưu ái  
mà gửi lại cho tôi với địa chỉ dưới đây thì đời đời tôi rất  
thầm cảm ơn ấy. Uớc mong.

Viết xong vào cuối mùa lá rụng  
Nim Kỳ Hợi 1959 tại CÔN-SƠN

Địa chỉ : NGUYỄN VĂN SẮNG  
tại Thanh Liêm, ấp Bình Phước  
Xã Bình Chuẩn, Quận Châu Thành  
(Thủ Dầu Một) Tỉnh Bình Dương

## Trích lời góp ý từ những lá thư

... « Đọc lại từng chương, chúng ta sẽ rất xúc động đến với tâm huyết của người viết trong việc giới thiệu kinh nghiệm chữa bệnh bằng châm cứu : nỗi bất nhất vẫn là tấm lòng nhân hậu đối với nhân dân, tình thân lạc quan cách mạng của người chiến sĩ khi lâm cảnh tù đày... »

Nguyễn Bá Thọ  
(Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy SB)

.. « Với cuốn Tôi học khoa châm cứu 1959, chúng ta có thêm một hiện vật quý báu về nhiều mặt : bảo tàng y học dân tộc, bảo tàng cách mạng. Chúng tôi rất憾nghênh các thầy thuốc châm cứu Sông Bé đã có công giới thiệu một tư liệu quý giá trước công chúng. Chúng tôi rất mong mỏi được tiếp cận với chính bản thảo đã được viết bằng mao từ xà lim nhà tù Phú Lợi đến nhà tù Côn Đảo. Chúng tôi hy vọng quyển sách này sớm được xuất bản rộng rãi»...

Lưu Lương Hữu  
(Chủ tịch Hội YHDT — tỉnh Hải Hưng)

... « Quả là tin vui lớn cho Sông Bé và cho cả nước về tấm gương sáng của người chiến sĩ cách mạng kiên cường Nguyễn Văn Sáng tự Thanh Liêm, cũng là một Lương y chân chính đã hy sinh trọn cuộc đời của mình cho sự nghiệp cách mạng cao cả, đầy công nghiên cứu khoa học châm cứu, ứng dụng họe thuật phục vụ nhân dân, lưu lại những di bút về châm cứu có giá trị, góp phần tích cực vào việc xây dựng nền y học dân tộc Việt Nam ».

Bùi Ái Nam  
(Chủ tịch Hội YHDT Bình Sơn — Nghĩa Bình)

... « Việc tổ chức hiệu dinh và cho in quyển *Di cảo châm cứu* này là một việc làm có ý nghĩa lớn và tác dụng thiết thực, vừa phổ biến rộng rãi kinh nghiệm quý báu về phương pháp trị bệnh không dùng thuốc; đồng thời giới thiệu tinh thần lao động bền bỉ, đầy tính nhân ái trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn của một chiến sĩ cách mạng trải qua nhiều năm trong nhà tù của Mỹ ngụ ».

Lê Minh Diệu  
(Q. Chánh văn phòng Tỉnh ủy Sông Bé)

... « Tôi rất hoan nghênh việc xuất bản tập sách quý này, vì đó là một di sản lịch sử và là một công trình khoa học giá trị, lại được viết ra trong một hoàn cảnh rất đặc biệt. Thiết nghĩ, chỉ có những con người đầy lòng nhân ái, tất cả vì sự nghiệp cách mạng, vì cuộc sống của đồng bào mới có thể vượt qua được muôn vàn khó khăn, nguy hiểm để làm nên điều bất hủ đó. Xin chân thành chờ đón tác phẩm sớm ra mắt công chúng ».

Nguyễn Huy Úc  
(Viện Trưởng — Viện nghiên cứu mía đường TW)

... « Một trong những điều đáng quý đó là thầy thuốc Nguyễn Văn Sáng đã dám nói thẳng cái sở học của mình và nói thật những cái mà mình vẫn phải, để người sau rút kinh nghiệm... lời lẽ chân thành khiêm tốn, nhưng tràn đầy nhiệt tình vì y học. Thật một là điều đáng cho chúng ta học hỏi vây ».

Trần Nghĩa Trọng  
(Trung tâm L.Y thừa kế — Cần Thơ)

... « Bảy năm sống khổ hạnh trong nhà tù đế quốc (1957 – 1964), khởi đầu ở Phú Lợi và sau cùng là Côn đảo ở đó ông vừa học và thực hành châm cứu để trị bệnh cho bạn tù »...

Nguyễn Minh Đức  
(Nghiên cứu lịch sử Đảng — SB)

... « Điều đặc biệt hiếm có là cuốn sách này đã sử dụng những kiến thức của y học hiện đại, kết hợp với lý luận y học cổ truyền Đông Phương để giải thích nguyên nhân, chế bệnh lý của cơ thể trên cơ sở khoa học ».

Đỗ Văn Sơn  
(Bà thành phố Hồ Chí Minh)

Khi được tin câu lạc bộ khoa học châm cứu Sông Bé công bố tài liệu « Tôi học khoa châm cứu » của người lương y cộng sản Nguyễn Văn Sáng, viết từ nhà tù Phú Lợi đến Côn Đảo. Từ đó đến nay, tôi hằng mong đợi và theo dõi tập sách được xuất bản sớm để phổ biến cho quần chúng và các lương y đọc, học tập và nghiên cứu.

Với lòng khâm phục sâu sắc việc làm của người lương y cộng sản Nguyễn Văn Sáng, tôi tin rằng tập sách này sẽ để lại một dấu ấn tốt đẹp cho hôm nay và thế hệ mai sau.

Xin nhiệt tình hoan nghênh các lương y trong Ban Hiệu đính và Ban biên tập; đặc biệt anh Nguyễn Kim Quang và anh Thanh Nhàn, công đầu trong việc ấn loát cùng các đồng chí, các thầy thuốc xa gần, đã động viên cõi vũ, để tập sách được phát hành đúng kỷ niệm 30 năm ngày xảy ra thảm sát Phú Lợi (1.12.1958 — 1.12.1988).

Xuân Lộc  
(Báo Sông Bé)

... « Tôi đã góp phần ấn hành giới thiệu khá nhiều đầu sách y học trong nhiều năm qua, đối với tôi, quyền sách Tôi học khoa châm cứu của Lương y Nguyễn Văn Sáng đã chứa đựng nhiều ý nghĩa sâu sắc... Hôm nay được tham gia biên tập và ấn hành quyển sách này, đó là một vinh dự lớn của tôi trong cuộc đời phục vụ y học.

Tôi xem nó là sự nghiệp của đời mình... »

Nguyễn Kim Quang  
(Ban Biên tập Hội Y học Dân tộc Đồng Nai)

## CHÂN THÀNH CẢM TẠ

QUÍ CỘ QUAN – THÂN HỮU ĐÃ QUAN TÂM ĐỘNG  
VIÊN VÀ GIÚP DỘ ẨN HÀNH ĐI CẢO CHÂM CỨU

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé
2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Sông Bé
3. Ủy ban Khoa học – Kỹ thuật tỉnh Sông Bé
4. Văn phòng Tỉnh ủy Sông Bé
5. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Sông Bé
6. Ông Nguyễn Quốc Thái, Giám đốc Sở văn hóa – thông tin tỉnh Sông Bé.
7. Ông Nguyễn Xuân Vinh, Tông Biên tập Báo Sông Bé
8. Ông Lê Đức Hận, Trưởng phân xã – VNTTX tại Sông Bé
9. Bs. Võ Phụng Biển, Giám đốc Sở y tế Sông Bé.
10. Bs. Trương Trung Nghĩa, phó Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh Sông Bé.
11. Bs. Vũ Tánh – Chủ tịch Hội y dược học tỉnh Sông Bé
12. Bs. Nguyễn Hoàng Dũng – phó Giám đốc Sở y tế Sông Bé
13. Bs. Thái Văn Minh – phó Hiệu trưởng trường Trung học Y tế Sông Bé.
14. Bs. Phạm Ngọc Thái, Giám đốc Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Sông Bé
15. Bs. Phạm Tuấn Anh – Trưởng ban Y tế Thị xã Thủ Dầu Một Sông Bé.
16. Ông Nguyễn Đức Danh – Giám đốc Sở Giáo dục – Sông Bé.
17. Kỹ sư Nguyễn Văn Thật – Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học kỹ thuật tỉnh Sông Bé.
18. PTS Nguyễn Văn – phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học kỹ thuật tỉnh Sông Bé.
19. Ông Nguyễn Lòng Giang – Thủ ký Ủy ban Nhân dân tỉnh Sông Bé.
20. Hội chữ thập đỏ tỉnh Sông Bé

21. Ông Phạm Thế Hà, Chủ biên Tờ Tin Công Nhân Sông Bé
22. Ông Lê Công Diệt, Hiệu Trưởng trường Bồi Dưỡng quản lý kinh tế — văn hóa (Bộ Lâm nghiệp)
23. GS. Trần Quốc Vượng — Chủ nhiệm Bộ môn khảo cổ học Đại học Đồng Hợp Hà Nội.
24. GS. Bác sĩ Nguyễn Tài Thu, Chủ tịch Hội châm cứu VN.
25. BS. Trương Thìn — Phó Chủ tịch Hội châm cứu VN.
26. BS. Nguyễn Văn Tuất — Tòng Thư ký Hội châm cứu VN
27. LY. Vũ Xuân Quang — Phó Tòng Thư ký kiêm Phó Ban y dược Trung ương Hội y học cổ truyền VN (Hà Nội)
28. LY. Nguyễn Trung Hòa — Chủ tịch Hội y học Dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh.
29. LY. Bùi Quốc Châu — Trung tâm Điện Chấn — Điều Khiển liệu pháp — Thành phố Hồ Chí Minh.
30. Phòng Biên Tập Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh S.B
31. BS. Trần Nam Hưng — Hội y học Thành phố Hồ Chí Minh
32. BS. Quan Đông Hoa — Chủ nhiệm Bộ môn y học dân tộc Khoa y — Đại học Cần Thơ — Hậu Giang.
33. BS. Võ Tấn Hưng — Chủ tịch Hội châm cứu kiêm Giám đốc Bệnh viện YHDT Hậu Giang.
34. Châm cứu sư Trương Kiện Dur — Lê Cam Vũ — Lâm Thắng Niên, Lâm Nga, Nguyễn Hữu Phương (Hoa Kỳ)
35. BS. Châm cứu Trần Ngọc Ánh (Pháp)
36. BS. Châm cứu Nguyễn Thị Trinh (Thụy Sĩ)
37. KS. Huỳnh Xuân Thọ — C.T X.khâu Thủy Sản.T.P.H.C.M
38. . Nguyễn Tuấn — Đại học sư phạm Kỹ thuật — Thủ Đức Thành phố Hồ Chí Minh.
39. Châm cứu sư — Võ Tấn Phước và Thiên Phúc (Canada)
40. Ông Bà Lý Huệ Hùng — Cầm Hồng, Nghề nhân Gỗ mài Sông Bé.
41. LY. Nguyễn Thị Mỹ Linh — Ban biên tập Trung tâm Thừa Kế y học Dân tộc -2 Đồng Khởi — T.P Cần Thơ
42. LY. Nguyễn Thị Minh Hương — Trung tâm thừa kế Y học Dân tộc Thành phố Cần Thơ.

43. L.y. Nguyễn văn An — Trung Tâm Thừa Kế YHDT Thành phố Cần Thơ.
44. Ds. Châm y Nguyễn Trọng Hùng --- Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.
45. Ông Nguyễn Hồng Ánh — Sở Y tế Hậu Giang
46. Nữ văn sĩ Minh Quân — Thành phố Hồ Chí Minh
47. Trần Phương Trang— 95 đường 30/4 T.p Cần Thơ
48. Nguyễn Hoàng Tân --- Trung tâm chẩn trị Nhân dân Cần Thơ
49. L.y. Lê Minh, Chủ tịch Hội y học Dân tộc Đồng Nai
50. L.y Vũ Sĩ Ngôi, Chủ tịch Hội y học Dân tộc Biên Hòa.
51. L.y. Đào Đức Long -- Trưởng ban Tuyên huấn Hội YHDT Biên Hòa
52. L.y. Nguyễn văn Giáo — Chủ nhiệm Câu lạc Bộ YHDT Tuệ Tĩnh — Thành phố Biên Hòa.
53. L.y. Bùi Đức Hợp — Phó Chủ tịch XYHDT Biên Hòa.
54. L.y. Lăng Nhuận Thành — Phó Chủ tịch Hội y học dân tộc Biên Hòa.
55. L.y. Trần Đức Phiếu — Thường trực hội YHDT Biên Hòa
56. L.y. Lâm Quang Tươi— Ủy viên BCH hội YHDT Biên Hòa
57. L.y. Võ Thành Đô tò chẩn trị 2 F. Thanh Bình Biên Hòa
58. L.y. Nguyễn thị Tùng tò chẩn trị 2 F. Thanh Bình B.H
59. L.y. Nguyễn Đức Huệ — Bệnh viện Đa khoa Nhà Bè
60. L.y. Nguyễn Đức Huệ — Phó Chủ nhiệm CL B YHDT Nhà Bè.
61. Ông Nguyễn Đức Ân, Giáo viên Sinh ngữ — Tân Thuận Nhà Bè. Thành phố Hồ Chí Minh.
62. L.y Huỳnh thị Tuyết—Bệnh viện YHDT Thành phố Hồ Chí Minh
63. L.y. Nguyễn văn Trọng,Tân Thuận — Nhà Bè
64. Thượng tọa Thích Viên Giác — chùa Giác Huệ Nhà Bè
65. L.y. Cao Trí Dũng (V.L.S) — Tân Qui — Nhà Bè.
66. L.y. Lê Thu Hồng — Tân Qui — Nhà Bè
67. L.y. Huỳnh thị Kinh —Trung tâm Điện Chẩn Điều Khiển Liệu pháp—Thành phố Hồ Chí Minh
68. L.y. Quách Tiết Lang, Tân Thuận — Nhà Bè

69. L.y. Đặng Lâm Huệ Quốc, xã Tân Thuận Nhà Bè
70. Ông bà Võ Sư Châu Chí Hùng — Thành phố Hồ Chí Minh
71. Võ Sư Văn Ngọc Thạch (Hồng Phong) — Trường bộ môn y Võ Đường Sinh — Dịch võ đạo Việt Nam
72. HLV. Huỳnh thi Bạch Mai — CLB Đường Sinh Q6
  
73. L.y. Khoa Hoc Hoa Sỹ Hội YHDT Thành phố Hồ Chí Minh
74. L.y. Thiếu Bảo — Hội YHDT T.P Hồ Chí Minh
75. L.y. Nguyễn Hữu Khai — quận 5 — T.P Hồ Chí Minh
76. Bs. Nguyễn Anh Tuấn Gò Vấp — T.P Hồ Chí Minh
77. Ông Nguyễn văn Oai — Bộ đội phục viên — Tân Lập  
Tân Thành Long An
  
78. LM Phạm Ngọc Sơn — Thành phố Cần Thơ
79. Ban Giám đốc và anh chị em công nhân Xí nghiệp In  
Tổng Hợp Sông Bé
  
- 80 Ban Giám đốc và Ban biên tập Nhà Xuất bản Tổng Hợp S.B
81. Hội y học Dân tộc huyện Cái Bè
82. Hội y học Dân tộc tỉnh Tiền Giang
83. Hội y học Dân tộc tỉnh Bến Tre
84. Võ thi Thu Hằng, Giáo viên — Thành phố Mỹ Tho
85. L.y. Huỳnh Ngọc Diệp, Hội YHDT Cái Bè
86. L.y. Nguyễn văn Việt — Hội y học dân tộc Cái Bè
87. L.y. Nguyễn thị Tổ Hoa — Hội y học tộc dân Tiền Giang
88. Ông Trần Ngọc Lương, HLV Võ Thuật Bắc Phái Tây  
Sơn, Tân Biên — Biên Hòa
89. Ông Hoàng Thành 335 Ngô Quyền — OXKT Thủ Đức
90. Mr. Đặng Minh Phong, — Chilly Mazarin — France (Việt  
Kiều Pháp)
  
91. Villarial Madame Nguyễn văn Quý, 402 Tạ Đương Minh —  
Thủ Đức — Thành phố Hồ Chí Minh

Sóng Bé ngày 20 tháng 11 năm 1988

BAN BIÊN TẬP

# DANH SÁCH QUÍ VỊ HÀO TÂM ÂN TỔNG QUYỀN ĐI CÀO «TÔI HỌC KHOA CHÂM CỨU»

1	Cụ Nguyễn văn Ngôn Phó phòng Đông y châm cứu T.X Thủ Dầu Một	2000đ
2	Lão y Việt Cúc Cố vấn Viện y học Dân tộc TP Hồ Chí Minh	2000đ
3	Châm cứu sư Khương Duy Đạm Ủy viên Hội y học Dân tộc TP Hồ Chí Minh	2000đ
4	Lão y Nguyễn văn Xéng Nguyên Chủ tịch Đồng Chi hội y dược Nam phàn	2000đ
5	Lão y Ngô Đơn Quế Cố vấn CLB y học Dân tộc quận 11	2000đ
6	Giáo sư Trần Thúy Phó Viện trưởng Viện y, học Dân tộc TW	2000đ
7	Ông Xuân Viên Giáo chức, lương y 9 T Bà Triệu Vũng Tàu	20.000đ
8	Kỹ sư Nguyễn Huy Ước Viện trưởng Viện nghiên cứu mía đường TW	5000đ
9	Ông bà Lê Minh Diệu Q. Chánh văn phòng Tỉnh ủy Sông Bé	5000đ
10	Ông bà Nguyễn văn Vinh Thư ký Chi hội y học châm cứu Sông Bé	5000đ
11	Ông bà Nguyễn Trung Thu Lương y châm cứu Thủ Dầu Một Sông Bé	10.000đ
12	Ông bà Ngô Đình Thiên Lương y châm cứu Quang Ngãi – Nghĩa Bình	10.000đ
13	Kỹ sư Lê Vương Duy Giám đốc trường PTTH Võ Minh Đức T.D.M.	5000đ
13 bis	Khởi Nguyên & Nhât Nguyên 121 Cách mạng T.8 Biên Hòa	1000đ

14	Bác sĩ Nguyễn Hồng Nguyên Chủ tịch Hội chữ thập đỏ tỉnh Sông Bé	3000đ
15	Ông Nguyễn Văn Trăm Châm cứu sư Bà Rịa — Đồng Nai	5000đ
16	Cụ Huỳnh Tuôi Đông y sĩ huyện Bình Sơn — Nghĩa Bình	5000đ
17	Ông Đà Minh Liên L.y. châm cứu huyện Bình Sơn — Nghĩa Bình	5000đ
18	Cô Lý Thu Lan Lương y châm cứu huyện Thuận An Sông Bé	1000đ
19	Bà Hồng Nguyên Y sú quận 5 — Thành phố Hồ Chí Minh	5000đ
20	Ông Nguyễn Diệu Huy Lương y châm cứu quận 6 — TP Hồ Chí Minh	5000đ
21	Cô Nguyễn Thị Kim Liên Lương y châm cứu quận 3 — T.P Hồ Chí Minh	5000đ
22	Bà Lê Ngọc Duyên L.y. châm cứu phòng đông y TX. Thủ Dầu Một	2000đ
23	Ông bà Lưu Hoa Đông y sĩ T.X Thủ Dầu Một	10.000đ
24	Ông bà Huỳnh Văn Tâm Phó Chủ tịch Chi hội y học châm cứu Sông Bé	5000đ
25	Ông bà Nguyễn Văn Thành Ủy viên Chi hội y học châm cứu Sông Bé	5000đ
26	Ông bà Nguyễn Ngọc Sang Thư ký CLB khoa học châm cứu tỉnh Sông Bé	5000đ
27	Bà Nguyễn Thị Út Lương y, châm cứu Hiệp Thành Thủ Dầu Một	2000đ
28	Cô Vương Ngọc Lan Lương y châm cứu CLB châm cứu Sông Bé	5000đ
29	Ông Ông Văn Cường Phó thư ký Chi hội y học châm cứu tỉnh SB	5000đ

- 30 Ông Trần Ngọc Liên  
     Lương y châm cứu Thủ Dầu Một Sông Bé     2000đ  
 31 Ông bà Nguyễn Văn Thi  
     Ủy viên Chi hội y học châm cứu Sông Bé     5000đ  
 32 Ông Quách Vĩnh Lộc  
     Lương y châm cứu huyện Thuận An Sông Bé     2000đ  
 33 Ông Nguyễn Hữu Trung  
     Ly. châm cứu Thị xã Pleiku—Gia Lai Kontum     4000đ  
 34 Ông Nguyễn Văn Danh  
     Võ sỹ Ấp 4, xã Tân Lập, Tân Thạnh, Long An     2000đ  
 35 Ông Xuân Lộc,  
     Báo Sông Bé   5000đ  
 36 Bà Lê thị Thu Cúc  
     Sáng lập viên môn Liệu pháp Tác Động Tồng Hợp  
     TP Hồ Chí Minh   25.000đ  
 37. Ông bà Lâm Chí Thành  
     Đông y sĩ — An Đông T.P. Hồ Chí Minh     10.000đ
- «Chân thành cảm ơn sự đóng góp của quý vị»  
 Sông Bé ngày 20 tháng 11 năm 1988  
 BAN BIÊN TẬP



## PHẦN CHÚ GIẢI

(Tiếp trang 182)

21. Hung bô (vùng ngực)
22. Thoái bô (vùng đùi)
23. Sanh thực khí (bô sinh dục)
24. Âm khí (bô phận sinh dục)
25. Nhân phụ (phụ nữ có thai)
26. Phế kết hạch (lao phổi)
27. Nội phân bì (nội phân tiết)
28. Bôn đồn: bôn có nghĩa là chạy mau — đi lại. đồn có nghĩa là con lợn con, bệnh chứng Bôn đồn trong y học cổ truyền chỉ những bệnh chứng do ứ huyết cổ cục, cổ hòn chạy lên xuống.
29. Đại thoái (bắp đùi chớn)
30. Tiểu thoái (bắp chuối chớn)
31. Cốt bồn xoang (khoang xương chậu)

### ĐỊNH CHÍNH

TRANG	DÒNG	IN SAI	XIN SỬA LẠI
70	38	đồng mạch	đồng mạnh
	38	tâm bao lạc uỷ động (Thánh)	tâm bao lạc uỷ động (Thánh)
141	31	Ach ngich (cục) nát, cựt	Ach ngich (nát cục)
173	31	sau mắt ngoài	sau mắt cá ngoài
174	32	Khi tay lai	Khi nắm tay lai
180	33	Hung bô (vùng ngực)	Hung bô (vùng ngực)
181	31	Thoái bô (vùng đùi)	Thoái bô (vùng đùi)
330	14	Bô túc phân định lý	Bô túc phân bệnh lý
373	18	Binh hoảng đằng	Binh hoảng đắn.

Nhóm Kip ra mắt quyền di cao trước ngày kỷ niệm  
 "Phú Lợi cầm thủ" (1/12/1958 - 1/12/1988) Không khỏi sầu sét  
 lối kỹ thuật.  
 Kính mong ban đọc lượng thứ. Chưg trì hưu số G 417  
 hoan chính trong kinh bài sau.

# MỤC LỤC

Bài I. Giới thiệu	3
Thay đổi dân nhập	5
Lời nói đầu (của tác giả)	7
<b>CHƯƠNG I - LƯỢC SỬ KHOA CHÂM CỨU</b>	<b>9 - 16.</b>
1. Châm cứu là gì?	
2. Nguồn gốc phát sinh của Khoa Châm cứu	
3. Lịch trình phát triển của Khoa Châm cứu trên thế giới nhất là ở Trung Hoa.	
4. Khoa Châm cứu ở các nước trên thế giới	
5. Khoa Châm cứu ở Việt Nam và tương lai của nó.	
6. Kết luận.	
<b>CHƯƠNG II - NGUYỄN Y KHOA CHÂM CỨU</b>	<b>17 - 24</b>
1. Vai trò của ông đối với sự nghiệp con người.	
2. Cửu xát thưết âm dương của Trung y.	
3. Tác dụng trị liệu của Châm cứu.	
4. Kết luận.	
<b>CHƯƠNG III - KỸ THUẬT CHUNG VỀ CHÂM CỨU</b>	<b>25 - 62</b>
1. Nguyên tắc chung về châm cứu	
2. Phương pháp thực hiện kỹ thuật châm cứu	
3. Kỹ thuật vỗ Chân.	
4. Kỹ thuật vỗ Đầu	
5. Tai sạc châm với lối tiêu diệt được vi trùng	
6. Kinh nghiệm dùng thuốc ngoại cổ lâu cho thành thạo tráng kiện.	
7. Hành kinh châm cao	
<b>CHƯƠNG IV - KINH-MẠCH-NUYỆT</b>	<b>63 - 182</b>
1. Mười hai kinh Kinh	

2. Kỹ mạch  
 3. Huyết trên chính Kinh  
 4. Huyết trên hai mặt và Kỹ huyết.  
 5. Giải phẫu huyết vị  
 Mục 1. Đầu và cổ  
 Mục 2. Lưng và vai  
 Mục 3. Vùng ngực  
 Mục 4. Vùng bụng  
 Mục 5. Hông  
 Mục 6. Cảnh tay ngửa  
 Mục 7. Đường ngoài phía trước chân  
 Mục 8. Kỹ huyết giải phẫu

#### CHƯƠNG V. TẠNG PHỤ

183. 219

- Ngữ Tạng  
 Lục phủ  
 Thủy lỏng. Khi huyết  
 Định vò

- CHƯƠNG VI. BỆNH LÝ VÀ BIỂU TRI  
 1. Bệnh tâm thần  
 2. Bệnh ở não giác quan (ngữ quan).  
 3. Các bệnh cảm trung  
 4. Bệnh vùng ngực bụng.  
 5. Bệnh họng, họng hắt  
 6. Bệnh hàn tiêu hoén  
 7. Các bệnh nóng, khát  
 8. Bệnh hắc tiết niệu và sinh dục  
 9. Bệnh phụ Khoa  
 10. Bệnh hắc vân động - Bệnh sốt rét và vàng da  
 11. Bệnh vàng da  
 12. Bài học phân bệnh lý.

220. 394

- CHƯƠNG VII. KINH NƠI NIỆM TRỊ BỆNH  
 1. Dị nỗi sau lưng (cửu tật già)  
 Trich lối gõ gõ ~~để~~ những lá thư  
 Chân thành cảm tạ  
 Danh sách quý vị hảo tâm đã tặng quyển "dị cảo"  
 Mục lục

385. 404

405

407

410

415

418

## **Đi cảo vì đời**

(Kinh niệm kinh y Nguyễn Văn Sảng)

Gương sáng còn lưu đèn ngàn thu  
 Vì dân coi nhẹ việc lao tù  
 Bất long chiến đấu khinh thường giặc  
 Quết chí cứu người lúc ốm đau  
 Phú Lợi khôn ngắn nhỏ nghiêm túc  
 Côn Sơn khó buộc bậc tâm cao  
 Thực hành châm cứu ghi tâm huyết  
 Đi cảo vì đời đẹp biết bao.

MINH LIÊN

(Bình Sơn - Nghĩa Bình)

— Chịu trách nhiệm xuất bản:

**NGUYỄN HUỲNH**

— Hiệu đính:

**VƯƠNG SANH**

**LÊ HƯNG**

**HOÀNG DUY TÂN.**

— Biên tập và thực hiện:

**THANH NHÂN.**

**NGUYỄN KIM QUANG.**

— Giá:

**CÔNG CHÁNH**

In tại xí nghiệp in Tổng hợp Sông Bé. In đợt 1, 2.000  
 quyển khổ 13 × 19. Giấy phép xuất bản số 05/KH-XB ngày 7.11.1988  
 in xong và nộp chiêu tháng 11/1988.



(X) Thầy thuốc Vị trung Sản thấp nhang trường niêm  
kết mổ phần Lương y Nguyễn Văn Sáng từ Thành  
Sầm, người đã đê lai di cảo «Tối học khoa châm cứu»



Ban hiệu định tập Di cảo «Tối học khoa châm cứu»